HOÀNG THỊ HỒNG NGA

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC MIỀN NAM VIỆT NAM

DƯỚI THỜI CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954 - 1975)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Không phần nào trong xuất bản phẩm này được phép sao chép hay phát hành dưới bất kỳ hình thức hoặc phương tiện nào nếu không được phép của Nhà xuất bản Khoa học xã hội

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung:

Q. Giám đốc - Tổng Biên tập:

PHẠM MINH PHÚC

Biên tập nội dung:

TRẦN LỆ THU

Biên tập sách điện tử:

TRẦN LỆ THU

Kỹ thuật sách điện tử:

TRẦN LỆ THU

Thiết kế bìa:

HOA QUỲNH

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1361 - 2023/CXBIPH/4-76/KHXH

Số quyết định xuất bản: 719/QĐ-NXB KHXH ngày 25 tháng 12 năm 2023

Nộp lưu chiểu quý IV năm 2023

ISBN: 978-604-364-542-2

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC MIỀN NAM VIỆT NAM DƯỚI THỜI CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954 - 1975)

HOÀNG THỊ HỒNG NGA

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC MIỀN NAM VIỆT NAM DƯỚI THỜI CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954 - 1975)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 7

Chương 1
BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ NHỮNG NỀN TẢNG CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC MIỀN NAM VIỆT NAM (1956 - 1975)

1. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI MIỀN NAM (1954 - 1975) 9
2. VIỆN TRỢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỢ GIÁO DỤC CỦA HOA KỲ 18
3. KHÁI QUÁT VỀ GIÁO DỤC MIỀN NAM VIỆT NAM (1954 - 1975) 25
3. NỀN TẢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1954 29

Chương 2
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC DƯỚI CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA (1956 - 1975)

1. GIAI ĐOẠN DUY TRÌ ẢNH HƯỞNG MÔ HÌNH ĐẠI HỌC PHÁP 37
1.1. Cấu trúc hệ thống giáo dục đại học 37
1.2. Mục tiêu, chương trình, phương pháp đào tạo 45
1.3. Giáo chức đại học và sinh viên 62
1.4. Cơ sở vật chất, ngân sách và quản lý 71
2. GIAI ĐOẠN CHUYỂN HƯỚNG SANG MÔ HÌNH ĐẠI HỌC MỸ 76
2.1. Thay đổi bước đầu trong cấu trúc hệ thống 77
2.2. Chuyển hướng về mục tiêu, chương trình và phương pháp đào tạo 93
2.3. Tiếp cận với cách thức quản lý mới 112
2.4. Sự thay đổi cơ sở vật chất, ngân sách, đội ngũ giảng viên - sinh viên 117

Chương 3
ĐẶC ĐIỂM VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC DƯỚI CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN TỚI ĐỜI SỐNG XÃ HỘI MIỀN NAM VIỆT NAM (1956 - 1975)

1. ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC DƯỚI CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA 128
1.1. Trải qua hai giai đoạn chuyển tiếp từ ảnh hưởng mô hình Pháp sang tiếp cận dần với mô hình Hoa Kỳ 128
1.2. Giáo dục nói chung và giáo dục đại học đều vận động trong bối cảnh chiến tranh 134
2. TÁC ĐỘNG CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TỚI ĐỜI SỐNG XÃ HỘI MIỀN NAM VIỆT NAM 142
2.1. Trong việc đáp ứng nhu cầu học tập và đào tạo nguồn nhân lực 142
2.2. Trong việc phát huy văn hóa dân tộc, mở rộng giao lưu với bên ngoài, góp phần giải quyết các vấn đề dân tộc cấp bách 158
KẾT LUẬN 171
TÀI LIỆU THAM KHẢO 178
PHỤ LỤC 203

LỜI NÓI ĐẦU

Sau Hiệp định Genève năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm được Hoa Kỳ giúp sức đã ngang nhiên phá hoại có hệ thống Hiệp định hòa bình, cự tuyệt hiệp thương tổng tuyển cử để thống nhất đất nước. Tại miền Nam Việt Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm đơn phương tổ chức bầu cử quốc hội, dựng lên một chính quyền gọi là Việt Nam Cộng hòa ở phía Nam vĩ tuyến 17. Ngày 26/10/1956, chính quyền Việt Nam Cộng hòa chính thức tuyên bố thành lập và ban hành Hiến pháp, trong đó có những điều khoản quy định về giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng.

Là con đẻ của chủ nghĩa thực dân mới, được Chính phủ Hoa Kỳ nuôi dưỡng, che chở, tạo mọi điều kiện hoạt động trên tất cả các lĩnh vực, chính quyền Việt Nam Cộng hòa từ thời Ngô Đình Diệm - Tổng thống đầu tiên cho đến vị Tổng thống cuối cùng Dương Văn Minh, một mặt thường xuyên củng cố, xây dựng bộ máy chính quyền và quân đội tay sai để đối phó với phong trào cách mạng ở miền Nam Việt Nam; mặt khác chăm lo phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục nhằm áp đặt chủ nghĩa thực dân mới. Do điều kiện lịch sử, nền giáo dục Việt Nam Cộng hòa, trong đó có giáo dục đại học vừa chịu sự ảnh hưởng của nền giáo dục thuộc địa Pháp, lại vừa tiếp thu nền giáo dục của Hoa Kỳ. Quá trình hình thành và phát triển của nền giáo dục Việt Nam Cộng hòa diễn ra trong điều kiện chiến tranh và trước hết phục vụ cho nhu cầu của chiến tranh. Tuy nhiên, lâu nay vấn đề về chính trị, kinh tế, văn hóa… thuộc về (hoặc liên quan) đến cuộc chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975) đã được giới nghiên cứu trong và ngoài nước "cày xới" khá kĩ thì vấn đề giáo dục nói chung, giáo dục đại học của Việt Nam Cộng hòa nói riêng lại chưa được nghiên cứu một cách thấu đáo.

Lịch sử miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975 đã cho thấy rằng, các viện đại học tồn tại dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa có vị trí, vai trò, và tầm ảnh hưởng khá sâu rộng trong xã hội miền Nam. Các viện đại học đã khẳng định được vai trò trong việc đào tạo nguồn nhân lực có năng lực phục vụ cho các nhu cầu chính trị, kinh tế, quân sự của xã hội, đồng thời đáp ứng nhu cầu học tập ở bậc đại học của con em dân chúng miền Nam Việt Nam sau năm 1955. Ngoài ra, trong quá trình chuyển đổi, giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa còn tiếp cận được những yếu tố tích cực, có tính chất tiến bộ của mẫu hình đại học mang tính thực tiễn cao của Hoa Kỳ. Trong bối cảnh lịch sử đặc thù ở miền Nam Việt Nam từ năm 1956 đến năm 1975, sự chuyển hướng của giáo dục đại học sang mô hình đại học Hoa Kỳ cũng mở ra điều kiện thuận lợi để sinh viên, trí thức có điều kiện tiếp thu nhiều luồng tư tưởng khác nhau… làm chuyển biến nhận thức trong việc đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ, hòa bình, độc lập, thống nhất cho dân tộc Việt Nam. Các kinh nghiệm rút ra trong nghiên cứu giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa (1956 - 1975) có ý nghĩa thực tiễn, có thể vận dụng trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học Việt Nam hiện nay.

Nhằm giúp bạn đọc bổ sung thêm những nhận thức đầy đủ, toàn diện, khách quan hơn về các vấn đề chính trị - văn hóa - xã hội miền Nam thời kì 1954 - 1975, trong đó có vấn đề giáo dục đại học; đồng thời góp phần vào việc đúc rút những kinh nghiệm phục vụ thiết thực cho sự nghiệp đổi mới căn bản và toàn diện lĩnh vực giáo dục - đào tạo của nước ta hiện nay, được sự hỗ trợ của Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tác giả xuất bản cuốn sách *Giáo dục đại học miền Nam Việt Nam dưới thời chính quyền Sài Gòn (1954 - 1975)*.

Mặc dù đã cố gắng trong quá trình thực hiện, song chắc chắn cuốn sách không thể tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Tác giả

Hoàng Thị Hồng Nga

Chương 1
BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ NHỮNG NỀN TẢNG CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC MIỀN NAM VIỆT NAM (1956 - 1975)

1. TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI MIỀN NAM (1954 - 1975)

Giai đoạn 1954 - 1965

Sau tháng 7/1954, ở miền Nam Việt Nam, Mỹ tìm mọi cách phá hoại Hiệp định Genève, hất cẳng Pháp, xây dựng chế độ do Ngô Đình Diệm đứng đầu. Ngày 23/10/1954, Tổng thống Mỹ - Dwight David Eisenhower gửi cho Ngô Đình Diệm một bức thư đặt mối quan hệ viện trợ trực tiếp cho Ngô Đình Diệm. Từ đó Mỹ giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong việc thiết lập và củng cố chế độ Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam. Mỹ cho rằng, với Hiệp định Genève, Pháp không những không thực hiện được "chính sách ngăn chặn cộng sản" của Hoa Kỳ mà còn giao miền Bắc cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa (1954) và sẽ giao nốt miền Nam hai năm sau đó (1956). Vì vậy, Hoa Kỳ quyết định loại bỏ Pháp khỏi miền Nam, đồng thời can thiệp trực tiếp hơn để ngăn chặn việc thi hành Hiệp định Genève (đặc biệt là không để cho tổng tuyển cử diễn ra), thiết lập ở miền Nam một chế độ thân Mỹ.

Được sự giúp đỡ của Mỹ, Ngô Đình Diệm loại trừ các thế lực thân Pháp, tổ chức "trưng cầu dân ý", phế truất Quốc trưởng Quốc gia Việt Nam là Bảo Đại và lên làm Tổng thống (10/1955), bầu ra Quốc hội lập hiến (3/1956) và ban hành Hiến pháp của chính thể mới (26/10/1956). Chính thể mới này được xây dựng theo mô hình Cộng hòa Tổng thống chế, với bản Hiến pháp mới năm 1956[1] quy định sự phân nhiệm

---

[1] Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa năm 1956 (1956), https://vietnamclassical. files. wordpress.com/2012/01/hien - phap - vnch - 19561.pdf

(ở Điều 3 và Điều 4) giữa các quyền hành pháp, lập pháp, tư pháp. Từ đấy, tên gọi Quốc gia Việt Nam không còn nữa mà thay vào đó là chính thể Việt Nam Cộng hòa theo thể chế chính trị đa đảng, kinh tế phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, được Hoa Kỳ giúp đỡ, bảo vệ để chống lại Việt Nam Dân chủ cộng hòa ở miền Bắc.

Để tạo hậu thuẫn cho chính quyền, Ngô Đình Diệm còn lập ra một hệ thống đoàn thể chính trị xung quanh mình gồm Đảng Cần lao nhân vị, Phong trào cách mạng quốc gia, Thanh niên cộng hòa, Phụ nữ liên đới… từ trung ương xuống địa phương nhằm tranh thủ sự ủng hộ của giai cấp tư sản, địa chủ, những người theo Thiên Chúa giáo làm chỗ dựa cho mình. Để xây dựng chế độ ở miền Nam theo mô hình của Mỹ, Cơ quan hợp tác quốc tế của Hoa Kỳ (viết tắt tiếng Anh là USAID hay là AID) thay mặt Bộ Ngoại giao Mỹ, ký hợp đồng thuê một số giáo sư của trường đại học tiểu bang Michigan (Michigan State University) sang làm cố vấn cho Tổng thống Ngô Đình Diệm về nhiều mặt: hành chính, an ninh, kinh tế, xã hội. Phái bộ cố vấn cho Việt Nam của đại học bang Michigan (Michigan State University Vietnam Advisory Group) do Tiến sĩ Wesley R. Fishel, trợ lý giáo sư môn chính trị học của trường, một nhân viên cao cấp của CIA, từng cố vấn cho Ngô Đình Diệm trong thời gian ở Mỹ, đứng đầu. Trong 7 năm hoạt động ở Sài Gòn (từ 20/5/1955 đến 30/6/1962), phái đoàn đại học Michigan cố vấn cho Ngô Đình Diệm một số việc quan trọng như biên soạn Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa[1]. Theo Hiến pháp (được ban hành ngày 26/10/1956), Việt Nam Cộng hòa áp dụng chế độ Tổng thống theo kiểu Mỹ, trong đó Tổng thống có quyền hạn rộng rãi, đứng đầu ngành hành pháp, điều khiển trực tiếp chính phủ (không có Thủ tướng) kiêm Tổng tư lệnh quân đội. Để tập trung quyền lực vào tay Tổng thống, các cố vấn của đại học bang Michigan tư vấn bỏ chức Thủ hiến (đứng đầu các miền) như dưới thời Bảo Đại, thay vào đó chỉ có chức đại biểu chính phủ với quyền hạn hạn chế. Phái đoàn Michigan nhấn mạnh tầm quan trọng phải đào tạo đội ngũ công chức (mới) theo

[1] Phái đoàn cố vấn đại học Michigan có hai chuyên gia về Hiến pháp là tiến sĩ J.A.C. Grant (Mỹ) và luật gia Juan C. Orendain (Philippines).

kiểu Hoa Kỳ và đào tạo lại đội ngũ công chức (cũ) từng làm việc cho Pháp trước năm 1954.

Trải qua một số năm đầu ổn định, cho tới đầu những năm 1960, chính quyền Đệ nhất Cộng hòa của Ngô Đình Diệm lâm vào một số khủng hoảng về kinh tế, chính trị. Để giải quyết khủng hoảng đó, năm 1963, một số tướng lĩnh Sài Gòn được sự giúp đỡ của Mỹ đã làm cuộc đảo chính ngày 01/11/1963 lật đổ Ngô Đình Diệm, kết thúc thời kỳ Đệ nhất Cộng hòa. Sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, một Hội đồng Quân nhân cách mạng gồm các tướng lĩnh tham gia cuộc đảo chính được thành lập do Dương Văn Minh làm Chủ tịch và chỉ định Nguyễn Ngọc Thơ - nguyên Phó Tổng thống thời Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng để tiến hành thành lập Chính phủ lâm thời vào ngày 4/11/1963 và Hội đồng này chỉ tồn tại được 3 tháng. Đến ngày 30/4/1964, một cuộc đảo chính lại nổ ra, chính quyền về tay tướng Nguyễn Khánh và Nguyễn Tôn Hoàn, một hội đồng quân đội mới do tướng Nguyễn Khánh đứng đầu được thành lập. Ngày 8/2/1964, Nguyễn Khánh lên làm Thủ tướng và đứng ra thành lập Chính phủ, ban hành "Hiến chương Vũng Tàu" (16/8/1964). Trong chính phủ mới đó, Dương Văn Minh được giao vai trò là Quốc trưởng để triệu tập "Thượng Hội đồng quốc gia" do Phan Khắc Sửu làm Chủ tịch. Nhưng sau đó, Thượng Hội đồng quốc gia không cử Dương Văn Minh mà cử Phan Khắc Sửu làm Quốc trưởng và chỉ định cho Trần Văn Hương làm Thủ tướng, tuy nhiên quyền hành vẫn nằm trong tay Nguyễn Khánh. Ngày 20/12/1964 do phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân phản đối Nguyễn Khánh diễn ra rất gay gắt nên Nguyễn Khánh giải tán Thượng Hội đồng quốc gia.

Tất cả các sự kiện trên phản ánh sự khủng hoảng lãnh đạo diễn ra dẫn đến sự thiếu ổn định về chính trị ở miền Nam Việt Nam từ sau cuộc đảo chính lật độ chính quyền Ngô Đình Diệm ngày 01/11/1963. Nhiều nhân vật ở miền Nam Việt Nam như "Nguyễn Ngọc Thơ, Dương Văn Minh, Nguyễn Khánh, Trần Thiện Khiêm, Phan Khắc Sửu, Trần Văn Hương, Phan Huy Quát… tất cả đều lần lượt có cơ hội cầm đầu guồng máy cai trị quốc gia nhưng không ai giải quyết được mâu thuẫn nội bộ

của miền Nam Việt Nam…"[1]. Sự bất ổn về mặt chính trị là một nhân tố ảnh hưởng tới giáo dục, đặc biệt là công tác điều hành, quản lý. Bộ máy lãnh đạo giáo dục của chính quyền Việt Nam Cộng hòa bị xáo trộn liên tục. Mỗi Bộ trưởng Giáo dục mới lên lại đưa ra chủ trương mới và gần như những chủ trương mới của mỗi Bộ trưởng lại không có đủ thời gian và phương tiện để hiện thực hóa.

Trong giai đoạn đầu của Đệ nhất Cộng hòa, chính quyền Ngô Đình Diệm có đề ra một số chương trình phát triển kinh tế và đạt được một số kết quả. Kinh tế Việt Nam Cộng hòa phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa và chủ yếu dựa vào vốn viện trợ của Mỹ. Nhà nghiên cứu Đặng Phong trong công trình nghiên cứu về viện trợ Mỹ ở miền Nam Việt Nam nhận định: Mỹ "đã nuôi cả xã hội và nền kinh tế (Việt Nam Cộng hòa) như nuôi một đứa trẻ bằng bầu sữa của viện trợ"[2]. Ngay từ cuối năm 1950, Mỹ đã thiết lập tại miền Nam Việt Nam đoàn cố vấn quân sự được gọi là Phái bộ viện trợ và cố vấn quân sự Mỹ - United States Military Assistance Advisory Group (viết tắt là MAAG). Bên cạnh phái bộ MAAG, Mỹ còn lập tại miền Nam cơ quan viện trợ kinh tế - United States Operations Mission (viết tắt là USOM). Đến năm 1961, các tổ chức viện trợ trên được đổi thành Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ - United States Agency for International Development (viết tắt là USAID)[3]. Từ năm 1954 trở đi, viện trợ Mỹ dần thay thế Pháp về tất cả các phương diện. Bên cạnh số ít người có quan hệ với Mỹ và làm việc thân cận trọng chính quyền Việt Nam Cộng hòa được hưởng lợi từ viện trợ, đại bộ phận công nhân và nhân dân lao động có cuộc sống khó khăn do lương thấp và lạm phát cao. Tình hình kinh tế đó tác động sâu xa tới giáo dục, đặc biệt là đời sống giáo chức. Kể từ sau đảo chính tháng 11/1963, chiến sự leo thang, nội bộ chính trị lộn xộn, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đời sống vật chất, tinh thần của giáo chức có xu hướng ngày càng sa sút.

---

1 Võ Long Triều (2006), *Hồi ký*, Văn nghệ Hải ngoại xuất bản, California, Hoa Kỳ, tr. 6.

2 Đặng Phong (1991), *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Khoa học, Thị trường giá cả, Hà Nội, tr. 38.

3 Long Điền (1977), "Tổ chức và hoạt động của cơ quan USAID trong lĩnh vực giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt Nam trước đây", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (2), tr. 74.

Về mặt văn hóa, chủ nghĩa nhân vị[1] được chính quyền Việt Nam Cộng hòa thời Đệ nhất đưa ra làm cơ sở tư tưởng văn hóa chính trị. Ngày 31/12/1957, Ngô Đình Diệm ban hành văn bản số 172/TTP/VP buộc các công chức trong chính quyền và quân nhân từ cấp bộ trưởng trở xuống đều phải lần lượt đi thụ huấn lớp nhân vị trong đó có cả giáo chức đại học. Theo tài liệu hiện có về trung tâm huấn luyện nhân vị của Ngô Đình Thục tại Vĩnh Long, các khóa huấn luyện nhân vị được tổ chức thành hai chương trình: trung cấp và sơ cấp. Mỗi chương trình lại tổ chức các khóa cho nam và nữ công chức riêng. Tùy theo năm, mỗi khóa có từ 100 đến 300 khóa sinh. Và đến năm 1963, Trung tâm huấn luyện nhân vị đã tổ chức được từ 41 đến 43 khóa cho mỗi chương trình. Như vậy, tính từ năm 1956 đến năm 1963, trung tâm này đã đào tạo cho chính quyền Ngô Đình Diệm khoảng 25.000 cán bộ, viên chức nhân vị phục vụ cho chế độ. Chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập nhiều tổ chức chính trị, văn hóa, xã hội để tác động đến văn hóa giáo dục như Liên đoàn học sinh hỗ trợ tuyên truyền, Hội thanh niên thiện chí Việt Nam, Phong trào du ca, Tổng hội sinh viên học sinh...

Tóm lại, để bắt đầu xây dựng "quốc gia" mạnh của "thế giới tự do", được sự hậu thuẫn và viện trợ của Mỹ, chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong thời gian từ năm 1956 đến năm 1964 đã ra sức củng cố sức mạnh quân sự và hệ thống chính trị, xây dựng cơ sở hạ tầng, tái thiết kinh tế, đầu tư cho văn hóa, giáo dục... nhằm tạo nên bộ mặt mới cho chế độ tại miền Nam. Trong bối cảnh đó, giáo dục đại học trở thành một trong những chính sách quan trọng mà chính quyền phải chú ý nhằm giải quyết vấn đề thiếu chuyên gia, đào tạo một đội ngũ công chức phục vụ chế độ.

---

[1] Đảng Cần lao Nhân vị Việt Nam là một chính đảng tồn tại và hoạt động tại miền Nam Việt Nam từ ngày 8/8/1954 đến ngày 1/11/1963 do Ngô Đình Nhu thành lập tại Sài Gòn với lãnh tụ của Đảng là Tổng thống Ngô Đình Diệm. Đảng này tồn tại dựa trên chủ thuyết Nhân vị (Personalism) bằng việc kết hợp triết lý của triết gia Pháp Emmanuel và Nho giáo của triết gia Trung Hoa Khổng Tử.

Giai đoạn 1965 - 1975

Để thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ", từ năm 1965, Mỹ đưa hàng chục vạn quân viễn chinh và quân của các nước đồng minh của Mỹ vào miền Nam Việt Nam, đồng thời chi hàng chục tỷ đô la cho cuộc chiến này hòng tiêu diệt lực lượng cách mạng, bình định miền Nam, tiếp tục thực hiện âm mưu biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ. Theo Thống kê của Bộ Quốc phòng Mỹ, chi phí dành cho quân sự trên chiến trường miền Nam Việt Nam trung bình hằng năm lên đến 30 tỷ đô la.

Trong giai đoạn này, nền kinh tế vùng chính quyền Việt Nam Cộng hòa kiểm soát phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển của các ngành kinh tế đồng thời cũng kéo theo sự phát triển của giáo dục. Năm học 1967 - 1968, hệ thống giáo dục Việt Nam Cộng hòa có 2,5 triệu học sinh bậc phổ thông và hơn 3 vạn sinh viên đại học. Mục tiêu vẫn là đào tạo ra những lớp người có đủ năng lực và trình độ phục vụ cho chính sách thực dân mới của Mỹ. Thanh, thiếu niên miền Nam không ít người chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây và lối sống thực dụng kiểu Mỹ.

Miền Nam Việt Nam trong thời gian này ngoài việc phải huy động một lực lượng rất lớn nhân lực cho chiến tranh còn có vấn đề sản xuất bị thu hẹp, thay thế bằng viện trợ. Viện trợ trong thời gian này không chỉ có vũ khí và của cải, mà còn có cả quân đội nước ngoài. Tình trạng đô thị hóa cưỡng bức, dồn dân vào các ấp chiến lược, bắt lính tràn lan đã làm cho miền Nam Việt Nam mang tính chất một trại lính hơn là một quốc gia, một kho hàng hơn là một nền kinh tế.

Mặt khác, cũng do chiến tranh mà một quốc gia có thể tiêu dùng nhiều gấp hai lần sản xuất, một xứ sở không hề có mỏ đồng, mỏ sắt nhưng lại có những xí nghiệp luyện kim khá lớn mà nguyên liệu chủ yếu là những xe tăng, đại bác, xe cộ, vỏ đạn… tức là những phế thải của chiến tranh. Nguyên tắc của chính sách kinh tế thời chiến này là một chế độ nhập cảng hoàn toàn, từ nhu yếu phẩm như đường, gạo, đến sản phẩm hoàn tất, từ nguyên liệu đến chuyên viên. "Hậu quả của chính sách kinh tế này là không có một hạ tầng cơ sở kỹ nghệ hợp lý để thu nhận chuyên viên. Chúng ta có thể tự hỏi đào tạo chuyên viên

làm gì nếu không có những nỗ lực thật sự nhằm gây dựng những cơ sở sản xuất, nơi đó người kỹ sư tốt nghiệp có cơ hội sử dụng sở học cũng như phát huy sáng kiến, thay vì như hiện nay chỗ làm trong kỹ nghệ tương đối giới hạn và quy chế biệt phái chuyên viên chỉ dễ dãi đối với các chuyên viên phục vụ trong các cơ quan chính phủ, nên người kỹ sư mới ra trường bị dồn vào thế đi làm công chức hoặc đi lính, cả hai giải pháp đều tốn kém cho ngân quỹ quốc gia vô cùng vô lý"[1].

Về xã hội, xã hội miền Nam Việt Nam những năm sau 1965 có sự biến đổi hết sức mau lẹ về mọi mặt. Sự phân hóa các giai tầng xã hội cũng như sự thay đổi của các hệ giá trị xã hội diễn ra hối hả hơn dưới tác động của viện trợ kinh tế và sự nhập khẩu ồ ạt của văn hóa và lối sống Mỹ. Đối với thanh niên - đối tượng dễ bị tác động nhất trong quá trình Mỹ hóa xã hội miền Nam - như nhận xét của một tác giả nước ngoài nghiên cứu về xã hội miền Nam từ năm 1965 đến năm 1975 như sau: "Mục tiêu cao nhất (của họ) là qua được kỳ thi. Nếu nam sinh rớt kỳ thi đại học (…), gần như chắc chắn cậu sẽ bị gọi nhập ngũ và cuộc đời có thể trở thành tàn nhẫn và ngắn ngủi. Ngược lại, sinh viên đại học được kính trọng, và không phải vào quân đội. Vì lẽ đó, học tập chăm chỉ (…) có thể tạo nên khác biệt giữa sống và chết"[2].

Miền Nam ngày càng chịu áp lực nặng nề của chiến tranh và "cảm thấy sức nặng ghê sợ của cuộc chiến tranh… Sức nặng đó len lỏi vào trong cơ cấu chính trị, đè nặng trên cả những hoạt động kinh doanh, ám ảnh những vấn đề dân sinh, văn hóa, đe dọa làm tan rã nền tảng cơ cấu xã hội"[3]. Cùng với áp lực của chiến tranh là sự hiện diện một số lớn quá đông quân đội Mỹ và quân đội nước ngoài trên miền Nam

---

[1] Long Điền (1977), "Tổ chức và hoạt động của cơ quan USAID trong lĩnh vực giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt Nam trước đây", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (2), tr. 59.

[2] Phạm Ngọc Bảo Liêm (2009), *Giáo dục đại học miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế, tr. 15.

[3] Nguyễn Văn Phú (1972), "Nhận định về tình trạng giáo dục ở Việt Nam", *Tập san Phát triển xã hội* (4), tr. 41.

Việt Nam với diện tích nhỏ bé, dân số không đông. Bối cảnh chiến tranh thấm vào toàn bộ các mặt của đời sống xã hội, từ chính trị, kinh tế đến văn hóa, nếp sống của người dân. "Trong một xứ sở chiến tranh từ cả chục năm nay, tất cả các khiếm khuyết, thất bại đều được bào chữa bằng hai chữ "chiến tranh". Vì chiến tranh, không ai nghĩ việc thực hiện một kế hoạch phát triển kinh tế lâu dài. Vì chiến tranh, kinh tế chỉ có tính cách giai đoạn, tôn chỉ và đường lối nằm trong việc giải quyết cấp thời những sự thiếu hụt ngân sách, bằng những phương thức mà hậu quả là một sự lệ thuộc ngày càng nặng vào ngoại viện"[1].

Tình hình chính trị của miền Nam Việt Nam từ năm 1965 có một số biến động. Trước phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân miền Nam, ngày 27/01/1965, tướng Nguyễn Khánh buộc phải giải tán chính phủ của Trần Văn Hương và thành lập một chính phủ mới do Phan Huy Quát đứng đầu. Ngày 19/12/1965 diễn ra cuộc đảo chính của thiếu tướng Lâm Văn Phát và đại tá Phạm Ngọc Thảo. Cuộc đảo chính này mặc dù bị đánh bại, song Nguyễn Khánh cũng bị loại nhường chỗ cho Nguyễn Văn Thiệu - Nguyễn Cao Kỳ. Ngày 20/12/1965, Hội đồng Quân đội do Nguyễn Khánh đứng đầu chấm dứt vai trò của mình, một Ủy ban lãnh đạo quốc gia do Nguyễn Văn Thiệu làm chủ tịch và Ủy ban Hành pháp Trung ương do Nguyễn Cao Kỳ được thành lập. Đến ngày 19/9/1966, một cuộc tổng tuyển cử được tổ chức để bầu Quốc hội Lập hiến vào ngày 3/9/1967 và ban hành Hiến pháp Đệ nhị Cộng hòa (1/4/1967). Nền Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa được thiết lập.

Kể từ năm 1965, Mỹ tiến hành ồ ạt các chiến dịch bình định, tìm diệt và các chiến lược chiến tranh ở miền Nam Việt Nam đã làm ảnh hưởng tới môi trường phát triển ổn định của miền Nam Việt Nam, vốn là nhân tố cơ bản đảm bảo quá trình phát triển của giáo dục đại học. Trước ảnh hưởng của những cuộc chiến tranh trong các sự kiện như năm 1968, 1972…, các trường học kể cả đại học đều phải đóng cửa, sinh viên nghỉ học. Các cơ sở vật chất dành cho dạy và học thời chiến tranh

---

[1] Nguyễn Văn Phú (1972), "Nhận định về tình trạng giáo dục ở Việt Nam", *Tập san Phát triển xã hội* (4), tr. 41.

cũng bị tàn phá, hư hỏng, càng ngày càng thiếu thốn. Hoạt động đại học miền Nam rõ ràng đã bị cuộc chiến làm cho hạn chế, bị động và nhiều khi không còn liên tục. Không gian đại học miền Nam thật sự chỉ co cụm vào các đô thị và vùng an ninh. Chiến tranh đã đẩy đại học vào thành phố và lấy bớt nhiều nam sinh viên vào quân trường và ra chiến trường. Trong sân trường đại học, nữ sinh viên trở thành đa số. Họ cũng trở thành phái đỗ đạt nhiều ở thời chiến. Cả trò và thầy trường đại học đều bị chiến tranh và đấu tranh chính trị tác động.

Nền Đệ nhị Cộng hòa đã áp dụng một số thay đổi trong chính sách giáo dục của chế độ. Trong Hiến pháp Đệ nhị Cộng hòa 1967, các vấn đề đối với giáo dục đã được nêu rõ như sau: Hiến pháp của Việt Nam Cộng hòa đã công nhận văn hóa giáo dục phải được "đặt vào hàng quốc sách" (Điều 2)[1]. Bản Hiến pháp này cũng xác định lại ba nguyên tắc giáo dục là "dân tộc", "khoa học" và "nhân bản". Điều 10, Chương II, Hiến pháp năm 1967 nêu rõ: "Quốc gia công nhận quyền tự do giáo dục. Nền giáo dục cơ bản có tính cách cưỡng bách và miễn phí. Nền giáo dục đại học được tự trị. Những người có khả năng mà không có phương tiện sẽ được nâng đỡ để theo đuổi việc học vấn. Quốc gia khuyến khích và nâng đỡ các công dân trong việc nghiên cứu và sáng tác… Văn hóa giáo dục phải được đặt vào hàng quốc sách trên căn bản dân tộc, khoa học và nhân bản. Một ngân sách thích đáng phải được dành cho việc phát triển văn hóa giáo dục".

Thông điệp của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu đọc trước Quốc hội Lưỡng viện ngày 6/10/1969 "xác nhận chủ trương giáo dục đại chúng[2] là phải làm thế nào để tạo điều kiện và môi trường

---

[1] Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa đệ nhị (1967), http://vi.wikipedia.org/wiki/Hi%E1%BA%BFn_ph%C3%A1p_Vi%E1%BB%87t_Nam_C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a_1967.

[2] Theo quan điểm dân chủ hóa giáo dục đại học và để giúp đỡ tất cả các tầng lớp nhân dân, bất kể tuổi tác được thừa hưởng ân huệ của nền giáo dục cao cấp, các quốc gia đều quan niệm là nếu cá nhân mỗi công dân đều được tiếp tục học tập thường xuyên (éducation permanente) để tự trau dồi, thì sự tiến bộ vượt bậc của toàn thể cộng đồng là một việc hiển nhiên.

thuận tiện cho dân chúng ý thức được nhiệm vụ hầu (để) tích cực tham gia vào công tác giáo dục" và "không thể chi tiêu một khoản ngân sách lớn cho giáo dục mà không nhằm đào tạo một lớp người có khả năng, có ích lợi thiết thực cho sự phát triển kinh tế và cải biến xã hội"[1].

Nhằm tạo những chuyển biến tích cực cho nền giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam, các cuộc thảo luận về giáo dục đại học cũng đã được tổ chức. Tháng 9/1968, một cuộc hội thảo về giáo dục đại học được tổ chức ở Nha Trang với sự tham gia của các viện đại học. Hội thảo này đã quyết nghị một số vấn đề về tự trị đại học, về học chế, về nhân sự và ngân sách đại học. Năm 1972, hội thảo về kế hoạch giáo dục đại học được tổ chức tại Sài Gòn (từ ngày 10/3 đến 14/3). Sau hội thảo này, một Ủy ban Liên viện (với 10 thành viên là đại diện của các viện đại học ở miền Nam Việt Nam) ra đời có nhiệm vụ thúc đẩy và hỗ trợ sự phát triển của các viện đại học. Hội thảo cũng đã nhấn mạnh sự cần thiết của việc hướng dẫn nghề nghiệp cho sinh viên và sự tham gia của tư nhân vào việc phát triển giáo dục đại học.

Từ sau năm 1965, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã có những cố gắng nhất định trong việc điều chỉnh lại một số chính sách phát triển của giáo dục và giáo dục đại học ở miền Nam. Các nguyên tắc về một nền giáo dục "nhân bản - dân tộc - khoa học" và được bổ sung bằng "đại chúng" và "thực tiễn" tuy tồn tại gần như xuyên suốt nhưng trên thực tế, chính sách giáo dục của chính quyền nhiều thời điểm vẫn không khả thi, các kế hoạch phát triển giáo dục đại học dài hơi tuy có được các cuộc hội thảo đề cập nhưng trong thực tế vẫn chưa được thực hiện.

2. VIỆN TRỢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆN TRỢ GIÁO DỤC CỦA HOA KỲ

Trong thời gian này, viện trợ giáo dục của Hoa Kỳ cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa thông qua cơ quan viện trợ cơ bản của Mỹ tại miền Nam Việt Nam là USAID có 6 khối: khối quản trị tài chính, khối yểm trợ thương mại, khối phát triển địa phương, khối chính sách

---

[1] Bộ Thông tin Việt Nam Cộng hòa (1971), *Tập tài liệu về địa phương hóa tổ chức giáo dục, số 177 - BTT/CTTL/HT, ngày 18/1/1971,* Hồ sơ số 3622, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 2.

kinh tế và chương trình, khối hành chính và khối phương tiện hậu cần. Đứng đầu cơ quan USAID là 1 giám đốc, 1 phó giám đốc và 6 phụ tá giám đốc[1]. Khối phát triển địa phương gồm 6 phân bộ: phân bộ giáo dục, phân bộ lao động, phân bộ phát triển làng xã, phân bộ tổ chức hành chính, phân bộ y tế công cộng và phân bộ sinh hoạt tuổi trẻ. Phân bộ giáo dục làm việc thẳng với Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa để thực thi những chương trình do tòa Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn đề ra và được sự đồng ý của Cơ quan Phát triển quốc tế Mỹ ở Washington. Chức năng, nhiệm vụ của phân bộ giáo dục thuộc USAID ở Sài Gòn là: 1. Duy trì nền kinh tế khả sinh: người ta thường công nhận rằng khi trình độ giáo dục của một quốc gia tăng tiến thì mức độ kinh tế của quốc gia ấy cũng tăng tiến theo; 2. Bình định: Cơ quan giáo dục đóng góp trực tiếp vào công cuộc bình định qua các chương trình giáo dục tiểu học và giáo dục tráng niên; 3. Xây dựng một quốc gia: Cơ quan giáo dục đóng góp vào mục tiêu xây dựng quốc gia bằng cách trong việc phác họa kế hoạch và đem ra thực hiện một hệ thống giáo dục bền vững và có thể tồn tại một mình được…

Để thực hiện những kế hoạch do Mỹ vạch ra, cơ quan USAID dựa vào các tổ chức chuyên môn về giáo dục, khoa học và văn hóa để hoạt động. Trong đó, có hai tổ chức gắn bó chặt chẽ nhất với nền giáo dục chế độ Việt Nam Cộng hòa là Tổ chức Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam - Southeast Asian Ministers of Education Organization (viết tắt là SEAMEO); Tổ chức canh tân và kỹ thuật giáo dục - Innovation Technology (viết tắt là INNOTECH). Ban đầu, thông qua trung tâm này, Mỹ đã điều khiển một số mặt hoạt động giáo dục của chính quyền Việt Nam Cộng hòa như in sách giáo khoa, nghiên cứu kỹ thuật truyền thanh và truyền hình trong giáo dục… Về sau, Mỹ sử dụng trung tâm này chi phối sâu hơn vào các hoạt động cụ thể của giáo dục ở miền Nam. Ngoài viện trợ trực tiếp thông qua tổ chức USAID, Mỹ còn huy động viện trợ tư nhân hay viện trợ đa phương cho những

[1] Long Điền (1977), "Tổ chức và hoạt động của cơ quan USAID trong lĩnh vực giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt Nam trước đây", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (2), tr. 75.

đơn vị khác nhau của hệ thống giáo dục Sài Gòn như: quỹ tài trợ châu Á (Asia Foundation), quỹ tài trợ Ford Foundation, Cơ quan cứu trợ Công giáo Mỹ…[1]. Về ngân sách viện trợ giáo dục, từ năm 1954 đến năm 1964, đều đặn hằng năm viện trợ Mỹ dành cho giáo dục Việt Nam Cộng hòa từ khoảng 1 đến hơn 2 triệu đôla Mỹ. Viện trợ Mỹ có tính cách vụn vặt và tùy thuộc vào sự cắt giảm hằng năm của Quốc hội Mỹ[2]. Chương trình viện trợ năm 1957 gồm 93 dự án khác nhau, từ dự án cung cấp sách giáo khoa cho các trường tiểu học cho đến dự án cải tổ Phủ Tổng thống[3]. Tính cách vụn vặt này đã hạn chế sự thực hiện các kế hoạch phát triển giáo dục dài hạn của miền Nam Việt Nam.

Về phương diện văn hóa, giáo dục, trước năm 1965 đã có hàng trăm cố vấn Mỹ vào trực tiếp điều hành hầu như tất cả mọi lĩnh vực của kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục miền Nam Việt Nam. Từ sau năm 1965 khi quân Mỹ trực tiếp vào tham chiến, viện trợ giáo dục đại học của Hoa Kỳ có những ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ hơn thời gian trước và tạo ra nhiều tác động và nhiều biến chuyển của giáo dục đại học. Hoa Kỳ tập trung nỗ lực đẩy mạnh các chương trình viện trợ cho giáo dục đại học đặc biệt hướng vào chương trình là gửi sinh viên Việt Nam du học Hoa Kỳ, gửi các giảng viên đại học và nhân viên hành chính của đại học miền Nam Việt Nam đi tham quan mô hình đào tạo và tu nghiệp ngắn hạn tại Hoa Kỳ và hỗ trợ cải tổ các cơ sở giáo dục đại học ở trong nước.

Hoa Kỳ trợ giúp đào tạo nhân lực cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa thông qua chương trình học bổng được cung cấp bởi phân bộ giáo dục của USAID ở Sài Gòn. Chương trình học bổng cho Việt Nam trong năm 1969 có giá trị khoảng 2.385.000 đô la Mỹ, trong đó

---

1 Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (1998), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh,* T.2, Nxb. TP. HCM, tr. 764.

2 "không có một đồng Mỹ kim viện trợ nào do Chính phủ Việt Nam Cộng hòa sử dụng mà không có sự chấp thuận (hay cho phép) của cơ quan Hoa Kỳ" [Doãn Quốc Sỹ, (1965), *Người Việt đáng yêu*, Nxb. Sáng tạo, Sài Gòn, tr. 12].

3 Đoàn Viết Hoạt (1972), "Cơn sốt đại học miền Nam" (1), *Tạp chí Tư tưởng* (28), tr. 93.

riêng chương trình học bổng dài hạn có giá trị 1.325.000 đô la Mỹ [1]. Với chương trình học bổng này, Mỹ đã tài trợ cho hàng nghìn sinh viên Việt Nam và một số giảng viên và nhân viên hành chính của Việt Nam Cộng hòa được du học tại Mỹ và một số nước khác. Một báo cáo năm 1964 cho biết khoảng 127 sinh viên Việt Nam đã được đào tạo bằng B.A (Bachelor of Arts) hoặc B.S (Bachelor of Sciences), 45 cho bằng M.A (Master) và 35 cho Ph. D (Doctor of Phylosophy) ở Mỹ. Trong năm 1968, có 178 người được Mỹ tài trợ đã trở về Việt Nam, trong số đó, 118 người đã hoàn thành chương trình đào tạo dài hạn ở Mỹ và có 7 tháng thực tập sinh ở nước thứ 3. Phân bộ giáo dục của USAID ở Sài Gòn đã lựa chọn một số giảng viên và nhân viên đại học đi nghiên cứu trao đổi ở Mỹ[2], tính từ tháng 11/1967 đến tháng 5/1969, Phân bộ giáo dục của USAID đã tổ chức được "34 khóa tu nghiệp 4 tuần tại Trung tâm tu nghiệp hè của 5 trường đại học lớn"[3] và các chuyến nghiên cứu được tổ chức đặc biệt cho các nhà quản lý các viện đại học. Năm 1970, gần như các viện trưởng của 5 trường đại học ở Nam Việt Nam đã tới Mỹ ít nhất một lần dưới sự tài trợ của USAID. Các chuyến nghiên cứu được tổ chức cho 5 viện trưởng vào cuối năm 1967, cho 18 viện trưởng và tổng thư ký viện đại học (phụ tá viện trưởng) vào năm 1968, và cho 7 viện trưởng vào năm 1969 đã gây ra những mong muốn mạnh mẽ cho sự thay đổi trong cộng đồng đại học Việt Nam Cộng hòa. Viện trưởng Viện Đại học Huế lúc bấy giờ là Nguyễn Văn Hai sau chuyến đi tham quan học hỏi ở Mỹ trở về đã phát biểu rằng, "giáo dục đại học Việt Nam cần phải thích nghi với hiện trạng của đất nước, dựa vào

---

1 Doan Viet Hoat (1971), *The development of modern higher Education in Vietnam: a focus on cultural and social - political forces*, PhD dissertation, The Florida State University, United States, p. 269, 270.

2 Dưới chương trình này, có 9 giáo sư từ Viện Đại học Cần Thơ đã được trao đổi ở Đại học Michigan, một nữ giáo sư từ Viện Đại học Vạn Hạnh được tài trợ bởi USAID tới nghiên cứu thư viện ở Đại học Sư phạm Kansas (Mỹ) trong khi 6 người khác thì nghiên cứu sau đại học ở các trường đại học khác nhau ở Mỹ dưới trợ cấp của Tổ chức Asia Foundation.

3 Phong Hiền (1984), *Chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mỹ ở miền Nam Việt Nam: khía cạnh tư tưởng và văn hóa (1954 - 1975)*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, tr. 218.

những ý kiến và chỉ dẫn được đề nghị bởi phái đoàn Albertson[1] và ủng hộ sự thành lập của một Hội đồng quản trị đại học như ở Mỹ"[2]. Các chuyến đi tham quan trao đổi, học tập về mô hình đào tạo ở Mỹ được đánh giá là thành công bởi vì những người trở về đã "hợp tác hơn và sẵn sàng lắng nghe những đề nghị" của các cố vấn người Mỹ, họ "trở về Việt Nam đầy nhiệt huyết về những gì họ đã nhìn thấy và học được về giáo dục và xã hội Hoa Kỳ… Họ nhìn những cố vấn giáo dục của họ trong một ánh sáng mới"[3]. Theo nhiều nhà nghiên cứu thì "chính thông qua chương trình đào tạo này Mỹ đánh bại ảnh hưởng của Pháp và nhất là chương trình lãnh đạo (*Leadership programs*) đã cung cấp cho chính quyền Sài Gòn "một số hạt nhân những nhân viên huấn luyện tại Mỹ (*A nucleus of American trained personel*)"[4].

Viện trợ Mỹ còn thông qua các phái đoàn cố vấn đại học Mỹ đến Việt Nam trực tiếp nghiên cứu, làm việc và đề xuất những dự án cải tổ nhằm hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học trong nước. Từ năm 1956 đến năm 1975 đã có 8 phái đoàn cố vấn đại học Mỹ sang hoạt động ở miền Nam Việt Nam. Gồm các phái đoàn sau: 1 - Phái đoàn đại học tiểu bang Michigan - hoạt động tại Trường Quốc gia Hành chánh; 2 - Phái đoàn đại học Souther Illinois - hoạt động tại Nha Sư phạm và các trường đại học; 3 - Phái đoàn đại học Ohio - hoạt động tại các trường đại học sư phạm và các trường trung học tổng hợp; 4 - Phái đoàn đại học Wiscosin - nghiên cứu cải tổ hệ thống giáo dục trung học và đại học; 5 - Phái đoàn đại học Florida - hoạt động tại Trung tâm Quốc gia Nông nghiệp; 6 - Phái đoàn Missouri Rolla - hoạt động tại Trung tâm Kỹ thuật Phú Thọ; 7 - Hội Y sĩ Hoa Kỳ (AMA) - hoạt động tại Trường Y và Nha khoa Sài Gòn; 8 - Phái đoàn của Viện Ngôn ngữ mùa hè (SIL)

---

[1] Alberson là Trưởng phái đoàn của nhóm State - Steven Point của Đại học Wisconsin, Hoa Kỳ.

[2] Doan Viet Hoat (1971), *The development of modern higher Education in Vietnam: a focus on cultural and social - political forces*, PhD dissertation, The Florida State University, United States, p. 271.

[3] Doan Viet Hoat (1971), p. 254.

[4] Trần Ngọc Định (1975), "Nền giáo dục đại học thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam trước ngày giải phóng, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (11, 12), tr. 21.

chuyên về nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc ít người ở miền Nam[1]. Trong số đó, phái đoàn đại học Wisconsin là phái đoàn được gửi tới để nhằm mục đích cải tổ về bản chất và toàn diện giáo dục đại học vào năm 1967. Sau nhiều tháng làm việc, phái đoàn đã đúc kết các nhận xét về đề nghị cải tổ nền đại học Việt Nam Cộng hòa, các bản phúc trình phân tích về hiện trạng và đưa ra giải pháp. Một số nội dung quan trọng của đề nghị cải tổ này là: đề nghị thành lập một hội đồng quản trị đại học có quyền điều khiển tất cả các cơ sở giáo dục đại học công lập tại miền Nam, bổ nhiệm và cách chức các viện trưởng; các ủy ban tư vấn cho mỗi viện đại học dưới quyền của hội đồng quản trị đó. Những ủy ban này gồm các đại diện của dân chúng sống trong vùng lân cận của các đơn vị đại học và các thành phần có trách nhiệm trong mỗi đại học. Về chương trình đại học, phái đoàn đề nghị "để đáp ứng nhu cầu về chuyên môn, các chương trình canh nông, kỹ nghệ và quản trị nên được sáp nhập vào Viện Đại học Việt Nam" và gộp ba ngành khoa học, văn khoa, luật khoa lại thành một chương trình giảng huấn "tiền chuyên môn" trước khi đi vào các chương trình huấn luyện chuyên môn[2]. Đặc biệt, các đề nghị nhấn mạnh việc trao quyền tự trị cho các cơ sở đại học như là yếu tố then chốt của quá trình cải tổ.

Tuy nhiên, những đề nghị cải tổ của cố vấn Hoa Kỳ cho tới những năm 70 của thế kỷ XX ở miền Nam Việt Nam vẫn chưa đạt được thành quả như người Mỹ mong muốn. Những nội dung của các đề nghị cải tổ giáo dục đại học miền Nam Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975 bị "cầm chân" bởi các yếu tố sau: Thứ nhất, hoàn cảnh chiến tranh vẫn luôn là yếu tố cản trở lớn tới việc thực hiện các đề nghị cải tổ của các phái đoàn Hoa Kỳ. Hai là, ảnh hưởng của Pháp trên phương diện văn hóa giáo dục trong giới trí thức miền Nam Việt Nam giảm chậm và những người giữ vị trí lãnh đạo tại công sở trong đó có Bộ Quốc

---

1 Vũ Quốc Thúc, Lithienthal D.E (1970), *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam Việt Nam 10 năm sau chiến tranh của Mỹ ngụy*, Bản dịch của Tổ Nghiên cứu Kinh tế miền Nam, Bộ Ngoại thương, tr. 6.

2 "Các đề nghị cải tổ nền đại học Việt Nam" (1971), *Tập san Nghiên cứu Hành chính* (3), tr. 44.

gia Giáo dục đa số vẫn chịu ảnh hưởng của giáo dục Pháp nhiều hơn. Trong khi đó, phần lớn những người được gửi đi học ở Mỹ chỉ để tu nghiệp và tham quan ngắn hạn hơn là theo các chương trình đào tạo đại học dài hạn. Ngoài ra, chương trình du học của Bộ Giáo dục vẫn có xu hướng thiên Pháp nhiều hơn Mỹ[1]. Do đó, số giảng viên đại học đạt được văn bằng Mỹ còn quá ít so với những giảng viên có văn bằng Pháp. Kết quả, số ít người tốt nghiệp ở Hoa Kỳ về không được sử dụng đúng mức, chưa kể là còn có tình trạng phân biệt bằng cấp với xu hướng trọng bằng cấp Pháp hơn. Ba là, phản ứng của giới trí thức thành thị đối với cuộc chiến nói riêng và đối với sự gia tăng ảnh hưởng của Mỹ vào xã hội miền Nam nói chung cũng là một nhân tố kìm hãm. Từ năm 1965, khi Mỹ trực tiếp đưa quân đội viễn chinh tham chiến trực tiếp ở miền Nam Việt Nam đã làm dấy lên phong trào phản chiến, chống Mỹ trong giới trí thức thành thị. Nội dung mạnh mẽ nhất là chống đối lại sự xâm phạm vào chủ quyền Việt Nam và ảnh hưởng của Mỹ vào các sinh hoạt xã hội miền Nam, trong đó có sinh hoạt giáo dục. Nhiều giáo chức đại học cấp tiến không thể làm ngơ trước cuộc chiến tranh phi lý hiện tại và phản ứng phản chiến của họ gắn vào việc chống chính sách của người Mỹ. Trên phương diện văn hóa giáo dục, giới trí thức đại học vì thế cũng đi tìm một đường hướng văn hóa giáo dục dân tộc, chối bỏ mọi khuynh hướng ngoại lai. Họ cho rằng văn hóa giáo dục theo bất cứ một đường lối ngoại lai nào đều không thể chấp nhận được. Lo âu về giáo dục đại học bị Mỹ hóa, giới trí thức thành thị miền Nam Việt Nam trăn trở để tìm một đường hướng mới để phát triển giáo dục đại học. Câu hỏi mà trí thức miền Nam đặt ra là cải tổ giáo dục theo lối Mỹ có thực sự vì lợi ích cho tương lai sinh viên học sinh hay đó cũng chỉ là một hình thức bề ngoài không che giấu nổi sự tranh giành ảnh hưởng giáo dục từ lối học Pháp sang lối học Mỹ?

Từ năm 1954 đến năm 1975, bối cảnh chính trị, kinh tế - xã hội miền Nam Việt Nam có những biến động sâu sắc, trong đó quan trọng

---

[1] Tình trạng này kéo dài cho tới năm 1966 - 1967, có 1.694 học sinh qua Pháp du học tự túc, đồng thời Chính phủ cấp 84 học bổng quốc gia cho du học sinh đi Pháp và chỉ có 6 học bổng đi Mỹ.

nhất là sự hiện diện của quân viễn chinh Mỹ và những hệ quả của nó. Trên phương diện giáo dục, viện trợ giáo dục của chính phủ Hoa Kỳ ngày càng có tác động mạnh làm chuyển biến nền giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

3. KHÁI QUÁT VỀ GIÁO DỤC MIỀN NAM VIỆT NAM (1954 - 1975)

Cơ quan chủ quản của ngành giáo dục có vai trò quan trọng trong tư vấn hoạch định chính sách giáo dục cũng như chỉ đạo các đơn vị cơ sở thực thi các chính sách. Trong giai đoạn 1954 - 1965, giáo dục miền Nam đặt dưới sự quản lý của Bộ Quốc gia Giáo dục, gồm có 3 cơ quan: Văn phòng Bộ đặt dưới quyền điều khiển của một Đổng lý; Văn phòng Bộ đặt dưới quyền điều khiển của một Tổng Thư ký và Cơ quan học vụ đặt dưới quyền điều khiển của một Tổng Giám đốc. Cơ quan này có một Phòng Thư ký và bốn Nha: Nha Văn hóa, Nha Trung học vụ, Nha Tiểu học và Bình dân học vụ, Nha Kỹ nghệ và Mỹ thuật học vụ, đặt dưới quyền điều khiển của các giám đốc. Nha Văn hóa phụ trách quản lý bậc đại học thông qua Phòng Đại học vụ.

Trong giai đoạn 1965 - 1969, bộ máy quản lý giáo dục có nhiều xáo trộn do tác động của biến động chính trị và những chuyển đổi mạnh mẽ trong chính sách giáo dục nhằm hướng đến một mô hình giáo dục tân tiến thay thế mô hình giáo dục cũ cũng như việc đáp ứng đòi hỏi của một cơ cấu quản lý tương thích với hệ thống giáo dục ngày càng hoàn thiện. Bộ Quốc gia Giáo dục được tổ chức lại và đổi tên thành Bộ Giáo dục bằng Nghị định số 1692 - GD/PC/NĐ ngày 18/6/1965 của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Theo đó, Bộ Giáo dục có khối cơ quan trung ương gồm Văn phòng ủy viên giáo dục và Nha Tổng Thư ký. Khối các Nha, Sở trực thuộc bao gồm Nha Cao Đại học, Nha Trung học, Nha Tiểu học và Giáo dục cộng đồng, Nha Tư thục, Nha Sư phạm, Tu nghiệp và Giáo dục Tráng niên, Nha Kỹ thuật và Chuyên nghiệp học vụ, Nha Nông Lâm Súc học vụ, Nha Thanh tra và Khảo thí, Sở Nghiên cứu và Kế hoạch. Khối các cơ quan ngoại thuộc bao gồm Trung tâm học liệu, Viện Đại học Sài Gòn và Phân khoa trực thuộc, Viện Đại học Huế và Phân khoa trực thuộc, Trung tâm Quốc

gia Kỹ thuật, Hải học viện Nha Trang, Nguyên tử lực cuộc[1]. Năm 1968, Bộ Giáo dục được tổ chức lại, đổi tên thành Bộ Văn hóa giáo dục, phụ trách thêm chức năng quản lý văn hóa. Tuy nhiên, chưa đầy 5 tháng sau, cơ cấu cơ quan trung ương quản lý giáo dục lại được tổ chức lại theo Sắc lệnh số 67 - SL/VHGD - TN ngày 26/6/1968. Theo đó, Bộ Văn hóa giáo dục được đổi tên thành Bộ Văn hóa giáo dục và Thanh niên đặt dưới quyền điều khiển của một Tổng trưởng (đồng thời là Phó Thủ tướng) với sự trợ giúp của một Phụ tá Tổng trưởng.

Giai đoạn 1969 - 1975 tiếp tục có những thay đổi về cơ cấu tổ chức do yếu tố chiến tranh, nhưng quan trọng hơn là do sự cần thiết một cơ cấu điều hành phù hợp với công cuộc cải tổ toàn diện nền giáo dục trước tình hình mới. Tuy nhiên, cơ bản, cơ cấu bộ khung gồm 3 khối cơ quan vẫn tiếp tục được duy trì cùng với chủ trương địa phương hóa giáo dục.

Hệ thống giáo dục dưới thời Việt Nam Cộng hòa từ năm 1956 đến năm 1964 chia thành ba bậc: Bậc tiểu học: học trình 5 năm (từ lớp Năm đến lớp Nhất). Bậc trung học: học trình 7 năm, chia thành hai cấp: Trung học đệ nhất cấp (học trình 4 năm, từ lớp Đệ Thất, Đệ Lục, Đệ Ngũ đến Đệ Tứ); Trung học đệ nhị cấp (học trình 3 năm, từ lớp Đệ Tam, Đệ Nhị lên đến Đệ Nhất). Bậc đại học (học trình từ 5 - 7 năm) và trường cao đẳng (trên 2 năm) và chuyên nghiệp.

Ngày 1/12/1969, Sắc lệnh số 660 - TT/SL của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về quy định thay đổi hệ thống giáo dục, theo đó thì hệ thống giáo dục của Việt Nam Cộng hòa bậc trung học và tiểu học từ năm 1949 đến năm 1969 vốn là 2 bậc riêng rẽ, được sửa đổi thành một hệ thống duy nhất và liên tục trong 12 năm[2] chia ra hai bậc: tiểu học

---

[1] Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1965), *Nghị định số 1692 - GD/PS/NĐ ngày 18/6/1965 tổ chức Bộ Giáo dục*, Phông Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 9509, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Phạm Đình Thắng (1972), *Thuyết trình đề tài "Giáo dục vị dân sinh, triết lý của những chủ trương cải tổ giáo dục Việt Nam Cộng hòa của BS Nguyễn Lưu Viên"*, môn Triết lý giáo dục, khóa Cao học II, Đại học Sư phạm, Viện Đại học Sài Gòn, tr. 1.

(từ lớp 1 đến lớp 5) và trung học (từ lớp 6 đến lớp 12 lại chia ra làm 2 bậc: trung học đệ nhất cấp gồm lớp 6, 7, 8, 9; trung học đệ nhị từ lớp 10 đến lớp 12). Theo Niên giám thống kê Việt Nam Cộng hòa năm 1969, mặc dù trong điều kiện chiến tranh, năm học 1968 - 1969, số lượng học sinh ở các cấp học là 2.701.804 học sinh và 40.848 sinh viên. Số học sinh tăng so với năm học 1956 - 1957 lên gấp 4 lần, còn số sinh viên tăng gấp 8 lần (số sinh viên năm 1956 - 1957 là 3.323)[1]. Từ năm 1965, đường lối giáo dục cộng đồng trong bậc tiểu học[2] được phổ biến rộng rãi bằng việc từ năm học 1966 - 1967, Bộ Quốc gia Giáo dục quyết định cộng đồng hóa gần 900 trường tiểu học trên toàn miền Nam Việt Nam. Chương trình giáo dục trung học tổng hợp áp dụng theo mô hình các trường trung học Hoa Kỳ bắt đầu được thử nghiệm từ thời Đệ nhị Cộng hòa vào năm 1965 - 1966. Trường đầu tiên là Trung học kiểu mẫu Thủ Đức do GS. Dương Thiệu Thống làm Hiệu trưởng. Cho đến năm 1972 có đến 18 trường thí điểm trung học tổng hợp được thành lập[3]. Trong giáo dục, một số chính sách của chính quyền Việt Nam Cộng hòa thể hiện đường hướng muốn đoạn tuyệt những liên hệ về văn hóa giáo dục của Pháp khi Hiệp ước ký kết hợp tác văn hóa giữa chính phủ quốc gia Việt Nam (trước đây) với Pháp đã hết hiệu lực. Năm 1967, Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Cao Kỳ còn tuyên bố "đả phá trường Tây", tức là hệ thống trường Pháp ở miền Nam Việt Nam và một số người trong giới trí thức miền Nam Việt Nam kịch liệt lên án, kêu gọi chống lại hệ thống trường Pháp ở miền Nam Việt Nam.

Từ năm 1970, quan điểm và chính sách giáo dục của chính quyền Việt Nam Cộng hòa được bổ sung bằng việc chủ trương ngoài tính chất "dân tộc, nhân bản, khoa học" trước đây còn thực thi một đường lối giáo dục "đại chúng" và "thực tiễn". Bác sĩ Nguyễn Lưu Viên - Tổng trưởng Bộ Văn hóa Giáo dục thanh niên Việt Nam Cộng hòa

---

1 Viện Thống kê Việt Nam Cộng hòa (1970), *Niên giám thống kê Việt Nam 1969*, Sài Gòn, tr. 2.

2 Đã bắt đầu được thử nghiệm ở miền Nam Việt Nam từ năm 1956.

3 Dương Thiệu Thống (1971), "Sự diễn tiến của chương trình trung học tổng hợp Việt Nam" (1), *Tạp chí Tư tưởng* (19), tr. 27 - 50.

cho rằng: "Quan niệm giáo dục cho thiểu số ưu tú từng là căn bản cho nền giáo dục trước đây phải được thay thế bằng quan niệm giáo dục đại chúng mà mục tiêu nâng cao dân trí với nền giáo dục căn bản phải được mở rộng cho mọi người [1].

Đây cũng là lần đầu tiên chính quyền Việt Nam Cộng hòa chính thức xác nhận nguyên tắc đại chúng trong chính sách giáo dục. Để thực hiện chính sách giáo dục đại chúng đó, Bộ Giáo dục đã đưa ra 3 nguyên tắc chỉ đạo: Thứ nhất là nguyên tắc phân quyền; thứ hai là nguyên tắc tham dự; thứ ba là nguyên tắc thực tiễn. Để có thể điều hành nền giáo dục với sự tham dự của toàn dân "hầu (nhằm) hướng dẫn học sinh, những mầm non của đất nước, vào các chiều hướng: cộng đồng ở bậc tiểu học; tổng hợp ở bậc trung học; chuyên nghiệp ở bậc đại học[2].

Năm 1972, Bộ Giáo dục thực hiện chính sách địa phương hóa giáo dục đã thiết lập bốn khu học chính đại diện cho Bộ ở bốn vùng chiến thuật (quân khu) để đôn đốc, kiểm soát và giúp đỡ công việc văn hóa, giáo dục thanh niên ở các tỉnh thuộc phạm vi phân khu của mình. Tại mỗi tỉnh, Bộ Giáo dục cho thiết lập một Sở học chính và Ty học chính để phụ trách tất cả các công việc liên quan đến văn hóa, giáo dục và thanh niên trong tỉnh. Mục đích khi thành lập các cơ quan này là "để quản lý một cách hữu hiệu, để sinh hoạt ở các trường tại các xã, ấp được chặt chẽ, ăn khớp với mục tiêu phát triển nông thôn, đóng góp vào công tác đấu tranh chính trị và giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh trực diện với Cộng sản"[3]. Sắc lệnh số 490/TT - SL ngày 26/5/ 1973 cải danh Bộ Giáo dục thành Bộ Văn hóa giáo dục và Thanh niên. Đến ngày

---

[1] Phạm Đình Thắng (1972), *Thuyết trình đề tài "Giáo dục vị dân sinh, triết lý của những chủ trương cải tổ giáo dục Việt Nam Cộng hòa của BS Nguyễn Lưu Viên"*, môn Triết lý giáo dục, khóa Cao học II, Đại học Sư phạm, Viện Đại học Sài Gòn, tr. 5.

[2] Trần Văn Nghiêm (1970), *Bản thuyết trình "Nên địa phương hóa giáo dục toàn diện không"*, ngày 10/1/1970, Hồ sơ số 1, Phông Hội đồng Văn hóa giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 3.

[3] Viện Khoa học Giáo dục (1980), *Tìm hiểu chính sách giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt Nam và tác hại của nó,* T.2, Nxb. TP. HCM, tr. 146.

15/5/1974, Sắc lệnh số 104 - SL/VHGDTN về ấn định nhiệm vụ và tổ chức của Bộ này có nhiệm vụ "nghiên cứu, soạn thảo và thi hành các luật lệ về các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, thanh niên và thể dục, nhằm phát huy văn hóa, phát triển giáo dục, khoa học, thanh niên, thể dục thể thao"[1].

Trong hệ thống trung học, số học sinh trung học đỗ Tú tài II ghi danh vào đại học tăng quá nhanh từ 764 người năm 1957 lên 34.680 người năm 1972 và sau khi bỏ Tú tài I[2], thi Tú tài II bằng IBM[3], năm 1974, con số này tăng lên gấp đôi so với năm 1972[4]. Đại học công không phát triển kịp thời nên không đủ khả năng đáp ứng tiếp nhận và đào tạo số sinh viên đông đảo đó.

3. NỀN TẢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1954

Nền tảng mà giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa kế thừa là nền giáo dục đại học mà người Pháp đã thiết lập ở Đông Dương từ đầu thế kỷ XX. Đại học Đông Dương được coi là một phiên bản của đại học

---

1 Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1974), "Sắc lệnh số 104 - SL/VHGDTN ngày 15/5/1974 ấn định nhiệm vụ và tổ chức của Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên", *Công báo Việt Nam Cộng hòa,* tr. 2840.

2 Bãi bỏ thi Tú tài I vào niên khóa 1972 - 1973, bởi Nghị định số 939 GD/KHPC/HV/NĐ.

3 Đầu những năm 1970, Nha Khảo thí của Bộ Quốc gia Giáo dục đã ký hợp đồng với công ty IBM để điện toán hóa toàn bộ hồ sơ thí vụ, từ việc ghi danh, làm phiếu báo danh, chứng chỉ trúng tuyển… đến các con số thống kê cần thiết. Bảng trả lời cho đề thi trắc nghiệm được đặt từ Hoa Kỳ, và bài làm của thí sinh được chấm bằng máy IBM 1230. Điểm chấm xong từ máy chấm được chuyển sang máy IBM 534 để đục lỗ. Những phiếu đục lỗ này được đưa vào máy IBM 360 để đọc điểm, nhân hệ số, cộng điểm, tính điểm trung bình, độ lệch chuẩn, chuyển điểm thô ra điểm tiêu chuẩn, tính thứ hạng trúng tuyển, v.v… Nhóm mẫu (*sample*) và nhóm định chuẩn (*normal group*) được lựa chọn kỹ càng theo đúng phương pháp của khoa học thống kê để tính điểm trung bình và độ lệch tiêu chuẩn.

4 Văn phòng Phụ tá Lập pháp, Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1968), *Phiếu trình ông Tổng thư ký Phủ Tổng thống về việc quy chế đại học, số 317 - PTT/TTK/LP, ngày 18/12/1968*, Hồ sơ số 3855, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 41.

Pháp ở Đông Dương nhưng được điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu và đặc điểm hoàn cảnh của Đông Dương. Chương trình đào tạo đại học thời Pháp thuộc được thiết kế theo chương trình đại học của chính quyền Pháp[1].

Đại học Đông Dương là mẫu hình đại học hiện đại phương Tây đầu tiên được người Pháp thành lập tại Việt Nam trong thời thuộc địa. Đại học Đông Dương thành lập ngày 16/5/1906 không chỉ là cái mốc đánh dấu sự ra đời một trường đại học mà còn là sự khởi đầu của mô hình giáo dục đại học hiện đại ở Việt Nam. Trong lịch sử đại học truyền thống Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Quốc Tử Giám là mốc khởi đầu của giáo dục đại học ở Việt Nam, còn Đại học Đông Dương (1906) là sự mở đầu cho mẫu hình đại học phương Tây hiện đại.

Ngày 16/5/1906, Toàn quyền Pháp ở Đông Dương là Paul Beau đã ký Nghị định số 1514a chính thức khai sinh ra Trường Đại học Đông Dương. Điều 1 của Nghị định này ghi rõ: "Nay thành lập ở Đông Dương, với tên gọi trường Đại học (Université), một tập hợp các khóa đào tạo bậc đại học cho các sinh viên xứ thuộc địa và các nước láng giềng". Sứ mệnh của Đại học Đông Dương là: "Cơ sở đào tạo này có nhiệm vụ phổ biến ở Viễn Đông, chủ yếu là thông qua tiếng Pháp, những kiến thức và phương pháp châu Âu" [2]. Về cơ cấu tổ chức, Đại học Đông Dương gồm có 5 trường thành viên là trường Luật và Hành

---

[1] Các trường này có mối liên hệ trực tiếp với các trường đại học ở chính quốc, không chỉ ở chương trình và mô hình đào tạo mà hằng năm đều có giáo sư tại trường đại học Pháp sang chấm thi và xét tốt nghiệp cho sinh viên. Bằng cử nhân của các trường này được nhà cầm quyền công nhận có giá trị tương đương với bằng cử nhân bên Pháp. Trường Luật được đào tạo bậc trên đại học. Cả hai trường Y, Luật, sau khi tốt nghiệp, đã trải qua kỳ sát hạch, cử nhân đều có thể đăng ký học tiếp ở trường đại học chính quốc ở bậc cao hơn. Từ năm 1932, Toàn quyền Đông Dương cho phép áp dụng trực tiếp mô hình giáo dục đại học ở Pháp cho các trường Y và Luật.

[2] Toàn quyền Paul Bean, *Nghị định thành lập Viện Đại học Đông Dương*, số 1514a ngày 16/5/1906, Hồ sơ số 48.042 GGI, Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp (Centre des Archives d'Outre - Mer à Aix - en Provence - CAOM), http://100years.vnu.edu.vn/BTDHQGHN/Vietnamese/C1787/ 2006/03/N7403/, ngày 21/10/2010.

chính, trường Khoa học (gồm các ngành Toán, Vật lý, Hóa học và Sinh vật), trường Y khoa, trường Xây dựng và trường Văn khoa[1]. Khóa đầu tiên với 193 sinh viên bắt đầu năm học mới vào tháng 10/1907. Tuy nhiên, sau khi năm học đầu tiên này kết thúc, Đại học Đông Dương đã đột ngột đóng cửa.

Mười năm sau, vào năm 1917, Đại học Đông Dương mở cửa trở lại vào dịp Albert Sarraut - Toàn quyền thứ 23 của Pháp ở Đông Dương lên nhậm chức Toàn quyền lần thứ hai[2]. Ngày 08/07/1917, Nha Cao đẳng (*Direction de l'Enseignement Supérieur*) thành lập[3]. Nha Cao đẳng có chức năng thiết lập, tổ chức các trường đại học và đề xuất chương trình cho các trường cao đẳng và đại học ở Đông Dương. Tất cả các trường cao đẳng đều quy tụ trong Đại học Đông Dương, đặt tại Hà Nội. Thành viên của Đại học Đông Dương gồm trường Y và Dược, trường Thú y, trường Bách khoa (Công chính, Hóa, Điện, Mỏ, Vật lý và Khoa học tự nhiên), trường Nông Lâm, trường Thương mại, trường Đóng tàu và Đánh bắt cá, trường Luật và Hành chính, trường Sư phạm.

Tại thời điểm mở cửa trở lại lần thứ hai, Đại học Đông Dương vẫn chưa phải là một trường đại học được công nhận ngang bằng với các trường đại học bên Pháp vì đây chỉ là nơi đào tạo các "kỹ thuật viên lành nghề" chứ chưa phải là "một tòa lâu đài hàn lâm" đào tạo nên các học giả"[4]. Điểm yếu của Đại học Đông Dương chính là ở việc thiếu nguồn nhân lực, giáo viên cũng như sinh viên, đồng thời kinh phí cho hoạt động của trường cũng còn nhiều hạn chế. Năm 1941, mặc dù Chiến tranh thế giới thứ hai gây gián đoạn với Pháp, Đại học Đông Dương mở thêm trường Kiến trúc. Đại học Đông Dương sau khi được tái lập

---

1 Dạy các môn ngôn ngữ và văn học cổ phương Đông, lịch sử và địa lý Pháp và các nước Viễn Đông, lịch sử triết học và nghệ thuật...

2 Albert Sarraut được bổ nhiệm làm Toàn quyền của Pháp ở Đông Dương hai lần. Lần thứ nhất được bổ nhiệm bởi Sắc lệnh ngày 1/6/ 1911, chính thức nhậm chức ngày 15/11/1911 và lần thứ hai được bổ nhiệm bởi Sắc lệnh ngày 7/11/1916, chính thức nhậm chức ngày 22/1/1917.

3 Năm 1924, Nha Cao đẳng sáp nhập với Nha Học chính.

4 Phạm Quỳnh (1917), "Trường Đại học", *Nam Phong tạp chí* (3), tr. 145 - 152.

hoạt động cho đến tận năm 1945 và là cơ sở giáo dục bậc đại học duy nhất ở Đông Dương. Năm học cuối cùng trước khi chính quyền Pháp bị Nhật đảo chính (ngày 9/3/1945), Đại học Đông Dương có 1.575 sinh viên ghi danh với dân số lúc đó khoảng 2,5 triệu người, đại đa số là người Việt, nhưng cũng có 18 người Khmer, 12 người Lào, 8 người Hoa[1].

Năm 1946, thực dân Pháp quay trở lại xâm lược và tạm chiếm một số vùng Việt Nam. Các trường đại học ở Hà Nội[2], một phần sơ tán theo kháng chiến, phần còn lại ở Hà Nội, vì tình hình chiến sự nên đến năm 1947 mới dạy và học lại. Do tình hình chính trị nên thực dân Pháp bỏ tên gọi Đại học Đông Dương, khai giảng lại các trường Y Dược, Luật, Khoa học và mở chi nhánh 3 trường đó ở Sài Gòn. Ngày 8/3/ 1949, Thủ tướng Pháp là Vicent Auriol đã ký với Quốc trưởng Bảo Đại bản Hiệp ước Elyseé (tiếng Pháp là *Accords de l'Elysée),* trong đó Pháp thừa nhận nền độc lập của chính quyền Quốc gia Việt Nam do Bảo Đại lập ra. Trong bản hiệp ước này, các điều khoản về giáo dục vẫn thể hiện rõ những ràng buộc đối với chính quyền Pháp đối với Việt Nam như sau: "Các luật và quy định sẽ không được tạo ra bất cứ sự phân biệt đối xử, trực tiếp hay gián tiếp, giữa người Pháp và người Việt. Quốc gia Việt Nam có quyền tự do xây dựng hệ thống các trường đại học của mình; cũng vậy, Quốc gia Việt Nam công nhận cho Pháp được quyền tiếp tục duy trì tại Việt Nam các trường đại học của mình dưới danh nghĩa của Liên hiệp Pháp"[3].

Sau đó, chính quyền Pháp lại ký với Bảo Đại một bản Hiệp ước Văn hóa vào ngày 30/12/1949 và Bản bổ sung (các điều khoản chuyển

---

1 Pierre Brocheur, Daniel Hémery (2009), *Indochina, An Ambiguous Colonization, 1858 - 1954*, Berkeley, University of California Press, United States, p. 235.

2 Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa thành lập Trường Đại học Quốc gia Việt Nam trên cơ sở kế thừa Viện Đại học Đông Dương. Ngày 15/11/1945, Trường Đại học Quốc gia Việt Nam dưới chế độ Việt Nam Dân chủ cộng hòa đã tổ chức lễ khai giảng năm học đầu tiên tại giảng đường lớn của Tòa nhà chính của Đại học Đông Dương cũ, tại số 19 Lê Thánh Tông.

3 Nghiêm Thế Tổ (1954), *Việt Nam máu lửa*, Nxb. Mai Lĩnh, Sài Gòn, tr. 89.

tiếp) ngày 08/01/1951. Các hiệp ước văn hóa quy định cụ thể hóa những điều khoản ràng buộc giáo dục đại học với chính quyền Pháp. Trong phần 3 của Bản bổ sung năm 1951, Điều 21 ghi: Vì những khó khăn thực tiễn hiện tại và nhất là để đào tạo một nhân viên giáo dục Việt Nam thích hợp nên hai bên nhất trí thiết lập một trường đại học trang bị một quy chế đặc biệt xác định ở những điều sau. Trường đại học này bố trí ở Hà Nội và được đặt tên là Viện Đại học hỗn hợp Việt Pháp" (Unversité mixte Franco - Vietnamienne)[1].

Đại học Đông Dương trở thành "Viện Đại học hỗn hợp Việt - Pháp", đứng đầu là một Hiệu trưởng người Pháp và được bổ nhiệm bởi Tổng thống Pháp và với tư cách được biệt phái đến Chính phủ Quốc gia Việt Nam, trong một nhiệm kỳ là 3 năm. Chính phủ Quốc gia Việt Nam quyết định và bổ nhiệm một hiệu phó là người Việt trong số những giáo sư của trường (Điều 24). Viện đại học này bao gồm một phân khoa Luật, một phân khoa Y Dược, một phân khoa Khoa học, một lớp dự bị đại học của văn khoa Pháp. Trong trường hợp cần thiết, và với sự đồng ý của Chính phủ Việt Nam, mỗi phân khoa sẽ có thể mở thêm cơ sở phụ ở Sài Gòn (Điều 26). Tiếng Pháp vẫn là ngôn ngữ chính dùng trong giảng dạy, ngoại trừ một số môn học về văn hóa Việt Nam. Chương trình giảng dạy vẫn mô phỏng chương trình giáo dục đại học Pháp và chỉ tuyển chọn giảng viên đại học là những người có bằng cấp Pháp.

Về mặt pháp lý, những thỏa thuận đó đảm bảo cho quyền của người Pháp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đại học ở Việt Nam. Trong thực tế, đại bộ phận trí thức miền Nam Việt Nam đều được đào tạo từ Pháp hoặc tại Đại học Đông Dương - cái nôi của giáo dục đại học Pháp nên họ chịu ảnh hưởng của giáo dục Pháp. Bộ phận trí thức này trong thời gian từ năm 1956 đến năm 1964 có tầm ảnh hưởng lớn

---

[1] *Convention culturelle entre Sa Majesté BAO - DAI, Chef de l'État du Viet - Nam d'autre part, et Monsieur Léon PIGNON, Haut - Commissaire de FRANCE en INDOCHINE, Haut - Représentant de la République Française d'autre part, décembre 1949*, Fond du Haut Commissariat, Conspol, Carton 51, Archives Nationales d'Outre - Mer, France.

đối với giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam. Chính bởi hai yếu tố đó dẫn tới thực tế là mặc dù người Pháp đã chấm dứt ràng buộc về mặt hành chính - quân sự với Đông Dương từ sau Hiệp định Genève (1954) và rút quân về nước nhưng trong lĩnh vực giáo dục đại học, ảnh hưởng của giáo dục Pháp vẫn là ảnh hưởng nổi trội và có tác động chi phối sâu đậm.

Sau Hiệp định Genève (1954), ở Việt Nam đã diễn ra một cuộc di cư của gần 1 triệu người, chủ yếu là đồng bào Công giáo, từ miền Bắc vào miền Nam. Trong cuộc di cư đó, các cơ sở giáo dục đại học cùng bộ phận lớn giảng viên và sinh viên Viện Đại học hỗn hợp Việt - Pháp ở Hà Nội đã di chuyển vào miền Nam Việt Nam. Chính quyền Quốc gia Việt Nam[1] lúc bấy giờ đã chủ trương "huy động các phương tiện cấp bách để di tản ưu tiên các nhà chuyên môn, đặc biệt là các thầy thuốc, các kỹ sư, các giáo sư"[2]. Đích thân Ngô Đình Diệm, lúc bấy giờ trong cương vị Thủ tướng Chính phủ Quốc gia Việt Nam đã từ Sài Gòn ra Hà Nội tiếp xúc với giới sinh viên Hà Nội trong một cuộc họp ở một biệt thự tại phố Hàm Long gồm một số trí thức và sinh viên các trường đại học ở Hà Nội để bàn về việc tổ chức cuộc di tản này. Chính từ buổi họp này đã đưa đến quyết định đưa khoảng 1.200 sinh viên từ miền Bắc vào Sài Gòn. Kết quả là trong số các phương tiện chuyên chở gần 1 triệu người di cư miền Bắc, Bộ Tư lệnh Pháp đã dành 12 chuyến bay DC4 vào ngày 12 và 13/8/1954 để chuyên chở giáo viên và sinh viên Đại học Hà Nội vào Sài

---

[1] Quốc gia Việt Nam (tiếng Pháp: *État du Viêt Nam*) là một chính thể thuộc Liên bang Đông Dương thuộc Liên hiệp Pháp, hình thành từ Hiệp ước Elysée (8/3/1949) ký giữa Tổng thống Pháp Vincent Auriol và Cựu hoàng Bảo Đại tuyên bố xác nhận "nền độc lập của Việt Nam", chính thức thành lập Quốc gia Việt Nam trong khối Liên hiệp Pháp, tồn tại từ giữa năm 1949 đến năm 1955. Về mặt hình thức, nhà nước quốc gia này gần như là một quốc gia quân chủ lập hiến (nhưng chưa có Hiến pháp và Quốc hội) với Quốc trưởng là cựu hoàng Bảo Đại (tương tự nhà nước Lào và Campuchia được công nhận ngay sau đó), trong khi đó, Pháp vẫn giữ quyền kiểm soát tài chính, thương mại và chính sách đối ngoại và quân sự của Quốc gia Việt Nam.

[2] Vũ Cao Đàm (2014), *Nghịch lý và lối thoát*, *Bàn về triết lý phát triển khoa học và giáo dục Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 165.

Gòn. Việc di chuyển phần lớn các trí thức, giảng viên và sinh viên, cơ sở của các viện đại học ở Hà Nội vào miền Nam đã tạo ra nhiều tác động đối với sự hình thành giáo dục đại học dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa sau này. Phần lớn các nhân viên hành chính và giảng viên cũng như sinh viên từ đại học Hà Nội di chuyển vào miền Nam là lực lượng nòng cốt giúp chính quyền Việt Nam Cộng hòa tái cơ cấu, duy trì và phát triển hệ thống giáo dục đại học.

Tháng 11/1954, trung tâm đại học ở Hà Nội chính thức di chuyển vào miền Nam đã chính thức sáp nhập với trung tâm ở Sài Gòn. Ban đầu gồm có các trường: Đại học Luật khoa, Đại học hỗn hợp Y - Dược khoa, Đại học Khoa học, Cao đẳng Kiến trúc, Ban Dự bị Văn khoa.

Ngày 11/5/1955, Viện Đại học hỗn hợp Việt - Pháp được đổi tên là Viện Đại học Quốc gia Việt Nam và được người Pháp chuyển giao cho chính quyền Quốc gia Việt Nam trong một buổi lễ khá long trọng tại trụ sở của Viện Đại học hỗn hợp ở số 28, đường Trần Quý Cáp, Sài Gòn. Tới dự lễ có Thủ tướng Ngô Đình Diệm, Đại tướng Pháp - Paul Ely, Đại sứ Anh - ông Stephenson, Sứ thần toàn quyền Italia - ông Vitale Giovanni Gallina, quyền Tùy viên ngoại giao Hoa Kỳ - ông A. Kidder, ông Nguyễn Dương Đôn - Tổng trưởng Giáo dục Chính phủ Quốc gia Việt Nam, ông Vũ Văn Mẫu - Ngoại trưởng Quốc gia Việt Nam, ông Vũ Quốc Thông - Tổng trưởng Bộ Xã hội Quốc gia, ông Dương Tấn Tài và Vũ Quốc Thúc - Toàn quyền và phó Toàn quyền Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, ông Wintrebert và ông Lassus - Viện trưởng Trường Đại học hỗn hợp, ông Nguyễn Quang Trình - Viện trưởng Trường Đại học Quốc gia, các vị khoa trưởng các trường đại học và một số các giáo sư đại học và trung học. Kết thúc buổi lễ, ông Tổng trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục và ông Wintrebert ký bản văn kiện chuyển giao[1]. Đây là mốc đánh dấu ngày thành lập Viện Đại học Quốc gia Việt Nam của Chính phủ Quốc gia Việt Nam[2], được đặt dưới sự

---

[1] "Lễ chuyển giao Viện Đại học hỗn hợp" (1955), *Tạp chí Văn hóa Nguyệt san* (3), tr. 394.

[2] Phân biệt khác với Trường Đại học Quốc gia Việt Nam do Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa thiết lập cũng trên cơ sở Đại học Đông Dương ở miền Bắc năm 1945.

điều hành của một Viện trưởng người Việt Nam. Trong buổi lễ chuyển giao này, ông Nguyễn Dương Đôn - Tổng trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Chính phủ Quốc gia Việt Nam đã đọc diễn văn, trong đó nhấn mạnh ý nghĩa của sự kiện này đánh dấu "Viện đại học hỗn hợp đã chuyển thành Viện Đại học Quốc gia Việt Nam, đặt dưới quyền điều khiển độc nhất của Chính phủ Việt Nam, cho nên sự chuyển giao ngày hôm nay là một việc quan trọng" [1]. Ngoài ra, ông còn nhấn mạnh, "sự chuyển giao ngày hôm nay không có ý nghĩa là thời kỳ hợp tác về đại học đã chấm dứt. Trái lại, đây là buổi bình minh của một thời kỳ hợp tác đẹp đẽ về văn hóa giữa hai nước Việt Nam, nước Pháp và tất cả các dân tộc tự do".

Đến năm 1956, khi chính thể mới Việt Nam Cộng hòa được tuyên bố thành lập, Viện Đại học Quốc gia vẫn giữ nguyên tên gọi và là Viện Đại học Quốc gia duy nhất ở miền Nam lúc bấy giờ. Giáo dục đại học từ đó thuộc về quyền quản lý, tổ chức, điều hành của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

---

[1] "Lễ chuyển giao Viện Đại học hỗn hợp" (1955), *Tạp chí Văn hóa Nguyệt san* (3), tr. 391.

Chương 2
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC DƯỚI CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA (1956 - 1975)

1. GIAI ĐOẠN DUY TRÌ ẢNH HƯỞNG MÔ HÌNH ĐẠI HỌC PHÁP

Kế tục mẫu hình giáo dục đại học Pháp xây dựng ở Đông Dương, sau khi được người Pháp chuyển giao cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam, giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa từ năm 1956 đến năm 1964 vẫn chưa hoàn toàn chấm dứt tình trạng chuyển tiếp từ truyền thống trí thức hàn lâm của đại học Pháp. Năm 1955, trước khi Pháp hoàn tất việc chuyển giao tất cả các cơ sở công quyền cho Việt Nam, giữa hai bên đã ký kết một bản thỏa hiệp về hợp tác và trao đổi văn hóa. Bản hiệp ước này được ký kết dựa trên hai lý do chính là chính phủ Pháp muốn duy trì sự hiện diện và ảnh hưởng của văn hóa Pháp ở Việt Nam trong lâu dài, trong khi chính phủ mới ở miền Nam cũng cần phát triển giáo dục từ một nền tảng đã có sẵn, đặc biệt trên cơ sở các nhà cầm quyền và trí thức đại học trước đến nay đều được đào tạo từ nền giáo dục Pháp.

1.1. Cấu trúc hệ thống giáo dục đại học

Về mặt cấu trúc, hệ thống của giáo dục đại học miền Nam Việt Nam dựa theo mô hình kiểu Pháp. Các trường đại học thường được tổ chức giống nhau và gồm các phân khoa như nhau; mỗi trường đại học mở một số phân khoa và dạy đủ các môn. Nguồn gốc sâu xa của lối cấu trúc đại học đó chính là ảnh hưởng từ phong trào "Bách khoa toàn thư Pháp" trong Cách mạng Pháp năm 1789 với quan niệm đại

học "là một học hội, bao gồm toàn thể những khoa học lý thuyết và thực hành, tất cả phạm vi tri thức, tất cả những đề tài học hỏi khảo cứu và giáo khoa để đi đến một hệ thống nhất quán của sự hiểu biết nhân loại"[1]. Nhận định về lối cấu trúc này, một số nhà giáo dục ở miền Nam Việt Nam cho rằng, "cái mộng bách khoa toàn thư ấy khi thực hành đã sớm bị phân hóa thành các ngành chuyên biệt để trở nên các phân khoa (Faculté) hầu như biệt lập trong một đại học (Univesité), nào là phân khoa Văn học, Luật học, Khoa học, Y học", mỗi phân khoa ấy hoạt động độc lập và tổ chức giống nhau về hành chính.

Cho đến năm 1964, toàn miền Nam có 4 viện đại học, gồm cả loại hình trường công lập (public college) với 2 viện đại học là Viện Đại học Sài Gòn và Viện Đại học Huế và loại hình trường tư lập (private college) với 2 viện đại học là Viện Đại học Đà Lạt, Viện Đại học Vạn Hạnh. Ngoài ra, trong hệ thống giáo dục đại học công lập còn bao gồm các trường cao đẳng và các trường chuyên nghiệp.

Hệ thống đại học công lập

Các viện đại học quốc gia công lập là loại hình giáo dục đại học do nhà nước thiết lập. Về mặt tổ chức, các viện đại học công lập ở một mức độ nào đó vẫn chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục. Viện trưởng viện đại học công lập do Bộ trưởng Bộ Giáo dục đề nghị và phải được Thượng viện chuẩn y, Sắc lệnh của Tổng thống bổ nhiệm. Tài chính hoạt động của các viện đại học công lập phụ thuộc vào tài khóa của ngân sách quốc gia phân bổ qua Bộ Giáo dục và phải được Quốc hội thông qua. Ngoài các mặt trên, các viện đại học gần như được tự chủ về nhân sự nội bộ (tuy về nhân sự cũng phải được sự chuẩn y của Tổng trưởng Giáo dục, chương trình và nội dung giảng dạy).

---

[1] Nguyễn Đăng Thục (1975), "Đại học Tư lập", *Tạp chí Tư tưởng* (48), tr. 14.

Sơ đồ 1: Các viện đại học công lập (năm 1960)

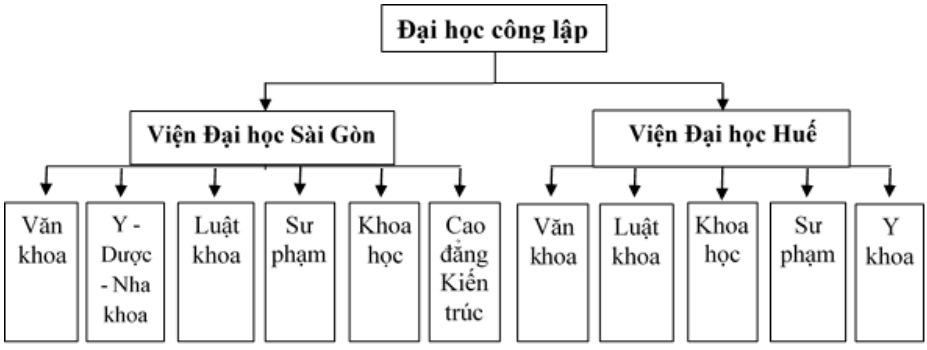

Nguồn: Tổng hợp từ *Đây Đại học* - Tài liệu chỉ dẫn về tổ chức và hoạt động đại học để thân tặng các bạn sinh viên (1962), Nhà in Liên Việt, Sài Gòn.

Năm 1957, với sự thành lập Viện Đại học Huế, Viện Đại học Quốc gia Việt Nam đổi tên thành Viện Đại học Sài Gòn. Tổ chức của Viện Đại học Sài Gòn đặt dưới quyền điều hành của một Viện trưởng và một Hội đồng Đại học. Năm 1962, Viện gồm có những phân khoa (trường) sau đây: Đại học Luật khoa, Đại học Y Dược - Nha khoa, Đại học Khoa học, Đại học Văn khoa, Đại học Sư phạm, Trường Cao đẳng Kiến trúc. Mỗi phân khoa lại đặt dưới quyền điều khiển của một Khoa trưởng cộng tác với một Hội đồng Khoa, một ban hành chính và một ban Giảng huấn[1].

Ngày 26/8/1958, Trường Cao đẳng Sư phạm được sáp nhập vào Viện Đại học Sài Gòn và đổi thành Trường Đại học Sư phạm[2]. Ngày 31/8/1961, Trường Đại học Y - Dược khoa trong Viện Đại học Sài Gòn được tách làm hai trường, và bắt đầu từ đó, Trường Đại học Dược khoa hoạt động độc lập. Ngày 12/8/1963, chính quyền Việt Nam Cộng hòa ký Sắc lệnh tách Ban Nha khoa thuộc Trường Đại học Y khoa để thành

---

[1] Long Điền (1977), "Tổ chức và hoạt động của cơ quan USAID trong lĩnh vực giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt Nam trước đây", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (2), tr. 6.

[2] Phạm Việt Tuyền (1975), "Từ Đại học Văn khoa Hà Nội năm 1949 đến các đại học ngành văn khoa toàn cõi Việt Nam Cộng hòa năm 1975", *Tạp chí Tư tưởng* (49), tr. 27 - 40.

lập Trường Đại học Nha khoa và trường này bắt đầu hoạt động độc lập từ năm học 1964 - 1965.

Viện Đại học Huế được thành lập theo Sắc lệnh số 45-GD, ngày 01/3/1957, của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa[1]. Được sự nâng đỡ đặc biệt của chính quyền đương thời và công lao vận động của Viện trưởng sáng lập - Linh mục Cao Văn Luận, đến niên khóa 1960 - 1961, Đại học Luật khoa, Đại học Văn khoa, Đại học Khoa học và Đại học Sư phạm đã được kiện toàn và cấp phát văn bằng tốt nghiệp đầu tiên. Đến năm 1959, Viện Đại học Huế thành lập thêm Trường Đại học Y khoa[2]. Ngoài ra, Viện Đại học Huế còn có trường Cao đẳng Mỹ thuật nhưng lại sáp nhập vào Nha Mỹ thuật học vụ từ tháng 7/1960.

Viện Đại học Sài Gòn và Viện Đại học Huế là hai viện đại học có truyền thống nhất trong hệ thống giáo dục đại học miền Nam Việt Nam.

Sơ đồ 2: Các trường cao đẳng - chuyên nghiệp (năm 1956)

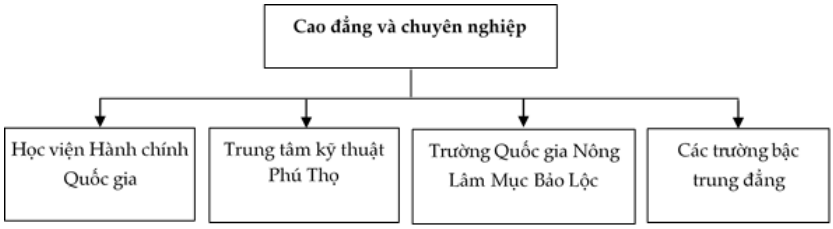

Nguồn: Tổng hợp từ *Đây Đại học* - Tài liệu chỉ dẫn về tổ chức và hoạt động đại học để thân tặng các bạn sinh viên (1962), Nhà in Liên Việt, Sài Gòn.

Bên cạnh hai viện đại học lớn là Sài Gòn và Huế, từ năm 1956 đến năm 1964, ở miền Nam còn có một hệ thống các trường cao đẳng, chuyên nghiệp gồm:

---

1 Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1957), *Sắc lệnh thiết lập Đại học Huế, số 45-GD, ngày 1/3/1957*, Hồ sơ số 1866, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

2 Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1959), *Nghị định về việc thiết lập tại Viện Đại học Huế một trường Đại học Y khoa, số 340 - GD, ngày 21/8/1959*, Hồ sơ số 1866, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Học viện Quốc gia Hành chính (trực thuộc Phủ Tổng thống), Trường Quốc gia Hành chính được Quốc trưởng Bảo Đại ký Sắc luật thành lập ngày 7/4/1952. Hạt nhân của trường lúc đầu là Trường Đại học Luật khoa ở Hà Nội với một bộ phận chuyển lên Đà Lạt. Trường lúc đó thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục với học trình 2 năm nhưng sau giao cho Phủ Thủ tướng rồi Phủ Tổng thống. Theo khuyến cáo của phái đoàn cố vấn Đại học Michigan, ngày 9/8/1955, Ngô Đình Diệm cho dời trường Hành chính ở Đà Lạt xuống Sài Gòn. Trường chuyển về Sài Gòn đặt ở đường Alexandre de Rhodes gần Dinh Độc lập rồi lại dời về số 10 đường Trần Quốc Toản, Quận 3 vào năm 1958. Theo sử gia Bernard Fall, "phái đoàn cố vấn đại học Michigan đã cải tổ Học viện Quốc gia Hành chính theo mô hình Mỹ"[1]. Các giảng viên người Pháp dần dần bị thay thế bằng những cố vấn của đại học Michigan (Mỹ).

Trung tâm kỹ thuật Phú Thọ (trực thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục) được thành lập theo Sắc lệnh của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ký vào tháng 6/1957 gồm bốn trường phụ thuộc gồm: Trường Cao đẳng Công chánh (có từ năm 1947); Trường Hàng Hải (1948); Trường Quốc gia kỹ sư công nghệ (1956)[2]; Trường Cao đẳng Điện học (1957). Vì học trình khác nhau nên bắt đầu năm học 1958, Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa điều chỉnh lại để cả 3 ngành công chánh, công nghệ và điện học đều đào tạo kỹ sư bốn năm học hoặc cán sự hai năm học. Năm 1962, tăng cường thêm Trường Cao đẳng Hóa học và đến năm 1968 thì bắt đầu phát bằng kỹ sư hóa học.

Trường Quốc gia Nông - Lâm - Mục Bảo Lộc (trực thuộc Bộ Canh nông), được thành lập ngày 19/1/1955 do Nghị định số 112-BCN/NĐ của Bộ Canh nông. Trường tọa lạc trên một thửa đất khoảng 500 mẫu, trên quốc lộ 20, phía tây thị xã Bảo Lộc. Trường Quốc gia Nông

---

1 Nguyễn Xuân Hoài (2011), "Chế độ Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam (1955 - 1963)", Luận án Tiến sĩ Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 37.

2 Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1957), *Nghị định về việc thành lập trường Quốc gia Kỹ sư Công nghệ tại Sài Gòn, số 114-GD, ngày 22/3/1957*, Hồ sơ số 1145, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

- Lâm - Mục Bảo Lộc ban đầu được biết dưới tên trường Quốc gia Nông - Lâm - Mục B'lao. Cho đến khi Thị xã B'lao đổi tên là Bảo Lộc, trường mới có tên Bảo Lộc. Theo Nghị định thành lập, trường là một trường cao đẳng gồm có: một cấp cao đẳng; một cấp trung đẳng, và những lớp theo mùa, không học kỳ và hạn định. Khóa 1 cấp trung đẳng khai giảng ngày 12/12/1955. Sau ba năm học tập, Khóa 1 tốt nghiệp năm 1958 với 63 sinh viên được cấp văn bằng kiểm sự 3 ngành Canh nông, Thủy lâm và Mục súc. Trường Quốc gia Nông - Lâm - Mục Bảo Lộc đào tạo được 8 khóa trung đẳng với gần 600 chuyên viên các ngành nông, lâm và súc. Khóa cao đẳng đầu tiên của Trường Quốc gia Nông - Lâm - Mục Bảo Lộc khai giảng trong niên học 1959. Nghị định số 286 BCN/NĐ/HC ngày 6/8/1959 ấn định tổ chức cấp cao đẳng với học kỳ 3 năm và gồm 3 ban Nông khoa, Lâm khoa và Súc khoa. Sau đó, Trường trải qua một số biến đổi như sau: Năm 1963, Nghị định số 1184 GD/HC đổi tên cấp cao đẳng Trường Quốc gia Nông - Lâm - Mục Bảo Lộc thành Trường Cao đẳng Nông Lâm Súc với học kỳ 4 năm. Sau khi đào tạo được 5 khóa cao đẳng tại Bảo Lộc, vì lý do an ninh, trường được chuyển về Sài Gòn. Cũng năm 1963, cấp trung đẳng Trường Quốc gia Nông - Lâm - Mục trở thành một trường trung học nông nghiệp và lấy tên là Trường Nông Lâm Súc Bảo Lộc[1].

Bên cạnh hai trung tâm lớn thuộc bậc cao đẳng ở trên, còn có các trường chuyên nghiệp quy mô nhỏ[2] hơn là: Trường cán sự điều dưỡng, cán sự và tá viên thí nghiệm; Nữ hộ sinh quốc gia; Quốc gia bưu điện; Cao đẳng mỹ thuật; Quốc gia âm nhạc và kịch nghệ; Trung tâm sinh ngữ; Nữ học viện bách khoa Régina Pacia; Trung tâm Caritas[3]…

Hệ thống đại học tư lập

Sau năm 1956, hai trường đại học tư đầu tiên thành lập dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa đều do hai tôn giáo lớn là Phật giáo

---

1 Mai Thái Lĩnh (Hoàng Thái Lĩnh) (2004), "Kỷ niệm về một ngôi trường", http://hasiphu.com/, ngày 16/2/2010.

2 Lúc bấy giờ, dùng tên gọi là các trường "trung đẳng".

3 *Đây Đại học* - Tài liệu chỉ dẫn về tổ chức và hoạt động đại học để thân tặng các bạn sinh viên (1962), Nhà in Liên Việt, Sài Gòn.

và Thiên Chúa giáo thành lập là Viện Đại học Đà Lạt và Viện Đại học Vạn Hạnh. Hai tôn giáo này đã từng có kinh nghiệm điều hành trong lĩnh vực giáo dục vì trước đó đã thiết lập rất nhiều trường tiểu học và trung học, có nhiều uy tín, tiếng tăm ở miền Nam Việt Nam.

Sơ đồ 3: Các trường đại học tư lập (năm 1964)

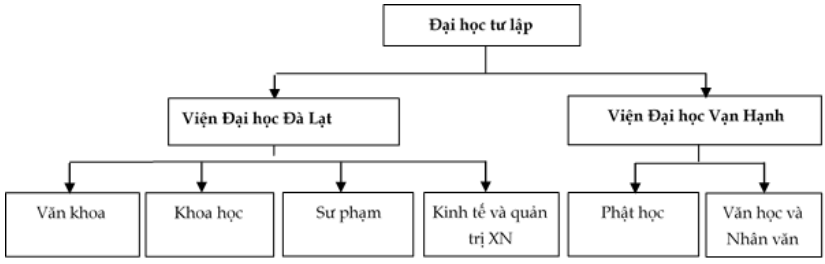

Nguồn: Tổng hợp từ *Đây Đại học* - Tài liệu chỉ dẫn về tổ chức và hoạt động đại học để thân tặng các bạn sinh viên (1962), Nhà in Liên Việt, Sài Gòn.

Năm 1957, viện đại học tư đầu tiên dưới sự điều hành của Giáo hội Công giáo Việt Nam ở thành phố Đà Lạt được thành lập theo Nghị định số 67/BNV/NA/P5 ngày 8/8/1957[1]. Vào kỳ khai giảng năm học 1960 - 1961, ngày 1/9/1960, Viện Đại học Đà Lạt được tổ chức gồm các phân khoa: Sư phạm, Văn khoa, Khoa học. Theo Sắc lệnh số 190/GD ký ngày 28/8/1961, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ban quyền cho Viện Đại học Đà Lạt do Hội Đại học Đà Lạt thành lập năm 1957 được phép cấp phát các văn bằng bậc đại học. Thi hành Sắc lệnh trên đây, Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa ra Nghị định số 1206/GD/PC/NĐ, ngày 4/9/1961 ấn định việc giảng dạy và tổ chức thi cử hằng năm để chính thức công nhận quyền của Viện Đại học Đà Lạt được cấp phát các văn bằng bậc đại học một cách thực thụ. Ban đầu viện thu nhận một số thanh niên vì thời cuộc không có cơ hội thi Tú tài, với mục đích chuẩn bị cho họ theo học một chương trình kỹ thuật. Sau một năm thí nghiệm không thành công, viện đã chuyển hướng, chỉ thu nhận

[1] Hòa Giang Đỗ Hữu Nghiêm (2006), "Viện Đại học Đà Lạt trong lòng dân tộc Việt Nam (1957 - 1975)", http://www.erct.com/2 - ThoVan/0 - ThanHuu/HoaGiang/LSDHDaLat - V3 - Phan - 2.htm , ngày 7/6/2006.

những sinh viên có bằng Tú tài toàn phần theo các phân khoa đại học. Ngày 13/8/1964, theo Nghị định số 1433/GD/PC/NĐ, Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa cho phép Viện Đại học Đà Lạt được mở thêm một phân khoa mang tên là Kinh tế và Quản trị xí nghiệp.

Năm 1964, viện đại học tư thứ hai được thành lập là Viện Đại học Vạn Hạnh. Viện Đại học Vạn Hạnh được thành lập năm 1964 là một cơ sở giáo dục cấp đại học đầu tiên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất, xuất phát ban đầu là từ Viện Cao đẳng Phật học, được hợp thức hóa bằng Nghị định số 1805-NĐ/PG/NĐ ngày 17/10/1964 của Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa[1], và do Quyết định số 156-VT/QĐ ngày 13/11/1964 của Viện Hóa đạo, cử Thượng tọa Thích Minh Châu làm Viện trưởng, trụ sở tạm đặt tại chùa Pháp Hội và chùa Xá Lợi ở Sài Gòn. Viện Đại học Vạn Hạnh ban đầu gồm các phân khoa: Phật học và Văn học nhân văn. Phân khoa Văn học và Khoa học nhân văn gồm có 7 ban gồm: Ban Văn học Việt Nam, Ban Đông phương, Ban Triết học, Ban Tâm lý học và thực nghiệm, Ban Sử Địa, Ban Văn học Anh Mỹ và Ban Báo chí học.

Tóm lại, cấu trúc giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam từ năm 1956 đến năm 1964 vẫn mang những đặc điểm của hệ thống giáo dục đại học Pháp - Việt (Enseignement Franco - Indigène) được áp dụng dưới thời Pháp thuộc. Cấu trúc đó gồm các cấp là cao đẳng chuyên nghiệp (gồm cả các trường cao đẳng, trung đẳng chuyên nghiệp) và các viện đại học. Đặc trưng của giáo dục đại học kiểu Pháp là hệ thống giáo dục kỹ thuật chủ yếu dừng ở mức cao đẳng, chuyên nghiệp và chưa có một trường đại học kỹ thuật chuyên biệt nào. Hệ thống này được tổ chức hoạt động đào tạo song song với các phân khoa đại học. Về mặt quy mô, số lượng viện đại học, trường cao đẳng chuyên nghiệp đã bắt đầu có sự thay đổi theo chiều hướng đa dạng và quy củ hơn.

---

[1] Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1964), Nghị định về việc hợp thức hóa Viện Cao đẳng Phật học thành Viện Đại học Vạn Hạnh và quy định thể thức cấp phát văn bằng của Viện này, số 1805-GD/PC/NĐ, ngày 17/10/1964, Hồ sơ số 30686, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Một điểm mới trong cấu trúc giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam thời gian này so với thời Đại học Đông Dương đó là sự hình thành nên hệ thống đại học tư lập với hai trường đầu tiên là Đà Lạt, Vạn Hạnh. Từ hai cơ sở đầu tiên này, hệ thống đại học tư lập xuất hiện nở rộ vào thời gian sau.

1.2. Mục tiêu, chương trình, phương pháp đào tạo

Mục tiêu đào tạo

Giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam trong thời gian từ năm 1956 đến năm 1964 vẫn bị chi phối nặng nề bởi những ảnh hưởng của giáo dục Pháp cả về mục tiêu đào tạo. Nền giáo dục đại học Pháp chọn lối toàn diện trong việc chuyển tải các nội dung giảng dạy trong một chương trình học. Lối chuyển tải này có mục tiêu đào tạo người học phát triển toàn diện và đồng đều mọi khả năng. Đa số các trường đại học (université), hay một phân khoa (faculté) trong một trường đại học Việt Nam Cộng hòa theo mẫu hình Pháp thường nặng về nhiệm vụ cung cấp kiến thức tổng quát và thường gồm nhiều ngành khác nhau. Chương trình học được ấn định bởi một hội đồng giáo sư của trường hay của khoa chú trọng đào tạo một căn bản vững chãi cho tri thức chuyên ngành nào đó nhưng không nhất thiết đóng khung trong một lĩnh vực nhất định và cũng không mang tính chất nghề nghiệp bắt buộc như các trường cao đẳng chuyên nghiệp. Mục đích đào tạo của các trường này là nhằm cung cấp cho sinh viên một kiến thức vững vàng về một chuyên ngành nào đó mà sinh viên được tự ý lựa chọn… Đây là trường hợp của các trường Khoa học, Văn khoa, Luật khoa. Sinh viên phải tự túc về học phí (ngoại trừ những sinh viên xuất sắc được học bổng). Khi tốt nghiệp, chính quyền không có nhiệm vụ cung cấp việc làm, cá nhân phải tự tìm kiếm, không có quyền đòi hỏi chính quyền cung cấp chỗ làm cho họ.

Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn trong mục tiêu đào tạo đã ghi rõ: "Khác với các phân khoa khác, Văn khoa không đào tạo chuyên viên nhưng nhằm mục đích gia tăng kiến thức tổng quát thuộc nhiều ngành học khác nhau chẳng hạn Triết, Việt văn, Sử Địa, Sinh ngữ,

Nhân văn…"[1], Trường Đại học Khoa học Sài Gòn "cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản về khoa học, giúp sinh viên làm quen với những hiện tượng xảy ra trong vũ trụ, thiên nhiên và luyện cho bạn một bộ óc khoa học tinh tế hơn để tạo một căn bản vững mạnh trên đường phát minh, sáng chế của sinh viên sau này"[2]. Vì hướng đến mục tiêu đó mà trong các chương trình đào tạo của các viện đại học đều có hai phần đào tạo là phần lý thuyết và phần chuyên môn. Sinh viên theo học các môn cơ bản (môn chung) về khoa học xã hội tại trường Văn khoa, về khoa học tự nhiên tại trường Khoa học và học kiến thức chuyên ngành tại trường mà sinh viên đăng ký theo học để được cấp bằng (trường Sư phạm, Y khoa, Luật…).

Bên cạnh mục đích giảng dạy truyền bá kiến thức ở bậc đại học, các trường đại học còn có mục tiêu đào tạo để đóng góp vào việc phát triển kinh tế, huấn luyện các kỹ thuật gia và các chuyên viên phục vụ mọi ngành hoạt động kinh tế - xã hội. Theo quan niệm của các nhà giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam thì: "Quốc gia Việt Nam đang thời kỳ kiến thiết toàn diện và trách vụ của nền đại học Việt Nam là phải lo đào tạo cán bộ cung cấp cho các ngành sinh hoạt quốc gia. Cán bộ là yếu tố trong công cuộc kiến thiết. Tài nguyên có nhưng nếu thiếu cán bộ, nhất là chuyên viên, thì tài nguyên ấy, lấy ai mà khai thác"[3].

Các trường đại học có chế độ thi tuyển như Y - Dược - Nha khoa, Sư phạm… và các trường cao đẳng (École Supérieure)[4] là loại trường đào tạo các chuyên viên cao cấp các ngành chuyên môn nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế. Ở các trường đại học và cao đẳng này, việc nhập học phải hội đủ điều kiện văn bằng đòi hỏi và qua một kỳ thi tuyển

---

1 *Đây Đại học* - Tài liệu chỉ dẫn về tổ chức và hoạt động đại học để thân tặng các bạn sinh viên (1962), Nhà in Liên Việt, Sài Gòn, tr. 74.

2 Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 87.

3 "Vài ý kiến về vấn đề đại học" (1960), *Tạp chí Đại học* (13), tr. 10.

4 Trong tiếng Pháp lúc đó *Ecole supérieure* cũng có thể hiểu là trường đại học, như Trường Cao đẳng Sư phạm ở Paris (*Ecole Normale Supérieure*) là một trường đại học danh tiếng của nước Pháp.

(concours). Khi trúng tuyển vào học, sinh viên sẽ được nhà trường cấp học bổng ăn học cho tới khi tốt nghiệp. Sau khi ra trường họ phải làm việc cho nhà nước (trong lĩnh vực chuyên nghiệp do trường đào tạo) một thời gian ấn định, nếu không thì phải bồi hoàn số tiền học bổng đã nhận[1]. Chính quyền có nhiệm vụ bố trí cho họ việc làm phù hợp với chuyên môn đã học. Khi vào học loại trường này, sinh viên kể như nắm chắc công ăn việc làm sau khi tốt nghiệp và hưởng được sự ưu đãi của xã hội. Theo kết quả học tập của sinh viên trong năm học 1959 - 1960, một khi đã đậu được vào các trường này, 100% sinh viên tốt nghiệp theo đúng số niên học đã ấn định trong chương trình. Các trường cao đẳng đào tạo các chuyên viên có nghề nghiệp nhất định như bác sĩ, kỹ sư, công chức... chương trình học quy củ và kỷ luật chặt chẽ.

Tiêu biểu cho loại hình trường đó là Học viện Quốc gia Hành chính nhằm đào tạo cán bộ cho guồng máy hành chính của quốc gia qua bốn chương trình học gồm Ban Cao học, Ban Đốc sự, Ban Tham sự, và Ban Năng lực hành chính. Ban Cao học có học trình hai năm và Đốc sự có học trình ba năm rưỡi nhằm đào tạo công chức hạng A cho các ngành hành chính và chuyên môn như kinh tế, tài chính, thuế vụ, xã hội, ngoại giao… Ban Tham sự với học trình 2 năm nhằm đào tạo công chức hạng B. Còn Ban Năng lực hành chính là những lớp học buổi tối dành cho quân nhân và công chức để giúp họ cải tiến kỹ năng và kiến thức chuyên môn hành chính để dự thi vào các ngạch hành chính. Ngoài ra, Học viện cũng là trung tâm phụ trách nghiên cứu hành chính và tu nghiệp quốc gia. Về tu nghiệp, Học viện phụ trách các chương trình đào tạo cho chính phủ như chương trình phát triển chỉ huy cao cấp, chương trình quản trị hành chính cao cấp dành cho các viên chức giữ các chức vụ cao tại các phủ - bộ, và chương trình tu nghiệp cho cựu sinh viên quốc gia hành chính đã tốt nghiệp quá 5 năm.

---

[1] Theo Quy chế tổng quát về giáo dục cao đẳng ở Đông Dương (Règlement Général de l'Enseignement Supérieur en Indochine) do toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định ngày 25/12/1918 thì khi ra trường phải phục vụ chính phủ ít nhất 10 năm.

Trường Đại học Sư phạm với nhiệm vụ chính là đào tạo các giáo sư trung học đệ nhất và đệ nhị cấp để cung ứng cho các trường trung học công lập trên toàn miền Nam Việt Nam. Sinh viên sư phạm được miễn tất cả các lệ phí nhập học, thi cử, khám sức khỏe, ngoài ra còn được miễn phí khi ghi tên học ở Đại học Văn khoa (cho sinh viên Ban Văn chương và Sinh ngữ) và ở Đại học Khoa học (cho sinh viên Ban Khoa học). Sau khi tốt nghiệp, sau ba năm học tập, sinh viên tốt nghiệp được cử làm giáo sư Trung học đệ nhị cấp hạng tư với "có chỉ số lương 470 và được đặt dưới quyền sử dụng của Bộ Quốc gia Giáo dục trong vòng 10 năm"[1].

Trường Y - Dược - Nha khoa đào tạo ra những người có bằng cấp bác sĩ, dược sư hay nha sĩ quốc gia. Trên lĩnh vực đại học, những bằng cấp này có giá trị tương đương với bằng cấp tương tự ngoại quốc. Sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục học một ngành chuyên môn tại các trường ngoại quốc, nhờ học bổng của Cơ quan Văn hóa ngoại quốc, hoặc viện trợ Mỹ hay kế hoạch Colombo. Trường Luật khoa được thiết lập với mục đích đào tạo những luật gia, thẩm phán, những nhà kinh tế, chính trị, và những giáo sư đại học hay những chuyên viên cố vấn về luật cho các ngành thương mại và kỹ nghệ… Ở Trường Cao đẳng Kiến trúc với chương trình đào tạo là 4 năm lấy văn bằng Đại học Kiến trúc sẽ đào tạo ra những người có thể mở văn phòng kiến trúc, hay 3 năm lấy chứng chỉ Thiết kế thị thôn để bổ sung vào các công sở mà hoạt động liên quan đến ngành chuyên môn như Bộ Kiến thiết và Thiết kế thị thôn, Bộ Công chánh, Nha dinh thự và tạo tác Quân đội Việt Nam Cộng hòa…

Các trường chuyên nghiệp "đào tạo các chuyên viên bậc trung chiếu theo nhu cầu một nghề nào đó"[2]. Đặc điểm rõ rệt nhất của các trường này là thường có một học kỳ ngắn hạn (khoảng từ 1 năm đến tối đa 3 năm), thời gian tối thiểu cần thiết để hoàn bị mọi kiến thức

---

1 *Đây Đại học* - Tài liệu chỉ dẫn về tổ chức và hoạt động đại học để thân tặng các bạn sinh viên (1962), Nhà in Liên Việt, Sài Gòn, tr. 20.

2 Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 54.

chuyên môn cần sử dụng trong nghề tương lai. Muốn đỗ vào các trường này cũng cần phải qua một kỳ thi tuyển. Số dự tuyển rất giới hạn, chỉ trong vài chục hoặc hơn một trăm. Việc học ở các trường chuyên nghiệp này nặng về thực hành nhiều hơn là lý thuyết. Một đặc điểm nữa là học xong ra trường chắc chắn có việc làm đảm bảo, nhất là ở các trường công như Cán sự điều dưỡng, Tá viên và Cán sự thí nghiệm.

Ngoài hai mục tiêu trên, về mặt văn hóa, mục tiêu của đại học là "phải trở về truyền thống dân tộc, xây dựng và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc, quảng bá tinh hoa văn hóa của dân tộc và thâu nhận những tinh hoa văn hóa quốc tế bổ sung cho nền văn hóa dân tộc, phù hợp với hoàn cảnh hiện tại"[1]. Để hiện thực mục tiêu đó chính là sự thành lập một trường Đại học Văn khoa được coi là "linh hồn của các trường đại học quốc gia", một cơ quan trọng yếu trong việc xây dựng nền văn hóa dân tộc[2]. Phân khoa này chuyên dạy về ngôn ngữ, văn chương, triết lý, lịch sử và địa lý... Tất cả có liên hệ mật thiết với những yếu tố căn bản của văn nghệ và học thuật quốc gia. Tại Đại học Văn khoa, chứng chỉ văn chương Việt Nam hướng đến những mục tiêu như sau: "Đưa sinh viên đi sâu vào những áng văn thơ chứng tỏ Việt Nam cũng có một nền văn học đẹp đẽ mang những cá tính đặc biệt của dân tộc. Các chứng chỉ Địa và Sử Việt Nam làm cho sinh viên hiểu rõ quê hương đất nước và những trang sử đẹp của dân tộc cũng như các lớp về triết học Đông Dương và xã hội học nông thôn (với những điều tra cụ thể) có thể coi như gạch nối giữa người thanh niên và truyền thống tư tưởng cùng những thực thể hiện đại của Việt Nam Cộng hòa. Trong một phần nào đó, người sinh viên có dịp đi sâu vào quá khứ dân tộc, tìm hiểu những giá trị đích thực của nền quốc học, của văn hóa dân tộc. Do đó, đại học trong một vài phương diện đã được biến đổi thành một thành trì bảo vệ và khai thác di sản tinh thần

---

[1] Nguyễn Khắc Hoạch (1970), *Xây dựng văn hóa và giáo dục*, Nxb. Lửa thiêng, Sài Gòn, tr. 74.

[2] Nguyễn Khắc Hoạch (1961), "Việc xây dựng tinh thần quốc gia sáng suốt trong các đại học tại các nước mới ở Á châu - Trường hợp Việt Nam", *Tạp chí Luận đàm* (8), tr. 23.

của dân tộc, thành một cơ sở nghiên cứu một cách thực tiễn những thực thể Việt Nam"[1].

Cuối cùng, mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo phải gắn liền với nghiên cứu khoa học. Trong hoàn cảnh của Việt Nam Cộng hòa lúc bấy giờ, đa số những nhà lãnh đạo giáo dục đại học đều cho rằng, "chỉ giới hạn các công cuộc nghiên cứu vào phạm vi thực dụng, phù hợp với tình trạng nông công kỹ nghệ đang chớm nở"[2] và nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của đại học sẽ được giải quyết bằng sự đối thoại giữa đại học và xã hội. Trong cuộc đối thoại này, vấn đề chủ yếu là đại học phải đề ra cho được sáng kiến và phải mang tính khách quan khoa học[3].

Trong một số viện đại học có thành lập một số viện nghiên cứu như Viện Hán học, Viện Luật học đối chiếu... hướng tới mục tiêu nghiên cứu khoa học. Trong Nghị định số 389-GD ngày 8/10/1959 về thành lập Viện Hán học (Viện Đại học Huế) đã chỉ ra mục đích "đào tạo một số chuyên viên Hán học cần thiết cho các cơ quan, các học đường, nghiên cứu và dịch thuật các pho cổ văn và kim văn viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm và nghiên cứu Đông y học"[4]. Viện có ba ban chuyên môn và Hán học, Nghiên cứu và dịch thuật, Nghiên cứu Đông Y dược. Viện có vai trò một trường đại học, nhưng cũng là một đơn vị

---

[1] Nguyễn Khắc Hoạch (1961), "Việc xây dựng tinh thần quốc gia sáng suốt trong các đại học tại các nước mới ở Á châu - Trường hợp Việt Nam", *Tạp chí Luận đàm* (8), tr. 24.

[2] Hội đồng Văn hóa Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1972), *Phiếu trình Phó Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Chủ tịch Hội đồng văn hóa giáo dục, về việc báo cáo hoạt động của Bộ Quốc gia Giáo dục trong tháng 7/1972, số 211 - HĐVHGD/TQT/CV, ngày 9/11/1968,* Hồ sơ số 233, Phông Hội đồng Văn hóa Giáo dục Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr.10.

[3] Hội đồng Dân quân Việt Nam Cộng hòa (1967), *Nhận định về đề nghị của Hội đồng dân quân về vấn đề đại học, ngày 28/6/1967,* Hồ sơ số 5701, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 13.

[4] Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1959), *Nghị định về việc thiết lập Viện Hán học tại Viện Đại học Huế năm 1959, số 389-GD, ngày 8/10/1959,* Hồ sơ số 1863, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 1.

nghiên cứu, chính vì thế nên không gọi là đại học như truyền thống gọi tên các trường đại học thuộc Viện Đại học miền Nam Việt Nam. Trong Sắc lệnh số 176-GD về thành lập Viện Luật học đối chiếu tại trường Đại học Luật khoa Sài Gòn ghi:

Viện có nhiệm vụ tìm hiểu các phương kế khả dĩ làm tiến hóa Khoa Luật học bằng cách áp dụng các phương pháp đối chiếu, khảo cứu các vấn đề pháp lý đặc biệt cho các nước Á châu để phổ biến tại Tây phương và như vậy, góp phần vào điều hòa các hệ thống pháp luật Đông phương và Tây phương ngõ hầu (để) tiến tới sự thông hiểu quốc tế hoàn hảo hơn[1].

Sự thành lập Ủy ban Quốc gia về Trắc địa học và Địa cầu vật lý học trong Trường Đại học Khoa học (Viện Đại học Sài Gòn)[2] cũng đều chứng minh cho đường hướng gắn liền đào tạo với nghiên cứu của giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa…

Nhìn chung, là một thiết chế giáo dục đại học hiện đại được kế thừa từ thời Pháp thuộc, giáo dục đại học dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã xác định được những mục tiêu cơ bản về đào tạo và giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ xã hội ở những khía cạnh đào tạo nhân lực, phát triển văn hóa.

Chương trình và phương pháp đào tạo

Về tuyển sinh, điều kiện cơ bản để sinh viên có thể vào học ở các trường đại học ở miền Nam Việt Nam là phải có bằng Tú tài II. Danh từ Tú tài I và Tú tài II lần đầu tiên được dùng ở Việt Nam vào thời Pháp thuộc. Tháng 8/1928, Nha học chính Đông Dương mở kỳ thi Tú tài I đầu tiên. Sang năm sau vào tháng 9/1929 thì tổ chức kỳ thi

---

1 Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1963), *Nghị định về việc thiết lập tại Trường Đại học Luật khoa Sài Gòn một Viện Luật học đối chiếu, số 176 - GD, ngày 26/02/1963,* Hồ sơ số 3410, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 1.

2 Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1957), *Nghị định về việc thiết lập một Ủy ban Quốc gia về Trắc địa học và Địa cầu vật lý học, số 753-GD/NĐ, ngày 1/6/1957,* Hồ sơ số 1145, Phông Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Tú tài II. Lúc bấy giờ bằng Tú tài I và II lấy mẫu từ bằng Baccalauréat Première Partie và Deuxième Partie của Pháp[1], dùng tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính, tiếng Việt chỉ là ngôn ngữ phụ trong trường học. Năm 1945, Bảo Đại ra đạo dụ dùng chữ Quốc ngữ trong kỳ thi Tú tài. Sau Hiệp định Genève 1954 thì danh từ Tú tài bị bỏ hẳn ở miền Bắc, thay vào đó là tên "bằng tốt nghiệp cấp III". Ở miền Nam thì tiếp tục dùng Tú tài I và II là hai đợt thi tuyển quan trọng ở bậc trung học. Học sinh sắp xong lớp 11 phải thi Tú tài I (còn gọi là Tú tài bán phần) để lên lớp 12. Kỳ thi Tú tài I có phần viết và phần vấn đáp[2]. Văn bằng Tú tài I còn được dùng để tuyển nhân sự cho một số học viện như Học viện Cảnh sát quốc gia, hoặc trường cao đẳng như Trường Cao đẳng Công chánh. Việc thi cử thường tổ chức thành hai đợt để ai hỏng đợt 1 có thể dự thi đợt 2. Nam giới nếu hỏng thi Tú tài I phải trình diện nhập ngũ quân đội đi quân dịch hai năm hoặc vào trường hạ sĩ quan Đồng Đế ở Nha Trang; đậu thì vào trường Bộ binh Thủ Đức. Tú tài II (Tú tài toàn phần) thi vào cuối năm lớp 12 gồm hai phần: phần viết và phần vấn đáp như Tú tài I.

Một số ngành đặc thù như Y - Nha - Dược thường đòi hỏi sinh viên muốn học năm thứ nhất ngoài Bằng Tú tài II còn phải có một số chứng chỉ. Trước năm 1962, sinh viên muốn vào năm thứ nhất Y khoa Sài Gòn thì phải có chứng chỉ Lý - Hóa - Sinh (PCB), hay chứng chỉ

---

[1] Bằng Tú tài của Pháp vừa dùng để xác nhận trình độ học vấn của công dân lứa 18 tuổi vừa để cho ghi danh học (không cần thi vào) tại những trường đại học không chuyên nghiệp như các ngành Toán, Lý, Hóa, Sinh, Sử, Địa, Văn chương, Kinh tế, Luật… Nhưng với những trường chuyên nghiệp, để người tốt nghiệp ra hành nghề làm kỹ sư, bác sĩ, dược sĩ, giáo viên (cấp 1, 2, 3), hành chính công... đều phải thi do từng trường tổ chức. Việc thi rất gay go cho nên người muốn thi vào những trường danh tiếng (Grandes Écoles) thường phải học luyện thi từ 1 tới 2 năm, và nếu 2 lần thi mà không đỗ thì phải chuyển qua ngành khác. Bằng Tú tài Pháp - Việt hoặc Tú tài bản xứ có giá trị như bằng Tú tài Pháp (sắc lệnh của Toàn quyền Đông Dương ký ngày 12/10/1930) nhưng nhờ chương trình học của Tú tài Pháp - Việt và Tú tài bản xứ nặng hơn chương trình học của Tú tài Pháp nên có nhiều học sinh trường Bưởi và Pétrus Ký một năm đỗ 2 hoặc 3 bằng Tú tài.

[2] Phần vấn đáp bị bãi bỏ năm 1968.

Lý - Hóa - Nhiên (SPCN) do Đại học Khoa học Sài Gòn cấp. Từ năm 1962 - 1963 do Nghị định số 772/GD/ND ngày 25/5/1962 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục, sinh viên ngành Y ở cả Đại học Y khoa Sài Gòn và Y khoa Huế (thành lập năm 1959) phải thi đỗ kỳ thi cuối cùng của lớp Dự bị y khoa. Lớp dự bị này chính thức được thiết lập thay thế cho lớp học lấy chứng chỉ Lý - Hóa - Sinh (PCB) hay Lý - Hóa - Nhiên (SPCN). Lớp dự bị do các trường Đại học Y khoa và Đại học Khoa học (Viện Đại học Sài Gòn), Trường Đại học Khoa học (Viện Đại học Huế) tổ chức. Sinh viên muốn vào nhập học lớp Dự bị này phải trải qua hai kỳ thi tuyển.

Về phương thức tuyển sinh, các trường đại học miền Nam Việt Nam không có quy định thống nhất mà phụ thuộc vào quy định của mỗi viện đại học. Sinh viên học trong các cơ sở giáo dục công lập thì không phải đóng học phí. Chỉ ở một vài trường hay phân khoa đại học thì sinh viên mới đóng lệ phí thi vào cuối năm học. Ngoài ra, Chính phủ còn có những chương trình học bổng cho sinh viên.

Cơ bản các viện đại học miền Nam Việt Nam trước năm 1964 tuyển sinh theo ba cách: Một là, ghi danh tự do: phương thức tuyển sinh phổ biến ở trường hợp các trường Đại học Văn khoa và Đại học Khoa học, Luật và các viện đại học tư thục; Hai là, ghi danh theo học có điều kiện: với cách này, sinh viên được ghi danh theo học và nhà trường chọn lựa sinh viên theo ban mà sinh viên đã học ở trung học và kết quả thi tú tài. Ví dụ, ban Toán trường Khoa học ưu tiên chọn những sinh viên có bằng Tú tài B[1], lấy từ cao xuống thấp theo kết quả thi môn Toán. Phần lớn các viện đại học ở miền Nam thực hiện việc tuyển sinh theo năm học (niên chế) với hình thức chủ yếu là ghi danh. Việc ghi danh được quy định chặt chẽ, chi tiết và được thông báo rộng rãi. Thông thường, trước khi năm học mới bắt đầu, các viện đại học đã cho phát hành "Chỉ nam sinh viên" để những người ghi danh có thông tin về cơ sở đào tạo. Trong "Chỉ nam sinh viên" ghi rất đầy đủ và cụ thể (giới thiệu cơ cấu tổ chức của trường, đội ngũ cán bộ giảng dạy, nội dung, chương trình đào tạo, học trình, văn bằng, chứng chỉ, các thông tin về học bổng, các thủ tục cần thiết để đăng ký nhập học,

[1] Tú tài B: Tú tài Toán.

thi cử…). Ba là, tổ chức thi tuyển: nếu số lượng ghi danh đông hơn dự định, sinh viên phải qua một kỳ thi nhập học, trừ các trường sư phạm và một số trường có quy định riêng về thi tuyển bắt buộc (như Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ, Đại học Sư phạm Sài Gòn)… Sinh viên muốn tham gia dự thi cũng phải hội đủ những điều kiện khắt khe được quy định trước (sinh viên Y khoa chỉ cho đăng ký dự thi những học sinh có chứng chỉ Lý - Hóa - Sinh hoặc tương đương). Số lượng sinh viên được tuyển do Bộ Quốc gia Giáo dục ấn định. Đại học Sư phạm Sài Gòn thường tuyển số lượng sinh viên mỗi ngành học không quá 40 người và không dưới 20 người. Đại học Sư phạm Huế (thường tổ chức thi tuyển năm thứ nhất vào khoảng tháng 8 dương lịch). Việc mở các ngành, số lượng sinh viên dự định tuyển căn cứ vào số lượng giảng viên và tình hình thực tế. Năm 1958, có 84 sinh viên trúng tuyển kỳ nhập học và 8 ban thường xuyên (Triết học, Việt Hán, Sử địa, Pháp, Pháp văn, Anh văn, Vạn vật, Lý hóa, Toán) có 54 sinh viên trúng tuyển và 3 ban cấp tốc (Ban Văn khoa, Ban Sinh ngữ, Ban Khoa học) của Đại học Sư phạm Huế và Đại học Sư phạm - Viện Đại học Đà Lạt). Sinh viên theo học ngành sư phạm được miễn tất cả các lệ phí mà sinh viên khác phải đóng: lệ phí nhập học, thi cử, khám sức khỏe. Thêm vào đó, tuổi hoãn quân dịch của sinh viên các trường sư phạm còn được tính tăng thêm 1 năm so với sinh viên phân khoa khác (như Luật, Khoa học, Văn khoa). Tuy nhiên, sinh viên sư phạm sau khi ra trường phải đặt dưới quyền sử dụng của Bộ Quốc gia giáo dục trong thời hạn 10 năm nhưng lại có điều kiện học tập tốt hơn. Sinh viên các trường Đại học Sư phạm Sài Gòn còn được ghi tên học (miễn phí) ở các trường Đại học Văn khoa Sài Gòn (dành cho sinh viên Ban Văn chương và Sinh ngữ) và Đại học Khoa học Sài Gòn (dành cho sinh viên Ban Khoa học).

Đối với trường cao đẳng chuyên nghiệp, ngoài bằng Tú tài toàn phần (có trường bắt buộc Tú tài Toán hay Khoa học thực nghiệm) còn phải có đủ các điều kiện về tuổi, về quốc tịch, về hộ tịch (có trường không nhận nữ sinh viên) và quan trọng là phải qua một kỳ thi tuyển mà sĩ số đã được ấn định từ trước. Riêng Trường Cao đẳng Kiến trúc

không tổ chức kỳ thi nhập học nhưng năm đầu chỉ là năm dự bị và kỳ thi cuối năm này được tổ chức như một kỳ thi tuyển để vào năm thứ hai. Giai đoạn sau, toàn bộ các trường cao đẳng đều được nâng lên thành đại học, nhưng cách tuyển sinh vẫn như cũ. Học sinh muốn vào các trường này đều phải qua một kỳ thi tuyển nghiêm ngặt với số lượng được vào học rất hạn chế (được ấn định trước). Nhưng bù lại, sinh viên các trường này sau khi tốt nghiệp được bảo đảm có một việc làm chắc chắn và ổn định. Riêng nhóm trường Y, Dược, Nha cũng đều phải qua một kỳ thi tuyển mới được vào học, dù bắt buộc phải có một chứng chỉ của Đại học Khoa học hay không.

Bậc học cử nhân hay tương đương cử nhân, có hai cách tổ chức học trình được áp dụng ở miền Nam từ buổi phôi thai của nền đại học, đó là chế độ học trình theo chứng chỉ và chế độ học trình theo niên chế. Cách tổ chức này chịu ảnh hưởng từ nền giáo dục Pháp để lại.

Chế độ chứng chỉ thường được áp dụng đối với các trường đại học ghi danh tự do như Khoa học và Văn khoa (trừ Đại học Luật khoa dù ghi danh tự do nhưng học theo niên chế). Với chế độ chứng chỉ, sinh viên buộc phải hoàn tất một số chứng chỉ nhất định mới được công nhận là đậu cử nhân. Cụ thể, Trường Đại học Văn khoa đòi hỏi phải hoàn tất 5 chứng chỉ; Đại học Khoa học là 7 chứng chỉ, gồm một chứng chỉ năm thứ nhất (dự bị) + 4 chứng chỉ (đối với Văn khoa) và 6 chứng chỉ (đối với Khoa học). Ở Đại học Sư phạm của Viện Đại học Đà Lạt, chứng chỉ sư phạm được quan niệm là một chứng chỉ độc lập. Văn bằng cử nhân sư phạm chỉ được cấp cho sinh viên nào có ít nhất 3 trong 4 hoặc 4 trong 5 chứng chỉ về kiến thức chuyên môn (Văn khoa hay Khoa học). Nhưng nếu sinh viên học chọn khóa chuyên môn và có thêm chứng chỉ sư phạm thì được cấp văn bằng cử nhân chuyên môn và sư phạm.

Chương trình học trong các cơ sở giáo dục đại học được chia làm ba cấp với cấp 1 (học 4 năm) tướng ứng với học trình đào tạo đại học[1]. Nếu theo hướng các ngành nhân văn, khoa học… thì lấy bằng

[1] Cấp 2 và 3 tương ứng chương trình học sau đại học, gồm cấp 2: học thêm 1 - 2

cử nhân (ví dụ: cử nhân Triết, cử nhân Toán…); nếu theo hướng các ngành chuyên nghiệp thì lấy bằng tốt nghiệp (ví dụ: bằng tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm, bằng tốt nghiệp Học viện Quốc gia Hành chính…) hay bằng kỹ sư (ví dụ: kỹ sư Điện, kỹ sư Canh nông…). Riêng ngành Y, vì có thời gian thực tập ở bệnh viện nên sau khi học xong chương trình Dự bị Y khoa phải học thêm 6 năm hay lâu hơn mới xong chương trình đại học. Về Nha khoa, học trong 5 năm kể cả bằng Sinh - Lý - Hóa; Dược khoa thời gian học tập là 4 năm sau một năm tập sự tại nhà thuốc.

Nội dung của từng năm học, gần như năm thứ nhất trong chương trình học của tất cả các viện đại học đều nhằm mục đích đào tạo cho sinh viên một ý thức rõ rệt về ngành nghề của mình đang theo học. Bước sang năm thứ hai, sinh viên tiếp tục học các nội dung đã được học năm thứ nhất. Ngoài ra, sinh viên còn được mở rộng và nghiên cứu sâu một số kiến thức chuyên ngành. Đến năm thứ ba, năm thứ tư, sinh viên tiếp tục hoàn thành các kiến thức tổng quát về ngành học, nếu vượt qua được các kỳ thi cuối khóa, sinh viên được cấp bằng cử nhân.

Văn bằng cử nhân được chia làm hai loại, giá trị cũng khác nhau. Cử nhân giáo khoa: sinh viên được cấp bằng cử nhân giáo khoa khi tốt nghiệp 3 chứng chỉ dự bị + 3 chứng chỉ chuyên khoa bắt buộc đối với Đại học Khoa học hoặc 4 chứng chỉ chuyên khoa bắt buộc đối với Đại học Văn khoa. Cử nhân tự do: ngoài chứng chỉ dự bị, sinh viên học thêm 6 chứng chỉ không theo thành phần nào, hoặc 1 chứng chỉ bắt buộc và 3 chứng chỉ tự do lựa chọn. Vì tính chất lựa chọn tự do nên bằng cử nhân tự do có giá trị thấp hơn so với bằng cử nhân giáo khoa. Ví dụ như ở Trường Đại học Văn khoa, muốn được cấp bằng cử nhân tự do, sinh viên phải trúng tuyển kỳ thi cuối năm dự bị cùng với 4 chứng chỉ cử nhân, một chứng chỉ Văn chương hoặc Văn hóa Việt Nam bắt buộc và 3 chứng chỉ tùy ý. Thời gian học để hoàn tất văn bằng cử nhân

năm và thi lấy bằng Cao học hay Tiến sĩ đệ tam cấp. Cấp 3: học thêm 2 - 3 năm và làm luận án thì lấy bằng Tiến sĩ (tương đương với Ph.D của Hoa Kỳ). Trong cuốn sách này, tác giả chưa có điều kiện đi sâu vào chương trình sau đại học.

Khoa học hay Văn khoa tối thiểu là 3 năm, còn tối đa thì không hạn định, nhưng trung bình khoảng 4 năm. Sinh viên muốn được cấp bằng cử nhân giáo khoa Sử học (Ban Sử học, Đại học Văn khoa Sài Gòn) phải hoàn thành các chứng chỉ: chứng chỉ năm thứ nhất Sử - Địa, chứng chỉ Việt sử, chứng chỉ Lịch sử thế giới thời cổ, chứng chỉ Lịch sử thế giới hiện đại, chứng chỉ Địa lý đại cương. Một chứng chỉ gồm nhiều môn học. Chẳng hạn, chứng chỉ Việt sử gồm có các môn: Thời tiền sử; Thời Bắc thuộc; Công cuộc khai nguyên miền Nam; Xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII; Các phong trào quốc gia thời Pháp thuộc; Nam kỳ dưới sự cai trị của các đô đốc; Bình luận sử liệu…

Chế độ học theo niên chế chỉ áp dụng cho Đại học Luật khoa và các trường có thi tuyển. Tùy theo trường mà số năm học có thể kéo dài từ 4 năm đến 7 năm. Các môn học được bố trí cho từng năm học (hoặc theo học kỳ - 2 học kỳ mỗi năm). Cuối năm sinh viên thi lên lớp (hoặc thi hết học kỳ). Hoàn tất năm cuối cùng của chương trình học (có thể thêm kỳ thi tốt nghiệp tùy từng trường) và không nợ môn học nào. Sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp. Chính số năm học này sẽ là cơ sở để xét chỉ số lương sau khi sinh viên tốt nghiệp ra trường làm việc cho nhà nước.

Trường Đại học Y khoa có số năm học nhiều nhất (gồm 1 năm dự bị hay chứng chỉ Lý - Hóa - Sinh do Trường Đại học Khoa học cấp + 6 năm), kế đó là Trường Đại học Kiến trúc (6 năm), Đại học Dược khoa (5 năm), Đại học Nha khoa (5 năm), Đại học Sư phạm (4 năm), v.v… Ở các trường Đại học Sư phạm, sinh viên các Ban như Văn chương và Sinh ngữ (Việt - Hán, Anh văn, Pháp văn, Sử Địa) hay Ban Khoa học (Toán, Lý Hóa, Vạn vật) đều học tập trong vòng 3 năm liền. Cuối mỗi năm lại có kỳ thi lên lớp. Sau ba năm sinh viên thi tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp tương đương với Cử nhân Giáo khoa.

Về hệ đào tạo kỹ sư (Ban kỹ sư Cao đẳng Công chánh, Cao đẳng Điện học, Kỹ sư công nghệ thuộc Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ), chương trình học cũng kéo dài 4 năm. Trong đó hai năm đầu sinh viên cả 3 trường học chung, 2 năm sau học riêng theo từng chương

trình của từng trường. Trong suốt khóa học, sự kiểm soát sinh viên cũng tương đối chặt chẽ hơn các trường đại học. Mỗi năm học kéo dài khoảng 30 tuần. Vào đầu kỳ nghỉ hè, sinh viên tham gia thực tập tại các công sở hoặc các xí nghiệp tư nhân trong vòng 1 tháng. Mỗi năm phải thi lên lớp với số điểm trung bình là 12/20 cho 2 năm đầu và 14/20 cho 2 năm sau cùng. Đến năm thứ 4, để có thể tốt nghiệp sinh viên tham gia một kỳ thi mãn khóa (thi tốt nghiệp) và phải đạt điểm quy định. Hội đồng giáo sư sẽ quyết định "số phận" của sinh viên thi rớt. Số sinh viên này hoặc phải ở lại hoặc phải thi lại những môn yếu. Ở một vài trường cao đẳng chuyên nghiệp, sinh viên đương nhiên được học bổng và phải cam đoan sau khi tốt nghiệp làm việc cho các cơ quan nhà nước trong thời gian tối thiểu, thường là 10 năm.

Một số trường đặc thù có chương trình học kéo dài hơn 4 năm như: Đại học Y khoa Sài Gòn; Trường Cao đẳng Kiến trúc, Ban Nha khoa (Đại học Y khoa Sài Gòn), Đại học Dược khoa Sài Gòn, Viện Hán học (Viện Đại học Huế) có chương trình học kéo dài 5 năm học và vượt qua được kỳ thi tốt nghiệp sẽ được cấp bằng Nha sĩ quốc gia, Dược sĩ quốc gia hay bằng tốt nghiệp Hán học.

Chương trình học trong giáo dục đại học Việt Nam sau năm 1954 cho tới những năm 60 của thế kỷ XX vẫn là mô phỏng chương trình đào tạo của giáo dục đại học Pháp, nặng đào tạo kiến thức tổng quát, yếu về khoa học kỹ thuật. Về nội dung giáo dục, "chương trình học vẫn chưa có cuộc cải tổ nào sâu rộng. Việt Nam là nước nghèo nàn lạc hậu, lại đang trong cuộc chiến tranh khốc liệt, lẽ ra cần phải có một nền giáo dục phù hợp với hoàn cảnh đất nước thì lại cứ rập theo khuôn mẫu sẵn có của người Pháp"[1]. Ở miền Nam Việt Nam (1956 - 1975), do vẫn còn ảnh hưởng nặng nề triết lý giáo dục toàn diện của Pháp nên trong nhiều trường hợp, chương trình học của nhiều trường đại học vẫn dàn trải và nặng về kiến thức căn bản. Sự chuyên sâu chưa được chú ý đúng mức cần thiết. Ở bậc đại học, mặc dù có thêm nhiều

[1] Nguyễn Quỳnh Giao (1969), *Cải tổ giáo dục* (*phỏng vấn 11 giáo sư đại học*), Nxb. Thăng Tiến, Sài Gòn, tr. 17.

chứng chỉ ứng dụng, chương trình đào tạo vẫn còn nặng về lý thuyết. Chương trình học thiên về những môn phổ thông, lý thuyết, ít chú trọng chuyên nghiệp, thực hành. Những ngành học có liên hệ mật thiết đến việc phát triển một quốc gia nông nghiệp chưa chiếm một vị trí tương xứng.

Từ năm 1956 đến năm 1964, các viện đại học miền Nam Việt Nam bước vào quá trình chuyển từ giảng dạy ở bậc đại học bằng tiếng Pháp sang dùng tiếng Việt. Trong bối cảnh chuyển giao quản lý và điều hành giáo dục đại học từ tay người Pháp sang chính quyền Việt Nam Cộng hòa, việc chuyển đổi này có vai trò vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, trong thực tế quá trình này diễn ra chậm chạp và gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân chủ yếu bởi vì trong suốt thời gian dài của thời Pháp thuộc, Pháp áp dụng tiếng Pháp là ngôn ngữ tiêu chuẩn ở trong trường học ở tất cả các cấp bậc[1] ở Nam Kỳ - nơi mà Pháp coi là đất thuộc địa. Do đó, sau năm 1955, mặc dù chính quyền Pháp đã chuyển giao các viện đại học cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa nhưng đa số các giáo sư người Pháp giảng dạy ở đại học miền Nam Việt Nam chần chừ và tỏ ý không muốn dùng tiếng Việt trong giảng dạy. Trong các trường đại học, tiếng Pháp vẫn là ngôn ngữ chính như ở Trường Đại học Khoa học và Trường Y Nha Dược khoa, Viện Đại học Đà Lạt[2]…

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã chủ trương chuyển sang ngôn ngữ tiếng Việt trong giảng dạy đại học và trải qua 2 giai đoạn: chuyển tiếp (1955 - 1960) những ngành học tương đối đủ giáo chức Việt Nam, việc chuyển ngữ bắt đầu được áp dụng (Luật học, Hán Việt…), còn những ngành kỹ thuật thay thế dần bằng các danh từ chuyên môn được thiết lập; từ năm học 1961 - 1962, phổ biến việc dùng tiếng Việt khắp các trường trực thuộc viện đại học.

Trong thực tế, chương trình học bằng tiếng Việt được áp dụng tại Trường Đại học Luật khoa (Viện Đại học Sài Gòn) năm 1956 và Viện

---

[1] Đến năm 1954, tiếng Việt được dùng đầu tiên ở Đệ thất trung học.

[2] Viện Đại học Đà Lạt vẫn giảng dạy bằng tiếng Pháp, vì toàn bộ các giáo sư là các linh mục người ngoại quốc mượn từ Giáo Hoàng Chủng viện Pio 10 (Pháp) sang dạy cho sinh viên Viện Đại học Đà Lạt (trừ hai, ba giáo sư người Việt).

Đại học Huế năm 1957. Đối với việc dùng tiếng Việt còn có nhiều ý kiến khác nhau, một số người vẫn muốn duy trì Pháp ngữ trong một số ngành học, đặc biệt là những ngành kỹ thuật vì theo họ bỏ hẳn ngoại ngữ thì đồng nghĩa với việc từ chối những tiến bộ từ nước ngoài, mà những ngành học đại học ở nước ngoài phát triển hơn Việt Nam. Do đó; quan điểm của những người này là không nên coi tiếng Việt là phương tiện duy nhất. Bởi vì các ý kiến khác nhau và chính quyền Việt Nam Cộng hòa lại có thái độ chần chừ, không dứt khoát nên đến năm học 1961 - 1962, việc chuyển ngữ ở bậc đại học chỉ được Bộ Giáo dục chính quyền Sài Gòn khuyến cáo chứ chưa có chính sách phải thực hiện triệt để. Về cơ bản đến trước năm 1965, việc áp dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ giảng dạy chính cũng đã được áp dụng trong các trường đại học, ngoại trừ Y khoa Sài Gòn, Viện Đại học Đà Lạt.

Giáo trình và tài liệu học tập ở bậc đại học phần lớn tùy thuộc vào giáo sư phụ trách giảng dạy bộ môn dưới sự chấp thuận của Hội đồng Khoa và Khoa trưởng của mỗi trường chuyên biệt. Nếu tính chung về giáo trình ở đại học các ngành (trừ ngành sư phạm)[1] thì có thể nói sinh viên phần lớn theo giáo trình (coursé) do giáo sư, giảng viên đại học tự biên soạn cho môn học mình phụ trách, phần lớn in ronéo, một số khác được in typo với kỹ thuật đơn giản, ít chú trọng hình thức. Như Đại học Luật khoa Sài Gòn, khi ghi tên theo học, ngay đầu năm phải

[1] Ví dụ, các sách tiếng Việt xuất bản phục vụ cho chuyên ngành sư phạm như: *Sư phạm khoa giản yếu* của Phạm Xuân Độ và Ngô Đức Kinh, tác giả xuất bản tại Sài Gòn năm 1957; *Tâm lý học ứng dụng* của Phạm Xuân Độ, Bộ Quốc gia Giáo dục in lần thứ nhất năm 1958, lần thứ hai năm 1970; *Sư phạm lý thuyết* của Trần Văn Quế, Bộ Quốc gia Giáo dục in lần thứ nhất năm 1964, lần thứ hai vào năm 1968; *Sư phạm thực hành* của Trần Văn Quế, Bộ Quốc gia Giáo dục in lần thứ nhất năm 1964 và lần thứ hai năm 1969; *Sư phạm chuyên biệt* của Hồ Văn Huyên; *Phương pháp dạy học* của Mai Tâm và Long Điền, do Giáo dục Nguyệt san xuất bản; *Nghệ thuật dạy học* của Sư huynh Mai Tâm, do Giáo dục Nguyệt san xuất bản, in lần thứ hai năm 1969; *Sổ tay sư phạm, Tâm lý giáo dục, Tâm lý thanh thiếu niên, Triết lý giáo dục* của Sư huynh Mai Tâm, do Giáo dục Nguyệt san xuất bản; *Luân lý chức nghiệp nhà giáo* của Nguyễn Gia Tưởng, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, *Luân lý chức nghiệp* của Lê Thanh Hoàng Dân, Nguyễn Hòa Lạc do Trẻ xuất bản tại Sài Gòn…

đóng luôn tiền mua sách với giá khá cao, cho 9 môn học của năm thứ I (năm cử nhân I): Kinh tế học, Luật hiến pháp, Dân luật, Cổ luật, Pháp chế sử, Quốc tế Công pháp, Diễn tiến kinh tế - xã hội Việt Nam, Danh từ kinh tế, Luật đối chiếu. Những sách này thường được ghi dòng chữ ngoài bìa "Giảng văn dùng cho các sinh viên, cấm bán ở các hiệu sách", hoặc "Sách này chỉ ấn hành rất hạn chế để dùng trong phạm vi trường Luật"… Vì sinh viên năm thứ nhất đông nên giáo trình cũng trở thành một "nguồn lợi" kiếm thêm của một số giáo sư Đại học Luật. Việc phổ biến giáo trình cho sinh viên Đại học Văn khoa rộng rãi hơn. Phần lớn giáo sư chỉ định cho tổ chức sinh viên trong nhà trường quay ronéo bài giảng với giá rẻ; một số khác dạy các môn Văn, Sử, Triết… thường vừa có sách để dạy học trong trường vừa tiêu thụ ra ngoài như mọi sách đọc phổ thông khác (như của các tác giả Thanh Lãng, Phạm Văn Diêu, Lê Ngọc Trụ, Nguyễn Thế Anh, Kim Định, Nguyễn Văn Trung, Lê Tôn Nghiêm, Nguyễn Duy Cần…) thường in đẹp. Ngoài sách ở thư viện mà sinh viên được sử dụng, các giáo sư thường đề nghị sinh viên quay ronéo thêm tài liệu tham khảo, đặc biệt là đối với các sách cổ, sách cũ quý hiếm như *Kinh Thi* của Tản Đà dịch, Đường Thi trích dịch của Bùi Khánh Đản…

Do ảnh hưởng của chương trình học nặng về lý thuyết, sinh viên phải học theo một chương trình nặng nề và mô phỏng theo chương trình Pháp nên phương pháp giảng dạy từ trung học đến đại học đều là thuyết giảng. Đó là các bài giảng giáo trình (cours magistral) được các giảng viên xướng lên bằng một giọng đều đều chậm rãi. Lối giảng dạy mà các giáo sư đại học miền Nam Việt Nam áp dụng cho tới những năm 1964 vẫn là lối thuyết giảng cổ điển hoặc thậm chí không thuyết giảng gì hết, chỉ quay "cua" ronéo, sinh viên mua về rồi học từ đầu đến cuối để thi.

Một giáo sư người Mỹ - ông Kasptein - giảng dạy ở Viện Đại học Sài Gòn đã nhận xét rằng: "Tôi khám phá ra những sự ghi bài máy móc (của sinh viên) này là một kiểu giáo dục của trường đại học, ghi chép những lời của giáo sư một cách máy móc, mong đợi là sẽ trả lại thầy đúng hệt như vậy trong những kỳ thi cuối năm. Sinh viên rất thụ

động chỉ chép những lời giảng về nhà học thuộc lòng, hoặc giáo sư bảo mua sách của ông về "tụng" y nguyên văn là được, không được sửa hay viết khác đi trong lúc làm bài vì đó là "sách hay nhất, tài liệu không đâu có"[1].

Lối học tập của sinh viên cũng chỉ là học thuộc lòng theo kiểu "gạo bài", thầy dạy được bao nhiêu thì hay bấy nhiêu, còn học sinh thì không có sáng kiến gì cả. Có giáo sư đại học miền Nam Việt Nam đã gay gắt lên án:

Nền giáo dục của miền Nam chỉ là hậu thân của chương trình giáo dục Pháp suốt gần một thế kỷ họ cai trị. Sau khi người Pháp rời bỏ xứ này, tất cả hệ thống và đường lối giáo dục của thực dân vẫn còn y nguyên… Đó là một thứ bã mía mà người ta bỏ lại, mình đâm đầu ra hít lấy tưởng là ngon, là bổ lắm nhưng rút cuộc toàn là cặn bã cả[2].

Trong khi đó, vào những năm 60 của thế kỷ XX, chính người Pháp đã hai lần thay đổi chương trình giáo dục của họ đến tận gốc rễ để theo kịp trào lưu thời đại, thì ở miền Nam lại chậm chạp thay đổi chính những thứ mà người Pháp đã thay đổi.

1.3. GIÁO CHỨC ĐẠI HỌC VÀ SINH VIÊN

Giáo chức giảng dạy đại học

Về số lượng, trong năm học 1955 - 1956, khi Viện Đại học hỗn hợp vừa được chuyển giao từ người Pháp cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa lúc đó có 60 giảng viên giảng dạy; năm học 1959 - 1960 tăng lên 115 giảng viên cho 8.267 sinh viên, tỷ lệ là 1/71[3]. Tỷ lệ đó cho thấy dù các giáo sư đại học có khả năng và tận tâm đến đâu nữa, việc giảng dạy và chất lượng đào tạo bị ảnh hưởng rất nhiều.

---

1 Nguyễn Văn Trung (1967), *Góp phần phê phán giáo dục và đại học*, Nxb. Trình bày, Sài Gòn, tr. 88.

2 Nguyễn Quỳnh Giao (1969), *Cải tổ giáo dục* (*phỏng vấn 11 giáo sư đại học*), Nxb. Thăng tiến, Sài Gòn, tr. 44, 45.

3 Có nghĩa là cứ một giảng viên đại học phụ trách giảng dạy cho 74 sinh viên. Ở Pháp lúc bấy giờ, tỷ lệ cho toàn quốc là 1/25 (50.000 sinh viên và 20.000 giảng viên). Ở Mỹ với những phương tiện dồi dào hơn, tỷ lệ đó có thể là khoảng 1/10 có khi 1/5.

Biểu đồ 1: Giáo chức đại học phân theo giới tính từ năm học 1961 - 1962 đến năm học 1964 - 1965

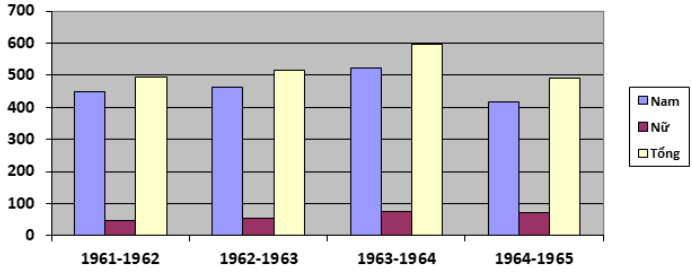

Nguồn: Tổng hợp từ Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon.

Số lượng giáo chức đại học ở miền Nam Việt Nam quá ít so với sự tiến triển của số lượng sinh viên.

Biểu đồ 2: Tương quan số lượng giáo chức với sinh viên đại học từ năm học 1961 - 1962 đến năm học 1964 - 1965

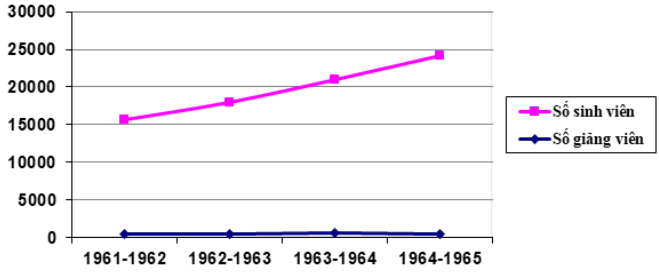

Nguồn: Tổng hợp từ Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon.

Một trong những lý do giải thích cho việc thiếu giảng viên đại học chính là vì nhà giáo không được đãi ngộ đúng mức.

Khi sắp bước chân vào đại học, người trí thức trẻ tuổi ưu tú phải kiên trì lặn lội tới điểm cao nhất của học vấn và chuyên môn để được trở thành giảng viên đại học. Thế nhưng khi họ trở thành giảng viên của các trường đại học với số lương 9.000 hay 10.000 đồng/tháng và một khoản phụ cấp cho các giảng viên dạy giờ ở đại học nhỏ hơn cả phụ cấp tương đương của giáo sư trung học đệ nhị cấp tại các tư thục

thì đó là một sự bạc bẽo đối với họ. Họ không đủ khả năng gia nhập vào hàng ngũ "trí thức whisky"[1] và nằm trong thành phần xã hội chịu đựng nhiều nhất trong những năm xáo trộn kinh tế [2].

Giáo chức đại học thời kỳ này về cơ bản vẫn là đội ngũ có nguồn gốc từ Pháp sang biệt phái dạy ở Việt Nam khi mà chính quyền Việt Nam Cộng hòa chưa đủ giảng viên để thay thế hết (trong Hiệp ước văn hóa có quy định), và phần lớn là các giảng viên Việt Nam được đào tạo tại Pháp thông qua con đường du học Pháp, hoặc được đào tạo từ trong nước ở Đại học Đông Dương. Bộ phận giảng viên Việt Nam đã di chuyển vào Nam trong cuộc di cư năm 1954 sau này đã dần dần thay thế bộ phận giảng viên người Pháp vốn chiếm vị trí chủ đạo trong Đại học Đông Dương hay Viện Đại học hỗn hợp trước kia.

Đặc điểm cơ bản của đội ngũ giảng viên này là rất đa dạng, đa số là người Việt đã được đào tạo ở Pháp và rất hãnh diện về truyền thống và văn hóa Pháp mà họ đã hấp thụ. Một đôi người có vẻ "Pháp" đến độ trở thành kẻ lưu vong (expatriates) ngay trên đất nước mình. Một số ít giáo sư là những vị quan xưa, được hun đúc trong truyền thống Khổng giáo của Trung Hoa giảng dạy cổ văn Trung Hoa và ăn mặc quốc phục, khăn đóng, áo dài thâm[3].

Đại học thời Việt Nam Cộng hòa vẫn áp dụng quy chế của đại học hỗn hợp có từ năm 1953 về chế độ của giảng viên đại học. Trong ngạch giảng viên đại học có ba cấp bậc chính: Giảng nghiệm viên hay Phụ khảo (Assistant) là những người chưa có bằng tiến sĩ, có nhiệm vụ trợ giảng, đây là những người có bằng Cử nhân hay Cao học; Giảng sư (Chargé de Course) là những giáo sư đại học tập sự, tức là những người đã có bằng tiến sĩ nhưng cần một thời gian giảng dạy và nghiên

---

[1] Từ dùng chỉ các giáo sư thực thụ, có quyền uy về mặt chuyên môn, đầy đủ về mặt đời sống kinh tế.

[2] Nguyễn Khắc Hoạch (1961), "Việc xây dựng tinh thần quốc gia sáng suốt trong các đại học tại các nước mới ở Á châu - trường hợp Việt Nam", *Tạp chí Luận đàm* (8), tr. 54.

[3] Nguyễn Văn Trung (1967), *Góp phần phê phán giáo dục và đại học,* Nxb. Trình bày, Sài Gòn, tr. 86.

cứu để trở thành giáo sư; Giáo sư (Professeur) tức là ngạch giáo sư thực thụ (Professeur titulaire) của đại học.

Mỗi ngạch có nhiều trật, như ngạch phụ khảo có phụ khảo, giảng nghiệm viên, giảng nghiệm viên trưởng; giảng sư và giáo sư cũng vậy (trong ngạch giảng sư có giảng sư ủy nhiệm, giảng sư, trong ngạch giáo sư có giáo sư ủy nhiệm, giáo sư diễn giảng và giáo sư thực thụ…). Về nguyên tắc, chỉ những người có văn bằng Tiến sĩ hay Thạc sĩ (Agrégé) phù hợp mới có thể trở thành giáo sư đại học thực thụ. Thạc sĩ (Agrégé) chỉ có ở nước Pháp và các quốc gia chịu ảnh hưởng văn hóa Pháp như miền Nam Việt Nam[1]. Thạc sĩ ở đây là cấp bằng để dạy học được dùng để chỉ những người thi đậu một kỳ thi tuyển chọn các giáo sư dạy đại học (Concours de recrutement de professeur d'enseignement superieur) rất khó của Pháp (Agrégation), ai đậu được gọi là Agrégé. Số người thi đậu trong các kỳ thi tuyển này phải có số điểm cao nhất trong danh sách tương ứng với số chỗ đã ấn định để được tuyển chọn. Vì mô phỏng theo quy chế Pháp nên Thạc sĩ (Agrégé) đối với Việt Nam Cộng hòa thì danh giá hơn Ph.D của Mỹ và quyền lợi của Thạc sĩ (Agrégé) cũng nhiều hơn. Chỉ những giáo sư có bằng Tiến sĩ các trường đại học của Pháp hoặc là đỗ bằng Agrégé ở Pháp mới được coi là giáo sư thực thụ và được hưởng quy chế giáo sư Pháp[2]. Còn những giáo sư dạy học lâu năm, giàu kinh nghiệm, được sự tín nhiệm của nhà trường và sinh viên, nhưng vì thiếu văn bằng tương đương nên không được hưởng một quy chế nào hết nên họ chỉ là phụ khảo, giảng sư, giáo sư khế ước (giảng viên hợp đồng), ăn lương giờ. Điểm bất lợi của giảng viên này là đồng lương thấp kém[3] và tương lai bấp bênh vì họ có thể bị sa thải bất

---

1 Theo hệ thống của Pháp: Cử nhân (Licencié), Cao học (DEA), Tiến sĩ đệ Tam cấp (Doctorat de 3è cycle), Tiến sĩ quốc gia (Doctorat d'État). Theo hệ thống của Hoa Kỳ: Cử nhân (Bachelor), Master (trước năm 1975 chưa có từ ngữ dịch chính xác bằng cấp này), Tiến sĩ (PhD). Khó có thể so sánh Master và Tiến sĩ đệ tam cấp vì học trình hai bên khác nhau.

2 Các giảng viên hưởng quy chế Pháp lương cao gấp 2,3 lần các giảng viên ăn lương theo ngạch trật Việt Nam cộng với phụ cấp sai biệt, ly hương (kể cả giáo sư Việt Nam, kể cả giáo sư Pháp sang dạy ở Việt Nam) cũng rất cao.

3 Lương giáo sư thực thụ theo quy chế Pháp tổng khoảng 31.000đ, trong khi

kỳ lúc nào. Giảng viên đại học vì thế phải làm thêm một vài nghề phụ, hay dạy tăng thêm số giờ hàng tuần để kiếm thêm thu nhập. Có những nhà giáo phải dạy đến 20 giờ một tuần (ở nhiều trường khác nhau), trong khi đó ở những nước khác, giáo sư đại học không bao giờ dạy quá 7 - 8 giờ mỗi tuần. Như vậy, các giáo sư đại học không còn thời gian để nghiên cứu phát triển nghề nghiệp hay đóng góp mới mẻ cho nền học thuật. Điều đáng nói là, đa số người dạy đại học ở miền Nam Việt Nam lúc đó chỉ là phụ khảo, giảng sư và chỉ có không quá 30 người là mang chức giáo sư đại học.

Sinh viên

Chế độ tuyển sinh tương đối dễ dàng nên các trường đại học ở miền Nam Việt Nam đều mở rộng cửa cho sinh viên ghi danh vào học. Đặc biệt như các trường Văn khoa, Luật khoa không bắt buộc phải vào dự lớp nghe giảng, đầu năm chỉ cần mua một số giáo trình về học, sau khi đã đóng một ít lệ phí không đáng kể, nên rất tiện lợi cho cả thành phần quân nhân, công tư chức, lao động nghèo… muốn học thêm lấy văn bằng đại học để nâng cao tri thức hoặc thăng tiến trong nghề nghiệp. Chưa có một nghiên cứu về nguồn gốc kinh tế - xã hội của sinh viên được công bố chính thức, nhưng phần lớn sinh viên được cho là xuất thân từ tầng lớp trung và thượng lưu ở khu vực thành thị. Sinh viên xuất thân từ tầng lớp có địa vị kinh tế - xã hội cao trong xã hội thì có thể chi phí cho việc học ở Viện Đại học Sài Gòn hoặc du học, còn tầng lớp trung lưu thì theo học ở một số trường còn lại như Học viện Quốc gia Hành chính, các trường cao đẳng… Mặt khác, có một tỷ lệ lớn (khoảng 50 - 70%) số sinh viên đại học phải đi làm thêm để kiếm thêm thu nhập cho bản thân hoặc phần nào đó lo chi phí cho gia đình. Lý do kinh tế vẫn là một trong những lý do đáng kể cản trở sinh viên nghèo có thể học đại học, dẫn đến một thực tế là hoặc họ phải theo học các khóa học ban đêm hoặc lỡ dở việc học trước khi tốt nghiệp.

đó lương của phụ khảo, chỉ trên dưới 1 vạn đồng, giảng sư trên dưới 15.000đ [Nguyễn Văn Trung, *Góp phần phê phán giáo dục và đại học*, Nxb. Trình bày, Sài Gòn], tr. 105.

Số lượng sinh viên đại học từ năm 1956 đến năm 1964 đã có sự gia tăng theo từng năm.

Biểu đồ 3: Số sinh viên đại học từ năm học 1956 - 1957 đến năm học 1964 - 1965

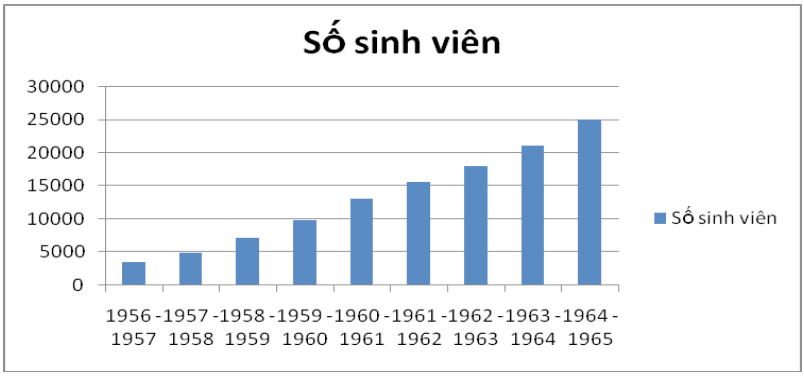

Nguồn: Tổng hợp từ Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon.

Số lượng sinh viên đăng ký vào các ngành học trong các viện đại học cũng có sự khác nhau. Ví dụ tiêu biểu là ở Viện Đại học Sài Gòn, sinh viên đăng ký các ngành cung cấp các kiến thức tổng quát và là phân khoa tự do (ghi danh tự do) như Luật khoa, Văn khoa, Khoa học luôn chiếm tỷ lệ cao nhất qua các năm, chiếm đến 60 - 70%, còn lại là các ngành khác. Sinh viên có xu hướng lựa chọn các ngành học tổng quát như Luật khoa, Văn khoa hơn bởi các lý do như: ảnh hưởng của truyền thống trọng bằng cấp của người Việt nên dẫn tới thái độ "trọng văn, khinh nghệ"[1]. Thứ nữa là vì những trường mà có thể đảm bảo công việc khi ra trường, được hưởng lương của Nhà nước thì lại đều tổ chức thi tuyển rất khắt khe, khi trượt vào các phân khoa thi tuyển đó thì sinh viên chỉ còn cách ghi tên vào Văn khoa, Luật khoa... Kết quả là sinh viên ở Văn khoa, Luật khoa tăng lên vùn vụt. Giáo sư Nguyễn Văn Trung (Giáo sư Viện Đại học Huế) cho rằng sự gia tăng về lượng của sinh viên đại học các phân khoa đó "không phải là triệu chứng tiến bộ, mà chính là bằng cớ hùng hồn về căn bệnh ngày càng

[1] Sự chú ý vẫn tập trung vào các ngành học khoa học cơ bản ở các trường đại học. Tình trạng này cũng xảy ra với một số quốc gia đang phát triển.

trầm trọng của nền đại học ở miền Nam, vì sự gia tăng đó chỉ có nghĩa là như vơ vét tất cả những thừa thãi, loại bỏ của các phân khoa khác"[1].

Đối với sinh viên đại học, ngoài hoạt động học tập, họ còn có các hoạt động ngoại học trình, bên ngoài giảng đường. Sinh viên có dịp trao đổi ý kiến với các nhà trí thức, học giả trong nước cũng như ngoại quốc để trau dồi thêm kiến thức qua nhiều thuyết trình được tổ chức. Ở các phân khoa, mỗi năm vẫn còn từng loạt thuyết trình bổ khuyết thêm những bài giảng chuyên môn bằng cách đào sâu một vấn đề hoặc đưa ra một khía cạnh khác của giảng dạy[2]. Một số các giáo sĩ cũng như các nhà trí thức khác nhau cũng tổ chức nhiều buổi nói chuyện tại Thanh quan lưu xá về những đề tài giúp nam nữ sinh viên giải đáp được nhiều thắc mắc của họ trong cuộc sống như "Con người với sứ mệnh tình yêu"; "Tình yêu trong gia đình"; "Sự kính trọng mầm sống"[3]… Ngay trong dịp hè, sinh viên vẫn có thể vừa nghỉ vừa trau dồi kiến thức bằng cách tham dự cuộc hội thảo của "Đại học hè Đà Lạt" do Viện Đại học Huế khởi xướng trong năm 1959 và 1960 để có dịp trao đổi ý kiến với các giáo sư, các học giả về "Những khát vọng của thời đại", hoặc về "Người thanh niên hiện đại"…Ngoài ra, các cơ quan văn hóa Việt Nam như Hội Nghiên cứu liên lạc văn hóa Á châu, Mặt trận bảo vệ tự do văn hóa hay các cơ quan văn hóa ngoại

---

1 Nguyễn Văn Trung (1967), "Đại học và phát triển quốc gia", *Tạp chí Bách khoa*, (254), tr. 45.

2 Ở Y khoa, có những buổi nói chuyện về y học; ở Đại học Khoa học, những buổi thuyết trình về các đề tài văn chương, triết lý, nghệ thuật (âm nhạc) tổ chức ở Đại học Văn khoa và Sư phạm đã được giới sinh viên hưởng ứng. Để giúp sinh viên định hướng, các hội như Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam đã tổ chức những buổi nói chuyện về mấy ngành đại học như Khoa trưởng Lê Văn Thới thuyết trình về Đại học Khoa học, Dược sư Đào Trọng Hiếu nói chuyện về dược khoa và Bác sĩ Phạm Hữu Chương đã giới thiệu với các sinh viên ngành y học… Cùng với mục đích trên, Hội đoàn Bác sĩ Công giáo Sài Gòn đã tổ chức tại Câu lạc bộ Phục hưng những buổi thuyết trình về các đề tài như "Những đức tính cần thiết cho một y sĩ"; "Những nguyên tắc luân lý về trị liệu pháp"; "Bí mật nghề y sĩ". Đó là những đề tài rất hữu ích cho sinh viên chú trọng đến ngành chuyên môn đã chọn.

3 *Đây Đại học* - Tài liệu chỉ dẫn về tổ chức và hoạt động đại học để thân tặng các bạn sinh viên (1962), Nhà in Liên Việt, Sài Gòn, tr. 48.

quốc, Hội Việt - Mỹ, Pháp văn đồng minh hội… cũng tổ chức nhiều buổi nói chuyện, chiếu phim rất hữu ích cho kiến thức của sinh viên.

Về hoạt động giải trí sinh viên: Tổng hội sinh viên các trường có ban thể thao nhưng tổ chức và hoạt động không mấy sôi nổi. Chiếu phim là một lối giải trí được rất nhiều sinh viên tham gia. Ngoài các rạp chiếu phim thương mại còn có các buổi chiếu phim thảo luận (Ciné Forum) do nhóm sinh viên Hiệp hội Thánh mẫu (Sinh viên Công giáo) tổ chức. Trong hoạt động y tế sinh viên, hằng năm sinh viên phải khám sức khỏe và chiếu điện phổi[1] để Ty Y tế lập hồ sơ sức khỏe cá nhân. Tuy vậy, sinh viên cũng có thể đến các bệnh viên như Bình Dân, Chợ Rẫy… để khám bệnh. Về chỗ ở cho sinh viên ở Sài Gòn có Đại học xá Việt Nam chia làm 3 trung tâm: Trung tâm Minh Mạng, Trung tâm Trần Quý Cáp, Trung tâm Bùi Quang Chiêu. Ngoài ra, còn có các câu lạc bộ và các cư xá tư cho sinh viên cư trú như Câu lạc bộ Phục hưng, Thanh quan lưu xá, Cư xá Alexandre de Rhodes, cư xá Mạc Đĩnh Chi. Tất cả các cư xá và câu lạc bộ này đáp ứng được nhu cầu tối đa là 600 sinh viên mà tổng số sinh viên ghi tên tại các trường thuộc Viện Đại học Sài Gòn lên tới 8.197 người[2].

Trong hoạt động đoàn thể của sinh viên, đáng chú ý là sự xuất hiện và hoạt động của các tổ chức hiệp hội và phong trào của sinh viên. Ngoài tổ chức Tổng hội sinh viên quốc gia, sinh viên ở miền Nam Việt Nam còn được hoạt động xã hội trong một số tổ chức đoàn thể là: Đoàn sinh viên Công giáo; Đạo binh Đức mẹ; Hiệp hội Thánh mẫu (sinh viên) hoạt động giúp đỡ sinh viên và các giới khác, như mở lớp buổi tối và các buổi chiếu phim có thảo luận (Ciné Forum); Hội thanh niên chí nguyện (Work Camp) thường tổ chức để giúp đỡ dân chúng; Nhóm thanh niên sinh viên Công giáo; Hội cơ quan tương trợ Đại học Quốc tế (World University Service - WUS). Tiêu biểu và hoạt động sôi nổi nhất phải kể đến Tổng hội sinh viên quốc gia.

---

[1] Mặc dù được tận tình săn sóc nhưng số sinh viên bị lao ngày càng ít thuyên giảm, nguyên nhân chính được cho là do họ "gạo" bài quá nhiều.

[2] *Đây Đại học* - Tài liệu chỉ dẫn về tổ chức và hoạt động đại học để thân tặng các bạn sinh viên (1962), Nhà in Liên Việt, Sài Gòn, tr. 35.

Tổng hội sinh viên có mặt từ thời Đại học Đông Dương Hà Nội, từ đầu những năm 40 của thế kỷ XX, mang tên "Hội sinh viên Đông Dương"[1]. Sau năm 1955, tuy các trường đại học di chuyển từ Hà Nội vào chưa ổn định, chính quyền Ngô Đình Diệm vội vã lập ra "Tổng hội sinh viên quốc gia" nhằm áp đặt sự chi phối và điều khiển lực lượng sinh viên miền Nam. Sự mở rộng quy mô đào tạo của Viện Đại học Sài Gòn và quá trình ra đời của các viện đại học mới ở miền Nam Việt Nam đã làm gia tăng nhanh chóng số lượng sinh viên, nhất là ở Sài Gòn. Với số lượng đông đảo, có trí thức và nhiệt huyết của tuổi trẻ, sinh viên ở miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng dần dần trở thành một lực lượng chính trị quan trọng trong các phong trào yêu nước. Ngay trong những năm đầu sau Hiệp định Genevè, sinh viên Sài Gòn đã tham gia nhiều hoạt động đấu tranh chính trị như: biểu tình chống chính quyền Ngô Đình Diệm, đòi thi hành Hiệp định Genevè; tham gia "phong trào cứu trợ nạn nhân chiến cuộc" (5/1955); tổ chức bãi khóa, xuống đường cùng với các tầng lớp nhân dân khác phản đối đàn áp tôn giáo (1963) và tổ chức cuộc biểu tình của hơn 5.000 học sinh - sinh viên Sài Gòn - Gia Định trước chợ Bến Thành vào ngày 25/8/1963.

Nhận thấy được sức mạnh của phong trào sinh viên Sài Gòn, chính quyền Sài Gòn đã tìm cách kiểm soát phong trào bằng cách thỏa hiệp, mua chuộc và đưa người vào nắm lấy Tổng hội sinh viên Sài Gòn[2]… Sinh viên chỉ thực sự được tự do cử đại diện mình lập Tổng hội sinh viên kể từ khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ cuối năm 1963. Tổng

---

[1] Những sinh viên Nam Bộ tích cực trong phong trào học sinh, sinh viên yêu nước lúc đó như Huỳnh Tấn Phát, Mai Văn Bộ, Lưu Hữu Phước, Huỳnh Văn Tiểng, Trần Văn Khê… từng "xếp bút nghiên lên đường đấu tranh" cùng nhiều lãnh tụ sinh viên khác ở Hà Nội tham gia Việt Minh kháng chiến chống Pháp.

[2] Trong hai nhiệm kì 1963 - 1964 và 1964 - 1965, Tổng hội sinh viên Sài Gòn do Lê Hữu Bôi và Nguyễn Trọng Nho là thành viên Quốc dân đảng, có khuynh hướng chống Cộng nắm giữ, đến nhiệm kỳ 1965 - 1966, chức Chủ tịch Tổng hội lại rơi vào tay Tô Lai Chánh - một thủ lĩnh sinh viên thân chính quyền Sài Gòn.

hội sinh viên Sài Gòn quy tụ 14 phân khoa. Chủ tịch ban đại diện 14 phân khoa mỗi năm họp và bầu ra Ban đại diện Tổng hội. Hai bên, một là chính quyền Sài Gòn, hai là Thành đoàn Sài Gòn đứng sau là Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam bằng nhiều cách muốn nắm lấy Tổng hội sinh viên. Thường có ít nhất hai liên danh tranh cử. Mỗi phân khoa được bầu một phiếu. Liên danh nào đạt 9 phiếu là thắng cử. Muốn có được 9 phiếu, trước hết phải ra tranh cử ở các lớp, vào ban đại diện các phân khoa, tranh cử chủ tịch ban đại diện sinh viên nhà trường.

Từ năm 1963, hoạt động của sinh viên miền Nam Việt Nam gắn liền với nhiều yếu tố chính trị. Trong cuộc đấu tranh phản đối chính quyền Nguyễn Khánh, phong trào sinh viên đạt được một số kết quả. Sinh viên lên án sự phi pháp, phản dân chủ của Hiến chương Vũng Tàu, buộc Nguyễn Khánh phải hủy bỏ hiến chương này và từ chức. Tiếp đó, sinh viên phản đối quyết liệt chính phủ Trần Văn Hương với những cáo buộc như: "Chính phủ Trần Văn Hương đã đàn áp sinh viên một cách dã man, xâm phạm học đường một cách trắng trợn. Chính phủ đã giết chết tự do báo chí" và yêu sách: "Trần Văn Hương từ chức ngay và yêu cầu Quốc trưởng Phan Khắc Sửu dùng quyền của mình để giải tán thành phần nội các Trần Văn Hương". Đặc biệt, học sinh, sinh viên đã lên án và chống đối quyết liệt chính sách "Quân sự hóa học đường" của Trần Văn Hương với yêu sách rất rõ ràng: "Tăng số tuổi được vào đại học là 21 tuổi thay vì 19 tuổi. Điều kiện ưu tú phải được ấn định một cách hợp lý, phù hợp với tình trạng thực tế tại đại học, không thể trở thành một lý do để đẩy đa số sinh viên vào con đường lính tráng". Trước những áp lực từ quần chúng nhân dân (trong đó có sinh viên) và từ các phe phái đối lập trong chính quyền Sài Gòn, Trần Văn Hương buộc phải từ chức.

1.4. CƠ SỞ VẬT CHẤT, NGÂN SÁCH VÀ QUẢN LÝ

Cơ sở vật chất và ngân sách

Cơ sở vật chất, ngân sách phục vụ cho hoạt động đào tạo của đại học từ năm 1956 đến năm 1964 khá thiếu thốn. Các trường ốc hầu hết

đều cũ kỹ, chật hẹp và lỗi thời. Trường Đại học Y khoa và Nha khoa Sài Gòn đặt ở một biệt thự thuê của người Pháp ở đường Trần Quý Cáp; Trường Đại học Dược khoa có trụ sở trong một biệt thự ở đường Công lý; Trường Đại học Luật khoa được đặt ở 2 dãy nhà nuôi trẻ em cũ. Trường Cao đẳng Kiến trúc đặt ở dãy nhà trệt dùng làm văn phòng cho một cơ quan của quân đội Pháp… Còn các Trường Đại học Khoa học, Văn khoa và Sư phạm thì ở trong vòng thành Trường Trung học Petrús Trương Vĩnh Ký, tại các khu nhà tầng dùng làm nơi ở cho học sinh. Các tòa nhà ấy đã được cải biến thành trường sở và tu bổ lại các dãy hành lang làm văn phòng hay phòng thí nghiệm. Viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn lúc bấy giờ phát biểu rằng: "Ta có thể ví việc tái lập Viện Đại học Sài Gòn như là làm lại một cái xe bằng cách đi tìm mua các bộ phận rời rạc, rồi cố lắp lại các bộ phận ấy để cho các xe có thể di chuyển được. Sau nhiều đợt tu bổ tình trạng trường sở đã tạm ổn định, nhưng vì số sinh viên tăng quá nhanh, trường sở cũ không còn đáp ứng được nhu cầu của sinh viên nữa"[1].

Về trang bị phục vụ học tập của sinh viên, thư viện có vai trò hết sức quan trọng. Do vậy, mỗi viện, phân khoa đại học đều cố gắng xây dựng thư viện riêng (academic library). Tuy nhiên, thư viện của các phân khoa trực thuộc Viện Đại học Sài Gòn như Luật, Khoa học, Văn khoa[2] và Sư phạm "đều bé nhỏ, cơ sở vật chất chật hẹp, và sưu tập không đáng kể"[3] (ngoại trừ thư viện của Học viện Quốc gia Hành chính là tương đối lớn với cơ sở vật chất khang trang và sưu tập đáng kể vì được hỗ trợ trực tiếp từ Đại học Michigan (Michigan State University). Trong khối các trường đại học tư thục thì thư viện của Viện Đại học Vạn Hạnh là một trong những thư viện lớn nhất với cơ sở vật chất, trang bị hiện đại và sưu tập rất phong phú với hơn 20.000

---

1 Viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn (1968), *Phúc trình về thực trạng của Viện Đại học Sài gòn từ trước đến nay,* Hồ sơ số 31355, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 8.

2 Đến năm 1962, Thư viện Đại học Văn khoa Sài Gòn có hơn 14.000 cuốn sách cùng tạp chí, báo với nhiều ngôn ngữ như Việt, Hán, Anh, Pháp.

3 Lâm Vĩnh Thế (2006), "Phát triển thư viện tại miền Nam Việt Nam trước năm 1975", http://www.leaf - vn.org/Phat - Trien - TV - 1975.pdf, ngày 20/4/2006, tr. 2.

cuốn sách (về sau được bổ sung tăng lên khoảng 25.900 cuốn) do tài trợ của Cơ quan văn hóa Á châu (Asia Foundation). Thư viện Viện Đại học Vạn Hạnh là nơi lưu trữ được một số bộ sách quý của Việt Nam như bộ *Việt Nam Phật điển Lý - Trần*, các bộ *Phong hóa, Ngày nay, Tri tân*[1]. Ở các địa phương, các thư viện nổi bật có thể kể đến là thư viện của Viện Đại học Huế, Viện Đại học Đà Lạt và Viện Đại học Cần Thơ (tuy các thư viện này cũng còn nghèo nàn về cơ sở vật chất, trang thiết bị). Ngoài ra, sinh viên cũng có thể tham khảo tài liệu tại các thư viện công cộng (public library), thư viện chuyên ngành (special library), thư viện của các cơ quan nghiên cứu (research library), thư viện chính phủ (government library) và cả thư viện nước ngoài.

Ngân sách của chính quyền Việt Nam Cộng hòa dành cho giáo dục, trong đó có giáo dục đại học luôn ở trong tình trạng thiếu thốn, ít ỏi. Ngân sách dành cho giáo dục thường rất hạn chế, chỉ từ 5 - 8%.

Bảng 1: Ngân sách giáo dục của Việt Nam Cộng hòa (1962 - 1964)

Đơn vị: Nghìn đồng

Năm	Tổng số ngân sách quốc gia (NSQG)	Ngân sách giáo dục (NSGD)	Tỷ lệ NSGD/NSQG (%)
1962	22.018	1.175	5,4
1963	25.890	1.348	5,2
1964	28.856	2.387	8,2

Nguồn: Nguyễn Văn Phú (1972), "Nhận định về tình trạng giáo dục ở Việt Nam", Tập san *Phát triển xã hội* (4), tr. 38.

Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, đặc biệt thời Ngô Đình Diệm chú trọng dồn ngân sách nhiều vào kinh tế, bình định, phát triển nông thôn, phát triển quân đội… hơn là giáo dục. Trong số ngân khoản dành cho giáo dục ít ỏi đó, phần dành cho giáo dục đại học công và tư quá ít, hoàn toàn dành cho điều hành về mặt hành chính, phần dành cho phát triển về chuyên môn, các dự án phát triển đại học gần như rất hạn hẹp.

[1] Thượng tọa Thích Minh Châu (1970), "Vai trò đại học ý nghĩa văn khoa và khoa học nhân văn", *Tạp chí Tư tưởng* (15), tr. 7.

Tổ chức quản lý

Về mặt hành chính, Bộ Giáo dục nắm quyền điều hành tổng quát về giáo dục trong đó có cả giáo dục đại học. Năm 1955, vấn đề đại học được quản lý và giải quyết bởi Phòng Đại học trực thuộc Nha Văn hóa (Nha Tổng Giám đốc học vụ). Về mặt tổ chức đại học, giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa vẫn tuân theo những nội dung cơ bản của Quy chế Viện Đại học hỗn hợp từ năm 1953 với các cấp tổ chức như sau:

+ Hội đồng đại học: Có thẩm quyền về hành chính tổng quát, giáo huấn (giảng dạy), học trình và kỷ luật. Hội đồng thảo luận các vấn đề liên quan đến trường đại học, do đó phần lớn thời gian được dành cho hành chính và kỷ luật, học vụ, lương bổng của giáo viên và phê chuẩn các chương trình của từng khoa. Hội đồng họp 2 lần/năm. Thật ra là các thành viên của từng khoa sẽ quyết định đến các chương trình học, mỗi khoa hoạt động riêng rẽ và độc lập. Gần như không tồn tại bất kỳ một kênh hiệu quả nào cho việc lên kế hoạch và hợp tác toàn trường[1].

+ Viện trưởng và phó viện trưởng: Theo Quy chế đại học hỗn hợp, viện trưởng do Chính phủ Pháp chỉ định, trong số các giáo sư người Pháp với sự đồng ý của Chính phủ Việt Nam và do Chính phủ Việt Nam bổ nhiệm trong thời hạn 3 năm. Sau này khi chuyển giao đại học cho Việt Nam Cộng hòa, viện trưởng do Tổng thống Việt Nam Cộng hòa bổ nhiệm bằng một sắc lệnh. Phó viện trưởng (sau này đổi thành tổng thư ký viện đại học phụ tá viện trưởng) do Chính phủ Việt Nam chỉ định và bổ nhiệm trong số các giáo sư người Việt trong thời hạn 3 năm. Viện trưởng điều khiển viện đại học với sự phụ tá của phó viện trưởng và hội đồng viện đại học.

+ Khoa trưởng và phó khoa trưởng: Mỗi phân khoa có một hội đồng khoa gồm các giáo sư thực thụ và một đại hội đồng khoa gồm tất cả các nhân viên giảng huấn. Khoa trưởng và phó khoa trưởng do

---

[1] Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1969), *Phúc trình của Viện trưởng Đại học Sài Gòn về tình hình hoạt động của Viện*, Hồ sơ số 3469, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

đại hội đồng khoa bầu trong số các nhân viên của hội đồng khoa trong thời hạn 3 năm.

+ Giảng viên đại học: Giảng viên đại học gồm có nhiều loại và được tuyển dụng, sắp hạng tùy theo bằng cấp và thâm niên hành nghề[1].

Quy chế đại học năm 1953 là quy chế theo kiểu Pháp trong đó mọi quyền hành vào hội đồng khoa và hội đồng đại học, nghĩa là vào trong tay các giáo sư cao cấp nhất. Hội đồng khoa có thẩm quyền đề nghị thực thụ hóa giáo sư, bổ dụng giáo sư ủy nhiệm trở xuống. Hội đồng đại học quyền hành rộng lớn hơn vì trên thực tế quyết định giáo sư nào được du học tu nghiệp. Vấn đề này đối với các giảng viên đại học trẻ lúc đó dù tài ba đến đâu đi nữa cũng không thể lên ngạch thực thụ nếu không được du học và lấy bằng tiến sĩ hoặc thạc sĩ ngoại quốc. Ngay cả đến Văn khoa - một phân khoa có tính dân tộc rõ rệt nhất thì muốn được làm giáo sư cao cấp dạy văn chương Việt Nam chỉ có cách là xuất dương mang về mảnh bằng tiến sĩ Pháp. Quy chế đại học này dành ưu đãi nhiều hơn cho những người có bằng cấp Pháp hơn là những người được đào tạo ở Việt Nam và một số nước khác. Vì thế đã xuất hiện những sự bất mãn trong một số giáo sư đại học người Việt. "Quy chế hỗn hợp từ trước đã có những bất công mà vẫn duy trì mãi. Không có lý gì lại có thứ giáo sư ngạch Pháp và giáo sư ngạch Việt, hai giáo sư cùng cấp, cùng nhiệm vụ mà một người lương hơn người kia 8.000 đồng phụ cấp ly hương và phụ cấp biệt phái. Riêng cái khác biệt ngạch Tây cũng đủ chia rẽ đại học trầm trọng rồi"[2].

Giáo dục đại học trong thời gian này không có sự tự trị về hành chính. Đại học được quy định bởi những đạo luật, nghị định do Chính phủ ban hành, không những về tổ chức hành chính mà cả về chương trình học, tuyển mộ giáo sư, thi cử, cấp phát văn bằng. Hành chính, tài

---

[1] Văn phòng Phụ tá Lập pháp, Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1968), *Phiếu trình ông Tổng Thư ký Phủ Tổng thống về việc quy chế đại học, số 317 - PTT/TTK/LP, ngày 18/12/1968*, Hồ sơ số 3855, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 2, 3.

[2] Hội đồng Dân quân Việt Nam Cộng hòa (1967), *Nhận định về đề nghị của Hội đồng dân quân về vấn đề Đại học, ngày 28/6/1967*, Hồ sơ số 5701, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 15.

chính và công nghệ của các trường đại học công đều dưới sự theo dõi của Bộ Quốc gia Giáo dục. Tất cả mọi quyết định cuối cùng đều do Bộ trưởng. Hội đồng khoa, Hội đồng viện đại học chỉ có thể đề nghị. Bộ trưởng nắm quyền quyết định từ việc tuyển mộ một lao công, một thư ký của viện, khoa. Hội đồng khoa tùy thuộc Bộ này nên các sáng kiến thường không được chú ý tới và không có điều kiện thực hiện. Đứng đầu viện đại học là viện trưởng, đương nhiên giữ trọn quyền hành, chịu trách nhiệm với Bộ trưởng Giáo dục. Dưới viện trưởng là các khoa trưởng, mỗi vị đứng đầu một phân khoa; mỗi phân khoa hầu như hoàn toàn độc lập với những phân khoa khác về phương diện điều hành; mỗi phân khoa cũng ở địa điểm riêng tại một khu khác nhau trong đô thành. Giáo sư Nguyễn Văn Trung (Giáo sư Viện Đại học Sài Gòn) cho rằng: "Đó là một tổ chức đại học cứng nhắc, phân cách các khoa, tập quyền, không thuận tiện cho việc phát triển đại học. Một giáo sư, một phân khoa không có quyền thiết lập một môn học mới, một bằng cấp mới, vì chỉ Bộ trưởng mới có quyền và do đó sự nặng nề, ngưng trệ là điều khó tránh khỏi"[1].

Đại học ở miền Nam Việt Nam cho tới cuối năm 1964 vẫn chưa có một quy chế rõ ràng quy định vị trí và vai trò của đại học trong việc phát triển. Các viện đại học công lập, tư lập đều gặp khó khăn trong việc phát triển vì thiếu phương tiện và tài chính, cũng như thiếu cán bộ giảng dạy và hành chính.

2. GIAI ĐOẠN CHUYỂN HƯỚNG SANG MÔ HÌNH ĐẠI HỌC MỸ

Từ năm 1965, cùng với quá trình can thiệp ngày càng trực tiếp bằng việc đưa quân tham chiến ở chiến trường miền Nam Việt Nam, Mỹ đẩy mạnh chương trình viện trợ văn hóa giáo dục để thực hiện chính sách ngoại giao văn hóa, giáo dục để nắm lấy "trái tim và khối óc" của nhân dân miền Nam. Thông qua viện trợ về vật chất, bằng chương trình đào tạo nhân lực gửi sang Mỹ, cộng với những dự án cải tổ đại học miền Nam Việt Nam, các cố vấn đại học Hoa Kỳ thể hiện mong muốn "độc quyền" lèo lái con thuyền giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa sang hướng những đặc trưng của đại học Hoa Kỳ.

---

[1] Nguyễn Văn Trung (1967), *Góp phần phê phán giáo dục và đại học*, Nxb. Trình bày, Sài Gòn, tr. 73.

2.1. Thay đổi bước đầu trong cấu trúc hệ thống

Hệ thống các trường đại học, cao đẳng chuyên nghiệp công lập

Sơ đồ 4: Các trường đại học công lập (năm 1973)

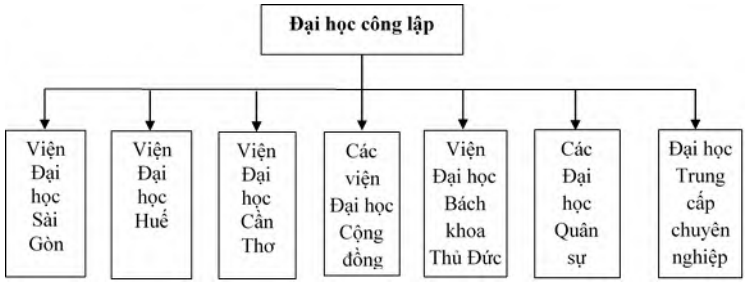

Nguồn: Tổng hợp từ Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn.

Hệ thống các viện đại học công lập với hai cơ sở đã được hình thành từ trước đó là Sài Gòn và Huế có những bước thay đổi và sắp xếp trong cấu trúc tổ chức. Trong Viện Đại học Sài Gòn, kể từ năm học 1969 - 1970, để hợp thức hóa công tác giáo dục bên cạnh công tác nghiên cứu, Hải học viện Nha Trang được đặt trực thuộc Viện Đại học Sài Gòn về phần học vụ và cho thiết lập chứng chỉ Hải học Đệ III cấp và văn bằng Hải học Đệ III cấp[1]. Như vậy là Viện đã được coi ngang hàng như một phân khoa đại học. Năm 1967, Cao đẳng Kiến trúc được sáp nhập vào Viện Đại học Sài Gòn và nâng cấp thành Đại học Kiến trúc[2]. Trong Viện Đại học Huế, giải tán Viện Hán học bằng Nghị định số 1627 - GD ngày 22/9/1965 kể từ năm học 1965 - 1966[3].

---

[1] Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 152.

[2] Trần Văn Tấn (1970), *Vài nét tiến triển của Viện Đại học Sài Gòn*, Hồ sơ số 3387, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 146.

[3] - Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1965), *Nghị định về việc giải tán Viện Hán học Huế và ấn định về học vụ của sinh viên Viện Hán học Huế, số 742 - VHGD/PC/NĐ, ngày 26/5/1965*, Hồ sơ số 7883, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 1.

- Nguyễn Tuấn Cường (2014), "Giáo dục Hán học trong biến động văn hóa xã hội: Viện Hán học Huế (1959 - 1965)", *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* (7, 8), tr. 150.

Từ năm 1965 đến năm 1975, trong hệ thống giáo dục đại học công lập có sự mở rộng về quy mô với sự thành lập mới một số cơ sở giáo dục đại học công lập.

Năm 1966, Viện Đại học Cần Thơ là viện đại học công lập mới được thiết lập. Sự thành lập của Viện Đại học Cần Thơ được coi là một "bước tiến xa hơn trong xu hướng vươn tới sự thay đổi và hiện đại hóa giáo dục đại học"[1]. Viện Đại học Cần Thơ được thành lập là sự kiện quan trọng bậc nhất trong công cuộc phát triển giáo dục ở miền Tây vì đáp ứng cho số học sinh đỗ Tú tài II các địa phương ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vốn hiếu học nhưng trước đây ít có khả năng tài chính, phương tiện để theo học đại học ở Sài Gòn. Đại học Cần Thơ ra đời gắn liền với nguyện vọng thiết tha của nhân dân địa phương vùng này, nguyện vọng này được phản ánh trong Đệ trình của Hội cha mẹ sinh viên với chính quyền trung tâm miền Tây vào ngày 6/3/1966 về việc thành lập một trường đại học ở vùng này như sau: "Anh em phụ huynh học sinh chúng tôi, trong các buổi học thường than thở rằng: Tại Sài Gòn, con của một anh bồi hay chị bếp, có Tú tài toàn phần, ăn cơm nhà miễn là có chí, cũng có thể theo học được hết bậc đại học. Phải chi ở Cần Thơ có một viện đại học"[2]. Viện Đại học Cần Thơ đã mang tới một bước ngoặt mới làm cho giáo dục đại học miền Nam Việt Nam bắt đầu mang hơi hướng của xu thế đại học Mỹ thể hiện trong một số yếu tố như sau:

Trong lịch sử giáo dục đại học Mỹ, Đạo luật Morill (Morrill Act) được Tổng thống Abraham Lincoln ký ban hành vào năm 1862, theo đó Liên bang cấp đất cho các tiểu bang để xây dựng những trường và viện đại học công lập. Các trường và viện đại học được cấp đất này được lập ra với mục đích cung cấp một nền giáo dục có tính cách thực

---

[1] Doan Viet Hoat (1971), *The development of modern higher Education in Vietnam: a focus on cultural and social - political forces*, PhD dissertation, The Florida State University, United States, p. 276.

[2] Phạm Thị Phương (2010), "Lịch sử hình thành và phát triển Viện Đại học Cần Thơ", Luận văn Thạc sĩ Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 46.

tiễn và khai phóng cho các tầng lớp kỹ nghệ trong nhiều ngành nghề và lĩnh vực chuyên môn khác nhau của đời sống. Đạo luật này ra đời dẫn tới việc thành lập trong mỗi bang một kiểu trường đại học mới đặc trưng Hoa Kỳ. Xu hướng này của giáo dục đại học Hoa Kỳ đã mở ra khuynh hướng đại học ra đời gắn liền với từng địa phương cụ thể, phục vụ nhu cầu thực tiễn của dân chúng ở địa phương đó và giáo dục đại học ngày càng trọng tâm vào sự truyền bá học thuật trong dân chúng. Ảnh hưởng theo xu hướng đó, những trí thức Việt Nam Cộng hòa đã vận động thành lập nên Viện Đại học Cần Thơ nhằm góp phần phục vụ nhu cầu giáo dục của chính cộng đồng miền Tây, đồng thời có những chương trình phổ biến kiến thức về giáo dục, xã hội, kinh tế liên quan tới đời sống của nhân dân miền Tây và cũng để thắt chặt mối dây liên lạc với cộng đồng đại học khác trong và ngoài nước[1]. Sự ra đời của Viện Đại học Cần Thơ đã chứng tỏ sự năng động và chuyển dịch theo hướng gắn liền giáo dục đại học với chương trình phát triển của địa phương với thực tiễn của đời sống dân chúng.

Năm 1973, một viện đại học quốc gia công lập mới được thành lập là Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức (1973). Trong lịch sử giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa, sự kiện này được đánh giá "tượng trưng một chuyển hướng quan trọng trong quan niệm về một cơ sở giáo dục cao đẳng"[2]. Về mặt bản chất, sự ra đời của Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức là một "cuộc tái cơ cấu" hệ thống các trường cao đẳng chuyên nghiệp trong hệ thống giáo dục đại học công lập Việt Nam Cộng hòa. Quá trình chuyển đổi đó được diễn ra từ đầu những năm 70 của thế kỷ XX với ý tưởng và những đóng góp tích cực của lớp người được tu nghiệp ở Mỹ trở về. Do được đào tạo trong giáo dục đại học Hoa Kỳ chú trọng vào hướng đào tạo thực tiễn, họ dễ dàng nhận ra những khuyết điểm trong giáo dục đại học Việt Nam Cộng

---

1 Phạm Thị Phương (2010), "Lịch sử hình thành và phát triển Viện Đại học Cần Thơ", Luận văn Thạc sĩ Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 112.

2 Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 161.

hòa trong thời điểm bấy giờ. Trong tờ trình của Tiến sĩ Đỗ Bá Khê - Tổng trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục gửi Chính phủ về dự án thiết lập Viện Đại học Sài Gòn khu Thủ Đức, ông nêu rõ hiện trạng về giáo dục kỹ thuật và chuyên nghiệp trong toàn bộ cấu trúc nền giáo dục đại học dưới thời chính quyền Việt Nam Cộng hòa như sau: Hiện nay, về giáo dục kỹ thuật và chuyên nghiệp ở bậc đại học, các Trung tâm Quốc gia kỹ thuật và Trung tâm Quốc gia nông nghiệp chỉ thu nhận một số sinh viên rất nhỏ (khoảng 1.600 sinh viên trong niên khóa 1971 - 1972), và đào tạo ra một số kỹ sư, cán sự hằng năm mà thôi; không có một hệ thống liên tục phối hợp chặt chẽ các ngành học kỹ thuật và khoa học, không có sự phối hợp giữa tổ chức giảng dạy và công cuộc nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật; việc thành lập các Viện Đại học Kỹ thuật là một nhu cầu thực sự và cũng đã được Hội đồng Văn hóa Giáo dục khuyến cáo trong Dự án chính sách văn hóa giáo dục tháng 6/1972[1].

Xu hướng cải tổ các trường trong hệ thống giáo dục kỹ thuật và cao đẳng chuyên nghiệp của Việt Nam Cộng hòa được giới có trách nhiệm trong giáo dục đại học ý thức được là phải tăng cường hàm lượng giáo dục kỹ thuật, chuyên nghiệp trong cấu trúc viện đại học. Phương sách để thực hiện đường lối đó chính là thiết lập một viện bách khoa theo kiểu Viện Kỹ thuật Massachusetts (viết tắt là MIT) như ở Hoa Kỳ tại khu Thủ Đức. Dự định này ngay lập tức nhận được ủng hộ bởi những trí thức được đào tạo ở Mỹ. Họ cho rằng, việc thiết lập một viện đại học kỹ thuật theo kiểu Hoa Kỳ có những lợi điểm là: Đặt các cơ sở giáo dục chuyên nghiệp dưới một hệ thống đại học liên tục, phối hợp các ngành học, phối hợp việc giảng dạy với việc nghiên cứu ứng dụng. Hệ thống này riêng biệt với hệ thống đại học Sài Gòn nên việc phát triển các ngành kỹ thuật và chuyên nghiệp sẽ được dễ dàng

[1] Phụ tá đặc biệt về kế hoạch quốc gia, Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1972), Phiếu trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về việc thiết lập Viện Đại học Sài Gòn, Khu Thủ Đức, số 155 - PTT/PTĐB/KHQG ngày 2/9/1972, Hồ sơ số 5945, Phông Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 3.

hơn và nó phù hợp với chiều hướng của viện trợ hiện nay trong phạm vi giáo dục là hướng về giáo dục đại học và chuyên nghiệp[1].

Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức thành lập ngày 29/3/1973, theo Sắc lệnh số 264/TT/SL của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, ra đời sau hơn 10 năm[2] tạo dựng của nhiều nhà lãnh đạo giáo dục, là hiện thực hóa phương sách ấy của Bộ Giáo dục. "Nó tượng trưng một chuyển hướng quan trọng trong quan niệm về một cơ sở giáo dục cao đẳng. Viện được thành lập nhằm đáp ứng những nhu cầu cấp thiết của quốc gia trong một cộng đồng quốc tế nhiều biến chuyển mau lẹ"[3]. Sự ra đời Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức (1973) mang đặc điểm mới là một viện đại học bách khoa kỹ thuật (polytechnic college) đã đánh dấu bước ngoặt chuyển biến trong giáo dục kỹ thuật và chuyên nghiệp. Lần đầu tiên, một trường đại học thành lập không phải theo đúng khuôn mẫu các phân khoa như Viện Đại học Sài Gòn. Trong thời kỳ đầu, Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức mới có ba phân khoa do việc sáp nhập các cơ sở các trường cao đẳng, học viện kỹ thuật đã có từ trước gồm Học viện Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ; Học viện Quốc gia Nông nghiệp; Ban Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật được cải danh thành Ban Giáo dục Chuyên nghiệp trực thuộc Đại học Giáo dục. Viện Đại học này có tham vọng có thể đề ra những biện pháp mới để chữa trị những "chứng bệnh thâm niên" của nền đại học miền Nam Việt Nam. Việc quy tụ các cơ sở của Viện Đại học vào một khu đại học sẽ cho phép khai thác tối đa các cơ sở để phục vụ cho nhiều phân khoa khác nhau, gia tăng cơ hội tiếp xúc, liên lạc để tiến tới sự hợp tác nhiều hơn giữa các phân khoa, hợp lý hóa và đơn giản hóa guồng máy hành chính để việc quản trị có hiệu quả hơn nhằm tránh tình trạng chia cắt,

---

[1] Phụ tá đặc biệt về kế hoạch quốc gia, Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1972), *Phiếu trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về việc thiết lập Viện Đại học Sài Gòn, Khu Thủ Đức, số 155 - PTT/PTĐB/KHQG ngày 2/9/1972*, Hồ sơ số 5945, Phông Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 5.

[2] Chủ trương xây dựng Khu Đại học Thủ Đức của chính quyền Việt Nam Cộng hòa thực tế đã được hình thành từ năm 1963.

[3] Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 163.

phân tán tài nguyên vốn đã giới hạn lại còn bị uổng phí do tính cách tự trị và độc lập của các phân khoa gây ra. Song song với đó, một chế độ thi tuyển sẽ được áp dụng cho mọi phân khoa thuộc viện, với một chương trình học thực dụng rất cần thiết cho việc phát triển. Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức cố gắng lay chuyển những xiềng xích nặng nề của truyền thống để xích lại gần dân và nước hơn[1].

Thực tế cho thấy, hai viện đại học công lập mới là Cần Thơ và Thủ Đức được thành lập đều mang hơi hướng của mẫu hình đại học đặc trưng của Hoa Kỳ: mang tính thực tiễn và gắn liền với sự phát triển của từng địa phương.

Trong hệ thống đại học công lập, đại học cộng đồng là mô hình đại học đoản kỳ (2 năm) được du nhập vào miền Nam Việt Nam đầu những năm 70 thế kỷ XX. Đây là một mô hình đại học có nguồn gốc từ Hoa Kỳ với đặc điểm cơ bản là sơ cấp (thường 2 năm) và đa ngành. Sinh viên học ở đây để chuyển tiếp lên học ở các viện đại học lớn, hoặc mở mang kiến thức, hoặc học nghề để ra làm việc. Các trường đại học cộng đồng được thành lập với sự tham gia đóng góp, xây dựng và quản trị của địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ở địa phương trong các mặt văn hóa, xã hội, và kinh tế. Đây là một hình thức giáo dục đại học mới, có điều kiện đáp ứng nhu cầu của dân chúng và phục vụ xã hội, kinh tế miền Nam Việt Nam một cách thiết thực.

Trong lịch sử giáo dục đại học Hoa Kỳ, mô hình đại học cộng đồng[2] phát triển mạnh mẽ gắn liền với Đạo luật "GI Bill" (1944), tạo cơ hội cho cựu quân nhân nhập học đại học. Vào thời điểm sắp kết thúc Chiến tranh thế giới thứ hai, năm 1944, Hoa Kỳ ban hành Đạo luật tái điều chỉnh đối với quân nhân ("GI Bill"[3]), trong đó có các điều

---

1 Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 163.

2 Ra đời vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX ở Mỹ.

3 GI - quân nhân, cựu quân nhân (Hoa Kỳ). GI Bill là cách gọi tắt Đạo luật tái điều chỉnh đối với quân nhân. Cách dùng GI theo nghĩa này ra đời từ giữa thế kỷ XX để gọi tắt từ "government issue" (cấp phát của nhà nước) một kiểu giải thích nhại từ GI - "galvanized iron" (đồ sắt mạ) được ghi trên nhiều quân trang, quân dụng của quân đội Mỹ.

khoản đảm bảo cho các cựu quân nhân được nhập học các chương trình khác nhau trong các trường đại học[1]. Đạo luật này đã mở ra thời kỳ mở rộng quy mô lớn nhất trong lịch sử giáo dục đại học Hoa Kỳ. Một loại trường đóng góp cho sự gia tăng này là các trường cao đẳng cộng đồng công lập, trong giai đoạn từ năm 1965 - 1972, có hơn một trường ra đời trong một tuần lễ. Đạo luật GI Bill là một sự kiện lịch sử hết sức đặc sắc của giáo dục đại học Hoa Kỳ. Đạo luật này không những là một chính sách hết sức khôn khéo và táo bạo của Hoa Kỳ đối với cựu quân nhân, mà còn là một động tác làm tăng nhanh quá trình đại chúng hóa giáo dục đại học.

Ở miền Nam Việt Nam, Tiến sĩ Đỗ Bá Khê[2] là "cha đẻ" của mô hình đại học cộng đồng. Tháng 3/1970, một phái đoàn của Việt Nam Cộng hòa gồm Viện trưởng Viện Đại học Huế, Phó Viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn, Khoa trưởng Đại học Nha Y khoa Sài Gòn, sau khi tham dự Hội nghị quốc tế đại học cộng đồng tại Hawaii và quan sát tại các nước ven Thái Bình Dương, đã làm tờ trình lên Chính phủ Việt Nam Cộng hòa. Nội dung của tờ trình này là nhiệt liệt ca tụng một công thức đại học mới, tức là đại học cộng đồng và đề nghị Chính phủ nên thành lập đại học theo mẫu này để đáp ứng nhu cầu của dân chúng và phục vụ xã hội, kinh tế miền Nam Việt Nam một cách thiết thực hơn. Phó Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa Ngô Khắc Tinh đã đặt mẫu hình đại học mới này thành ưu tiên số 1 trong chương trình khuếch trương nền đại học quốc gia. Những kế hoạch đó đã được Chính phủ Việt Nam Cộng hòa hiện thức hóa bằng Sắc lệnh số 503 - TT/SL về thành lập hệ

---

[1] Với sự hỗ trợ của đạo luật nói trên, một "cơn lũ" các cựu quân nhân tràn vào các trường đại học: vào năm 1947 có tới 1,1 triệu cựu quân nhân Mỹ đã được nhận vào đại học, trong khi trước chiến tranh tổng số sinh viên đại học nói chung chỉ là 1,5 triệu.

[2] Tiến sĩ Đỗ Bá Khê sinh ngày 2/12/1922, tại Mù U, Cai Lậy, Mỹ Tho. Ông từng học Petrus Ký và Đại học Hà Nội, là Tiến sĩ Giáo dục ở trường Đại học Southern California, từng giữ chức Chánh Văn phòng rồi Tổng Thư ký Bộ Giáo dục, Thứ trưởng Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên. Luận án của ông là The community junior college concept: a study of its relevance to postwar reconstruction in Vietnam [243].

thống đại học cộng đồng[1]. Đại học Cộng đồng đầu tiên ở miền Nam Việt Nam là Đại học Cộng đồng Tiền Giang, được thành lập bởi Sắc lệnh số 504 - TT/SL đề ra ngày 15/8/1971 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa[2]. Các tỉnh và thị xã trực tiếp bảo trợ, đóng góp vào việc xây dựng và phát triển đại học này là tỉnh: Định Tường, Gò Công, Kiến Hòa, Kiến Phong, Kiến Tường, Long An và thị xã Mỹ Tho, chủ yếu đào tạo về lĩnh vực nông nghiệp. Tiếp theo, có Đại học Cộng đồng Duyên Hải thành lập tại Khánh Hòa do Sắc lệnh số 505 - TT/SL đề ra ngày 15/8/1971 của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa dưới sự bảo trợ, đóng góp của các tỉnh: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên và hai thị xã: Nha Trang, Cam Ranh và nghiêng về đào tạo ngư nghiệp. Năm 1974, Viện Đại học Cộng đồng Quảng Đà (lấy tên gọi từ 2 địa danh Quảng Nam và Đà Nẵng) được thành lập tại Đà Nẵng, chuyên đào tạo về công nghiệp và quản lý kinh tế. Một số trường khác cũng dự định thành lập sau đó như Đại học Cộng đồng Long Hồ tại Vĩnh Long và Đại học Cộng đồng Buôn Ma Thuột… nhưng do biến động chính trị chưa thực hiện được. Đối với những nhà hoạch định chính sách phát triển giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa lúc bấy giờ quan niệm: "Viện đại học cộng đồng là tổng hợp của một viện đại học cổ điển và các trường cao đẳng: nơi đây thầy thợ tương lai sẽ học chung dưới một mái trường, tập sống dân chủ ngày nay tại nhà trường, để về sau xây dựng một xã hội công bằng"[3].

Về cơ bản, hệ thống các trường cao đẳng và chuyên nghiệp đã hình thành vào giai đoạn trước. Sau năm 1965, các trường cao đẳng, chuyên nghiệp đa số được cải tổ về mặt chuyên môn đào tạo và một số được cải danh (đổi tên). Đồng thời xuất hiện một số trường cao đẳng, chuyên nghiệp mới với xu hướng đào tạo gắn liền thực tiễn xã hội.

---

1 Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1971), *Sắc lệnh về việc thiết lập các viện Đại học Cộng đồng trên lãnh thổ quốc gia, số 503 - TT/SL, ngày 15/8/1971*, Hồ sơ số 5943, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

2 Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1971), *Sắc lệnh về việc thiết lập viện Đại học Cộng đồng Tiền Giang tại tỉnh Định Tường, số 504 - TT/SL, ngày 15/8/1971*, Hồ sơ số 5944, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

3 Đỗ Bá Khê (1972), "Đại học Cộng đồng", Tập san *Phát triển xã hội* (4), tr. 55.

Trường Đại học chuyên nghiệp trung cấp được thành lập do Sắc lệnh số 069 - SL/GD ngày 10/04/1974. Các trường Bách khoa trung cấp, Quốc gia Thương mại và Ban cán sự chuyên môn thuộc Học viện Quốc gia Kỹ thuật được sáp nhập vào trường đại học này. Mục đích của việc thành lập trường đại học này là đáp ứng đúng lúc và kịp thời sự phát triển kỹ nghệ thời hậu chiến. Tất cả 5 ban thuộc trường đại học này đều hướng về mục đích chung là đào tạo lớp chuyên viên có trình độ và khả năng chuyên môn (cao hơn loại cán sự cũ) phục vụ trong các ngành kỹ nghệ sản xuất công và tư. Họ là những "cán bộ trung gian giữa đường dây sản xuất từ kỹ sư đến thợ; có khả năng thông hiểu được ngôn ngữ của người kỹ sư rồi diễn ra bằng lời nói hoặc hành động của người thợ chuyên môn để họ có thể thi hành theo ý muốn của người kỹ sư"[1]. Trường có các ban: Ban Công chánh và Địa chánh, Ban Công kỹ nghệ, Ban Điện và Điện tử, Ban Hóa học, Ban Thương mại.

Trong cấu trúc giáo dục đại học từ năm 1965 đến năm 1975, có một điểm mới nữa đó chính là sự hình thành hệ thống đại học quân sự với hai trường tiêu biểu là Trường Võ bị Quốc gia Việt Nam và Đại học Chiến tranh Chính trị.

Năm 1948, Trường sĩ quan Việt Nam đặt tại Huế. Năm 1950, trường được di chuyển về Đà Lạt và đổi tên là Trường Võ bị Liên quân Đà Lạt, năm 1959, trường cải tổ toàn diện và lấy tên là Trường Võ bị Quốc gia Việt Nam với quy chế của một trường cao đẳng chuyên nghiệp. Đến năm 1966 với Nghị định số 2349/NĐ/QP ngày 13/12/1966 của Thiếu tướng Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương quy định trường có nhiệm vụ đào tạo những sĩ quan hiện dịch hải, lục, không quân có đầy đủ các đức tính và khả năng lãnh đạo, có kiến thức quân sự căn bản vững chắc, đồng thời có một trình độ văn hóa đại học với khả năng chuyên nghiệp kỹ thuật tương đương các kỹ sư tốt nghiệp các trường cao đẳng chuyên nghiệp dân chính. Trường Võ bị quân sự vì thế là một quân trường duy nhất trong Quân lực Việt Nam Cộng

[1] Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 388.

hòa có một chương trình huấn luyện dài hạn 4 năm, giảng dạy văn hóa bậc đại học và huấn luyện quân sự.

Trường Đại học Chiến tranh Chính trị tiền thân là Trung tâm huấn luyện tâm lý chiến được thành lập năm 1956, trực thuộc Bộ Quốc phòng Việt Nam Cộng hòa. Đến năm 1965, Trung tâm được đổi tên thành Trường Chiến tranh chính trị và đặt trực thuộc Cục Chính huấn thuộc Tổng cục Chiến tranh Chính trị. Sắc lệnh số 48/SL/QP ngày 18/3/1966 cải danh trường thành Đại học Chiến tranh Chính trị và tháng 7/1966, Trường chuyển lên Đà Lạt và tiếp nhận trại Nguyễn Trãi làm cơ sở hoạt động đầu tiên. Trường có nhiệm vụ đào tạo cán bộ sĩ quan chiến tranh chính trị cho các đơn vị quân binh chủng của Việt Nam Cộng hòa. Trường có những khóa học thường xuyên trình độ đại học, 2 năm trong thời chiến và 4 năm trong thời bình. Cho đến năm 1974 - 1975, trường cũng mới chỉ tổ chức được các khóa học 2 năm.

Trong chiều hướng cải tổ hành chính do Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu phát động năm 1973, Sắc lệnh số 583 TT/SL ngày 26/3/1973 đã cải danh Học viện Quốc gia Hành chính thành Trường Quốc gia Hành chính và đặt trực thuộc Phủ tổng ủy Công vụ, tuy nhiên mục đích của Trường vẫn không thay đổi.

Trường Công tác xã hội được thành lập trực thuộc Bộ Xã hội ngày 11/3/1969, với ý nghĩa: Công tác xã hội nhằm mục đích giúp đỡ người dân phát triển tất cả tiềm lực để thích nghi đời sống ngày càng phức tạp và giúp họ tham gia tích cực đến những quyết định liên quan tới quyền lợi và vận mạng của họ. Tóm lại, công tác xã hội là một phương pháp giáo dục khác hẳn với những phương pháp giáo dục cổ điển. Do đó, các chương trình y tế, giáo dục, canh nông… do chính phủ đề xướng cần được sự hợp lực của nhân viên xã hội, vì nhân viên xã hội là người đi sát với dân, hiểu rõ nhu cầu, nguyện vọng và có bổn phận phải nói lên tiếng nói của người dân"[1].

Theo quan điểm đào tạo của trường này, "nhân viên xã hội ngoài có thiện chí và lòng từ tâm là chưa đủ, trái lại, nhân viên xã hội cần

[1] Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 624.

được trang bị dồi dào hơn, cần phải học hỏi chuyên môn các phương pháp khoa học và công tác huấn luyện họ cũng phải thực hiện theo một chính sách đại quy mô"[1].

Trung tâm huấn luyện chuyên môn ngân hàng được cải biến từ lớp huấn luyện chuyên môn về nghề nghiệp ngân hàng vào năm 1966, để đáp ứng nhu cầu ngày một gia tăng của ngành ngân hàng với ba bậc huấn luyện là sơ cấp, trung cấp và cao cấp nhằm mục đích đào tạo nhân viên cấp điều khiển cho ngành ngân hàng, chẳng hạn phó giám đốc một ngân hàng hay cố vấn một ngân hàng thương mại tư.

Tóm lại, hệ thống các trường đại học công lập từ năm 1965 đến năm 1975 có sự thay đổi theo hướng xuất hiện các ngành học, các viện đại học có khuynh hướng gắn liền với thực tiễn nhiều hơn. Trong đó diễn ra quá trình tái cơ cấu các trường cao đẳng chuyên nghiệp thành Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức, nâng cấp một số trường thành các trường đại học, xuất hiện hệ thống đại học cộng đồng theo mô hình của Hoa Kỳ, hệ thống đại học quân sự…

Hệ thống các viện đại học tư lập

Sơ đồ 5: Các viện đại học tư lập thành lập mới từ năm 1965 đến năm 1975

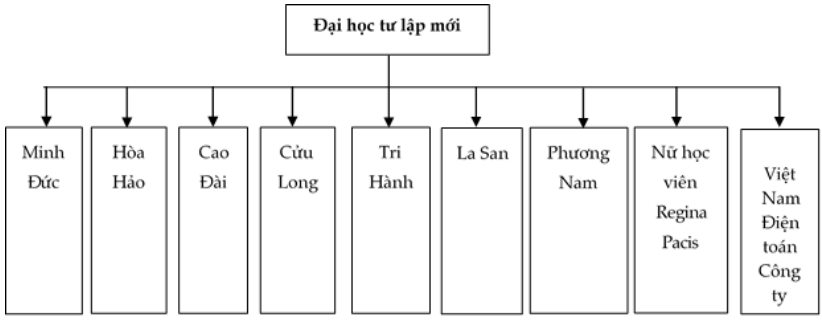

Nguồn: Tổng hợp từ Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn.

Các viện đại học tư lập ở miền Nam Việt Nam sau năm 1965 được thành lập mới gồm có Viện Đại học Minh Đức, Viện Đại học

[1] Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 625.

Cao Đài, Viện Đại học Hòa Hảo, Viện Đại học Cửu Long, Viện Đại học Tri Hành, Viện Đại học La San, Viện Đại học Phương Nam, Nữ học viện Regina Pacis (Viện Đại học tư thục cộng đồng), Việt Nam Điện toán Công ty[1]. Trong bối cảnh nhu cầu của sinh viên ngày càng tăng, mặt khác, trường ốc, phòng thí nghiệm, thư viện, giảng viên đại học…của đại học công thiếu trầm trọng; cơ cấu đại học công lập nặng nề không chuyển biến kịp theo nhu cầu của miền Nam Việt Nam, các trường đại học tư vì thế bắt đầu được hình thành nhiều lên để giải tỏa bớt những áp lực đó.

Đại học tư không dừng ở đào tạo chuyên viên, cán bộ lãnh đạo mà còn hướng dẫn, thúc đẩy hợp tác, cố vấn cho nhà cầm quyền trong các kế hoạch phát triển. Tại các đại học công, các trường kỹ thuật, chuyên nghiệp dễ tìm việc làm, chỉ thu nhận sinh viên rất giới hạn, trong lúc số lượng sinh viên ngày càng gia tăng khiến phần lớn phải tạm ghi danh vào một phân khoa nào đó mà tương lai không có gì rõ rệt. Giả sử nếu không xuất hiện các đại học tư lập với các ngành học sát với nhu cầu thực tế, thì áp lực về sĩ số tại các Đại học Luật khoa và Văn khoa Sài Gòn sẽ còn gia tăng rất lớn. Sự tham gia ngày càng đông đảo và hiệu quả của các viện đại học tư thục đã đem lại những lợi ích thiết thực như sau: "Giải tỏa áp lực của sự gia tăng sĩ số sinh viên quá quy tụ ở Sài Gòn; bớt gánh nặng của chính quyền về phương diện tài trợ, chi phí điều hành và xây cất; tôn trọng những sắc thái và nhu cầu địa phương, đem đại học lại gần với người dân, người thanh niên để cho những người này có ý thức nền đại học một phần là của họ, do họ tham dự vào việc vun đắp và xây dựng, cải tiến. Do đó, để có sự cộng tác của các đoàn thể đứng đắn, có tư thế và uy tín địa phương; gây ra một sự ganh đua chấn chỉnh giữa các tập thể thiết tha với việc giảng huấn và khảo cứu văn hóa và khoa học, giữa khu vực địa phương với các tiến bộ

[1] Đây là cơ sở điện toán có kế toán tư nhân đầu tiên hoàn toàn do người Việt Nam điều khiển. Công ty được thành lập từ năm 1969, đây là trường tư thục chuyên nghiệp điện toán duy nhất được Bộ Giáo dục công nhận bằng Quyết định số 693/GD/KTHV/QĐ chuyên đào tạo các chuyên viên điện toán.

xã hội. Việc này rất có ích cho việc phát huy văn hóa dân tộc, nâng cao dân sinh, dân trí"[1].

Biểu đồ 4: Số lượng sinh viên đại học công lập và tư lập từ năm 1966 đến năm 1974

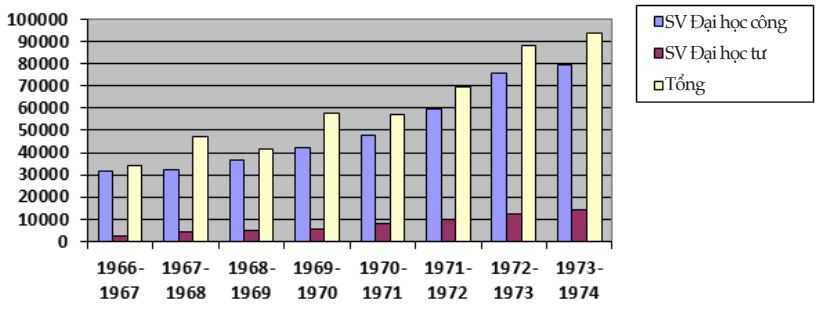

Nguồn: Tổng hợp từ Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon.

Hệ thống đại học tư lập ở miền Nam ngày càng chiếm vai trò quan trọng trong hệ thống đại học chung của toàn miền Nam. Có người cho rằng, "đại học tư đã gánh vác đến 2/3 nền giáo dục đại học" cho miền Nam Việt Nam[2]. Sự lượng định như thế có phần hơi quá, nhưng nó nói lên được vai trò và những đóng góp quan trọng mà đại học tư đã thực hiện được.

Trước sự ra đời và phát triển đông đảo của hệ thống các viện đại học tư lập, một hội đồng đại học tư lập Nam Việt Nam được thành lập từ đầu năm học 1973 - 1974 theo Nghị định số 1551/VHGDTN/PCKH/HV/NĐ ngày 13/7/1974[3], với 5 viện đại học tư lập. Hội viên sáng lập là Đà Lạt, Vạn Hạnh, Hòa Hảo, Minh Đức, Cao Đài, có gần 30.000

---

[1] Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Công văn gửi Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa về chính sách đối với các viện đại học tư, số 470 - GD/TTh/VP, ngày 19/6/1970*, Hồ sơ số 3550, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 3.

[2] Cao Thế Dung, Trần Triệu Việt (1974), "Đây, hình ảnh các đại học tư Việt Nam", *Chính luận* (3170), tr. 25.

[3] Hội đồng Tư lập Việt Nam Việt Nam Cộng hòa (1975), "Tuyên ngôn thành lập Hội đồng đại học tư lập Việt Nam", *Tạp chí Tư tưởng* (48), tr. 3 - 4.

sinh viên với nhiều môn học mới, như quản trị, thương mại, báo chí… nhằm: "mục đích nâng cao phẩm chất giáo dục đại học, gia tăng hiệu năng đóng góp của các đại học tư trong việc xây dựng nền giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam; góp phần tích cực trong việc phát triển đất nước, hợp tác chặt chẽ với đại học công… đánh tan quan niệm phân biệt công, tư trong lĩnh vực giáo dục đại học"[1].

Trong "Tuyên ngôn thành lập", Hội đồng đại học tư lập Việt Nam đã xác định ba mục tiêu là: Hợp tác để nâng cao phẩm chất giáo dục đại học; Bảo vệ quyền lợi của giáo sư, nhân viên và sinh viên các viện đại học tư lập hội viên; Nói lên tiếng nói chung của giới đại học tư lập[2].

Việc thành lập Hội đồng Đại học tư lập của miền Nam Việt Nam đánh dấu một giai đoạn mới trong tiến trình phát triển giáo dục, trong đó, các viện đại học không kể công hay tư đều hợp tác chặt chẽ với nhau. Hội đồng Đại học tư lập của miền Nam Việt Nam được thành lập bởi Hội đồng Viện trưởng. Các viện đại học và hội viên đều bình đẳng nhau. Một bản nội quy của Hội đồng ấn định mục đích và sự điều hành của Hội đồng. Hội đồng không hoạt động chính trị, không xâm phạm tính cách tự trị của mỗi viện; phối hợp chặt chẽ đại học tư và công.

Tóm lại, đại học tư phát triển mau lẹ và chứng tỏ được khả năng đào tạo chuyên viên thực dụng mà các đại học công chưa thể thực hiện được. Ưu điểm của các đại học tư chính là nhờ tính chất tự chủ, không bị ràng buộc bởi những thủ tục rườm rà như đại học công và đổi mới nhanh tùy theo hoàn cảnh thực tế. Số lượng sinh viên thu nhận tùy thuộc vào sự quyết định của mỗi trường, vì thế các viện đại học tư có thể phát triển theo đúng khả năng và kế hoạch của mình[3]. Các ý kiến khác nhau giữa các giới chức lãnh đạo trong một trường

---

1 Thích Minh Châu (1974), "Hội đồng Đại học tư lập Việt Nam", *Tạp chí Tư tưởng* (48), tr. 37.

2 Hội đồng Tư lập Việt Nam Cộng hòa (1975), "Tuyên ngôn thành lập Hội đồng Đại học tư lập Việt Nam", *Tạp chí Tư tưởng* (48), tr. 3, 4.

3 Chính vì vậy không xảy ra sinh viên tràn ngập như một số đại học công (Luật, Văn khoa).

tư thường được giải quyết nhanh, gọn vì lợi ích chung và uy tín của trường. Cơ cấu tổ chức các trường tư không nặng nề như các đại học công nên dễ cải tiến chương trình, phương pháp giảng huấn, thành phần giáo sư, thành lập các ngành học mới mẻ, kịp thời để thích ứng với nhu cầu của xã hội.

Sự phân quyền trong đại học tư cũng rất rộng rãi. Hội đồng Khoa thường có nhiều quyền hạn trong sắp xếp chương trình học, phương pháp giảng huấn và thành phần giáo sư. Bên cạnh đó, đại học tư đào tạo nhiều chuyên viên, cán bộ lãnh đạo phục vụ hữu hiệu trong lĩnh vực công cũng như tư ở đủ mọi ngành và "rất có thể trong một tương lai không xa vai trò của các đại học tư sẽ lấn át các đại học công"[1]. Tuy vậy, trong thời kỳ này đại học tư cũng phải đối mặt với một số khó khăn. Vấn đề giáo sư là một trong những mối lo âu thường xuyên, vì không một đại học tư nào có một thành phần giáo sư cơ hữu đủ để dạy học lâu dài và liên tục. Phần lớn giáo sư đại học tư đều là những giới chức cao cấp trong chính quyền hoặc đang dạy ở các trường đại học khác. Nếu vắng mặt vì lý do nào đó thì lập tức bị ảnh hưởng trầm trọng, có thể ngưng hoạt động. Ở những viện đại học tư ở xa Sài Gòn, mời được giáo sư về tỉnh dạy lại càng khó khăn hơn, vì tài chính và thù lao không thể trả cao. Đại học tư chỉ dừng lại ở mức độ huấn luyện, đào tạo - tùy theo tôn chỉ và mục đích của mỗi trường - đối với những sinh viên mà đại học công không thể dung nạp hết. Giữa đại học tư và chính quyền còn nhiều ngăn cách và thiếu tin cậy lẫn nhau.

Về tài chính, các đại học tư đã cùng chính quyền gánh bớt trách nhiệm trong việc đào tạo nhân tài nên được Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên tài trợ một phần kinh phí cho đại học tư hoạt động. Đồng thời, các đại học tư còn nhờ vào lợi tức riêng ngoài học phí của sinh viên, như Hội Bảo trợ đại học, Cơ quan văn hóa, Ngoại viện, tài trợ của chính quyền… Thù lao cho giáo sư ngày càng tăng, việc dạy học đòi hỏi nhiều phương tiện tốn kém, phải mở mang cơ sở vật chất để có thể tiếp nhận sinh viên đông đảo trong khi nguồn vốn riêng

[1] Nguyễn Thanh Trang (1974), "Đại học tư lập và vấn đề phát triển", *Tạp chí Đại học* (48), tr. 55.

không được dồi dào. Sự đóng góp của giới công thương, kỹ nghệ gia hằng quan tâm đến giáo dục không có gì đáng kể. Hơn nữa chính quyền còn thu thuế lợi tức từ đại học. Cụ thể trong năm 1973, có 12.131 sinh viên tại các viện đại học tư, chính quyền đã tài trợ bình quân mỗi sinh viên được 17.000 đồng; trong khi đó 75.803 sinh viên đại học công được tài trợ là 3.788.000.000 đồng; trung bình mỗi sinh viên được tài trợ là 50.000 đồng, lớn gấp 3 lần sinh viên ở đại học tư. Trong vòng 4 năm, từ năm 1969 đến năm 1972 có 1.159 sinh viên tốt nghiệp thì trung bình để mỗi sinh viên đại học tư tốt nghiệp cần một số tiền đầu tư là 230.000 đồng. Trong đó chính quyền tài trợ 150.000 đồng, sinh viên đóng học phí 80.000 đồng. Trong lúc đó, tại 3 viện đại học công là Sài Gòn, Cần Thơ, Huế có 10.000 sinh viên tốt nghiệp, tiền đầu tư cho mỗi sinh viên là 450.000 đồng. Như vậy, trung bình 4 năm học ở đại học, để đào tạo một cử nhân hay một kỹ sư, chính quyền đã đầu tư vào một sinh viên trường công lớn gấp đôi số tiền đầu tư vào một sinh viên trường tư[1].

Trong hệ thống trường đại học tư lập, điểm đặc biệt là sự đóng góp nổi bật của các trường tôn giáo do giáo hội hoặc những người theo đạo lập ra, nhưng giáo hội hay tôn giáo không có ảnh hưởng trực tiếp trên các trường đại học. Trong những năm 70, các đại học tôn giáo ở miền Nam Việt Nam đã có những cải tổ sâu rộng ở một vài viện đại học, một vài phân khoa theo hướng cố gắng "vượt sự kiềm tỏa của tôn giáo, của chính trị nhất thời, tuy các phản ứng chống đối các đổi thay cũng rất mạnh mẽ vô cùng"[2].

Tóm lại, về cấu trúc, từ năm 1965 cho đến năm 1975, giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam vẫn tồn tại hai hệ thống: các viện đại học, cao đẳng và chuyên nghiệp công lập và hệ thống các viện đại học tư lập. Tuy nhiên, trong từng hệ thống, sự thay đổi về mặt số lượng, quy mô của các viện đại học, cũng như của các trường cao đẳng, chuyên nghiệp cũng bắt đầu diễn ra. Trong hệ thống công lập, quá trình tái cơ

---

1 Nguyễn Thanh Trang (1974), "Đại học tư lập và vấn đề phát triển", *Tạp chí Đại học* (48), tr. 54.

2 Nguyễn Thanh Trang (1974), Tlđd, tr. 81.

cấu các trường cao đẳng và chuyên nghiệp kỹ thuật đưa đến một mô thức đại học mới mẻ đó là Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức - một viện đại học bách khoa kỹ thuật đầu tiên và bản chất khác hẳn với các viện đại học theo mô hình Pháp giai đoạn trước. Một điểm mới nữa trong hệ thống đại học công lập chính là sự xuất hiện hệ thống đại học cộng đồng đoản kỳ (hai năm) kiểu Mỹ. Trong hệ thống tư thục, các trường đại học tư lập ngày càng đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền giáo dục đại học giai đoạn này cũng như phục vụ nhu cầu ngày càng tăng về giáo dục của dân chúng miền Nam Việt Nam.

2.2. Chuyển hướng về mục tiêu, chương trình và phương pháp đào tạo

Mục tiêu đào tạo

Cho đến đầu những năm 70 của thế kỷ XX, đường hướng cải tổ sâu rộng đại học Việt Nam Cộng hòa được đề ra như sau: "Chuyển từ khuôn mẫu đại học cổ điển Âu châu qua khuôn mẫu mô phỏng đại học Hoa Kỳ nhằm: giảm bớt các tốn kém phí phạm không cần thiết; hòa hợp với tiêu chuẩn đại học của các lân bang trong khu vực Thái Bình Dương; đào tạo số chuyên viên trung cấp và cao cấp theo nhu cầu phát triển quốc gia; khuyến khích mở các đại học cộng đồng với sự đầu tư của lĩnh vực tư, chú trọng tới chiều hướng khoa học và thực dụng"[1].

Xu hướng này đã tập trung đề cập mục tiêu của giáo dục đại học là đào tạo chuyên viên trung cấp và cao cấp.

Trong Chính sách giáo dục của Hội đồng văn hóa giáo dục (1971) phần về "Giáo dục đại học" có ghi rõ: "Sứ mạng trọng yếu và đa diện của đại học gồm có: Phát huy nền văn hóa dân tộc; đào tạo những lớp lãnh đạo và chuyên viên cho mọi ngành hoạt động; định giá nghiên cứu sáng tạo và quảng bá các loại kiến thức về văn hóa và khoa học kỹ thuật cần thiết cho sự phát triển và tiến bộ. Hợp tác với các giới đại học và khảo cứu quốc tế để văn hóa dân tộc góp phần thích đáng cho kho

[1] Phạm Đình Thắng (1972), *Thuyết trình đề tài "Giáo dục vị dân sinh, triết lý của những chủ trương cải tổ giáo dục Việt Nam Cộng hòa của bác sĩ Nguyễn Lưu Viên"*, môn Triết lý giáo dục, khóa Cao học II, Đại học Sư phạm, Viện Đại học Sài Gòn, tr. 9.

tàng văn hóa nhân loại hầu (để) tạo sự đối thoại thực sự giữa các nền văn hóa của thế giới đi đến việc xây dựng một nền hòa bình thực sự và bền vững. Tuy nhiên trong giai đoạn hiện tại, cần đặt nặng sự cải tạo xã hội và phát triển nền kinh tế, mục tiêu số hai phải được đặt ở hàng ưu tiên đầu nhằm đào tạo kịp thời số cán bộ cần thiết"[1].

Đồng thời, để đáp ứng với hoàn cảnh hiện tại của miền Nam, ngày 14/3/1972, dưới sự bảo trợ của UNESCO, các Viện Đại học Sài Gòn, Huế, Cần Thơ, Vạn Hạnh, Đà Nẵng, Minh Đức, Hòa Hảo, Cao Đài và các trường cao đẳng tại Sài Gòn đã tổ chức cuộc hội thảo về phát triển đại học. Sau hội thảo của các viện đại học, trên các diễn đàn giáo dục ở miền Nam Việt Nam đã xuất hiện những cuộc tranh luận, trao đổi học thuật, đường lối phát triển, tính chất của nền giáo dục ở miền Nam Việt Nam. Dư luận lúc bấy giờ đặc biệt chú ý đến đường lối giáo dục như: nhân bản, dân tộc, khoa học, khai phóng, đại chúng. Trong đó nhấn mạnh mục tiêu đào tạo của giáo dục đại học như sau: Đại chúng là phổ cập kiến thức giáo dục vào đại chúng càng nhiều càng tốt, càng nhiều lĩnh vực, bằng cách tạo điều kiện dễ dàng thuận lợi để hướng dẫn dân chúng phương pháp làm việc để đạt kiến thức và khả năng bậc đại học. Đại học phát triển với mục tiêu tạo cho sinh viên rèn luyện học tập tự do mà không bị hạn chế thời gian hay trường lớp, không đòi hỏi chi phí tốn kém, phòng thí nghiệm, thiết bị đồ sộ… gọi là hoạt động hướng dẫn học tập (Learning Activities). Đại học có những chương trình đại chúng để mở mang dân trí, phát triển tiềm lực của nhân dân. Đại học không thể là một "tháp ngà" phục vụ cho một thiểu số được ưu đãi, chỉ đào tạo ra được một số ít cán bộ ưu tú thuộc các tầng lớp có tiền và cai trị. Đại học lúc này tiếp cận với cộng đồng để hiểu rõ nhu cầu của cộng đồng, có thế, nó mới đóng góp hữu hiệu cho sự phát triển của cộng đồng[2].

---

[1] Hội đồng Văn hóa Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1971), *Hồ sơ khóa họp thường kỳ I của Hội đồng Văn hóa Giáo dục từ 22/3 đến 31/3/1971: Đề tài thảo luận về chính sách văn hóa, giáo dục,* T.2, Hồ sơ số 07, Phông Hội đồng văn hóa giáo dục Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 37.

[2] Võ Văn Sen (2008), *Giáo dục đại học miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975*, Đề tài khoa học trọng điểm Đại học Quốc gia TP HCM, tr. 17.

Từ năm 1970 trở đi, giáo dục đại học miền Nam Việt Nam đặt trọng tâm hoạt động vào những ngành học thực dụng, nhằm mục đích phục vụ đại chúng, đặc biệt về kinh tế. Do đó có thêm những viện đại học bách khoa, cộng đồng, nông lâm súc, kỹ thuật… ra đời, nhằm đào tạo chuyên viên "làm một cái gì" hơn là "chỉ làm việc" mà thôi. Các trường đại học cũng được nhập lại, hoặc cho ra đời những đại học mới như những viện đại học theo vùng.

Một số lớn trí thức quy tụ trong các viện đại học, ngoài việc giảng dạy còn làm nghiên cứu vừa thỏa mãn nhu cầu tri thức cá nhân, vừa góp phần vào kiến thức chung của nhân loại. Do đó, đại học không những đào tạo cho sinh viên các lý thuyết, các dữ kiện mà phải nhằm đào tạo cho họ biết cách ứng dụng các dữ kiện, ứng dụng những nguyên tắc tổng quát vào trường hợp thực tế sẽ gặp sau này. Đào tạo đại học giai đoạn này tập trung theo hướng là nhằm đào tạo sinh viên trước hết có khả năng ứng đối, biết cách gạt bỏ những kiến thức đã lỗi thời, và bằng cách nào và khi nào phải thay thế chúng, nghĩa là phải học cách học (Learn how to learn). Đại học phải đào luyện cho sinh viên cách khảo cứu điều tra khoa học, điều đó dẫn đến khả năng sáng tạo, chìa khóa của sự phát triển trong mọi lĩnh vực. Các trường đại học Khoa học, Y Dược, Cao đẳng Kỹ thuật, Cao đẳng Mỹ thuật Quốc gia Âm nhạc, Cao đẳng Kiến trúc… cũng chủ trương đào tạo những chuyên viên trong bối cảnh miền Nam Việt Nam, rèn luyện lối làm việc thực tiễn, phù hợp với tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, về nguồn văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Đặc biệt, Trường Đại học Văn khoa vẫn được coi như linh hồn của các trường đại học quốc gia, cơ quan chủ yếu trong việc bảo tồn, xây dựng, phát triển nền văn hóa dân tộc. Là một trong các phân khoa truyền thống của Viện Đại học Sài Gòn, Văn khoa không đào tạo chuyên viên nhưng giúp gia tăng kiến thức tổng quát về nhiều lĩnh vực khác nhau như quốc văn, sinh ngữ, sử, địa, nhân văn… Như người ta thường nói: "Đại học Văn khoa là bông hoa của đại học". Ở bất cứ ở nước nào, Văn khoa vẫn là trung tâm phát huy tư tưởng của nước đó. Phạm vi hoạt động của một quốc gia càng rộng, các ngành chuyên môn càng nhiều, như bánh xe càng

lớn càng cần nhiều nan hoa để chống đỡ. Nhưng bánh xe lớn, nan hoa nhiều mà trục xe không vững thì vành bánh xe cong queo có thể sụp gẫy bất cứ lúc nào… Đại học Văn Khoa là cái trục của bánh xe tư tưởng vậy[1].

Sự xuất hiện của loại hình đại học cộng đồng và đại học bách khoa kỹ thuật cũng mang đến cho giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa giai đoạn này những mục tiêu đào tạo cụ thể, gắn liền với thực tiễn nhiều hơn. Đại học cộng đồng được quan niệm là nơi mà giáo dục đại học được đại chúng hóa để cho mọi người, không phân biệt giai cấp xã hội, tôn giáo và nam nữ, có cơ hội vừa học hỏi để trau dồi sự hiểu biết, nâng cao trình độ văn hóa và phát triển tài năng của mình, vừa góp phần vào việc cải tiến tình trạng xã hội và kinh tế của cộng đồng. Triết lý căn bản của đại học cộng đồng là "đại chúng và thực tiễn". Đại chúng là vì đại học cộng đồng tạo điều kiện để mọi người - không phân biệt giai cấp, xã hội, tôn giáo, nam nữ… học hỏi và trau dồi kiến thức, nâng cao trình độ văn hóa và phát triển tài năng. Thực tiễn vì đại học cộng đồng đào tạo những cán bộ, chuyên viên trung cấp, trong một thời gian ngắn (hai năm) để góp phần vào việc phát triển kinh tế, kiện toàn tổ chức dân chủ và cải tiến dân sinh[2].

Mỗi viện đại học cộng đồng có mục đích "phát huy giáo dục đại học căn bản với những chương trình chuyển tiếp sơ cấp đại học chuyên khoa; phát triển giáo dục đại học chuyên nghiệp với những chương trình đặc biệt và thực sự đáp ứng nhu cầu của cộng đồng đã nhận bảo trợ cho viện đại học cộng đồng"[3].

Nhiệm vụ của đại học cộng đồng là: "Đào tạo chuyên viên trung cấp để hỗ trợ sự phát triển kinh tế của cộng đồng; chuẩn

---

1 Doãn Quốc Sỹ (1965), *Người Việt đáng yêu*, Nxb. Sáng tạo, Sài Gòn, tr. 56.

2 Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 365.

3 Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1971), *Sắc lệnh về việc thiết lập các viện Đại học Cộng đồng trên lãnh thổ quốc gia, số 503 - TT/SL, ngày 15/8/1971*, Hồ sơ số 5943, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 1.

bị và hướng dẫn sinh viên để sau hai năm học chương trình đại học căn bản sẽ chuyển sang một viện đại học quốc gia tiếp tục học chương trình sơ cấp đại học chuyên khoa; giúp cựu quân nhân, công chức và tráng niên trong cộng đồng nâng cao trình độ giáo dục của họ; trắc nghiệm và hướng dẫn sinh viên chọn ngành học thích hợp của mình sau này; phát huy sự sinh hoạt văn hóa và giáo dục xã hội nhằm bồi bổ cho đời sống tinh thần của nhân dân trong cộng đồng; hướng dẫn sự hỗ tương phát triển giáo dục giữa tiểu, trung và đại học trong các tỉnh thuộc phạm vi phục vụ của viện đại học cộng đồng liên hệ[1].

Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức quy định ba nhiệm vụ đào tạo: "Đào tạo các lớp lãnh đạo và chuyên viên cho mọi ngành kinh tế và xã hội; khảo cứu và quảng bá các kiến thức hữu ích về khoa học và kỹ thuật; góp phần vào việc thiết lập và thực thi các dự án nhằm phát triển quốc gia, đặc biệt trong lĩnh vực canh nông và kỹ nghệ"[2]. Ba sứ mạng của Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức được ghi rõ như sau: "Cung ứng một chương trình đào tạo giới lãnh đạo và các chuyên viên cho việc phát triển kinh tế và xã hội; cổ vũ cho sự khảo cứu và truyền bá kiến thức khoa học và kỹ thuật; góp phần vào hoạch định các dự án, xúc tiến các chương trình phát triển kinh tế, nhất là trong lĩnh vực canh nông và kỹ nghệ"[3].

Tóm lại, mục tiêu của giáo dục đại học về cơ bản vẫn là các mục tiêu chính yếu, phổ quát của đại học, nhưng giai đoạn này, giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa nhấn mạnh vào mục tiêu đào tạo chuyên viên, cán bộ cho các ngành kinh tế - xã hội, nằm trong đường hướng mục tiêu chung của nền giáo dục là đại chúng và thực tiễn.

---

[1] Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1971), *Sắc lệnh về việc thiết lập các viện Đại học Cộng đồng trên lãnh thổ quốc gia, số 503 - TT/SL, ngày 15/8/1971*, Hồ sơ số 5943, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 2, 3.

[2] Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 77.

[3] Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), Sđd, tr. 163.

Chương trình, phương pháp đào tạo

Với mục tiêu đào tạo được nhấn mạnh như trên, các trường đại học Việt Nam Cộng hòa cũng bước vào một giai đoạn chuyển đổi về chương trình, phương pháp đào tạo theo hướng linh hoạt, uyển chuyển, đa ngành và đặc biệt là gắn với thực tiễn hơn. Xu hướng chuyển dịch về chương trình, phương pháp đào tạo nhằm vượt qua những đặc điểm của giáo dục nặng về lý thuyết tổng quát của Pháp, thiên sang xu hướng đại chúng, thực dụng, chuyên môn hóa của Mỹ.

Giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa từ năm 1965 đến năm 1975 vẫn áp dụng chế độ đào tạo theo chứng chỉ và niên chế. Nếu như trước năm 1965, đa số các trường vẫn đào tạo theo học chế chứng chỉ, còn chế độ niên chế chỉ áp dụng ở trường Luật và một số trường thi tuyển thì từ sau năm 1965 cho đến năm 1970, một số đại học ghi danh tự do có xu hướng chuyển dịch từ chế độ chứng chỉ sang niên chế. Các trường Đại học Văn khoa Huế, Đà Lạt, Cần Thơ áp dụng chế độ niên chế (năm học) thay cho chế độ chứng chỉ từ năm 1969 đến năm 1973. Đại học Văn khoa Sài Gòn chỉ thực hiện một thay đổi duy nhất là cải danh năm dự bị cũ thành năm thứ nhất, còn lại thì vẫn áp dụng chế độ chứng chỉ[1].

Học kỳ cử nhân theo niên chế được ấn định là 4 năm. Đặc điểm của chế độ học niên chế là sinh viên bắt buộc phải học mỗi tuần từ 16 đến 20 giờ (trong khi theo chế độ chứng chỉ, chỉ phải học khoảng 12 giờ mỗi tuần). Thời gian học cũng kéo dài hơn: 4 năm thay vì 3 năm như trước. Chế độ này có nhiều lợi điểm hơn chứng chỉ như sau: việc học của sinh viên được tổ chức đều đặn hơn nhờ chương trình được Ban Giám đốc quy định sẵn từ dễ đến khó. Hai năm đầu của học trình sẽ chú trọng tới phần tổng quát, hai năm sau học chi tiết hơn. Các môn học có tính cách liên tục và thường xuyên, mỗi năm học một phần hay học lại nhưng đi vào chi tiết hơn. Do đó, sinh viên có dịp ôn lại các môn học cũ, tránh trường hợp học xong 1 chứng chỉ, để quá lâu không

[1] Nguyên nhân Đại học Văn khoa không áp dụng niên chế được vì số sinh viên quá đông mà số giáo sư và phòng ốc lại quá ít.

có dịp ôn lại và quên dần đi. Học xong 2 năm đầu, sinh viên sẽ được cấp bằng Cao đẳng Văn khoa, thuận lợi cho các sinh viên muốn tìm việc làm, chứ không cố gắng học xong cử nhân rồi mới đi tìm việc làm.

Trong giáo dục đại học y khoa, năm học 1963 - 1964, năm Dự bị khoa học P.C.B[1] được thay bằng 1 năm Dự bị y khoa (A.P.M[2]) được tổ chức giảng dạy tại trường. Nhưng đến năm học 1969 - 1970, Dự bị y khoa (A.P.M) lại bị bãi bỏ. Điều kiện để được dự thi tuyển vào Đại học Y khoa lại quay trở lại là thí sinh phải có dự bị khoa học (M.P.C[3], S.P.C.N[4] hay Sinh lý, Sinh hóa). Tháng 9/1969 có nhiều cải tổ trong chương trình giáo dục y khoa. Học trình y khoa Sài Gòn có sự thay đổi. Thời gian học là 7 năm để đào tạo một bác sĩ đa khoa và học thêm 3 năm nữa nếu muốn trở thành bác sĩ chuyên khoa[5].

Chế độ tín chỉ (Crédit) chỉ mới áp dụng trong giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa kể từ niên khóa 1970 - 1971, trong khối đại học công lập ở miền Nam. Đây là học trình theo chế độ giáo dục đại học của Hoa Kỳ. Mô hình đào tạo tín chỉ lần đầu tiên được đề xuất, áp dụng ở Đại học Harvard Hoa Kỳ năm 1872, rồi phổ biến khắp các đại học Mỹ. Trong hệ thống tự chọn này, sinh viên có thể dùng quyền tự do của mình để theo đuổi bộ môn mà mình quan tâm và có được bằng cấp phù hợp. Ở miền Nam Việt Nam, viện đại học đầu tiên áp dụng học chế tín chỉ trong đào tạo là Viện Đại học Cần Thơ. Viện Đại học Cần Thơ thời gian đầu mới thành lập vẫn theo cách tổ chức và học chế như các viện đại học Sài Gòn và Huế, nghĩa là học theo số năm quy định hoặc theo chứng chỉ (Certificat). Đến niên khóa 1970 - 1971, Nghị

---

1 P.C.B là viết tắt của Physique, Chimie, Biologie (chứng chỉ Lý, Hóa, Sinh).

2 A.P.M là viết tắt của Année Préparatoire de Médecine.

3 M.P.C là viết tắt của Mathématiques, Physique, Chemie (chứng chỉ Toán, Lý, Hóa).

4 S.P.C.N là viết tắt của Sciences, Physique, Chemies ent Naturelles (chứng chỉ Lý, Hóa, Vạn vật).

5 Một học trình Y khoa tổng quát như sau: Basic Science: 1 năm của Khoa học tổng quát; 2 năm khoa học căn bản về y khoa; Clinical Science: 2 năm khoa học bệnh lý; 2 năm nội trú; sau 7 năm = Bác sĩ đa khoa; 3 năm hậu đại học (Post graduated cycle) = Bác sĩ chuyên khoa.

định số 1841/GDTN/PC/NĐ ngày 6/1/1968 và Quyết định số 41/VĐH/HC ngày 21/1/1968 quy định việc Viện Đại học Cần Thơ bắt đầu áp dụng chế độ học trình theo tín chỉ (Crédit) theo mô thức giáo dục đại học của Mỹ. "Đây là công cuộc cải tổ mới mẻ, rất thuận tiện cho việc học tập của sinh viên và chứng tỏ được tiềm lực Viện đại học này đã hội đủ cơ sở, phòng ốc và nhân viên giảng huấn"[1].

Sau đó, chế độ học tín chỉ được phổ biến ra một số trường như: Luật khoa, Đại học Nông nghiệp, Đại học Giáo dục, Đại học Khoa học cơ bản, Đại học Sư phạm (Huế), Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức… Từ năm 1971, các trường mới mở, các trường cộng đồng và các trường tư có xu hướng học theo chế độ tín chỉ, theo chế độ học của Mỹ. Ưu điểm của chế độ này là sinh viên học thường xuyên, dễ kiểm tra, học đến đâu thi đến đấy mà không phải học dồn và thi dồn vào cuối năm. Nhà trường cũng quy định mỗi năm phải hoàn thành bao nhiêu tín chỉ. Thiếu ít thì cho "nợ", thiếu nhiều thì không được lên lớp, dù "nợ" bao nhiêu thì cũng phải "trả" hết mới được công nhận tốt nghiệp.

Về cơ bản, học chế tín chỉ có những đặc điểm là: tín chỉ tính theo số giờ học (1 giờ: 60 phút) trong suốt một học trình gồm 4 năm. Mỗi tín chỉ lý thuyết gồm 30 giờ giảng dạy và tín chỉ thực tập gồm 2 giờ 30 phút ở phòng thí nghiệm (mỗi tuần) trong suốt niên khóa. Số tín chỉ tối thiểu cho một văn bằng cử nhân là 60, trong đó có 5/6 số tín chỉ bắt buộc và 1/6 số tín chỉ mà sinh viên có thể lựa chọn trong số các môn của phân khoa mình theo học[2]. Mỗi năm sinh viên phải thi đỗ đủ số tín chỉ bắt buộc tối thiểu là 8/10. Trong số tối thiểu này phải có số tín chỉ bắt buộc do Hội đồng Giáo sư Phân khoa ấn định. Nếu sinh viên không đủ số tín chỉ tối thiểu 8/10 thì có thể được Khoa trưởng chấp thuận cho học ở năm kế tiếp và sau 4 năm học, sinh viên phải có đủ số tín chỉ bắt buộc cho cả học trình thì mới được công nhận tốt nghiệp văn bằng Cử nhân Giáo khoa; nếu sinh viên không hội đủ các môn

---

[1] Phạm Thị Phương (2010), *Lịch sử hình thành và phát triển Viện Đại học Cần Thơ*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 64.

[2] Viện Đại học Cần Thơ (1972), *Chỉ nam năm 1971 - 1972*, tr. 15.

học bắt buộc mà có đủ 60 tín chỉ thì chỉ được cấp văn bằng Cử nhân Tự do[1]. Chia các môn học thành giờ nhất định, thường là 16 giờ (có trường 30 giờ). Hoàn thành 16 giờ lý thuyết hoặc 32 giờ thực hành về một vấn đề gì đó (quang học, vi phân, tích phân…) thì được công nhận xong một tín chỉ. Nhà trường quy định bao nhiêu tín chỉ phải qua có nghĩa là quy định sinh viên muốn tốt nghiệp phải qua số tín chỉ đó, thường là từ 100 đến 120 tín chỉ. Trong đó, có 80 tín chỉ là bắt buộc, còn 20 tín chỉ là sinh viên tự chọn (bất kỳ tín chỉ nào) nhưng phải đậu đủ số tín chỉ quy định mới được công nhận tốt nghiệp.

Cho đến những tháng đầu năm 1975, đại học ở miền Nam cũng chưa thống nhất được lề lối thi cử. Có nơi thì học theo lối chứng chỉ, có nơi theo niên chế, nơi khác lại theo lối tín chỉ; thậm chí có nơi lại áp dụng song song cả hai, ba, cách kể trên. Đó là không kể đến sự phức tạp về phương diện tổ chức cho nhà trường và cả những phiền toái và trở ngại cho sinh viên nào vì hoàn cảnh phải đổi trường. Điều này diễn ra rất phổ biến ở các viện đại học lúc bấy giờ.

Nội dung chương trình đào tạo của các trường đại học chuyển hướng gắn liền với thực tiễn hơn bao gồm ở các trường công lập, tư lập và cộng đồng.

Viện Đại học Huế niên khóa 1969 - 1970 đã thành lập một ngành học mới lấy tên là ngành Khoa học ứng dụng. Về phương diện học chế, đây cũng là lần đầu tiên Viện Đại học Huế tổ chức học chế không theo các chứng chỉ mà theo niên chế, nghĩa là học theo từng năm. Sinh viên muốn tốt nghiệp phải học liên tục trong thời gian 4 năm và cấp bằng Cử nhân Khoa học ứng dụng. Lần đầu tiên trong một ban giảng huấn, giáo sư đại học không những chỉ có các vị giáo sư đại học thường xuyên giảng dạy, mà Viện còn mời một số các kỹ nghệ gia là những người có kinh nghiệm trong nghề chuyên môn nữa để giúp cho Viện soạn thảo chương trình giảng dạy những môn học thực tế cho các sinh viên khoa học ứng dụng. Viện trưởng Viện Đại học Huế -

[1] Nguyễn Q. Thắng (2005), *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM, tr. 293.

Thích Minh Châu cũng cho biết rằng: "Thay vì trước kia sinh viên đậu bằng cử nhân giáo khoa khoa học chỉ có thể đi dạy thôi chứ không biết làm nghề gì khác. Như vậy, phân khoa Sư phạm và phân khoa Khoa học có sự trùng hợp nhau trong mục đích. Trong khi đó, sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học ứng dụng có thể hành nghề như một người có văn bằng kỹ sư chuyên môn. Văn bằng cử nhân khoa học hoặc ứng dụng này do đó có tính cách tương đương với văn bằng kỹ sư[1]. Sinh viên tốt nghiệp có thể ra làm việc tại các xưởng kỹ nghệ, xí nghiệp hay tại địa phương, họ có thể giúp các cơ quan hành chính về mặt kinh tế cũng như kỹ nghệ. Chương trình học của khoa học ứng dụng được chia làm hai phần: khoa học căn bản và khoa học ứng dụng. Phần căn bản đầu tiên phải học trong thời gian một năm rưỡi, trong hai năm rưỡi sinh viên sẽ học phần chuyên nghiệp về khoa học ứng dụng, tức là cuối năm thứ hai. Đến năm thứ tư là năm cuối cùng, sinh viên sẽ được lựa chọn để chuyên hẳn về khoa thích hợp. Đồng thời trong thời gian hai năm cuối cùng sinh viên sẽ đi thực tập ở các nơi"[2].

Trong Viện Đại học Sài Gòn, chuyển biến dễ dàng nhận thấy nhất là sự vận động trong Đại học Văn khoa. Sự thiết lập của 7 ban đào tạo gồm: Ngôn ngữ học, Sử - Địa, Văn hóa Pháp, Văn hóa Anh - Mỹ, Xã hội học, Triết học Tây phương và Nhân chủng học đã chứng tỏ sự hội tụ được số giáo sư cơ hữu xã hội học đông đảo nhất so với bất cứ một ban nào khác của đại học này. Chính các giáo sư xã hội học của Đại học Văn khoa Sài Gòn cũng được mời đi dạy tại các đại học công và tư, các học viện và chuyên nghiệp, dân sự cũng như quân sự. Các môn học về xã hội học là ngành học cần thiết cho các ngành khoa học xã hội, mang tính hiện đại hóa trong phương pháp tiếp cận, tính xã hội hóa cao cũng được áp dụng giảng dạy tại Đại học Văn khoa Sài Gòn.

---

[1] Văn bằng này được Bộ Quốc gia Giáo dục công nhận và coi tương đương như bằng cử nhân giáo khoa và kỹ sư.

[2] Bửu Hoàng (1968), "Khoa học ứng dụng, ngành học mới mẻ đầu tiên ở Việt Nam tại Viện Đại học Huế", *Bản tin Việt tấn xã* ngày 22/8/1968, Hồ sơ số 3745, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 4.

Trong thời gian từ năm 1966 đến năm 1975, các trường đại học tư đã mở các ngành học khoa học xã hội, đặc biệt chú trọng về kinh doanh, thương mại, truyền thông và quản trị, là những lĩnh vực mà đại học công ít ngó ngàng tới, trong bối cảnh miền Nam Việt Nam đang thiếu chuyên viên. Các đại học tư phát triển nhanh được biết đến nhiều nhờ vào sự thành lập các phân khoa này như Viện Đại học Đà Lạt, Vạn Hạnh, Minh Đức…

Viện Đại học Đà Lạt cho tới năm 1965 thu hút số lượng rất nhỏ sinh viên[1]. Năm 1965, trường mở Phân khoa Khoa học Chính trị, Kinh tế và Quản trị Kinh doanh và được công nhận bằng Nghị định số 72 - GD/HV/NĐ ngày 18/01/1965. Đây là lần đầu tiên mà một lĩnh vực đào tạo liên quan tới thực tế, có tính chuyên môn hóa đã được mở ra cho sinh viên. Kết quả là số lượng sinh viên nhập học tăng từ 444 sinh viên năm 1964 lên 1.515 năm 1965. Bên cạnh đó, trường còn lập Ban Cao học Chính trị Kinh doanh từ năm 1968 với mục đích đào tạo cho quốc gia một tầng lớp doanh nhân và chuyên gia có kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực doanh nghiệp. Điều kiện tham dự kỳ thi vào Ban Cao học này là rất rộng rãi, không nhất thiết phải có Cử nhân Chính trị Kinh doanh mới được dự thi, thậm chí những người tốt nghiệp các trường đại học chuyên nghiệp như Học viện Quốc gia Kỹ thuật, Học viện Quốc gia Nông nghiệp… Đây là một chủ tâm của giới có thẩm quyền của Viện Đại học Đà Lạt và cũng nói lên sắc thái đặc biệt của Trường Chính trị Kinh doanh. Trường theo khuynh hướng của các chương trình cao học áp dụng tại các đại học Âu Mỹ tức là quan niệm kiến thức "xuyên khoa" (liên khoa) rất cần thiết cho bậc cao học, do đó không bắt buộc thí sinh cao học phải có trình độ chuyên môn về chính trị hay kinh doanh. Với việc thu nhận tinh hoa từ nhiều ngành khác nhau như vậy, trường bắt học viên phải tự bồi dưỡng kiến thức chuyên biệt cho nhau, đồng thời trường có thể dễ dàng phổ biến một chương trình học có tính cách nghiên cứu sâu, đa dạng, hiệu quả có liên hệ đến các kiến thức quản trị chính trị, xã hội và truyền thông.

---

[1] Bởi vì cách xa với Sài Gòn và mô phỏng hoàn toàn chương trình giảng dạy của Viện Đại học Sài Gòn.

Viện Đại học Vạn Hạnh tiếp tục xu hướng hướng tới sự hiện đại hóa được bắt đầu bởi Viện Đại học Đà Lạt. Viện đại học này nhanh chóng phát triển từ một trường cao đẳng Phật giáo với quy mô chỉ với 1.149 sinh viên năm học 1965 - 1966 tới một trường đại học hiện đại với gần 3.000 sinh viên ở năm học 1969 - 1970. Sự gia tăng nhanh chóng phản ánh quyết tâm của viện đại học này trong việc hiện đại hóa giáo dục đại học miền Nam Việt Nam để đáp ứng những nhu cầu của xã hội. Trong lĩnh vực quản trị, Viện Đại học Vạn Hạnh áp dụng một hệ thống tập trung hiệu quả, đặc biệt nhấn mạnh vào sự phát triển thư viện của nhà trường. Thư viện Vạn Hạnh là "một trong những thư viện rộng nhất và tốt nhất"[1], với sở hữu khoảng 30.000 đầu sách, 24 carrell để nghiên cứu, 200 chỗ ngồi, có sức chứa khoảng 1 triệu đầu sách. Trong chương trình đào tạo, năm học 1967 - 1968, trường mở một phân khoa mới là Phân khoa Khoa học xã hội đã thu hút được nhiều sinh viên, đưa tổng số sinh viên toàn viện tăng lên 1.938. Vào năm học 1969 - 1970, phân khoa này có số lượng sinh viên đăng ký lên tới 1.506/2.912 sinh viên của cả trường, chiếm đến 52%. Một lần nữa nó chứng minh rằng, một trường đại học vẫn có thể tồn tại, phát triển khi mạnh dạn áp dụng vào những chương trình đào tạo có tính thực tiễn hơn, phù hợp với xã hội hơn.

Viện Đại học Minh Đức với tôn chỉ thực dụng "không áp dụng lối học từ chương, khoa cử mà hướng sinh viên về cái học thực dụng, học những cái cần ích thực tế để có thể dùng được khi ra đời"[2], được biết nhiều đến với Trường Đại học Kinh thương Minh Đức. Đầu năm 1970, trường lấy tên là Phân khoa Kinh tế thương mại, đến năm học 1973 - 1974, trường được đổi tên thành trường Đại học Kinh thương thuộc Viện Đại học Minh Đức. Cùng với sự thay đổi trên, trường cũng thay đổi cả tầm vóc: từ một phân khoa bé nhỏ với 176 sinh viên đến một cơ sở đại học với khoảng 1.000 sinh viên, từ chỗ chưa được thừa nhận đến một tình trạng hợp thức hóa với Nghị quyết số 3590/GD

---

1 Viện Đại Học Vạn Hạnh (1974), *Chỉ nam 1973 - 1974,* Sài Gòn, tr. 11.

2 Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam,* Sài Gòn, tr. 502.

ngày 22/2/1972[1]. Trường Đại học Kinh thương đào tạo các chuyên viên cao cấp về kinh tế doanh nghiệp như kế hoạch gia về kinh tế, quản trị gia về doanh thương, chuyên viên các ngành kinh thương, v.v… Các chuyên viên sẽ được trang bị một số kiến thức thực dụng cũng như một tinh thần làm việc tận tâm và các kỹ thuật mới đang dùng trong công việc kinh doanh. Về học chế, một điểm đặc biệt là trường có chỉ tiêu dành cho 200 sinh viên lớp ban đêm, dành cho các thành phần khác như quân nhân, công chức và sẽ theo học bằng chế độ tín chỉ. Mỗi môn học có 40 giờ và học mỗi tuần 3 giờ. Học xong môn nào sẽ được cấp chứng chỉ chuyên nghiệp cho môn ấy. Và khi hoàn tất 48 môn học liên quan sẽ được cấp bằng cử nhân kinh tế và cử nhân thương mại.

Viện Đại học tư Cửu Long hoạt động từ niên khóa 1973 - 1974 "hướng vào đào tạo chuyên viên cho hai ngành truyền thông đại chúng và kinh tế quản trị"[2]. Trường đại học này đào tạo cử nhân truyền thông đại chúng là một ngành rất mới mẻ. Sinh viên sau khi hoàn thành 120 tín chỉ bắt buộc về lý thuyết, sẽ được dành một quý đi thực tập tại các tòa báo, các ấn quán, các hãng quảng cáo, các đài phát thanh, truyền hình… Sau hết phải hoàn tất và đệ trình một luận án chuyên biệt thì được cấp phát bằng cử nhân truyền thông đại chúng.

Hệ thống đại học cộng đồng được thành lập theo đường hướng của nền đại học hướng tới mối quan hệ giữa đại học và phát triển cộng đồng nên trong chương trình học của đại học cộng đồng gồm có: Chương trình đại học chuyên nghiệp là chương trình huấn nghiệp 2 năm được thành lập tùy theo nhu cầu của cộng đồng. Sinh viên tốt nghiệp được cấp văn bằng đại học chuyên nghiệp. Chương trình này có tác dụng đào tạo cán bộ trung cấp, trực tiếp góp phần

---

[1] Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1972), *Nghị định hợp thức hóa Viện Đại học Minh Đức, số 3590 - GD/KHPC/HV, ngày 22/12/1972*, Hồ sơ số 1343, Phông Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

[2] Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 581.

vào việc xây dựng và phát triển cộng đồng trên nhiều lĩnh vực như canh nông, thương mại, kĩ nghệ, y tế, vệ sinh công cộng, xã hội, giáo dục…; Chương trình đại học căn bản nhằm mở rộng kiến thức, chuẩn bị và hướng dẫn sinh viên theo học các phân khoa chuyên nghiệp của đại học quốc gia. Sau khi tốt nghiệp 2 năm, sinh viên được cấp văn bằng đại học căn bản. Với văn bằng này, sinh viên sẽ được thu nhận học tiếp tại các viện đại học quốc gia. Hai loại văn bằng trên tương đương với văn bằng tốt nghiệp đại học sư phạm, ngành đệ nhất cấp phổ thông hay chuyên nghiệp. Ngoài hai chương trình trên còn có chương trình giáo dục bổ túc: giúp sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt, như quân nhân giải ngũ, người lớn tuổi mà hiếu học, được cơ hội trau dồi kiến thức và tài năng của mình để theo kịp nhịp sinh hoạt tại cộng đồng. Đại học cộng đồng được mở cho nhiều đối tượng theo học, do đó, mọi tầng lớp không phân biệt già, trẻ, nam nữ đều có thể tham gia. Chương trình học được thiết kế tùy vào đối tượng học, có những môn học dành riêng cho nữ giới: cán sự y tế, điều dưỡng, nữ hộ sinh; chuyên viên thương mại, kế toán ngân hàng; chuyên viên phòng bào chế, phòng thí nghiệm; quản trị viên xí nghiệp; kinh tế gia đình; người bán hàng, quảng cáo viên; thư kí, đánh máy, tốc kí[3]…

Chủ trương đào tạo của Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức thể hiện một sự chuyển hướng mới. Chủ trương này được thể hiện rõ ràng ở chương trình học, phương pháp giảng dạy và tổ chức hiện hành của Viện. Trong chương trình giảng dạy của Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức do Viện đề ra "không dựa trên nền tảng cổ điển. Trái lại, nó hướng đến sự phát triển quốc gia một cách thiết thực, nhằm đáp ứng nhu cầu ngắn hạn và dài hạn của địa phương và của quốc gia, cũng như để giải quyết các vấn đề hằng ngày của dân chúng"[4].

---

[3] Trong các chương trình học chuyên nghiệp vẫn có những giờ danh cho các môn học tổng quát như: Sinh ngữ, Toán, Lí, Hóa… để bổ cứu cho kiến thức chuyên nghiệp.

[4] Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 163.

Cho đến năm 1966, trong *Chỉ nam Đại học Sài Gòn* quy định: "Bộ Giáo dục đã chỉ thị tất cả các phân khoa phải dùng Việt ngữ làm chuyển ngữ, nhất là tại các lớp dự bị bắt đầu từ niên khóa 1965 - 1966, chỉ ở những lớp do giáo sư ngoại quốc dạy, mới dùng ngoại ngữ. Tuy nhiên, các sinh viên đã được khuyến cáo nên trau dồi cho giỏi ít nhất một ngoại ngữ để có thể am hiểu và nghiên cứu được những tiến triển về kỹ thuật và khoa học cùng các luồng tư tưởng triết lý ngoại quốc hiện thời"[1].

Như vậy, về cơ bản, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã thành công trong việc áp dụng chuyển từ giảng dạy và học tập bằng tiếng Pháp là chính sang dùng bằng tiếng Việt. Tuy nhiên, vấn đề áp dụng giảng dạy bằng tiếng Việt đối với Đại học Y khoa Sài Gòn đến ngày 1/1/1967 vẫn còn gặp khó khăn và xác nhận là chưa áp dụng được[2].

Về giáo trình, một số giáo trình dùng chung cho nhiều trường đại học hoặc có đối tượng sử dụng rộng rãi được Trung tâm Học liệu, Bộ Giáo dục xuất bản[3]. Ngoài ra, còn có những sách về danh từ chuyên môn do Ủy ban soạn thảo Danh từ khoa học của Khoa học đại học

---

1 Viện Đại học Sài Gòn (1966), *Chỉ nam sinh viên Đại học Sài Gòn 1966*, Sài Gòn, tr. 44.

2 Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1966), *Biên bản phiên họp hội đồng đại học liên quan đến việc áp dụng tại Trường Đại học Y khoa của Viện Đại học Sài Gòn, ngày 29/12/1966*, Hồ sơ số 29765, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 3.

3 Một số sách như *Cây cỏ miền Nam* (in lần 2 năm 1970), *Sinh học thực vật* in lần 3 năm 1972, *Tảo học* (in lần 2 năm 1970), *Hiển hoa bí tử* (in lần 1 năm 1968), *Rong biển Việt Nam* (in lần 1 năm 1968) của Phạm Hoàng Hộ, *Nông học đại cương* của Tôn Thất Trình (in lần 1 năm 1967), *Sản khoa* (in lần 1 năm 1968) của Bác sĩ Đặng Hóa Long, *Giao thoa* (in lần 1 năm 1969), *Nhiễu xạ* (in lần 1 năm 1969), *Phân cực* (in lần 1 năm 1971), *Phổ học* (in lần 1 năm 1971) của Nguyễn Chung Tú, *Điện học* của Võ Đức Diễn (in lần 1 năm 1970), *Việt Nam dân luật khái luận* (1961), *Việt Nam dân luật khảo lược* (1962) của Vũ Văn Mẫu, *Luật thương mại toát yếu* của Lê Tài Triển (in lần 1 năm 1959), *Nhập môn Triết học phương Đông của* Lê Xuân Khoa (in lần 2 năm 1972); *Lược khảo văn học I, II* của Nguyễn Văn Trung ((in lần 1 năm 1968); *Luận lý Toán học đại cương* của Lê Thành Trị (in lần 1 năm 1972), *Lịch sử Triết học Đông phương* của Nguyễn Đăng Thục (in lần 2 năm 1968), *Tự điển Chữ Nôm* của Nguyễn Quang Xỹ - Vũ Văn Kinh (in lần 1 năm 1971).

đường (Đại học Khoa học) (năm 1967 đổi thành Ủy ban Quốc gia soạn thảo danh từ chuyên môn) biên soạn, như *Danh từ toán học Pháp - Việt*; *Danh từ hóa học Pháp - Việt*; *Danh từ thực vật Pháp - Việt*; *Danh từ động vật Pháp - Việt*; *Danh từ mỹ thuật Pháp - Việt*… Cũng có các trường đại học lập được Ban Tu thư như Viện Đại học Huế, nhưng chỉ in được lẻ tẻ vài cuốn sách tham khảo. Đôi khi cũng có một nhà xuất bản tư nhân nào đó chịu nhận in sách cho giáo sư đại học, chắc do có sự quen biết, nhưng trường hợp này hiếm, và thường thì tác giả phải tự lo xuất bản lấy. Việc in sách giáo trình bậc đại học do tư nhân phụ trách có lẽ bắt đầu phát triển và thành nếp khá hơn từ năm 1969, khi có sự tham gia của nhà xuất bản *Lửa thiêng*, xuất bản tổng hợp nhiều thứ sách nhưng chủ yếu là giáo trình đại học hoặc sách tham khảo cho trình độ tương đương đại học. Đây là nhà xuất bản tư nhân có quy mô hoạt động lớn, chỉ trong vòng 5 năm, tính đến năm 1974, đã xuất bản khoảng 130 đầu sách, thuộc đủ các bộ môn khoa học. Có thể kể đến vài cuốn như *Dân số học* của Lâm Thanh Liêm, *Bán đảo Ấn Độ (từ khởi thủy đến thế kỷ XVI)* của Phạm Cao Dương (1970); *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ* của Nguyễn Thế Anh (1970); *Thổ nhưỡng học đại cương* (1970) của Thái Công Tụng, *Nhân chủng học và lược khảo thân tộc học* (1971) của Bửu Lịch, *Phương pháp nghị luận và phân tích văn chương* (1971) của Nguyễn Thiên Thụ, *Căn bản địa chất học* (1971) của Trần Kim Thạch, *Văn chương Nam Bộ và cuộc kháng Pháp 1945 - 1950* (1972) của Nguyễn Văn Sâm, *Triết học và khoa học* (1972) của Đặng Phùng Quân, *Hình luật tổng quát* (1973) của Nguyễn Quang Quýnh, *Lịch sử các học thuyết chính trị* (1973) của Nguyễn Ngọc Huy, *Thống kê thực dụng* (1974) của Châu Nguyệt Hồng…

Ngoài phương pháp cổ điển là phương pháp thuyết giảng vẫn được sử dụng khá phổ biến trong việc truyền đạt kiến thức cho sinh viên, trong các trường đại học, đặc biệt ở những ngành học gắn liền với thực tiễn, đội ngũ giảng viên và sinh viên đã áp dụng những phương pháp dạy và học mới, phong phú hơn. Một số phương pháp mới được áp dụng như: *Phương pháp thuyết trình và thảo luận*[1]: được áp

[1] Phương pháp thảo luận được áp dụng để sinh viên có dịp sinh hoạt cộng đồng, biết cách cộng tác với người khác cũng như quen nói trước đám đông.

dụng ở một số trường, như các Trường Đại học Sư phạm, Đại học Luật Sài Gòn… Những buổi thuyết trình và thảo luận như vậy thường rất hào hứng. Tuy nhiên, vì quá đông sinh viên nên phương pháp thuyết trình và thảo luận ít được áp dụng. *Học nhóm*: lối học tập thể của một nhóm được thay đổi từ 3, 4 người đến 10 người tùy theo môn học và vấn đề nghiên cứu. Mỗi người sẽ lo phụ trách tìm tài liệu về một tiết mục nào đó trong đề tài ấn định và sau đó cả nhóm ngồi lại với nhau để cùng trình bày và thảo luận. *Phương pháp điển cứu*: sinh viên được giao một số tài liệu hoặc hồ sơ liên hệ đến một vấn đề cần giải quyết. Với phương pháp này, sinh viên phải đặt mình vào một khung cảnh thực nghiệm, phải tự khám phá, lập luận và lượng giá các giải đáp thích nghi. *Phương pháp sưu khảo*: áp dụng phổ biến ở trường Đại học Chính trị Kinh doanh (Viện Đại học Đà Lạt). Sinh viên phải tự điều tra, sưu tầm, suy luận rồi trình bày một vấn đề hay một dự án. Ở cấp cử nhân còn có chương trình Bảo huynh (áp dụng từ năm học 1973 - 1974)[1]. Chương trình Bảo huynh chính là một hình thức tập quản trị. Sinh viên năm Sưu khảo (năm thứ 4) sẽ có cơ hội duyệt lại toàn bộ kiến thức, các kinh nghiệm đã thu thập được trong suốt học trình cử nhân. Họ lập các nhóm từ 3 - 4 người để bảo trợ cho một nhóm từ 9 - 10 sinh viên Nhập môn (năm thứ nhất). Họ phải hướng dẫn các đàn em, giải quyết tất cả các vấn đề phát sinh do việc sinh hoạt nhóm và học tập tại cấp đại học. Các nhóm Bảo huynh, Bảo đệ được kết hợp tình cờ (bốc thăm) và phải sinh hoạt với nhau suốt niên học. Sinh hoạt này chiếm 50% số điểm thi của môn Quản trị thực tập.

Phương pháp thực tập được áp dụng phổ biến tại các trường Sư phạm, Y khoa, Hành chính, Dược khoa, Công tác xã hội… Sinh viên được gửi tới các cơ quan hành chính công quyền và làm việc thực sự dưới sự hướng dẫn của các trưởng cơ quan. Đây là dịp sinh viên được "nhúng tay thực sự vào công việc hành chính, đồng thời quan sát cách

Phương pháp này đã giúp cho sinh viên phát triển óc suy luận và tổng hợp, do đó nhìn rõ vấn đề một cách sâu sắc hơn.

[1] Sinh viên đàn anh năm thứ 4 (Sưu khảo) có nhiệm vụ hướng dẫn, dìu dắt đàn em năm thứ nhất (Nhập môn).

tổ chức cùng cách thức làm việc tại cơ quan hành chính và đối chiếu lý thuyết với kinh nghiệm thu thập được trong khi thực hành"[1]. Đối với các trường Y khoa, các giờ thực tập ở phòng thí nghiệm hay bệnh viện đều có tính chất bắt buộc. Nếu vắng mặt 3 buổi trong những giờ thực tập tại bệnh viện, sinh viên sẽ bị cấm thi. Sinh viên Dược khoa, ngoài các bài thực tập thường, còn có những buổi thực tập có tính cách thực tiễn như Khoa Cấp cứu, tại các phòng dược lẻ… để làm quen với các công việc chuyên môn phải đảm nhận sau này[2]. Tại trường Công tác xã hội, sinh viên được học các lý thuyết với chương trình học thực dụng chẳng hạn như xã hội học (An sinh xã hội; Dịch vụ xã hội cá nhân, Dịch vụ nhóm, Phát triển cộng đồng…), Chính trị học, Dân số học, Luật học, Tâm lý học, Kinh tế học, Hành chính… nhằm trang bị các kiến thức cần thiết để làm việc. Song song với việc học lý thuyết, sinh viên sẽ được gửi đi thực tập tại các cơ sở xã hội công và tư. Mục đích chính của phần thực tập là giúp sinh viên áp dụng các kiến thức thu thập được ở phần lý thuyết vào những hoàn cảnh phức tạp và uyển chuyển của thực tế. Hơn nữa, việc thực tập còn giúp sinh viên có một thái độ thích hợp với nhân viên xã hội. Qua thực tập, trường còn đào tạo cho sinh viên các thái độ, tài khéo và cách giao tế nhân sự thích hợp với nghề nghiệp. Sinh viên phải thực tập cả dịch vụ cá nhân (tiếp xúc với một thân chủ) lẫn dịch vụ nhóm (lo tổ chức 1 nhóm) tại cơ quan như Ký nhi viện, Chuẩn y viện, Cô nhi viện, Bệnh viện[3].

Đi tiên phong trong việc "đổi mới phương pháp giảng dạy ở bậc đại học", Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức chủ trương áp dụng phương pháp giảng huấn mới là: "Không đòi hỏi sinh viên nhớ thuộc lòng hàng lô những gì ghi được trong các giờ thuyết giảng để rồi trả lại cho nhà trường trong kỳ thi cuối năm. Trái lại, họ sẽ được trang bị những khả năng về kỹ thuật và những tài khéo để giải quyết các vấn đề, hầu sẵn sàng để bắt tay vào công việc khi tốt nghiệp. Học cách tìm

---

1 Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 616.

2 Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), Sđd, tr. 140.

3 Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), Sđd, tr. 628.

hiểu và giải quyết các vấn đề sẽ được nhà trường chú trọng. Thêm vào đó, qua các chương trình làm việc để thu thập kinh nghiệm, ở các trường trung tiểu học, ở các nông trại thực hành, và từ các dịch vụ khác, lề lối huấn luyện thực tiễn của trường sẽ đem lại cho các sinh viên tốt nghiệp một ưu điểm lớn lao. Nhờ đó tránh được tình trạng cốt sao ra khỏi trường"[1].

Ở các trường đại học cộng đồng, công tác giảng dạy có định hướng rõ hơn vào việc rèn luyện các kĩ năng và hình thành các kĩ xảo lao động gắn vào công việc cụ thể của ngành nghề tương lai, trong khi học sinh viên có thể đảm nhận ngay những dự án về kinh doanh, sản xuất, dịch vụ như: Dự án triển khai kế hoạch tiếp thị cho một sản phẩm; thiết kế và triển khai thiết bị nhằm thỏa mãn các nhu cầu xác định, thí dụ, hệ thống đu quay của nhà trẻ, hệ thống băng chuyền của nhà ăn tập thể; Tham gia với tư cách như là thành viên chính thức vào các dự án đặc biệt trong lĩnh vực kinh doanh và sản xuất công nghiệp. Trong quá trình học tập, sinh viên đã được hướng vào môi trường làm việc thực tế của địa phương.

Tóm lại, các đại học miền Nam giai đoạn này đã nhấn mạnh, "trong giảng dạy phải chú trọng cả hai mặt lý thuyết và thực hành để sinh viên khỏi bỡ ngỡ khi rời khỏi ghế nhà trường lăn mình vào xã hội". Nội dung chương trình giảng dạy đã bắt đầu thể hiện được tính dân tộc trong giáo dục đại học. "Phải có đặc tính dân tộc và hướng tới việc phục vụ thiết thực và hữu hiệu cho đất nước. Do đó, nó không thể chỉ là một bản dịch chương trình nước ngoài, trái lại nó cần được "tiêu hóa" kỹ càng để thích ứng với hoàn cảnh của Việt Nam. Nói tính chất dân tộc trong chương trình giáo dục đại học không phải là lúc nào cũng nhắc đến Việt Nam. Nó nằm ở chỗ trình bày bằng một ngôn ngữ đích thực Việt Nam, theo cách hiểu và cách diễn đạt của người Việt. Đại học phải nằm giữa lòng dân tộc chứ không đứng bên lề xã hội, hay ở trong tháp ngà tách biệt với vận mạng của dân tộc"[2].

---

[1] Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), Sđd, tr. 163.

[2] "Vài ý kiến về vấn đề đại học" (1960), *Tạp chí Đại học* (13), tr. 30.

2.3. Tiếp cận với cách thức quản lý mới

Chế độ tự trị đại học ngày càng được nhấn mạnh trong cách thức tổ chức, quản lý giáo dục đại học miền Nam Việt Nam.

Tự trị đại học (*university autonomy*) là khái niệm phát sinh cùng với sự ra đời của trường đại học (*universities*). Trong lịch sử, trường đại học đã phải đấu tranh không ngừng để thoát khỏi sự can thiệp của giáo hội và nhà nước. Tự trị đại học có nghĩa là không bị kiểm soát từ bên ngoài. Tự trị đại học thể hiện mối quan hệ giữa trường đại học và nhà nước, là sự độc lập của trường đại học đối với sự kiểm soát của nhà nước trong việc vận hành hoạt động của nó. Tự trị đại học không có nghĩa là trường đại học có sự tự do hoàn toàn, mà tự chủ đại học luôn được giới hạn trong khuôn khổ được giới hạn bởi luật pháp và các thỏa thuận giữa nhà nước với khu vực giáo dục đại học và từng trường đại học.

Mô hình đại học của các nước Anglo - Saxon bắt nguồn từ Anh và du nhập sang các nước Hoa Kỳ, Australia, New Zealand, và Canada. Đặc điểm của mô hình truyền thống của Anh là trường đại học không phải là một bộ phận trong tổ chức bộ máy của nhà nước, trường đại học hoạt động theo điều lệ riêng và không chịu sự chỉ đạo từ bất cứ cơ quan nhà nước nào. Các hội đồng trường mà thành phần gồm đa số các thành viên ngoài trường và hội đồng giảng viên bao gồm những giáo sư uy tín trong trường giám sát hoạt động của trường đại học đó. Tóm lại, tự trị của hệ thống trường đại học trong nhóm nước Anglo - Saxon là giao quyền quyết định cao cho trường đại học, trường đại học chịu sự giám sát của xã hội thông qua hội đồng trường và sự tự quản của đội ngũ học giả của trường đại học. Trường đại học tại các nước châu Âu lục địa tiêu biểu như Pháp, Đức… được xây dựng trên khái niệm tự do học thuật. Tự chủ của trường đại học về các vấn đề học thuật được coi là một giá trị thiêng liêng và đặt ở mức ưu tiên cao nhất. Trường đại học được coi là một thể chế của nhà nước nên vai trò của nhà nước trong việc quản lý trường đại học được coi là tất yếu. Tại các nước này, nhà nước thường quy định khung chương trình quốc gia và các tiêu chuẩn chung về đào tạo. Các quyết định

của trường đại học được hướng dẫn bởi các luật và các quy định khá chi tiết. Trường đại học vận hành dựa vào các khung pháp lý và sự tự quản của đội ngũ học giả của trường đại học.

Trong lịch sử giáo dục đại học dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa cho thấy một đặc điểm là càng về sau giáo dục đại học miền Nam Việt Nam càng thiên về tinh thần thực dụng của nền đại học Hoa Kỳ theo mô hình của các nước Anglo - Saxon. Tuy nhiên, do những ảnh hưởng của truyền thống cổ điển của giáo dục Pháp chưa hoàn toàn bị loại bỏ hẳn nên giáo dục đại học miền Nam Việt Nam vẫn chưa thể "đoạn tuyệt" hẳn những dấu vết của lối quản trị đại học trung ương tập quyền ở một số điểm nhất định.

Trước năm 1967, giáo dục đại học miền Nam Việt Nam gần như ít có sự tự trị. Các viện đại học đều phải đặt dưới quyền điều hành của Bộ Giáo dục. Các quyết định quan trọng như tuyển dụng hay thăng trật của giáo sư, mua sắm vật liệu hay chi phí xây dựng đều phải trình cho Bộ Giáo dục duyệt ký. Từ năm 1967, Hiến pháp Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa ghi rõ: "Điều 10: Nền giáo dục đại học được tự trị"[1]. Trong nỗ lực để cụ thể hóa và tiến tới ban hành một sắc luật đại học, từ năm 1956 đến năm 1973 có một số dự thảo về quy chế tự trị được gửi lên chính quyền gồm: Dự thảo của Viện Đại học Sài Gòn (1969) về quy chế tự trị của các Viện Đại học Quốc gia; Dự thảo của Trường Đại học Luật khoa (1969) về Quy chế của các Viện Đại học Quốc gia; Dự thảo của Bộ Giáo dục (1970) về tổ chức các Viện Đại học Quốc gia và nền tự trị của đại học; Dự thảo của Hạ nghị viện (1970) về quy chế các Viện Đại học Quốc gia [2]. Song chính quyền Việt Nam Cộng hòa chưa ban hành

---

[1] Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa đệ nhị (1967), http://vi.wikipedia.org/wiki/Hi%E1%BA%BFn_ph%C3%A1p_Vi%E1%BB%87t_Nam_C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a_1967.

[2] Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1972), *Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về Dự thảo Luật Giáo dục đại học (đính kèm), số 1514 - GD/VP, ngày 11/11/1972*, Hồ sơ số 31125, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 1.

được một bộ luật chính thức nào liên quan đến giáo dục đại học. Vì vậy, các vấn đề liên quan tới tự trị đại học mới chỉ dừng lại ở những quy định mà chưa được thể chế hóa.

Tự trị đại học là quyền hạn của viện đại học trong việc quyết định sứ mạng và chương trình hoạt động của mình và quyền hạn trong việc quyết định phương tiện và cách thức thực hiện sứ mạng và chương trình hoạt động đó. Theo ý niệm đó thì tự trị đại học sẽ gồm có tự trị về mục tiêu hoạt động và tự trị về cách thức hành động.

Về mục tiêu hoạt động

Mục tiêu của giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa được xác định trong Chính sách giáo dục văn hóa - giáo dục năm 1970 là giáo dục đại học "trong giai đoạn hiện tại, cần đặt nặng sự cải tạo xã hội và phát triển nền kinh tế, mục tiêu số hai phải được đặt ở hàng ưu tiên nhằm đào tạo kịp thời số cán bộ cần thiết". Như vậy có nghĩa là mục tiêu cơ bản của giáo dục Việt Nam Cộng hòa vẫn là phục vụ cho sự phát triển của chính quyền đó. Sự phát triển đó được định ra bằng các kế hoạch chiến lược cụ thể và giáo dục đại học phải đạt được các mục tiêu phát triển của chính nó và liên đới phục vụ việc đạt đến một số mục tiêu khác chính quyền. Vì vậy, giáo dục đại học vẫn là một công cụ của chính quyền và chịu sự can thiệp của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Tháng 3/1970, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ban hành Quy định chế độ giáo dục đại học cấp quốc gia, trong đó xác định: "Giáo dục đại học đặt dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Quốc gia phát triển giáo dục đại học. Thành phần Hội đồng Quốc gia phát triển giáo dục đại học được ấn định gồm: Thủ tướng (Chủ tịch), Bộ trưởng Bộ Giáo dục (Tổng Thư ký); 9 hội viên là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Phát triển quốc gia, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên, Hạ nghị viện, đại diện Hội đồng Văn hóa giáo dục, đại

diện Hội đồng Kinh tế - xã hội, một viện trưởng đại diện viện đại học công, một viện trưởng đại diện viện đại học tư"[1].

Hội đồng này có nhiệm vụ: hoạch định chính sách phát triển giáo dục đại học và ấn định sự tài trợ hằng năm cho các viện đại học. Như thế, Hội đồng Quốc gia phát triển giáo dục đại học không có trách nhiệm trong việc tuyển sinh, chương trình đào tạo, tuyển dụng nhân sự của các viện đại học. Tuy nhiên, từ tháng 3/1973 đến tháng 4/1975 vì tình hình chính trị và quân sự tại miền Nam Việt Nam không ổn định nên chưa có những quy định cụ thể hơn về hội đồng này.

Về cách thức hành động

Trong thực tế, mỗi viện đại học hay cơ sở giáo dục công lập tương đương ở miền Nam Việt Nam có tư cách pháp nhân và đặt dưới sự quản trị của một hội đồng quản trị giáo dục đại học. Hội đồng này có nhiệm vụ: ấn định chương trình phát triển, lệ phí và học phí, tìm và thu nhận các nguồn tài nguyên, kiểm soát việc quản trị tài sản, dự thảo ngân sách và kiểm soát việc thi hành, ban hành quy chế và nội quy của viện đại học, đề nghị bổ nhiệm các chức vụ phó viện trưởng, phụ tá viện trưởng và khoa trưởng.

Đối với các trường đại học tư lập, Hội đồng đại học tư lập của miền Nam Việt Nam được thành lập bởi Hội đồng Viện trưởng. Các viện đại học và hội viên đều bình đẳng nhau. Bản nội quy của Hội đồng ấn định mục đích và sự điều hành của Hội đồng. Hội đồng không hoạt động chính trị, không xâm phạm tính cách tự trị của mỗi viện; phối hợp chặt chẽ đại học tư và công.

Về hành chính

Trong phân cấp bổ nhiệm các cấp quản lý, cũng giống như thời kỳ trước, Tổng thống bổ nhiệm viện trưởng các viện đại học công, nhưng

---

[1] Nguyễn Thị Hồng Cúc, "Công tác quản lý giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975) qua tài liệu lưu trữ Việt Nam Cộng hòa", Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh; Cục Văn thư Lưu trữ Việt Nam (2014), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Lưu trữ Việt Nam Cộng hòa (1955 - 1975) từ góc nhìn lịch sử và lưu trữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 583.

dưới thời Đệ nhị Cộng hòa thì việc bổ nhiệm viện trưởng phải được Quốc hội thông qua sau một buổi điều trần về đường lối và tổ chức đại học. Tiếp theo đó, Thủ tướng bổ nhiệm các phó viện trưởng theo đề nghị của viện trưởng nhưng không phải thông qua Quốc hội. Chữ ký của viện trưởng trên các văn bằng đại học luôn theo sau dòng "Thừa ủy nhiệm Bộ trưởng Bộ Giáo dục". Các trường đại học và các trung tâm cơ hữu của viện sẽ được thiết lập bằng sắc lệnh của Thủ tướng. Các ngành chuyên khoa thuộc các trường đại học được thiết lập bằng Nghị định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục[1]. Giảng viên và nhân viên là công chức quốc gia. Việc tuyển mới, chuyển ngạch, bổ nhiệm, thăng chức... phải qua thủ tục "chiếu hội[2] công vụ" do Phủ Tổng ủy Công vụ thực hiện. Trong thực tế, thủ tục này được thực hiện khá dễ dàng và nhanh chóng. Việc tuyển chọn và bổ nhiệm giáo sư không giao cho các viện đại học phụ trách trên căn bản khả năng và đạo đức, theo những tiêu chuẩn được ấn định rõ ràng và được nhà nước chấp nhận. Viện trưởng Viện Đại học không được quyền hạn rộng rãi trong điều khiển và điều hành cơ quan và nhất là trong tuyển chọn và bổ nhiệm giáo sư.

Về học vụ

Mặc dù nội dung chương trình giảng dạy thuộc thẩm quyền của đại học, việc tổ chức các phân khoa, thi cử và văn bằng cùng với mọi sáng kiến thay đổi hay dự án mới đều phải được chấp thuận của Bộ Giáo dục. Tuy nhiên, sự chấp thuận của Bộ Giáo dục nhiều lúc cũng mang tính hình thức vì không khi nào Bộ ra chỉ thị hay can thiệp vào việc ấn định nội dung các môn học, thể lệ thi cử và chấm thi, các công tác nghiên cứu và giảng dạy, miễn là không trái ngược với ba nguyên tắc căn bản là "nhân bản, dân tộc và khoa học". Chính sách uyển chuyển này đối với lãnh đạo đại học đưa đến thái độ mặc nhiên chấp thuận cho đại học thử nghiệm sáng kiến mới để cuối cùng chính thức công nhận kết quả của thử nghiệm.

---

[1] Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên Việt Nam Cộng hòa (1973), Tài liệu của Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên về việc giáo dục đại học, Hồ sơ số 3858, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 5.

[2] "Chiếu hội" có thể được hiểu là xem xét và kiểm nhận.

Về tài chính

Tuy các viện đại học công lập có ngân sách riêng nhưng thuộc ngân sách quốc gia và phải được Quốc hội chấp thuận. Tất cả các chi tiêu đều phải qua thủ tục "chiếu hội ngân sách" do Bộ Tài chính kiểm soát và thực hiện. Như vậy về mặt tài chính các viện đại học công lập không được nhiều quyền tự trị như các viện đại học ở Hoa Kỳ. Lý do của việc này là do các viện đại học này không thu học phí của sinh viên nên không có nguồn thu riêng. Các khoản viện trợ từ bên ngoài cho phát triển đại học cũng phải qua ngân sách của Bộ Giáo dục ngoại trừ hình thức hiện vật như sách vở, dụng cụ, máy móc hay giáo sư thỉnh giảng (*visiting professor*) không do Chính phủ Việt Nam Cộng hòa trả lương. Các đại học tư đã cùng chính quyền gánh bớt trách nhiệm trong việc đào tạo nhân tài nên được Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên tài trợ một phần kinh phí cho đại học tư hoạt động. Đồng thời, các đại học tư còn nhờ vào lợi tức riêng ngoài học phí của sinh viên như Hội Bảo trợ đại học, Cơ quan văn hóa, Ngoại viện…

Tóm lại, Bộ Giáo dục vẫn giữ vai trò điều hợp tổng quát các đại học để thống nhất về mặt triết lý giáo dục, quản trị nhân viên và tài chính (trừ Học viện Quốc gia Hành chính huấn luyện công chức là trực thuộc Phủ Tổng thống). Mặt khác, trong tiến trình tự trị hóa, đại học miền Nam đã được hưởng nhiều ưu đãi về hành chính và tài chính[1]. Các đề nghị của Hội đồng đại học về nhân viên hay ngân sách thường được chính phủ chấp thuận mau chóng ngoại trừ những quyết định thật quan trọng. Do sự tín nhiệm sẵn có đối với lãnh đạo đại học, sự chấp thuận của chính phủ được căn cứ vào sự hợp lệ về hành chính và khả năng ngân sách hơn là xét về nhu cầu và giá trị của đề nghị.

2.4. Sự thay đổi cơ sở vật chất, ngân sách, đội ngũ giảng viên - sinh viên

Ngân sách, cơ sở vật chất

Về ngân sách, Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa 1967, Điều 10 ghi rõ: "Một ngân sách thích đáng phải được dành cho việc phát triển văn hóa giáo dục". Nhưng trong thực tế ngân khoản đó rất eo hẹp.

---

[1] Lê Xuân Khoa (2014), "Đại học miền Nam Việt Nam: Hồi tưởng và nhận định", *Kỷ yếu Đại học Humbolt 200 năm (1810 - 2010): Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr. 537 - 552.

Bảng 3.1: Tỷ lệ ngân sách giáo dục và ngân sách đại học so với ngân sách quốc gia của Việt Nam Cộng hòa từ năm 1968 đến năm 1973

Đơn vị: %

Nội dung	1968	1969	1970	1971	1972	1973
Tỷ lệ ngân sách giáo dục/ngân sách quốc gia	5,18	4,66	4,25	4,75	5,80	6,04
Tỷ lệ ngân sách đại học/ ngân sách giáo dục	10,62	10,62	10,84	13,59	14,61	17,16
Tỷ lệ ngân sách đại học/ ngân sách quốc gia	0,55	0,47	0,46	0,65	0,85	1,04

Nguồn: Nguyễn Thanh Trang (1974), "Đại học tư lập và vấn đề phát triển", *Tạp chí Đại học* (48), tr. 43.

Ngân sách giáo dục chỉ chiếm 5% - 6% ngân sách quốc gia của Việt Nam Cộng hòa và ngân sách đại học chỉ vào khoảng 10% - 17% của ngân sách giáo dục. Cụ thể, năm 1968, ngân sách đại học chiếm 0,5% ngân sách quốc gia Việt Nam Cộng hòa. Năm 1970, ngân sách đại học chiếm 0,46% ngân sách quốc gia Việt Nam Cộng hòa. Năm 1973, ngân sách đại học chiếm 1,04% ngân sách quốc gia. Năm 1972, tờ trình của phái đoàn Wisconsin cho biết chi phí cho một sinh viên miền Nam chỉ có 54 USD, so với 320 USD cho một sinh viên Nhật và thấp hơn sinh viên Mỹ từ 20 - 30 lần.

Về cơ sở vật chất, nhằm đáp ứng nhu cầu dạy học ngày càng tăng cao của các cơ sở giáo dục đại học miền Nam Việt Nam, các viện đại học đã có chủ trương linh hoạt và chủ động nhất trong việc xây dựng cơ sở vật chất, trường lớp, trang thiết bị dạy học. Các viện đại học công lập và cộng đồng được cấp vốn từ nguồn ngân sách của chính quyền trung ương và địa phương và các nguồn vốn tài trợ từ các tổ chức trong và ngoài nước, trong đó phần lớn là của Hoa Kỳ. Cơ sở vật chất của các viện đại học thời gian này được trang cấp thêm một số trang thiết bị, xây dựng thêm một số phòng thí nghiệm. Trong thời gian này, sự kiện tiêu biểu là khánh thành Trung tâm Giáo dục Y khoa Sài Gòn năm 1966, một trung tâm được Bác sĩ Nguyễn Lưu Viên - Phó Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương coi là "một cơ sở khiến chúng ta hãnh diện với thế giới", được đầu tư 105 triệu đồng từ ngân sách Chính phủ

Việt Nam Cộng hòa và 1,3 triệu Mỹ kim từ cơ quan USAID. Tất cả các máy móc, thiết bị xây dựng và trang thiết bị đều được đưa từ Mỹ sang, còn ở trong nước thì được lựa chọn thứ tốt nhất[1].

Ở Viện Đại học Sài Gòn, đến năm 1962, Đại học Khoa học có giảng đường 700 ghế ngồi và một số giảng đường có quy mô nhỏ hơn cùng nhiều phòng thí nghiệm vật lý, hóa học, động vật học, thực vật học, địa chất học. Phần lớn các khoa trong trường đại học Sài Gòn hằng năm thu nhận tới 3/4 số lượng thí sinh ứng thí ở miền Nam Việt Nam. Đến năm 1969, trường đều sử dụng các tòa nhà cũ kỹ mà không được thiết kế dành cho giáo dục đại học. Cơ sở vật chất thiết bị của các phân khoa cũng thường xuyên dưới tiêu chuẩn.

Hệ thống thư viện có vai trò quan trọng trong đời sống đại học. Thư viện giúp sinh viên bổ túc các bài giảng của các giáo sư, đồng thời giúp mở mang kiến thức để theo kịp đà tiến hóa không ngừng của nhân loại. Các phân khoa đại học đều có các thư viện riêng của mình, đồng thời còn có một số thư viện khác như Thư viện Quốc gia, Thư viện Vạn Hạnh, Thư viện Abraham Lincoln tại Hội Việt - Mỹ, Thư viện Phái bộ Văn hóa Pháp, Thư viện Đắc Lộ, Thư viện British Council, Thư viện Trung tâm văn hóa Đức... Hệ thống giáo trình, sách giáo khoa cho giáo dục đại học đều do Mỹ nắm vai trò chủ yếu. Trong các trường đại học ở miền Nam Việt Nam, 90% sách giáo khoa của sinh viên viết bằng tiếng Anh[2], chỉ có 10% viết bằng tiếng Việt. Thư viện của các viện đại học miền Nam Việt Nam quá nghèo nàn đặc biệt là sách bằng tiếng Việt rất thiếu thốn và số thủ thư chuyên

---

[1] Việt Tấn xã (1966), *Tập bản tin Việt tấn xã về hoạt động của Viện Đại học Cần Thơ, Trung tâm Giáo dục Y khoa Sài Gòn năm 1966*, Hồ sơ số 3281, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 2.

[2] W.R. Corson, giáo sư kinh tế Mỹ, đã tham gia chương trình bình định tại miền Nam Việt Nam đã chỉ rõ nguyên nhân đặc biệt quan trọng trong việc dùng sách giáo khoa tiếng Anh trong giảng dạy trong các trường đại học miền Nam Việt Nam là "đó là ngôn ngữ thương mại, ngôn ngữ của chủ nghĩa tư bản và điều đặc biệt quan trọng đó còn là ngôn ngữ của các lập thể chính trị tự do" [Tâm Giác, (1972), *Sinh hoạt đại học*, tr. 22].

nghiệp thì hầu như số không. Có Đại học Sài Gòn với hơn 30.000 sinh viên nhưng thư viện các trường tổng cộng chỉ được khoảng trên dưới 80.000 cuốn sách, phần nhiều không phải là sách mới hay đã được cập nhập hóa. Phòng thí nghiệm và máy móc trang thiết bị rất thiếu hoặc quá cũ kỹ. "Cảnh tượng 3, 4 chục sinh viên chen chúc nhau quanh một máy thí nghiệm cũ từ 10 năm nay (đáng lẽ một máy chỉ dành cho từ 1 - 5 sinh viên và phải là máy mới) là cảnh thông thường tại Đại học Khoa học, Dược khoa…"[1].

Viện Đại học Sài Gòn không có một hội trường để sinh viên của viện có thể tổ chức những buổi sinh hoạt về văn học, nghệ thuật, không có một cơ sở thể dục thể thao (vận động trường, hồ tắm, phòng tập thể dục thể thao…) để cho sinh viên của Viện có thể giải trí lành mạnh và trau dồi sức khỏe. Viện Đại học Sài Gòn cũng rất quan tâm đến đời sống của sinh viên. Đây là một vấn đề quan trọng đối với sinh viên Việt Nam mà đa số thuộc thành phần nghèo và từ những nơi xa đến Sài Gòn để học. Những đại học xá, những quán cơm sinh viên sẽ giúp cho họ có phương tiện học tập đồng đều với những sinh viên khác. Cho tới năm 1969, Viện Đại học Sài Gòn có 3 cư xá sinh viên: Trung tâm Minh Mạng được xây cất từ năm 1955 và dành cho 600 nam sinh viên; Trung tâm Trần Quý Cáp được thành lập từ năm 1957 và dành cho 100 nữ sinh viên; Trung tâm Thanh Quan được Viện Đại học Sài Gòn mua lại năm 1969 và dành cho 60 nữ sinh viên. Các cư xá trên đều có quán cơm do chính sinh viên đóng góp và điều hành với sự trợ cấp của Viện Đại học Sài Gòn.

Từ năm 1970 trở đi, do những khó khăn khác nhau (viện trợ của Mỹ giảm, bối cảnh chính trị - xã hội không thuận lợi), việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của các viện đại học mới thiết lập hạn chế hơn trước. Cơ sở vật chất của nhiều viện đại học mới thiết lập do vậy còn tạm bợ, phải mượn địa điểm của các cơ sở tôn giáo và các cơ sở khác… để phục vụ công tác đào tạo.

---

[1] Nguyễn Khắc Hoạch (1961), "Việc xây dựng tinh thần quốc gia sáng suốt trong các đại học tại các nước mới ở Á châu - Trường hợp Việt Nam", *Tạp chí Luận đàm* (8), tr. 79.

Giáo chức đại học và sinh viên

Số lượng giáo chức đại học có tăng nhưng tỷ lệ tăng vẫn không thấm tháp gì so với sự gia tăng số lượng sinh viên. Do đó, tình trạng thiếu giảng viên giảng dạy đại học ngày càng trầm trọng tại tất cả các phân khoa đại học, đặc biệt là tại Viện Đại học Sài Gòn. Năm 1955, một vị giáo sư chỉ phải diễn giảng trước một số sinh viên chừng 20 người một lớp. Tới năm 1968, một số giảng đường lớn 500 chỗ ngồi (tại Đại học Dược khoa và Khoa học) không còn một chỗ trống. Việc diễn giảng trở nên khó khăn và sự tiếp thu bài giảng của sinh viên không dễ dàng như trước. Trong năm học 1967 - 1968, mỗi trường Văn khoa hay Luật khoa có chừng 6.000 hay 7.000 sinh viên. Trong khi đó, số giáo chức mới lên được trên dưới 30 người. Một số giáo chức khoa học còn có thể được mời sang dạy thêm Đại học Dược khoa. Giáo sư các Trường Đại học Luật khoa, Văn khoa và Sư phạm Sài Gòn còn được mời dạy thêm một số giờ tại Đại học Đà Lạt, Đại học Cần Thơ, Huế hay tại Trường Đại học Chiến tranh Chính trị… Một số giáo sư dạy 5, 6 trường đại học được gọi là "giáo sư taxi"[1].

Biểu đồ 5: Giáo chức đại học phân theo giới tính từ năm học 1965 - 1966 đến năm học 1973 - 1974

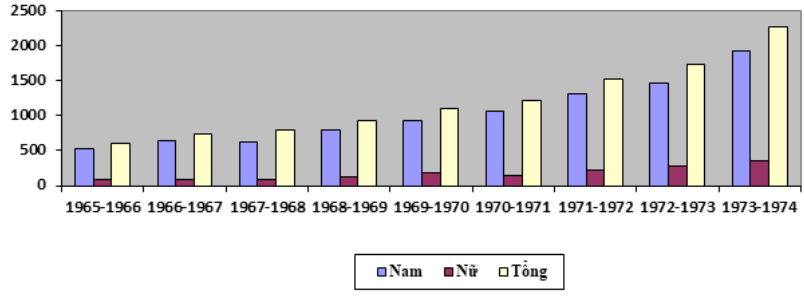

Nguồn: Tổng hợp từ Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon.

[1] "Phỏng vấn ông Đỗ Bá Khê - Thứ trưởng Giáo dục" (1972), *Việt Nam thông tấn xã Việt Nam Cộng hòa* (7710), ngày 29/4/1972, tr. 1-14, Hồ sơ số 3615, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 3.

Biểu đồ 6: Tương quan số lượng giảng viên và sinh viên đại học Việt Nam Cộng hòa (từ năm học 1965 - 1966 đến năm học 1973 - 1974)

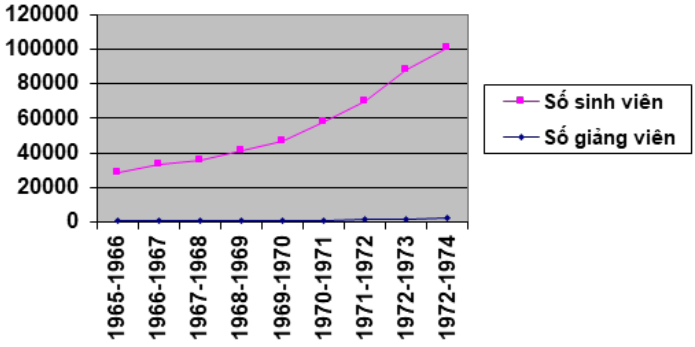

Nguồn: Tổng hợp từ Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon.

Giáo dục đại học dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa chưa có điều kiện phát triển thực sự lớn mạnh để mở được các ngành đào tạo sau đại học, đặc biệt là đào tạo ở trình độ tiến sĩ. Do đó, vấn đề đào tạo và bổ sung nguồn nhân lực cho giáo dục đại học tại chỗ phần lớn chưa thực hiện được. Các giảng viên để có thể đảm đương được công việc giảng dạy trong các viện đại học đều phải tìm kiếm các học bổng đi du học ở nước ngoài, đặc biệt là ở Pháp và Mỹ. Đội ngũ giảng viên giai đoạn này được bổ sung bằng sự trở về của các trí thức được đào tạo từ Hoa Kỳ. Số lượng những người được đào tạo từ Mỹ cũng chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ bé so với đào tạo từ Pháp. Năm học 1966 - 1967 chỉ có 8% giảng viên Viện Đại học Sài Gòn đạt được bằng Tiến sĩ (Ph.D) từ Mỹ, trong khi đó có tới 37% đạt được bằng Tiến sĩ Quốc gia Pháp (Doctoral Degree)[1]. Lớp trí thức này được gửi đi đào tạo và hấp thụ nền giáo dục Hoa Kỳ trở về tham gia vào công tác giáo dục và đại học cũng tạo ra một tình trạng mâu thuẫn giữa những người đào tạo theo truyền thống Pháp. Điển hình như cuộc khủng hoảng trong

[1] Doan Viet Hoat (1971), *The development of modern higher Education in Vietnam: a focus on cultural and social - political forces*, PhD dissertation, The Florida State University, United States, p. 260.

Đại học Y khoa Sài Gòn, bắt đầu từ những năm 1966 - 1967. Trong một công văn về việc tiếp nhận Bệnh viện Grall để làm nơi thực tập cho sinh viên Y khoa, Tổng trưởng Giáo dục Việt Nam Cộng hòa nhận định: "Trong nền giáo dục Y khoa đã có một sự mâu thuẫn trầm trọng giữa các giáo sư đào tạo theo hai hệ thống học vụ Pháp và Mỹ. Mâu thuẫn gay gắt đến chỗ một số giáo sư trong ngành này coi rằng cho có văn bằng Thạc sĩ Y khoa Pháp mới là có giá trị và khinh miệt hẳn những giáo sư đậu bằng Ph.D (Tiến sĩ) và D.M.D[1] bên Hoa Kỳ. Sự mâu thuẫn này đã gây nhiều xáo trộn nội bộ và làm chậm trễ viện trợ Hoa Kỳ trong nhiều năm"[2].

Việc tranh chấp giữa hai nhóm theo Pháp và theo Mỹ đã được Giáo sư Trần Ngọc Ninh (Tổng trưởng Văn hóa xã hội, đặc trách giáo dục, năm 1966 - 1967) nhắc tới như sau: "Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng là sự tranh chấp quyền hành giữa các nhân viên giảng huấn trẻ và nhóm giáo sư già giữ quyền hành trong trường qua Hội đồng Khoa. Nhóm trẻ trách rằng nhóm già chèn ép và ngăn chặn sự tiến thủ của các người trẻ (…). Nhóm trẻ quy tụ lại trong sự trách móc rằng nhóm già chịu ơn của thực dân Pháp nên cố duy trì ảnh hưởng của Pháp ở trường Y khoa. Những người không muốn đi vào chính trị nói rằng các ông già bảo thủ. Các giáo sư không tuyên bố lập trường, nhưng có ý trách rằng bọn trẻ theo Mỹ một cách quá khích. Về phía Hoa Kỳ, tuy có một chương trình y khoa mới do Giáo sư J.M May thảo ra với sự đóng góp của giáo sư Việt Nam. Nhưng từ Washington có những áp lực để bỏ chương trình ấy mà theo chương trình của một trường Y khoa Hoa Kỳ để cho sự trao đổi giáo sư được thuận tiện. Cuộc tranh chấp lên đến cao độ đi đến việc bãi nhiệm khoa trưởng là Giáo sư Phạm Bửu Tâm và bầu lên một ủy ban gồm 5 người để điều

---

1 D.M.D là viết tắt của Doctor of Medical Dentistry.

2 Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Công văn của Phó Thủ tướng Kiêm Tổng trưởng Giáo dục gửi Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, về việc tiếp nhận Bệnh viện Grall để biến cải thành một bệnh viện thực tập, số 503 - GD/TTr/V, ngày 26/6/1970,* Hồ sơ số 1343, Phông Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 1.

hành việc trường: đó là các bác sĩ Ngô Gia Hy, Trần Anh, Nguyễn Ngọc Huy, Nguyễn Thế Minh và Lê Minh Trí[1].

Nhưng sau đó, sự tranh chấp vượt ra khỏi khuôn viên Đại học Y khoa trở thành một vấn đề chính trị. Thủ tướng Trần Văn Hương chỉ định người học trò cũ của mình là bác sĩ Lê Minh Trí (Y khoa bác sĩ, đào tạo từ Mỹ) làm Tổng trưởng giáo dục. Việc bổ nhiệm này nhằm thay đổi và cải tiến trường Y khoa trong chiều hướng thân Mỹ và nhận sự tài trợ của Mỹ. Nhưng chỉ sau 4 tháng nhậm chức, ông bị sát hại. Cùng với người bạn của Lê Minh Trí là Giáo sư Trần Anh cũng bị sát hại sau ông hai tháng là nạn nhân của phong trào phản chiến ở miền Nam Việt Nam với việc phản đối những người mang khuynh hướng thân Mỹ trong bộ máy giáo dục của Việt Nam Cộng hòa.

Điều kiện nhập học không có khó khăn cộng với nạn quân dịch ngày càng gay gắt do Mỹ không ngừng leo thang chiến tranh khiến cho số lượng sinh viên đăng ký theo học tại các viện đại học ở miền Nam tăng nhanh. Áp lực sĩ số đại học ngày càng mạnh mẽ. Từ năm học 1957 - 1958 đến năm học 1973 - 1974, số lượng sinh viên đã tăng lên gần 20 lần. Sở dĩ việc hạn chế sinh viên nhập học các trường đại học chưa thể thực thi được vì Luật tổng viên của chính quyền Việt Nam Cộng hòa quy định sự miễn và hoãn dịch riêng đối với sinh viên có thành tích học tập xuất sắc đã làm cho thành phần này tìm đủ mọi cách để trở thành sinh viên ưu tú. Mặt khác, đa số sinh viên ở hai trường đại học Luật khoa và Văn khoa đều là công chức và quân nhân, vì theo thể lệ hiện hành, nếu công chức đậu thêm văn bằng sẽ được thăng trật đương nhiên và quân nhân đậu thêm một văn bằng sẽ được ưu tiên tranh thăng cấp bậc. Trong Phiếu trình của Viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn lên Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về việc giải quyết sự gia tăng về sĩ số sinh viên đã cho rằng: "Đó là một điều hết sức vô lý vì nhiều khi văn bằng này hoàn toàn không liên hệ gì với ngành chuyên môn mà người công chức hay quân nhân đang phục

---

[1] Trần Ngọc Ninh (2002), *Một chút lịch sử Y khoa đại học đường và sự thành lập hai khoa chuyên môn Phẫu thuật nhi khoa và Phẫu khoa chính trực ở Việt Nam*, Montreal, Canada, tr. 155 - 156.

vụ. Do đó, mặc nhiên hai trường Luật khoa và Văn khoa này trở thành "trường tu nghiệp" của công chức và quân nhân"[1].

Biểu đồ 7: Số lượng sinh viên từ năm học 1965 - 1966 đến năm học 1973 - 1974

Nguồn: Tổng hợp từ Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon.

Cho tới những năm 70 của thế kỷ XX, với mô hình đại học cộng đồng, sinh viên khi vào trường thường không có cùng trình độ học vấn và kiến thức căn bản, khác biệt về tuổi tác và về các phương diện khác. Mô hình đại học cộng đồng mang tới những sự mở rộng linh hoạt hơn đối với sinh viên trong tuyển sinh. Đối tượng sinh viên của các trường đại học cộng đồng rất đa dạng, có thể chia thành 5 nhóm: sinh viên học các chương trình đào tạo đại học ngắn hạn với văn bằng chuyên môn mang tính thực hành, thí dụ như điện toán, vi tính; người đang tìm việc làm muốn dùng các lớp của đại học cộng đồng để tiếp cận thêm khả năng lao động, kiến thức mới; người đang có việc làm nhưng muốn tăng khả năng làm việc tại các cơ sở của mình để mong được tăng lương hay thăng chức cao hơn thông qua các khóa đào tạo vào ban đêm hay trong ngày nghỉ để tìm hiểu

---

[1] Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên Việt Nam Cộng hòa (1974), *Phiếu trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về việc giải quyết áp lực sĩ số sinh viên gia tăng tại Viện Đại học Sài Gòn trong những năm tới, số 7741 - VHGDTN, ngày 23/05/1974*, Hồ sơ số 3985, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 2.

hay bổ sung thêm kiến thức chuyên môn của mình; người muốn đổi nghề nghiệp khi nhận thấy nghề của mình không đem lại sự thu nhập cao, muốn học nghề mới đang thịnh hành để chuyển đổi; sinh viên muốn học đại học dài hạn tập trung 4 năm hay 6 năm nhưng vì hoàn cảnh khó khăn về tài chính không thể học ngay từ đầu ở các trường đại học xa nhà nên học 2 năm đầu tại các trường đại học cộng đồng theo chương trình học đại cương.

Trong các hoạt động của giới sinh viên trong giai đoạn từ năm 1965 đến năm 1975, về mặt xã hội, sinh viên rất hăm hở trong các công tác xã hội, đặc biệt là trong các dịp cứu trợ đồng bào nạn nhân chiến tranh hay thiên tai. Những khi đồng bào miền Trung bị bão lụt, sinh viên Văn khoa có các bích chương, biểu ngữ hô hào cứu trợ. Sinh viên sử dụng các hình thức như phụ thu tiền gửi xe gắn máy, tổ chức văn nghệ để cứu trợ đồng bào. Sinh viên cứu trợ tại các trại tị nạn ở Bình Dương, Long Khánh. Sinh viên Y khoa đi khám bệnh và phát thuốc cho dân chúng tại các địa phương lựa chọn với sự giúp đỡ về phương tiện của trường, Bộ Giáo dục, Bộ Y tế và nhiều đoàn thể khác. Trại du khảo được các sinh viên hưởng ứng rất nhiệt tình là hình thức tổ chức cho sinh viên đi khỏi Sài Gòn để du khảo, thăm các trung tâm sinh hoạt như khu kỹ nghệ Biên Hòa, các tiền đồn hoặc đến Phú Quốc, Nha Trang, Phan Thiết, Đà Lạt, Vũng Tàu… Sinh hoạt trong lĩnh vực này thu hút nhiều sinh viên hưởng ứng tham gia.

Sau năm 1965, phong trào báo chí sôi nổi ở tất cả các trường. Trường nào cũng có nội san, tập san, nguyệt san, có trường có tới hai nội san. Nội dung chính của báo chí sinh viên thời kỳ này là tố cáo Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, lên án cuộc chiến tranh Mỹ đang thực hiện ở Việt Nam. Các nhóm nghiên cứu được tổ chức tại mỗi ban chuyên biệt ở các trường đại học, ví dụ như Nhóm Sử - Địa, Nhóm nghiên cứu Triết học, Nhóm nghiên cứu khoa học nhân văn… được nhiều trường chính thức thừa nhận và cung cấp văn phòng để hoạt động. Các nhóm này tổ chức các buổi du khảo, du ngoạn, các buổi học hội và lo quay ronéo các tài liệu giáo khoa do các giáo sư cung cấp. Chính nhờ các nhóm nghiên cứu này mà sinh viên có tài liệu để học tập.

Về hoạt động của Tổng hội sinh viên Sài Gòn, từ sau năm 1965, hoạt động ngày càng sôi nổi. Nội dung hoạt động của Tổng hội thể hiện được những mối quan tâm của sinh viên đến những vấn đề có tính chất "sống còn" của vận mệnh quốc gia dân tộc trước cuộc chiến tranh phi nghĩa của Mỹ gây ra ở miền Nam Việt Nam, và phản ứng trước những vấn đề nổi cộm của chính trị - xã hội dưới thời chính quyền Nguyễn Văn Thiệu. Sinh viên dần trở thành lực lượng tiên phong trong phong trào yêu nước ở các đô thị. Phong trào sinh viên trong những năm 1965 đến năm 1975 lên rất cao, hình thành nên phong trào yêu nước có tính chất lan rộng, lôi kéo được đông đảo lực lượng tham gia. Phong trào sinh viên đã đụng chạm tới các vấn đề nóng hổi của xã hội miền Nam Việt Nam. Trước hết các cuộc đấu tranh này vì một nền giáo dục tiến bộ. Sinh viên kết án nền giáo dục hiện tại là vá víu, thiếu căn bản dân tộc không tiến bộ và chương trình giáo dục kìm kẹp, những thủ tục hành chính nhằm thống trị đại học và đòi vô hiệu hóa Sắc luật 10/68 về Tổng động viên đã gây trở ngại cho sinh hoạt bình thường của sinh viên. Càng về sau cuộc đấu tranh của sinh viên đi sâu vào những vấn đề lớn lao khác như chống cuộc chiến tranh phi nghĩa của Mỹ, đòi lại hòa bình cho Việt Nam và đặt nhà cầm quyền trong tình trạng vô cùng nan giải. Sinh viên Sài Gòn, Huế, Đà Lạt, Cần Thơ kết hợp với nhau rất chặt chẽ. Họ tỏ ra thống nhất hành động và từng biểu dương sức mạnh qua những buổi hội thảo, những cuộc xuống đường liên tiếp, với những biểu ngữ, truyền đơn hô hào, cổ vũ cho các mục tiêu đã đề ra. Ngoài ra, còn có các hành động mạnh mẽ như phá văn phòng, đốt hồ sơ, đòi bãi bỏ các chương trình huấn luyện quân sự học đường ra khỏi khuôn viên đại học.

Từ sau năm 1965, phong trào sinh viên đã có sự phát triển không chỉ về mặt số lượng, mà còn có sự phát triển trong tư tưởng, nhận thức khi được tiếp xúc với nhiều luồng tư tưởng Âu - Mỹ cũng như luồng tư tưởng cách mạng trong khung cảnh đại học. Sự phát triển nhận thức đó đã là cơ sở để họ có những chuyển biến hành động trước những vấn đề thời cuộc lúc bấy giờ đang diễn ra vô cùng nóng bỏng ở miền Nam Việt Nam.

Chương 3
ĐẶC ĐIỂM VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC DƯỚI CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN TỚI ĐỜI SỐNG XÃ HỘI MIỀN NAM VIỆT NAM (1956 - 1975)

1. ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC DƯỚI CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA

1.1. Trải qua hai giai đoạn chuyển tiếp từ ảnh hưởng mô hình Pháp sang tiếp cận dần với mô hình Hoa Kỳ

Nền tảng mà giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa kế thừa là nền giáo dục đại học mà người Pháp đã thiết lập ở Đông Dương từ đầu thế kỷ XX. Đại học Đông Dương được coi là một phiên bản của đại học Pháp ở Đông Dương nhưng được điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu và đặc điểm hoàn cảnh của Đông Dương. Chương trình đào tạo đại học thời Pháp thuộc được thiết kế theo chương trình đại học của chính quyền Pháp. Sự vận động của giáo dục đại học dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa có sự chuyển hướng từ ảnh hưởng của mô hình đại học Pháp sang tiếp nhận ảnh hưởng của mô hình đại học Hoa Kỳ.

Trong giai đoạn từ năm 1956 đến năm 1964, giáo dục đại học dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa có sự mở rộng hơn về mặt quy mô, thành lập thêm Viện Đại học Huế và một số trường đại học tư thục. Còn về cơ bản, những đặc trưng về nội dung, phương pháp giảng dạy… gần như vẫn giữ nguyên những đặc điểm của đại học Pháp mặc dù bản thân giáo dục Pháp cũng đã có những sự thay đổi. Giáo sư Trần Quang Đệ - Viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn (năm 1968) đã phát biểu rằng: "Ta[1] thừa hưởng một kiểu mẫu đại học đã từng làm rạng danh một quốc gia Tây phương. Nhưng tiếc thay, trong khi tại quốc gia xuất

[1] Chỉ chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

xứ kiểu mẫu kia đang biến chuyển nhanh chóng để thích ứng với đòi hỏi của hiện đại, chúng ta giữ gần như nguyên vẹn những gì đã được truyền thụ cho ta từ lâu"[1].

Trong một thực tế là sinh viên nhập học ngày càng gia tăng mạnh mẽ, những định chế giáo dục đại học theo kiểu Pháp ngày càng khó đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn miền Nam Việt Nam là cần phải kỹ nghệ hóa một cách nhanh chóng để tạo ra các nguồn lực phục vụ cho nhu cầu quốc phòng, tái thiết quốc gia trong bối cảnh chiến tranh ngày càng ảnh hưởng sâu và rộng. Giáo dục đại học miền Nam Việt Nam cho đến những năm 60 của thế kỷ XX lâm vào tình trạng bế tắc, trở thành một "ao tù" đại học. Hiện trạng đó được giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch - giảng viên Viện Đại học Văn khoa Sài Gòn phân tích rõ như sau: "… một ao tù đại học khiến cho giáo sư đại học chỉ biết nhai lại một mớ kiến thức cũ khó tiêu cho một xã hội đầy biến động đang trên đà lột xác như xã hội miền Nam Việt Nam, còn sinh viên chỉ biết cắm đầu ngấu nghiến để lại nhả ra các kiến thức từ chương và trưởng giả đó. Đại học thiếu nghiên cứu, không phát kiến, không chủ động, để trở thành nạn nhân của sự nhảy vọt về sĩ số và của các chính sách giáo dục tùy hứng của chính phủ. Tình trạng này kéo dài tới những năm cuối của thập niên 60"[2].

Do đó, nhu cầu cải tổ giáo dục đại học theo xu hướng mới, làm cho đại học thoát ra khỏi những ảnh hưởng tù túng đó là một nhu cầu tất yếu của đại học miền Nam Việt Nam. Những nhu cầu đó lại bắt gặp những yếu tố thuận lợi từ bối cảnh lịch sử mang nhiều màu sắc "mới" đến từ Mỹ và chi phối xu hướng chuyển biến sang ảnh hưởng Hoa Kỳ của giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa sau năm 1965.

---

[1] Trần Quang Đệ - Viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn (1969), *Phúc trình kính gửi ông Tổng Thư ký Phủ Tổng thống, số 02, ngày 14/04/1969, về tình hình Viện Đại học Sài Gòn (Bản viết tay)*, Hồ sơ số 3469, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 2.

[2] Đoàn Viết Hoạt (1972), "Cơn sốt đại học miền Nam" (1), *Tạp chí Tư tưởng* (28), tr. 98.

Trước năm 1965, những hoạt động tìm hiểu, cố vấn cho hoạt động của giáo dục và giáo dục đại học đã được Mỹ tiến hành, nhưng phải đến năm 1965 và mạnh mẽ là từ đầu những năm 70 của thế kỷ XX, giáo dục đại học miền Nam bắt đầu thể hiện xu hướng ảnh hưởng mô thức giáo dục đại học Mỹ một cách rõ nét. Những dự án, kế hoạch cải tổ giáo dục theo hướng áp dụng mẫu hình giáo dục Hoa Kỳ đã tạo ra cơ hội, điều kiện để giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa được tiếp cận với những trào lưu đại chúng hóa của giáo dục đại học hiện đại mà Hoa Kỳ là một trong những nước tiêu biểu. Tác động của những ảnh hưởng theo xu hướng Mỹ đã góp phần tạo ra sự vận động của nền giáo dục đại học theo đúng xu thế đó và giải quyết nhu cầu cải tổ nền giáo dục "ngưng đọng" từ thời Pháp thuộc để lại.

Giáo dục đại học miền Nam Việt Nam sau năm 1965 đã phần nào khắc phục được những hạn chế của giáo dục từ chương, lý thuyết, tự hiện đại hóa bằng cách tiệm cận được những giá trị hợp lý, tiến bộ hơn trong giáo dục đại học như tự trị đại học, dân chủ hóa trong giáo dục đại học, giáo dục gắn liền với thực tiễn, đáp ứng nhu cầu, hiệu quả kinh tế… Về tổ chức quản trị đại học, điểm nhấn quan trọng tập trung ở sự chuyển hướng từ trung ương tập quyền theo mô hình đại học Pháp sang tự trị đại học điển hình của đại học Hoa Kỳ. Các viện đại học ở miền Nam Việt Nam về cơ bản được tổ chức gồm nhiều trường (phân khoa) hợp thành, hoạt động độc lập và tự chủ về nhiều mặt. Các trường - nhất là các trường đại học công lập - chỉ phụ thuộc về tài chính (ngân sách phụ thuộc vào ngân sách quốc gia và phải được Quốc hội thông qua), nhân sự chủ chốt (tùy giai đoạn mà viện trưởng viện đại học phải được Thượng viện chuẩn y, sắc lệnh của Tổng thống bổ nhiệm…), nhân viên hành chính các cấp, nhân viên giảng huấn các ngạch do phủ Tổng ủy công vụ quản lý (tuyển dụng, bổ nhiệm…). Các mặt tổ chức khác của viện đại học như học vụ (quản lý đào tạo), chương trình học, nội dung giảng dạy, bộ máy tổ chức điều hành và nhân sự nội bộ của các trường đều do các viện đại học tự quyết định. Ở cấp trường (phân khoa), hội đồng khoa của mỗi trường gồm khoa trưởng (Chủ tịch Hội đồng), phó khoa trưởng, trưởng các ban, các

giáo sư lâu năm và một số nhân sự chủ chốt khác của trường tham gia. Hội đồng khoa có nhiệm vụ soạn thảo chiến lược phát triển, chương trình đào tạo của phân khoa mình, đề ra các nguyên tắc đánh giá điểm học, điểm thi, giải quyết các vấn đề liên quan đến hành chính và các vấn đề khác thuộc quyền hạn của mỗi khoa.

Chương trình học linh hoạt của các trường, giáo trình giảng dạy các môn học… không bị đóng khung hay phải chịu các quy định khắt khe về nội dung mà luôn được điều chỉnh và cập nhật nhằm đảm bảo cho sinh viên được tiếp cận với các kiến thức khoa học mới, thiết thực và gắn liền với thực tế sinh động. Người học có thể tự do lựa chọn chứng chỉ hay tín chỉ (tùy thuộc vào học chế của trường mà sinh viên theo học) phù hợp với kế hoạch cá nhân để theo học. Sau khi tích lũy đủ số chứng chỉ (hoặc tín chỉ) cần thiết, sinh viên sẽ được cấp bằng tốt nghiệp. Mô hình tổ chức các viện đại học đa ngành của các viện đại học quốc gia (Viện Đại học Sài Gòn, Viện Đại học Huế, Viện Đại học Cần Thơ…) và các viện đại học tư thục (Viện Đại học Đà Lạt, Viện Đại học Vạn Hạnh…) là những điển hình về tổ chức. Các trường thành viên trong cùng viện đại học đảm trách đào tạo một số ngành nhất định như Khoa học tự nhiên (trường Khoa học), Khoa học xã hội (trường Văn khoa), Luật, Y khoa, Sư phạm, Kiến trúc... Giữa các trường có sự liên thông với nhau trong việc đào tạo các môn chung. Sinh viên theo học các môn cơ bản (môn chung) về khoa học xã hội tại trường Văn khoa, về khoa học tự nhiên tại trường Khoa học và học kiến thức chuyên ngành tại trường mà sinh viên đăng ký theo học để được cấp bằng (trường Sư phạm, Y khoa, Luật…). Hệ thống đào tạo của các viện đại học miền Nam được tổ chức theo mô hình "hình nón", "mềm đầu vào, cứng đầu ra". Số lượng sinh viên có thể tự do đăng ký theo học (ở một số trường đặc thù cũng phải thi tuyển) nhưng quá trình đào tạo là quá trình chọn lọc hết sức khắt khe. Chỉ những người thực sự giỏi mới có thể hoàn thành chương trình học.

Về hệ thống cấu trúc giáo dục đại học, xuất hiện các trường đại học cộng đồng, bách khoa kỹ thuật theo mô hình Mỹ, cùng với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của hệ thống các đại học tư lập. Về ngành nghề

đào tạo, xuất hiện các ngành nghề gắn liền với thực tiễn, giảm bớt tính lý thuyết, hàn lâm. Dấu ấn của sự thực dụng, thực tế của triết lý giáo dục đại học Mỹ nhanh chóng hiện diện trong chương trình giảng dạy của nhiều viện đại học ở miền Nam Việt Nam. Về nội dung giảng dạy của các viện đại học ở miền Nam, ngay từ năm 1971, giáo sư Đoàn Viết Hoạt (Viện Đại học Vạn Hạnh) đã nhận định: "Một số môn học, một số phương pháp giảng dạy ở một số đại học như Đà Lạt, Vạn Hạnh… rõ rệt là đã ảnh hưởng nặng nề từ nền giáo dục Mỹ" [1]. Các chương trình học của các trường như Trường Chính trị Kinh doanh (Viện Đại học Đà Lạt) từ cách đặt tên năm thứ nhất là năm Nhập môn (*Freshman year*), năm thứ hai là Khái luận (*Sophomore*), năm thứ ba là Nhiệm ý (*Junior year*) và năm thứ tư là Khảo luận (*Senior year*) chịu ảnh hưởng từ các đại học Mỹ cho đến nội dung chương trình học là bằng chứng cho thấy ảnh hưởng của Mỹ về quan niệm, tổ chức và phương pháp giáo dục thực tiễn trong quản trị và kinh doanh đang được giảng dạy ở Việt Nam do chính các chuyên gia du học trong các trường đại học Mỹ soạn thảo. Chương trình giảng dạy của các ngành khoa học xã hội ở miền Nam Việt Nam: "Trong số 30 chứng chỉ cử nhân chỉ có 5 chứng chỉ liên quan tới văn hóa Việt Nam, 2 hơi liên quan, 3/4 còn lại toàn về văn hóa Mỹ, Anh, Pháp… Số lớp giảng dạy các môn học về Việt Nam chỉ chiếm 1/5 tổng số lớp giảng của trường (Viện Đại học Sài Gòn)"[2].

Tóm lại, giáo dục đại học dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa thể hiện sự vận động từ chỗ mang đậm những ảnh hưởng của giáo dục đại học Pháp sang tiếp cận những ảnh hưởng mẫu hình đại học Hoa Kỳ trên nhiều phương diện. Tuy nhiên, những ảnh hưởng trong giáo dục đại học theo mô hình Hoa Kỳ thực tế chỉ là những nhân tố mới nổi, mặc dù đã bắt đầu rõ nét nhưng chưa thể "đánh bật" hay thay thế được hoàn toàn những ảnh hưởng giáo dục Pháp.

---

[1] Doan Viet Hoat (1971), *The development of modern higher Education in Vietnam: a focus on cultural and social - political forces*, PhD dissertation, The Florida State University, United States, p. 363.

[2] Viện Đại học Sài Gòn (1966), *Chỉ nam sinh viên Đại học Sài Gòn 1966*, Sài Gòn, tr. 201 - 202.

Về diện rộng, những chuyển biến theo hướng ảnh hưởng giáo dục đại học Hoa Kỳ thịnh hành ở một số trường chủ yếu là viện đại học tư thục như Đà Lạt, Vạn Hạnh… và một số trường đại học "trẻ tuổi" mới thành lập sau năm 1965 như Viện Đại học Cần Thơ, Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức và hệ thống đại học cộng đồng (theo mô hình Mỹ)… Còn ở các viện đại học công lập lớn, có truyền thống lâu năm như Viện Đại học Sài Gòn (lớn nhất), Viện Đại học Huế… thì những thay đổi theo chiều hướng Mỹ được áp dụng dè dặt, chậm chạp hơn, đặc biệt ở các phân khoa như Y khoa, Luật khoa, Văn khoa… Những đặc trưng cũ vẫn khó bề lay chuyển do "sự đào tạo chuyên gia ở đây còn thưa thớt, chưa có bề dày, trong khi mối liên hệ giáo dục, văn hóa với Pháp đã khởi sự từ đầu thế kỷ"[1]. Theo quan điểm của Giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch - giảng viên của Viện Đại học Văn khoa Sài Gòn thì "tuy miền Nam Việt Nam nằm trong vùng ảnh hưởng Mỹ, nhưng văn hóa Mỹ, theo gót đoàn quân viễn chinh, cũng chưa thể gọi là có ảnh hưởng gì sâu đậm. Có chăng là chỉ ở lối sống ở những giai tầng thấp thì có thể gọi là có ảnh hưởng một cách xô bồ, nhưng ở thượng tầng thì chưa"[2], đặc biệt là trong những hoạt động cần có thời gian lâu để thâm nhập và chuyển hóa như là lĩnh vực đào tạo trí thức ở bậc đại học. Trong lĩnh vực này, một trong những nguyên nhân dẫn tới những ảnh hưởng của Mỹ được đánh giá là chưa sâu đậm còn ở chỗ các cố vấn và tùy viên văn hóa Pháp, liên hệ với đại học và các tổ chức văn hóa Việt Nam, thường là những giáo sư đại học hay thạc sĩ trẻ có học vấn vững chắc, năng nổ, bao biện. Trong khi đó, Mỹ - vì quan niệm sai lầm hay vì coi nhẹ vấn đề - chỉ gửi sang Việt Nam một số công chức tầm thường, phần lớn đã nghỉ hưu, chỉ có chuyên môn về một ngành cục bộ hơn là trí thức rộng, nên không gây được ấn tượng mạnh.

---

1 Phạm Ngọc Bảo Liêm (2009), *Giáo dục đại học miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế, tr. 81.

2 Phạm Ngọc Bảo Liêm (2009), tr. 80.

1.2. Giáo dục nói chung và giáo dục đại học đều vận động trong bối cảnh chiến tranh

Nền giáo dục đại học mà chính quyền Việt Nam Cộng hòa cố gắng xây dựng ở miền Nam trong suốt gần hai mươi năm (1956 - 1975) là một nền giáo dục thời chiến, có nhiệm vụ phục vụ một cách trực tiếp hay gián tiếp cho cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ. Thời kỳ đầu do những ràng buộc về Hiệp ước văn hóa giáo dục ký với Pháp cùng với những nền tảng mà giáo dục Pháp để lại chưa dễ gì thay đổi được nên chính quyền Việt Nam Cộng hòa vẫn duy trì mô hình giáo dục đại học của Pháp. Từ năm 1965, khi Mỹ trực tiếp đưa quân vào miền Nam Việt Nam, Mỹ chủ trương phát triển quan hệ tư bản chủ nghĩa ở miền Nam Việt Nam nhằm đưa miền Nam vào quỹ đạo kinh tế tư bản chủ nghĩa bằng các chính sách viện trợ kinh tế. Để có nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam, phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược, Mỹ xác định mục tiêu là giúp chính quyền Việt Nam Cộng hòa hình thành cho được đội ngũ trí thức khoa học - kỹ thuật đa dạng. Đội ngũ trí thức khoa học kỹ thuật theo đúng ý đồ của Mỹ chỉ có thể có được bằng nền giáo dục đại học theo mô thức Mỹ. Giáo dục đại học dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa có sự vận động, biến chuyển sang ảnh hưởng mô thức Mỹ một cách rõ nét là mục tiêu cũng là hệ quả của đường lối, chính sách của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Giáo dục đại học dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa (1956 - 1975) ghi nhận sự chuyển hướng triệt tiêu đi ảnh hưởng của giáo dục đại học Pháp và chuyển dịch gần với ảnh hưởng của giáo dục đại học Hoa Kỳ, tượng trưng cho một mẫu hình đại học năng động, gắn liền với thực tiễn và có sức lan tỏa rất mạnh mẽ. Sự hiện diện của các cố vấn giáo dục đại học của các đại học Hoa Kỳ và các dự án cải tổ là những nhân tố mang tính "mới" có ý nghĩa quyết định tạo ra sự chuyển hướng đó.

Từ năm 1965, giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa đã vận động chuyển hướng theo hướng tiếp cận mẫu hình đại học Hoa Kỳ. Song, các đề nghị cải tổ cũng như ý tưởng của các đoàn cố vấn giáo dục Hoa Kỳ chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi chính quyền Việt Nam phát huy được vai trò chủ động trong việc tiếp biến các dự án cải tổ đó. Nhưng

trong thực tế cùng với sự gia tăng mức độ viện trợ là sự lệ thuộc gần như "bị động" của chính quyền Việt Nam Cộng hòa vào các kế hoạch cải tổ, điều hành và phát triển nền đại học. Chính quyền và các trí thức hầu như không được tham gia vào việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch cải tổ giáo dục đại học đến từ phía Hoa Kỳ. Đoàn Viết Hoạt - Phụ tá Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh đã nhận định rằng: "Về mặt chuyên môn, gần như các chuyên gia đại học đến từ Hoa Kỳ giữ tiếng nói "độc quyền" trong các dự án cải tổ. Các nhà nghiên cứu giáo dục của chính quyền Việt Nam Cộng hòa gần như không được tham gia góp ý hay bổ sung, chỉnh sửa trong các đề nghị cải tổ đó"[1]. Những dự án cải tổ giáo dục đại học phần lớn được chuẩn bị trong thời gian ngắn và gần như đều áp dụng rập khuôn kinh nghiệm Hoa Kỳ vào miền Nam Việt Nam. Hệ quả dẫn đến tình trạng học hỏi mô hình giáo dục Mỹ trong giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa còn vụng về, máy móc và không có sự điều chỉnh linh hoạt dựa trên điều kiện, hoàn cảnh và truyền thống Việt Nam. Về chiều sâu, những dự án cải tổ giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa của Hoa Kỳ chủ yếu thực hiện được ở các khía cạnh cơ sở vật chất, ngân sách… còn những vấn đề về mặt bản chất như quản trị, chương trình giảng dạy, đội ngũ giảng viên, quy chế giáo chức… chưa thực hiện được nhiều. Về mặt vật chất, viện trợ Hoa Kỳ đóng vai trò không thể thiếu được trong phát triển về cơ sở vật chất, ngân sách của giáo dục đại học. Ảnh hưởng của giáo dục đại học Mỹ ngày càng rõ nét thì sự phụ thuộc của chính quyền Việt Nam Cộng hòa vào Mỹ ngày càng chặt chẽ hơn. Trí thức thân cận chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong đó có Hoàng Minh Đức - Cựu Giám đốc Trường Đại học Quân y trong bài trả lời phỏng vấn về vấn đề "Cải tổ toàn diện nền giáo dục Việt Nam" do Nguyễn Quỳnh Giao tiến hành ở Sài Gòn năm 1969 đã nhận định rằng: "Bằng vào thực trạng của miền Nam Việt Nam, chúng ta rất buồn mà phải nhìn nhận rằng lập trường quốc gia của chúng ta thiếu chính nghĩa. Chúng ta đã

---

[1] Doan Viet Hoat (1971), *The development of modern higher Education in Vietnam: a focus on cultural and social - political forces*, PhD dissertation, The Florida State University, United States, p. 462.

quá ỷ lại vào sự giúp đỡ viện trợ của nước ngoài để đến nỗi từ cương vị một đồng minh, họ dần dà muốn trở thành một chủ nhân, quyết định vận mạng của chúng ta"[1].

Cho đến đầu những năm 70 của thế kỷ XX, các khuyết điểm, hạn chế của giáo dục đại học vẫn là nội dung mà báo chí đề cập tới thường xuyên trên mặt báo và là nội dung chiếm số lượng nhiều trang nhất trong các tờ trình về thực trạng và chính sách cùng kế hoạch phát triển nền đại học của các lãnh đạo chức trách của Bộ Quốc gia Giáo dục gửi tới chính quyền. Hoàn cảnh chiến tranh dẫn tới việc thiếu phương tiện cũng như ngân sách để có thể cải tổ là lý do được chính quyền đưa ra để biện minh cho thực trạng của nền giáo dục đại học đương thời. Song, tất cả đều không thể che giấu được lý do cơ bản nhất đó chính là chính quyền Việt Nam Cộng hòa thiếu hẳn một chính sách phát triển giáo dục đại học một cách toàn diện, quy mô và liên tục với những kế hoạch hợp lý, chính xác. Điều này có thể dễ dàng nhận thấy trong những nhận xét của phái đoàn cố vấn đến từ Đại học Wisconsin State University (Hoa Kỳ) ở bản phúc trình năm 1967: "Không có một cơ quan nào trong chính quyền có trách nhiệm thường xuyên đặt ra những mục tiêu cho nền đại học và hiện không có cách nào để sẵn sàng phổ biến những nhu cầu của dân chúng vào trong các chương trình đại học. Các quyết định ảnh hưởng đến những chương trình, tổ chức và việc tài trợ đều được dựa trên căn bản những khó khăn cấp bách hơn là trên những quyền lợi dài hạn của quốc gia đã được xác định một cách thận trọng. Vì các cơ quan giáo dục có những mục đích không được rõ rệt nên đã làm cho dân coi thường sự giáo dục và huấn luyện các nhà lãnh đạo và chuyên viên"[2].

Vai trò của nhà cầm quyền nằm ở chỗ hoạch định một sách lược dài hơi để gắn kết đại học với mục tiêu phát triển xã hội, nhưng chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã không quan tâm đúng mức đối với vấn đề then chốt này. Về cơ bản, chính sách giáo dục đại học của chính

---

[1] Nguyễn Quỳnh Giao (1969), *Cải tổ giáo dục* (*phỏng vấn 11 giáo sư đại học*), Nxb. Thăng tiến, Sài Gòn, tr. 103 - 104.

[2] "Các đề nghị cải tổ nền đại học Việt Nam" (1971), *Tập san Nghiên cứu Hành chính* (3), tr. 34.

quyền không có một định hướng thống nhất, không phản ánh được các mục tiêu quốc gia trong việc tổ chức dạy và học của nền giáo dục đại học. Bản thân Bộ Giáo dục cho rằng: "Điều khổ tâm của Bộ Giáo dục hiện nay là không thể nào hoạch định và thực hiện được một chính sách lâu dài với những kế hoạch thích ứng cho đại học để phát triển đúng mức và phù hợp với nhịp độ gia tăng về sĩ số. Chính sách và kế hoạch này phải được dựa trên chính sách và kế hoạch phát triển quốc gia nhưng cho đến nay chính sách và kế hoạch phát triển quốc gia vẫn chưa được xác định rõ rệt. Hơn thế nữa, chính sách này nhiều khi còn vượt khỏi khả năng và thẩm quyền của Bộ Giáo dục, như đòi hỏi một ngân khoản khổng lồ, những viện trợ đúng mức của các Bộ, Sở quan và nhất là một sự ổn định lâu dài về nhân sự cũng như tình hình chính trị, an ninh khả quan của đất nước"[1].

Kể từ sau cuộc đảo chính ngày 1/11/1963 lật đổ Ngô Đình Diệm, tình trạng bất ổn định về chính trị của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã ảnh hưởng đến giáo dục ngày càng trầm trọng hơn. Trong vòng 5 năm (1964 - 1969), ở miền Nam đã có tất cả 14 tổng trưởng (bộ trưởng) lần lượt ngồi ở cương vị lãnh đạo ngành giáo dục. Các tổng trưởng liên tiếp thay đổi, vị nào cũng hô hào cách mạng giáo dục nhưng rồi cũng chỉ nêu ra "những mục tiêu giáo dục trên ngôn từ" (phúc trình Wisconsin)[2]. Mỗi người một chủ trương, một đường lối khác nhau, không chịu tiếp nối công trình của người tiền nhiệm. Vị lãnh đạo nào cũng cho kế hoạch của mình là hay, là đúng, là thực tiễn và sửa đổi; các vị đã hành động không theo một kế hoạch tổng quát và lâu dài.

Vì chiến tranh, Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa phải tập trung cho hoạt động quân sự và không tập trung đầu tư thích đáng cho giáo dục, trong đó có giáo dục đại học. Thực tế chính quyền Việt

---

[1] Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Tờ trình về thực trạng và chính sách cùng kế hoạch phát triển nền đại học, ngày 28/9/1970,* Hồ sơ số 30473, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 6.

[2] "Các đề nghị cải tổ nền đại học Việt Nam" (1971), *Tập san Nghiên cứu Hành chính* (3), tr. 32 - 70.

Nam Cộng hòa nhiều lần tuyên bố rằng tương lai của chế độ này tùy thuộc vào kết quả của sự giáo dục các công dân tại đại học, nhưng chính sách dành cho giáo dục đại học cho thấy chính quyền chưa đầu tư thích đáng cho đào tạo bậc đại học. Đầu tư ngân sách cho giáo dục đại học là thể hiện mối quan tâm của chính phủ đến việc mở mang nền giáo dục, sự quan tâm ấy đến mức nào thì chỉ cần so sánh phần ngân sách dành cho toàn thể chương trình tổng quát và giáo dục.

Hiến pháp của chính quyền Sài Gòn ban hành năm 1967 nói rõ: "Một ngân sách thích đáng phải được dành cho việc phát triển văn hóa giáo dục". Trên thực tế, chính quyền Sài Gòn dành cho giáo dục nguồn ngân sách quá èo uột so với yêu cầu. So sánh tỷ lệ ngân sách giáo dục trong toàn bộ ngân sách của chính quyền sẽ thấy ngay điều đó. Ngân sách miền Nam vào năm 1970 là 190.522.000.000 đồng, trong đó quốc phòng chiếm 121.500.000.000 đồng, tức 70%, giáo dục chỉ có 8.367.800.000 đồng (chiếm 4,3%). Trong 19 tỷ đồng cho giáo dục trong năm 1972 thì chi phí về lương bổng và điều hành là 16 tỷ. Các chi phí khác chỉ chiếm 3 tỷ trong khi nhu cầu giáo dục tăng rất cao. Nói chung, vì trình trạng chiến tranh, ngân sách của chính quyền Sài Gòn dành cho giáo dục rất eo hẹp chỉ chiếm từ 4% đến 6% ngân sách quốc gia, trong đó 90% ngân sách giáo dục dùng trả lương mà không thấy hay có rất ít chi phí dành cho phát triển.

Chi phí trung bình dành cho mỗi sinh viên các trường đại học miền Nam Việt Nam chỉ vào khoảng 8.000 đồng (khoảng 54 USD)/ năm. Điển hình là tại Viện Đại học Sài Gòn năm học 1967 - 1968 với sĩ số là 26.800 chỉ được dành cho một ngân sách là 222.990.000 đồng, năm học 1968 - 1969 với sĩ số là 30.476 chỉ được dành ngân sách là 224.781.000 đồng và năm học 1969 - 1970 với sĩ số là 34.580 chỉ được dành cho một ngân sách là 281 triệu đồng (kể cả ngân sách dành cho việc xây dựng là 19 triệu đồng)[1]. Trong khi đó tại Nhật Bản, chi phí

[1] Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Tờ trình về thực trạng và chính sách cùng kế hoạch phát triển nền đại học, ngày 28/9/1970,* Hồ sơ số 30473, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 5.

dành cho mỗi đầu sinh viên mỗi năm là 320 USD còn như Hoa Kỳ thì chi phí dành cho mỗi đầu sinh viên đã gấp 20 lần chi phí dành cho sinh viên miền Nam Việt Nam.

Về cơ sở vật chất trường lớp, thư viện, phòng thí nghiệm đều ở vào tình trạng thiếu thốn, tạm bợ. Ngoài Trường Đại học Y khoa Sài Gòn và Học viện Quốc gia Hành chính do cơ quan viện trợ Hoa Kỳ xây cất, các trường đại học và cao đẳng còn lại đều thiếu thốn phòng ốc và máy móc dụng cụ trang bị. Tờ trình về thực trạng và chính sách cùng kế hoạch phát triển nền đại học của Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa cho biết các số liệu sau: "Tại Viện Đại học Sài Gòn năm học 1967 - 1968 với số sinh viên là 26.800 chỉ được dành ngân sách để xây dựng trong tài khóa năm 1967 là 17 triệu đồng và tài khóa năm 1968 là không có đồng nào; năm học 1968 - 1969 với số sinh viên là 30.476 chỉ được dành một ngân sách để xây dựng trong tài khóa năm 1969 là 6 triệu đồng, và năm học 1970 với số sinh viên là 34.580 chỉ được dành một ngân khoản để xây cất trong tài khóa năm 1970 là 19 triệu đồng"[1]. Tình trạng đó dẫn tới nhiều tình trạng như tại Đại học Luật khoa Sài Gòn, sinh viên phải đi học trước 1 - 2 giờ để dành một chỗ ngồi và thường xuyên xảy ra cảnh tượng sinh viên chen lấn đứng ở hàng hiên hay ngoài trời để nghe và ghi bài… Tại Đại học Khoa học Sài Gòn, trong giờ thực tập, vài ba chục sinh viên phải sử dụng chung một chiếc máy quá cũ đã có từ hàng chục năm. Sự thiếu giảng đường, thư viện, trang bị đúng mức cho các giảng đường và phòng thí nghiệm đã là tình trạng chung của các viện đại học. Tại các phân khoa chuyên nghiệp đã thiếu hẳn cơ xưởng, nông xưởng, nông trại cùng với những phương tiện để thực tập và nghiên cứu…

Đối với đội ngũ giáo chức đại học, chính quyền gần như chưa có một chính sách hợp lý, công bằng và quan tâm thích đáng. Hệ quả

---

[1] Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Tờ trình về thực trạng và chính sách cùng kế hoạch phát triển nền đại học, ngày 28/9/1970*, Hồ sơ số 30473, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 4.

là, các cơ sở giáo dục đại học đều thiếu giảng viên về cả số lượng và chất lượng, việc quản trị đại học không có người đảm nhiệm hiệu quả. Không những thiếu trầm trọng, giảng viên đại học vì sinh kế lại phải dạy học nhiều nơi, hoặc phải kiếm nhiều thêm công việc khác, hoặc bỏ nghề dạy học để hoạt động trong lĩnh vực có sinh lợi nhiều hơn nên chất lượng giảng dạy không được đảm bảo toàn diện. Trong khi đó, một nguồn nhân lực được đào tạo ở nước ngoài chưa được chính quyền Việt Nam Cộng hòa có kế hoạch và biện pháp thích ứng để lưu tâm sử dụng.

Việc quản trị đại học mang ý nghĩa rất quan trọng và đã được các cố vấn đại học Hoa Kỳ nhấn mạnh rất nhiều trong nội dung các đề nghị cải tổ. Song, việc quản trị đó trong thực tế chưa được thể hiện đúng mức. "Các nhân viên đảm trách công việc quản trị đại học chưa bao giờ được huấn luyện về kỹ thuật quản trị mà chỉ là những giáo chức có uy tín trong lĩnh vực chuyên môn. Hơn nữa, viện đại học chưa có một tổ chức hợp lý để hỗ trợ một cách hữu hiệu cho các viện trưởng thi hành các nhiệm vụ được giao phó. Do đó, các vị viện trưởng chỉ có nhiệm vụ tượng trưng, có tính cách đại diện chứ không tham gia vào công việc quản trị đại học vì thiếu kinh nghiệm hành chính, tổ chức cũng như phương tiện"[1].

Cường độ cuộc chiến gia tăng khiến những nhu cầu quốc phòng trước mắt đặt ra cấp thiết. Trong bối cảnh đó, trường đại học cũng là nơi mà chính quyền tìm kiếm để bổ sung nhân lực phục vụ cho cuộc chiến tranh. Từ sau năm 1965, chiến tranh ngày càng leo thang, nạn quân dịch ngày càng trở nên gay gắt và nghiêm trọng, trở thành một nỗi sợ hãi thực sự đối với thanh niên miền Nam Việt Nam. Đối với họ, cách tốt nhất để có thể không phải gia nhập quân đội là đăng ký theo học một trường đại học nào đó với hy vọng về một tương lai tốt hơn. Số lượng sinh viên đăng ký theo học tại các viện đại học ở miền Nam do vậy mà tăng nhanh cùng với nhịp độ phát triển của chiến tranh. Từ

[1] Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Tờ trình về thực trạng và chính sách cùng kế hoạch phát triển nền đại học, ngày 28/9/1970*, Hồ sơ số 30473, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 9.

tháng 3/1968, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đưa sinh viên đi huấn luyện quân sự, bắt buộc phần lớn sinh viên phải đến quân trường huấn luyện. Năm học 1968 - 1969, chính quyền Việt Nam Cộng hòa quyết định thực hiện chế độ quân sự hóa học đường và quy định mỗi sinh viên mỗi năm phải đi quân trường 3 tháng và mỗi tuần học 8 giờ quân sự ở mỗi phân khoa đại học[1]. Ngày 4/7/1970, Nguyễn Văn Thiệu đã tuyên bố rằng phải kiên quyết duy trì chương trình huấn luyện quân sự học đường, nếu sinh viên nào không chịu huấn luyện quân sự thì không được hoãn dịch để tiếp tục học. Thứ trưởng Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa xác nhận sau khi thực hiện huấn luyện quân sự, sinh viên có thể trở thành sĩ quan. Ngoài ra, chính quyền Việt Nam Cộng hòa còn ban hành luật tổng động viên, ép buộc sinh viên vào lính nếu không được lên lớp. Những chính sách "thời chiến" đó đã tác động sâu sắc tới sinh viên miền Nam Việt Nam. Điều kiện xã hội "éo le"[2] như vậy buộc người sinh viên khi vào đại học phải lựa chọn các trường có thể an nhàn như Luật khoa, Văn khoa, Dược khoa, Y để thi vào. Bởi vì sinh viên Luật hy vọng sẽ được đưa về Nha quân pháp hay ít nhất cũng được đưa về đơn vị quân cảnh, sinh viên Y khoa, Dược khoa thì hy vọng ngay sau khi nhập ngũ sẽ được mang lon "trung úy" ở các bệnh viện. Trong giảng đường đại học, người sinh viên luôn luôn phải suy tư và suy nghĩ tính toán xem thi vào chuyên môn nào thì được hoãn dịch thêm một năm, ước lượng xem khai báo thế nào về gia cảnh hay về tôn giáo, vận động ở đâu… thì được hoãn dịch, làm thế nào để khỏi đi lính.

Những mục tiêu của chính quyền trong việc biến đại học thành nơi áp dụng những chính sách quốc phòng "phục vụ thời chiến" đã bị phong trào đấu tranh của sinh viên các trường đại học phản đối quyết liệt. Sinh viên đã bằng các cuộc biểu tình tạo nên không khí đấu

---

1 Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Bản sao công văn mật của Bộ Quốc phòng về tiêu chuẩn hoãn dịch sinh viên và chương trình Huấn luyện Quân sự học đường, số 5084 - QP/NC - 1/K, ngày 8/10/1970,* Hồ sơ số 1132, Phông Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 7.

2 Trần Ngọc Định (1975), "Nền giáo dục đại học thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam trước ngày giải phóng", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (11, 12), tr. 24.

tranh sôi nổi trong môi trường đại học và lôi kéo được lực lượng quần chúng khác ở đô thị cùng tham gia đấu tranh. Các phong trào đấu tranh trong các trường đại học dần trở thành các pháo đài cho phong trào yêu nước của bộ phận sinh viên, giáo sư đại học và trí thức miền Nam tiến bộ. Tất cả các phong trào đó đều hướng tới đấu tranh thống nhất dân tộc, đòi lại hòa bình cho dân tộc. Các cuộc đấu tranh chính trị, dân sinh, dân chủ nổ ra liên tục đã thu hút đông đảo sinh viên, học sinh vào cuộc, xuống đường. Sân trường đại học, đường phố nhiều lần, nhiều ngày, nhiều đêm đã trở thành nơi biểu tình, tuần hành, tuyệt thực, đấu tranh, xô xát giữa sinh viên, học sinh và lực lượng đàn áp. Sinh viên là những người sớm nhận thức được mục đích đấu tranh của họ vừa góp phần bảo vệ nền văn hóa giáo dục tự chủ, trong sạch nhưng cao hơn hết là cùng nhân dân đấu tranh lật đổ chính quyền tay sai và đánh đuổi bằng được ngoại bang để bảo vệ hòa bình và độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

Cùng với nhịp độ gia tăng của cuộc chiến Mỹ tiến hành ở miền Nam Việt Nam, khía cạnh "Mỹ hóa" nền giáo dục đại học cũng ngày càng được thực hiện. Những dự án, kế hoạch cải tổ giáo dục theo hướng áp dụng mẫu hình giáo dục Hoa Kỳ đã tạo ra cơ hội, điều kiện để giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa được tiếp cận với những trào lưu đại chúng hóa của giáo dục đại học hiện đại. Tuy nhiên, sự chuyển hướng đó phần lớn do việc áp đặt cứng nhắc các dự án cải tổ của Mỹ, chính quyền Việt Nam Cộng hòa không có được vị thế tự chủ cần thiết để biến nó thành những chuyển biến mang tính đột phá.

2. TÁC ĐỘNG CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TỚI ĐỜI SỐNG XÃ HỘI MIỀN NAM VIỆT NAM

2.1. Trong việc đáp ứng nhu cầu học tập và đào tạo nguồn nhân lực

Tiếp nhận xu hướng giáo dục hiện đại, giáo dục đại học dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa đã có những đóng góp nhất định trong việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao. Giáo dục đại học trước hết đã đáp ứng một phần nhu cầu học tập bậc đại học cho dân chúng miền Nam Việt Nam từ năm 1956 đến năm 1975. Trước năm 1954, học sinh trung học ở miền Nam có đỗ bằng Tú tài muốn học lên đại học chỉ

có hai cách: một là gia đình khá giả, có điều kiện sẽ gửi đi học ở nước ngoài, chủ yếu là đi Pháp; hai là sẽ ra Hà Nội để ghi danh đăng ký học ở Đại học Đông Dương. Sinh viên Nam Kỳ có xu hướng lựa chọn các trường đại học tại Pháp thay vì học đại học ở Hà Nội[1].

Chỉ từ sau năm 1955, khi Viện đại học hỗn hợp di chuyển và tái lập lại ở miền Nam Việt Nam thì điều kiện học tập dành cho con em miền Nam Việt Nam ở bậc sau trung học được mở ra dễ dàng hơn. Thời Pháp thuộc, năm học cuối cùng trước khi chính quyền Pháp bị Nhật đảo chính ở Đông Dương (9/3/1945), Viện Đại học Đông Dương có 1.575 sinh viên ghi danh[2]. Năm 1954, trong kế hoạch di cư năm 1954, có 1.200 sinh viên ở miền Bắc được cho là 2/3 tổng số sinh viên đã quyết định di cư vào miền Nam. Cho đến năm 1975, theo số liệu từ cuốn *Chỉ nam giáo dục cao đẳng năm 1974*, thống kê tổng số sinh viên tại tất cả các viện đại học, các trường cao đẳng chuyên nghiệp toàn miền Nam Việt Nam là 93.081 người gồm sinh viên ở các viện đại học và hệ thống trường cao đẳng, chuyên nghiệp[3]. Số liệu của Nguyễn Quang Đán trong cuốn *The Republic of Vietnam's environment and people* thì thống kê tổng số sinh viên Việt Nam Cộng hòa năm 1973 - 1974 là 98.546 sinh viên và năm học 1974 - 1975 là toàn miền Nam có 166.574 sinh viên[4].

Về cơ sở đại học và cao đẳng ở miền Nam Việt Nam từ năm 1956 đến năm 1975 đã tăng lên 5 lần (từ 13 trường đại học tăng lên 65 trường gồm cả công và tư). Hệ thống các trường đại học miền Nam Việt Nam

---

1 Theo nghiên cứu của Tiến sĩ Trần Phương Hoa về sinh viên Đại học Đông Dương, tỷ lệ sinh viên Bắc Kỳ theo học tại Đại học Đông Dương là đông nhất, trong khi đó một khảo sát về số sinh viên Việt Nam tại Pháp cho thấy có đến 2/3 sinh viên Việt Nam theo học tại Pháp (trong tổng số khoảng 500 người vào những năm 1920) là từ Nam Kỳ [90].

2 Pierre Brocheur, Daniel Hémery (2009), *Indochina, An Ambiguous Colonization, 1858 - 1954*, Berkeley, University of California Press, United States, p. 235.

3 Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Sài Gòn, tr. 744 - 755.

4 Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon.

có nhiều hình thức để đáp ứng được nhiều loại nhu cầu của thanh, thiếu niên, trung niên… và cho cả bộ phận người đi làm, quân nhân… học lên đại học. Nếu thi đậu vào trường công thì học trường công, thi rớt trường công thì vào học trường tư; không học lên nữa muốn đi vào chuyên môn thì học trường cao đẳng, trường chuyên nghiệp; có nhu cầu ở địa phương thì học ở các trường đại học cộng đồng. Hệ thống đại học công lập có 29 cơ sở, trong đó có 7 viện đại học và 1 đại học chuyên nghiệp trung cấp. Hệ thống đại học tư có 36 cơ sở gồm 9 viện đại học, 1 học viện, 1 đại học (có 27 cơ sở của tôn giáo). Hệ thống trường tư trung bình giải quyết được hơn 15% nhu cầu của sinh viên.

Xuất hiện các trường đại học theo xu hướng gắn liền với sự phát triển của các vùng, các địa phương cũng góp phần đáp ứng nhu cầu học tập đại học của dân chúng, đồng thời giải tỏa bớt áp lực về sĩ số cho các trường đại học trung tâm như Viện Đại học Cần Thơ, hệ thống các viện đại học cộng đồng... Sự thành lập Viện Đại học Cần Thơ cho nhân dân tỉnh Phong Dinh (các tỉnh miền Tây Nam kỳ) đã cho thấy rằng, "đại học cũng sẽ không còn phải là nơi dành cho một số học sinh con nhà khá giả, có phương tiện cho con em xa gia đình, xa cảnh làng mạc yên ổn để lên trọ học ở thủ đô"[1].

Chương trình học của các trường đại học cộng đồng tạo điều kiện thiết thực cho sinh viên các địa phương có cơ hội được hưởng các chế độ đào tạo của giáo dục đại học. Sau khi học xong chương trình cơ bản ở các trường đại học cộng đồng, nếu sinh viên muốn và có nhu cầu vẫn có thể đăng ký học tiếp cao lên ở các phân khoa của Viện Đại học Sài Gòn. Nói chung, cùng với các cấp học phổ thông, giáo dục đại học đã có những cố gắng nhất định trong việc xây dựng một nền học vấn hiện đại đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng cao trong xã hội miền Nam Việt Nam.

Hệ thống các viện đại học tư thục tôn giáo như Viện Đại học Đà Lạt, Viện Đại học Vạn Hạnh… góp phần giải quyết nhu cầu xã hội của

---

[1] Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon, tr. 47.

bộ phận đông đảo tín đồ Phật giáo và Công giáo lúc bấy giờ trong xã hội miền Nam Việt Nam. Về tôn giáo, Sài Gòn - Gia Định có đa số dân số theo Phật giáo. Sự phát triển của Phật giáo gắn liền với sự chuyển biến của vùng đất này. Bên cạnh Phật giáo, Thiên Chúa giáo cũng là một tôn giáo có mặt khá sớm ở Đàng Trong và vùng Sài Gòn - Gia Định. Đặc biệt sau cuộc di cư của đồng bào Thiên Chúa giáo từ miền Bắc vào miền Nam, số lượng giáo dân không ngừng được tăng lên, nhiều nhà thờ Thiên Chúa được xây dựng. Tính tới thời điểm năm 1954, ở Sài Gòn - Gia Định có tới 248 nhà thờ, nhà nguyện, 9 trường học, 8 viện mồ côi, 4 tờ báo, nhiều nhà thờ hiện đại, các cơ sở đào tạo và đoàn thể xã hội. Các trường đại học do Phật giáo và Thiên Chúa giáo hình thành và trong chừng mực nào đó đã ứng nhu cầu xã hội, vượt lên trên cả ý nghĩa thuần túy chỉ phục vụ cho tôn giáo. Cách điều hành và tổ chức các trường đại học đó không phân biệt tôn giáo, người có đạo hay người ngoại đạo, mọi sinh viên có thể ghi tên học.

Tuy nhiên, trong việc đáp ứng nhu cầu giáo dục của dân chúng, giáo dục nói chung cũng như giáo dục đại học nói riêng ở miền Nam, tuy có đề ra mục tiêu "đại chúng" nhằm tạo cơ hội được hưởng thụ giáo dục cho nhiều người nhưng vẫn chưa tạo được cơ hội học tập đồng đều cho đông đảo người dân (dù số lượng sinh viên có tăng lên so với thời Pháp thuộc). Cơ hội học đại học vẫn mở rộng hơn đối với những gia đình khá giả ở các đô thị (không đủ điều kiện vào các viện đại học công lập, sinh viên có thể theo học tại các trường tư thục dù học phí cao hơn). Còn ở nông thôn, số lượng sinh viên theo học đại học là khá ít do chi phí còn cao. Một sinh viên theo học tại một trường đại học ở Sài Gòn tốn khoảng 24.000 đồng mỗi tháng (gồm 9.000 đồng tiền cơm, 3.000 đồng tiền trọ, 3.000 đồng tiền ăn sáng, 3.000 đồng quà vặt, 6.000 đồng di chuyển). Chưa kể tiền sách vở có thể lên đến 15.000 đồng/1 năm học và các chi phí khác (áo quần, thuốc men…)[1]. Trong mặt bằng lúc đó, lương giáo sư thực thụ khoảng 31.000 đồng, trong khi đó lương của phụ khảo chỉ trên dưới 10.000 đồng, giảng sư trên

[1] Đỗ Bá Khê (1974), "Vai trò của Đại học cộng đồng tại Việt Nam", *Tạp chí Tư tưởng* (45), tr. 50.

dưới 15.000 đồng. Đặc biệt trong hoàn cảnh vật giá leo thang bởi tác động của chiến tranh và những xáo trộn do biến động cuộc chiến mang tới làm cho mức sống người dân càng thấp hơn, việc trang trải cho công việc học hành ở thành thị ngày càng khó khăn hơn.

Theo các nhà nghiên cứu về giáo dục đại học hiện đại thì mọi nền văn minh đều cần đến giáo dục đại học để phục vụ đào tạo đội ngũ cán bộ điều hành nhà nước trong mọi lĩnh vực. Những nhà hoạch định chính sách của Việt Nam Cộng hòa xem vai trò của đại học là: "Đại học phải đóng góp phần lớn trong công cuộc phát triển yếu tố nhân sự. Đại học phải đào tạo mau lẹ nhiều tầng lớp cán bộ để phát huy những kỹ thuật khoa học kịp thời không những trên lĩnh vực sản xuất mà còn trên mọi khía cạnh đời sống dân chúng. Đại học sẽ là nơi huấn luyện một số chuyên viên cho guồng máy hành chính trong nước (hành chính đúng theo nghĩa rộng và gồm hành chính, kinh tế, xã hội, y tế, v.v...)[1] và huấn luyện các kỹ thuật gia và các chuyên viên để phục vụ trong mọi ngành hoạt động của quốc gia"[2].

Giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa đã đào tạo được một bộ phận nhân lực cho chính quyền trong một số lĩnh vực chủ yếu như hành chính, luật, y, dược, sư phạm, kỹ thuật, công tác xã hội… Về ngành nghề đào tạo, đại học miền Nam Việt Nam đã bắt đầu thể hiện hướng đi chuyên nghiệp hóa khắc phục những nhược điểm về lý thuyết của lối giáo dục cổ điển Pháp. Đại học miền Nam Việt Nam vươn lên để đạt đến việc giảng dạy, quản trị, tổ chức cho phù hợp với nhu cầu phát triển xã hội miền Nam Việt Nam. Các chuyên ngành đào tạo chú trọng vào đào tạo các chuyên viên từ cao cấp như giáo sư[3], bác sĩ, dược sĩ, nha sĩ, kiến trúc sư, luật sư, thẩm phán, đốc sự, chuyên viên kinh tế, cố vấn pháp luật, nhà ngoại giao, nhà báo, thông dịch viên, họa sĩ, nhạc sĩ, kịch sĩ, nhà điêu khắc… cho đến những cán sự, chuyên viên sơ cấp, thợ chuyên môn, kỹ thuật. Từ lý

---

[1] Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon, p. 14 - 15.

[2] "Vài ý kiến về vấn đề đại học" (1960), *Tạp chí Đại học* (13), tr. 19.

[3] Từ để dùng gọi giáo viên dạy trung học, đại học thời Việt Nam Cộng hòa.

thuyết tổng quát, giáo dục đại học miền Nam đã đi vào đào tạo các chuyên viên trong nhiều lĩnh vực chuyên môn gắn liền với đời sống kinh tế - xã hội như kinh tế, tài chính, ngân hàng, pháp luật, kinh tế gia dụng, kế toán, hóa học phân giải, thực phẩm, thiết kế đô thị, tạo tác, truyền thông đại chúng, tâm lý ứng dụng, điện ảnh, âm nhạc, kịch nghệ, báo chí, công tác xã hội… Mỗi năm giáo dục đại học đã cung cấp cho nhu cầu kinh tế, văn hóa, xã hội miền Nam từ 15.000 - 25.000 sinh viên từ sơ cấp, trung cấp đến cao cấp trên nhiều lĩnh vực. Trong thời gian từ năm 1954 đến năm 1970, có tổng số:

- 2.816 người có bằng cử nhân và 369 tiến sĩ luật khoa.
- 710 cử nhân và 28 tiến sĩ văn khoa.
- 434 cử nhân và 13 tiến sĩ (Pháp) và 10 tiến sĩ (Mỹ) trong khoa học.
- 254 giáo viên trung học đệ nhất cấp và 949 giáo viên trung học đệ nhị cấp.
- 1.176 bác sĩ; 192 bác sĩ nha khoa, 1.325 dược sĩ.
- 25 kiến trúc sư.
- 998 nhân viên hành chính và 136 tiến sĩ về quản lý hành chính công.
- 374 kỹ sư dân dụng; 18 kỹ sư điện; 422 kỹ sư nông, lâm, thú y.
- 186 kỹ sư mỹ thuật công nghiệp[1].

Đối với các viện đại học tư thục, mặc dù kết cấu các ngành đào tạo có sự mất cân đối, các ngành học về xã hội được chú trọng phát triển hơn do nhu cầu tăng cao nhưng không vì thế mà có thể phủ nhận những đóng góp của các viện đại học này trong việc đào tạo một đội ngũ chuyên gia đông đảo cho miền Nam.

Từ năm 1958 đến năm 1973, số lượng sinh viên đăng ký theo học tại Viện Đại học Đà Lạt là (khoảng) 26.551 người. Trong đó có 1.284 người tốt nghiệp cử nhân (chiếm tỷ lệ khoảng 4,8%) và 58 người tốt nghiệp

---

[1] Yip Yat Hoong (1973), *Development of higher education in Southeast Asia - development and issues,* Regional Institue of Higher education and Development, Singapore, p. 208.

cao học (chiếm tỷ lệ khoảng 4,5% số người tốt nghiệp cử nhân)[1]. Khóa 1 Trường Chính trị kinh doanh Đà Lạt tốt nghiệp năm 1968 với 295 sinh viên (trong tổng số 700 sinh viên nhập học ban đầu, chiếm tỷ lệ 42,1%), đến Khóa 7 (tốt nghiệp năm 1974) có 182 sinh viên thuộc 2 ban Kỹ nghệ tiếp thị và Kế toán - Tài chính được cấp phát văn bằng cử nhân kinh doanh trong số 450 người theo học, chiếm tỷ lệ 40,4%[2].

Trong lịch sử phát triển của Viện Đại học Vạn Hạnh, vị hiệu trưởng Thích Minh Châu đã tìm kiếm con đường để cho Viện Đại học Phật giáo này thực sự có những đóng góp vào sự phát triển của xã hội miền Nam vượt lên những suy nghĩ hạn hẹp về tôn giáo. Năm 1967, vị hiệu trưởng này đã có một ý tưởng táo bạo để giải quyết tình trạng sụt giảm sinh viên ở các phân khoa Phật học và sự ngưng đọng của các phân khoa Văn học và Khoa học nhân văn bằng quyết định mở thêm phân khoa Khoa học xã hội gồm các ngành như kinh tế, thương mại, chính trị học, xã hội học, nhân chủng học. Chính sự ra đời của ngành học này đã đánh dấu một sự phát triển vượt bậc của Viện Đại học Vạn Hạnh khi có sự gia tăng mạnh mẽ của số lượng sinh viên nhập học, đặc biệt ở phân khoa Khoa học xã hội (từ 1.190 sinh viên năm học 1967 - 1968 lên tới 2.000 sinh viên năm học 1970 - 1971)[3]. Ngành học lớn nhất của Viện Đại học Vạn Hạnh kể từ năm 1967 là ngành thương mại, theo sau đó là kinh tế. Lần đầu tiên trong lịch sử giáo dục đại học miền Nam Việt Nam, ở một viện đại học có sự thiết lập các ngành học theo hướng kinh tế, thương mại… tại phân khoa Khoa học xã hội và đã đóng góp tích cực cho nhu cầu phát triển của xã hội. Điều đó được minh chứng không chỉ bằng sự hưởng ứng nhiệt liệt của sinh viên đăng ký nhập học mà còn của các nhà tuyển dụng nhà nước và

---

1 Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1973), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam,* Sài Gòn, tr. 96.

2 Hòa Giang Đỗ Hữu Nghiêm (2008), "Mái ấm Thụ nhân - Trường Chính trị kinh doanh, Viện Đại học Đà Lạt", http://www.dunglac.org/index.php?m=mod ule2&v=detailarticle&id=55&ia=3055, ngày 21/01/2008.

3 Yip Yat Hoong (1973), *Development of higher education in Southeast Asia - development and issues,* Regional Institue of Higher education and Development, Singapore, p. 36.

tư nhân. Trong tình trạng khan hiếm nhân lực được đào tạo ở ngành kinh tế và thương mại, số lượng 200 sinh viên tốt nghiệp từ khóa đầu tiên của hai ngành này (năm 1971) ngay lập tức đã tìm được việc làm trong vòng 3 tháng tính từ ngày tốt nghiệp. Điều tương tự cũng lặp lại đối với khóa thứ 2 (năm 1972)…

Quy mô đào tạo của giáo dục đại học dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa có sự phát triển nhưng thiếu cân đối, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp thấp, không đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa xây dựng được hệ thống các viện đại học trải khắp các đô thị lớn (Sài Gòn, Huế, Đà Lạt, Cần Thơ…) và một số đại học cộng đồng gắn liền với một số địa phương như Tiền Giang, Nha Trang… Hệ thống đại học công lập có 29 cơ sở, trong đó có 7 viện đại học và 1 đại học chuyên nghiệp trung cấp. Hệ thống đại học tư có 36 cơ sở gồm 9 viện đại học, 1 học viện, 1 đại học (có 27 cơ sở của tôn giáo).

Về số lượng sinh viên đại học qua các thời kỳ đều cho thấy sự phát triển. Sự gia tăng nhanh chóng sĩ số hai bậc tiểu học và trung học đưa tới hệ quả tất yếu của sự gia tăng ở bậc đại học. Từ năm 1954 đến năm 1963, sĩ số tiểu học tăng 270%, bậc trung học sĩ số tăng tới 540%. Sau năm 1963, sĩ số tiếp tục gia tăng nhưng ở mức độ chậm hơn. Sĩ số bậc tiểu học tăng 25% từ năm 1964 đến năm 1967, và đạt mức gần 2 triệu học sinh năm 1967; ở bậc trung học, sĩ số tăng hơn 60% từ năm 1964 đến năm 1967[1]… Về số học sinh thi Tú tài II để có được văn bằng điều kiện vào đại học cũng có sự gia tăng rất nhanh, từ 1.201 thí sinh (năm 1957) lên 9.058 (năm 1962) và 36.000 (năm 1969). Mặc dù số thí sinh đậu giảm từ 64% (năm 1950) xuống còn có 50% (năm 1963) và 45% (năm 1966) nhưng số sinh viên vào đại học vẫn tăng. Kết quả là các phân khoa đại học thu nhận sinh viên mỗi ngày một nhiều hơn. Trong năm học 1954 - 1955 chỉ có tổng số là 2.154 sinh viên trên toàn miền Nam thì năm học 1962 - 1963, con số này đã tăng lên tới 17.929; đến năm 1964, tổng số sinh viên là

[1] Đoàn Viết Hoạt (1972), "Cơn sốt đại học miền Nam" (2), *Tạp chí Tư tưởng* (29), tr. 83.

20.262, năm học 1969 - 1970 lên tới 47.778[1] . Sau năm 1970, tỷ lệ gia tăng mạnh mẽ hơn. Năm học 1973 - 1974, số sinh viên là 98.546, năm 1974 - 1975 là 166.574 sinh viên[2].

Về loại hình đào tạo, đại học miền Nam Việt Nam gồm cả các trường công lập và tư lập, có cả các trường đại học tự do tôn giáo mở; được chia làm 2 hệ thống: hệ thống chính danh 4 năm trở lên và hệ thống cộng đồng 2 năm hoặc nhiều hơn. Hệ thống đại học được tổ chức thành những đơn vị tự trị gọi là viện đại học. Mỗi viện đại học gồm một số khoa (tức faculté hoặc faculty), còn gọi là phân khoa, cũng có khi gọi là trường. Đầu những năm 70 của thế kỷ XX, hệ thống trường đại học cộng đồng ra đời cùng với sự thành lập Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức (năm 1973)… đã bổ sung thêm các loại hình đại học mang tính thực tiễn và kỹ thuật vào hệ thống đại học miền Nam Việt Nam. Bên cạnh đó còn bao gồm cả các loại hình trường cao đẳng, chuyên nghiệp khá phong phú nhằm hướng tới đào tạo nhân lực cán sự chuyên môn, kỹ thuật.

Về ngành nghề đào tạo, nói chung ở bậc đại học miền Nam Việt Nam có đủ các ngành nghề lớn. Trong đó, số sinh viên các ngành khoa học xã hội và nhân văn chiếm 2/3, chủ yếu là Luật khoa và Văn khoa. Về khoa học tự nhiên thì cơ cấu ngành học đại thể giống Pháp, về khoa học - kỹ thuật thì giống Mỹ (đào tạo ngành rộng). Trong các viện đại học công thì ngành kinh tế học chung với ngành luật, ngành kinh tế này thực chất là ngành kinh tế - chính trị, chưa có những ngành quản lý kinh tế cụ thể. Một số viện đại học tư có ngành quản lý kinh tế cụ thể (quản trị xí nghiệp hoặc quản trị kinh doanh). Những viện đại học tư, do các tổ chức tôn giáo mở có dạy thần học (Đà Lạt dạy thần học, Vạn Hạnh dạy Phật học). Cơ cấu ngành học trong giáo dục đại

---

[1] Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Tờ trình về thực trạng và chính sách cùng kế hoạch phát triển nền đại học, ngày 28/9/1970*, Hồ sơ số 30473, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

[2] Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon, p. 232.

học miền Nam Việt Nam cũng có sự đa dạng hóa theo hướng gia tăng những ngành học kỹ thuật so với các ngành học cơ bản.

Tuy nhiên, sự phát triển về sĩ số và quy mô trường lớp của giáo dục đại học lại không đồng đều, thiếu cân xứng giữa các viện đại học, giữa các vùng.

Trong hệ thống các viện đại học trên toàn miền Nam Việt Nam, 2/3 số sinh viên tập trung ở Viện Đại học Sài Gòn, các địa phương khác số sinh viên khá ít ỏi. Năm học 1973 - 1974, trong số tổng số 98.546 sinh viên thì có 73.155 sinh viên học ở Viện Đại học Sài Gòn (chiếm 74%). Hai trường còn lại là Huế và Cần Thơ chỉ chiếm 10% so với tổng số sinh viên Viện Đại học Sài Gòn (Huế: 6.120; Cần Thơ: 4.068). Còn lại các trường đại học cộng đồng ở Tiền Giang và Duyên Hải chỉ có số lượng ít ỏi là 406 và 380 sinh viên. Số lượng sinh viên tập trung quá đông ở Sài Gòn cũng gây quá tải cho hệ thống trường, lớp, thư viện…; nơi ăn chốn ở của sinh viên rất thiếu thốn.

Biểu đồ 8: Cơ cấu sĩ số giữa các viện đại học công lập (năm học 1973 - 1974)

Đơn vị: %

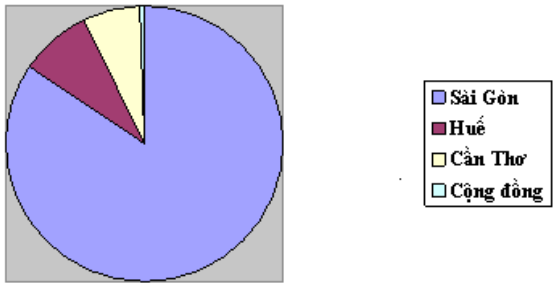

Nguồn: Tổng hợp từ Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon.

Số lượng sinh viên theo học ở hệ thống đại học công và tư cũng thiếu cân xứng. Sinh viên ở các viện đại học tư lập chiếm 17% so với sinh viên ở hệ thống công lập. Các viện đại học tư lập chủ yếu có số lượng sinh viên ở quy mô vừa và nhỏ.

Bảng 2: Sĩ số của các viện đại học tư lập
(năm học 1972 - 1973 và năm học 1973 - 1974)

Đơn vị: người

Tên trường	1972 - 1973	1973 - 1974
Viện Đại học Đà Lạt	3.131	3.725
Viện Đại học Vạn Hạnh	3.661	4.445
Viện Đại học Minh Đức	1.552	2.766
Viện Đại học Hòa Hảo	1.805	2.179
Viện Đại học Cao Đài	605	452
Viện Đại học Cửu Long		260
Học viện Tri Hành		590
Tổng số sinh viên trường tư lập	10.745	14.417

Nguồn: Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon, p. 172.

Sự không đồng đều còn thể hiện ở sự chênh lệch sĩ số giữa các ngành khoa học cơ bản và các ngành khoa học kỹ thuật. Trong một nghiên cứu về vấn đề đào tạo trí thức của Đặng Vũ Biền trên *Tạp chí Đại học* (Viện Đại học Huế) đã đưa ra một số con số và phân tích như sau: "Trong đào tạo nguồn nhân lực chia ra thành hai loại đào tạo chuyên viên sản xuất và chuyên viên dịch vụ. Chuyên viên sản xuất là những kỹ sư, những kinh tế gia góp phần trực tiếp vào công cuộc sản xuất, số chuyên viên này ở miền Nam Việt Nam do một số ngành công nghệ, điện học, công chánh và kiến trúc đào tạo. Tổng số sinh viên các ngành này là 572 sinh viên, nghĩa là chiếm 7% tổng số các sinh viên, tỷ số này thực ra còn ít hơn nữa vì một số khá lớn sinh viên điện học, công chánh… chỉ học tới mức cán sự"[1].

Theo số liệu thống kê năm 1959, số sinh viên theo học các ngành đào tạo chuyên viên dịch vụ là 7.608 và chiếm 93%[2]. Đó là một tỷ lệ quá lớn, trong khi nhân lực chuyên môn lại thiếu trầm trọng trong các ngành y tế, nông nghiệp, kỹ thuật, quản trị kinh doanh… Theo một

[1,2] Đặng Vũ Biền (1959), "Vấn đề đào tạo trí thức tại Việt Nam", *Tạp chí Đại học* (6), tr. 143.

con số thống kê của UNESCO, trong năm học 1962 - 1963 có 94% học sinh trung học theo học tại các trường trung học tổng quát, chỉ có 4% học trung học kỹ thuật và 2% học trung học sư phạm[1]. Đa số học sinh trung học khi tốt nghiệp đều muốn lựa chọn vào học ở các phân khoa đại học hơn là các trường chuyên nghiệp hay kỹ thuật.

Sĩ số ở các phân khoa đại học cơ bản thường nhiều hơn gấp nhiều lần so với các trường chuyên nghiệp và kỹ thuật. Đây là một hiện tượng phổ biến trong giáo dục đại học miền Nam Việt Nam. Năm học 1962 - 1963, trong khi các phân khoa đại học thu hút số lượng là 17.929 sinh viên ghi danh, các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp chỉ có 419 sinh viên đăng ký. Năm 1964, Cao đẳng Nông - Lâm - Súc có số lượng sinh viên đăng ký là 219 sinh viên trong khi 5.583 sinh viên học Triết học và Văn học[2]. Số liệu thống kê cho thấy, trong khi cả hệ thống giáo dục đại học ghi nhận sự gia tăng sĩ số 424% (năm 1969 - 1970) so với sĩ số năm 1959 - 1960 thì tỷ lệ gia tăng của sĩ số trong giáo dục chuyên nghiệp và kỹ thuật trong cùng thời gian chỉ là 150%. Ngành học phục vụ chính quyền và thiên về lý thuyết như Luật khoa và Văn khoa luôn thu hút khoảng một nửa số lượng sinh viên đăng ký nhập học. Có những phân khoa giáo dục tràn ngập sinh viên, không còn chỗ ngồi, không còn chỗ đứng trong đó có Luật khoa và Văn khoa. Khoa học cũng tăng mạnh từ 1.170 sinh viên năm 1957 lên 4.216 sinh viên năm 1965; Dược khoa cũng tăng từ 18 sinh viên lên 2.717 sinh viên. Nhưng những trường khác như Y khoa, Sư phạm, Nha khoa, Kiến trúc không thấy sự gia tăng[3]. Thực tế thì sinh viên đổ xô vào các ngành ghi danh không phải qua thi tuyển như Văn khoa, Luật khoa cốt để trốn lính hoặc là để có chỗ học sau khi thi trượt vào các ngành thi tuyển hơn

---

[1] Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon, p. 14.

[2] Doan Viet Hoat (1971), *The development of modern higher Education in Vietnam: a focus on cultural and social - political forces*, PhD dissertation, The Florida State University, United States, p. 235.

[3] Đặng Vũ Biền (1959), "Vấn đề đào tạo trí thức tại Việt Nam", *Tạp chí Đại học* (6), tr. 144.

là nhằm mục đích thiết thực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội... Việc đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn về các ngành kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu do các ngành này chưa có được sự quan tâm đầu tư thích đáng. Trong khi đó, các ngành xã hội nhân văn lại phải tiếp nhận một số lượng quá đông sinh viên, gây áp lực cạnh tranh quá lớn trong quá trình dạy - học. Về trình độ chuyên viên, nhu cầu phát triển thật sự đòi hỏi chuyên viên trung cấp và sơ cấp hơn là cao cấp thế nhưng tổng số sinh viên tại hai viện đại học cộng đồng và trường trung cấp chuyên nghiệp là nơi có nhiệm vụ đào tạo chuyên viên trung cấp chưa tới 1.500 người, trong khi nhu cầu là 18.150 người, bằng 1/5 so với chuyên viên cao cấp tốt nghiệp đại học thuộc các ngành nông nghiệp, kỹ thuật, hành chính, quản trị xí nghiệp, y học, dược khoa, kiến trúc[1].

Sự phát triển các ngành đào tạo không phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội làm phát sinh một sự lãng phí trong đào tạo và đưa đến một sự mất cân đối trong khả năng cung cấp nhân lực cho xã hội, ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế. Ngoài ra, trong khi sĩ số nhập học tăng mạnh nhưng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp thấp cũng lại là một vấn đề khá nghiêm trọng của giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam.

Năm học 1963 - 1964, ở Đại học Văn khoa (Viện Đại học Sài Gòn) có 2.281 sinh viên đăng ký nhập học năm đầu tiên; có 1.022 sinh viên tham dự kỳ thi cuối kỳ của học phần đầu tiên và chỉ có 344 sinh viên đỗ. Ở Đại học Luật khoa, hiện tượng tương tự cũng lặp lại có khi cùng năm học đó, có 3.055 sinh viên đăng ký năm đầu tiên, 892 sinh viên tham dự kỳ thi cuối kỳ và chỉ có 118 đỗ. Ở Dược khoa với 1.247 sinh viên đăng ký nhập học, có 518 tham gia kỳ thi cuối cùng và 178 đỗ[2]. Y khoa tốt nghiệp năm học 1964 - 1965 là 85 bác sĩ; Sư phạm tốt nghiệp 222 giáo sư trung học; Nha khoa tốt nghiệp 16 nha sĩ và Kiến trúc đào

---

[1] Đỗ Bá Khê, Nguyễn Công Chánh (1974), "Đại học và Giáo dục huấn nghệ", *Tạp chí Tư Tưởng* (47), tr. 44.

[2] Doan Viet Hoat (1971), *The development of modern higher Education in Vietnam: a focus on cultural and social - political forces*, PhD dissertation, The Florida State University, United States, p. 237.

tạo được 3 kiến trúc sư[1]. Một số liệu thống kê chính thức của Hội đồng Quốc gia Giáo dục công bố năm 1969 là cả miền Nam Việt Nam có 800 bác sĩ, 1.000 kỹ sư và 200 luật sư cho dân số của 17 triệu người, và mỗi năm miền Nam Việt Nam chỉ đào tạo ra 130 bác sĩ, 250 dược sĩ, 125 cử nhân khoa học và chỉ có 1,6% trong tổng số học sinh phổ thông có thể tiếp tục học lên đại học[2].

So sánh các ngành học, các ngành học thu hút nhiều sinh viên nhất như Luật khoa, Văn khoa lại có tỷ lệ tốt nghiệp thấp. Rất ít trường có tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trên 50% (chủ yếu là các trường có tổ chức thi tuyển đầu vào Sư phạm, Y, Dược, Nha, Kỹ thuật; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp các trường này tương đối cao, biến thiên từ 55% (Y khoa) đến 95% (Kỹ thuật)[3]. Phần lớn tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên cuối khóa thường chỉ chiếm 10 - 20% tổng số sinh viên đăng ký nhập học, thậm chí có trường số lượng sinh viên tốt nghiệp chưa tới 5% như các ngành Luật (3,4%), Văn khoa (1,8%). Một con số khác từ Bác sĩ Nguyễn Lưu Viên - Tổng trưởng Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (năm 1969 đến năm 1971) cho rằng, ở miền Nam Việt Nam vào cuối thập niên 60, đầu thập niên 70 của thế kỷ XX, trong số 100 học sinh học xong tiểu học chỉ có khoảng 50 em được vào trung học. Trong số này chỉ có 7 em đỗ Tú tài II (tương đương lớp 12 hiện nay). Trong số 7 học sinh đó, chỉ có 3 người là có thể tiếp tục học lên đại học để cuối cùng chỉ còn 1,7 người tốt nghiệp đại học[4].

Chế độ tuyển sinh ghi danh tự do đã là một sự lựa chọn cho đa số sinh viên khi không trúng tuyển vào các trường có chế độ thi tuyển

---

1 Đặng Vũ Biền (1959), "Vấn đề đào tạo trí thức tại Việt Nam", *Tạp chí Đại học* (6), tr. 145.

2 Yip Yat Hoong (1973), *Development of higher education in Southeast Asia - development and issues,* Regional Institue of Higher education and Development, Singapore, p. 32.

3 *Kỷ yếu của Hội đồng Quốc gia Giáo dục* (1969), Tài liệu đánh máy số 131, Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử - Đại học Khoa học Huế, tr. 41.

4 Nguyễn Thanh Liêm (2006), *Giáo dục miền Nam tự do trước 1975 (Education in South Vietnam before 1975)*, Lê Văn Duyệt Foundation, California, tr. 114.

vào để "trú chân tạm thời" hoặc để trốn nạn quân dịch. Điều đó dẫn tới trong suốt trong các học trình ở các phân khoa này, sinh viên học tập với tâm trạng mặc cảm, chờ thời. Chế độ học chế của các phân khoa này lại không kiểm tra sự hiện diện sinh viên gắt gao. Hệ quả là sinh viên không chuyên tâm học tập, có tâm trạng "đứng núi này trông núi nọ" và đạt kết quả thấp trong các kỳ thi tốt nghiệp.

Các trường, các ngành có chế độ thi tuyển đầu vào như Y - Nha - Khoa, Học viện Quốc gia Kỹ thuật, Học viện Quốc gia Hành chính … thì tỷ lệ tốt nghiệp cao hơn. Loại trường này được sinh viên miền Nam Việt Nam gọi là trường "khó vào nhưng dễ ra". Các trường thường tổ chức kỳ thi tuyển gắt gao bởi vì rất nhiều học sinh phổ thông muốn vào học các trường này, có chế độ học bổng chính phủ cao lại được đảm bảo công việc sau khi ra trường. Sau khi trúng tuyển, sinh viên sẽ được các trường này chăm sóc, đốc thúc học hành sát sao nên kết quả tốt hơn, có nhiều hy vọng đỗ đạt hơn.

Về cơ bản, tỷ lệ tốt nghiệp đại học thấp nên dẫn tới hệ quả là mặc dù sĩ số sinh viên đại học tăng mạnh mẽ nhưng nguồn nhân lực được đào tạo lại không đáp ứng được nhu cầu xã hội. Các số liệu về sự gia tăng sĩ số sinh viên lẫn sự gia tăng số lượng sinh viên tốt nghiệp đều nằm ở các phân khoa, các ngành như Luật khoa, Văn khoa… gần như ít liên quan và không bắt kịp với nhu cầu kỹ nghệ hóa của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Số lượng bác sĩ, kỹ sư, chuyên viên kỹ thuật tốt nghiệp ở mỗi ngành không thể nào đáp ứng được nhu cầu xã hội và kinh tế của hơn 18 triệu dân ở miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ (dân số miền Nam Việt Nam tính đến năm 1967 là 16.300.000 người; đến năm 1974 có khoảng 19.800.000 người[1]).

Trong một báo cáo về tình trạng giáo dục kỹ thuật của Việt Nam Cộng hòa năm 1974, Tiến sĩ Đỗ Bá Khê - Tổng trưởng Giáo dục đã chỉ rõ: "Hiện nay ngành Cao đẳng kỹ thuật cũng nghèo nàn như vậy. Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ ngoài công tác huấn luyện

[1] David Sloper, Le Thac Can (1995), *Higher Education in Vietnam - Change and Response*, S.T Martin 's Press, New York, United States, p. 138.

chuyên viên trung cấp thì phải đào tạo các cán bộ cao cấp như cao đẳng công chánh, cao đẳng điện học, kỹ sư công nghệ, hàng hải. Nhưng số lượng kỹ sư đổ đồng ra trường mỗi năm chỉ vào khoảng 80 chỉ đủ thỏa mãn nhu cầu chính quyền chứ không thể nói tới phát triển kinh tế kỹ nghệ. Muốn kỹ nghệ hóa thì phải thực hiện tỷ số như Nhật Bản là 1 kỹ sư phục vụ cho 250 người dân, hiện nay chúng ta chỉ với tỷ số 1 kỹ sư cho 15.000 dân"[1].

Nền kinh tế thiếu trầm trọng cán bộ nông, lâm, súc, thiếu các chuyên viên về ngư nghiệp. Ở ngành nông, lâm, mục với 3.000.000ha, 20 vạn ha rừng, 1.400.000 trâu bò, 2.300.000 con heo, 15 triệu gà vịt… mà toàn miền Nam chỉ có 47 kỹ sư canh nông, 26 kỹ sư thủy lâm, 22 y, bác sĩ thú y[2]. Các nhu cầu khác như ngân hàng, thương mại… thì hầu như ít được nhắc đến, chỉ xuất hiện ở một số các phân khoa của các viện đại học tư nhân.

Tính đến năm 1970, trong ngành y tế, với 344.000 bệnh nhân và 170.000 sản phụ, chỉ có 274 y, nha sĩ, dược sĩ. Toàn miền Nam Việt Nam có 452 y sĩ công và 1.403 y sĩ tư, tức gần 40.000 người mới có 1 y sĩ công và 10.000 người mới có 1 y sĩ tư[3]. Trong thời gian 3 năm từ năm 1970 đến năm 1972, các cơ quan chính quyền dự trù tuyển dụng 16 kinh tế gia, 2 luật sư, trong khi chỉ riêng năm 1970, có tất cả là 377 sinh viên đỗ bằng cử nhân luật khoa và 40 sinh viên đỗ bằng cao học luật. Từ năm 1970 đến năm 1972, các xí nghiệp tư nhân cần 388 kỹ sư cơ khí, trong lúc các trường cao đẳng kỹ thuật lại không đào tạo ra được một kỹ sư cơ khí nào. Từ năm 1966 đến năm 1970, các trường thuộc ngành cao đẳng kỹ thuật và chuyên nghiệp chỉ huấn

---

1 Đỗ Bá Khê (1970), *Giáo dục và tình trạng khoa học, kỹ thuật tại Việt Nam Cộng hòa, Thuyết trình đọc tại Trường Cao đẳng Quốc phòng Sài Gòn, ngày 28/10/1970*, Hồ sơ số 3538, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, tr. 6.

2 Võ Văn Sen (2008), *Giáo dục đại học miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975*, Đề tài khoa học trọng điểm Đại học Quốc gia TP HCM.

3 Nguyễn Quỳnh Giao (1969), *Cải tổ giáo dục* (*phỏng vấn 11 giáo sư đại học*), Nxb. Thăng tiến, Sài Gòn, tr. 138.

luyện được 177 kỹ sư điện, nghĩa là mỗi năm chỉ khoảng 24 người, trong khi các năm 1970 - 1971 - 1972 cần thêm 156 kỹ sư[1]. Do đó để triển khai các dự án kỹ thuật và đáp ứng nhu cầu đội ngũ chuyên gia trong một số ngành kinh tế quan trọng, chính quyền Việt Nam Cộng hòa phải nhận hàng nghìn chuyên viên của Mỹ cũng như một số nước khác (30.000 cho tất cả các ngành) trong chương trình viện trợ của USAID từ năm 1965 đến năm 1968[2].

Nhìn tổng thể, có thể thấy rằng, các viện đại học ở miền Nam tuy hằng năm tiếp nhận một số lượng sinh viên ghi danh nhập học đông đảo nhưng trên thực tế, số lượng sinh viên có thể hoàn tất chương trình để được cấp bằng tốt nghiệp còn rất ít ỏi. Sự đóng góp của hệ thống giáo dục đại học miền Nam Việt Nam còn khá nhỏ bé. Những con số gia tăng về trường sở, số lượng sinh viên cho thấy sự lớn mạnh của hệ thống giáo dục đại học miền Nam Việt Nam nhưng thực ra đó chỉ là những phát triển về lượng, chưa thực sự phát triển về chất và đào tạo chưa đồng đều, chưa xuất phát từ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Về cơ bản, giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam đóng góp nhất định trong việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao ở nhiều ngành nghề cho xã hội miền Nam Việt Nam trong thời kỳ từ năm 1954 đến năm 1975 dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

2.2. Trong việc phát huy văn hóa dân tộc, mở rộng giao lưu với bên ngoài, góp phần giải quyết các vấn đề dân tộc cấp bách

Dưới góc độ văn hóa - tư tưởng, giáo dục đại học dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa góp phần phát huy văn hóa dân tộc, mở rộng giao lưu với bên ngoài và tạo điều kiện cho trí thức, sinh viên được tiếp cận với nhiều trào lưu tư tưởng.

---

[1] Võ Văn Sen (2008), *Giáo dục đại học miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975*, Đề tài khoa học trọng điểm Đại học Quốc gia TP HCM, tr. 134.

[2] Yip Yat Hoong (1973), *Development of higher education in Southeast Asia - development and issues,* Regional Institue of Higher education and Development, Singapore, p. 32.

Mặc dù gặp khó khăn và nhiều trở ngại, đặc biệt trong giai đoạn chuyển tiếp giáo dục đại học từ ảnh hưởng văn hóa Pháp đã rất sâu đậm sang ảnh hưởng của văn hóa Mỹ, các trường đại học ở miền Nam Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để phát huy văn hóa Việt Nam về nhiều phương diện.

Trước hết là vấn đề nhân sự, đội ngũ giáo chức ở các cấp, các ngành, trước đây hầu hết do người Pháp đảm nhận, dần dần đã được thay thế bằng các nhà sư phạm Việt Nam trong một số lĩnh vực giảng dạy. Những người ưu tú trong giới trí thức sau một thời gian đào tạo chuyên môn ở nước ngoài, những nhà học giả uyên thâm và lão thành dần dần được mời vào đại học để đảm nhận trách nhiệm giảng dạy và đào tạo sinh viên. Kết quả là, đội ngũ giảng viên đại học người Việt đã thay thế dần những giảng viên người Pháp, người Mỹ. Bộ phận giảng viên Việt Nam trong các ngành như Văn khoa, Y khoa, Khoa học… đã bắt đầu đảm đương được vai trò giảng dạy cũng như quản lý ở các viện đại học, tiêu biểu như ở Đại học Y khoa Sài Gòn. Từ khi thành lập cho đến năm 1955, các thế hệ hiệu trưởng đều là người Pháp, đến năm 1955 người Việt Nam đầu tiên đã được giao nhiệm vụ điều hành trường Y khoa đó là Giáo sư, Bác sĩ Phạm Biểu Tâm; Giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch - Khoa trưởng Đại học Văn khoa Sài Gòn; Vũ Văn Mẫu - Khoa trưởng Đại học Luật khoa Sài Gòn…

Về vấn đề ngôn ngữ giảng dạy ở bậc đại học, Việt Nam Cộng hòa cũng đã thực hiện chuyển từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Đây là một nỗ lực của chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong việc thể hiện tính dân tộc trong đường hướng xây dựng văn hóa và giáo dục. Tất cả các bài ở Trường Luật (trừ bài giảng của các giáo sư ngoại quốc giảng dạy ở bậc tiến sĩ) đều được diễn giảng bằng tiếng Việt. Ở Đại học Văn khoa, tất cả giáo sư Việt Nam đều giảng dạy bằng Việt ngữ, trừ những ban ngoại văn vì ở đây việc sử dụng ngoại ngữ chỉ là một hình thức thực tập. Riêng về các trường đại học Khoa học và Y dược, việc dùng tiếng Việt cho đến những năm 1960 thế kỷ XX còn gặp ít nhiều trở ngại, đặc biệt về vấn đề danh từ khoa học nhưng đã được thực hiện bằng cách có những giáo sư giảng dạy các môn khoa học bằng tiếng Việt xen kẽ

lẫn các danh từ chuyên môn bằng ngoại ngữ. Ở các phân khoa, và trong một phần nào, ngay tại Bộ Giáo dục, đã có Ủy ban nghiên cứu danh từ chuyên môn, dịch tài liệu và sách giáo khoa ngoại quốc và dự thảo việc soạn sách giáo khoa đại học bằng tiếng Việt để thỏa mãn nhu cầu học hỏi và nghiên cứu của sinh viên. Cho đến năm 1966, việc dùng tiếng Việt làm ngôn ngữ giảng dạy chính trong các trường đại học ở miền Nam Việt Nam đã được Bộ Giáo dục ấn định.

Việc phát huy văn hóa dân tộc có thể thấy rõ ràng hơn khi nhìn nhận vào nội dung chương trình giảng dạy tại các phân khoa đại học ở Việt Nam. Các môn học nào liên quan mật thiết đến dân tộc, phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam đều được bổ túc và mở thêm. Các giáo sư ở cấp đại học đã cố gắng bổ sung cho các môn học ở đại học một tính chất ít nhiều thực tiễn, để không cắt đứt liên lạc giữa đại học với dân tộc Việt Nam, với xã hội, để cho sinh viên có đủ khả năng thực tiễn khi tốt nghiệp vào cuộc sống sẽ đóng góp được phần nào vào việc phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa. Tại Trường Đại học Luật khoa, thời Pháp thuộc, chương trình Pháp rất nặng về Dân luật Pháp, về Luật La Mã[1], các giáo sư giảng dạy trong các trường đại học ở miền Nam đã không quên ghi vào chương trình việc nghiên cứu các hệ thống pháp luật Việt Nam thời cổ - trung, để sinh viên có thể giữ được những mối liên lạc với quá khứ. Về kinh tế, tài chính và hành chính học ngoài những bài giảng về lý thuyết, trường Luật, cũng như Học viện Quốc gia Hành chính cũng hướng dẫn sinh viên tìm hiểu những yếu tố căn bản của kinh tế và chính trị Việt Nam, nhìn vào thực thể Việt Nam, vào những trường hợp điển hình của Việt Nam có thể thấy, có thể khảo nghiệm được ngay trong hoàn cảnh sinh sống hằng ngày của sinh viên. Tại các trường Khoa học và Y dược, mặc dù tính cách đại đồng và phổ quát của các khoa học chính xác, sinh viên cũng được hướng dẫn để có thể ngoài căn bản lý thuyết, hiểu biết thêm nhiều về hoàn cảnh Việt Nam. Ví dụ như những nghiên cứu nhiệt đới của Trường Y Dược, những nghiên cứu của các phòng thí nghiệm Đại học Khoa

[1] Tuy không phủ nhận giá trị đào tạo trí thức của hệ thống pháp luật La Mã và Pháp.

học về thảo mộc, động vật, địa chất học Việt Nam, về các chất hóa học có thể phân tích được ở Việt Nam. Cũng phải kể thêm những kết quả về hải dương học, lý hóa học, thực vật và động vật các miền biển Việt Nam đã thu lượm được ở Viện Hải dương học Nha Trang. Ngoài ra, các trung tâm kỹ thuật gồm một số trường cao đẳng kỹ thuật liên lạc với Trường Đại học Khoa học, "có mục đích là đào tạo những chuyên viên trong khung cảnh miền Nam Việt Nam, luyện cho họ một lối làm việc thực tiễn, một tinh thần quốc gia sáng suốt để mai sau được gửi tới điều khiển các tổ chức kỹ nghệ và canh nông"[1].

Các trường Cao đẳng Mỹ thuật và Kiến trúc đặt ra nhiệm vụ phát huy tinh thần mỹ thuật truyền thống Việt Nam, hòa hợp với yếu tố đó với nhu cầu đời sống hiện đại. Sinh viên hội họa trong khi nghiên cứu về sơn dầu, một kỹ thuật ngoại lai luôn luôn trở về nguồn, tìm hiểu bí quyết của sơn mài, tranh lụa và các tranh mộc bản bình dân, những kho tàng của mỹ thuật và mỹ nghệ truyền thống Việt Nam. Về phần các kiến trúc sư thì một số vẫn cố gắng dung hòa kiến trúc cổ điển và những nhu cầu, đòi hỏi của cuộc sinh hoạt mới. Tại Trường Quốc gia Âm nhạc cũng thành lập một ban nghiên cứu về âm nhạc cổ Việt Nam, về kịch trường, ca vũ cổ truyền để cho sinh viên có dịp trở về với truyền thống văn nghệ dân tộc.

Trong một chừng mực nào đó, chuyển tiếp từ nền giáo dục đại học từ thời Pháp thuộc gần như là một bản sao của nền giáo dục đại học Pháp và trước những ảnh hưởng của giáo dục Mỹ ngày càng rõ nét trong các kế hoạch cải tổ giáo dục đại học của cố vấn Mỹ thì những vấn đề có tính dân tộc đó là một cố gắng đáng ghi nhận. Phần lớn các trí thức đại học đều thấm nhuần ý thức xây dựng tính dân tộc trong giáo dục đại học, họ đều thể hiện rõ quan điểm này trong một cuộc phỏng vấn do *Tạp chí Đại học* (Viện Đại học Huế) tiến hành. Một trong những ý kiến quan trọng mà Tạp chí đã kết luận là: "Đại học trong giai đoạn hiện tại phải nhằm nhu cầu phục vụ, phục vụ dân tộc và nhân

[1] Nguyễn Khắc Hoạch (1970), *Xây dựng văn hóa và giáo dục*, Nxb. Lửa thiêng, Sài Gòn, tr. 22.

dân, thì trình độ của đại học phải là trình độ của dân tộc và nhân dân Việt Nam chứ không phải là của Hoa Kỳ, của Pháp, của Anh hay của Nga Xô - viết"[1].

Bên cạnh việc xây dựng tính dân tộc, giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam cũng có những hoạt động thể hiện sự cởi mở, khai phóng trong giao lưu văn hóa quốc tế. Cụ thể là, sự có mặt tại miền Nam Việt Nam của một số giáo sư nước ngoài cộng tác mật thiết với đại học, trong đó có một số lớn phụ trách giảng dạy các môn sinh ngữ. Ngoài ra, thành công trong việc chuyển sang dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ ở bậc đại học, sinh viên vẫn phải trau dồi ít nhất một ngoại ngữ để có đủ phương tiện tham khảo tài liệu, sách báo nước ngoài, nghe bài giảng của giáo sư nước ngoài và tìm hiểu nền văn hóa nước ngoài. Ở một vài phân khoa có những giờ dạy ngoại ngữ và tại trường sinh ngữ thuộc Viện Đại học Sài Gòn một số lớn các sinh viên đã theo học thêm về sinh ngữ. Các viện khảo cứu và đại học luôn giao thiệp mật thiết, trao đổi với các cơ quan và phái đoàn văn hóa các nước bạn, các thư viện đại học miền Nam Việt Nam vẫn nhận đều đặn sách báo và tài liệu nghiên cứu của những nước đó. Ý thức tầm quan trọng của sự giao lưu quốc tế trong việc phát triển nền giáo dục đại học, các nhà lãnh đạo đại học miền Nam đã tổ chức những sự hợp tác, trao đổi với các đại học và học viện nước ngoài về kinh nghiệm, kỹ thuật, văn hóa; trao đổi giáo sư, sinh viên[2].

Có thể nói, trong giai đoạn này, sự giao lưu quốc tế về giáo dục đại học ở miền Nam bắt đầu nảy nở đã góp thêm kinh nghiệm cho những người có trách nhiệm đối với nền giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam trong việc tổ chức và quản trị đại học, phát triển nền giáo dục đại học và nâng cao uy tín của đại học.

Trong thời gian chuyển đổi từ ảnh hưởng của Pháp sang ảnh hưởng của Mỹ, một số giáo sư do Pháp đào tạo được đi tu nghiệp ở Hoa Kỳ và khi về nước đã cập nhật kiến thức và phương pháp mới

---

[1] "Vài ý kiến về vấn đề đại học" (1960), *Tạp chí Đại học* (13), tr. 36.

[2] Võ Văn Sen (2008), *Giáo dục đại học miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975*, Đề tài khoa học trọng điểm Đại học Quốc gia TP HCM, tr. 85.

vào việc giảng dạy. Nhiều ngành học mới trong hệ thống đại học Mỹ được du nhập. Trong các trường Y, Dược khoa, sinh viên rất thích thú được hướng dẫn tra cứu thêm những sách báo y học và khoa học của Mỹ. Ở Luật khoa, các giáo sư trẻ mới du học về đưa ngay vào học trình một số môn mới trong hệ thống đại học Mỹ như kinh tế học, thống kê, phương pháp của các khoa học xã hội, chính trị, bang giao quốc tế. Từ đó, thay vì chỉ ghi chép bài giảng của thầy và học thuộc lòng để cuối năm sẽ viết ra y hệt (cours magistral), sinh viên đã có dịp áp dụng các phương pháp tự tìm kiếm tài liệu nghiên cứu, do đó tập được thói quen tự học suốt đời, và có dịp tranh luận trong lớp để rèn luyện óc phê bình, sáng tạo. Bên Văn khoa thì bất kể là giáo sư xuất thân từ đại học Pháp hay Mỹ đều "trăm hoa đua nở", tự do giới thiệu và phê bình các hệ tư tưởng triết học, các khuynh hướng văn học, nghệ thuật, tức là rất sát với trào lưu quốc tế. Nhà văn Thụy Khuê cho rằng, lên đại học, sinh viên Văn khoa nói riêng có dịp học hỏi và đào sâu thêm về những trào lưu tư tưởng Đông Tây, đặc biệt triết học hiện sinh (existentialisme) của Kierkegaard, Heidegger, Sartre và Merleau - Ponty được thảo luận sôi nổi nhất, và những tiểu thuyết hiện sinh của Albert Camus hay Simone de Beauvoir là những tác phẩm thời thượng. Lại có giáo sư không ngần ngại lập ra trường phái mới như giáo sư Linh mục Kim Định viết cả ngàn trang sách về tư tưởng "Việt Nho". Các giáo sư trong *Tạp chí Đại học* (Viện Đại học Huế) thì nghiên cứu và phê phán đa dạng liên quan đến nhiều lĩnh vực từ triết học, văn học đến chính trị. Đại học Văn khoa còn có một số giáo sư là Thượng tọa và Linh mục như Thượng tọa Thích Mãn Giác, Thượng tọa Thích Quảng Liên, Linh mục Trần Thái Đỉnh, Linh mục Hoàng Sĩ Quý… Nói chung, dù xuất thân từ bất cứ đại học nào và thuộc khuynh hướng nào, các giáo sư Văn khoa và các ngành khoa học nhân văn đều áp dụng phương châm giáo dục của Kant là "không chỉ giảng dạy cho sinh viên các tư tưởng mà dạy cho họ biết tư tưởng". Sinh viên đại học miền Nam được tự do nghiên cứu chủ nghĩa Marx, tác phẩm *Tìm hiểu triết học Karl Marx* của Giáo sư Trần Văn Toàn xuất bản năm 1965 là một trong những đầu sách được nhiều sinh viên đại

học miền Nam lúc bấy giờ quan tâm tìm hiểu. Có thể thấy, các trào lưu tư tưởng của thế giới đều được các giáo sư đại học giới thiệu cho sinh viên miền Nam thời bấy giờ.

Trong xu hướng cải tổ giáo dục đại học miền Nam Việt Nam sang xu hướng Mỹ, Mỹ cũng đẩy mạnh việc du nhập các sách vở, báo chí, các loại hình văn hóa của Mỹ vào miền Nam Việt Nam. Tổ chức Cơ quan thông tin Liên vụ Hoa Kỳ (Joint United State Public Affairs Office - JUSPAO) thành lập năm 1964 với sự phối hợp nhiều cơ quan liên quan đến chính sách về chiến tranh tâm lý của Hoa Kỳ[1] cùng với Văn phòng trợ lý đặc biệt cho đại sứ (Office of Special Assistance for the Ambassordor - OSA) đã phổ biến văn hóa Mỹ. Tính đến năm 1966, JUSPAO có 37 đại diện ở thành phố và các tỉnh ở miền Nam. Ngoài những trung tâm văn hóa, JUSPAO cũng thành lập những Hội Việt - Mỹ, qua đó tổ chức những thư viện cho mượn sách, những phòng đọc sách (Thư viện Hội Việt - Mỹ ở Sài Gòn có trên 20.000 cuốn sách), những buổi chiếu phim, hội thảo, giảng giải văn minh Mỹ, những cuộc trình diễn văn nghệ để tuyên truyền nếp sống Mỹ hoặc tổ chức những câu lạc bộ, những lớp dạy nghệ thuật cắm hoa, nhạc họa, những hoạt động thể thao, bảo trợ cô nhi viện và một số đơn vị quân đội để củng cố mối quan hệ với cố vấn Mỹ, đồng thời tạo điều kiện cho các tầng lớp thanh niên trí thức các đô thị tham gia vào những sinh hoạt văn hóa của Mỹ. Qua các Hội Việt - Mỹ, tổ chức này còn bảo trợ các triển lãm sáng tác của các nghệ sĩ địa phương, trình diễn các hình thức văn nghệ cổ truyền của bản xứ như cải lương, hát bội… như mở các lớp dạy tiếng Anh, hằng năm thu hút khá đông tầng lớp trung gian thành thị học sinh, trí thức, sinh viên, công chức… muốn đi làm cho Mỹ hoặc sang Mỹ du học. Đặc biệt, các kí túc xá đại học mời các sĩ quan cố vấn Mỹ đến dạy tiếng Anh, đó là cơ hội để sinh viên được tiếp xúc với bên ngoài, nhất là các đoàn sinh viên quốc tế…

---

[1] Gồm các tổ chức Cơ quan của USAID là Communication Media Divison, của MACV là Polwar sáp nhập với USIS.

Để có số lượng sách báo, văn nghệ phục vụ tuyên truyền quan điểm văn hóa, tư tưởng của Mỹ trong giới trí thức, JUSPAO xuất bản một số tạp chí bằng tiếng Việt như *Diễn đàn Mỹ*, *Đối thoại*, *Triển vọng*… hoặc lập ra các nhà xuất bản như Hiện đại thư xã - dưới danh nghĩa Hội Việt - Mỹ in dịch các tài liệu chính trị, xã hội của Mỹ để góp phần vào việc giảng huấn đại học miền Nam Việt Nam. Năm 1971, cùng với sự nở rộ của các đại học tư và đại học cộng đồng kiểu Mỹ, với sự tài trợ của Hội đồng Quản trị Hội Việt - Mỹ, một chương trình dịch tài liệu giáo khoa của Mỹ cho giáo sư và sinh viên đại học Việt Nam bên cạnh chương trình phổ biến kiến thức phổ thông về văn học, khoa học và nghệ thuật mà Hội Việt - Mỹ thực hiện cũng được triển khai. Hội Việt - Mỹ phụ trách điều đình với các nhà xuất bản ở Mỹ về quyền được dịch sách và Nhà xuất bản Hiện đại ra đời với sự hợp tác của nhiều giáo sư và học giả có uy tín cho đến những ngày cuối tháng 4/1975. Trong bốn năm hoạt động, Nhà xuất bản Hiện đại đã hoàn thành xuất bản được 45 tác phẩm, trong đó 30 cuốn là sách nghiên cứu về kinh tế, chính trị, khoa học, kỹ thuật. Nhiều trường phái triết học, mỹ học, văn học… cũng như nhiều trào lưu tư tưởng khác nhau có điều kiện tràn vào đô thị miền Nam, cùng tồn tại, tạo nên một diện mạo văn hóa hết sức đa dạng, đời sống văn hóa vô cùng sôi động.

Về sinh hoạt báo chí, các tập san đại học như *Tư tưởng, Luận đàm, Giáo dục, Giáo giới, Phát triển xã hội, Minh Đức, Bách khoa*… là diễn đàn của giới trí thức giáo dục đại học miền Nam. Trên những diễn đàn này xuất hiện công khai cả những vấn đề thời sự chính trị. Nhiều trường đại học ra nội san như tờ *Nhân bản* của Trường Đại học Sư phạm, *Sinh viên* của Tổng hội Sinh viên Sài Gòn, *Suối thép, Lửa thiêng*… với những bài thơ sử ca, những tập thơ và kịch thơ như "Ải Chi Lăng", "Gò Đống Đa", "Hội nghị Diên Hồng", "Đêm Mê Linh", "Tiếng hát những người đi tới", "Hát từ đồng hoang", "Mặt trời Hồng", "Tiếng gọi Lam Sơn"… Những khúc nhạc yêu nước: *Lên đàng, Du kích sông Thao, Khúc khải hoàn*… trong phong trào "Hát cho đồng bào tôi nghe" đã góp phần đấu tranh khơi dậy lòng yêu nước và nói lên tiếng nói của sinh viên.

Nhiều trào lưu tư tưởng đa dạng cùng với những biến động của các vấn đề quân sự, chính trị miền Nam Việt Nam đã góp phần làm phân hóa bộ phận trí thức, sinh viên trước những vấn đề cấp bách của miền Nam Việt Nam.

Các trường đại học đã đào tạo được một lớp trí thức trẻ thành thị tiếp nhận các trào lưu tư tưởng phương Tây, như chủ nghĩa hiện sinh, thậm chí cả chủ nghĩa cộng sản do khung cảnh học đường khoáng đạt. Do đào tạo, tiếp xúc với trào lưu văn hóa phương Tây, kể cả từ thời Pháp và đặc biệt là từ Hoa Kỳ, cộng với xu hướng dân chủ hóa, chuyên nghiệp hóa trong đào tạo của nền giáo dục đại học miền Nam Việt Nam nên giới trí thức vốn được coi là thân cận với chế độ Ngô Đình Diệm mau chóng nhận ra sai lầm của chế độ Ngô Đình Diệm. Bộ phận trí thức thân chính quyền Ngô Đình Diệm và trí thức trung lập, sau gần 10 năm tồn tại của chế độ Việt Nam Cộng hòa, họ chỉ thấy đồng minh Mỹ "giúp Ngô Đình Diệm củng cố quyền lực, tiêu diệt những người yêu nước, bóp nghẹt quyền tự do, dân chủ"[1]. Từ năm 1963, đặc biệt sau sự kiện Phật giáo năm 1963, với sự tham gia nhiệt tình của các giảng viên và sinh viên các trường đại học vào các phong trào đấu tranh đã trở thành mốc mở ra thời kỳ trí thức miền Nam Việt Nam lựa chọn thái độ "dấn thân" đấu tranh cho tự do dân chủ thay vì chỉ giới hạn đóng góp trong phạm vi chuyên môn như trước. Trí thức miền Nam Việt Nam từ sau năm 1963, nhiều người thay vì "quay lưng" với xã hội chuyển sang chọn lựa hoạt động đấu tranh chống lại mọi áp bức, bạo lực đến từ bất cứ nơi đâu. Tiêu biểu như Nguyễn Tường Tam, một trí thức chống Ngô Đình Diệm nhưng không thành đành phải tự tử (8/7/1963); Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Vũ Văn Mẫu quyết định từ chức kèm theo quyết định cạo trọc đầu phản đối chính quyền mà ông cũng chính là một thành phần trong đó (21/8/1963); Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu đã lôi cuốn không chỉ tín đồ Phật giáo mà đủ mọi thành phần, đặc biệt là giới trí thức trẻ bao gồm hầu hết sinh viên khắp các đại học miền Nam Việt Nam; cuộc đấu tranh của sinh

[1] Hồ Sơn Diệp (2015), "Trí thức Nam Bộ trong kháng chiến chống xâm lược", *Tạp chí Lịch sử quân sự* (277), tr. 23.

viên Việt Nam phản đối Hiến chương Vũng Tàu của tướng Nguyễn Khánh năm 1964…

Từ năm 1965, ở miền Nam Việt Nam xuất hiện một bộ phận trí thức có xu hướng trung lập, không quốc gia, không cộng sản. Họ một mặt phản đối việc Mỹ can thiệp vào Việt Nam, mặt khác lại hô hào thực hiện cuộc cách mạng xã hội không cộng sản. Hoạt động của nhóm trí thức này vừa có tác dụng kích thích, vừa kìm hãm phong trào đấu tranh công khai chống Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Khi Mỹ công khai can thiệp trực tiếp vào miền Nam Việt Nam bằng quân đội viễn chinh, tầng lớp trí thức này chủ trương phê phán Mỹ thiết thực hơn. Họ vẫn chủ trương xây dựng miền Nam trung lập trong một Đông Dương trung lập nhưng cuộc đấu tranh chống Mỹ của họ trở nên sôi động hơn, mãnh liệt hơn. Trên lĩnh vực văn hóa giáo dục, họ chủ trương tìm một đường hướng văn hóa giáo dục dân tộc chối bỏ mọi khuynh hướng ngoại lai. Đối với những người theo khuynh hướng này, văn hóa giáo dục theo lối Pháp cũng như văn hóa giáo dục theo bất cứ một đường lối ngoại lai nào đều không thể chấp nhận được. Họ muốn xây dựng một nền đại học với sự vươn lên từ chính nền văn hóa của dân tộc mình, phản ảnh đúng nhu cầu của dân tộc. Trong giới trí thức xuất hiện một loạt bài báo nói đến nguy cơ "Mỹ hóa" giáo dục đại học miền Nam. Lo âu về giáo dục và đại học bị Mỹ hóa, giới trí thức thành thị miền Nam Việt Nam trăn trở để tìm một đường hướng mới để xây dựng giáo dục đại học. Theo họ, "những ảnh hưởng của giáo dục Mỹ nếu có cũng chỉ như ảnh hưởng của văn hóa Pháp trước đây, sự thắng thế đó trên đường dài phải là sự thắng thế của chính nền văn hóa, giáo dục của chính Việt Nam"[1]. Trong thực tế, các trí thức đã nhận thức được đấu tranh chống Mỹ hóa trên phương diện văn hóa giáo dục là vô cùng quan trọng và được cụ thể hóa bằng nhiều hình thức. Sự hình thành các nghiệp đoàn giáo dục tư thục với hình thức đấu tranh chủ yếu là các hoạt động xuất bản báo chí, tổ chức thuyết trình, phân phát tài liệu có các nội dung mang đậm nét văn hóa dân tộc, đả

[1] Đoàn Viết Hoạt (1972), "Cơn sốt đại học miền Nam" (1), *Tạp chí Tư tưởng* (28), tr. 100.

kích tư tưởng Mỹ, chống văn hóa phản động. Giáo chức, sinh viên yêu cầu dạy tiếng Việt ở bậc đại học; sửa đổi nội dung, chương trình giảng dạy cho phù hợp với một nền giáo dục dân tộc, độc lập, đòi thi hành cải cách dân chủ ở nhà trường. Năm học 1966 - 1967, chính quyền Việt Nam Cộng hòa mở hệ dạy bằng tiếng Anh đã làm cho phong trào đòi dạy bằng tiếng Việt bùng nổ mạnh mẽ.

Trong khuôn khổ tự trị đại học, sinh viên được sống trong môi trường học tập và sinh hoạt khác hẳn so với thời trung học. Ở hầu hết các trường, các phân khoa đại học, sinh viên không bị ràng buộc vào khuôn khổ, không bị điểm danh (nghĩa là không bắt buộc phải dự lớp nghe giảng) mà chỉ cần sự tự giác với kết quả học tập được đánh giá qua các kỳ thi quy định. Sinh viên được xem là trí thức trẻ nên với truyền thống dân chủ học đường, nhà trường tạo mọi điều kiện cho họ được tự do hoạt động trong khuôn khổ nội quy của nhà trường và không can thiệp vào nội bộ của họ. Bên trong nhà trường đại học, sinh viên được quyền tự do nói lên tiếng nói của mình về mọi vấn đề của xã hội đương thời, miễn là không trái với quy định pháp luật là được. Tiếng nói của sinh viên thường được coi trọng, vì họ được xem là "tinh hoa" trí thức trong một xã hội nghèo nàn và lạc hậu và được đào tạo để giữ các vai trò then chốt trong xã hội… Trong việc tiếp nhận các trào lưu tư tưởng cũng như những ảnh hưởng khác nhau đến cả từ Pháp và Mỹ trong văn hóa giáo dục, sinh viên cũng có những lập trường riêng của mình.

Sau năm 1965, khi ảnh hưởng văn hóa giáo dục Mỹ đã rất rõ nét ở miền Nam Việt Nam, người Mỹ tìm cách hạ uy tín của người Pháp. Đối với sinh viên, họ tìm ra một điểm yếu để chống Pháp lúc đó là vấn đề trường Tây. Đây là vấn đề nhạy cảm trong giới sinh viên, phần lớn xuất thân từ trường Việt và không mấy khá giả. Trong khi đó, chương trình Pháp ngang nhiên mở ra thu hút các tầng lớp ưu đãi, giàu có. Sinh viên được nhiều thế lực chính trị đứng đằng sau thúc đẩy xuống đường lên án sự thống trị văn hóa của người Pháp, cụ thể qua vấn đề trường Tây, thậm chí tới mức sinh viên đập phá tượng đài tưởng niệm quân Pháp hy sinh trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất

(1914 - 1918). Sinh viên tranh luận sôi nổi với Tham tán văn hóa Pháp ở miền Nam Việt Nam với lập luận là: "Hệ thống giáo dục của một đất nước có chủ quyền không thể duy trì mãi sự tồn tại của chương trình học hoàn toàn theo lối Pháp, giống như ở một nước thuộc địa"[1]. Việc chống trường Tây khơi gợi ý thức của sinh viên Việt Nam về vấn đề chủ quyền dân tộc và sau này là việc chống đối người Mỹ cũng trên những nhận thức vấn đề chủ quyền này.

Giáo dục đại học chuyển hướng sang tiếp thu những ảnh hưởng Mỹ đã xuất hiện nhiều hình thức đào tạo gắn liền với thực tiễn xã hội như trường công tác xã hội, các đại học cộng đồng, đại học kỹ thuật…; phương pháp đào tạo chú trọng đưa sinh viên hòa vào đời sống, sinh viên có nhiều hình thức sinh hoạt ngoại khóa, trại hè, cứu trợ đồng bào… Các hình thức đó đã đáp ứng được mong muốn làm một công tác gì cụ thể giúp ích xã hội, đến được với lớp người cùng cực của giới sinh viên trong thời điểm đó. Phong trào làm công tác xã hội kiểu như cứu trợ miền Trung đã hấp dẫn lớp trẻ, giới sinh viên. Họ cảm thấy được trực tiếp tham gia vào một công cuộc lớn lao mang tên "cách mạng xã hội" mà từ sau ngày lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm người ta nói đến rất nhiều[2].

Trong bối cảnh của tự trị đại học, sinh viên có điều kiện được tự do tìm hiểu, nghiên cứu nhiều khuynh hướng tư tưởng chính trị khác nhau kể cả chủ nghĩa Mác - Lênin. Do đó, nhiều sinh viên miền Nam Việt Nam lưu tâm tìm hiểu về đường lối, chủ trương của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Qua nhiều nghiên cứu, họ nhận thấy rằng, đây là một tổ chức mà đường lối đề ra đáp ứng được yêu cầu chống Mỹ, đòi chủ quyền dân tộc là một trong những mối quan tâm hàng đầu của giới sinh viên lúc đó. Mặt trận đã đề ra những nhiệm vụ cấp bách như đòi chính phủ Mỹ phải đình chỉ chính sách và hành vi xâm lược vũ trang vào miền Nam; các bên hữu quan đình chỉ chiến

---

[1] Nguyễn Hữu Thái (2013), *Hành trình của một sinh viên Sài Gòn từ chiến tranh đến hòa bình*, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 75.

[2] Sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, người ta nói nhiều đến "cách mạng xã hội" và thanh niên thành thị muốn tham gia vào sách lược xã hội to lớn này.

tranh, lập lại hòa bình, tổ chức tổng tuyển cử tự do để bầu Quốc hội và thi hành một số chính sách hòa bình, trung lập. Chính chủ trương này đã tạo điều kiện đoàn kết rộng rãi với mọi tổ chức, cá nhân trong đó có giới trí thức như sinh viên đại học[1] và tạo cho họ một sự chuyển biến trong tư tưởng. Chính Nguyễn Hữu Thái - Chủ tịch đầu tiên của Tổng hội Sinh viên Sài Gòn (năm 1963 - 1964) đã nhận định về sự chuyển biến đó như sau: "Họ[2] nhận ra rằng chủ quyền dân tộc không còn, cách mạng xã hội không thể thực hiện được trong một nước không có chủ quyền. Sinh viên thì không thể lãnh đạo cách mạng, giỏi lắm chỉ làm được vai trò ngòi pháo đấu tranh, chứ không phải là những người làm cách mạng. Thực hiện được cuộc cách mạng chân chính ở Việt Nam, những người làm cách mạng thực sự lúc này là những người của Mặt trận Giải phóng. Sinh viên cũng không thể ngồi yên hoặc bình thản học hành vào lúc này, mà phải tích cực tham gia vào cuộc chiến đấu và phải chọn thế đứng về phía Mặt trận Giải phóng"[3].

Sinh viên đã dần dần trở thành một lực lượng chính trị quan trọng, có vai trò "xung kích", ngòi pháo của phong trào đấu tranh của đồng bào ở đô thị trong các phong trào yêu nước ở miền Nam Việt Nam. Đa số họ đã nhận thức được nhiều vấn đề liên quan tới vận mệnh dân tộc, vận mệnh đất nước và chọn lựa đứng về phía Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Ở các đô thị, phong trào đấu tranh chính trị của trí thức, sinh viên học sinh phối hợp với các tầng lớp nhân dân khác do Đảng Lao động Việt Nam lãnh đạo đã hình thành nên một trong ba mũi giáp công tấn công ngay trong lòng chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã góp phần quan trọng cho công cuộc giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước đi đến thắng lợi.

---

1 Dù có thể có người chưa tán thành cương lĩnh của Mặt trận, nhưng tán thành chủ trương chống Mỹ, cứu nước.

2 Chỉ những người sinh viên miền Nam Việt Nam thời kỳ này.

3 Nguyễn Hữu Thái (2013), *Hành trình của một sinh viên Sài Gòn từ chiến tranh đến hòa bình*, Nxb. Lao động, Hà Nội, tr. 145.

KẾT LUẬN

Giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa gắn liền và chịu tác động của bối cảnh đặc thù ở miền Nam Việt Nam từ sau năm 1954. Từ sau Hiệp định Genève năm 1954, Việt Nam tạm thời bị chia làm hai miền. Trong khi miền Bắc được giải phóng và đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, ở miền Nam, Mỹ đã viện trợ cho sự hình thành và hoạt động của chính thể Việt Nam Cộng hòa, một thuộc địa kiểu mới, một căn cứ quân sự của Mỹ, làm công cụ cho chính sách thực dân mới và thực hiện chiến lược toàn cầu của Mỹ ở khu vực này. Nền giáo dục đại học miền Nam do vậy nhằm mục tiêu đào tạo ra một đội ngũ nhân lực phục vụ cho chính quyền đó. Giáo dục đại học trở thành một trong những chính sách quan trọng mà chính quyền chú ý để giải quyết vấn đề thiếu hụt nhân lực, đào tạo một đội ngũ công chức phục vụ chế độ và khảo cứu các vấn đề thực tiễn của đời sống xã hội miền Nam. Là thể chế giáo dục bậc cao, chính quyền Việt Nam Cộng hòa muốn hướng giáo dục đại học phục vụ mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực đủ mạnh để "kiến thiết quốc gia" ở miền Nam Việt Nam, xây dựng quốc gia hùng cường để thực hiện nhiệm vụ chống Cộng sản, chống Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hòa ở miền Bắc. Trên cơ sở kế thừa nền giáo dục đại học Pháp - Việt chuyển từ miền Bắc vào trong cuộc di cư năm 1954, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã cố gắng tìm kiếm mô hình cho sự phát triển của giáo dục đại học miền Nam để vừa phát triển kinh tế - văn hóa, vừa phục vụ đắc lực cho cuộc chiến tranh chống Cộng dưới sự hậu thuẫn của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, vì thiếu kế hoạch phát triển giáo dục đại học dài hạn, ngân sách eo hẹp, lệ thuộc chặt chẽ vào Mỹ, nên giáo dục đại

học ở miền Nam Việt Nam ít chịu ảnh hưởng từ chính sách giáo dục của chính quyền Việt Nam Cộng hòa mà chủ yếu là chịu ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài.

Về diễn trình lịch sử, giáo dục đại học thời Việt Nam Cộng hòa có sự phát triển qua hai thời đoạn: từ năm 1956 đến năm 1964 và từ năm 1965 đến năm 1975. Trong diễn trình đó, giáo dục đại học chuyển hướng từ những ảnh hưởng của giáo dục Pháp trong thời gian đầu và càng về sau chuyển dịch sang xu hướng ảnh hưởng giáo dục đại học Hoa Kỳ. Đó là sự chuyển đổi từ mô hình giáo dục đại học tinh hoa kiểu Pháp sang mô hình giáo dục đại học đại chúng kiểu Hoa Kỳ. Sự chuyển biến này cho thấy giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa đã xuất hiện các yếu tố chuyển dịch hé mở một sự "bắt kịp" với sự vận động giáo dục đại học phương Tây trên thế giới. Đến thế kỷ XX, thời đại hậu công nghiệp và kinh tế tri thức cùng với quá trình phát triển của khoa học công nghệ và nền sản xuất hiện đại, đại học phương Tây đã vượt qua trào lưu giáo dục tinh hoa, tiêu biểu như đại học Pháp, để tiến tới trào lưu giáo dục đại chúng, thực tiễn, tiêu biểu như mô hình đại học Hoa Kỳ. Ở Việt Nam, thời Pháp thuộc, giáo dục đại học là hệ thống giáo dục gần như chỉ dành cho một thiểu số có điều kiện trong xã hội theo học Đại học Đông Dương đặt ở Hà Nội hoặc lựa chọn con đường xuất dương du học ở Pháp. Giáo dục đại học miền Nam Việt Nam, đặc biệt từ năm 1965 đến năm 1975, với sự chuyển hướng triệt tiêu những ảnh hưởng mang nặng tính hàn lâm, bác học của giáo dục Pháp để tiến gần hơn với mẫu hình đại học Mỹ đã góp phần làm cho giáo dục đại học được đại chúng hóa.

Trong quá trình tồn tại (từ năm 1956 đến năm 1975), giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa đạt được một số thành tựu, thể hiện một số giá trị hợp lý. Giáo dục đại học có sự phát triển về số lượng viện, trường đại học, cao đẳng và chuyên nghiệp ở cả hai hệ thống công lập và tư lập, đã xây dựng được hệ thống các viện đại học trải khắp các đô thị lớn (Sài Gòn, Huế, Đà Lạt, Cần Thơ…) và một số đại học cộng đồng gắn liền với một số địa phương như Tiền Giang, Nha Trang… Từ năm 1965 cho đến những năm 70 của thế kỷ XX, giáo dục đại học

Việt Nam Cộng hòa vận động chuyển biến sang ảnh hưởng của mẫu hình giáo dục đại học Hoa Kỳ mang những giá trị hợp lý và tính thực tiễn cao đã phần nào khắc phục được những nhược điểm về tính lý thuyết, từ chương của giáo dục đại học theo kiểu Pháp. Điều đó được thể hiện cụ thể trong sự thay đổi theo chiều hướng thực dụng trong mục tiêu đào tạo; sự đa dạng hóa và chuyên nghiệp hóa trong nội dung và phương pháp đào tạo; sự ra đời của các đại học công và tư lập cũng như các loại hình giáo dục đại học mới được du nhập như đại học cộng đồng, đại học bách khoa kỹ thuật kiểu Mỹ mang hơi thở mới với xu thế gắn liền với sự phát triển của địa phương, của cộng đồng; sự chuyển đổi học chế sang mô hình tín chỉ, đề cao sự năng động, sự linh hoạt của sinh viên trong quá trình học tập. Đồng thời, giáo dục đại học đã tiệm cận được quyền tự trị đại học vốn là một giá trị cốt lõi của giáo dục đại học.

Giáo dục đại học Việt Nam Cộng hòa đã góp phần đào tạo một lớp trí thức có trình độ, có những đóng góp nhất định ở nhiều khía cạnh khác nhau. Về trình độ chuyên môn, họ có cơ hội được tiếp xúc với cả hai nền giáo dục là giáo dục cổ điển, hàn lâm như giáo dục Pháp và đại chúng, thực tiễn như giáo dục Hoa Kỳ nên họ tích lũy được những tri thức của nhân loại, làm giàu cho vốn trí thức của bản thân mình và thể hiện ra bằng cách đóng góp cho nền học thuật cũng như những vấn đề thực tiễn của miền Nam Việt Nam. Về lập trường chính trị, bộ phận trí thức miền Nam Việt Nam trước những vấn đề thời cuộc cũng có những sự chuyển hướng, sự phân hóa. Đội ngũ trí thức, trong đó có bộ phận sinh viên, về cơ bản đều là những người thức thời, nhạy cảm với những vấn đề mang tính thời cuộc và có tinh thần dân tộc. Tuy có thể họ có khuynh hướng chính trị khác nhau, nhưng đều là những người có chuyên môn, thực tâm muốn xây dựng một miền Nam Việt Nam phát triển về kinh tế, tự chủ về văn hóa, độc lập về chính trị. Một số lớn trong bộ phận trí thức này có sự chuyển biến tích cực trên cơ sở vấn đề dân tộc. Họ đã có những đóng góp khác nhau cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Sau năm 1975, một bộ phận trí thức miền Nam Việt Nam di tản định cư ở

nước ngoài, một bộ phận vẫn ở trong nước, họ đều ít nhiều có đóng góp cho sự phát triển của đất nước Việt Nam trên nhiều lĩnh vực. Đây là vốn trí thức rất quý nếu biết sử dụng và phát huy.

Tuy nhiên, giáo dục đại học dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa (1956 - 1975) còn bộc lộ nhiều bất cập. Giáo dục đại học vận hành trong bối cảnh chiến tranh luôn trong tình trạng thiếu ổn định, áp lực sĩ số nặng nề trong bối cảnh đại học thiếu giảng viên, thiếu ngân sách và cơ sở vật chất. Sự phát triển của giáo dục đại học chủ yếu thể hiện ở số lượng, ít thể hiện sự phát triển về chất lượng. Dưới tác động của viện trợ giáo dục Mỹ, giáo dục đại học càng ngày càng phụ thuộc chặt chẽ vào Mỹ trong khi đó những ảnh hưởng của giáo dục đại học Pháp chưa kết thúc. Sự hòa trộn của cả những ảnh hưởng giáo dục đại học của Pháp và xu thế ảnh hưởng từ Mỹ đã làm cho ý thức xây dựng một nền giáo dục đại học mang màu sắc Việt Nam thực tế chưa thực hiện được. Quy mô giáo dục có phát triển nhưng cơ cấu ngành học mất cân đối, không xuất phát từ nhu cầu thực tiễn. Đào tạo vẫn nặng về lý thuyết, nặng về khoa học cơ bản, khoa học kỹ thuật thực hành và ứng dụng gắn liền với nghiên cứu khoa học vẫn còn chưa được chú trọng đúng mức. Đào tạo chưa thực sự bắt kịp nhu cầu kỹ nghệ hóa của miền Nam Việt Nam. Vấn đề tự trị đại học được xác nhận trong Hiến Pháp 1967 nhưng chưa được xác định rõ ràng bằng Dự luật chính thức, trong khi đó các văn bản pháp lý quy định việc tổ chức các viện đại học trở nên lạc hậu, quy chế nhân viên đại học không thu hút được nhân tài. Đời sống sinh viên thấp kém, thiếu thốn nhiều cơ sở vật chất cho dạy và học như không có phòng đọc sách, phương tiện đi lại, giải trí thiếu thốn… Phi trường, quân trại đã được thành lập một cách quy mô khắp miền Nam Việt Nam, trong khi đó hàng ngàn sinh viên chen lấn nhau trong những giảng đường chật hẹp, thiếu không khí, ánh sáng và các tiện nghi khác… Tất cả những hạn chế của giáo dục đại học đều bắt nguồn từ một yếu tố căn bản đó là chính quyền Việt Nam Cộng hòa thiếu một chính sách quy mô liên tục và những kế hoạch hợp lý để phát triển đại học và giáo dục đại học ngày càng lệ thuộc chặt chẽ vào Hoa Kỳ. Sự quan trọng của nền đại học chưa được

đặt đúng tầm mức bởi vì trong bối cảnh chiến tranh, các vấn đề chính trị, an ninh, quân sự, kinh tế… đã thu hút hầu hết tài nguyên và nhân lực của chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

Khi nghiên cứu về giáo dục đại học miền Nam Việt Nam dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa (1956 - 1975), tác giả đã đưa ra một số suy nghĩ về những vấn đề đặt ra đối với việc đổi mới giáo dục đại học Việt Nam hiện nay. Tuy trên thực tế có sự khác biệt về mô hình tổ chức và hoạt động của hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975 và hệ thống giáo dục đại học Việt Nam hiện nay nhưng về căn bản, nhiều vấn đề của giáo dục đại học miền Nam Việt Nam trong giai đoạn trước đây hiện vẫn là vấn đề nóng hổi. Đó là các vấn đề về trao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học; vấn đề đào tạo đội ngũ giảng viên có chất lượng nhằm đáp ứng cho nhu cầu đào tạo ngày càng tăng cao; vấn đề xây dựng cơ sở vật chất, quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng; vấn đề xây dựng khung chương trình giảng dạy phù hợp với yêu cầu thực tế nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của các ngành kinh tế và thực tiễn đời sống xã hội… Trên cơ sở những tìm hiểu về giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam (1956 - 1975) và sự soi chiếu với hiện tình giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, tác giả đưa ra một số kiến nghị về phát triển giáo dục đại học Việt Nam như sau: Thứ nhất, xây dựng một chiến lược và triết lý giáo dục riêng. Một kế hoạch phát triển giáo dục đại học dài hơi với tầm nhìn rộng và phù hợp với thời đại trên cơ sở tiếp thu những mô hình và phương cách tổ chức hệ thống giáo dục đại học có hiệu quả của các nước tiên tiến trên thế giới là một điều vô cùng quan trọng. Nói cách khác, cần thiết phải có một "triết lý giáo dục" riêng cho giáo dục Việt Nam. Triết lý ấy phải phản ánh được truyền thống và thực tiễn của đất nước cũng như những kỳ vọng mà quốc gia hướng tới trong tương lai. Thứ hai, cơ cấu lại ngành học cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn phát triển của đất nước. Đại học miền Nam Việt Nam (1956 - 1975) phát triển theo hướng đa ngành có tính mở nhưng vẫn mất cân đối giữa các ngành nghề đào tạo, giữa các vùng miền và đào tạo cũng chưa đáp ứng nhu cầu kinh tế - xã hội của miền Nam. Hiện nay, giáo

dục đại học Việt Nam cũng đang gặp phải những khó khăn tương tự. Việc tăng quy mô đào tạo hiện vẫn chủ yếu diễn ra ở bậc đại học; số học sinh, sinh viên theo học các ngành kỹ thuật, công nghệ ở bậc cao đẳng và trung học chuyên nghiệp còn thấp và tăng chậm. Giáo dục đại học hầu như chỉ chú trọng vào những ngành học có vốn đầu tư ít, thu lợi nhuận cao, chẳng hạn Luật, Kinh tế, Ngoại ngữ, Công nghệ thông tin… mà chưa thực sự đầu tư thích đáng vào nhóm các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật công nghệ cao. Để hướng tới một nền giáo dục bền vững, Việt Nam cần phải có một chiến lược dài hạn, đầu tư có trọng điểm vào những ngành khoa học, công nghệ mũi nhọn, đồng thời phải biết lựa chọn và thu hút được những sinh viên ưu tú, áp dụng những chương trình tiên tiến của thế giới vào giảng dạy để đạt hiệu quả cao. Thứ ba, cải cách hành chính và trao quyền tự chủ cho các trường đại học. Đổi mới tư duy giáo dục đại học trong quản lý nhà nước để tiến đến trao quyền tự chủ, gắn với tự chịu trách nhiệm cao của các trường đại học chính là động lực của phát triển. Đó là yêu cầu tất yếu từ chính các trường đại học trong cả nước hiện nay, như quyền tự chủ tài chính, nhân sự, công tác tuyển sinh và nhất là xây dựng chương trình. Thứ tư, thực hiện đồng bộ và nghiêm chỉnh công tác kiểm định chất lượng đại học. Việc thiết lập bộ tiêu chuẩn chất lượng trường đại học và thực hiện nó là một yêu cầu bắt buộc đối với giáo dục đại học Việt Nam hiện nay. Bởi nó chính là cơ sở để đánh giá kiểm định chất lượng của một trường đại học hiện đại. Thứ năm, kiên quyết ngừng các cơ sở đào tạo đại học không đạt chuẩn. Trong những năm gần đây, do xuất phát từ mong muốn chủ quan là phát triển đại học nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, song sự mở rộng quá nhanh quy mô đào tạo lại không thực sự đi liền với việc đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực. Có những trường đại học khi có quyết định thành lập và bắt đầu đi vào đào tạo nhưng cơ sở vật chất lại chưa đáp ứng yêu cầu tối thiểu của một cơ sở đào tạo đại học như báo chí đã nêu trong thời gian vừa qua. Như vậy, hiện tượng mở trường tràn lan, nhưng điều kiện vật chất không được đảm bảo, đội ngũ giảng viên vừa thiếu, vừa yếu

cũng là một nguyên nhân khiến chất lượng đào tạo đại học chưa như mong muốn.

Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam bước vào quá trình đổi mới căn bản và toàn diện thì những kỳ vọng về việc xây dựng một nền đại học mang dấu ấn Việt Nam, vì tương lai Việt Nam dựa trên những kinh nghiệm và bài học từ quá khứ là sự kế thừa, học hỏi hết sức cần thiết.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đặng Vũ Biền (1959), "Vấn đề đào tạo trí thức tại Việt Nam", *Tạp chí Đại học* (6), tr. 138 - 158.
2. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1957), *Nghị định về việc thiết lập một Ủy ban Quốc gia về Trắc địa học và Địa cầu vật lý học, số 753 - GD/NĐ, ngày 1/6/1957,* Hồ sơ số 1145, Phông Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
3. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1959), *Nghị định về việc thiết lập Viện Hán học tại Viện Đại học Huế năm 1959, số 389 - GD, ngày 8/10/1959,* Hồ sơ số 1863, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
4. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1959), *Nghị định về tổ chức Viện Hán học tại Viện Đại học Huế năm 1959, số 1505 - GD/NĐ, ngày 9/12/1959,* Hồ sơ số 1863, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
5. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1963), *Tờ trình hoạt* động *tháng 5 - 8/1963 của các trường đại học,* Hồ sơ số 17968, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
6. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1963), *Nghị định về việc thiết lập tại Trường Đại học Luật khoa Sài Gòn một viện Luật học đối chiếu, số 176 - GD, ngày 26/02/1963,* Hồ sơ số 3410, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
7. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1963), *Nghị định về việc tổ chức cơ quan hành chính tại Tòa Viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn, số 1495 - GD/PC/NĐ, ngày 21/10/1963,* Hồ sơ số 7883, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

8. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1964), *Nghị định về việc hợp thức hóa Viện Cao đẳng Phật học thành Viện Đại học Vạn Hạnh và quy định thể thức cấp phát văn bằng của Viện này, số 1805 - GD/PC/NĐ, ngày 17/10/1964,* Hồ sơ số 30686, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

9. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1964), *Dự thảo ấn định Quy chế của Viện Đại học Quốc gia*, Hồ sơ số 5701, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

10. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1965), *Nghị định về việc giải tán Viện Hán học Huế và ấn định về học vụ của sinh viên Viện Hán học Huế, số 742 - VHGD/PC/NĐ, ngày 26/5/1965,* Hồ sơ số 7883, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

11. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1966), *Biên bản phiên họp hội đồng đại học liên quan đến việc áp dụng tại Trường Đại học Y khoa của Viện Đại học Sài Gòn, ngày 29/12/1966,* Hồ sơ số 29765, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

12. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1967), *Tài liệu về vấn đề đại học và kế hoạch cải tổ nền đại học,* Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Hồ sơ số 5701, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

13. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1967), *Tờ trình của Ủy viên Giáo dục gửi ông Chủ tịch Hành pháp Trung ương về việc ban hành quy chế các Viện Đại học Việt Nam, số 1033 - GD/PC/H, ngày 30/10/1967,* Hồ sơ số 5701, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

14. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1968), *Tài liệu của Bộ Giáo dục về tình hình hoạt động của các trường đại học Sài Gòn,* Hồ sơ số 3392, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

15. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1968), *Nghị định về ấn định chương trình giảng huấn và thể thức thi cử các chứng chỉ, tín chỉ tại Phân khoa Văn học và Khoa học nhân văn thuộc Viện Đại học Vạn Hạnh, số 1071 - GDTN/QC/NV/NĐ, ngày 28/6/1968,* Hồ sơ số 30686, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

16. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1968), *Phúc trình kính đệ Phủ Tổng thống về thực trạng và chương trình công tác của Bộ Giáo dục, tháng 1/1968*, Hồ sơ số 3854, Phông Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

17. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1969), *Tờ trình về hai Dự thảo Luật cải biến Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật thành Học viện Quốc gia Kỹ thuật và cải biến Trung tâm Quốc gia Nông nghiệp thành Học viện Quốc gia Nông nghiệp năm 1969 - 1970*, Hồ sơ số 3045, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

18. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1969), *Phúc trình của Viện trưởng Đại học Sài Gòn về tình hình hoạt động của Viện,* Hồ sơ số 3469, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

19. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Công văn gửi Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa về chính sách đối với các viện đại học tư, số 470 - GD/TTh/VP, ngày 19/6/1970,* Hồ sơ số 3550, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

20. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Tờ trình về thực trạng và chính sách cùng kế hoạch phát triển nền đại học, ngày 28/9/1970,* Hồ sơ số 30473, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

21. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Công văn của Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Giáo dục gửi Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, về việc tiếp nhận Bệnh viện Grall để biến cải thành một bệnh viện thực tập, số 503 - GD/TTr/V, ngày 26/6/1970,* Hồ sơ số 1343, Phông Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

22. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Bản sao công văn mật của Bộ Quốc phòng về tiêu chuẩn hoãn dịch sinh viên và chương trình Huấn luyện Quân sự học đường, số 5084 - QP/NC - 1/K, ngày 8/10/1970,* Hồ sơ số 1132, Phông Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

23. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Tờ trình về vấn đề thâu hồi trường Pháp tại Việt Nam, số 550 - GD/VPThTr/M, ngày 17/7/1970,* Hồ sơ số 1132, Phông Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

24. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Hồ sơ về các hoạt động của sinh viên Sài Gòn năm 1970*, Hồ sơ số 30595, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
25. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Hồ sơ về Dự luật Tổ chức các viện đại học*, Hồ sơ số 3549, Phông Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
26. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Tờ trình của Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Bộ Giáo dục gửi Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa về việc Dự thảo Luật ấn định nền tự trị đại học, số 385/GD/VP, ngày 23/5/1970*, Hồ sơ số 3549, Phông Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
27. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1970), *Công văn của Đổng lý Văn phòng Bộ Giáo dục gửi ông Tổng thư ký Phủ Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa về Dự thảo Luật ấn định nền tự trị đại học, số 1422 - GD/VP/ĐL, ngày 17/7/1970*, Hồ sơ số 3549, Phông Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
28. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1971), *Bản sao công văn của Bộ Quốc gia Giáo dục về việc thành lập một phân khoa Đại học Căn bản tại Viện Đại học Sài Gòn, số 3067 - GD/KHPC/PC/ 4, ngày 24/4/1971*, Hồ sơ số 1240, Phông Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
29. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1972), *Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về Dự thảo Luật Giáo dục đại học (đính kèm), số 1514 - GD/VP, ngày 11/11/1972*, Hồ sơ số 31125, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
30. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1972), *Nghị định hợp thức hóa Viện Đại học Minh Đức, số 3590 - GD/KHPC/HV, ngày 22/12/1972*, Hồ sơ số 1343, Phông Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.
31. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1972), *Nghị định về cử đại diện nhân dân vào Hội đồng quản trị lâm thời Viện Đại học Cộng đồng Tiền Giang, số 2483 - GD/KHPC/PC/NĐ, ngày 26/8/1972*, Hồ sơ số 1343, Phông Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

32. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1972), *Nghị định về việc ấn định sự tổ chức, điều hành và quản trị của các viện đại học cộng đồng, số 496 - GD/KHPC/PC/NĐ ngày 23/2/1972,* Hồ sơ số 1343, Phông Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

33. Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1972), *Nghị định về việc sửa đổi Điều 12 và 16 của Nghị định số 496 - GD/KHPC/PC/NĐ ấn định sự tổ chức, điều hành và quản trị của các viện đại học cộng đồng, số 2194 - GD/KHPC/PC/NĐ, ngày 21/7/1972,* Hồ sơ số 1343, Phông Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

34. Bộ Đặc nhiệm Văn hóa xã hội Việt Nam Cộng hòa (1970), *Tập tài liệu nghiên cứu về tình hình và sinh hoạt của giới sinh viên Việt Nam,* Hồ sơ số 163, Phông Bộ Đặc nhiệm Văn hóa Xã hội Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

35. Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (1975), *30 năm nền giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp (1945 - 1975),* Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

36. Bộ Nội vụ, Tổng Nha Cảnh sát Quốc gia Việt Nam Cộng hòa (1970), *Tờ trình Thủ tướng Chính phủ và Tổng trưởng Nội vụ về việc cuộc khủng hoảng nội bộ sinh viên Đại học Văn khoa Sài Gòn, số 000153 - TCSQG/S1/D/K,* Hồ sơ số 30595, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

37. Bộ Nội vụ Việt Nam Cộng hòa (1963), *Công văn gửi Đổng lý Văn phòng Bộ trưởng Bộ Đặc nhiệm phối hợp văn hóa - xã hội, về tình hình và sinh hoạt của giới sinh viên Việt Nam, số 01908 - BNV/CT - 17M, ngày 27/3/1963*, Hồ sơ số 163, Phông Bộ Đặc nhiệm Văn hóa - xã hội Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

38. Bộ Thông tin Việt Nam Cộng hòa (1971), *Tập tài liệu về địa phương hóa tổ chức giáo dục, số 177 - BTT/CTTL/HT, ngày 18/1/1971,* Hồ sơ số 3622, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

39. Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1958), "Trích Nghị định ấn định điều kiện ghi danh vào các trường Đại học Văn khoa và Luật khoa kể từ niên khóa 1958 - 1959, số 1410 - GD/NĐ, ngày 10/9/1958", *Công báo Việt Nam Cộng hòa* (27), tr. 3716 - 3718.

40. Bộ Văn hóa Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1968), *Phúc trình Kính đệ Phủ Tổng thống về thực trạng và chương trình công tác của Bộ Văn hóa Giáo dục, tháng 1/1968*, Hồ sơ số 7765, Phông Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

41. Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên Việt Nam Cộng hòa (1973), *Giấy phép tạm về việc cho mở học viện tư thục lấy tên là Học viện Tri Hành, số 7102 - VHGDTN/KHPC/HV7, ngày 24/8/1973*, Hồ sơ số 31141, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

42. Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên Việt Nam Cộng hòa (1973), *Giấy phép tạm cho phép mở Viện Đại học Tư thục Cửu Long, số 472 - GD/KHPC/HV/7, ngày 17/1/1973,* Hồ sơ số 31141, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

43. Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên Việt Nam Cộng hòa (1973), *Tài liệu của Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên về việc giáo dục đại học,* Hồ sơ số 3858, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

44. Bộ Văn hóa, Giáo dục Thanh niên Việt Nam Cộng hòa (1974), *Nghị định về việc hợp thức hóa chứng chỉ Nhân chủng học và thiết lập văn bằng cử nhân xã hội học tại Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, số 1222 - VHGDTN/KHPC/HV/NĐ, ngày 8/6/1974*, Hồ sơ số 1145, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

45. Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên Việt Nam Cộng hòa (1974), *Phiếu trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về việc giải quyết áp lực sĩ số sinh viên gia tăng tại Viện Đại học Sài Gòn trong những năm tới, số 7741 - VHGDTN, ngày 23/5/1974,* Hồ sơ số 3985, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

46. Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên Việt Nam Cộng hòa (1975), *Phiếu trình Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa về việc Hội đồng Tư lập Việt Nam xin chính phủ công nhận các đại học tư lập có tính cách lợi ích công cộng về khoa học, văn hóa và giáo dục và tài trợ để phát triển đại học tư, số 52132 - VHGDTN/TNCS/NS/C, ngày 14/4/1975,* Hồ sơ số 31584, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

47. "Các đề nghị cải tổ nền đại học Việt Nam" (1971), *Tập san Nghiên cứu Hành chính* (3), tr. 32 - 70.

48. "Cảm nghĩ về phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên" (1970), *Nguyệt san Giáo giới* (1), tr. 67 - 86.

49. Thu Giang Nguyễn Duy Cần (1971), *Văn hóa giáo dục Việt Nam đi về đâu*? Nam Hà xuất bản, Sài Gòn.

50. Trần Văn Chánh (2014), "Giáo dục miền Nam Việt Nam (1954 - 1975) trên con đường xây dựng và phát triển", *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* (7, 8), tr. 4 - 52.

51. Ngô Bảo Châu (2010), *Kỷ yếu Đại học Humbolt 200 năm (1810 - 2010): Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam,* Nxb. Tri thức, Hà Nội.

52. Lâm Thanh Minh Châu (1970), *Ý kiến về quy chế tự trị đại học,* Hồ sơ số 3549, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

53. Thượng tọa Thích Minh Châu (1968), "Đại học Vạn Hạnh - một trung tâm giáo dục ở Sài Gòn", *Tạp chí Tư tưởng* (3), tr. 5 - 9.

54. Thượng tọa Thích Minh Châu (1970), "Vai trò đại học ý nghĩa văn khoa và khoa học nhân văn", *Tạp chí Tư tưởng* (15), tr. 7 - 14.

55. Thích Minh Châu (1974), "Hội đồng Đại học tư lập Việt Nam", *Tạp chí Tư tưởng* (48), tr. 36 - 39.

56. Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ - USAID (1969), *Hồ sơ kiểm tra hợp đồng với Đại học Wiscosin State Hoa Kỳ về chương trình cải cách hành chính nền giáo dục đại học*, Hồ sơ số 1404, Phông Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II

57. Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ - USAID (1974), *Hồ sơ kiểm tra hợp đồng với đại học Missouri Rolla về chương trình giáo dục đại học năm 1974*, Hồ sơ số 632, Phông Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

58. Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ - USAID, *Hồ sơ kiểm tra hợp đồng với Đại học Missouri Rolla về dự* án *giáo dục* đại *học (1/1/1971 - 30/06/1972),* Hồ sơ số 1127, Phông Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

59. Nguyễn Thị Hồng Cúc, "Công tác quản lý giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975) qua tài liệu lưu trữ Việt Nam Cộng hòa", Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh; Cục Văn thư Lưu trữ Việt Nam (2014), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Lưu trữ Việt Nam Cộng hòa (1955 - 1975) từ góc nhìn lịch sử và lưu trữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 578 - 586.

60. Nguyễn Tuấn Cường (2014), "Giáo dục Hán học trong biến động văn hóa - xã hội: Viện Hán học Huế (1959 - 1965)", *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* (7, 8), tr. 135 - 164.

61. Trần Đức Cường (1984), "Tổ chức và các hình thức động của một số cơ quan điều hành văn hóa thực dân mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (6), tr. 68 - 73.

62. Hồ Sơn Diệp (2015), "Trí thức Nam Bộ trong kháng chiến chống xâm lược", *Tạp chí Lịch sử quân sự* (277), tr. 17 - 25.

63. Cao Thế Dung, Trần Triệu Việt (1974), "Đây, hình ảnh các đại học tư Việt Nam", *Chính luận* (3170), tr. 1 - 6.

64. Nguyễn Quang Đàm (1957), "Vài ý kiến về Đại học Văn khoa Việt Nam", *Tạp chí Sáng tạo,* (27), tr. 39 - 44.

65. Vũ Cao Đàm (2014), *Nghịch lý và lối thoát*, *Bàn về triết lý phát triển khoa học và giáo dục Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

66. *Đây Đại học* - Tài liệu chỉ dẫn về tổ chức và hoạt động đại học để thân tặng các bạn sinh viên (1962), Nhà in Liên Việt, Sài Gòn.

67. Trần Quang Đệ - Viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn (1969), *Phúc trình kính gửi ông Tổng Thư ký Phủ Tổng thống, số 02, ngày 14/04/1969, về tình hình Viện Đại học Sài Gòn (Bản viết tay)*, Hồ sơ số 3469, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

68. Long Điền (1977), "Tổ chức và hoạt động của cơ quan USAID trong lĩnh vực giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt Nam trước đây", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (2), tr. 74 - 79.

69. Trần Ngọc Định (1975), "Nền giáo dục đại học thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam trước ngày giải phóng", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (11, 12), tr. 17 - 25

70. Hoàng Huân Định, Nguyễn Thị Hiệp, Phan Thành Trường (1972), "Nhận định về giáo dục kỹ thuật", *Tập san Phát triển và xã hội* (4), tr. 58 - 72.

71. Tâm Giác (1972), "Sinh hoạt đại học - Khóa hội thảo về đại học", *Tạp chí Tư tưởng* (29), tr. 99 - 102.

72. Lê Văn Giạng (2003), *Lịch sử giản lược hơn 1000 năm nền giáo dục Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

73. Nguyễn Quỳnh Giao (1969), *Cải tổ giáo dục* (*phỏng vấn 11 giáo sư đại học*), Nxb. Thăng tiến, Sài Gòn.

74. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (1998), *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh,* T.2, Nxb. TP. HCM.

75. Phạm Minh Hạc (1992), *Sơ thảo về giáo dục Việt Nam 1945 - 1992*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

76. Phong Hiền (1977), *Văn hóa văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ ngụy*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

77. Phong Hiền (1984), *Chủ nghĩa thực dân mới kiểu Mỹ ở miền Nam Việt Nam: khía cạnh tư tưởng và văn hóa (1954 - 1975),* Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội.

78. Bùi Minh Hiền (2004), *Lịch sử giáo dục Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

79. Huỳnh Văn Hoa (1982), *Từ cơ sở lý luận dạy học đại học, bước đầu tìm hiểu mục tiêu, phương hướng và chất lượng đào tạo của hệ thống đại học miền Nam Việt Nam trước 1975,* Đại học Sư phạm Hà Nội.

80. Nguyễn Khắc Hoạch (1970), *Xây dựng văn hóa và giáo dục*, Nxb. Lửa thiêng, Sài Gòn.

81. Nguyễn Khắc Hoạch (1961), "Việc xây dựng tinh thần quốc gia sáng suốt trong các đại học tại các nước mới ở Á châu - trường hợp Việt Nam", *Tạp chí Luận đàm* (8), tr. 70 - 83.

82. Nguyễn Xuân Hoài (2011), *Chế độ Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam (1955 - 1963)*, Luận án Tiến sĩ Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM.

83. Bửu Hoàng (1968), "Khoa học ứng dụng, ngành học mới mẻ đầu tiên ở Việt Nam tại Viện Đại học Huế", *Bản tin Việt tấn xã ngày 22/8/1968,* Hồ sơ số 3745, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

84. Đoàn Viết Hoạt (1972), "Cơn sốt đại học miền Nam"(1), *Tạp chí Tư tưởng* (28), tr. 89 - 100.

85. Đoàn Viết Hoạt (1972), "Cơn sốt đại học miền Nam" (2), *Tạp chí Tư tưởng* (29), tr. 81 - 98.

86. Đoàn Viết Hoạt (1973), "Đại học Việt Nam: quá khứ và hiện tại", *Tạp chí Tư tưởng* (38), tr. 58 - 76.

87. Đoàn Viết Hoạt (1974), "Một môi trường giáo dục mới cho nền đại học sinh động", *Tạp chí Tư tưởng* (47), tr. 6 - 20.

88. Đoàn Viết Hoạt (1975), "Vai trò đại học", *Tạp chí Tư tưởng* (48), tr. 22 - 35.

89. Hội đồng Dân quân Việt Nam Cộng hòa (1967), *Nhận định về đề nghị của Hội đồng dân quân về vấn đề đại học, ngày 28/6/1967,* Hồ sơ số 5701, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

90. Hội đồng Văn hóa Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1971), *Hồ sơ khóa họp thường kỳ I của Hội đồng VHGD từ 22/3 đến 31/3/1971: Đề tài thảo luận về chính sách văn hóa, giáo dục,* T.2, Hồ sơ số 07, Phông Hội đồng văn hóa giáo dục Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

91. Hội đồng Văn hóa Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1971), *Tờ trình Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về việc tham gia ý kiến soạn thảo Dự án Luật ấn định quy chế các Viện Đại học Quốc gia năm 1971*, Hồ sơ số 224, Phông Hội đồng Văn hóa Giáo dục Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

92. Hội đồng Văn hóa Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1972), *Phiếu trình Phó Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, Chủ tịch Hội đồng văn hóa giáo dục, về việc báo cáo hoạt động của Bộ Quốc gia Giáo dục trong tháng 7/1972, số 211 - HĐVHGD/TQT/CV, ngày 9/11/1968,* Hồ sơ số 233, Phông Hội đồng Văn hóa Giáo dục Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

93. Hội đồng Tư lập Việt Nam Việt Nam Cộng hòa (1974), *Công văn kính gửi Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa về việc xin công nhận vai trò của các đại học tư lập có tính cách lợi ích công cộng, số 074 - ĐHTL, ngày 23/10/1974,* Hồ sơ số 31584, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

94. Hội đồng Tư lập Việt Nam Việt Nam Cộng hòa (1974), *Công văn kính gửi Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa về việc xin giúp đỡ của chính phủ trong việc phát triển đại học tư, số 075 - ĐHTL, ngày 28/10/1974,* Hồ sơ số 31584, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

95. Hội đồng Đại học Tư lập Việt Nam Việt Nam Cộng hòa (1975), "Nội quy Hội đồng Đại học Tư lập Việt Nam", *Tạp chí Tư tưởng* (48), tr. 183 - 188. Hội đồng Tư lập Việt Nam Việt Nam Cộng hòa (1975), "Tuyên ngôn thành lập Hội đồng Đại học tư lập Việt Nam", *Tạp chí Tư tưởng* (48), tr. 3 - 4.

96. Đỗ Trọng Huề (1965), "Vấn đề trong giáo dục: chương trình Pháp hay chương trình Việt", *Tạp chí Bách khoa* (214), tr. 39 - 42.

97. Đỗ Bá Khê (1970), *Giáo dục và tình trạng khoa học, kỹ thuật tại Việt Nam Cộng hòa, Thuyết trình đọc tại Trường Cao đẳng Quốc phòng Sài Gòn, ngày 28/10/1970*, Hồ sơ số 3538, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

98. Đỗ Bá Khê (1971), "Sứ mạng đại học", *Tập san Nghiên cứu Hành chánh* (3), tr. 10 - 15.

99. Đỗ Bá Khê (1972), "Đại học Cộng đồng", *Tập san Phát triển xã hội* (4), tr. 47 - 55.

100. Đỗ Bá Khê (1974), "Vai trò của Đại học Cộng đồng tại Việt Nam", *Tạp chí Tư tưởng* (45), tr. 31 - 56.

101. Đỗ Bá Khê, Nguyễn Công Chánh (1974), "Đại học và giáo dục huấn nghệ", *Tạp chí Tư tưởng* (47), tr. 21 - 47.

102. Lê Xuân Khoa (2014), "Đại học miền Nam Việt Nam: Hồi tưởng và nhận định", *Kỷ yếu Đại học Humbolt 200 năm (1810 - 2010): Kinh nghiệm thế giới và Việt Nam,* Nxb. Tri thức, Hà Nội, tr. 537 - 552.

103. *Kỷ yếu của Hội đồng Quốc gia Giáo dục* (1969), Tài liệu đánh máy số 131, Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử - Đại học Khoa học Huế.

104. Nguyễn Hiến Lê (1960), "Vấn đề dạy sinh ngữ ở bậc Trung học và dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ ở bậc Đại học", *Tạp chí Bách khoa* (74), tr. 23 - 30.

105. Nguyễn Hiến Lê (1961), "Trở lại vấn đề dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ ở bậc Đại học", *Tạp chí Bách khoa* (99), tr. 3 - 10.

106. Nguyễn Hiến Lê (1964), "Góp ý kiến về chính sách "cách mạng" của Bộ Quốc gia Giáo dục", *Tạp chí Bách khoa* (183), tr. 13 - 18.

107. Nguyễn Hiến Lê (1964), "Góp ý kiến về chính sách "cách mạng" của Bộ Quốc gia Giáo dục", *Tạp chí Bách khoa* (184), tr. 28 - 34.

108. Nguyễn Hiến Lê (1962), "Phải mạnh bạo cải tổ nền giáo dục Việt Nam", *Tạp chí Bách khoa,* (128), tr. 12 - 18.

109. Nguyễn Hiến Lê (1962), "Phải mạnh bạo cải tổ nền giáo dục Việt Nam" (tiếp theo), *Tạp chí Bách khoa* (130), tr. 33 - 42.

110. Nguyễn Hiến Lê (1962), "Phải mạnh bạo cải tổ nền giáo dục Việt Nam" (tiếp theo), *Tạp chí Bách khoa,* (131), tr. 11 - 18.

111. Nguyễn Hiến Lê (2001), *Vài lời ngỏ với bạn trẻ*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

112. "Lễ chuyển giao Viện Đại học hỗn hợp" (1955), *Tạp chí Văn hóa Nguyệt san* (3), tr. 389 - 394.

113. Nguyễn Thanh Liêm (2006), *Giáo dục miền Nam tự do trước 1975 (Education in South Vietnam before 1975)*, Lê Văn Duyệt Foundation, California.

114. Phạm Ngọc Bảo Liêm (2009), *Giáo dục đại học miền Nam Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.

115. Cao Văn Luận (1972), *Bên giòng lịch sử 1940 - 1965*, Nxb. Nghĩa Dũng, Sài Gòn.

116. Trần Triệu Luật (1966), "Vấn đề chuyển ngữ và việc xây dựng nền đại học quốc gia", *Tạp chí Bách khoa* (237), tr. 5 - 10.

117. Đoàn Duy Lục (2004), *Giáo dục đại học Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

118. Nguyễn Văn Lục (2010), *Hai mươi năm miền Nam Việt Nam 1955 - 1975,* Tiểu luận, Tiếng quê hương xuất bản, Virginia, Hoa Kỳ.

119. Vũ Tài Mạnh (1972), "Giáo dục và vấn đề phát triển kinh tế", *Tập san Phát triển xã hội* (4), tr. 132 - 144.

120. Hoành Linh Đỗ Mậu (2001), *Tâm sự tướng lưu vong*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

121. Trần Thanh Nam (1995), *Sơ thảo 30 năm giáo dục miền Nam (1945 - 1975),* Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

122. Trần Văn Nghiêm (1970), *Bản thuyết trình "Nên địa phương hóa giáo dục toàn diện không", ngày 10/12/1970*, Hồ sơ số 1, Phông Hội đồng Văn hóa Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

123. Hòa Giang Đỗ Hữu Nghiêm (2006), "Viện Đại học Đà Lạt trong lòng dân tộc Việt Nam (1957 - 1975)", http://www.erct.com/2 - ThoVan/0 - ThanHuu/HoaGiang/LSDHDaLat - V3 - Phan - 2.htm , ngày 7/6/2006.

124. Hòa Giang Đỗ Hữu Nghiêm (2008), "Mái ấm Thụ nhân - Trường Chính trị kinh doanh, Viện Đại học Đà Lạt", http://www.dunglac.org/index.php?m=module2&v=detailarticle&id=55&ia=3055, ngày 21/01/2008.

125. Hòa Giang Đỗ Hữu Nghiêm (2014), "Câu lạc bộ Phục Hưng - một cư xá góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước", http://www.dunglac.org/upload/f_1186995672.pdf, ngày 28/11/2014.

126. Nha Tổng Thư ký - Phủ Thủ tướng Nguyễn Văn Nhật (2014), "Nền giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)", *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* (7, 8), tr. 75 - 91.

127. Hồ Hữu Nhật (1984), *Phong trào đấu tranh chống Mỹ của giáo chức, học sinh, sinh viên Sài Gòn*, Nxb. TP. HCM, TP.HCM.

128. Hồ Hữu Nhật (1998), *Lịch sử giáo dục Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh (1698 - 1998),* Nxb. Trẻ, TP. HCM.

129. Hồ Hữu Nhật (2001), *Trí thức Sài Gòn - Gia Định (1945 - 1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

130. Trần Ngọc Ninh (2002), *Một chút lịch sử Y khoa Đại học đường và sự thành lập hai khoa chuyên môn Phẫu thuật nhi khoa và Phẫu khoa chính trực ở Việt Nam*, Montreal, Canada.

131. Nguyễn Tấn Phát (2004), *Giáo dục cách mạng ở miền Nam giai* đoạn *1954 - 1975 - những kinh nghiệm và bài học lịch sử,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

132. Đặng Phong (1991), *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Khoa học, Thị trường giá cả, Hà Nội.

133. Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1973), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam,* Sài Gòn.

134. Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974), *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam,* Sài Gòn.

135. "Phỏng vấn bảy vị viện trưởng ddại học" (1972), *Tập san Phát triển xã hội* (4), tr. 160 - 207.

136. "Phỏng vấn ông Đỗ Bá Khê - Thứ trưởng Giáo dục" (1972), *Việt Nam Thông tấn xã Việt Nam Cộng hòa* (7710), ngày 29/4/1972, tr.1 - 14, Hồ sơ số 3615, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

137. Nguyễn Gia Phu (1999), *Giáo trình Lịch sử giáo dục Việt Nam*, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Đà Lạt.

138. Nguyễn Văn Phú (1972), "Nhận định về tình trạng giáo dục ở Việt Nam", *Tập san Phát triển xã hội* (4), tr. 36 - 45.

139. Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1971), *Công văn gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về dự án thiết lập Viện Đại học Thủ Đức, số 2049 - ThT/QTCS, ngày 07/06/1971,* Hồ sơ số 6345, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

140. Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1972), *Dự thảo luật ấn định giáo dục Đại học Quốc gia và quy chế tự trị của các viện đại học công lập,* năm 1972, Hồ sơ số 5941, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

141. Việt Nam Cộng hòa (1971), *Phiếu trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về việc thiết lập Đại học Công lập Nha Trang, số 329 - P.Th.T/VHXH/5, ngày 23/4/1971*, Hồ sơ số 30687, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

142. Phụ tá đặc biệt về kế hoạch quốc gia, Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1970), *Phiếu trình Tổng thống về việc kiến nghị của thân hào nhân sĩ và phụ huynh học sinh tỉnh Long An xin mở Đại học Tiền Giang tại Định Tường, số 115 - PTT/PTĐB/KHQG, ngày 24/12/1970*, Hồ sơ số 5944, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

143. Phụ tá đặc biệt về kế hoạch quốc gia, Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1972), *Phiếu trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về việc thiết lập Viện Đại học Sài Gòn, Khu Thủ Đức, số 155 - PTT/PTĐB/KHQG ngày 2/9/1972,* Hồ sơ số 5945, Phông Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

144. Lữ Phương (1985), *Cuộc xâm lăng về văn hóa - tư tưởng của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

145. Phạm Thị Phương (2010), *Lịch sử hình thành và phát triển Viện Đại học Cần Thơ*, Luận văn Thạc sĩ Sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM.

146. Trần Hồng Quân (1995), *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo 1945 - 1995*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

147. Phạm Quỳnh (1917), "Trường Đại học", *Nam Phong tạp chí* (3), tr. 145 - 152.

148. Võ Văn Sen (2008), *Giáo dục đại học miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975*, Đề tài khoa học trọng điểm Đại học Quốc gia TP HCM.

149. Doãn Quốc Sỹ (1957), "Một vài ý kiến xây dựng nền quốc học trường Đại học Văn khoa Việt Nam", *Tạp chí Sáng tạo* (11), tr. 2 - 10.

150. Doãn Quốc Sỹ (1965), *Người Việt đáng yêu*, Nxb. Sáng tạo, Sài Gòn.

151. Tạ Văn Tài (1971), "Vai trò đại học trong việc phát triển quốc gia chậm tiến", *Tập san Phát triển xã hội* (1), tr. 75 - 91.

152. Trần Văn Tấn (1970), *Vài nét tiến triển của Viện Đại học Sài Gòn*, Hồ sơ số 3387, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

153. Thích Nguyên Tánh (1970), "Vai trò của văn khoa và khoa học nhân văn", *Tạp chí Tư tưởng* (15), tr. 7 - 14

154. Nguyễn Hữu Thái (2013), *Hành trình của một sinh viên Sài Gòn từ chiến tranh đến hòa bình*, Nxb. Lao động, Hà Nội.

155. Nguyễn Q. Thắng (2005), *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp TP. HCM, TP. HCM.

156. Phạm Đình Thắng (1972), *Thuyết trình đề tài "Giáo dục vị dân sinh, triết lý của những chủ trương cải tổ giáo dục Việt Nam Cộng hòa của BS Nguyễn Lưu Viên"*, môn Triết lý giáo dục, khóa Cao học II, Đại học Sư phạm, Viện Đại học Sài Gòn.

157. Trịnh Văn Thảo (2009), *Nhà trường Pháp ở Đông Dương*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

158. Lâm Vĩnh Thế (2006), "Phát triển thư viện tại miền Nam Việt Nam trước năm 1975", http://www.leaf - vn.org/Phat - Trien - TV - 1975. pdf, ngày 20/4/2006.

159. Bùi Đức Thiệp (2011), *Hệ thống giáo dục miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975*, Đề tài Khoa học cấp Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

160. Lâm Quang Thiệp (2007), *Giáo dục đại học Hoa Kỳ*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

161. Vũ Quốc Thông, "Vấn đề giáo dục đại chúng", *Tập san Phát triển xã hội* (4), tr. 24 - 35.

162. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1973), "Sắc lệnh số 201 - SL/Th/VHGDTN ngày 6/11/1973 tu chỉnh sắc lệnh số 139 - SL/Th.T/CV ngày 22/9/1972 ấn định nhân viên giảng huấn đại học", *Công báo Việt Nam Cộng hòa* (29), tr. 5826 - 5830.

163. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1974), "Sắc lệnh số 104 - SL/VHGDTN ngày 15/5/1974 ấn định nhiệm vụ và tổ chức của Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên", *Công báo Việt Nam Cộng hòa,* tr. 2810 - 2819.

164. Thứ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa, *Tờ trình ông Tổng trưởng về việc thiết lập Viện Đại học Sài Gòn, Khu Thủ Đức, ngày 8/5/1972,* Hồ sơ số 5945, Phông Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

165. Vũ Quốc Thúc, Lilienthal. D.E (1970), *Kế hoạch phát triển kinh tế miền Nam Việt Nam 10 năm sau chiến tranh của Mỹ ngụy*, Bản dịch của Tổ Nghiên cứu Kinh tế miền Nam, Bộ Ngoại thương.

166. Nguyễn Đăng Thục (1975), "Đại học Tư lập", *Tạp chí Tư tưởng* (48), tr.14 - 20.

167. Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1972), "Sắc lệnh số 103 - SL/QP ngày 30/6/1972 sửa đổi điều 7 sắc lệnh số 48 - SL/QP ngày 18/3/1966 ấn định điều kiện văn hóa cho các ứng viên thi tuyển nhập học vào Trường Đại học Chiến tranh Chính trị", *Công báo Việt Nam Cộng hòa* (43), tr. 5048 - 5054.

168. Nghiêm Thế Tổ (1954), *Việt Nam máu lửa*, Nxb. Mai Lĩnh, Sài Gòn.

169. Toàn quyền Paul Bean, *Nghị định thành lập Viện Đại học Đông Dương*, số 1514a ngày 16/5/1906, Hồ sơ số 48.042 GGI, Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp (Centre des Archives d'Outre - Mer à Aix - en Provence - CAOM).

170. Dương Thiệu Tống (1971), "Sự diễn tiến của chương trình trung học tổng hợp Việt Nam" (1), *Tạp chí Tư tưởng* (19), tr. 27 - 50.

171. Dương Thiệu Tống (1971), "Sự diễn tiến của chương trình trung học tổng hợp Việt Nam" (2), *Tạp chí Tư tưởng* (21), tr. 69 - 84.

172. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1956), "Trích Nghị định tổ chức kỳ thi phổ thông tiếng Việt ở bậc sơ đẳng và trung đẳng tại vùng cao nguyên miền Nam và ấn định thành phần giám khảo những kỳ thi này, số 922 - GD/NĐ, ngày 10/11/1956", *Công báo Việt Nam Cộng hòa* (52), tr. 2803

173. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1957), *Nghị định về việc thành lập Trường Quốc gia Kỹ sư Công nghệ tại Sài Gòn, số 114 - GD, ngày 22/3/1957,* Hồ sơ số 1145, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

174. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1957), *Sắc lệnh thiết lập Đại học Huế, số 45 - GD, ngày 1/3/1957,* Hồ sơ số 1866, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

175. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1957), *Nghị định về quy định tổ chức Viện Đại học Huế, số 910 - GĐ, ngày 26/11/1957*, Hồ sơ số 1866, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

176. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1957), "Nghị định sửa đổi và bổ túc nghị định số 483 - TTP/ TTK ngày 9/9/1955 thiết lập Học Viện Quốc gia Hành chính, số 382 - TTP/TTK, ngày 30/8/1957", *Công báo Việt Nam Cộng hòa* (40), tr. 2534 - 2538.

177. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1957), "Sắc lệnh về việc thiết lập Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật tại Phú Thọ, Sài Gòn, số 213 - GD, ngày 29/6/1957", *Công báo Việt Nam Cộng hòa* (56), tr. 24 - 25.

178. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1958), *Sắc lệnh về việc cải tổ Trường Cao đẳng Sư phạm thành một Trường Đại học Sư phạm, số 426 - GD ngày 21/8/1958,* Hồ sơ số 2181, Phông Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

179. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1959), *Nghị định về việc thiết lập tại Viện Đại học Huế một trường Đại học Y khoa*, số 340 - GD, ngày 21/8/1959, Hồ sơ số 1866, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

180. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1959), "Nghị định đổi chi nhánh Trường Cán sự Y tế và điều dưỡng và Chi nhánh Trường nữ hộ sinh quốc gia tại Huế thành Trường Cán sự y tế và điều dưỡng và trường nữ hộ sinh quốc gia, số 62 - YT, ngày 21/2/1959", *Công báo Việt Nam Cộng hòa* (9), tr. 905 - 906.

181. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1971), *Sắc lệnh về việc thiết lập các Viện Đại học Cộng đồng trên lãnh thổ quốc gia, số 503 - TT/SL, ngày 15/8/1971*, Hồ sơ số 5943, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

182. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1971), *Sắc lệnh về việc thiết lập viện Đại học Cộng đồng Tiền Giang tại tỉnh Định Tường,* số 504 - TT/SL, ngày 15/8/1971, Hồ sơ số 5944, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

183. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1971), *Sắc lệnh về việc thiết lập Viện Đại học Cộng đồng Duyên Hải số 505 - TT/SL, ngày 17/8/1971,* Hồ sơ số 30687, Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

184. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1971), "Nghị định về việc cho phép Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo thành lập tại tỉnh lỵ An Giang một viện đại học tư thục lấy danh hiệu là "Viện Đại học Hòa Hảo", số 1674 - GD/KHPC/HV/NĐ, ngày 8/9/1971", *Công báo Việt Nam Cộng hòa* (32), tr. 7163 - 7168.

185. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1973), *Sắc lệnh về việc thiết lập tại Thủ Đức Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức,* số 264 - TT/SL, ngày 29/03/1973, Hồ sơ số 6345, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

186. Tổng trưởng Bộ Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1973), *Nghị định hợp thức hóa Ủy ban Soạn thảo Dự luật Văn hóa Giáo dục, số 1428 - GD/KHPC/TC/NĐ, ngày 4/6/1973*, Hồ sơ số 909, Phông Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

187. Nguyễn Thanh Trang (1974), "Đại học tư lập và vấn đề phát triển", *Tạp chí Đại học* (48), tr.40 - 63.

188. Võ Long Triều (2006), *Hồi ký*, Văn nghệ hải ngoại xuất bản, California, Hoa Kỳ.

189. Tôn Thất Trình (1971), "Đào tạo một lớp người mới ở đại học Việt Nam để phục vụ xứ sở đắc lực hơn", *Tạp chí Tư tưởng* (19), tr.75 - 82.

190. Tô Minh Trung (1966), "Phong trào đấu tranh chống Mỹ và tay sai của học sinh, sinh viên miền Nam (1954 - 1965)", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (1), tr. 7 - 19.

191. Tô Minh Trung (1968), "Nền giáo dục phản động của Mỹ ngụy ở miền Nam Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (9), tr. 49 - 57.

192. Nguyễn Văn Trung (1963), "Xây dựng nền đại học (hay thư ngỏ gửi tới các bạn sinh viên)", *Tạp chí Bách khoa* (167), tr. 3 - 11.

193. Nguyễn Văn Trung (1967), "Đại học và phát triển quốc gia", *Tạp chí Bách khoa* (253), tr. 29 - 32.

194. Nguyễn Văn Trung (1967), "Đại học và phát triển quốc gia", *Tạp chí Bách khoa* (254), tr. 45 - 49.

195. Nguyễn Văn Trung (1967), "Đại học và phát triển quốc gia", *Tạp chí Bách khoa* (255), tr. 48 - 53.

196. Nguyễn Văn Trung (1967), *Góp phần phê phán giáo dục và đại học*, Nxb. Trình bày, Sài Gòn.

197. Nguyễn Chung Tú (1971), "Vai trò của khoa học căn bản trong giáo dục đại học chuyên nghiệp", *Tạp chí Tư Tưởng* (26), tr. 15 - 22.

198. Phạm Việt Tuyền (1975), "Từ Đại học Văn khoa Hà Nội năm 1949 đến các đại học ngành văn khoa toàn cõi Việt Nam Cộng hòa năm 1975", *Tạp chí Tư tưởng* (49), tr. 27 - 40

199. Lê Thị Tuyết (2009), *Tìm hiểu phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên ở Sài Gòn - Gia Định (1965 - 1968)*, Khóa luận tốt nghiệp, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm TP. HCM.

200. Ủy ban Văn hóa giáo dục và Thanh niên, Thượng Nghị viện Việt Nam Cộng hòa (1973), *Bảng tu chính về Dự luật số 05 - 73/HP quy định chế độ giáo dục Đại học Quốc gia do Hành pháp đệ nạp tại Hạ nghị viện, ngày 28/3/1973*, Hồ sơ số 3854, Phông Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

201. Ủy ban vận động chuyển ngữ đại học và chống trường ngoại quốc tại Việt Nam, *Nhận định của Ủy ban về Quyết nghị của Hội đồng Dân quân về vấn đề trường Pháp tại Việt Nam, ngày 26/12/1966*, Hồ sơ số 29765, Phông Phủ Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

202. Thế Uyên (1971), "Quan niệm và tổ chức lại nền đại học Việt Nam", *Giáo giới Nguyệt san* (8), tr. 18 - 26.

203. Khánh Uyên (2014), "Viện Đại học Sài Gòn và các trường trực thuộc", *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* (7, 8), tr. 110 - 123.

204. "Vai trò của đại học tư lập" (Phỏng vấn 5 Viện trưởng Viện Đại học tư lập) (1975), *Tạp chí Tư tưởng* (48), tr. 64 - 102.

205. "Vài ý kiến về vấn đề đại học" (1960), *Tạp chí Đại học* (13), tr. 6 - 33.

206. Văn phòng Thứ trưởng Đại học và Kỹ thuật, Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam Cộng hòa (1968), *Tờ trình Hội đồng Nội các về chương trình cải tổ nền đại học Việt Nam và kế hoạch tăng cường giáo chức đại học, ngày 19/12/1967*, Hồ sơ số 5701, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

207. Văn phòng Phụ tá Lập pháp, Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1968), *Phiếu trình ông Tổng Thư ký Phủ Tổng thống về việc quy chế đại học, số 317 - PTT/TTK/LP, ngày 18/12/1968,* Hồ sơ số 3855, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

208. Văn phòng phụ tá đặc biệt về luật pháp - Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (1970), *Phiếu trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa về dự Luật ấn định quy chế Đại học tự trị, số 347 - PTT/PTĐB/LP, ngày 13/8/1970,* Hồ sơ số 3549, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

209. Nguyễn Lưu Viên (1966), "Chính sách văn hóa giáo dục, Diễn văn của Bác sĩ Nguyễn Lưu Viên - Phó Chủ tịch Đặc trách văn hóa - xã hội đọc trong cuộc họp báo ngày 27/7/1966 của Nội các Chiến tranh", http:///namkyluctinh.org/a - tailieuvnch/chsachgduc - nlvien66.pdf , ngày 9/10/2012.

210. Viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn (1968), *Phúc trình về thực trạng của Viện Đại học Sài Gòn từ trước đến nay*, Hồ sơ số 31355, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

211. Viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn, *Phúc trình về tình hình thực trạng của Viện Đại học Sài Gòn năm 1968*, Hồ sơ số 3387, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

212. Viện trưởng Viện Đại học Cần Thơ (1970), *Công văn gửi ông Tổng Giám đốc đặc trách phát triển Đồng bào Việt gốc Miên về việc nâng đỡ sinh viên Việt gốc Miên nhập học các phân khoa thuộc Viện Đại học Cần Thơ,* Hồ sơ số 31584, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

213. Viện Đại học Cần Thơ (1972), *Chỉ nam năm 1971 - 1972.*

214. Viện Đại học Huế (1970), *Tờ trình kính đệ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa của Viện trưởng Viện Đại học Huế về đề nghị kế hoạch phát triển nền Đại học Việt Nam trong hiện tình, số 2655 - ĐHH/GT, ngày 27/11/1970,* Hồ sơ số 3641, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

215. Viện trưởng Viện Đại học Huế (1959), *Tờ trình về tổ chức hiện hữu của các trường thuộc Đại học Huế, ngày 22/1/1959*, Hồ sơ số 1866, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhất Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

216. Viện Thống kê Việt Nam Cộng hòa (1970), *Niên giám Thống kê Việt Nam 1969*, Sài Gòn.

217. Viện Đại học Sài Gòn (1968), *Phiếu trình của Viện trưởng Viện Đại học Sài Gòn về tình hình thực trạng của Viện Đại học Sài Gòn,* Hồ sơ số 3387, Phông Phủ Tổng thống Đệ nhị Việt Nam Cộng hòa, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

218. Viện Đại học Sài Gòn (1966), *Chỉ nam sinh viên Đại học Sài Gòn 1966*, Sài Gòn.

219. Viện Đại học Đà Lạt (1974), *Chỉ nam sinh viên, niên khóa 1974 - 1975*.

220. Viện Đại học Minh Đức (1975), *Chỉ nam 1974 - 1975,* Sài Gòn.

221. Viện Đại học Vạn Hạnh (1974), *Chỉ nam 1973 - 1974,* Sài Gòn.

222. Viện Khoa học Giáo dục (1980), *Tìm hiểu chính sách giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt Nam và tác hại của nó,* T.1, Nxb. TP. HCM.

223. Viện Khoa học Giáo dục (1980), *Tìm hiểu chính sách giáo dục thực dân mới ở miền Nam Việt Nam và tác hại của nó,* T.2, Nxb. TP. HCM.

224. Việt tấn xã (1966), *Tập bản tin Việt tấn xã về hoạt động của Viện Đại học Cần Thơ, Trung tâm Giáo dục Y khoa Sài Gòn năm 1966,* Hồ sơ số 3281, Phông Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa (1954 - 1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

Tiếng Anh

225. Charles J. Falk (1956), *Higher Education in the Republic of Vietnam*, USOM, Saigon.

226. Choinski, Walter Frank (1965), *Country Study: Republic of Vietnam*, The Military Assistance Institute, Washington.DC, United States.

227. Pham Quang Dan (1973), *The Republic of Vietnam's environment and people*, Republic of Vietnam, Saigon.

228. Fishel, Wesley R. (1957), "The role of the Michigan State University Group in Vietnam", *Viet My magazine* (3), pp. 39 - 42.

229. Fishel, Wesley R. (1956), *Forth report of the Michigan State University advisory group in Public Administration to the government of Vietnam*, Saigon.

230. Granville S.Hammond (1967), *A brief review of the development of higher education in South Vietnam,* Washington D.C, United States.

231. Harvey Smith, Donald W. Bernier, Frederica M. Bunge, Frances Chadwick Ritz, Rinn - Sup Shinn, Suzanne Teleki (1967), *Area hand book for South Vietnam*, Superintendent of Documents, United States Government Printing Office, Washington D.C, United States.

232. Hattie Jarmon, Ellsworth Gerritz, William S.Patrick (1970), *Republic of Vietnam, A study of the system of Higher Education and Guide to the Addmission and Academic placement of Vietnamese students in Colleges and Universities in the United States,* Washington D.C, United States.

233. Hickey, Gerald. C, Vo Hong Phuc (1957), *Reasearch report of Michigan State University, Field Administration Division, the Department of Education*, Saigon.

234. Doan Viet Hoat (1971), *The development of modern higher Education in Vietnam: a focus on cultural and social - political forces*, PhD dissertation, The Florida State University, United States.

235. Hoshall. C.E (1971), *Higher education in Vietnam 1967 - 1971*, USAID, Sài Gòn.

236. Vu Tam Ich (1959), *A historical survey of education development in Vietnam,* University of Kentucky, United States.

237. Gardner John (1964), *AID and the universities*, Educattion and World Affair, New York, United States.

238. Do Ba Khe (1970), *The community college concept: a study of its relevance to postwar reconstruction in Vietnam,* PhD dissertation, Southern California University, United States.

239. Do Ba Khe (1993), "The difficult path toward an integrated university and community college system in Vietnam", Yee, Albert H. (Ed) (1995), *East Asia Higher Education: Traditions and Transformations*, Pergamon Publication, Oxford, England, pp.135 - 154.

240. D.C Lavergne, Abul H.K.Sassani (1955), *Education in Vietnam*, United States Government Printing Office, Washington D.C, United States.

241. D.C Lavergne, Abul H.K.Sassani (1957), *Supplement: Higher Education*, United States Government Printing Office, Washington D.C, United States.

242. Masur, Matthew B. (2005), *Hearts and Minds: Culture Nation - Building in South Vietnam*, PhD dissertation, Ohio State University, United States.

243. Milton C.Taylor, "South Vietnam Lavised Aid, Limited Progress", *Foreign Affairs* (34). pp. 253 - 261.

244. Nguyen Huu Phuoc (1975), *Contemporary Education philosophy in Vietnam 1954 - 1975: a comparative analysis,* PhD education dissertation, University of Souther California, United States.

245. Pierre Brocheur, Daniel Hémery (2009), *Indochina, An Ambiguous Colonization, 1858 - 1954*, Berkeley, University of California Press, United States.

246. Nguyen Quang Quynh (1961), "Education in underveloped countries", *Asian Culture* (1), pp. 87 - 95.

247. Robert Scigliano, Guy. H. Fox (1965), *Technical Assistance in Vietnam - The Michigan State University Experience*, Praeger Special Studies in International economics and development.

248. C.H.William Ruhe (Ed) (1988), *Saigon Medical School: An Experiment in International Medical Education,* American Medical Association, United States.

249. David Sloper, Le Thac Can (1995), *Higher Education in Vietnam - Change and Response*, ST. Martin's Press, New York, United States.

250. Deborah, Shapley (1975), "Science in Vietnam: The Postwar North Seeks American Assistance", *Science 189* (4204), pp. 705 - 707.

251. Smith, Harvey (1967), *Area Handbook for South Vietnam*, United States Government Printing Office, Washington. DC, United States.

252. Stewart, Geoffrey C. (2010), *Revolution, Modernization and Nation - Building in Diem's Vietnam: Civic Action, 1955 - 1963,* PhD Dissertations, University of Western Ontario, Canada.

253. "The University of Hue, the former imperial city meets today's educational challenges*", Vietnam Bulletin, Vietnam infomrs series* (24), pp. 1 - 10.

254. Nguyen Quoc Tri (1970), *Culture and technical assistance in public administration - A study of what can be tranferred from the United to Vietnam*, PhD dissertation, Southern California University, United States.

255. Nguyen Anh Tuan (1984), *South Vietnam: Trial and Experience - A challenge for Development*, Center for International Studies, Center for Southeast Asian Studies, Ohio University, United States.

256. UNESCO and The International Association of Universities (1967), *Higher education and development on Southeast Asia*, Paris, France.

257. Yip Yat Hoong (1973), *Development of higher education in Southeast Asia - development and issues,* Regional Institue of Higher education and Development, Singapore.

PHỤ LỤC

1. Hiệp ước văn hóa ký giữa Quốc trưởng Bảo Đại (đại diện Quốc gia Việt Nam) và Léon Pignon - Cao ủy Pháp ở Đông Dương.
   (Nguồn: Fond du Haut Commissariat, Conspol, Carton 51, Archives Nationales d'Outre - Mer, France)
2. Các văn bản liên quan đến việc chuyển giao Viện Đại học hỗn hợp Việt - Pháp cho chính quyền Quốc gia Việt Nam
   (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)
3. Các văn bản liên quan đến tổ chức, hoạt động của Viện Đại học Sài Gòn
   (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)
4. Các văn bản liên quan đến tổ chức, hoạt động của Viện Đại học Huế
   (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)
5. Các văn bản liên quan đến tổ chức, hoạt động của Viện Đại học Cần Thơ
   (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)
6. Các văn bản liên quan đến tổ chức, hoạt động của Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức
   (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)
7. Các văn bản liên quan đến tổ chức hoạt động của các Viện Đại học Cộng đồng
   (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)
8. Các văn bản liên quan đến tổ chức, hoạt động của các Viện Đại học tư lập Việt Nam
   (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)
9. Văn bản thành lập trường Quốc gia Kỹ sư Công nghệ
   (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II).
10. Thống kê về các một số hoạt động giao lưu quốc tế của các viện đại học công và tư thời Việt Nam Cộng hòa
11. Một số hình ảnh về giáo dục đại học miền Nam dưới chính quyền Việt Nam Cộng hòa

PHỤ LỤC 1: HIỆP ƯỚC VĂN HÓA KÝ GIỮA QUỐC TRƯỞNG BẢO ĐẠI (ĐẠI DIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM) VÀ LÉON PIGNON - CAO ỦY PHÁP Ở ĐÔNG DƯƠNG

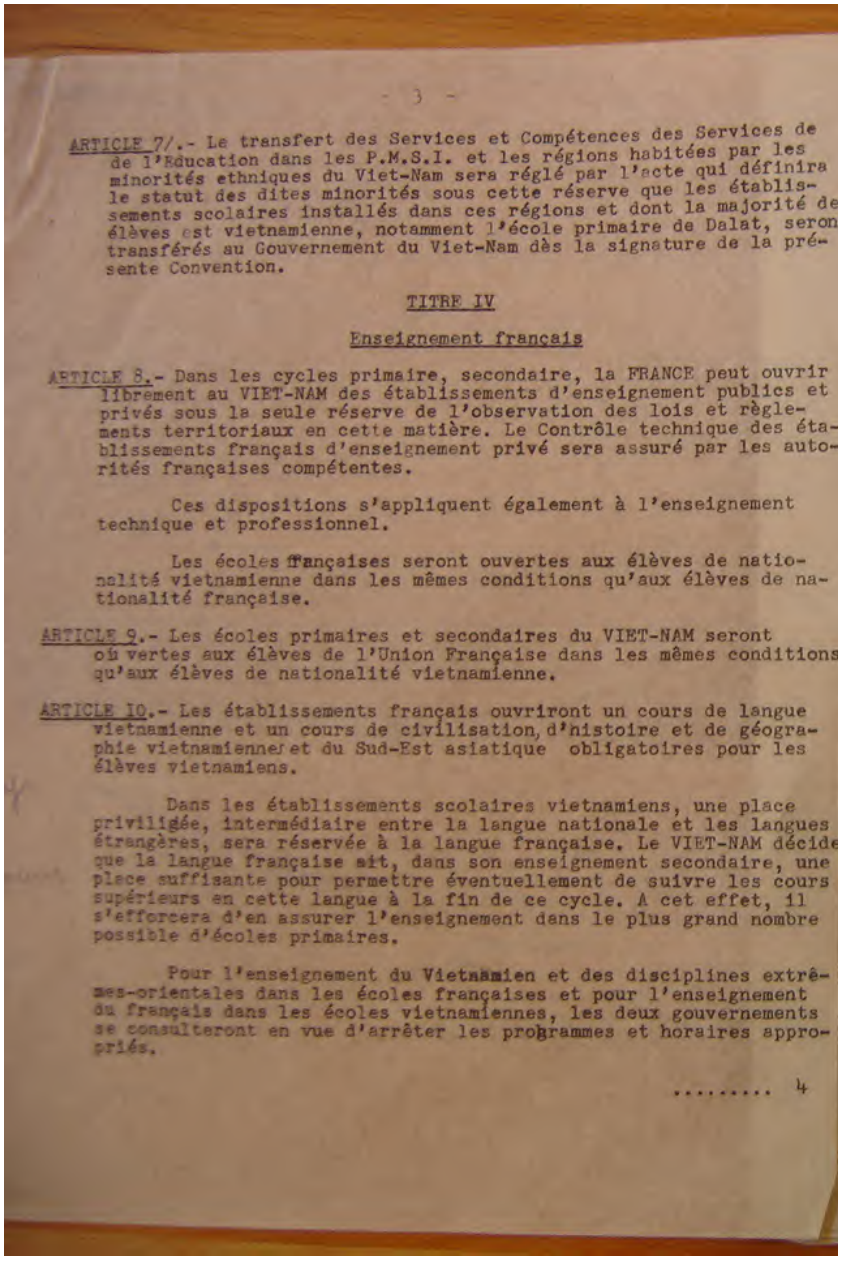

- 3 -

ARTICLE 7/.- Le transfert des Services et Compétences des Services de de l'Education dans les P.M.S.I. et les régions habitées par les minorités ethniques du Viet-Nam sera réglé par l'acte qui définira le statut des dites minorités sous cette réserve que les établissements scolaires installés dans ces régions et dont la majorité de élèves est vietnamienne, notamment l'école primaire de Dalat, seron transférés au Gouvernement du Viet-Nam dès la signature de la présente Convention.

TITRE IV

Enseignement français

ARTICLE 8.- Dans les cycles primaire, secondaire, la FRANCE peut ouvrir librement au VIET-NAM des établissements d'enseignement publics et privés sous la seule réserve de l'observation des lois et règlements territoriaux en cette matière. Le Contrôle technique des établissements français d'enseignement privé sera assuré par les autorités françaises compétentes.

Ces dispositions s'appliquent également à l'enseignement technique et professionnel.

Les écoles françaises seront ouvertes aux élèves de nationalité vietnamienne dans les mêmes conditions qu'aux élèves de nationalité française.

ARTICLE 9.- Les écoles primaires et secondaires du VIET-NAM seront ouvertes aux élèves de l'Union Française dans les mêmes conditions qu'aux élèves de nationalité vietnamienne.

ARTICLE 10.- Les établissements français ouvriront un cours de langue vietnamienne et un cours de civilisation, d'histoire et de géographie vietnamiennes et du Sud-Est asiatique obligatoires pour les élèves vietnamiens.

Dans les établissements scolaires vietnamiens, une place priviligiée, intermédiaire entre la langue nationale et les langues étrangères, sera réservée à la langue française. Le VIET-NAM décide que la langue française ait, dans son enseignement secondaire, une place suffisante pour permettre éventuellement de suivre les cours supérieurs en cette langue à la fin de ce cycle. A cet effet, il s'efforcera d'en assurer l'enseignement dans le plus grand nombre possible d'écoles primaires.

Pour l'enseignement du Vietnamien et des disciplines extrême-orientales dans les écoles françaises et pour l'enseignement du français dans les écoles vietnamiennes, les deux gouvernements se consulteront en vue d'arrêter les programmes et horaires appropriés.

..... 4

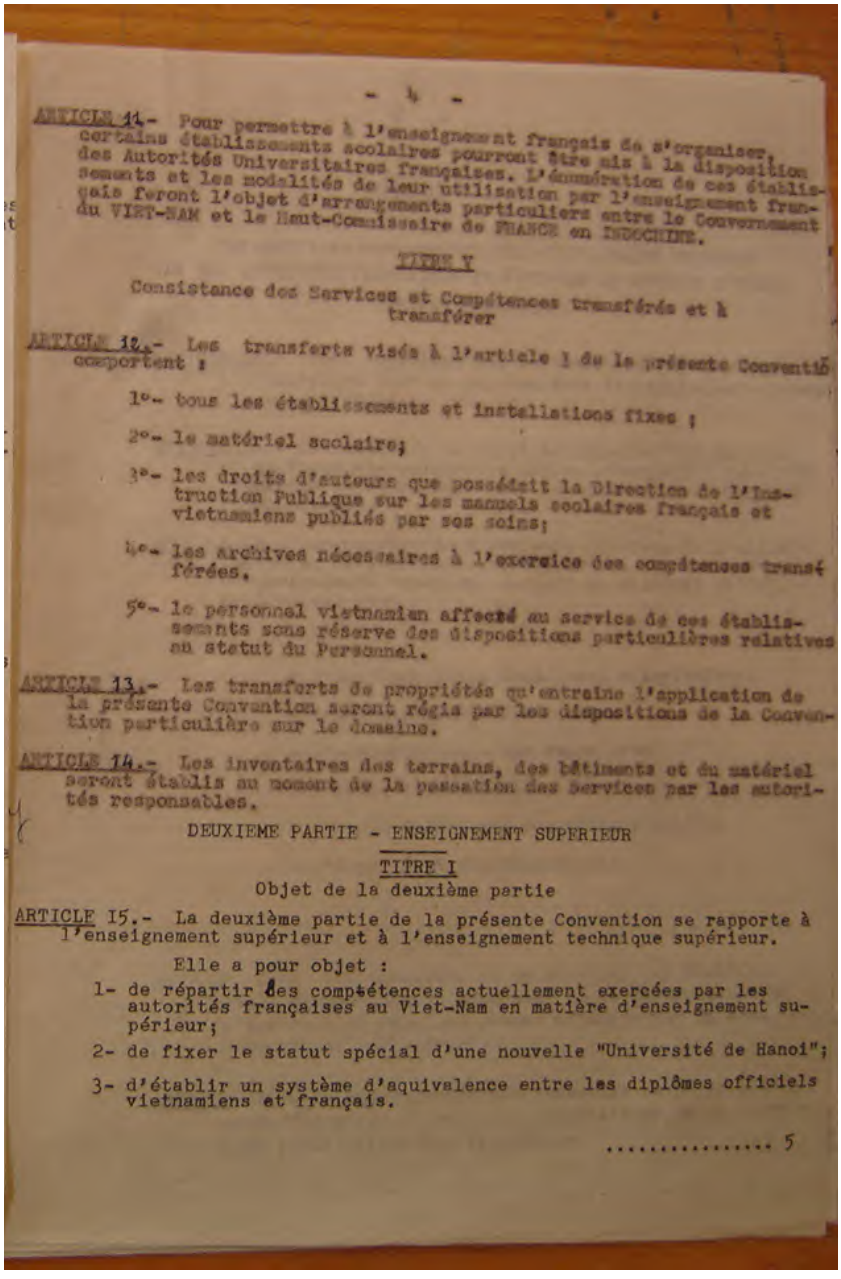

- 4 -

ARTICLE 11.- Pour permettre à l'enseignement français de s'organiser, certains établissements scolaires pourront être mis à la disposition des Autorités Universitaires françaises. L'énumération de ces établissements et les modalités de leur utilisation par l'enseignement français feront l'objet d'arrangements particuliers entre le Gouvernement du VIET-NAM et le Haut-Commissaire de FRANCE en INDOCHINE.

TITRE V

Consistance des Services et Compétences transférés et à transférer

ARTICLE 12.- Les transferts visés à l'article 1 de la présente Convention comportent :

1°- tous les établissements et installations fixes ;

2°- le matériel scolaire;

3°- les droits d'auteurs que possédait la Direction de l'Instruction Publique sur les manuels scolaires français et vietnamiens publiés par ses soins;

4°- les Archives nécessaires à l'exercice des compétences transférées.

5°- le personnel vietnamien affecté au service de ces établissements sans réserve des dispositions particulières relatives au statut du Personnel.

ARTICLE 13.- Les transferts de propriétés qu'entraine l'application de la présente Convention seront régis par les dispositions de la Convention particulière sur le domaine.

ARTICLE 14.- Les inventaires des terrains, des bâtiments et du matériel seront établis au moment de la passation des Services par les autorités responsables.

DEUXIEME PARTIE - ENSEIGNEMENT SUPERIEUR

TITRE I

Objet de la deuxième partie

ARTICLE 15.- La deuxième partie de la présente Convention se rapporte à l'enseignement supérieur et à l'enseignement technique supérieur.

Elle a pour objet :

1- de répartir les compétences actuellement exercées par les autorités françaises au Viet-Nam en matière d'enseignement supérieur;

2- de fixer le statut spécial d'une nouvelle "Université de Hanoi";

3- d'établir un système d'aquivalence entre les diplômes officiels vietnamiens et français.

..... 5

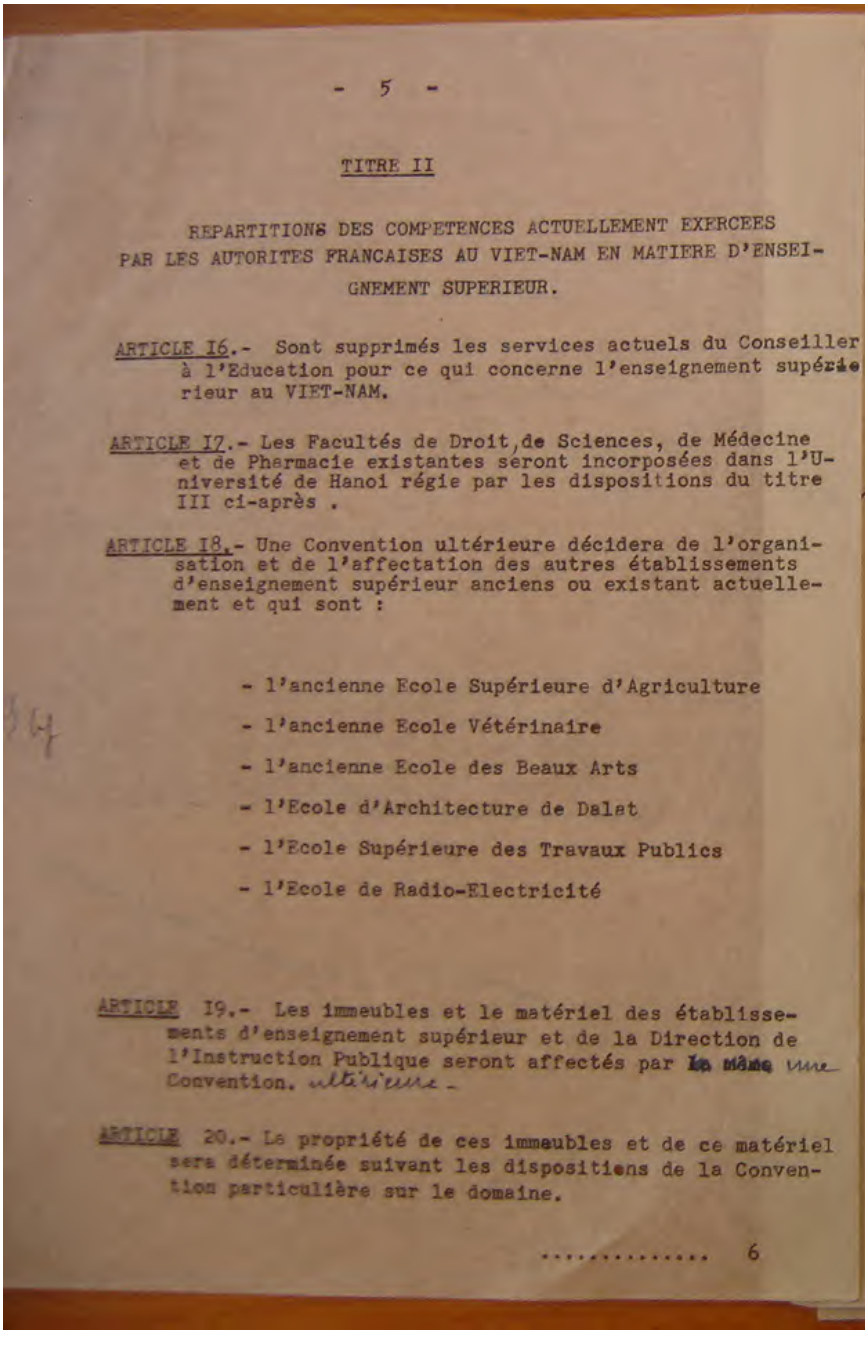

TITRE II

REPARTITIONS DES COMPETENCES ACTUELLEMENT EXERCEES PAR LES AUTORITES FRANCAISES AU VIET-NAM EN MATIERE D'ENSEIGNEMENT SUPERIEUR.

ARTICLE I6.- Sont supprimés les services actuels du Conseiller à l'Education pour ce qui concerne l'enseignement supérieur au VIET-NAM.

ARTICLE I7.- Les Facultés de Droit, de Sciences, de Médecine et de Pharmacie existantes seront incorposées dans l'Université de Hanoi régie par les dispositions du titre III ci-après .

ARTICLE I8.- Une Convention ultérieure décidera de l'organisation et de l'affectation des autres établissements d'enseignement supérieur anciens ou existant actuellement et qui sont :

- l'ancienne Ecole Supérieure d'Agriculture
- l'ancienne Ecole Vétérinaire
- l'ancienne Ecole des Beaux Arts
- l'Ecole d'Architecture de Dalat
- l'Ecole Supérieure des Travaux Publics
- l'Ecole de Radio-Electricité

ARTICLE I9.- Les immeubles et le matériel des établissements d'enseignement supérieur et de la Direction de l'Instruction Publique seront affectés par une Convention ultérieure.

ARTICLE 20.- La propriété de ces immeubles et de ce matériel sera déterminée suivant les dispositions de la Convention particulière sur le domaine.

..... 6

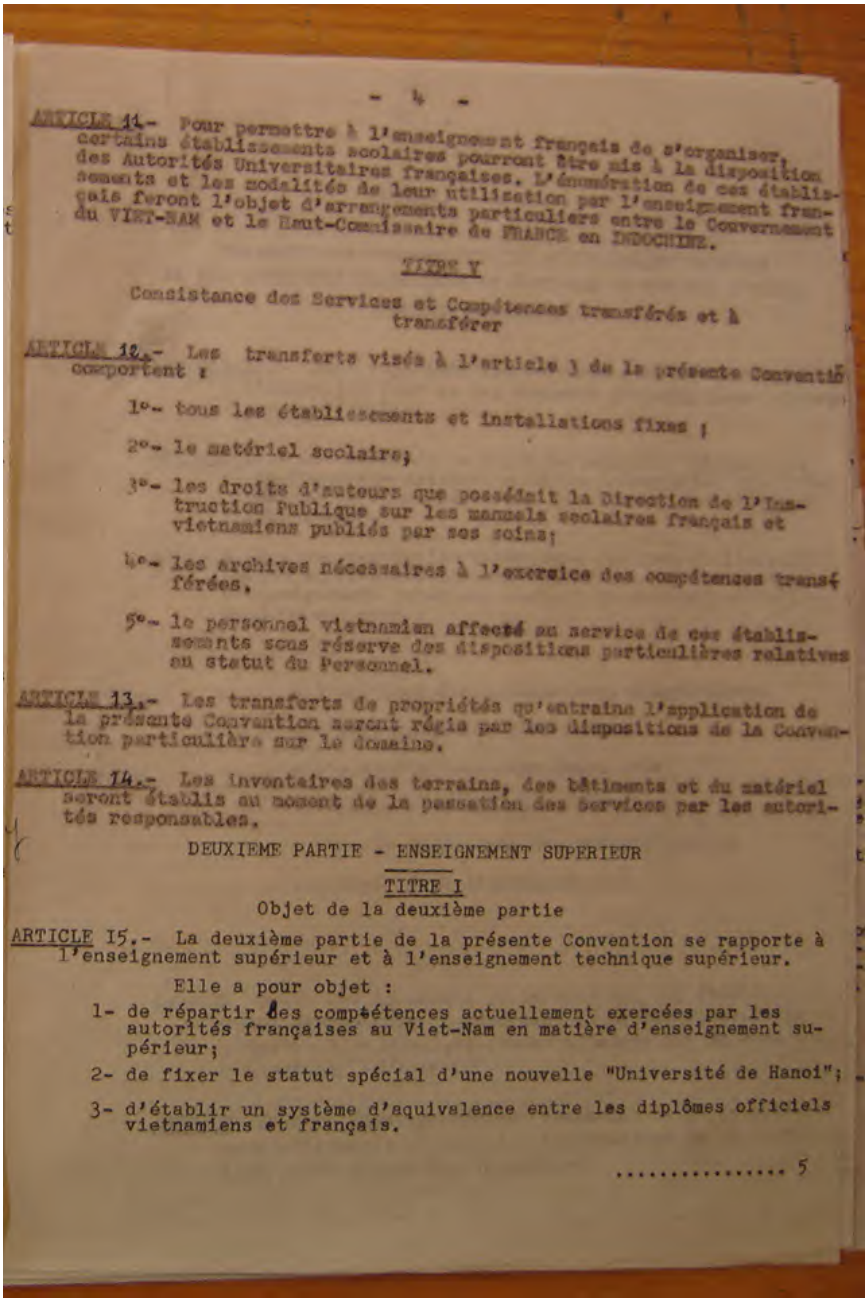

- 4 -

ARTICLE 11.- Pour permettre à l'enseignement français de s'organiser, certains établissements scolaires pourront être mis à la disposition des Autorités Universitaires françaises. L'énumération de ces établissements et les modalités de leur utilisation par l'enseignement français feront l'objet d'arrangements particuliers entre le Gouvernement du VIET-NAM et le Haut-Commissaire de FRANCE en INDOCHINE.

TITRE V

Consistance des Services et Compétences transférés et à transférer

ARTICLE 12.- Les transferts visés à l'article 3 de la présente Convention comportent :

1°- tous les établissements et installations fixes ;

2°- le matériel scolaire;

3°- les droits d'auteurs que possédait la Direction de l'Instruction Publique sur les manuels scolaires français et vietnamiens publiés par ses soins;

4°- les archives nécessaires à l'exercice des compétences transférées.

5°- le personnel vietnamien affecté au service de ces établissements sous réserve des dispositions particulières relatives au statut du Personnel.

ARTICLE 13.- Les transferts de propriétés qu'entraine l'application de la présente Convention seront régis par les dispositions de la Convention particulière sur le domaine.

ARTICLE 14.- Les inventaires des terrains, des bâtiments et du matériel seront établis au moment de la passation des services par les autorités responsables.

DEUXIEME PARTIE - ENSEIGNEMENT SUPERIEUR

TITRE I

Objet de la deuxième partie

ARTICLE 15.- La deuxième partie de la présente Convention se rapporte à l'enseignement supérieur et à l'enseignement technique supérieur.

Elle a pour objet :

1- de répartir les compétences actuellement exercées par les autorités françaises au Viet-Nam en matière d'enseignement supérieur;

2- de fixer le statut spécial d'une nouvelle "Université de Hanoi";

3- d'établir un système d'aquivalence entre les diplômes officiels vietnamiens et français.

..... 5

Le Doyen et l'Assesseur seront autant que possible l'un vietnamien l'autre français. Il résideront obligatoirement dans des sièges différents, si la Faculté a deux sièges.

ARTICLE 28.- Le Recteur représente l'Université en justice et dans les cérémonies officielles. Il adresse aux deux gouvernements un rapport annuel sur le fonctionnement de l'Université.

ARTICLE 29.- Le Conseil de l'Université a compétence en matière d'administration générale, d'enseignement, de scolarité et de discipline.

ARTICLE 30.- Le Vice-Recteur assiste le Recteur dans sa fonction et le remplace en cas d'empêchement ou d'absence.

ARTICLE 31.- Les professeurs titulaires, les chargés de cours et les maîtres de conférences seront recrutés suivant les mêmes règles qu'en France. A cet effet, des professeurs de l'Université de Hanoi pourront faire partie des jurys d'agrégation et des Comités consultatifs.

ARTICLE 32.-Les chargés de cours et les maîtres de conférences seront installés par le Ministre de l'Education du Viet-Nam sur la proposition du Recteur.

ARTICLE 33.- Les professeurs titulaires seront nommés sur présentation du Conseil de la Faculté intéressée. En ce qui concerne leur incorporation soit dans le cadre français soit dans le cadre vietnamien, ils seront nommés, suivant le cas, par le Ministre de l'Education de France ou par le Ministre de l'Education du Viet-Nam. En ce qui concerne leur affectation à l'Université de Hanoi, ils seront installés par le Ministre de l'Education du Viet-Nam.

ARTICLE 34.- Les professeurs agrégés, les professeurs, les maîtres de conférences et les agrégés actuellement en fonction dans les Facultés de droit de Médecine et aux écoles supérieures de Sciences pourront rester en service, avec leurs fonctions et prérogatives jusqu'à l'expiration de l'année universitaire 195I-I952. Pendant cette période, leur situation à l'Université de Hanoi et éventuellement dans les cadres français métropolitains, sera régularisée dans les conditions prévues par la présente Convention.

ARTICLE 35.- Les cours et les examens de l'Université de Hanoi seront établis par le Conseil de l'Université et approuvés par décision du Gouvernement du Viet-Nam.

ARTICLE 36.-Les examens seront organisés suivant les mêmes règles qu'en France. Les Jurys seront constitués par le Recteur. Celui-ci pourra éventuellement à faire appel à un professeur de l'Université de Paris. pour les présider.

ARTICLE 37.- L'Université de Hanoi délivre les grades et diplômes suivants:

- la capacité en droit
- la licence en droit
- les diplômes d'études supérieures de droit
- le doctorat en droit
- le doctorat en Médecine
- le diplôme de sage-femme
- le diplôme de pharmacien et de pharmacien supérieur.

..... 8

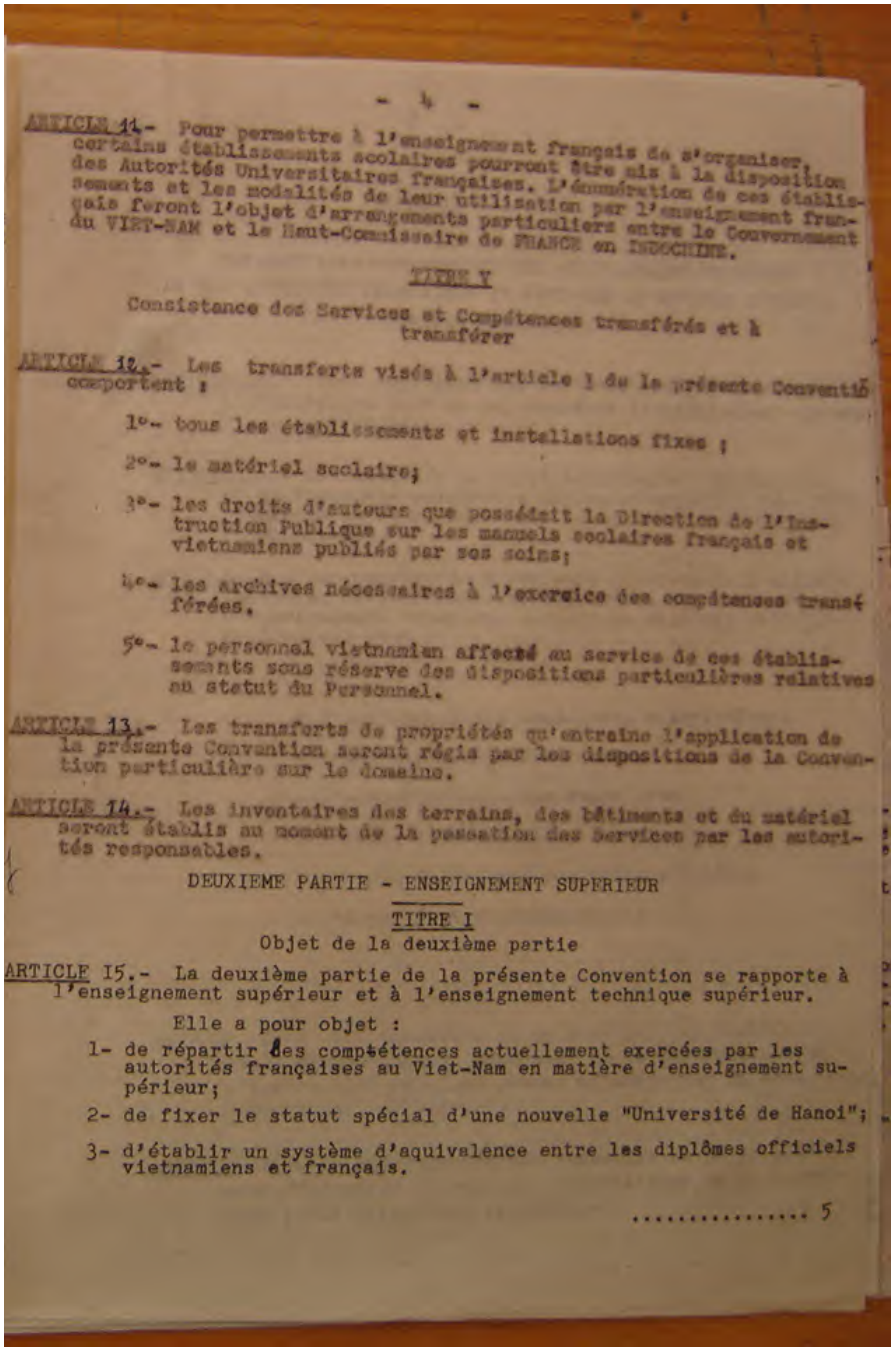

ARTICLE 11.- Pour permettre à l'enseignement français de s'organiser, certains établissements scolaires pourront être mis à la disposition des Autorités Universitaires françaises. L'énumération de ces établissements et les modalités de leur utilisation par l'enseignement français feront l'objet d'arrangements particuliers entre le Gouvernement du VIET-NAM et le Haut-Commissaire de FRANCE en INDOCHINE.

TITRE V

Consistance des Services et Compétences transférés et à transférer

ARTICLE 12.- Les transferts visés à l'article 1 de la présente Convention comportent :

1°- tous les établissements et installations fixes ;

2°- le matériel scolaire;

3°- les droits d'auteurs que possédait la Direction de l'Instruction Publique sur les manuels scolaires français et vietnamiens publiés par ses soins;

4°- les archives nécessaires à l'exercice des compétences transférées.

5°- le personnel vietnamien affecté au service de ces établissements sous réserve des dispositions particulières relatives au statut du Personnel.

ARTICLE 13.- Les transferts de propriétés qu'entraine l'application de la présente Convention seront régis par les dispositions de la Convention particulière sur le domaine.

ARTICLE 14.- Les inventaires des terrains, des bâtiments et du matériel seront établis au moment de la passation des Services par les autorités responsables.

DEUXIEME PARTIE - ENSEIGNEMENT SUPERIEUR

TITRE I

Objet de la deuxième partie

ARTICLE 15.- La deuxième partie de la présente Convention se rapporte à l'enseignement supérieur et à l'enseignement technique supérieur.

Elle a pour objet :

1- de répartir les compétences actuellement exercées par les autorités françaises au Viet-Nam en matière d'enseignement supérieur;

2- de fixer le statut spécial d'une nouvelle "Université de Hanoi";

3- d'établir un système d'aquivalence entre les diplômes officiels vietnamiens et français.

..... 5

CONVENTION CULTURELLE

Entre Sa Majesté BAO-DAI, Chef de l'Etat du VIET-NAM d'une part,

et Monsieur Léon PIGNON, Haut-Commissaire de FRANCE en INDOCHINE, Haut-Représentant de la République Française d'autre part,

Il est convenu ce qui suit :

Ière PARTIE.- ENSEIGNEMENTS PRIMAIRE, SECONDAIRE, PROFESSIONNEL ET TECHNIQUE

TITRE I

Objet de la Ière partie et principes généraux présidant à son établissement.

ARTICLE 1er.- La Ière partie de la présente Convention se rapporte aux enseignements primaire et secondaire. Elle concerne également l'enseignement professionnel et technique existants, à l'exception de l'enseignement technique supérieur (1). Elle détermine les conditions et les modalités du transfert au Gouvernement du VIET-NAM des Services et Compétences de ces quatre ordres d'enseignement.

ARTICLE 2.- Ses dispositions ont pour but :

1°- d'entériner les transferts qui ont été déjà effectués jusqu'à la date de la présente Convention;
2°- de déterminer les transferts restant encore à effectuer avant le 31 Décembre 1949;
3°- d'admettre le principe qu'un certain nombre d'établissements pourront être mis à la disposition de l'enseignement français dans les conditions prévues au titre IV de la présente Convention.

TITRE II

Nature des Services et Compétences transférés et à transférer.

ARTICLE 1.- Sous réserve des dispositions du titre IV ci-après concernant l'enseignement français, sont transférés au Gouvernement du VIET-NAM dans leur ensemble, les services..... 2

(1) Ces écoles sont: l'Ecole Supérieure de Radio-électricité, l'Ecole Supérieure des Travaux Publics, l'Ecole d'Architecture à Dalat, l'ancienne Ecole Supérieure d'Agriculture, l'ancienne Ecole Vétérinaire et l'Ancienne Ecole des Beaux Arts.

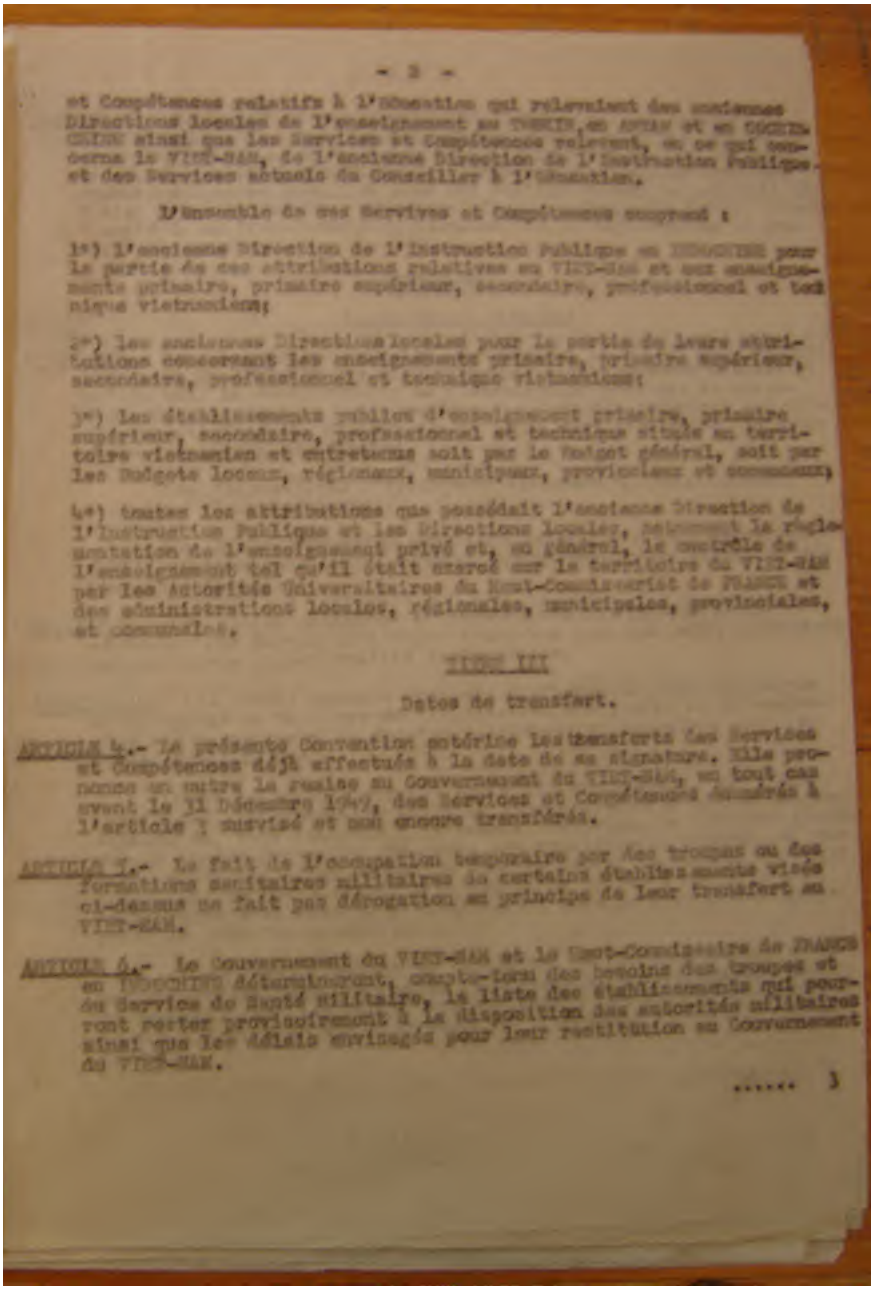

- 3 -

et Compétences relatifs à l'Education qui relevaient des anciennes Directions locales de l'enseignement au TONKIN, en ANNAM et en COCHIN-CHINE ainsi que les Services et Compétences relevant, en ce qui concerne le VIET-NAM, de l'ancienne Direction de l'Instruction Publique et des Services actuels du Conseiller à l'Education.

L'ensemble de ces Services et Compétences comprend :

1°) l'ancienne Direction de l'Instruction Publique en INDOCHINE pour la partie de ses attributions relatives au VIET-NAM et aux enseignements primaire, primaire supérieur, secondaire, professionnel et technique vietnamiens;

2°) les anciennes Directions locales pour la partie de leurs attributions concernant les enseignements primaire, primaire supérieur, secondaire, professionnel et technique vietnamiens;

3°) les établissements publics d'enseignement primaire, primaire supérieur, secondaire, professionnel et technique situés au territoire vietnamien et entretenus soit par le Budget général, soit par les Budgets locaux, régionaux, municipaux, provinciaux et communaux;

4°) toutes les attributions que possédait l'ancienne Direction de l'Instruction Publique et les Directions locales, notamment la réglementation de l'enseignement privé et, en général, le contrôle de l'enseignement tel qu'il était exercé sur le territoire du VIET-NAM par les Autorités Universitaires du Haut-Commissariat de FRANCE et des administrations locales, régionales, municipales, provinciales, et communales.

TITRE III

Dates de transfert.

ARTICLE 4.- La présente Convention entérine les transferts des Services et Compétences déjà effectués à la date de sa signature. Elle prononce en outre la remise au Gouvernement du VIET-NAM, au tout cas avant le 31 Décembre 1949, des Services et Compétences énumérés à l'article 3 susvisé et non encore transférés.

ARTICLE 5.- Le fait de l'occupation temporaire par des troupes ou des formations sanitaires militaires de certains établissements visés ci-dessus ne fait pas dérogation au principe de leur transfert au VIET-NAM.

ARTICLE 6.- Le Gouvernement du VIET-NAM et le Haut-Commissaire de FRANCE en INDOCHINE détermineront, compte-tenu des besoins des troupes et du Service de Santé militaire, la liste des établissements qui pourront rester provisoirement à la disposition des autorités militaires ainsi que les délais envisagés pour leur restitution au Gouvernement du VIET-NAM.

.....)

ARTICLE 5.- Le fait de l'occupation temporaire par des troupes ou des formations sanitaires militaires de certains établissements visés à la présente Convention ne fait pas dérogation au principe de leur transfert au Viet-Nam.

ARTICLE 6.- Le Gouvernement du Viet-Nam et le Haut Commissaire de France en Indochine détermineront, compte tenu des besoins des troupes et du Service de Santé Militaire, la liste des établissements qui pourront rester provisoirement à la disposition des autorités militaires ainsi que les délais envisagés pour leur restitution aux Services de l'enseignement du Viet-Nam.

ARTICLE 7.- Le transfert des Services et Compétences des Services de l'Education dans les P.M.S.I. et les régions habitées par les minorités ethniques du Viet-Nam sera réglé par l'acte qui définira le statut des dites minorités.

TITRE IV

ARTICLE 8.- Dans les cycles primaire, secondaire, professionnel et technique, la France peut ouvrir librement au Viet-Nam des établissements d'enseignement publics et privés sous la seule réserve de l'observation des lois et réglements territoriaux en cette matière.

ARTICLE 9.- Pour permettre à l'enseignement français de s'organiser, certains établissements scolaires seront mis à la disposition des autorités universitaires françaises. L'énumération de ces établissements et les modalités de leur utilisation par l'enseignement français feront l'objet d'arrangements particuliers entre le Gouvernement du Viet-Nam et le Haut Commissaire de France.

TITRE V

Consistances des Services et Compétences transférés ou à transférer

ARTICLE 10.- Les transferts visés par la présente Convention comportent :

1°) tous les établissements et installations fixes ;

2°) le matériel scolaire ;

..../....

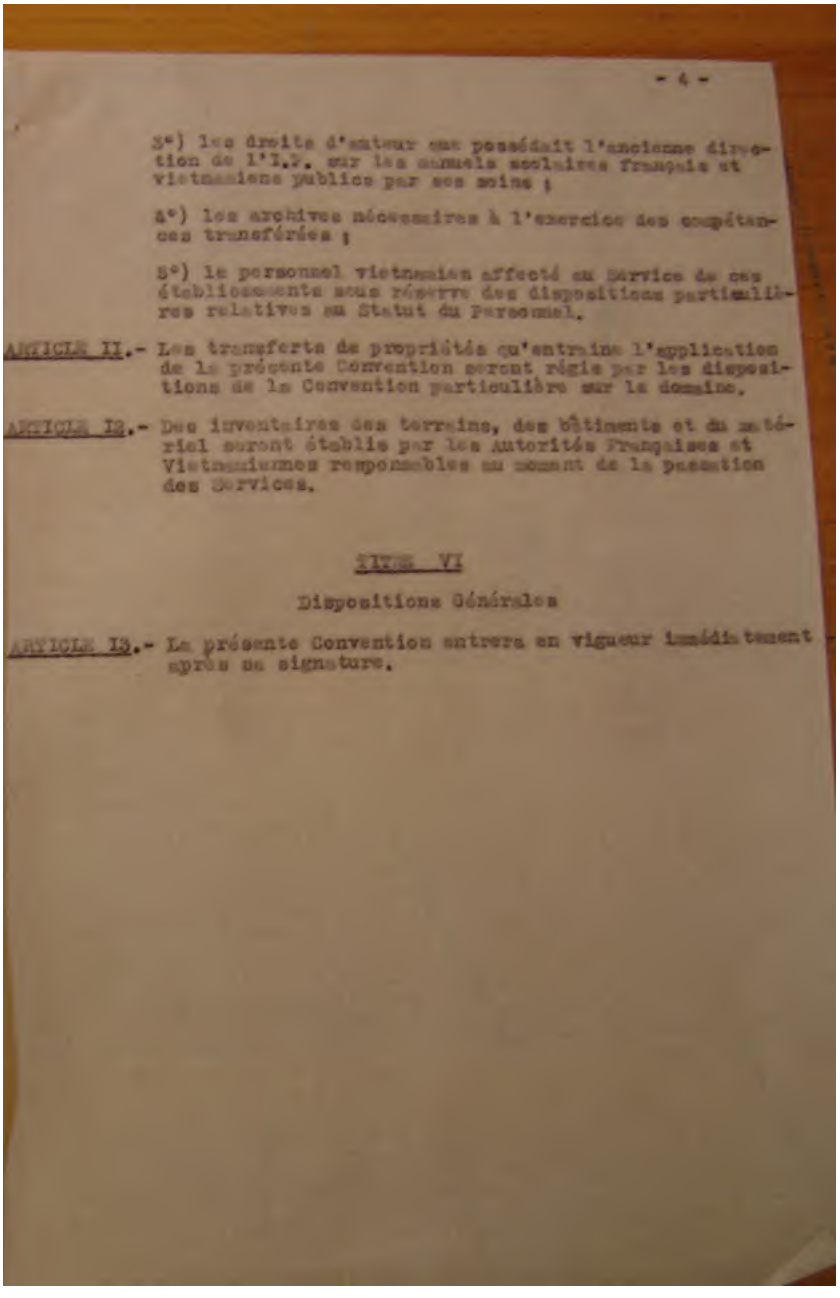

3°) les droits d'auteur que possédait l'ancienne direction de l'I.P. sur les manuels scolaires français et vietnamiens publics par ses soins ;

4°) les archives nécessaires à l'exercice des compétences transférées ;

5°) le personnel vietnamien affecté au Service de ces établissements sous réserve des dispositions particulières relatives au Statut du Personnel.

ARTICLE II.- Les transferts de propriétés qu'entraine l'application de la présente Convention seront régis par les dispositions de la Convention particulière sur le domaine.

ARTICLE I2.- Des inventaires des terrains, des bâtiments et du matériel seront établis par les Autorités Françaises et Vietnamiennes responsables au moment de la passation des Services.

TITRE VI

Dispositions Générales

ARTICLE I3.- La présente Convention entrera en vigueur immédiatement après sa signature.

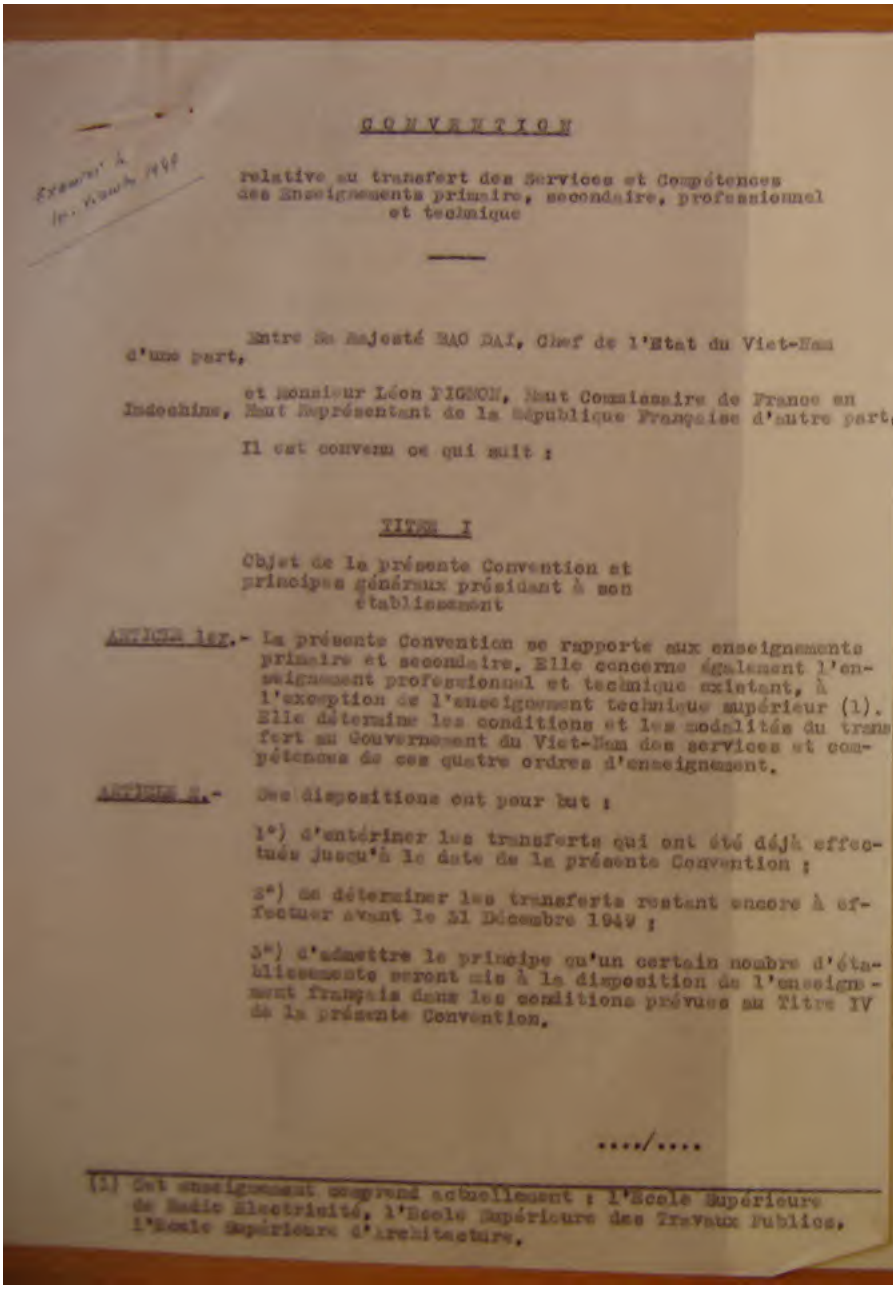

Examiné le 1er. Février 1949

CONVENTION

relative au transfert des Services et Compétences des Enseignements primaire, secondaire, professionnel et technique

---

Entre Sa Majesté BAO DAI, Chef de l'Etat du Viet-Nam d'une part,

et Monsieur Léon PIGNON, Haut Commissaire de France en Indochine, Haut Représentant de la République Française d'autre part,

Il est convenu ce qui suit :

TITRE I

Objet de la présente Convention et principes généraux présidant à son établissement

ARTICLE 1er.- La présente Convention se rapporte aux enseignements primaire et secondaire. Elle concerne également l'enseignement professionnel et technique existant, à l'exception de l'enseignement technique supérieur (1). Elle détermine les conditions et les modalités du transfert au Gouvernement du Viet-Nam des services et compétences de ces quatre ordres d'enseignement.

ARTICLE 2.- Ces dispositions ont pour but :

1°) d'entériner les transferts qui ont été déjà effectués jusqu'à la date de la présente Convention ;

2°) de déterminer les transferts restant encore à effectuer avant le 31 Décembre 1949 ;

3°) d'admettre le principe qu'un certain nombre d'établissements seront mis à la disposition de l'enseignement français dans les conditions prévues au Titre IV de la présente Convention.

..../....

(1) Cet enseignement comprend actuellement : l'Ecole Supérieure de Radio Electricité, l'Ecole Supérieure des Travaux Publics, l'Ecole Supérieure d'Architecture.

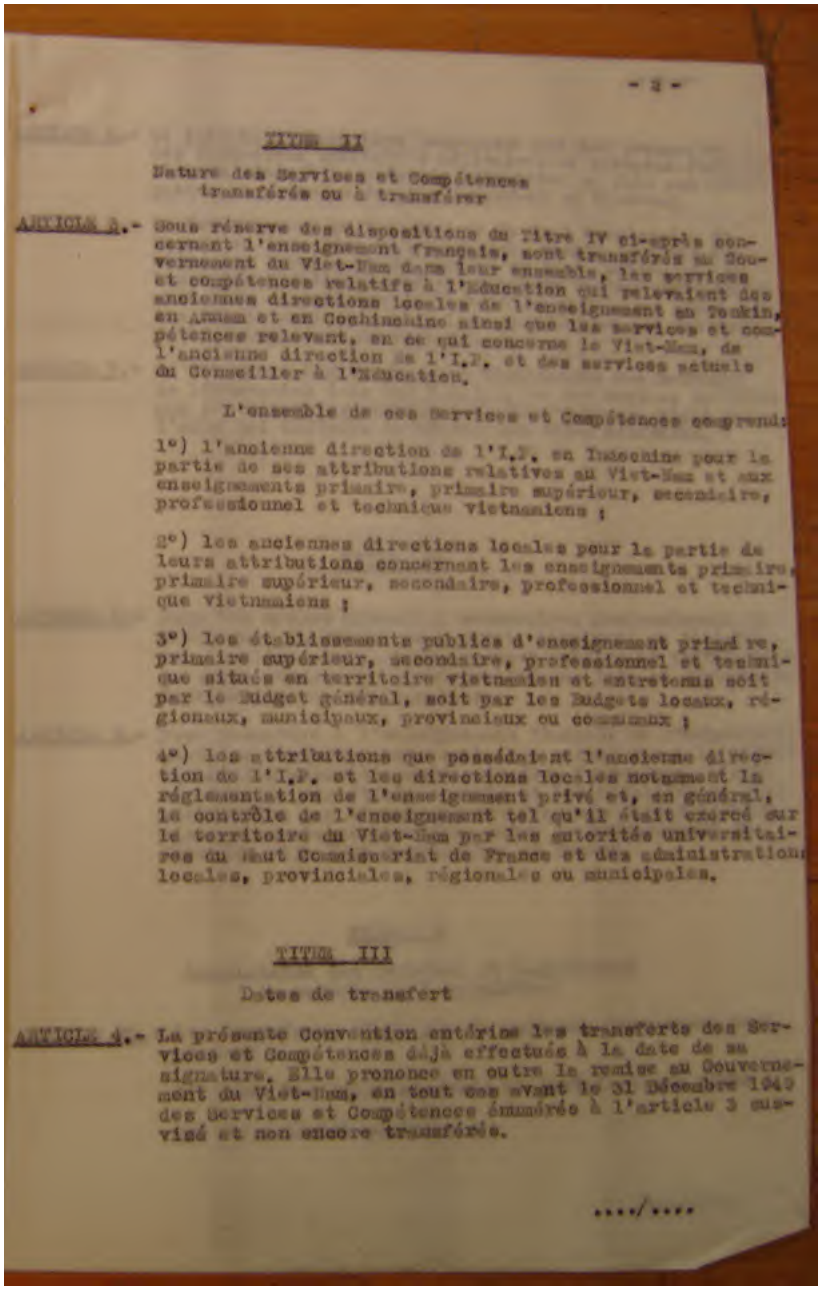

- 2 -

TITRE II

Nature des Services et Compétences transférés ou à transférer

ARTICLE 2.- Sous réserve des dispositions du Titre IV ci-après concernant l'enseignement français, sont transférés au Gouvernement du Viet-Nam dans leur ensemble, les services et compétences relatifs à l'éducation qui relevaient des anciennes directions locales de l'enseignement en Tonkin, en Annam et en Cochinchine ainsi que les services et compétences relevant, en ce qui concerne le Viet-Nam, de l'ancienne direction de l'I.P. et des services actuels du Conseiller à l'Education.

L'ensemble de ces Services et Compétences comprend:

1°) l'ancienne direction de l'I.P. en Indochine pour la partie de ses attributions relatives au Viet-Nam et aux enseignements primaire, primaire supérieur, secondaire, professionnel et technique vietnamiens ;

2°) les anciennes directions locales pour la partie de leurs attributions concernant les enseignements primaire, primaire supérieur, secondaire, professionnel et technique vietnamiens ;

3°) les établissements publics d'enseignement primaire, primaire supérieur, secondaire, professionnel et technique situés en territoire vietnamien et entretenus soit par le Budget général, soit par les Budgets locaux, régionaux, municipaux, provinciaux ou communaux ;

4°) les attributions que possédaient l'ancienne direction de l'I.P. et les directions locales notamment la réglementation de l'enseignement privé et, en général, le contrôle de l'enseignement tel qu'il était exercé sur le territoire du Viet-Nam par les autorités universitaires du Haut Commissariat de France et des administrations locales, provinciales, régionales ou municipales.

TITRE III

Dates de transfert

ARTICLE 3.- La présente Convention entérine les transferts des Services et Compétences déjà effectués à la date de sa signature. Elle prononce en outre la remise au Gouvernement du Viet-Nam, en tout cas avant le 31 Décembre 1949 des Services et Compétences énumérés à l'article 2 susvisé et non encore transférés.

..../....

CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CHUYỂN GIAO VIỆN ĐẠI HỌC HỖN HỢP VIỆT - PHÁP CHO CHÍNH QUYỀN QUỐC GIA VIỆT NAM

(*Nguồn*: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)

VNĐ

HAUT-COMMISSARIAT
DE LA
REPUBLIQUE FRANCAISE
AU VIÊT-NAM

Saigon, le I5 Octobre I954.

N° 2.9I8

TRUNG TÂM LTQG2
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 4B5
PTTg
Ngày Sao: 16/02/09

à M/E.N.
uen & proportion
855-PTT, ttx du 22/10/54

Monsieur le Président,

Le Ministre de l'Education Nationale du Viêtnam avait bien voulu, il y a quelques semaines, m'entretenir de ses projets en ce qui concerne l'Université de Hanoi.

J'ai fait part à mon Gouvernement des précisions qui m'avaient été communiquées par M. NGUYEN-DUONG-DON. II est apparu au Ministère des Etats Associés que les problèmes soulevés pouvaient difficilement être réglés par de simples échanges de correspondance. Le Gouvernement français souhaiterait, en conséquence, qu'une délégation viêtnamienne puisse se rendre à Paris pour procéder à des conversations et établir les bases d'un accord. II m'a été précisé à cette occasion que mon Gouvernement ne verrait que des avantages à ce que ces conversations puissent être élargies, et s'étendre à l'ensemble de nos relations culturelles.

Je vous serais reconnaissant de bien vouloir me faire connaître si ces propositions recueillent votre agrément et, dans l'affirmative, à quelle date la délégation du Viêtnam envisagerait de se rendre en France.

Je vous prie d'agréer, Monsieur le Président, les assurances de ma très haute considération./.

xcellence Monsieur le PRESEDENT
u Conseil des Ministres du
Gouvernement du Viêtnam

- S A I G O N -

Le Chargé d'Affaires
de la
République Française au Viêt
Nam

POUR COPIE CONFORME.
Le Secrétaire Général
de la Présidence.

Signé : M. WINTREBERT

ETAT DU VIET-NAM

IDENCE DU GOUVERNEMENT

Saigon, le Octobre 1954

TRUNG TÂM LTQG
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 4125
Ngày Sao: 26/02/2021

LE PRESIDENT DU GOUVERNEMENT DU VIETNAM,

à Monsieur le CHARGE D'AFFAIRES de la République Française au Viêt-Nam

SAIGON

REFERENCE : Votre lettre No 2918 du 15-10-1954.

OBJET : Conversations franco-viêtnamiennes à Paris relatives à l'Université de Hanoi et aux Relations culturelles entre la France et le Viêt-Nam.

Monsieur le Chargé d'Affaires,

J'ai l'honneur de vous faire savoir que je suis d'accord avec votre Gouvernement sur la nécessité d'envoyer à Paris une délégation viêtnamienne chargée d'établir les bases d'un accord sur les relations culturelles franco-viêtnamiennes.

A toutes fins utiles, j'ai chargé M. NGUYEN-DUONG-DON, Ministre de l'Education, qui doit diriger la délégation viêtnamienne à la 8e Conférence Générale de l'UNESCO à Montevidéo du 12-11 au 11-12-1954, et qui quittera Saigon le 31-10-1954, de fixer, au cours de son passage à Paris, en accord avec Monsieur le Ministre des Etats Associés, la date d'ouverture des négociations culturelles.

Veuillez agréer, Monsieur le Chargé d'Affaires, l'assurance de ma haute considération.-

TRUNG TÂM LTQG2
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 4125
PTTg
Ngày Sao: 16/02/09

03

3

Saigon, le 1954

No [illegible]/PTT/TTK

Monsieur le Chargé d'Affaires,

Par lettre No 2918 du 15 Octobre 1954 et en suite aux entretiens que vous avez eus avec M. NGUYEN-DUONG-DÔN, Ministre de l'Education Nationale du VietNam, vous avez bien voulu me faire savoir que le Gouvernement Français a exprimé le souhait qu'une délégation vietnamienne puisse se rendre à Paris afin de procéder à des conversations et d'établir les bases d'un accord aussi bien sur l'Université de Hanoi que sur l'ensemble des relations culturelles entre la France et le Viet-Nam.

J'ai le plaisir de vous faire connaître que le Gouvernement du VietNam accepte volontiers cette proposition.

A cet effet, j'ai habilité M. le Ministre NGUYEN-DUONG-DÔN - qui doit diriger la délégation du VietNam à la prochaine Conférence Générale de l'UNESCO à MONTEVIDEO et qui quittera Saigon le 31 Octobre 1954, - de profiter de son passage à Paris pour s'entretenir avec M. le Ministre des Etats Associés, sur le choix de la date à laquelle les négociations pourraient commencer?

Je vous prie de bien vouloir agréer, Monsieur le Chargé d'Affaires, les assurances de ma très haute considération.

Signé: NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

Monsieur le Chargé d'Affairès
de la République Française
au Viet-Nam
SAIGON

copie à M/Educ. Nle à titre d'information
(Bord. Trav. n° 899. PTT/TTK du 4/11/54)

AT DU VIÊT-NAM

IE DE L'ÉDUCATION NATIONALE

, 605 -GD/UV

TRUNG TÂM LTQG 2
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 4125
Ngày Sao: 16/02/09

Saigon, le 19 Janvier 1955

4

Le Ministre de l'Education Nationale

à Monsieur le Président du Gouvernement,

à SAIGON

Monsieur le Président,

A la suite des conversations répétées que j'ai menées depuis Octobre 1954 à Saigon avec des représentants français, à Paris avec Monsieur le Ministre Guy la Chambre, il apparait que maintenant un transfert de l'Université franco-vietnamienne pourrait être envisagé avec continuation de la subvention française jusqu'au 31 Octobre 1955.

J'ai donc l'honneur de soumettre ci-joint à votre signature un projet de lettre destinée à poser officiellement cette question de transfert à Monsieur le Commissaire Général de France en Indochine.

Une fois effectué le transfert de l'Université, il n'y a que des avantages à ouvrir une Conférence Franco-Vietnamienne pour déterminer une nouvelle forme de coopération culturelle compatible avec la pleine souveraineté du Viet-Nam.

Veuillez agréer, Monsieur le Président, les assurances de mes sentiments déférents et dévoués.

NGUYEN-DUONG-DON

19-1-55
Đánh máy nhan bản thơ tính sau để gửi gộp.

TRUNG TÂM LTQG2
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 425
ĐTĐ
Ngày Sao: 16/02/09

5

Janvier 5.

No -PTT/TN

Le Président du Gouvernement

à

Monsieur LE COMMISSAIRE GENERAL
de France en Indochine

- S A I G O N -

Monsieur le Commissaire Général,

A la suite des conversations que Monsieur le Ministre de l'Education Nationale du Viêt-Nam a eues à PARIS avec Monsieur le Ministre d'Etat chargé des Relations avec les Etats associés, j'ai l'honneur de vous confirmer notre demande de transfert anticipé de l'Université mixte Franco-Vietnamienne. Conformément aux Accords de 1949, l'actuelle année scolaire 1954-1955 est la dernière année d'existence de cette Université mixte.

V/ 21-1

Vous connaissez bien, Monsieur le Commissaire Général, la situation actuelle de cette Université. La presque totalité de ses immeubles, étant située à HANOI, a été remise aux autorités Viêtminh. Au centre de SAIGON, la Faculté des Sciences occupe quelques salles de classe du Lycée THUONG-VINH-KY; la Faculté de Droit est installée dans une école maternelle Vietnamienne, le Rectorat et la Faculté de Médecine cohabitent dans une Villa louée à un particulier.

Au cas.....

TRUNG TÂM LTQG 2
SAO Y
Ký hiệu tài liệu:
Ngày Sao:

Au cas où votre Gouvernement accepte que, dès maintenant, l'Université mixte Franco-Vietnamienne devienne Université Nationale du Viet-Nam, mon Gouvernement accepte de continuer la présente année scolaire en maintenant le personnel enseignant français ainsi que les programmes des études et des examens. Et, dans ces conditions, nous espérons que l'Université continuera à bénéficier jusqu'au 31 Octobre 1955 de la subvention que le Gouvernement français lui a accordée jusqu'à présent.

Dans l'éventualité d'un transfert anticipé, mon Gouvernement pourrait,- si tel est aussi le désir de votre Gouvernement,- environ un mois après la date du transfert et après étude précise de la situation de l'Université engager des conversations afin de déterminer la nouvelle forme à donner à la coopération culturelle Franco-Vietnamienne.

Veuillez agréer, Monsieur le Commissaire Général les assurances de ma très haute considération.-

signé: NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

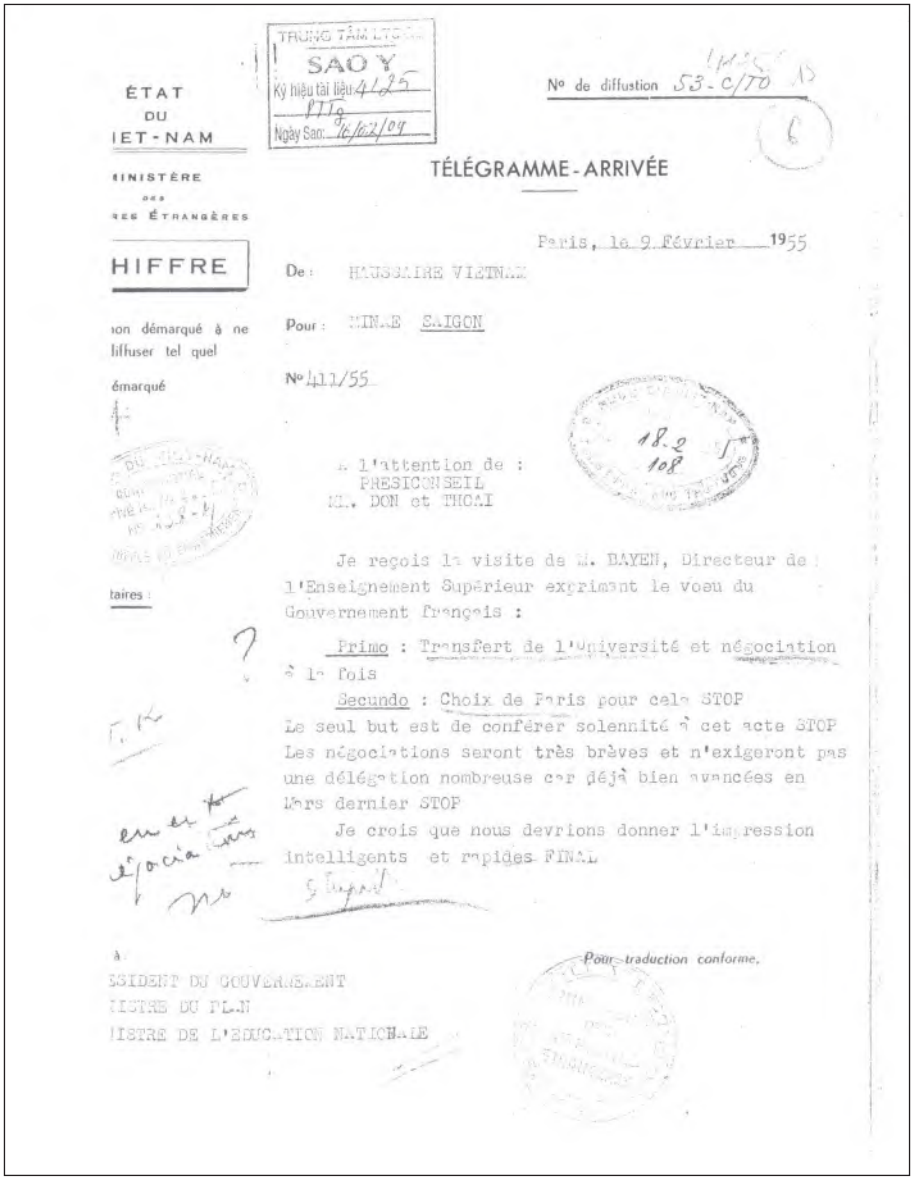

TRUNG TÂM LƯU TRỮ
SAO Y
Ký hiệu tài liệu 4125 PTTg
Ngày Sao: 16/02/09

ÉTAT
DU
IET-NAM

INISTÈRE
DES
RES ÉTRANGÈRES

HIFFRE

ion démarqué à ne
liffuser tel quel

émarqué

taires :

Nº de diffusion 53-C/TO

TÉLÉGRAMME-ARRIVÉE

Paris, le 9 Février 1955

De : HAUSSAIRE VIETNAM

Pour : MINAE SAIGON

Nº 411/55

18.2
108

A l'attention de :
PRESICONSEIL
MM. DON et THOAI

Je reçois la visite de M. BAYEN, Directeur de l'Enseignement Supérieur exprimant le vœu du Gouvernement français :

Primo : Transfert de l'Université et négociation à la fois

Secundo : Choix de Paris pour cela STOP

Le seul but est de conférer solennité à cet acte STOP

Les négociations seront très brèves et n'exigeront pas une délégation nombreuse car déjà bien avancées en Mars dernier STOP

Je crois que nous devrions donner l'impression intelligents et rapides FINAL

à :
ESIDENT DU GOUVERNEMENT
INISTRE DU PLAN
INISTRE DE L'EDUCATION NATIONALE

Pour traduction conforme,

)U VIỆT-NAM

.'ÉDUCATION NATIONALE

59 GD/VP/M

Saigon, le 12 Février 1955

Le Ministre de l'Education Nationale

à

Monsieur le MINISTRE DES AFFAIRES ETRANGERES

SAIGON

Monsieur le MINISTRE,

En réponse au télégramme chiffré No 411/55 du 9 Février 1955 de Monsieur le Haut-Commissaire du Vietnam à Paris, j'ai l'honneur de vous prier de bien vouloir faire envoyer à ce dernier le télégramme chiffré ci-joint.

Veuillez agréer, Monsieur le MINISTRE et Cher Collègue, l'assurance de ma haute considération et de mes sentiments cordiaux./.

s jointes

:

e Président du Conseil SAIGON

'' A titre de compte rendu ''

e Ministre du Plan et de la Reconstruction SAIGON

'' Pour information ''

NGUYỄN-DƯƠNG-ĐÔN

TRUNG TÂM LƯU TRỮ
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 4/25 PTg
Ngày Sao: 16/02/04

TRUNG TÂM LTQG2
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 4125 PTTg
Ngày Sao: 16/02/89

COMMISSARIAT GENERAL
DE FRANCE

Saigon, le 26 Février 1955

No 2038-CAB/CIP

(9)

Monsieur le Président,

Par votre lettre No 47-PTT/TTK du 20 Janvier 1955 vous avez demandé le transfert anticipé de l'Université Mixte et vou avez suggéré que ce transfert s'effectue sans négociation préalable, des conversations s'ouvrant ultérieurement entre nos deu Pays afin de déterminer la nouvelle forme à donner à la coopération Culturelle France-Vietnamienne.

J'ai l'honneur de vous faire connaître que le Gouvernement de la République Française est prêt à procéder dans les délais les plus courts au transfert anticipé de l'Université Mixte. La position du Gouvernement Français à cet égard avait d'ailleurs déjà été communiquée il y a plusieurs mois à Paris pa M. le Ministre d'Etat chargé des Relations avec les Etats Associés à M. le Ministre de l'Education Nationale du Vietnam se rendant à Montevideo.

Le Gouvernement Français estime toutefois que l'idée d'un transfert sans aucune négociation préalable peut difficilement être retenue. Une telle procédure ne serait pas comprise pa l'opinion publique française; elle rendrait en conséquence plus difficile le règlement d'un certain nombre de questions techniques essentielles, comme l'équivalence des diplômes et le maintien sans interruption d'une participation financière de la France au financement de l'Université.

Le Gouvernement Français suggère donc l'ouverture immédiate de négociations à Paris en vue du transfert de l'Université Mixte et de la détermination de la nouvelle forme à donner en cette matière à la Coopération Culturelle Franco-Vietnamienne. Il est prêt à accueillir dès maintenant la Délégation que le Gouvernement du Vietnam voudra bien désigner à cet effet.

Je vous prie d'agréer, Monsieur le Président, les assurances de ma très haute considération.

P. le Général d'Armée P. ELY
Commissaire Général de France et
Commandant en Chef en Indochine et
par délégation
Signé : J.H. DARIDAN
Ambassadeur Commissaire Général Adjoin
de France en Indochine

n Excellence Monsieur le
ent du Conseil des Ministres
vernement du Vietnam SAIGON

POUR COPIE CONFORME:

Signé : NGUYEN VAN QUANG

Bản chính gởi đến Bộ Quốc Gia Giáo Dục
chiều ngày 2-3-55

/JTT
MISSARIAT GÉNÉRAL DE FRANCE
IT COMMANDEMENT EN CHEF
EN INDOCHINE

Saigon le 12 Avril 1955

N° 3 918 3 /CAB

TRUNG TÂM LTQG2
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 4185
Ngày Sao: 14/02/09

13-H-55
463/E

Monsieur le Président,

Par lettre du 20 Janvier 1955, vous avez bien voulu me confirmer la demande de transfert anticipé au Vietnam de l'Université Mixte, étant convenu

- que le personnel français et les programmes des études et des examens seraient maintenus jusqu'à la fin de la présente année universitaire,

- qu'en contre-partie la France maintiendrait inchangé pendant la même période le montant de la subvention allouée par elle à l'Université Mixte,

- que des conversations s'engageraient un mois après le transfert afin de déterminer la nouvelle forme à donner à la coopération culturelle franco-vietnamienne.

J'ai l'honneur de vous faire connaître qu'à la suite du rapport qui lui a été présenté par M. Jean BERTHOIN, Ministre de l'Education Nationale, le Gouvernement Français vient de donner son accord à cette procédure. En conséquence, le transfert anticipé peut avoir lieu dans les délais très brefs nécessaires à sa préparation matérielle, au collationnement des inventaires, à l'arrêt des comptes. Je me permets de vous suggérer la date du 30 Avril.

.....

TRUNG TÂM LTQG
SAO Y
Ký hiệu tài liệu:
Ngày Sao:

22

DECISION CONJOINTE

-:-:-

Les pouvoirs de M. LESSUS, Recteur de l'Université de Hanoi repliée à Saigon, sont prorogés jusqu'au 30 Avril 1955, date à laquelle cette Institution deviendra Université Nationale du Vietnam./.

Le Président du Gouvernement du Vietnam

Le Commissaire Général de France en Indochine

TRUNG TÂM LTQG 2
SAO Y
Lưu Hồ sơ tài liệu:
Ngày Sao:

Si cette proposition recueillait votre agrément, il conviendrait de proroger les pouvoirs du Recteur LASSUS, qui expirent le 13 Avril, afin de lui permettre de procéder à ces opérations. Une décision conjointe devrait alors être prise dont j'annexe le projet à cette lettre pour être revêtu de votre signature.

Je saisis cette occasion pour vous renouveler Monsieur le Président, les assurances de ma très haute considération.

Le Général d'Armée ELY
Commissaire Général du Gouvernement
et Commandant en Chef en Indochine

P. ELY

i. : une

Excellence Monsieur NGO DINH DIEM
résident du Conseil des Ministres
du Gouvernement du Viet-Nam

SAIGON

TRUNG TÂM LTQG
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 4125
Ngày Sao: 8/12/04

Saigon, le Avril 1955

No PTT/TTK

Monsieur le COMMISSAIRE GENERAL,

J'ai l'honneur de vous accuser réception de la lettre no 3983-Cab du 12 Avril 1955 par laquelle vous avez bien voulu me faire savoir que le Gouvernement français accepte de transférer par anticipation l'Université au Gouvernement du Viêt-Nam dans les conditions et selon la procédure que j'ai proposées dans ma lettre du 20 Janvier 1955.

Très sensible à cet éloquent témoignage de compréhension et d'amitié à l'égard du Viêt-Nam, je vous prie de bien vouloir transmettre au Gouvernement français mes plus vifs remerciements.

En ce qui concerne la date du transfert, je suis d'accord avec vous pour la fixer au 30 Avril 1955.

Je donne également mon agrément à ce que les pouvoirs du Recteur LAUBIE soient prorogés jusqu'à la même date, pour lui permettre de procéder aux opérations préparatoires de collationnement des inventaires et d'arrêt des comptes.

Veuillez trouver ci-joint, en double exemplaire revêtu de ma signature, le projet de décision conjointe concernant M. LAUBIE et dont je vous serais obligé de me faire renvoyer une expédition dès que vous l'aurez sanctionné.

Je saisis cette occasion pour vous renouveler, Monsieur le COMMISSAIRE GENERAL, les assurances de ma très haute considération.

sieur le GENERAL D'ARMEE
SAIRE GENERAL DE FRANCE ET
DANT EN CHEF EN INDOCHINE
S A I G O N

COPIE A :

e MINISTRE de l'Education Nationale) Avec copie lettre no 3983-Cab du 12.4.55 du
e MINISTRE des Finances) Commissaire Général de France et copie lettre no 47-PTT/TTK du 20.1.55 du Président du Gouvernement.

TRUNG TÂM LƯU TRỮ
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 4129
PTTg
Ngày Sao: 16/02/09

Saigon, le [illegible] Avril 1955

No [illegible] PTT/TTK

(12)

Monsieur le COMMISSAIRE GENERAL,

J'ai l'honneur de vous accuser réception de la lettre no 3983-Cab du 12 Avril 1955 par laquelle vous avez bien voulu me faire savoir que le Gouvernement français accepte de transférer par anticipation l'Université au Gouvernement du Viêt-Nam dans les conditions et selon la procédure que j'ai proposées dans ma lettre du 20 Janvier 1955.

Très sensible à cet éloquent témoignage de compréhension et d'amitié à l'égard du Viêt-Nam, je vous prie de bien vouloir transmettre au Gouvernement français mes plus vifs remerciements.

En ce qui concerne la date du transfert, je suis d'accord avec vous pour la fixer au 30 Avril 1955.

Je donne également mon agrément à ce que les pouvoirs du Recteur LASSUS soient prorogés jusqu'à la même date, pour lui permettre de procéder aux opérations préparatoires de collationnement des inventaires et d'arrêt des comptes.

Veuillez trouver ci-joint, en double exemplaire revêtu de ma signature, le projet de décision conjointe concernant M. LASSUS et dont je vous serais obligé de me faire renvoyer une expédition dès que vous l'aurez sanctionné.

Je saisis cette occasion pour vous renouveler, Monsieur le COMMISSAIRE GENERAL, les assurances de ma très haute considération.

Signé : NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

sieur le GENERAL D'ARMEE
SAIRE GENERAL DE FRANCE ET
DANT EN CHEF EN INDOCHINE
S A I G O N

COPIE A :

e MINISTRE de l'Education Nationale
e MINISTRE des Finances

} Avec copie lettre no 3983-Cab du 12.4.55 du Commissaire Général de France et copie lettre no 47-PTT/TTK du 20.1.55 du Président du Gouvernement.

7

RIAT GÉNÉRAL DE FRANCE
MMANDEMENT EN CHEF
EN INDOCHINE

Saigon le 25 AVR 1955

N°4 4 8 0 /CAB

(13)

TRUNG TÂM LƯU TRỮ
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 4125
Ngày Sao: 11/9

Monsieur le Président,

J'ai l'honneur de vous accuser réception de la lettre 303 PTT/TTK par laquelle vous avez bien voulu me faire savoir que le Gouvernement Vietnamien était d'accord pour fixer au 30 Avril la date du transfert de l'Université et proroger jusqu'à cette date les pouvoirs du Recteur LASSUS.

Je vous prie de bien vouloir trouver ci-joint, revêtu de ma signature, un exemplaire de la Décision conjointe concernant M. LASSUS.

J'estime souhaitable et urgent que nos représentants se mettent maintenant en rapport pour régler les modalités juridiques et matérielles du transfert.

Du côté français, je désigne à cet effet, M. DARNAUD, Conseiller Culturel du Commissariat Général, qui sera assisté de M. de BRESSON, Conseiller Juridique et de Melle BLANCHET, expert auprès de M. l'Attaché Financier.

Je saisis cette occasion pour vous renouveler, Monsieur le Président, les assurances de ma très haute considération.

Le Général d'Armée ELY
Commissaire Général de France
Commandant en Chef en Indochine

Ely

lence Monsieur le PRESIDENT
nseil des Ministres du

TRUNG TÂM LTQG I
SAO Y
Ký hiệu tài liệu 4125
Ngày Sao 16/12/09

DECISION CONJOINTE

Les pouvoirs de M. LASSUS, Recteur de l'Université de Hanoi repliée à Saigon, sont prorogés jusqu'au 30 Avril 1955, date à laquelle cette Institution deviendra Université Nationale du Viêt-Nam./.

No 215-PTT/TTK
Saigon, le 20 Avril 1955
LE PRESIDENT DU GOUVERNEMENT DU VIET-NAM,

No 4463
Saigon, le 25 Avril 1955
LE COMMISSAIRE GENERAL DE FRANCE EN INDOCHINE,

ELY

DU VIỆT-NAM

L'ÉDUCATION NATIONALE

3798 CD/IP

Saigon, le 26 Avril 1955

TRUNG TÂM LƯU TRỮ
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 4125
Ngày Sao: 16/02/09

Monsieur le COMMISSAIRE GÉNÉRAL,

Comme suite à votre lettre No 4489-Cab du 25.4.1955, j'ai l'honneur de vous faire connaître que les fonctionnaires ci-après désignés par mon Gouvernement se mettront incessamment en rapport avec les représentants français pour régler les modalités juridiques et matérielles du transfert de l'Université Mixte :

Président : M. NGUYỄN-BÁ-CƯỜNG, Secrétaire Général au Ministère de l'Education Nationale;

Membres : M.M. PHAN-TÀI-TÔN, Expert juridique au Ministère des Affaires Etrangères;

- LÊ-VAN-TÒNG, Chef du Bureau du Budget National au Ministère des Finances;
- HOÀNG-GIA-LINH, Chef du Bureau de l'Enseignement supérieur au Ministère de l'Education Nationale.

Je saisis cette occasion pour vous renouveler, Monsieur le COMMISSAIRE GÉNÉRAL, les assurances de ma très haute considération./.

P. LE PRESIDENT DU GOUVERNEMENT,
LE MINISTRE DE L' EDUCATION NATIONALE,

GIA VIỆT CHÁNH
NHẬN
21-4-1955
1770

ur le GENERAL D'ARMEE
: GENERAL DE FRANCE ET
: EN CHEF EN INDOCHINE

SAIGON

: Monsieur le Président
du Gouvernement

TRUNG TÂM LƯU TRỮ
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 4125
Ngày Sao: 10/02/09

19

PROTOCOLE DE TRANSFERT DES COMPETENCES
RELATIVES A L'UNIVERSITE DE HANOI

-:-:-:-:-:-

Le Gouvernement de la République Française,

représenté par M. Michel WINTREBERT,
Chargé d'Affaires de la République
Française au Viêt-Nam

et

Le Gouvernement de l'Etat du Viet-Nam,

représenté par M. NGUYEN-DUONG-DON,
Ministre de l'Education Nationale
de l'Etat du Viet-Nam

sont convenus de ce qui suit :

I/- Les compétences de la France relatives à l'Université de Hanoi (Centre de Hanoi replié à Saigon et Centre de Saigon) sont transférées au Gouvernement de l'Etat du Viet-Nam à la date du II Mai 1955.

II/- L'Etat du Viet-Nam prend en charge les obligations et engagements contractés par la dite Université.

III/- Les installations, les biens meubles et immeubles, les archives, les avoirs et les droits de toute nature, de la dite Université sont transférés au Gouvernement de l'Etat du Viet-Nam.

IV/- La France renonce à invoquer toutes dispositions contraires au présent protocole.

Fait à Saigon, le 11 Mai 1955

POUR LE GOUVERNEMENT
DE L'ETAT DU VIET-NAM
Signé : NGUYEN-DUONG-DON

POUR LE GOUVERNEMENT DE LA
REPUBLIQUE FRANCAISE
Signé : Michel WINTREBERT

29176/40

COPIE

PROTOCOLE DE TRANSFERT DES COMPETENCES
RELATIVES A L'UNIVERSITE DE HANOI

TRUNG TÂM LTQG2
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 29176
PTTg
Ngày Sao: 16/02/09

Le Gouvernement de la République Française,

représenté par M. Michel WINTREBERT,
Chargé d'Affaires de la République
Française au Viêt-Nam,

et

Le Gouvernement de l'Etat du Viêtnam,

représenté par M. NGUYEN DUONG DON,
Ministre de l'Education Nationale
de l'Etat du Viêtnam

sont convenus ce qui suit:

I - Les compétences de la France relatives à l'Université de Hanoi (Centre de Hanoi replié à Saigon et Centre de Saigon) sont transférés au Gouvernement de l'Etat du Viêtnam à la date du 11 Mai 1955.

II - L'Etat du Viêtnam prend en charge les obligations et engagements contractés par la dite Université.

III - Les installations, les biens meubles et immeubles, les archives, les avoirs et les droits de toute nature de la dite Université sont transférés au Gouvernement de l'Etat du Viêtnam.

IV - La France renonce à invoquer toutes dispositions contraires au présent protocole./.

Fait à Saigon, le 11 Mai 1955.

POUR LE GOUVERNEMENT DE L'ETAT DU VIETNAM

Signé: NGUYEN-DUONG-DON

POUR LE GOUVERNEMENT DE LA REPUBLIQUE FRANCAISE

Signé: M. WINTREBERT.

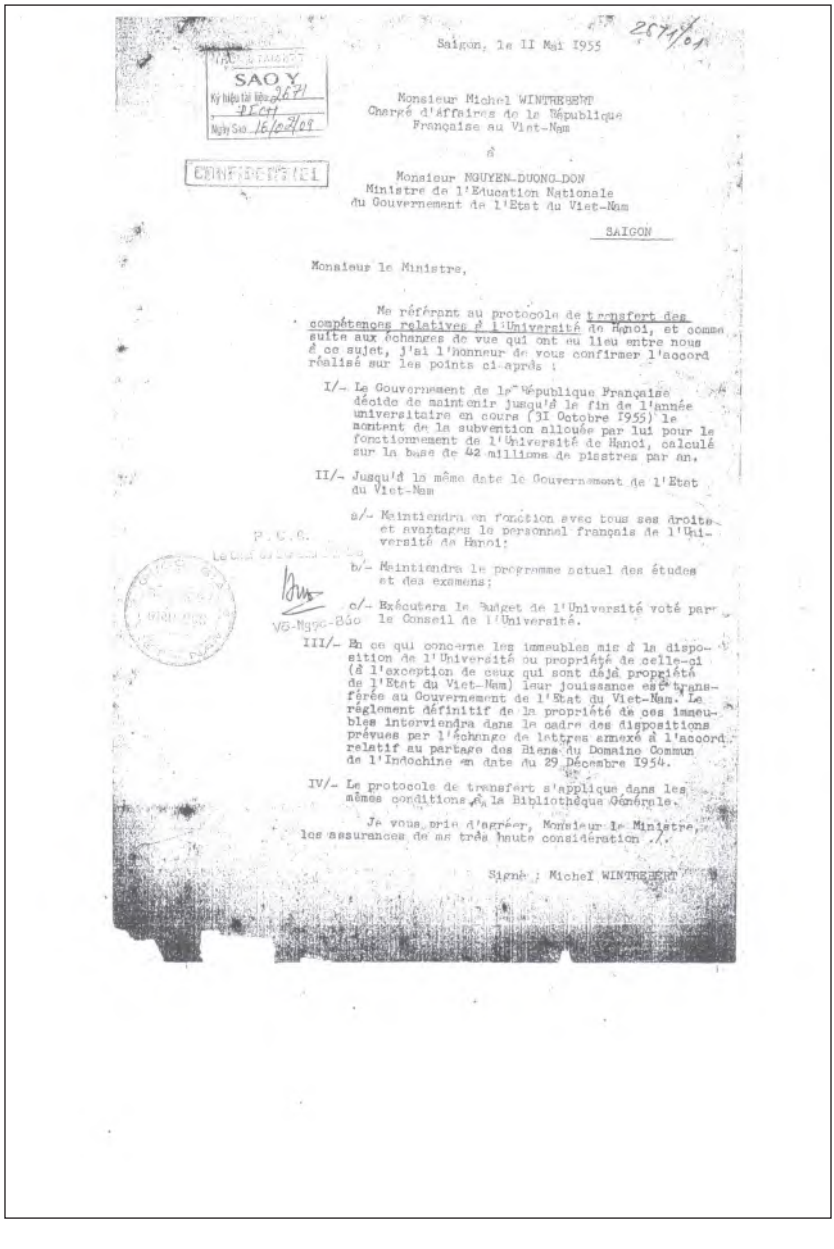

2671/01

Saigon, le II Mai 1955

SAO Y
Ký hiệu tài liệu 2671
PECH
Ngày Sao 16/02/09

CONFIDENTIEL

Monsieur Michel WINTREBERT
Chargé d'Affaires de la République
Française au Viet-Nam

à

Monsieur NGUYEN-DUONG-DON
Ministre de l'Education Nationale
du Gouvernement de l'Etat du Viet-Nam

SAIGON

Monsieur le Ministre,

Me référant au protocole de transfert des compétences relatives à l'Université de Hanoi, et comme suite aux échanges de vue qui ont eu lieu entre nous à ce sujet, j'ai l'honneur de vous confirmer l'accord réalisé sur les points ci-après :

I/- Le Gouvernement de la République Française décide de maintenir jusqu'à la fin de l'année universitaire en cours (31 Octobre 1955) le montant de la subvention allouée par lui pour le fonctionnement de l'Université de Hanoi, calculé sur la base de 42 millions de piastres par an.

II/- Jusqu'à la même date le Gouvernement de l'Etat du Viet-Nam

a/- Maintiendra en fonction avec tous ses droits et avantages le personnel français de l'Université de Hanoi;

b/- Maintiendra le programme actuel des études et des examens;

c/- Exécutera le Budget de l'Université voté par le Conseil de l'Université.

III/- En ce qui concerne les immeubles mis à la disposition de l'Université ou propriété de celle-ci (à l'exception de ceux qui sont déjà propriété de l'Etat du Viet-Nam) leur jouissance est transférée au Gouvernement de l'Etat du Viet-Nam. Le règlement définitif de la propriété de ces immeubles interviendra dans le cadre des dispositions prévues par l'échange de lettres annexé à l'accord relatif au partage des Biens du Domaine Commun de l'Indochine en date du 29 Décembre 1954.

IV/- Le protocole de transfert s'applique dans les mêmes conditions à la Bibliothèque Générale.

Je vous prie d'agréer, Monsieur le Ministre, les assurances de ma très haute considération ./.

Signé : Michel WINTREBERT

P.C.C.
Le Chef du Bureau [illegible]

VG-Ngọc-Báo

TRUNG TÂM LTQGI
SAO Y
Ký hiệu tài liệu 2975
PTg
Ngày Sao 16/12/nf

Saigon, le 11 Mai 1955

Monsieur NGUYEN-DUONG-DON
Ministre de l'Education Nationale
du Gouvernement de l'Etat du Viet-Nam

à

Monsieur Michel WIMPHEMONT
Chargé d'Affaires de la République
Française au Viet-Nam

SAIGON

Monsieur le Chargé d'Affaires,

J'ai l'honneur de donner son accord à votre lettre en date de ce jour rédigée comme suit :

Me référant au protocole de transfert des compétences relatives à l'Université de Hanoi et comme suite aux échanges de vue qui ont eu lieu entre nous à ce sujet, j'ai l'honneur de vous confirmer l'accord réalisé sur les points ci-après :

I/- Le Gouvernement de la République Française décide de maintenir jusqu'à la fin de l'année universitaire en cours (31 Octobre 1955) le montant de la subvention allouée par lui pour le fonctionnement de l'Université de Hanoi, calculé sur la base de 42 millions de piastres par an.

II/- Jusqu'à la même date, le Gouvernement de l'Etat du Viet-Nam :

a/- Maintiendra en fonction avec tous ses droits et avantages le personnel français de l'Université de Hanoi;

b/- Maintiendra le programme actuel des études et des examens;

c/- Exécutera le Budget de l'Université voté par le Conseil de l'Université.

III/- En ce qui concerne les immeubles mis à la disposition de l'Université en propriété de celle-ci (à l'exception de ceux qui sont déjà propriété de l'Etat du Viet-Nam) leur jouissance est transférée au Gouvernement de l'Etat du Viet-Nam. Le règlement définitif de la propriété de ces immeubles interviendra dans le cadre des dispositions prévues par l'échange de lettres annexé à l'accord relatif au partage des Biens du Domaine Commun de l'Indochine en date du 29 Décembre 1954.

IV/- Le protocole de transfert s'applique dans les mêmes conditions à la Bibliothèque Générale.

Je vous prie d'agréer, Monsieur le Chargé d'Affaires, les assurances de ma très haute considération./.

Signé : NGUYEN-DUONG-DON

CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN ĐẠI HỌC SÀI GÒN

(*Nguồn*: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)

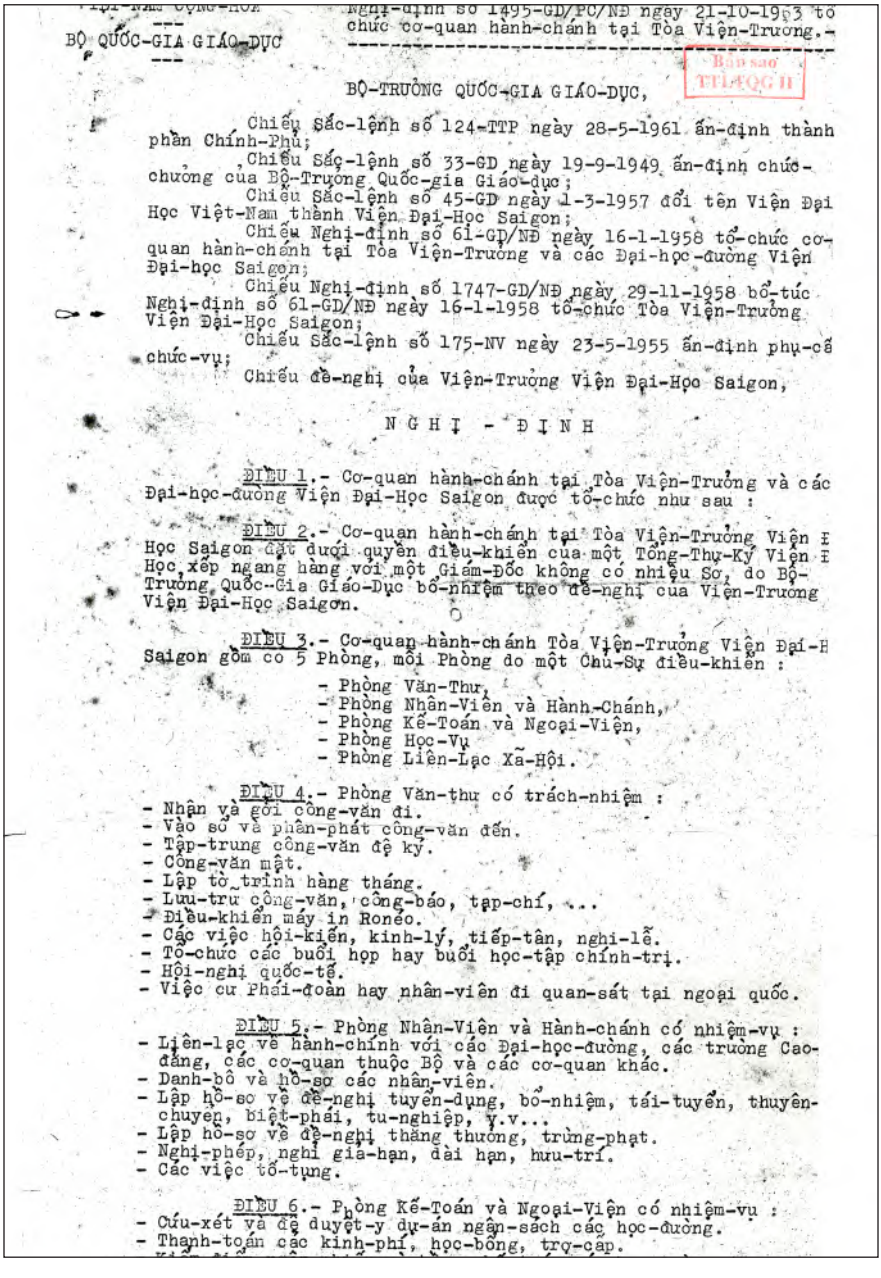

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Nghị-định số 1495-GD/PC/NĐ ngày 21-10-1963 tổ chức cơ-quan hành-chánh tại Tòa Viện-Trưởng.-

Bản sao TTLƯỢC II

BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC,

Chiếu Sắc-lệnh số 124-TTP ngày 28-5-1961 ấn-định thành phần Chính-Phủ;

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-định chức-chưởng của Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục;

Chiếu Sắc-lệnh số 45-GD ngày 1-3-1957 đổi tên Viện Đại Học Việt-Nam thành Viện Đại-Học Saigon;

Chiếu Nghị-định số 61-GD/NĐ ngày 16-1-1958 tổ-chức cơ-quan hành-chánh tại Tòa Viện-Trưởng và các Đại-học-đường Viện Đại-học Saigon;

Chiếu Nghị-định số 1747-GD/NĐ ngày 29-11-1958 bổ-túc Nghị-định số 61-GD/NĐ ngày 16-1-1958 tổ-chức Tòa Viện-Trưởng Viện Đại-Học Saigon;

Chiếu Sắc-lệnh số 175-NV ngày 23-5-1955 ấn-định phụ-cấp chức-vụ;

Chiếu đề-nghị của Viện-Trưởng Viện Đại-Học Saigon,

N G H Ị - Đ Ị N H

ĐIỀU 1.- Cơ-quan hành-chánh tại Tòa Viện-Trưởng và các Đại-học-đường Viện Đại-Học Saigon được tổ-chức như sau :

ĐIỀU 2.- Cơ-quan hành-chánh tại Tòa Viện-Trưởng Viện Đ Học Saigon đặt dưới quyền điều-khiển của một Tổng-Thư-Ký Viện Đ Học, xếp ngang hàng với một Giám-Đốc không có nhiệm Sở, do Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục bổ-nhiệm theo đề-nghị của Viện-Trưởng Viện Đại-Học Saigon.

ĐIỀU 3.- Cơ-quan hành-chánh Tòa Viện-Trưởng Viện Đại-H Saigon gồm có 5 Phòng, mỗi Phòng do một Chủ-Sự điều-khiển :

- Phòng Văn-Thư,
- Phòng Nhân-Viên và Hành-Chánh,
- Phòng Kế-Toán và Ngoại-Viện,
- Phòng Học-Vụ
- Phòng Liên-Lạc Xã-Hội.

ĐIỀU 4.- Phòng Văn-thư có trách-nhiệm :
- Nhận và gởi công-văn đi.
- Vào sổ và phân-phát công-văn đến.
- Tập-trung công-văn để ký.
- Công-văn mật.
- Lập tờ trình hàng tháng.
- Lưu-trữ công-văn, công-báo, tạp-chí, ...
- Điều-khiển máy in Ronéo.
- Các việc hội-kiến, kinh-lý, tiếp-tân, nghi-lễ.
- Tổ-chức các buổi họp hay buổi học-tập chính-trị.
- Hội-nghị quốc-tế.
- Việc cử Phái-đoàn hay nhân-viên đi quan-sát tại ngoại quốc.

ĐIỀU 5.- Phòng Nhân-Viên và Hành-chánh có nhiệm-vụ :
- Liên-lạc về hành-chính với các Đại-học-đường, các trường Cao-đẳng, các cơ-quan thuộc Bộ và các cơ-quan khác.
- Danh-bộ và hồ-sơ các nhân-viên.
- Lập hồ-sơ về đề-nghị tuyển-dụng, bổ-nhiệm, tái-tuyển, thuyên-chuyển, biệt-phái, tu-nghiệp, v.v...
- Lập hồ-sơ về đề-nghị thăng thưởng, trừng-phạt.
- Nghỉ-phép, nghỉ gia-hạn, dài hạn, hưu-trí.
- Các việc tố-tụng.

ĐIỀU 6.- Phòng Kế-Toán và Ngoại-Viện có nhiệm-vụ :
- Cứu-xét và đệ duyệt-y dự-án ngân-sách các học-đường.
- Thanh-toán các kinh-phí, học-bổng, trợ-cấp.

- Quản-trị Quỹ ứng-trước.
- Thâu-nhận học-phí,
- Vật-liệu -- Động-sản và bất-động-sản.
- Ngoại-Viện.

ĐIỀU 7.- Phòng Học-Vụ có nhiệm-vụ :
- Các vấn-đề liên-quan đến nền Đại-học, chương-trình, thời-khóa-biểu, khảo-thí, văn-bằng.
- Xét giá trị văn-bằng (Tiểu-ban xét giá-trị văn-bằng Pháp, Bỉ...)
- Các vấn-đề liên-quan đến sinh-viên.
- Hướng-dẫn sinh-viên.
- Học-bổng, trợ-cấp.
- Kỷ-luật học-đường.
- Thể-dục thể-thao.

Bản sao TTL/TQGH

ĐIỀU 8.- Phòng Liên-Lạc Xã-Hội có nhiệm-vụ :
- Giao-dịch với các cơ-quan hay nhân-vật trong nước và ngoại-quốc quan-tâm đến Viện Đại-Học Saigon.
- Giao-dịch với các Viện Đại-Học ngoại quốc.
- Tiếp rước các khách ngoại quốc đến viếng thăm Viện, tổ-chức các buổi diễn-thuyết của các vị ấy.
- Tham-gia các cuộc triển-lam.
- Các vấn-đề xã-hội liên-quan đến sinh-viên Đại-học (sức khỏe sinh-viên, tương-trợ sinh-viên, v.v...).

ĐIỀU 9.- Các điều khoản có từ trước trái với Nghị-định này đều bãi bỏ.

ĐIỀU 10.- Đổng-Lý Văn-Phòng, Tổng Thư-Ký Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và Viện-Trưởng Viện Đại-Học Saigon, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành Nghị-định này./.

SAIGON, ngày 21 tháng 10 năm 1963
BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
Ký tên : NGUYỄN-QUANG-TRÌNH

Phó bản
Phó Tổng Thư-Ký
Ký tên : BÙI-KHẮC-KHƯƠNG

- CHIẾU-HỘI Nha Tổng Giám-Đốc Ngân-Sách và Ngoại-Viện. Số 225-PTT/NSNV/CT/5A. Ngày 9-10-1963.
- CHIẾU-HỘI Nha Tổng Giám-Đốc Công-Vụ. Số 12230-PTT/CV/CH. Ngày 15-10-1963.

NƠI NHẬN :
- Nha Tổng Giám-Đốc Công-Vụ
- Nha TGĐ Ngân-Sách và Ng.V.
- Viện Đại-Học Saigon
- Học-Viện Quốc-Gia H.C.
- Nha Văn-Khố và T.V.Q.G.
- Sở Nhân-Viên
- Sở Kế-Toán
- Sở Học-Vụ
- Lưu-trữ.
- Phòng Báo-Chí.

SAO Y BẢN CHÍNH
Chánh-Sự-Vụ Sở Pháp-Chế và Kế-Hoạch

NGUYỄN-DUY-NINH

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục
và Thanh-Niên

Nghị-Định số : 1222 /VHGDTN/KHPC/HV/NĐ ngày 08 tháng 06 năm 1974, hợp-thức-hóa chứng-chỉ Xã-Hội-Học, chứng-chỉ Nhân-Chủng-Học và thiết-lập văn-bằng Cử-Nhân " XÃ-HỘI-HỌC" tại Trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon.

Bản sao

TỔNG-TRƯỞNG BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN

- Chiếu Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa ngày 01-04-1967, tu chỉnh do Luật số 001/74 ngày 22-1-1974;
- Chiếu Sắc-Lệnh số 394/TT/SL ngày 1-9-1969, và các văn kiện kế tiếp nhất là Sắc-Lệnh số 130-TT/SL ngày 18-2-1974 ấn-định thành-phần Chánh-Phủ;
- Chiếu Sắc-Lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-định chức-chưởng của Bộ Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục;
- Chiếu Sắc-Lệnh số 490-TT/SL. ngày 26-5-1973 cải danh Bộ Giáo-Dục thành Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên;
- Chiếu Sắc-Lệnh số 45-GD/NĐ ngày 01-03-1957 cải Viện Đại-Học Quốc-Gia Việt-Nam thành Viện Đại-Học Saigon;
- Chiếu Nghị-Định số 01-NĐ/GD ngày 04-01-1950 thiết lập Trường Đại-Học Văn-Khoa Việt-Nam, sửa đổi về bổ túc bởi Nghị-Định số 167-NĐ/GD ngày 29-8-1952 và những văn kiện kế tiếp;
- Chiếu Nghị-Định số 3097/GD/KHPC/HV/NĐ ngày 4-11-1972 thiết-lập chứng-chỉ Cử-Nhân Chuyên-Khoa "Xã-Hội-Học tổng quát" tại Trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon, kể từ niên-khóa 1972-1973;
- Chiếu Nghị-Định số 3098/GD/KHPC/HV/NĐ ngày 4-11-1972 thiết-lập chứng-chỉ Cử-Nhân Chuyên-Khoa "Tâm-Lý Xã-Hội" tại Trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon, kể từ niên khóa 1972-1973;
- Chiếu Nghị-Định số 12/GDTN/PC/NĐ ngày 16-01-1969 thiết-lập Chứng-chỉ Ngữ-Học Việt-Nam, kể từ niên khóa 1968 - 1969;
- Theo đề nghị của Khoa-Trưởng Trường Đại-Học Văn-Khoa và Viện-Trưởng Viện Đại-Học Saigon.

N G H Ị - Đ Ị N H

Điều 1.- Nay hợp-thức-hóa việc thiết-lập chứng-chỉ Xã-Hội-Học và chứng-chỉ Nhân-Chủng-Học kể từ niên học 1964-1965 tại Đại-Học Văn-Khoa Saigon.

Điều 2.- Nay thiết lập Văn-bằng Cử-Nhân "XÃ-HỘI-HỌC" kể từ niên-học 1973-1974, tại Trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon.

Điều 3.- Ngoài chứng-chỉ Dự-Bị hoặc năm thứ Nhất Văn-Khoa, thành-phần các chứng-chỉ văn-bằng Cử-Nhân Xã-Hội-Học được ấn-định như sau :

- Xã-Hội-Học tổng quát
- Tâm-Lý Xã-Hội
- Xã-Hội-Học

và Một (01) trong hai chứng-chỉ sau đây :

- Nhân-Chủng-Học
- Ngữ-Học Việt-Nam.

Bản sao
TTLTQG II

Điều 4.- Văn-bằng Cử-Nhân Xã-Hội-Học có giá-trị như các văn-bằng Cử-Nhân Giáo-Khoa hiện-hữu tại Trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon.

Điều 5.- Thứ-Trưởng, Phụ-Tá Đặc-Biệt Tổng-Trưởng Đặc-Trách Nghiên-Cứu và Phát-Triển Giáo-Dục, Đổng-Lý Văn-Phòng, Tổng-Thư-Ký Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên, Viện Trưởng Viện Đại-Học Saigon và Khoa-Trưởng Trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon, chiếu nhiệm vụ thi hành Nghị-Định này.-

Saigon, ngày 08 tháng 06 năm 1974
TỔNG-TRƯỞNG
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
Ký tên : NGÔ-KHẮC-TỈNH

PHÓ BẢN :
PHÓ TỔNG THƯ KÝ

PHẠM-ĐÌNH-THÔNG

NƠI NHẬN :

- Các Viện Đại-Học Saigon, Huế, Cần-Thơ
- Các Viện Đại-Học Cộng-Đồng Tiền-Giang, Duyên-Hải
- Các Phủ và Bộ
- Trường Đại-Học Văn-Khoa Saigon (10b)
- Trường Quốc Gia Hành-Chánh
- Sở Công Báo VNCH.
- Nha Văn-Khố Quốc Gia
- Nha Kế-Hoạch và PCHV.
- Sở Căn Thư
- Lưu trữ.

BTCH /2181.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
TỔNG-THỐNG PHỦ

SẮC-LỆNH số 426-GD ngày 21 tháng 8 năm 1958 cải-tổ Trường Cao-Đẳng Sư-Phạm thành một Trường Đại-Học Sư-Phạm.

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,

Chiếu Sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29.10.1955 sửa đổi và bổ-túc do các văn-kiện kế-tiếp ấn-định thành-phần Chính-Phủ;

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19.9.1949, ấn-định chức-chưởng của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục;

Chiếu Sắc-lệnh số 96-GD ngày 29.12.1949 tổ-chức nền Học-chính tại Việt-Nam;

Chiếu Sắc-lệnh số 175-NV ngày 23.5.1955 ấn-định phụ-cấp chức-vụ và cung cấp bằng hiện-vật và hiện-kim cho các công-chức và nhân-viên các công-sở;

Chiếu Nghị-Định số 344-VP/GD ngày 16.11.1950 thiết-lập Trường Cao-Đẳng Sư-Phạm, sửa đổi và bổ-túc do các văn-kiện kế-tiếp;

Chiếu Sắc-lệnh số 28-GD ngày 2.12.1955 ấn-định quy-chế riêng ngạch Giáo-sư Trung-học đệ-nhị-cấp;

Chiếu Nghị-định số 12-GD/NĐ ngày 3.11.1955 ấn-định quy-chế riêng ngạch Giáo-sư Trung-học đệ-nhất-cấp;

Theo đề-nghị của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục,

S Ắ C - L Ệ N H :

Bản sao
TTLTQG II

Điều thứ nhất.- Trường Cao-Đẳng Sư-Phạm thiết-lập do Nghị-định số 344-VP/GD ngày 16 tháng 11 năm 1950 nay được cải-tổ thành một Trường Đại-Học Sư-Phạm đặt thuộc Viện Đại-Học Saigon.

Điều thứ 2.- Trường Đại-Học Sư-Phạm gồm có 3 Ban :

a/- Ban Văn-Khoa phụ-trách các môn :

- Việt-Hán
- Triết-học
- Sử-Địa

b/- Ban Sinh-Ngữ phụ-trách các môn :

- Pháp-văn
- Anh-văn
- Sinh-ngữ khác

c/- Ban Khoa-Học phụ-trách các môn :

- Toán
- Lý-Hoá
- Vạn-Vật

Điều thứ 3.- Trường Đại-Học Sư-Phạm do một Khoa-Trưởng điều-khiển cả về phương diện Hành-chính và Chuyên-môn. Khoa-Trưởng có 2 Giám-đốc Học-vụ phụ-tá.

Điều thứ 4.- Mỗi Ban Sư-Phạm kể ở điều 2 do Khoa-Trưởng hoặc một Giám-đốc Học-vụ phụ-trách.

Điều thứ 5.- Khoa-Trưởng và các Giám-đốc Học-vụ Trường Đại-Học Sư-phạm được bổ-nhiệm do Nghị-định của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Khoa-Trưởng được xếp ngang hàng với một Khoa-Trưởng Viện Đại-Học. Giám-đốc Học-vụ được xếp ngang hàng với một Giám-đốc Trường Cao-đẳng Chuyên-môn.

Điều thứ 6.- Bên cạnh Khoa-Trưởng có một Hội-đồng Khoa. Thành-phần và nhiệm-vụ của Hội-đồng, Khoa sẽ được ấn-định sau do Nghị-định của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Điều thứ 7.- Sinh-viên Trường Đại-Học Sư-Phạm phải có bằng Tú-tài toàn phần hoặc một văn-bằng tương-đương và qua một kỳ thi nhập học.

Hồ sơ TTLTQG II

Thời-hạn học là 3 năm.

Đặc-biệt trong năm đầu, những thí-sinh có đủ một số chứng-chỉ Đại-học về Văn-khoa hoặc Khoa-học khỏi phải thi và có thể được vào thẳng các lớp năm thứ nhì hay năm thứ ba nếu các lớp này được mở ngay.

Điều thứ 8.- Sinh-viên Trường Đại-học Sư-phạm hưởng chế-độ nội-trú miễn phí và chuyên-chở miễn phí.

Hàng tháng, mỗi sinh-viên còn có thể được cấp một khoản tiền để chi dùng lặt vặt. Định suất khoản tiền này sẽ do Nghị-định của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ấn-định sau khi thoả hiệp với cơ-quan Ngân-sách.

Điều thứ 9.- Những sinh-viên trúng-tuyển kỳ thi tốt-nghiệp được bổ Giáo-sư Trung-học đệ-nhị-cấp hạng 4 chỉ-số 470.

Điều thứ 10.- Tùy theo nhu-cầu công-vụ, tại Trường Đại-học Sư-phạm sẽ mở những khoá Sư-phạm cấp-tốc, hạn học một năm để đào tạo các Giáo-sư Trung-học đệ-nhất-cấp. Sinh-viên nhập học khóa này, phải có bằng Tú-tài toàn phần và qua một kỳ thi tuyển lựa. Học-bổng sẽ được ấn-định sau theo thể-thức dự-định ở điều 8.

Điều thứ 11.- Những sinh-viên trúng-tuyển kỳ thi tốt-nghiệp khoá cấp-tốc được bổ Giáo-sư Trung-học đệ-nhất-cấp hạng 5, chỉ số 370.

.../...

Bản sao
TTLTQG II

Điều thứ 12.- Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục sẽ ra Nghị-Định ấn-định tổ-chức nội-bộ của Trường Đại-Học Sư-Phạm, tổ-chức của mỗi Ban chương-trình học-tập, điều-kiện và thể-thức thi nhập học, điều-kiện thi lên lớp và thi tốt-nghiệp, việc cấp phát văn-bằng, tổ-chức Ký-túc-xá.

Điều thứ 13.- Kinh-phí về việc thiết-lập và hoạt-động của Trường Đại-Học Sư-Phạm do Ngân-Sách Quốc-Gia (Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục) đài-thọ.

Điều thứ 14.- Các sinh-viên hiện đương theo học tại Trường Cao-Đẳng Sư-Phạm được tiếp-tục học theo chương-trình và thể-lệ hiện-hành của nhà Trường cho đến khi mãn khóa hay được chuyển sang Trường Đại-Học Sư-Phạm theo những điều-kiện ấn-định sau do Nghị-định của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Điều thứ 15.- Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng-Thống, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi-hành Sắc-lệnh nầy.

Saigon, ngày 21 tháng 8 năm 1958
Ký tên : NGO-ĐÌNH-DIỆM

PHỤ BỒN :
K.T. Đổng-Lý Văn-Phòng,
Phó Đổng-Lý,

TRẦN-VĂN-PHÚC

Nơi nhận :
- Văn-Phòng Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng-Thống
- Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục
- Nha Tổng Thơ-Ký Tổng-Thống Phủ (để đăng CBVNCH)

Đồng gởi :
- Văn-Phòng Phó Tổng-Thống
- Các Bộ khác
- Các Toà Đại-Biểu Chánh-Phủ
- Các Nha, Sở tại Tổng-Thống Phủ và các cơ-quan trực thuộc (kể luôn HVQGHC)

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

TỔNG-THỐNG PHỦ

Số 192-GD

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,

Chiếu Sắc-lệnh số 124-TTP ngày 26.5.1961 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu các văn-kiện tổ-chức Viện Đại-Học Quốc-gia Việt-Nam và những trường chuyên-môn thuộc quyền Bộ Quốc-gia Giáo-dục ;

Chiếu Sắc-lệnh số 45-GD ngày 1.3.1957 thiết-lập Viện Đại-Học Huế và cải tên Viện Đại-Học Việt-Nam thành Viện Đại-Học Saigon ;

Chiếu đề-nghị của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục,

TRUNG TÂM LTQG
SAO Y
Ký hiệu tài liệu: 2671
ANH
Ngày Sao: 16/09/09

S Ắ C - L Ệ N H :

ĐIỀU 1.- Nay cải-biến Ban Dược-Khoa Trường Đại-Học Y-Dược Saigon thành Trường Đại-Học Dược-Khoa đặt thuộc Viện Đại-Học Saigon.

ĐIỀU 2.- Trường Đại-Học Y-Dược Saigon nay đổi tên là Trường Đại-Học Y-Khoa Saigon và vẫn đặt thuộc Viện Đại-Học Saigon.

ĐIỀU 3.- Trường Đại-Học Dược-Khoa Saigon do một Khoa-Trưởng điều-khiển về phương-diện hành-chánh và chuyên-môn. Khoa-Trưởng được bổ-nhiệm do Nghị-định của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

ĐIỀU 4.- Tổ-chức của Trường Đại-Học Dược-Khoa Saigon sẽ do Nghị-định Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ấn-định.

ĐIỀU 5.- Những kinh-phí về Trường Đại-Học Dược-Khoa Saigon do Ngân-sách Quốc-gia (Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục) đài-thọ.

ĐIỀU 6.- Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng-Thống và Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành Sắc-lệnh này.

Saigon, ngày 31 tháng 8 năm 1961

Ký tên : NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

PHỤ-BẢN :
ĐỔNG-LÝ VĂN-PHÒNG,

QUÁCH-TÒNG-ĐỨC

Nơi nhận :
- Văn-phòng Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng-Thống
- Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục
- Sở Tổng Thơ-ký Phủ Tổng-Thống (để đăng C.B.V.N.C.H.)

Đồng gởi :
- Văn-phòng Phó Tổng-Thống
- Văn-phòng Bộ-trưởng Đặc-nhiệm
- Các Bộ khác
- Các Tòa Đại-Biểu Chánh-Phủ
- Các Tòa Đô-thành Saigon, Thành-phố và Hành-chánh Tỉnh
- Các Nha, Sở tại Phủ Tổng-Thống và các cơ-quan trực thuộc (kể luôn HVQGHC)

Việt-Nam Cộng-Hòa

Bộ Quốc-gia Giáo-Dục

TRUNG TÂM LTQG
SAO Y
Ký hiệu tài liệu 80-71
ĐSCH
Ngày Sao 16/07/09

Nghị-định số 991/GD/HV/NĐ ngày 20 tháng 7 năm 1961 tái-lập chứng chỉ Sinh-lý đại-cương tại Khoa-học Đại-học đường Saigon kể từ niên khóa 1961-1962.

Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục;

Chiếu sắc-lệnh số 124/TTP ngày 28/5/1961 ấn-định thành-phần Chánh-Phủ;

Chiếu sắc-lệnh số 33/GD ngày 19.9.1949 ấn-định chức-chưởng của Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục;

Chiếu sắc-lệnh số 45/GD ngày 1.3.1957 thiết-lập Viện Đại-học Huế và cải Viện Đại-học Quốc-gia Việt-Nam thành Viện Đại-học Saigon;

Theo đề-nghị của Viện Trưởng Viện Đại-học Saigon và Khoa-trưởng Khoa-học Đại-học đường Saigon;

N G H Ị - Đ Ị N H :

ĐIỀU I.- Kể từ niên-khóa 1961-1962, nay tái-lập tại Khoa-học Đại-học đường Saigon chứng chỉ Chuyên-khoa Sinh-lý Đại-cương (Physiologie générale).

ĐIỀU II.- Đổng-Lý Văn-phòng , Tổng Thư-ký Bộ Quốc-gia Giáo-Dục, Viện-trưởng Viện Đại-học Saigon và Khoa-trưởng Khoa-học Đại-học đường Saigon, chiếu nhiệm vụ, thi-hành Nghị-định này.

SAIGON, ngày 20 tháng 7 năm 1961.
Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục;
Ký tên: Nguyễn-quang-Trình

Phụ-bản :
Phó Tổng Thư-ký,
Ký tên : Lê-văn-Thận

Nơi-nhận :
-Nha TGĐ Công-vụ (2)
-Nha TGĐ Ngân-sách và Ngoại-viện (2)
-Sở Công-báo Việt-Nam Cộng-Hòa (3)
-Viện Đại-học Saigon (30)
"Để phổ biến các trường Đại-học và Cao-đẳng trực-thuộc"
-Viện Đại-học Huế
-Viện Đại-học Đalat
-Trung-tâm Quốc-gia Kỹ-thuật Phú-thọ
-Trường Đại-học Khoa-học Saigon
-Các Nhà, Sở , Phòng thuộc Bộ
-Lưu-trữ.

BẢN SAO :
Chủ-sự Phòng Học-vụ,

Trần-bửu-Vị

TỔNG-THỐNG PHỦ

Số 176-GD

ĐTCH/ 3410

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,

Chiếu Sắc-lệnh số 124-TTP ngày 28 tháng 5 năm 1961 ấn-định thành-phần Chánh-phủ;

Chiếu các văn-kiện tổ-chức Viện Đại-học Quốc-gia Việt-nam và những trường chuyên-môn thuộc quyền Bộ Quốc-gia Giáo-dục;

Chiếu Sắc-lệnh số 45-GD ngày 1 tháng 3 năm 1957 thiết-lập Viện Đại-học Huế và đổi tên Viện Đại-học Việt-nam thành Viện Đại-học Saigon;

Theo đề-nghị của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục,

N G H Ị - Đ Ị N H :

Bản sao
PTT.TQG II

cl
1568

Điều 1.- Nay thiết-lập tại Trường Đại-học Luật-khoa Saigon một Viện LUẬT-HỌC ĐỐI-CHIẾU.

Điều 2.- Viện Luật-học Đối-chiếu được đặt trực-thuộc Khoa-trưởng Trường Đại-học Luật-khoa Saigon và do một Hội-đồng Quản-trị điều-khiển.

Thành-phần Hội-đồng Quản-trị, sự tổ-chức và điều-hành Viện sẽ do Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ấn-định theo đề-nghị của Hội-đồng Luật-khoa Saigon.

Điều 3.- Viện Luật-học Đối-chiếu là một trung-tâm sưu-tầm, ấn-hành, khảo-cứu và giáo-huấn về khoa Luật-học Đối-chiếu.

Viện có nhiệm-vụ :

- Tìm kiếm các phương-kế khả dĩ làm tiến-hóa khoa Luật-học bằng cách áp-dụng phương-pháp đối-chiếu,
- Khảo-cứu các vấn-đề pháp-lý đặc-biệt cho các nước Á-châu để phổ-biến tại Tây-phương và, như vậy, góp phần vào công cuộc điều-hoà các hệ-thống pháp-luật Đông-phương và Tây-phương ngõ hầu tiến tới sự thông hiểu quốc-tế hoàn hảo hơn.

Điều 4.- Các hoạt-động chính của Viện Luật-học Đối-chiếu là :

- Tổ-chức một khoa diễn-giảng, các buổi diễn-thuyết, các buổi thực-tập, các Uỷ-ban nghiên-cứu;

. . .

- Xuất-bản các tác-phẩm khoa-học và cá-nhân hay cộng-đồng, quốc-gia hay ngoại-quốc cùng các tạp-chí, tập-san và mọi ấn-loát-phẩm khác định-kỳ hay bất-thường liên-quan đặc-biệt đến những vấn-đề thuộc các hệ-thống pháp-luật Đông-phương;
- Thâu-thập và phân loại có phương-pháp các tài-liệu về luật-pháp và án-lệ;
- Lập một thư-viện chuyên-môn;
- Tiến-hành những cuộc điều-tra về các vấn-đề pháp-lý thời-sự có tính-cách trọng-đại;
- Mở những cuộc tiếp-xúc, trao đổi, song hành cùng mọi hình-thức khác với các cơ-quan Luật-học Đối-chiếu ngoại-quốc và quốc-tế.

Điều 5.- Những kinh-phí về việc thiết-lập và điều-hành Viện Luật-học Đối-chiếu Saigon sẽ do Ngân-sách Quốc-gia (Bộ Quốc-gia Giáo-dục - Trường Đại-học Luật-khoa) đài-thọ.

Điều 6.- Bộ-trưởng tại Phủ Tổng-thống, Bộ-trưởng đặc-nhiệm Văn-hóa Xã-hội và Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi-hành Nghị-định nầy.

Nghị-định nầy sẽ đăng vào Công-báo Việt-nam Cộng-hoà.

Saigon, ngày 26 tháng 2 năm 1963
Ký tên : NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

PHỤ BỔN
K.T. ĐỔNG-LÝ VĂN-PHÒNG,
PHÓ ĐỔNG-LÝ,

TRẦN-VĂN-PHÚC

Nơi nhận :
- Văn-phòng Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng-Thống
- Văn-phòng Bộ-Trưởng đặc-nhiệm Văn-hoá Xã-hội
- Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục
- Toà Tổng Thơ-Ký Phủ Tổng-Thống (để đăng C.B.V.N.C.H.)

Đồng gởi :
- Văn-phòng Phó Tổng-Thống
- Văn-phòng các Bộ-Trưởng đặc-nhiệm khác
- Các Bộ khác
- Các Toà Đại-Biểu Chánh-Phủ
- Các Toà Đô-Chánh Saigon, Thị-chánh và Hành-chánh Tỉnh
- Các Nha, Sở tại Phủ Tổng-Thống và các cơ-quan trực thuộc (kể luôn H.V.Q.G.H.C.)

VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

NGHỊ-ĐỊNH số 753-GD/NĐ ngày 1 tháng 6 năm 1957 của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục thiết-lập một UỶ-BAN QUỐC-GIA VỀ TRẮC-ĐỊA-HỌC VÀ ĐỊA-CẤU VẬT-LÝ-HỌC

BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Chiếu Sắc-Lệnh số 4-TTP ngày 29-10-1955 ấn-định thành phần Chính-Phủ và các Sắc-Lệnh kế tiếp ;

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-định chức chưởng của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ;

NGHỊ - ĐỊNH

ĐIỀU 1.- Nay thiết-lập một Uỷ-Ban Quốc-Gia về Trắc-Địa-Học và Địa-Cấu Vật-Lý-Học (Comité National de Géodésie et de Géophysique). Trụ-sở của Uỷ-Ban đặt tại Sàigòn.

ĐIỀU 2.- Uỷ-Ban Quốc-Gia có nhiệm-vụ :

1) - Sưu-tầm, nghiên-cứu và khai thác những tài-liệu về Trắc-Địa-Học và Địa-Cấu Vật-Lý-Học.

2) - Liên lạc thường xuyên với tổ-chức Trắc-Địa-Học và Địa-Cấu Vật-lý-học Quốc-Tế (UGGI: Union Internationale de Géodésie et de Géophysique), để giải quyết những vấn-đề chuyên-môn.

ĐIỀU 3.- Thành-phần Uỷ-Ban gồm có :

- Viện-Trưởng Viện Đại-Học SAIGON — Chủ-Tịch
- Đại-diện Bộ Cải-cách Điền-Địa (Nha Địa-Chính) — Hội-viên
- Đại-diện Bộ Quốc-Phòng (~~Nha Địa-Dư và Hải-Quân V.Nam~~) -
- Đại-diện Bộ Giao-Thông Công-Chính và Nha Khí-Tượng V.N -
- Đại-diện Bộ Kinh-Tế và Nha Khoáng-Chất -
- Khoa-Trưởng Khoa-học Đại-học-đường hay đại-diện -
- Giám-Đốc và Phó Giám-Đốc Hải-Học-Viện Nha-Trang -
- Một số chuyên-viên về Trắc-Địa-Học và Địa-Chất-học -

Danh sách các hội-viên này sẽ do Nghị-Định của BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC chỉ-định. Nhiệm-kỳ của các hội-viên là 2 năm.

Ngoài các hội-viên chính thức, ~~Uỷ~~-Ban Quốc-Gia có thể mời những chuyên-viên ngoại-quốc tới dự những phiên họp để tham khảo ý-kiến.

ĐIỀU 4.- Uỷ-Ban Quốc-Gia sẽ họp theo lời triệu-tập của vị Chủ-Tịch.

ĐIỀU 5.- Uỷ-Ban Quốc-Gia có thể lập một ban Thường-trực để điều hành những công việc khẩn cấp và thường xuyên.

Nếu có công việc quan trọng, Ông Chủ-tịch phải triệu tập cả Uỷ-ban Quốc-Gia để xét.

ĐIỀU 6.- Các vị Hội-viên trong Uỷ-Ban Quốc-Gia và Ban Thường-

Giáo-Dục thiết-lập một UỶ-BAN QUỐC-GIA VỀ TRẮC-ĐỊA-HỌC VÀ ĐỊA-CẦU VẬT-LÝ-HỌC.

Tuy nhiên, mỗi lần phải đi nhóm họp hoặc đi công cán thi hành nhiệm-vụ khỏi nơi cư-trú thường xuyên, các vị ấy sẽ được lãnh tiền phụ-cấp vãng-phản và cư-trú theo luật-lệ hiện hành.

ĐIỀU 7.- Những kinh-phí về tổ-chức và hoạt-động của Uỷ-Ban Quốc-Gia sẽ do Ngân-sách Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đài thọ.

ĐIỀU 8.- Các Ông Đổng-Lý Văn-Phòng, Tổng Thư-Ký Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Viện-Trưởng Đại-Học-Viện Sàigòn và Giám-Đốc Viện Hải-Học Nha-Trang, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi hành Nghị-Định này.

Nghị-Định này sẽ đăng vào Công-Báo Việt-Nam.

SAIGON, Ngày 1 tháng 6 năm 1957

Ký tên : NGUYỄN-DƯƠNG-ĐÔN

PHỤ-BẢN

PHÓ TỔNG THƯ-KÝ

Ký tên NGUYỄN-ĐÌNH-PHÚ

Bản sao TTL TQG II

SAO Y BẢN CHÍNH

CHỦ-SỰ PHÒNG ĐẠI-HỌC

LE-ĐÌNH-TUẾ

- Kiểm-nhận tại Nha K.S.U.C. số 4192 ngày 23-4-1957
- Chiếu-hội Nha Ngân-sách số 1373/PTT/NNS/4 ngày 24-4-57
- Bộ Công-Chính và Giao-Thông thoả hiệp ngày 4-5-1957.
- Bộ Cải-Cách Điền-Địa thoả hiệp thư số 1887/DTCC/TTK ngày 24-5-1957
- Bộ Kinh-Tế thoả-hiệp ngày 11-5-57
- Bộ Kiến-thiết và Thiết-kế Đô-Thị thoả hiệp thư số 2005/BKTĐT/HC/NV ngày 16-5-57
- Bộ Quốc-Phòng thoả-hiệp thư số 1.575/VP/QP ngày 13 tháng 5 năm 1957

Số 1094/GD/ĐH 54
Ngày 11 tháng 6 năm 1957

NƠI NHẬN

- Phủ Tổng-Thống "để tường trình"
- Bộ Ngoại-Giao)
- Bộ Thông-Tin và Thanh-Niên (
- Bộ Nội-Vụ)
- Bộ Tư-Pháp ("để tường"
- Bộ Xã-Hội)
- Bộ Y-Tế (
- Bộ Canh-Nông - Bộ Lao-Động -)
- Nha Ngân-sách
- Bộ Kinh-Tế (Nha Khoáng-Chất) (3)
- Bộ Phủ-tá Quốc-Phòng (Nha Địa-Dư, Hải Quân Việt-Nam) (3)
- Bộ Kiến-Thiết và Thiết-kế Đô-thị (2)
- Viện Đại-Học Sàigòn (2))
- Viện Hải-Học Nha-Trang (3) ("để nhận hành"
- Khóa-Học Đại-Học-Đường (2))
- Công-Báo Việt-Nam (3 bản)
- Sở Pháp-Chế Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục
- Bộ Tài-Chính (Nha KSUC) (2)
- Bộ Công-Chính và Giao-Thông (4)
- Bộ Cải-cách Điền-Địa (Nha Địa-Chính) (2)
- Sở Kế-Toán Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục
- Phòng Đại-Học Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục

VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ
------ooOoo------
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
------ooOoo------

NGHỊ-ĐỊNH số 754-GD/NĐ ngày 1 tháng 6 năm 1957 ấn-định nhưng hội-viên trong UỶ-BAN QUỐC-GIA TRẮC ĐỊA-HỌC VÀ ĐỊA-CẤU VẬT-LÝ-HỌC.

BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Chiếu Sắc-Lệnh số 4-TTP ngày 29-10-1955 ấn-định thành phần Chính-Phủ và các Sắc-lệnh kế-tiếp ;

Chiếu Sắc-Lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-định chức chưởng của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ;

Chiếu Nghị-Định số 753-GD/NĐ ngày 1-6-1957 thiết-lập Uỷ-Ban Quốc-Gia về Trắc-Địa-Học và Địa-Cấu Vật-lý-học;

N G H Ị - Đ Ị N H

ĐIỀU 1.- Nay cử những vị có tên sau đây làm Hội-Viên trong UỶ-BAN QUỐC-GIA TRẮC-ĐỊA-HỌC VÀ ĐỊA-CẤU VẬT-LÝ-HỌC nhiệm kỳ là 2 năm kể từ ngày ký Nghị-Định này :

O.O.- NGUYỄN-QUANG-TRỈNH, Viện-Trưởng Viện Đại-Học Sàigòn — Chủ-Tịch
- NGUYỄN-VĂN-THÀNH, Tiến-sĩ Khoa-Học (địa-chất-học) tại Bộ Kiến-Thiết và Thiết-Kế Đô-Thị — Phó Chủ-Tịch
- CAO-THANH-CHƯƠNG, Kỹ-sư Nha Địa-Dư Việt-Nam đại-diện Bộ Quốc-Phòng — Hội-viên
- Trung-Uý PHẠM-VĂN-SANH, Hải-quân Việt-Nam —
- NGUYỄN-VĂN-ĐỨC, Kỹ-sư Công-Chính, Chánh-sự-vụ Sở Thuỷ-Đạo và Thuỷ-Hiệu, —
- ĐỖ-ĐÌNH-CƯƠNG, Kỹ-sư Giám-Đốc Nha Khí-Tượng Việt-Nam, đại-diện Bộ Công-Chính và Giao-Thông —
- NGUYỄN-VĂN-KHAI, Tổng Giám-Đốc Nha Khoáng-Chất đại-diện Bộ Kinh-Tế, —
- BÙI-XIÊM, Kỹ-sư Nha Khoáng-Chất, —
- NGÔ-BÁ-THÀNH, Giám-Đốc Hải-Học-Viện Nha-Trang —
- PHẠM-HOÀNG-HỘ, Thạc-sĩ Vạn-vật-Học, Phó Giám-Đốc Hải-Học-Viện Nha-Trang, —
- ĐỖ-BÁ-KHÊ, Cử-Nhân Khoa-Học —
- NGUYỄN-XUÂN-KHƯƠNG, Chánh Kỹ-sư hạng 3 Công-Chính đại-diện Bộ Cải-cách Điền-Địa, —
- ĐẶNG-PHÚC-ĐỈNH, Kỹ-sư Khí-tượng, Thư-ký

ĐIỀU 2.- Uỷ-Ban Quốc-gia sẽ họp theo giấy triệu-tập của Chủ-tịch.

ĐIỀU 3.- Ban Thường-trực sẽ gồm những vị có tên sau đây :

O.O.- NGUYỄN-QUANG-TRỈNH — Chủ-Tịch
- NGUYỄN-VĂN-THÀNH — Phó Chủ-tịch
- CAO-THANH-CHƯƠNG — Hội-viên
- Trung-Uý PHẠM-VĂN-SANH —
- NGUYỄN-VĂN-ĐỨC —
- ĐỖ-ĐÌNH-CƯƠNG —
- BÙI-XIÊM —
- ĐỖ-BÁ-KHÊ —
- NGÔ-BÁ-THÀNH —
- ĐẶNG-PHÚC-ĐỈNH — Thư-ký

Bản sao
TTL TQG H

(2)

NGHỊ-ĐỊNH số 754-GD/NĐ ngày 1 tháng 6 năm 1957 ấn-định những hội-viên trong UỶ-BAN QUỐC-GIA TRẮC-ĐỊA-HỌC VÀ ĐỊA-CẦU VẬT-LÝ-HỌC.-

---

ĐIỀU 4.- Ban Thường-trực sẽ họp theo giấy triệu-tập của Chủ-tịch.

ĐIỀU 5.- Các Ông Đổng-Lý Văn-Phòng, Tổng Thư-Ký Bộ Quốc-Gia Giáo Dục, Viện-Trưởng Viện Đại-Học và Giám-Đốc Hải-Học-Viện Nha-Trang chiếu nhiệm-vụ thi hành Nghị-Định này./.

SAIGON, Ngày 1 tháng 6 năm 1957

Ký tên : NGUYỄN-DƯƠNG-ĐÔN

PHỤ-BẢN

PHÓ TỔNG THƯ-KÝ BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Ký tên : NGUYỄN-ĐÌNH-PHÚ

- Bộ Công-Chính và Giao-Thông thoả-hiệp ngày 4-5-1957.
- Bộ Cải-Cách Điền-Địa thoả-hiệp thư số 1887/DTCC/TTK ngày 24-5-1957.
- Bộ Kinh-Tế thoả-hiệp ngày 11 tháng 5 năm 1957.
- Bộ Kiến-thiết và Thiết-Kế Đô-Thị thoả-hiệp thư số 2005/BKTĐT/HC/NV ngày 16-5-1957
- Bộ Quốc-Phòng thoả-hiệp thư số 1.575/VP/QP ngày 13-5-1957.

Số 1095 /GD/ĐH.543
Ngày 11 6-1957

Bản sao TTLTQG II

SAO Y BẢN CHÍNH

CHỦ-SỰ PHÒNG ĐẠI-HỌC

LE-ĐÌNH-TUẾ

NƠI GỬI

- Phủ Tổng-Thống "để tường trình"
- Bộ Ngoại-Giao)
- Bộ Thông-Tin và Thanh-Niên (
- Bộ Nội-Vụ)
- Bộ Tư-Pháp ("để tường"
- Bộ Xã-Hội)
- Bộ Y-Tế (
- Bộ Canh-Nông)
- Bộ Lao-Động (
- Nha Ngân-sách
- Bộ Kinh-Tế (Nha Khoáng-Chất) (3)
- Bộ Phụ-tá Quốc-Phòng (Nha Địa-dư, Hải-Quân (3)
- Bộ Kiến-Thiết và Thiết-kế Đô-Thị (2)
- Viện Đại-Học Sàigòn (2))
- Viện Hải-Học Nha-Trang (3) ("để nhận hành"
- Khoa-Học Đại-Học-Đường (2))
- Công-Báo Việt-Nam (3 bản)
- Sở Kế-Toán Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục
- Sở Pháp-Chế Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục
- Phòng Đại-Học Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.
- Bộ Tài-Chính (Nha K.S.U.C.) (2)
- Bộ Công-Chính và Giao-Thông (4)
- Bộ Cải-Cách Điền-Địa (Nha Địa-Chính) (2)

235

Viện Đại-Học SAIGON	1963-1964		1964-1965		1965-1966		1966-1967		1967-1968		1968-1969	
	Số Sinh viên	Số tốt nghiệp	Số Sinh viên	Số tốt nghiệp	Số Sinh viên	Số tốt nghiệp	Số Sinh viên	Số tốt nghiệp	Số Sinh viên	Số tốt nghiệp	Số sinh viên	Số tốt-nghiệp
. Luật-Khoa ..	4041	186 CN	3889	207 CN	5332	273 CN	7479					
. Văn-Khoa ...	4324	105 CN	5503	144 CN	7252	159 CN	7802					
. Khoa-Học ...	890	55 CN	873	68 CN	1233	97 CN						
. Sư-Phạm	819	202 GS	841	222 GS	588	19 GS	686					
. Y-Khoa	1500	112 BS	1471	85 BS	1413	100 BS	1380					
. Nha-Khoa ...	88	15 NS	146	16 NS	142	10 NS	172					
. Dược-Khoa ..	2140	63 DS	2922	96 DS	2712	134 DS	2595					
. Kiến-Trúc...	276	7 KTS	303	3 KTS	431	8 KTS	931					

CN = Cử-Nhân
GS = Giáo-Sư
BS = Bác-sĩ
NS = Nha-sĩ
DS = Dược-sư
KTS= Kiến-trúc-sư

CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

(*Nguồn*: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)

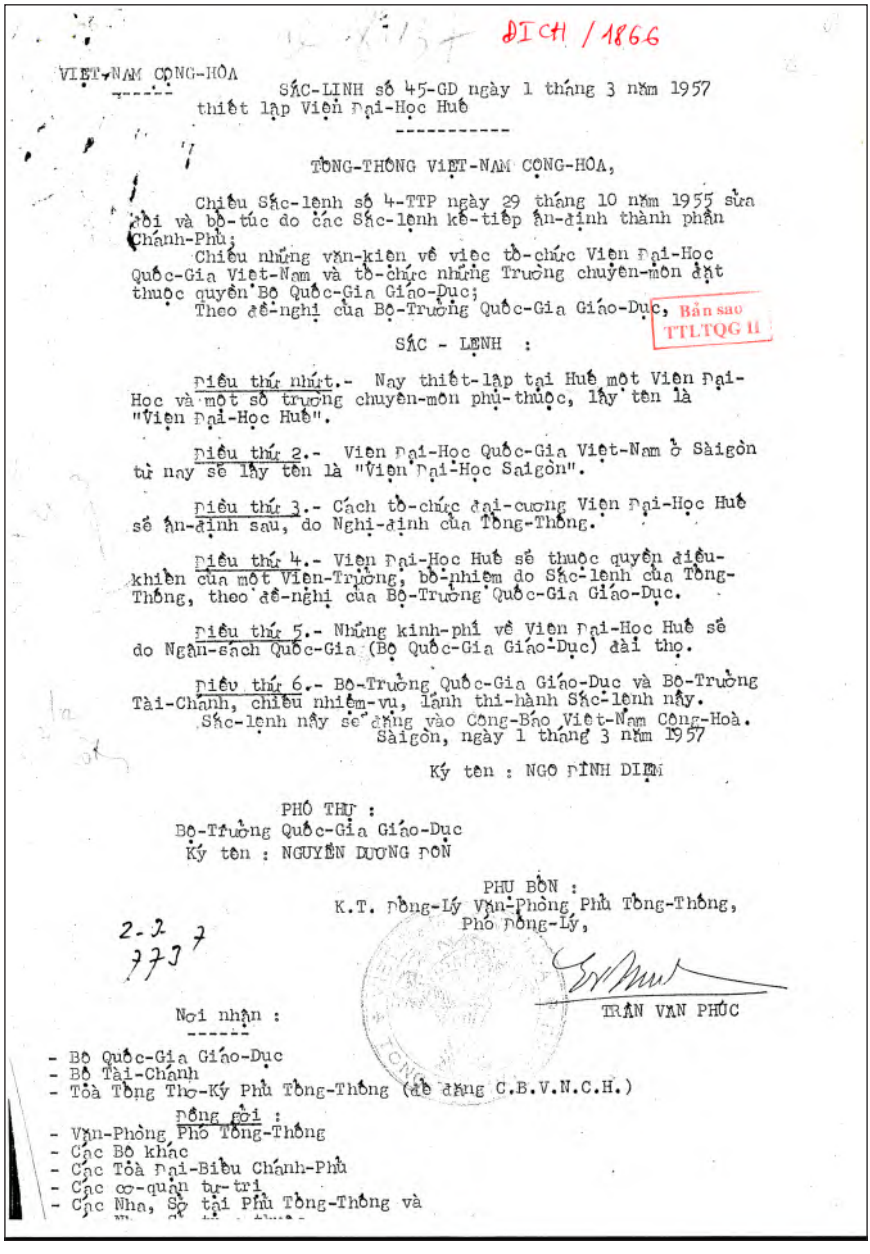

DICH / 1866

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

SẮC-LỆNH số 45-GD ngày 1 tháng 3 năm 1957 thiết lập Viện Đại-Học Huế

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,

Chiếu Sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29 tháng 10 năm 1955 sửa đổi và bổ-túc do các Sắc-lệnh kế-tiếp ấn-định thành phần Chánh-Phủ;

Chiếu những văn-kiện về việc tổ-chức Viện Đại-Học Quốc-Gia Việt-Nam và tổ-chức những Trường chuyên-môn đặt thuộc quyền Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục;

Theo đề-nghị của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục,

Bản sao TTLTQG II

SẮC - LỆNH :

Điều thứ nhứt.- Nay thiết-lập tại Huế một Viện Đại-Học và một số trường chuyên-môn phụ-thuộc, lấy tên là "Viện Đại-Học Huế".

Điều thứ 2.- Viện Đại-Học Quốc-Gia Việt-Nam ở Sàigòn từ nay sẽ lấy tên là "Viện Đại-Học Saigon".

Điều thứ 3.- Cách tổ-chức đại-cương Viện Đại-Học Huế sẽ ấn-định sau, do Nghị-định của Tổng-Thống.

Điều thứ 4.- Viện Đại-Học Huế sẽ thuộc quyền điều-khiển của một Viện-Trưởng, bổ-nhiệm do Sắc-lệnh của Tổng-Thống, theo đề-nghị của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Điều thứ 5.- Những kinh-phí về Viện Đại-Học Huế sẽ do Ngân-sách Quốc-Gia (Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục) đài thọ.

Điều thứ 6.- Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục và Bộ-Trưởng Tài-Chánh, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi-hành Sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hoà.

Sàigòn, ngày 1 tháng 3 năm 1957

Ký tên : NGÔ ĐÌNH DIỆM

PHÓ THỰ :
Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục
Ký tên : NGUYỄN DƯƠNG ĐÔN

PHỤ BỒN :
K.T. Đổng-Lý Văn-Phòng Phủ Tổng-Thống,
Phó Đổng-Lý,

TRẦN VĂN PHÚC

2-2
773

Nơi nhận :
- Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục
- Bộ Tài-Chánh
- Tòa Tổng Thơ-Ký Phủ Tổng-Thống (để đăng C.B.V.N.C.H.)

Đồng gởi :
- Văn-Phòng Phó Tổng-Thống
- Các Bộ khác
- Các Tòa Đại-Biểu Chánh-Phủ
- Các cơ-quan tự-trị
- Các Nha, Sở tại Phủ Tổng-Thống và

------ooOoo------
TỔNG-THỐNG PHỦ
------ooOoo------

NGHỊ-ĐỊNH số 510-GD ngày 20-11-1957 ... Viện Đại-Học Huế.

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Chiếu Sắc-Lệnh số 4-TTP ngày 29-10-1955 sửa đổi và bổ-túc do các Sắc-Lệnh kế tiếp ấn-định thành-phần Chính-Phủ;

Chiếu những văn-kiện về việc tổ-chức Viện Đại-Học Quốc-Gia Việt-Nam và tổ-chức những Trường Chuyên môn đặt thuộc quyền Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục ;

Chiếu Sắc-Lệnh số 45-GD ngày 1-3-1957 thiết lập Viện Đại-Học Huế ;

Chiếu Nghị-Định số 95-GD/NĐ ngày 1-3-1957 của TỔNG-THỐNG Việt-Nam Cộng-Hoà mở những Ban và lớp tại Viện Đại-Học Huế ;

Chiếu đề-nghị của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ,

Bản sao
TTLTQG II

N G H Ị - Đ Ị N H

ĐIỀU THỨ NHẤT.- Tạm thời Viện Đại-Học Huế được tổ-chức như sau :

Viện Đại-Học Huế đặt dưới quyền điều-khiển trực tiếp của một Viện-Trưởng do TỔNG-THỐNG bổ-nhiệm bằng Sắc-Lệnh. Viện-Trưởng có nhiệm-vụ tổ-chức và điều-hành các Ban và các lớp ấn-định bởi Nghị-Định số 95-GD/NĐ ngày 1 tháng 3 năm 1957 chiếu thượng.

ĐIỀU THỨ 2.- Viện Đại-Học Huế có một Sở Hành-Chính, Tài Chính và Văn-Hoá do một Tổng Thư-Ký (xếp ngang hàng với một Chánh-sự-vụ) điều-khiển. Tổng Thư-Ký do Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục bổ-nhiệm chiếu đề-nghị của Viện-Trưởng Viện Đại-Học.

ĐIỀU THỨ 3.- Sở Hành-Chính, Tài-Chính và Văn-Hoá gồm có 3 Phòng ; mỗi Phòng do 1 Chủ-sự điều-khiển:

- Phòng Văn-Thư
- Phòng Học-Vụ và Thư-Viện
- Phòng Kế-Toán và vật-liệu.

ĐIỀU THỨ 4.- Phòng Văn-Thư phụ trách :

- tiếp nhận và phân phát công-văn,
- Lưu-trữ hồ-sơ,
- nhu-cầu và phân phối giáo-sư,
- đề-nghị giáo-sư dạy giờ, dạy giờ phụ;

...2

- lập hồ-sơ và đề-nghị : tuyển-dụng - tái tuyển - hồi ngạch biệt phái - bổ-nhiệm - thuyên-chuyển - nhập ngạch và lưu dụng các nhân-viên hành-chính và các giáo-sư.
- đề-nghị : thăng thưởng - trừng phạt - nghỉ dài hạn - giới hạn - hộ sản - dưỡng bệnh v.v...
- giao-dịch
- Ngoại-viện
- các việc mật và linh tinh.

Bản sao
FLTQG II

ĐIỀU THỨ 5.- Phòng Học-Vụ và Thư-viện phụ-trách :

- Về sinh-viên : Ghi tên nhập học. Thiết-lập hồ-sơ, học-bạ thẻ sinh-viên. Cấp phát chứng chỉ học trình. Chứng chỉ tạm về thi cử. Các vấn-đề kỷ-luật, thể-dục, sức khoẻ sinh-viên. Hướng dẫn sinh-viên. Giúp đỡ sinh-viên...

- Về Học-vụ : Soạn thảo chương-trình, thời-khoá-biểu. Trang bị các Phòng Thí-nghiệm. Tổ-chức thi cử.

- Về Thư-viện : Tổ-chức và điều hành Thư-viện.

ĐIỀU THỨ 6.- Phòng Kế-Toán và Vật-liệu phụ trách :
- đề-nghị về dự-án Ngân-sách
- thanh-toán chi phí nhân-viên và vật-liệu
  Hồ-sơ thanh toán,
- thâu nhận học phí, tiền dự thí...
- lập hồ-sơ và đề-nghị : học-bổng - trợ cấp sinh-viên,
- cấp phiếu đặt hàng,
- giữ kế toán vật-liệu - khí mãnh,
- Bảo tu động sản, và bất động sản của Viện.

ĐIỀU THỨ 7.- Các chi tiết về tổ-chức và điều hành Viện Đại Học Huế sẽ do Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ấn-định sau.

ĐIỀU THỨ 8.- Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng-Thống, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, Bộ-Trưởng Tài-Chính, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi hành Nghị-Định này.

SAIGON, Ngày 26 tháng 11 năm 1957
Ký tên NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

PHỤ-BỚN
Phó Đổng-Lý Văn-Phòng
Ký tên : TRẦN-VAN-PHÚC

Chiếu hội số 1192-PTT/CV/CH
ngày 11-10-1957 của Nha Công-Vụ
Chiếu hội số 235-PTT/NNS/NV/NC/CH
ngày 22-10-1957 của Nha NS và N.V.
Số 75 -GD/PC2 ngày 4 -2-1958

NƠI NHẬN
- Toà Tổng Thư-Ký Phủ Tổng-Thống(30 bản)
- Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hoà (3 bản)
- Nha Tổng Giám-Đốc Ngân-Sách và Ngoại-Viện
- Nha Tổng Giám-Đốc Công-Vụ
- Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chính
- Viện Đại-Học Huế
- Viện Đại-Học Saigon
- Toà Đại-Biểu Chính-Phủ T.N.T.Phần
- Các Nha, Sở Trường thuộc Bộ

SAO Y BẢN CHÍNH
SAIGON Ngày tháng 2 năm 19..
Chánh-Sự-Vụ Sở Pháp-Chế, Nghiên-Cứu và Kế-Hoạch Bộ Q.G.Giáo-D...

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

5

/o /RÌNH

về tổ-chức hiện hữu của các trường thuộc Viện Đại-học HUẾ.

-o-o-o-o-o-o-o-

Bản sao TTLTQG II

I.- CÁC BAN VÀ LỚP ĐÃ ĐƯỢC MỞ - SỐ SINH-VIÊN.

Các Trường Đại-học và Cao-đẳng thuộc Viện Đại-học Huế đã khai giảng, về niên-học 1958-1959 ngày thứ Hai 10/11/1958, và lễ Khai-giảng chính-thức đã được cử-hành trọng thể ngày 18-12-1958.

Ngoài việc cải-tổ Trường Cao-đẳng Sư-phạm Huế thành Trường Đại-học Sư-phạm, nhiều Ban và Lớp mới đã được mở thêm tại các Trường hiện hữu trong niên-khóa 1958-1959 theo mức phát-triển bình thường.

Hiện nay các Trường thuộc Viện Đại-học Huế gồm có các Ban và Lớp sau nầy :

A.- ĐẠI-HỌC VĂN-KHOA = 169 sinh-viên

a) Dự-bị Văn-khoa.....95 sinh-viên

b) Chứng-chỉ Văn-khoa.....:

1/ Văn-chương Việt-Nam... 35 -

2/ Văn-hóa Pháp..... 7 -

3/ Văn-hóa Anh-Mỹ..... 21 -

4/ Lịch-sử Triết-học..... 11 -

B.- ĐẠI-HỌC LUẬT-KHOA= 195 sinh-viên

a) Năng-lực Luật-học :

1/ Năm thứ Nhất..... 50 sinh-viên

2/ Năm thứ Hai ..... 37 -

b) Cử-nhân Luật-khoa :

1/ Năm thứ Nhất..... 80 -

2/ Năm thứ Hai ..... 28 -

C.- ĐẠI-HỌC KHOA-HỌC = 174 sinh-viên

a) Chứng-chỉ Dự-bị :

1/ Toán-học Đại-cương... 73 sinh-viên

2/ Toán-Lý-Hóa..... 49 -

3/ Lý-hóa-Nhiên..... 38 -

b) Chứng-chỉ Chuyên-khoa :

- Cơ-học Thuần-lý..... 14 -

D.- ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM = 186 sinh-viên

a) Khóa Cấp-tốc I năm :

- Ban Văn-khoa..... 7 sinh-viên

- Ban Sinh-ngữ..... 4 -

- Ban Khoa-học..... 42 -

..... 2

Bản sao
TTLTQG II

b) Khóa Thường-xuyên 3 năm :

I/ Năm thứ Nhất : 8 Ban =
- Triết-học..... 6 sinh-viên
- Việt-Hán..... 2 -
- Sử-địa..... 5 -
- Pháp-văn.....IO -
- Anh-văn.....I3 -
- Vạn-vật.....II -
- Lý-hóa.....I2 -
- Toán.....I8 -

2/ Năm thứ Hai : 4 Ban =
- Việt-Hán..... 4 -
- Anh-văn.....22 -
- Vạn-vật.....I8 -
- Toán.....I2 -

B.- CAO-ĐẲNG MỸ-THUẬT = 47 sinh-viên

I.- Lớp Dự-bị..... 35 sinh-viên
2.- Năm thứ Nhất..... I2 -

TỔNG SỐ SINH-VIÊN GHI DANH LÀ..... 77I sinh-viên

Theo sự nhận xét của nhiều vị giáo-sư, sinh-viên ở Huế tỏ một tinh-thần học-hỏi đáng khen.

II.- GIÁO-SƯ

Về niên-học I958-I959,Viện Đại-học Huế đã tuyển dụng được một số giáo-sư thường xuyên làm nòng-cốt cho các phân-khoa. Ngoài ra,một số giáo-sư và chuyên-gia ở Thủ-đô được mời ra Huế dạy một số giờ hàng năm, nên tương đối ban nhân-viên giáo-huấn năm nay được đầy đủ.

Sau đây là số giáo-sư đã được mời giảng dạy cho Viện Đại-học Huế :

Giáo-sư thường xuyên và giáo-sư dạy giờ	Số giáo-sư
A/ Đại-học Văn-khoa.....	I9
B/ Đại-học Luật-khoa.....	8
C/ Đại-học Khoa-học.....	I5
D/ Đại-học Sư-phạm.....	37
E/ Cao-đẳng Mỹ-thuật.....	9

III.- TRỤ-SỞ

Các Trường Đại-học Huế chưa có trụ-sở chính-thức. Ngoài số lớp đặt tại tầng dưới trụ-sở số 4 Lê-Lợi, tạm thời Viện Đại-học Huế đã cho sửa-chữa các phòng ngủ ở Khách-sạn Morin để đặt một số lớp cho các Trường Đại-học Huế.

Ngoài ra,Viện Đại-học Huế đã cố gắng dành một số phòng ở tầng trên trụ-sở số 4 Lê-Lợi để làm nơi trú-ngụ cho 40 sinh-viên nghèo ở các tỉnh xa khó tìm chỗ trọ ở Huế.

..... IV

Bản sao
TTLTQG II

IV.- PHÒNG THÍ-NGHIỆM

Với nhiều cố gắng, Viện Đại-học Huế đã tổ-chức xong ba Phòng Thí-nghiệm (Vật-lý, Hóa-học và Vạn-vật) đặt tại Khách-sạn Morin. Sinh-viên các ban Khoa-học từ 15/12/1959 đã theo học các giờ thực-tập tại các phòng ấy.

x
x x

Viện Đại-học Huế đã cố gắng với phương tiện thiếu-thốn, nhờ sự nâng-đỡ của Chính-quyền, tổ-chức các Ban và Lớp mới để thâu nhận một số sinh-viên càng năm càng đông.

Sự phát-triển của Viện Đại-học Huế đặt nhiều vấn-đề về hành-chánh và Sư-phạm mà tuần-tự sẽ được thỉ nghi giải-quyết cho thích-hợp với nhu-cầu và thực-trạng./.

Huế, ngày 22 tháng I năm 1959
VIỆN-TRƯỞNG VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ,

L.M. CAO VĂN LUẬN

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
TỔNG-THỐNG PHỦ

Số 61 - GD,

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,

Chiếu Sắc-Lệnh số 4-TTP ngày 29-10-1955 được sửa đổi và bổ túc do các văn-kiện kế tiếp, ấn-định thành-phần Chính-Phủ;

Chiếu những văn-kiện về việc tổ-chức Viện Đại-Học Quốc-Gia Việt-Nam và tổ-chức những Trường chuyên-môn đặt thuộc quyền Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục;

Chiếu Sắc-Lệnh số 45-GD ngày 1-3-1957 thiết-lập Viện Đại-Học Huế;

Chiếu Nghị-Định số 95-GD ngày 1-3-1957 mở các lớp tại Viện Đại-học Huế trong niên-khóa 1957-1958,

N G H Ị - Đ Ị N H

ĐIỀU THỨ 1.- Nay thiết lập tại Viện Đại-Học Huế, kể từ niên-khóa 1958 1959, các Khoa Đại-học và Trường Cao-đẳng chuyên-môn sau đây :

26-2-91
5791

1 - Đại-học Văn-Khoa
2 - Đại-học Luật-khoa
3 - Đại-học Khoa-học
4 - Đại-học Sư-phạm
5 - Trường Cao-đẳng Mỹ-thuật.

Bản sao TTLTQG II

ĐIỀU THỨ 2.- Về phương diện hành-chính và Học-vụ các Khoa Đại-học và Trường Cao-đẳng Mỹ-thuật thuộc Viện Đại-học Huế sẽ được tổ-chức theo như các Khoa Đại-học thuộc Viện Đại-học Saigon và Trường Cao-đẳng Mỹ Thuật Saigon.

ĐIỀU THỨ 3.- Nay sáp nhập vào các Khoa Đại-học và Trường Cao-đẳng Mỹ thuật kể ở điều 1 các ban và lớp đã mở tại Viện Đại-Học Huế trong niên-khóa 1957-1958, ngoại trừ Trường Nữ Hộ-sinh Quốc-gia và Trường Cán-sự Y-Tế và Điều-dưỡng đã thuộc Bộ Y-Tế.

ĐIỀU THỨ 4.- Tùy theo sự phát triển, các Khoa Đại-học và Trường Cao-đẳng Mỹ-thuật kể trên sẽ mở, trong mỗi niên-khóa, các Ban và Lớp cần thiết do Nghị-Định của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

ĐIỀU THỨ 5.- Nay bãi bỏ các điều-khoản trước trái với Nghị-Định này.

ĐIỀU THỨ 6.- Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng-Thống và Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, chiếu nhiệm-vụ, lãnh thi hành Nghị-Định này.

Số 93-GD/PC/TT
Ngày 25 tháng 2 năm 1959

SAIGON, Ngày 21 tháng 2 năm 1959

Ký tên : NGO-ĐINH-DIỆM

PHỤ-BỔN
Phó Đổng-Lý Văn-Phòng
Ký tên TRẦN-VĂN-PHÚC

SAO LỤC
Chánh-sự-vụ Sở Pháp-Chế và Học-Vụ

NGÔ-DỤ-TRƯƠNG

NƠI NHẬN
- Tòa Tổng Thư-Ký Phủ Tổng-Thống (30)
- Các Bộ (2)
- Toà Đại-biểu Chính-Phủ tại Trung-Nguyên Trung-Phần (2)
- Tòa Tỉnh-Trưởng Thừa-Thiên (2)
- Nha Tổng Giám-Đốc Công-Vụ (5)
- Nha TGĐ Ngân-sách và Ngoại-Viện (5)
- Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hòa (3)
- Viện Đại-Học Saigon (20)
- Viện Đại-Học Huế (10)
- Các Trường Đại-học Văn-Khoa, Luật-Khoa, Khoa-học, Sư-phạm và Trường Cao-đẳng Mỹ-thuật thuộc Viện Đại-Học Huế (mỗi Trường 5 bản) (qua Viện Đại-Học Huế)
- Các Viện, Nha, Trường thuộc Bộ (trừ Viện Đại-Học Saigon, Viện Đại-Học Huế và các Trường Đại-học tại Huế)
- Các Sở, Phòng tại Bộ
- Lưu trữ.

TỔNG THỐNG PHỦ

Số 340-GD

Chiếu Sắc lệnh số 4-TTP ngày 29 tháng 10 năm 1955 và các văn kiện kế tiếp ấn định thành phần Chánh Phủ;

Chiếu những văn kiện tổ chức Viện Đại Học Quốc Gia Việt-Nam và nhưng Trường chuyên môn đặt thuộc quyền Bộ Quốc-Gia Giáo Dục;

Chiếu Sắc lệnh số 45-GD ngày 1 tháng 3 năm 1957 thiết-lập Viện Đại Học Huế;

Chiếu Nghị định số 95-GD ngày 1 tháng 3 năm 1957 mở các lớp tại Viện Đại Học Huế trong niên khóa 1957-1958;

Chiếu Nghị định số 61-GD ngày 21 tháng 2 năm 1959 thiết lập và tổ chức các Khoa Đại học và Trường Cao Đẳng chuyên môn tại Viện Đại học Huế kể từ niên khóa 1958-1959,

30-8-59 RÚ NHAU ĐI BẦU QUỐC-HỘI

N G H Ị - Đ Ị N H :

Bản sao TTLTQG II

ĐIỀU THỨ NHỨT.- Nay thiết lập tại Viện Đại Học Huế một Trường Y Khoa Đại Học.

ĐIỀU THỨ 2.- Về phương diện hành chánh và học vụ, Trường Y Khoa Đại Học Huế sẽ được tổ chức theo như Trường Y Khoa Đại Học Saigon.

ĐIỀU THỨ 3.- Tùy theo sự phát triển, Trường Y Khoa Đại-Học Huế sẽ mở, trong mỗi niên khóa, các Ban và Lớp cần thiết do Nghị định của Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục.

ĐIỀU THỨ 4.- Bộ Trưởng tại Phủ Tổng Thống và Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục, chiếu nhiệm vụ, lãnh thi hành Nghị định này.-

Saigon, ngày 21 tháng 8 năm 1959

Ký tên : NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

Phụ bổn

Phó Đổng Lý Văn Phòng

Ký tên : TRẦN VĂN PHƯỚC

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA NHẬN Ngày 26-8-59 Số 2714 TỔNG THỐNG PHỦ

Số 359-GD/PC/TT. Ngày 24-8-1959

NƠI NHẬN :

- Tòa Tổng Thư Ký Phủ Tổng Thống (30)
- Các Bộ (2)
- Tòa Đại Biểu Chánh Phủ tại Trung Nguyên Trung Phần (2)
- Tòa Tỉnh Trưởng Thừa Thiên (2)
- Nhà Tổng Giám Đốc Công Vụ (2)
- Nha Tổng Giám Đốc Ngân Sách và Ngoại Viện (2)
- Công báo Việt nam Cộng hòa (3)
- Viện Đại Học Saigon (20)
- Viện Đại Học Huế (20)
- Trường Y Khoa Đại Học Huế (10) (Qua Viện Đại Học Huế)
- Các Viện, Nha, Trường thuộc Bộ (trừ Viện Đại Học Saigon, Viện Đại Học Huế và các Trường Đại học tại Saigon và Huế)
- Các Sở, Phòng tại Bộ
- Lưu trữ.

S A O L Ụ C

CHỦ SỰ PHÒNG PHÁP CHẾ

BỘ GIÁO DỤC

thiết lập ngành Huấn-luyện Giáo-sư Trung học Đệ I cấp tại Trường Đại-học Sư-phạm Huế.

ỦY-VIÊN GIÁO-DỤC,

Chiếu Hiến-pháp ngày 1.4.1967 ;
Chiếu Sắc-lệnh số 001-a/CT/LĐQG/SL ngày 19.6.65 và các văn kiện kế tiếp ấn định thành phần UBHPTƯ ;
Chiếu Sắc-lệnh số 33/GD ngày 19.9.49, ấn định chức chương của Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục ;
Chiếu Sắc-lệnh số 45/GD ngày 1.3.57, thiết lập Viện Đại-học Huế ;
Chiếu Nghị-định số 61/GD ngày 21.2.59, thành lập trường Đại-học Sư-phạm Huế ;
Theo đề nghị của Viện-trưởng Viện Đại-học Huế,

N G H Ị - Đ Ị N H :

Bản sao TTLT/QG II

Điều 1.- Nay thiết lập tại trường Đại-học Sư-phạm Huế, kể từ năm học 1967-68, ngành Huấn-luyện Giáo-sư Trung-học Đệ I cấp.

Điều 2.- Thời-gian học tại ngành Huấn-luyện Giáo-sư Trung-học Đệ I cấp là Hai năm, chia làm năm thứ nhất và năm thứ hai. Muốn được lên năm thứ hai, Giáo-sinh bắt buộc phải có chứng-chỉ dự-bị tại các Phân-khoa liên-hệ.

Điều 3.- Ngành Huấn-luyện Giáo-sư Trung-học Đệ I cấp gồm có 7 Ban như sau :

1. Việt-văn (môn chính) và Công-dân Giáo-dục (môn phụ),
2. Sử-địa (-nt-) và Công-dân Giáo-dục (-nt-),
3. Pháp-văn (-nt-) và Việt-văn (môn phụ),
4. Anh-văn (-nt-) và Việt-văn (-nt-),
5. Toán
6. Lý-hóa
7. Vạn-vật.

Điều 4.- Thí-sinh dự thi nhập học ngành Huấn-luyện Giáo-sư Trung-học Đệ I cấp phải có những điều kiện sau đây :

- Quốc-tịch Việt-Nam.
- Văn-bằng Tú-tài toàn phần thuộc Ban tương ứng.
- Tuổi từ 20 đến 29, tính đến ngày 31 tháng 12 năm nhập học.
- Hợp-lệ quân-dịch và hạnh-kiểm tốt.

Nếu ứng-viên không đủ số dự tuyển, Hội-đồng Khoa Đại-học Sư-phạm sẽ trọn quyền lựa chọn.

Điều 5.- Sinh-viên trúng tuyển nhập học có thể được cấp một nguyệt bổng BẢY TRĂM ĐỒNG (700$00) suốt trọng thời gian học tập. Số sinh-viên nhập học và số nguyệt bổng cấp phát sẽ được ấn định bằng một nghị-định vào đầu năm học. Nguyệt bổng sẽ chỉ cấp phát từ 1.1.1968 trở đi.

Sinh-viên ở lại lớp sẽ đương nhiên mất nguyệt bổng.

Trong thời-gian học hai năm, sinh-viên chỉ được ở lại lớp một lần.

12.11.67

..../2

- 2 -

Điều 6.- Tốt nghiệp, sinh-viên có thể được bổ dụng Giáo-sư Trung-học Hệ I cấp Hạng 5, chỉ số 380 và sẽ chỉ được bổ dụng phục-vụ tại các trường Trung-học thuộc Trung-nguyên và Cao-nguyên Trung-Phần.

Điều 7.- Đồng-Lý Văn-Phòng, Tổng Thư-Ký, Phụ-Tá Chuyên-Môn Bộ Giáo-Dục, Viện-Trưởng Viện Đại-học Huế và Khoa-trưởng Đại-học Sư-phạm Huế, chiếu nhiệm-vụ thi-hành Nghị-định này.-

Saigon, ngày 7 tháng 11 năm 1967

ỦY-VIÊN GIÁO-DỤC,

Ký tên : Bs. NGUYỄN-VĂN-THƠ

Số : 2I2 /UBHP/NSNV

Chiếu-Hội :

Saigon, ngày 25.I0.67

Tổng Giám-Đốc Ngân-Sách và Ngoại-Viện

Ký tên : Lưu-văn-Tính

PHÓ BẢN :

Tổng Thư-Ký,

Ký tên :

NGUYỄN-VAN-GIỎI

Bản sao TTLTQG II

Nơi nhận :

- Phủ Chủ-Tịch UBLĐQG
- Phủ Chủ-Tịch UBHPTU
- Phủ Phó Chủ-Tịch UBHPTU
- Các Tổng Bộ, Bộ, Phụ Đặc-Ủy
- Các Toà Đại-biểu Chánh-Phủ
- Tổng Nha Ngân-sách và Ngoại-viện
- Học-viện Quốc-gia Hành-chánh
- Nha Văn-khố và Thư-viện QG.
- Văn-phòng Thứ-uy Giáo-dục
- Các Viện, Trung-tâm, Nha thuộc Bộ GD.
- Các Sở, Phòng tại Bộ GD.
- Công-báo VNCH (3b.)
- Trường Đại-học Sư-phạm Huế
- Sở Kiểm-soát Ước-chi cạnh Bộ
- Lưu trữ.

SAO Y :

Chủ-sự Phòng Pháp-Chế,

NGUYỄN-HỒNG

ĐICH /1863

AM CỘNG-HÒA

TỔNG-THỐNG PHỦ

Số 389-GD

Bản sao
TTLTQG II

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Chiếu Sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29 tháng 10 năm 1955 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-định thành-phần Chính-Phủ;

Chiếu những văn-kiện tổ-chức Viện Đại-Học Quốc-Gia Việt-Nam và những Trường chuyên-môn đặt thuộc quyền Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục;

Chiếu Sắc-lệnh số 45-GD ngày 1 tháng 3 năm 1957 thiết-lập Viện Đại-Học Huế;

Chiếu Nghị-định số 95-GD ngày 1 tháng 3 năm 1957 mở các lớp tại Viện Đại-Học Huế trong niên-khóa 1957-1958;

Chiếu Nghị-định số 61-GD ngày 21 tháng 2 năm 1959 thiết-lập và tổ-chức các Khoa Đại-Học và Trường Cao-đẳng chuyên-môn tại Viện Đại-Học Huế kể từ niên-khóa 1958-1959;

Chiếu đề-nghị của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục,

14.10

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
NHÂN
Ngày 14-10-1959
Số 3199
TỔNG THỐ-KÝ PHỦ TỔNG-THỐNG

N G H Ị - Đ Ị N H

ĐIỀU I.- Nay thiết-lập tại Viện Đại-Học Huế một Trường Đại-Học chuyên dạy Hán-văn gọi là ''Viện Hán-Học''.

ĐIỀU 2.- Viện Hán-Học đặt dưới quyền điều-khiển của một Giám-Đốc do Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục bổ-nhiệm.

ĐIỀU 3.- Số sinh-viên ưu-tú của Viện Hán-Học được cấp học-bổng và định-xuất học-bổng sẽ do Nghị-định Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ấn-định.

ĐIỀU 4.- Tổ-chức nội-bộ của Viện Hán-Học, điều-kiện và thể-thức thi nhập học, chương trình học khóa, thể-thức thi lên lớp và thi mãn khóa, việc cấp phát văn bằng tốt nghiệp sẽ do Nghị-định Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ấn-định sau.

... 2 ...

ĐIỀU 5.- Kinh-phí về việc thiết-lập và hoạt-động của Viện Hán-Học do Ngân-sách Quốc-gia (Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục) đài-thọ.

ĐIỀU 6.- Viện Hán-Học có thể tổ-chức những Ban Nghiên-cứu Đông-y, Dịch-thuật sách vở và tài-liệu Hán-văn và dạy Hán-văn theo lối hàm-thụ. Việc tổ-chức các Ban trên đây sẽ do Nghị-định Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ấn-định, theo đề-nghị của Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế.

ĐIỀU 7.- Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng-Thống và Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành Nghị-định này./.

SAIGON, ngày 8 tháng 10 năm 1959

Ký tên : NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

Phụ-Bổn

Phó Đổng-Lý Văn-Phòng

Ký tên : TRẦN-VĂN-PHƯỚC

Số 440-GD/PC/TT

Ngày 12-10-1959.

Bản sao TTLTQG II

NƠI NHẬN :

- Tòa Tổng Thư-Ký Phủ Tổng-Thống (30)
- Các Bộ (2)
- Tòa Đại-Biểu Chính-Phủ tại Trung-Nguyên Trung-Phần (2)
- Tòa Tỉnh-Trưởng Thừa-Thiên (2)
- Nha Tổng Giám-Đốc Công-Vụ (5)
- Nha Tổng Giám-Đốc Ngân-Sách và Ngoại-Viện (5)
- Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hòa (3)
- Viện Đại-Học Saigon (20)
- Viện Đại-Học Huế (20)
- Các Viện, Nha, Trường thuộc Bộ (Trừ Viện Đại-Học Saigon và Viện Đại-Học Huế)
- Các Sở, Phòng tại Bộ
- Lưu-trữ.

S A O L Ụ C

CHỦ-SỰ PHÒNG PHÁP-CHẾ

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

TRẦN-HỮU-PHƯỚC

1862/

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ QUỐC GIA GIÁO DỤC

Saigon, ngày 14 tháng 10 năm 1959
Số 16652 GD/PC

BỘ TRƯỞNG QUỐC GIA GIÁO DỤC

Bản sao TTLTQG II

Kính

Ông VIỆN-TRƯỞNG VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

- **H U Ế** -

Trích yếu : Về chương trình học và quy-chế Viện Hán-Học.

Tham chiếu : Quý Phiếu số 2.989-ĐHH ngày 24-9-1959.

Viện Hán-Học đã được Tổng-Thống ký Nghị-định thành-lập dưới số 389-GD ngày 8-10-1959.

Sau đó, Tổng-Thống đã huấn-thị thêm các chi-tiết dưới đây :

- Viện Hán-Học sẽ chuyên dạy Hán-văn cho học-sinh có học-lực bực tiểu-học, lớn nhất là 16 tuổi.
- Thời-hạn học tập tại Viện là 5 năm.
- Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục sẽ ra Nghị-định ấn-định các chi-tiết về tổ-chức và hoạt-động của Viện Hán-Học.

Vậy xin tin Quý Viện rõ và yêu cầu Quý Viện :

1) Soạn-thảo lại chương trình học theo thời-hạn học 5 năm nói trên;

2) Soạn-thảo dạng-bản Nghị-định tổ-chức nội-bộ của Viện Hán-Học, điều-kiện và thể-thức thi nhập học v.v... như đã ghi tại điều 4 và điều 6, Nghị-định số 389-GD ngày 8-10-1959 thành-lập Viện Hán-Học./.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
NHẬN
Ngày 14-10-1959
Số 3198
PHỦ TỔNG-THỐNG

Bản sao kính gửi :
Tòa Tổng Thư Ký Phủ Tổng Thống
(Nơi đồng nội - các)
" Để kính tường "

Đính kèm :
Dự-thảo chương trình học.
Nghị-định số 389-GD ngày 8-10-1959.

Ký bởi

TRẦN-HỮU-THẾ

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
-:-
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
-:-

Nghị-định số 1505-GD/NĐ ngày 9-12-1959
tổ-chức Viện Hán-Học.

BỘ-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC,

Chiếu Sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29-10-1955 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-định thành-phần Chính-Phủ;

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-định chức-chưởng của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục;

Chiếu Sắc-lệnh số 45-GD ngày 1-3-1957 thiết-lập Viện Đại-Học Huế;

Chiếu Nghị-định số 61-GD/NĐ ngày 21-2-1959 thiết-lập tại Viện Đại-Học Huế các Khoa Đại-học và Trường Cao-Đẳng Chuyên-môn;

Chiếu Nghị-định số 389-GD ngày 8-10-1959 thiết-lập Viện Hán-Học thuộc Viện Đại-Học Huế;

Theo đề-nghị của Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế,

N G H Ị - Đ Ị N H

ĐIỀU 1.- Viện Hán-Học thành-lập do Nghị-định số 389-GD ngày 8-10-1959 của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa được tổ-chức theo những điều khoản sau đây :

I.- MỤC - ĐÍCH

Bản sao
TTLTQG II

ĐIỀU 2.- Viện Hán-Học có mục-đích đào-tạo một số chuyên-viên về Hán-văn cần-thiết cho các cơ-quan và các Học-đường, nghiên-cứu và dịch-thuật các pho cổ-văn và kim-văn viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm và nghiên-cứu Đông-y-học.

II.- CÁC BAN HỌC

ĐIỀU 3.- Tạm-thời, Viện Hán-Học gồm có các Ban sau đây :

- Ban Hán-học,
- Ban Nghiên-cứu và Dịch-thuật,
- Ban Nghiên-cứu Đông-y-học.

Thời-hạn học tại Ban Hán-học là 5 năm.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
Ngày 14.12.59
Số 3996
TỔNG THƯ-KÝ PHỦ TỔNG-THỐNG

III.- QUẢN - TRỊ

ĐIỀU 4.-

Giám-Đốc và Phó Giám-Đốc Viện Hán-Học được bổ-nhiệm do Nghị-định của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, chiếu đề-nghị của Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế.

Giám-Đốc được hưởng phụ-cấp chức-vụ ấn-định cho Giám-Đốc một Trường Cao-Đẳng Chuyên-Nghiệp. Phó Giám-Đốc được hưởng phụ-cấp chức-vụ ấn-định cho Hiệu-Trưởng một Trường Trung-học Chuyên-nghiệp Đệ-nhị-cấp.

Bản sao TTLTQG II

IV.- NHÂN - VIÊN

ĐIỀU 5.- Nhân-viên Văn-phòng Giám-Đốc gồm có :

- 1 Chủ-sự văn-phòng,
- 1 số nhân-viên hành-chính,
- 1 số nhân-viên hạ-đẳng.

Chủ-sự Văn-phòng được hưởng phụ-cấp chức-vụ như một Chủ-sự Phòng Hành-chính Trung-ương.

ĐIỀU 6.- Nhân-viên Giáo-huấn, Khảo-cứu và Dịch-thuật-viện Hán-học gồm có :

- Giảng-viên,
- Nhân-viên Khảo-cứu
- Dịch-thuật-viên,

tuyển-dụng trong số các Vị Khoa-Bảng cũ hoặc các công-chức và tư-nhân có thành-tích về Hán-học hay Đông-y-học.

Các Giảng-viên được hưởng phụ-cấp dạy giờ theo giá-biểu sau đây :

- Năm Thứ Nhất)	Công-chức	200$00	một giờ
- Năm thứ Hai)	Tư-nhân	250,00	một giờ
- Năm Thứ Ba)			
- Năm Thứ Tư)	Công-chức	300,00	một giờ
- Năm Thứ Năm)	Tư-nhân	400,00	một giờ.

Các nhân-viên Khảo-cứu sẽ được hưởng lương khoán theo thể-lệ hiện-hành cho nhân-viên khế-ước.

Các Dịch-thuật-viên được hưởng giá-biểu tiền thù-lao dịch sách ấn-định là 100$00 một trang in (khổ giấy 20 x 26 và có từ 32 đến 34 giòng).

A.- HỘI-ĐỒNG QUẢN-TRỊ VÀ HOÀN-BỊ

1o) Nhân-viên chính-thức đương-nhiên :

- Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế — Chủ-Tịch
- Đại-diện cơ-quan Giáo-dục tại Trung-Nguyên và Cao-Nguyên Trung-Phần — Hội-viên
- Thị-Trưởng thành-phố Huế hay Đại-diện — -nt-
- Giám-Đốc Viện Hán-Học hay Phó Giám-Đốc — -nt-

2o) Nhân-viên chỉ-định :

Bản sao TTLTQG II

- 2 Đại-diện các Giảng-viên Ban Hán-Học — -nt-
- 2 Đại-diện các nhân-viên Khảo-cứu và Dịch-thuật — -nt-
- 1 Đại-diện Hội Ái-Hữu Cựu Sinh-viên Viện Hán-Học — -nt-

ĐIỀU 8.- Những Hội-viên kể ở Đoạn 2) Điều 7 trên đây sẽ do Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục chỉ định trong một thời hạn là 2 năm, theo đề nghị của Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế.

ĐIỀU 9.- Hội-đồng Quản-Trị và Hoàn-Bị có nhiệm-vụ :

- Hoạch-định và đệ trình Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục duyệt y chương-trình hoạt-động của Viện,
- Đề-nghị những tu-chính cần thiết để tổ-chức việc học, khảo-cứu và dịch-thuật,
- Đề-nghị những cải cách cần thiết về tổ-chức Viện,
- Cho ý-kiến về dự-án Ngân-sách Viện và các việc xin thêm ngân-khoản phụ do Giám-Đốc đề-nghị,
- Giúp đỡ sinh-viên tốt-nghiệp tìm công việc.

ĐIỀU 10.- Hội-đồng Quản-trị và Hoàn-bị họp theo lời triệu tập của Chủ-Tịch và ít nhất mỗi năm một lần vào cuối niên học.

Biên-bản buổi họp sẽ đệ trình Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

B.- HỘI-ĐỒNG GIÁO-SƯ

ĐIỀU 11.- Hội-đồng Giáo-sư gồm có :

- Giám-Đốc Viện Hán-Học — Chủ-Tịch
- Các Giảng-viên — Hội-viên

ĐIỀU 12.- Hội-đồng Giáo-sư có nhiệm-vụ :

- Soạn thảo chương-trình học, thời-khắc-biểu,
- Soạn thảo Nội-Quy,
- Nghiên-cứu và đề-nghị sửa đổi về phương-pháp Sư-Phạm,
- Nghiên-cứu và đề nghị xử dụng các sách và tài-liệu Giáo-khoa,
- Nghiên-cứu các vấn-đề liên-quan đến danh-dự nhà Trường, hạnh kiểm và sự học hành của sinh-viên,

...4

- Quyết-định về kỷ-luật nhà Trường, thưởng, phạt sinh-viên,
- Cứu xét tất cả các vấn-đề do Giám-đốc đưa ra.

ĐIỀU 13.- Hội-đồng Giáo-Sư họp theo lời triệu tập của Chủ-Tịch mỗi khi cần và ít nhất một năm 2 lần trong dịp khai-giảng và cuối niên-học.

Biên-bản phiên họp sẽ đệ trình Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục qua Viện Đại-Học Huế.

ĐIỀU 14.- Trong trường-hợp trừng phạt sinh-viên về kỷ-luật, Hội-đồng Giáo-sư sẽ biến thành Hội-đồng Kỷ-Luật để xét xử và sẽ có thêm một Đại-diện Sinh-viên.

IV.- S I N H - V I E N

Bản sao TTLTQG II

ĐIỀU 15.- Mỗi niên-học, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục sẽ ra Nghị-Định ấn-định số sinh-viên Năm thứ Nhất Ban Hán-Học và Nghị-Định ấn-định ngày và nơi thi tuyển, nếu số sinh-viên xin học nhiều hơn số sinh-viên định lấy ở trên.

ĐIỀU 16.- Muốn được nhập học Năm thứ Nhất, các sinh-viên phải có những điều-kiện sau đây :

- Có Quốc-tịch Việt-Nam,
- Không quá 30 tuổi tính đến ngày 31 tháng 12 năm nhập học,
- Có văn-bằng Trung-học Đệ Nhất Cấp hay một văn-bằng tương đương.

ĐIỀU 17.- Hồ-sơ xin dự thí gồm có :

- Đơn xin dự thí,
- Bản Trích-lục giấy Khai-sinh hay Thế-vì khai-sinh Tòa Án,
- Giấy khám sức khỏe không quá 3 tháng,
- Giấy cho phép của phụ-huynh nếu thí sinh còn vị thành-niên,
- Bản sao văn-bằng.

ĐIỀU 18.- Sinh-viên Viện Hán-Học sẽ theo chế-độ áp-dụng cho sinh-viên các Trường Cao-Đẳng Chuyên-nghiệp.

ĐIỀU 19.- Một số sinh-viên ưu-tú của Viện Hán-Học có thể được cấp học-bổng. Định xuất học bổng sẽ được ấn-định sau.

....5

V.- CHƯƠNG-TRÌNH HỌC

ĐIỀU 20.- Số giờ học hàng năm dành riêng cho mỗi môn học và chương trình học-khóa của Viện Hán-Học sẽ được ấn-định sau.

VI.- CÁC KỲ THI

A.- Thi nhập học

ĐIỀU 21.- Chương-trình thi nhập học là chương-trình lớp Đệ Tứ bậc Trung-Học Đệ Nhất Cấp.

Bản sao
TLTQG II

Các môn thi gồm có :

1)- Luận Việt-văn	3 giờ	Hệ số 4
2)- Sinh-ngữ (Dịch Pháp-văn hoặc Anh văn ra Quốc-văn)	2 giờ 30	Hệ số 3
3)- Sử-Địa	2 giờ	Hệ số 2
4)- Dịch Hán-văn ra Việt-văn (không bắt buộc)	2 giờ	Hệ số 3.

Về môn dịch Hán-văn, bài thi chỉ tính khi nào thí-sinh được số điểm trên điểm trung bình về môn đó.

ĐIỀU 22.- Hội-đồng Khảo-thí do Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục chỉ định theo đề-nghị của Giám-Đốc Viện Hán-Học.

Hội-Đồng Khảo-thí gồm có :

a)- Hội-đồng Giám-thị tại Saigon,
b)- Hội-đồng Giám-thị tại Huế,
c)- Hội-đồng Giám-Khảo Trung-Ương thiết-lập tại Huế.

Khi thi xong, các bài vở bỏ vào phong bì có gắn xi kèm theo tất cả hồ sơ cuộc thi gửi về cho Hội-đồng Giám-Khảo Trung-Ương để chấm và lập danh sách kết quả tổng quát.

Danh sách các thí-sinh trúng tuyển kỳ thi nhập học đính kèm hồ-sơ thí-vụ sẽ gửi về Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục duyệt y.

B.- Thi lên lớp

ĐIỀU 23.- Hàng năm, kỳ thi lên lớp sẽ được tổ-chức vào cuối niên-học.

Sinh-viên chỉ được lên lớp nếu có số điểm trung-bình tổng quát là 12/20.

Các chi tiết về những kỳ thi lên lớp và cách thức tính điểm số trung bình sẽ do Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế ấn-

...6

định theo đề-nghị của Giám-Đốc Viện Hán-Học.

ĐIỀU 24.- Suốt học-trình 5 năm, sinh-viên chỉ được ở lại lớp một lần nhưng phải được Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục cho phép chiếu đề-nghị của Giám-Đốc Viện Hán-Học.

C.- Thi mãn khóa

Bản sao
TTTQG II

ĐIỀU 25.- Cuối năm thứ Năm, các sinh-viên bắt buộc dự kỳ thi mãn khóa.

Thể thức và chi tiết kỳ thi mãn khóa sẽ ấn-định sau do Nghị-Định của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục theo đề-nghị của Giám-Đốc Viện Hán-Học và Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế.

VII.- V Ă N - B Ằ N G

ĐIỀU 26.- Những sinh-viên trúng tuyển kỳ thi mãn khóa sẽ được cấp ''Văn-bằng Tốt-nghiệp Viện Hán-Học''.

Văn-bằng này do Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục cấp.

ĐIỀU 27.- Những sinh-viên tốt-nghiệp Viện Hán-Học có thể được bổ dụng lần lượt theo thứ tự trong bảng danh sách trúng tuyển mãn khóa, tùy theo nhu cầu công-vụ và khả-năng ngân-sách, vào các chức-vụ sau với chỉ số 370 :

- Chuyên-viên tại các Tòa Đại-Sứ và Sứ-Quán Việt-Nam tại các nước thuộc Đông-Nam-Á,
- Chuyên-viên tại Viện Khảo-Cổ,
- Giáo-sư Trung-học đệ Nhất cấp (ngành Hán-Học).

ĐIỀU 28.- Đổng-Lý Văn-Phòng, Tổng Thư-Ký Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Viện-Trưởng Viện Đại-Học Huế và Giám-Đốc Viện Hán-Học chiếu nhiệm-vụ, thi hành Nghị-Định này. -

Saigon, ngày 9 tháng 12 năm 1959
Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục
Ký tên : Trần-Hữu-Thế

Phó bản
Phó Tổng Thư-Ký
Ký tên : Nguyễn-Ngọc-Cư

Sao y bản chính
Chủ-sự Phòng Pháp-Chế

Trần-Hữu-Phước

Số 2.470-PTT/CV/CH và
số 136-TTP/NSNV/STNS/CH
CHIẾU HỘI
Saigon, ngày 8-12-1959
Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng-Thống
Ký tên : Nguyễn-Đình-Thuần

CHIẾU HỘI
Saigon, ngày 26 tháng 11 năm 1959
Bộ-Trưởng Ngoại-Giao
Ký tên : Vu-Văn-Mẫu

....7

- 7 -

Số 2451-GD/PC
Ngày 9-12-1959.

NƠI NHẬN :

Bản sao
TTLTQG II

- Tòa Tổng Thư-Ký Phủ Tổng-Thống
- Các Bộ
- Tòa Đại-Biểu Chính-Phủ tại Trung-Nguyên Trung-Phần (2)
- Tòa Tỉnh-Trưởng Thừa-Thiên (2)
- Nha Tổng Giám-Đốc Công-Vụ (5)
- Nha Tổng Giám-Đốc Ngân-Sách và Ngoại-Viện (5)
- Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hòa (3)
- Viện Đại-Học Saigon (20)
- Viện Đại-Học Huế (20)
- Các Viện, Nha, Trường thuộc Bộ (Trừ Viện Đại-Học Saigon và Viện Đại-Học Huế)
- Các Sở, Phòng tại Bộ
- Lưu-trữ.

TTLTQG II

TỔNG TRƯỞNG VĂN-HÓA GIÁO-DỤC

Chiếu Sắc-lệnh số 040-b/QT/SL ngày 16-2-1965 ấn-định thành-phần Chánh-Phủ;

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-định thẩm-quyền của Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục;

Chiếu Sắc-lệnh số 45-GD ngày 1-3-1957 thiết-lập Viện Đại-Học Huế;

Chiếu Nghị-định số 389-GD ngày 8-10-1959 thiết-lập Viện Hán-Học Huế;

Chiếu Nghị-định số 1505-GD/NĐ ngày 9-12-1959 tổ-chức Viện Hán-Học Huế;

Chiếu các văn-kiện thiết-lập và tổ-chức Trường Đại-học Sư-phạm Huế và Trường Sư-phạm Qui-Nhơn,

N G H Ị - Đ Ị N H

ĐIỀU 1.- Nay chấm dứt hoạt-động của Viện Hán-Học trực-thuộc Viện Đại-Học Huế kể từ niên-học 1965-1966.

ĐIỀU 2.- Sinh-viên Viện Hán-Học Huế thuộc tất cả các lớp có bằng Tú-Tài II được phép thi nhập học Năm thứ I Trường Đại-học Sư-phạm Huế về niên-học 1965-1966, hoặc nhập học miễn thi vào Năm thứ I Trường Sư-phạm Qui-Nhơn về niên-học 1965-1966.

ĐIỀU 3.- Sinh-viên Viện Hán-Học Huế học hết Năm thứ II, hay Năm thứ III(niên-học 1964-1965) có bằng Tú-tài I được phép nhập học miễn thi vào Năm thứ I Trường Sư-phạm Qui-Nhơn về niên-học 1965-1966.

Sinh-viên học hết Năm thứ IV và Năm thứ V có bằng Tú-tài I được phép nhập học miễn thi vào Năm thứ II Trường Sư-phạm Qui-Nhơn về niên-học 1965-1966.

Sinh-viên học hết Năm thứ IV và Năm thứ V không có bằng Tú-tài I cũng được nhập học miễn thi vào Năm thứ II Trường Sư-phạm Qui-Nhơn về niên-học 1965-1966, nhưng se chỉ được bổ-dụng sau khi đỗ Tú-tài I.

ĐIỀU 4.- Sinh-viên Viện Hán-Học Huế học hết Năm thứ II hay Năm th III(niên-học 1964-1965) và có bằng Trung-học Đệ-nhất-cấp, se được bổ-dụng, tùy theo nhu-cầu công-vụ và khả-năng ngân-sách, làm Giáo-viên Tiể học công-nhật.

ĐIỀU 5.- Các sinh-viên đã tốt-nghiệp niên-khóa 1963-1964 và sẽ tốt-nghiệp niên-khóa 1964-1965 se được Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục bổ-dụng, tùy theo nhu-cầu công-vụ và khả-năng ngân-sách, với chỉ-số 370.

ĐIỀU 6.- Đồng-Lý Văn-Phòng, Tổng Thơ-Ký Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục, Viện Trưởng Viện Đại-Học Huế, Khoa-Trưởng Trường Đại-học Sư-phạm Huế, Tổng-Giám-Đốc Trung, Tiểu-Học và Bình-Dân Giáo-Dục và Giám-Đốc Viện Hán-Học Huế, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành Nghị-định này./.

Saigon, ngày 26 tháng 5 năm 1965
QUỐC-VỤ-KHANH PHỤ-TRÁCH XÂY-DỰNG DÂN-CHỦ
KIÊM TỔNG-TRƯỞNG VĂN-HÓA GIÁO-DỤC
Ký tên : B.S.NGUYỄN-TIẾN-HỶ

PHÓ BẢN
Phó Tổng Thơ-Ký
Ký tên : NGUYỄN-VĂN-NGHĨA

hiếu-Hội tại Nha Tổng Giám-Đốc
gân-Sách và Ngoại-Viện. Số 178-
TT/NSNV/CT/5A. Ngày 23-4-1965.

NƠI NHẬN :
ăn-Phòng Phủ Quốc-Trưởng
ăn-Phòng Phủ Thủ-Tướng
ăn-Phòng Bộ-Trưởng Phủ Thủ-Tướng
ổng Nha Ngân-Sách và Ngoại-Viện
iện Đại-Học Huế
iện Hán-Học Huế
ọc-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh
ha Văn-Khố và Thư-Viện Quốc-gia
ổng Nha Trung Tiểu-Học và BDGD
rường Đại-học Sư-phạm Huế
rường Sư-phạm Qui-Nhơn
ở Nhân-Viên
ở Kế-Toán
ở Nghiên-cứu và Kế-hoạch
hòng Học-Vụ
ưu-trữ.

SAO Y BẢN CHÍNH
Chủ-Sự Phòng Pháp-Chế

NGUYỄN-ƯỚC

CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN ĐẠI HỌC CẦN THƠ

(*Nguồn*: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)

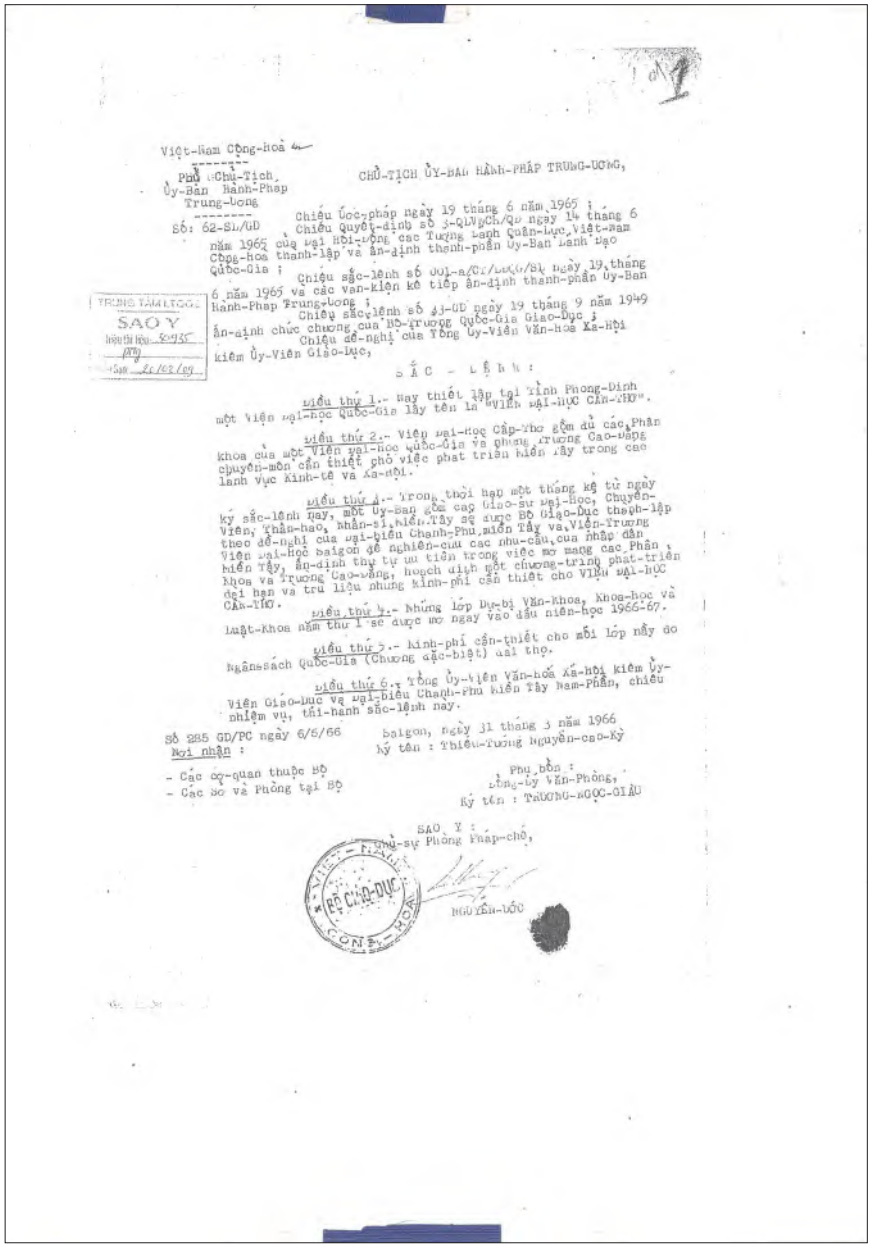

Việt-Nam Cộng-Hoà

Phủ Chủ-Tịch
Ủy-Ban Hành-Pháp
Trung-Ương

Số: 62-SL/GD

CHỦ-TỊCH ỦY-BAN HÀNH-PHÁP TRUNG-ƯƠNG,

Chiếu Ước-pháp ngày 19 tháng 6 năm 1965 ;
Chiếu Quyết-định số 3-QLVgCh/QĐ ngày 14 tháng 6 năm 1965 của Đại Hội-Đồng các Tướng Lãnh Quân-Lực Việt-Nam Cộng-hoà thành-lập và ấn-định thành-phần Ủy-Ban Lãnh Đạo Quốc-Gia ;
Chiếu sắc-lệnh số 001-a/CT/LĐQG/SL ngày 19 tháng 6 năm 1965 và các văn-kiện kế tiếp ấn-định thành-phần Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương ;
Chiếu sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng 9 năm 1949 ấn-định chức chương của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ;
Chiếu đề-nghị của Tổng Ủy-Viên Văn-Hoá Xã-Hội kiêm Ủy-Viên Giáo-Dục,

TRUNG TÂM LTQGL
SAO Y
Triệu thị hồ: 30935
Sao: 20/02/09

S Ắ C - L Ệ N H :

Điều thứ 1.- Nay thiết lập tại Tỉnh Phong-Dinh một Viện Đại-Học Quốc-Gia lấy tên là "VIỆN ĐẠI-HỌC CẦN-THƠ".

Điều thứ 2.- Viện Đại-Học Cần-Thơ gồm đủ các Phân khoa của một Viện Đại-Học Quốc-Gia và phương Trường Cao-Đẳng chuyên-môn cần thiết cho việc phát triển Miền Tây trong các lãnh vực Kinh-tế và Xã-Hội.

Điều thứ 3.- Trong thời hạn một tháng kể từ ngày ký sắc-lệnh này, một Ủy-Ban gồm các Giáo-sư Đại-Học, Chuyên-Viên, Thân-hào, Nhân-sĩ Miền Tây sẽ được Bộ Giáo-Dục thành-lập theo đề-nghị của Đại-Biểu Chánh-Phủ miền Tây và Viện-Trưởng Viện Đại-Học Saigon để nghiên-cứu các nhu-cầu của nhập dân Miền Tây, ấn-định thứ tự ưu tiên trong việc mở mang các Phân Khoa và Trường Cao-Đẳng, hoạch định một chương-trình phát-triển dài hạn và trù liệu những kinh-phí cần thiết cho VIỆN ĐẠI-HỌC CẦN-THƠ.

Điều thứ 4.- Những lớp Dự-bị Văn-Khoa, Khoa-học và Luật-Khoa năm thứ I sẽ được mở ngay vào đầu niên-học 1966-67.

Điều thứ 5.- Kinh-phí cần-thiết cho mỗi lớp nầy do Ngân-sách Quốc-Gia (Chương đặc-biệt) đài thọ.

Điều thứ 6.- Tổng Ủy-Viên Văn-hoá Xã-Hội kiêm Ủy-Viên Giáo-Dục và Đại-Biểu Chánh-Phủ Miền Tây Nam-Phần, chiếu nhiệm vụ, thi-hành sắc-lệnh này.

Số 285 GD/PC ngày 6/5/66
Nơi nhận :
- Các cơ-quan thuộc Bộ
- Các Sở và Phòng tại Bộ

Saigon, ngày 31 tháng 3 năm 1966
Ký tên : Thiếu-Tướng Nguyễn-cao-Kỳ

Phụ bổn :
Tổng-Ủy Văn-Phòng,
Ký tên : TRƯƠNG-NGỌC-GIÀU

SAO Y :
Chủ-sự Phòng Pháp-chế,

BỘ GIÁO-DỤC
NGUYỄN-ĐỨC

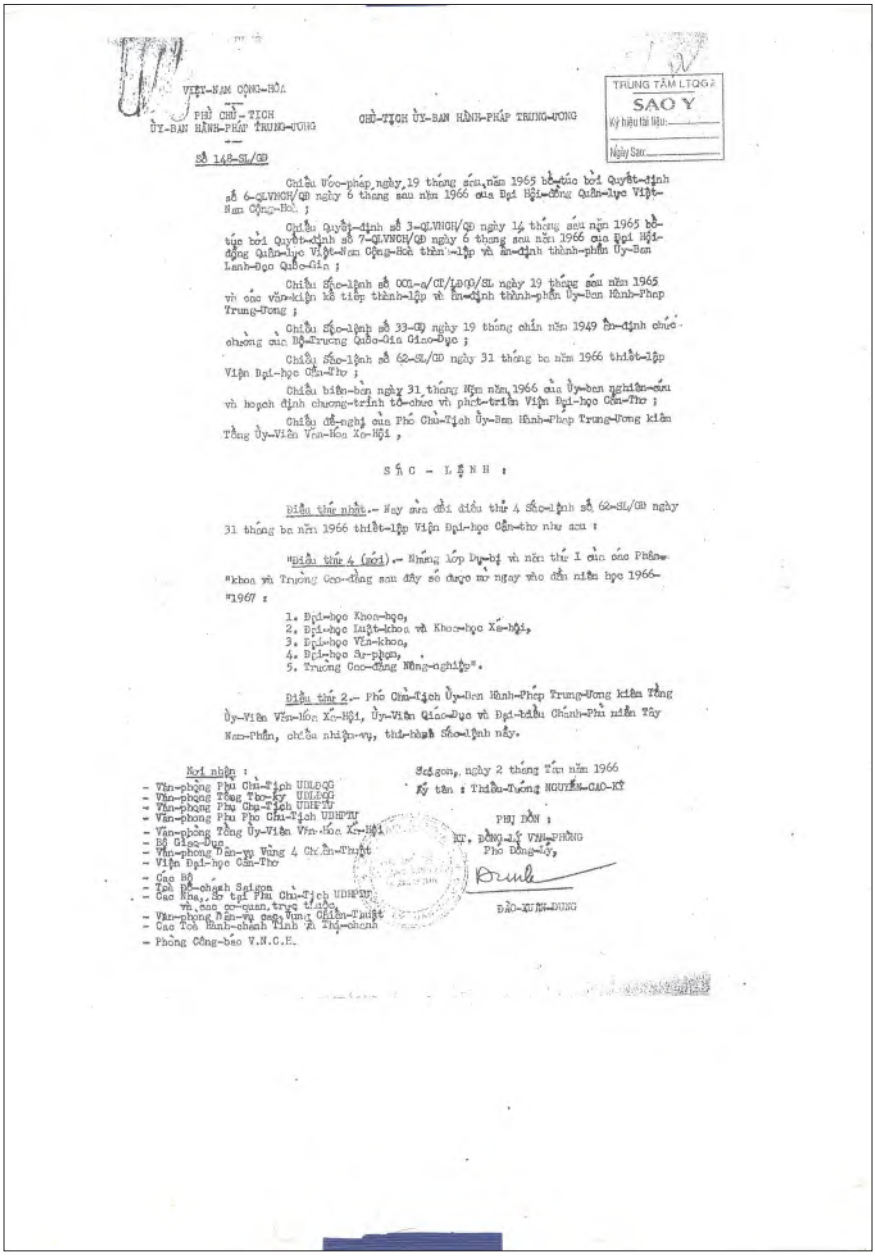

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
PHÓ CHỦ-TỊCH
ỦY-BAN HÀNH-PHÁP TRUNG-ƯƠNG

CHỦ-TỊCH ỦY-BAN HÀNH-PHÁP TRUNG-ƯƠNG

TRUNG TÂM LTQG II
SAO Y
Ký hiệu tài liệu:
Ngày Sao

Số 148-SL/GD

Chiếu Hiến-pháp ngày 19 tháng sáu năm 1965 bổ-túc bởi Quyết-định số 6-QLVNCH/QĐ ngày 6 tháng sáu năm 1966 của Đại Hội-Đồng Quân-lực Việt-Nam Cộng-Hòa ;

Chiếu Quyết-định số 3-QLVNCH/QĐ ngày 14 tháng sáu năm 1965 bổ-túc bởi Quyết-định số 7-QLVNCH/QĐ ngày 6 tháng sáu năm 1966 của Đại Hội-đồng Quân-lực Việt-Nam Cộng-Hòa thành-lập và ấn-định thành-phần Ủy-Ban Lãnh-Đạo Quốc-Gia ;

Chiếu Sắc-lệnh số 002-a/CT/LĐQG/SL ngày 19 tháng sáu năm 1965 và các văn-kiện kế tiếp thành-lập và ấn-định thành-phần Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương ;

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chương các Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ;

Chiếu Sắc-lệnh số 62-SL/GD ngày 31 tháng ba năm 1966 thiết-lập Viện Đại-học Cần-Thơ ;

Chiếu biên-bản ngày 31 tháng Hăm năm 1966 của Ủy-ban nghiên-cứu và hoạch định chương-trình tổ-chức và phát-triển Viện Đại-học Cần-Thơ ;

Chiếu đề-nghị của Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương kiêm Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội ,

S Ắ C - L Ệ N H :

Điều thứ nhất.- Nay sửa đổi điều thứ 4 Sắc-lệnh số 62-SL/GD ngày 31 tháng ba năm 1966 thiết-lập Viện Đại-học Cần-thơ như sau :

"Điều thứ 4 (mới).- Những lớp Dự-bị và năm thứ I của các Phân-khoa và Trường Cao-đẳng sau đây sẽ được mở ngay vào đầu niên học 1966-1967 :

1. Đại-học Khoa-học,
2. Đại-học Luật-khoa và Khoa-học Xã-hội,
3. Đại-học Văn-khoa,
4. Đại-học Sư-phạm,
5. Trường Cao-đẳng Nông-nghiệp".

Điều thứ 2.- Phó Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương kiêm Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội, Ủy-Viên Giáo-Dục và Đại-Diện Chánh-Phủ miền Tây Nam-Phần, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành Sắc-lệnh nầy.

Nơi nhận :
- Văn-phòng Phủ Chủ-Tịch UBLĐQG
- Văn-phòng Tổng Thư-Ký UBLĐQG
- Văn-phòng Phủ Chủ-Tịch UBHPTW
- Văn-phòng Phủ Phó Chủ-Tịch UBHPTW
- Văn-phòng Tổng Ủy-Viên Văn-Hóa Xã-Hội
- Bộ Giáo-Dục
- Văn-phòng Dân-Vụ Vùng 4 Chiến-Thuật
- Viện Đại-học Cần-Thơ
- Các Bộ
- Tòa Đô-chánh Saigon
- Các Nha, Sở tại Phủ Chủ-Tịch UBHPTW và các cơ-quan trực thuộc
- Văn-phòng Dân-Vụ Vùng 4 Chiến-Thuật
- Các Tòa Hành-chánh Tỉnh và Thị-chánh
- Phòng Công-báo V.N.C.H.

Saigon, ngày 2 tháng Tám năm 1966
Ký tắt : Thiếu-Tướng NGUYỄN-CAO-KỲ

PHỤ ĐỒN :
KT. ĐỔNG-LÝ VĂN-PHÒNG
Phó Đổng-Lý,

ĐÀO-XUÂN-DUNG

TRUNG TÂM LTQG
SAO Y
Ký hiệu tài liệu:
Ngày Sao:

- Giao-dịch với các cơ-quan hay nhân vật trong nước và ngoại quốc quan-tâm đến Viện Đại-học Cần-thơ.
- Tiếp đón các quan khách trong nước và ngoại-quốc đến viếng thăm Viện, cũng tổ-chức các buổi diễn-thuyết của các Vị ấy.
- Sưu tầm và tập trung những tài-liệu về tổ-chức và báo-chí tại các Viện Đại-học trong nước và ngoại-quốc.
- Nghiên-cứu về các hội-nghị Quốc-tế : liên lạc về lo liệu cho phái-đoàn hay nhân-viên đi quan sát hoặc tu nghiệp tại ngoại-quốc.
- Điều-khiển các dịch vụ linh-tinh tại Tòa Viện-trưởng, cùng lo việc xử dụng và tu-bổ công-sản của Viện.

Điều 5.- Phòng Nhân-Viên có nhiệm vụ :

- Lập danh-bộ và hồ-sơ tất cả nhân viên của Viện.
- Lập hồ-sơ về đề-nghị tuyển-dụng, bổ-nhiệm, tái tuyển, thuyên chuyển, biệt-phái, tu-nghiệp cho mọi nhân viên.
- Lập hồ-sơ về đề-nghị thăng thưởng, trừng phạt nhân-viên.
- Lập dự-án nhu-cầu nhân-viên theo đà phát triển của Viện về của các Phân khoa và Trường Cao-đẳng thuộc Viện.
- Lo việc tổ-tụng cũng là việc nghỉ phép và hưu trí của nhân-viên.

Điều 6.- Phòng Kế-Toán và Ngoại-Viện có nhiệm vụ :

- Về việc quản trị ngân-sách và các quỹ tài-chánh của Viện.
- Soạn thảo ngân-sách phần chi và thâu của toàn Viện.
- Cứu xét và trình duyệt-y dự-án ngân-sách cại các Đại-Học đường và Trường Cao-đẳng.
- Thanh-toán các kinh-phí, học-bổng, trợ cấp.
- Kiểm điểm ngân-phiếu và hồ-sơ kế-toán tại các Đại-học Đường và Trường Cao-đẳng.
- Thâu nhận mọi học-phí, lệ phí Đại-học.
- Về việc quản trị các vật liệu, động sản và bất động sản của Viện.
- Về lương bổng của nhân-viên thuộc Viện.
- Thanh-toán phụ-cấp dạy giờ cũng tiền chuyên chở của giáo-sư và nhân-viên của Viện.
- Giao dịch với các Hiệp hội, các cơ quan, các Viện Đại-Học ngoại-quốc về phương-diện viện trợ.

Điều 7.- Phòng học-Vụ có nhiệm vụ :

- Lo về các vấn-đề liên-quan đến đời Đại-học như : chương-trình, thời khoa biểu, khảo thí, văn-bằng, v..v..
- Lập hồ-sơ về việc xét giá trị các văn-bằng ngoại-quốc.
- Lo về việc học-bổng và trợ cấp cho sinh-viên.
- Nghiên cứu và thi-hành kỷ luật học đường.

Điều 8.- Phòng Sinh-viên vụ có nhiệm vụ :

- Về các vấn-đề liên quan đến sinh-viên.

Trang..3...

VIỆT-NAM CỘNG-HOÀ

BỘ GIÁO-DỤC

NGHỊ-ĐỊNH số 1771-GD/PC/NĐ ngày 9.9.1966
tổ-chức cơ quan hành-chánh Toà Viện-Trưởng Viện Đại-Học Cần-thơ.

TRUNG TÂM LTQG2
SAO Y
NGÀY SẢN NGHỊ

ỦY-VIÊN GIÁO-DỤC,

Chiếu Sắc-lệnh số 001-a/CT/LOGG/SL ngày 19.6.1965 và các văn-kiện kế tiếp ấn-định và thành-lập Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương ;

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19.9.1949 ấn-định chức-chương của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ;

Chiếu Sắc-lệnh số 62-SL/GD ngày 31 tháng 3 năm 1966 thiết lập Viện Đại-Học Cần-thơ ;

Chiếu Sắc-lệnh số 175-ĐV ngày 23.5.1955 và các văn-kiện kế tiếp ấn-định phụ-cấp chức vụ và cung-cấp hiện vật ;

Chiếu đề-nghị của Ủy-Ban nghiên-cứu và hoạch định chương-trình tổ-chức và phát triển Viện Đại học Cần-thơ ;

Chiếu đề-nghị của Viện-Trưởng Viện Đại-học Cần-thơ,

N G H Ị - Đ Ị N H :

Điều 1.- Cơ quan hành-chánh của Toà Viện-Trưởng và các Đại-học Đường, Trường Cao-Đẳng thuộc Viện Đại-học Cần-thơ được tổ-chức như sau :

Điều 2.- Cơ quan hành-chánh của Toà Viện-Trưởng Viện Đại-học Cần-thơ đặt dưới quyền điều khiển của một Tổng Thư Ký Viện Đại-học, xếp ngang hàng với một Giám-đốc không có nhiều Sở; do Ủy-Viên Giáo-Dục bổ nhiệm theo đề-nghị của Viện-Trưởng chọn trong số những nhân-viên giảng-huấn bậc Đại-học của Viện Đại-học Cần-thơ.

Điều 3.- Cơ-quan hành-chánh của Toà Viện-Trưởng Viện Đại-học Cần-thơ gồm có 5 (năm) Phòng, mỗi Phòng do một Chủ-sự điều khiển :

- Phòng hành-chánh và Văn-Thư,
- Phòng Nhân-viên,
- Phòng Kế-Toán và Ngoại-Viện,
- Phòng Học-vụ,
- Phòng Sinh-viên vụ.

Điều 4.- Phòng Hành-chánh và Văn thư có trách nhiệm :

- Liên lạc về hành-chánh với các Đại-học Đường và các Trường Cao-Đẳng thuộc Viện Đại-học, các cơ quan thuộc Bộ Giáo-Dục, các Viện Đại-học khác cùng các cơ quan khác.
- Nhận và gởi công văn đi.
- Nhận và phát công văn đến.
- Tập trung công-văn để trình ký.
- Giữ gìn công văn và tài liệu mật.
- Lập tờ trình công-tác và điều-hành hàng tháng.
- Lưu trữ công văn, công-báo.
- Tổ-chức các buổi họp, hội-kiến, các cuộc đi quan sát cùng các nghi lễ và tiếp tân.

Trang..2...

4/35 30/9

- Về các vấn-đề liên quan đến sức khoẻ của sinh-viên.
- Thiết-lập phiếu lý-lịch của sinh-viên.
- Trắc-nghiệm và hướng dẫn sinh-viên chọn ngành học hay nghề nghiệp thích hợp với khả năng.
- Nghiên cứu và lo việc tương trợ sinh-viên.
- Thể-dục và thể-thao của sinh-viên.
- Về việc quản trị đại-học xá, lưu-trú xá, câu-lạc bộ sinh viên.

TRUNG TÂM LTQG
SAO Y
Ký hiệu tài liệu:
Danh Sơn

Điều 9.- Cơ-quan hành-chánh ở các phân khoa và Trường Cao-Đẳng đặt dưới quyền điều-khiển của một Thư-Ký Đại-Học Đường, xếp ngang hàng với một Chủ-sự Hành-Chánh, do Ủy-Viên Giáo-Dục bổ-nhiệm theo đề-nghị của Khoa-Trưởng hay Giám-đốc liên hệ và của Viện-Trưởng, chọn trong những nhân-viên từ ngạch Tham-sự hay tương-đương trở lên.

Điều 10.- Các Ông Thứ-Ủy, Tổng-Lý Văn-Phòng, Tổng Thư Ký Bộ Giáo-Dục và Viện-Trưởng Viện Đại-Học Cần-thơ, chiếu nhiệm vụ, thi-hành nghị-định này.

Saigon, ngày 9 tháng 9 năm 1966
ỦY-VIÊN GIÁO-DỤC,
Ký tên : NGUYỄN-VĂN-TRƯỜNG

PHÓ BẢN :
Phó Tổng Thư Ký,
Ký tên : NGUYỄN-VĂN-GIỎI

SAO Y :
Chủ-sự Phòng Pháp-chế,

NGUYỄN ÚC

LIÊU HỘI :
í tánh cách điều-chỉnh
70-UBBP/NSNV/NC
. 16 tháng 9 năm 1966
ng Giám-Đốc Ngân-sách và Ng.V.
tên : LƯU-VĂN-TÍNH

NƠI NHẬN :
Văn-Phòng Phủ Chủ-tịch UBLĐQG
Văn Phòng Phủ Chủ-tịch UBHPTU
Văn-Phòng Phủ Phó Chủ-Tịch UBHPTU
Văn-Phòng Tổng Ủy-Viên V.H.Xh.
Văn-Phòng Dân vụ Vùng 4 Chiến-thuật
và các Vùng Chiến-thuật
Tòa Đô-chánh Saigon
Các Nha, Sở tại Phủ Chủ-tịch UBHPTU
Tòa Hành-Chánh Tỉnh và Thị-Chánh
Viện Đại-Học Cầnthơ
Các cơ quan thuộc Bộ Giáo-Dục
Các cơ sở và phòng tại Bộ
Phòng Công-báo V.N.C.H.

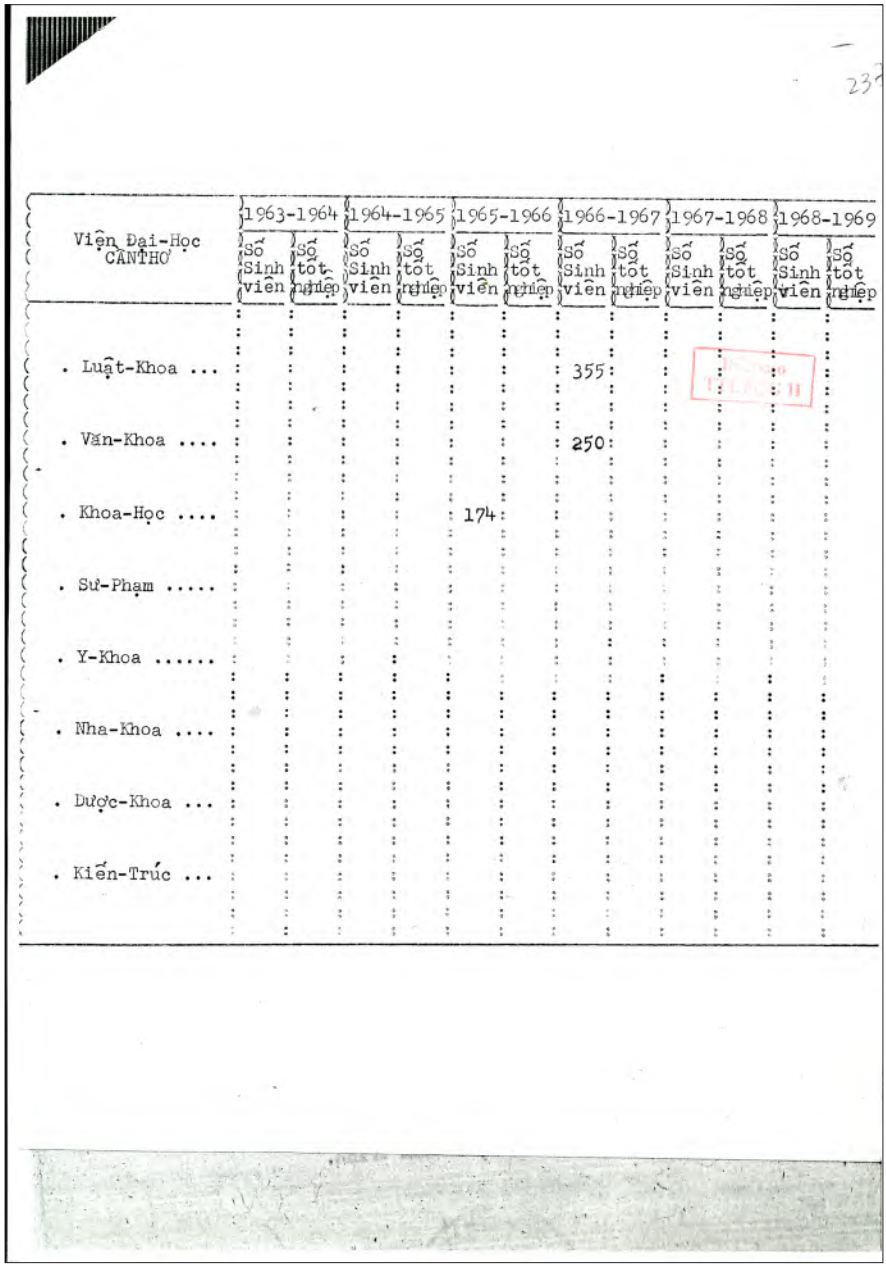

237

Viện Đại-Học CẦN THƠ	1963-1964		1964-1965		1965-1966		1966-1967		1967-1968		1968-1969	
	Số Sinh viên	Số tốt nghiệp	Số Sinh viên	Số tốt nghiệp	Số Sinh viên	Số tốt nghiệp	Số Sinh viên	Số tốt nghiệp	Số Sinh viên	Số tốt nghiệp	Số Sinh viên	Số tốt nghiệp
. Luật-Khoa ...							355					
. Văn-Khoa							250					
. Khoa-Học					174							
. Sư-Phạm												
. Y-Khoa												
. Nha-Khoa												
. Dược-Khoa ...												
. Kiến-Trúc ...												

CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA VIỆN ĐẠI HỌC BÁCH KHOA THỦ ĐỨC

(*Nguồn*: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)

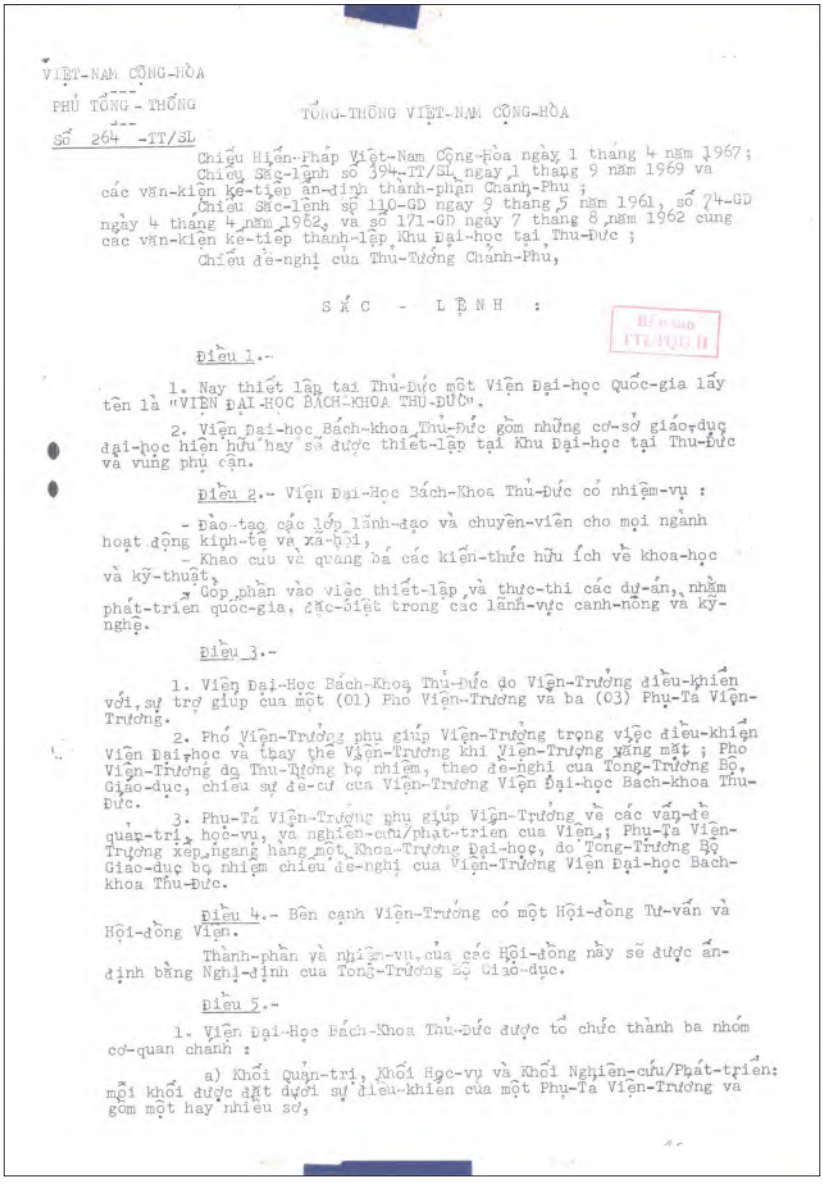

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

PHỦ TỔNG-THỐNG

Số 264 -TT/SL

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Chiếu Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa ngày 1 tháng 4 năm 1967;
Chiếu Sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày 1 tháng 9 năm 1969 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-định thành-phần Chánh-Phủ;
Chiếu Sắc-lệnh số 110-GD ngày 9 tháng 5 năm 1961, số 74-GD ngày 4 tháng 4 năm 1962, và số 171-GD ngày 7 tháng 8 năm 1962 cùng các văn-kiện kế-tiếp thành-lập Khu Đại-học tại Thủ-Đức;
Chiếu đề-nghị của Thủ-Tướng Chánh-Phủ,

S Ắ C - L Ệ N H :

Điều 1.-

1. Nay thiết lập tại Thủ-Đức một Viện Đại-học Quốc-gia lấy tên là "VIỆN ĐẠI-HỌC BÁCH-KHOA THỦ-ĐỨC".

2. Viện Đại-học Bách-khoa Thủ-Đức gồm những cơ-sở giáo-dục đại-học hiện hữu hay sẽ được thiết-lập tại Khu Đại-học tại Thủ-Đức và vùng phụ cận.

Điều 2.- Viện Đại-Học Bách-Khoa Thủ-Đức có nhiệm-vụ :

- Đào-tạo các lớp lãnh-đạo và chuyên-viên cho mọi ngành hoạt động kinh-tế và xã-hội,
- Khảo cứu và quảng bá các kiến-thức hữu ích về khoa-học và kỹ-thuật,
- Góp phần vào việc thiết-lập và thực-thi các dự-án, nhằm phát-triển quốc-gia, đặc-biệt trong các lãnh-vực canh-nông và kỹ-nghệ.

Điều 3.-

1. Viện Đại-Học Bách-Khoa Thủ-Đức do Viện-Trưởng điều-khiển với sự trợ giúp của một (01) Phó Viện-Trưởng và ba (03) Phụ-Tá Viện-Trưởng.

2. Phó Viện-Trưởng phụ giúp Viện-Trưởng trong việc điều-khiển Viện Đại-học và thay thế Viện-Trưởng khi Viện-Trưởng vắng mặt; Phó Viện-Trưởng do Thủ-Tướng bổ nhiệm, theo đề-nghị của Tổng-Trưởng Bộ Giáo-dục, chiếu sự đề-cử của Viện-Trưởng Viện Đại-học Bách-khoa Thủ-Đức.

3. Phụ-Tá Viện-Trưởng phụ giúp Viện-Trưởng về các vấn-đề quản-trị, học-vụ, và nghiên-cứu/phát-triển của Viện; Phụ-Tá Viện-Trưởng xếp ngang hàng một Khoa-Trưởng Đại-học, do Tổng-Trưởng Bộ Giáo-dục bổ nhiệm chiếu đề-nghị của Viện-Trưởng Viện Đại-học Bách-khoa Thủ-Đức.

Điều 4.- Bên cạnh Viện-Trưởng có một Hội-đồng Tư-vấn và Hội-đồng Viện.

Thành-phần và nhiệm-vụ của các Hội-đồng này sẽ được ấn-định bằng Nghị-định của Tổng-Trưởng Bộ Giáo-dục.

Điều 5.-

1. Viện Đại-Học Bách-Khoa Thủ-Đức được tổ chức thành ba nhóm cơ-quan chánh :

a) Khối Quản-trị, Khối Học-vụ và Khối Nghiên-cứu/Phát-triển; mỗi khối được đặt dưới sự điều-khiển của một Phụ-Tá Viện-Trưởng và gồm một hay nhiều sở,

b) Các Trường Đại-học : mỗi Trường [illegible] sự điều-khiển của một Khoa-Trưởng và gồm có một hay nhiều Ngành Chuyên-khoa ; mỗi Ngành Chuyên-khoa được đặt dưới sự điều-khiển của một Giám-Đốc,

c) Các Trung-tâm Cơ-hữu : mỗi Trung-tâm được đặt dưới sự điều-khiển của một Giám-Đốc và gồm có một hay nhiều sở.

2. Khoa-Trưởng các Trường Đại-học do Tổng-Trưởng Bộ Giáo-dục bổ nhiệm chiếu đề-nghị của Viện-Trưởng.

Giám-Đốc các Ngành Chuyên-khoa, và các Trung-tâm Cơ-hữu xếp ngang hàng Giám-Đốc Nha có nhiều sở, và do Tổng-Trưởng Bộ Giáo-dục bổ nhiệm chiếu đề-nghị của Viện-Trưởng.

Điều 6.-

1. Các Trường Đại-học và các Trung-tâm Cơ-hữu của Viện sẽ được thiết-lập bằng Sắc-lệnh của Thủ-Tướng Chánh-Phủ.

2. Các Ngành Chuyên-khoa thuộc các Trường Đại-học sẽ được thiết-lập bằng Nghị-định của Tổng-Trưởng Bộ Giáo-dục.

Điều 7.- Kinh-phí Viện Đại-Học Bách-Khoa Thủ-Đức do Ngân-sách Quốc-gia (Bộ Giáo-dục) đài-thọ.

Điều 8.- Chi-tiết về tổ chức và điều-hành của các cơ-quan thuộc Viện Đại-học Bách-khoa Thủ-Đức sẽ được ấn-định bằng Nghị-định của Tổng-Trưởng Bộ Giáo-dục.

Điều 9.- Thủ-Tướng, Phó Thủ-Tướng Chánh-Phủ, các Quốc-vụ Khanh, Tổng-Trưởng, Bộ-Trưởng, và Thứ-Trưởng, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành Sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-báo Việt-Nam Cộng-Hòa.-

Saigon, ngày 29 tháng 3 năm 1973
Ký tên : NGUYỄN-VĂN-THIỆU

Nơi nhận :

- Phủ Tổng-Thống
  - Phủ Tổng-uỷ Dân-vận
  - Tổng Nha Ngân-sách và NV.
- Phủ Phó Tổng-Thống
- Văn-phòng Thượng Nghị-viện
- Văn-phòng Hạ Nghị-viện
- Văn-phòng Tối-cao Pháp-viện
  - Văn-phòng Đặc-biệt Pháp-viện
- Văn-phòng Giám-sát Viện
- Hội-đồng Văn-hóa Giáo-dục
- Hội-đồng Kinh-tế Xã-hội
- Hội-đồng các Sắc-tộc
- Phủ Thủ-Tướng,
  - Các Nha, Sở tại Phủ Thủ-Tướng và các cơ-quan trực thuộc
- Văn-phòng Phó Thủ-Tướng
- Bộ Giáo-dục
- Các Văn-phòng Quốc-vụ Khanh
- Các Bộ khác
- Các Tòa Đô-chánh, Thị-chánh và Hành-chánh Tỉnh

oOo

- Sở Công-báo và Văn-khố

Bản sao
TTLTQG II

PHỤ BỔN :
Tổng Quản-Trị Hành-Chánh
Ký tên : NGUYỄN-ĐÌNH-XƯƠNG

BẢN SAO :
Saigon, ngày 31 tháng 3 năm 1973
Chánh Sự-Vụ, Sở Công-Văn
Phủ Thủ-Tướng,

PHẠM-VĂN-PHÀNG

CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC VIỆN ĐẠI HỌC CỘNG ĐỒNG

(*Nguồn*: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)

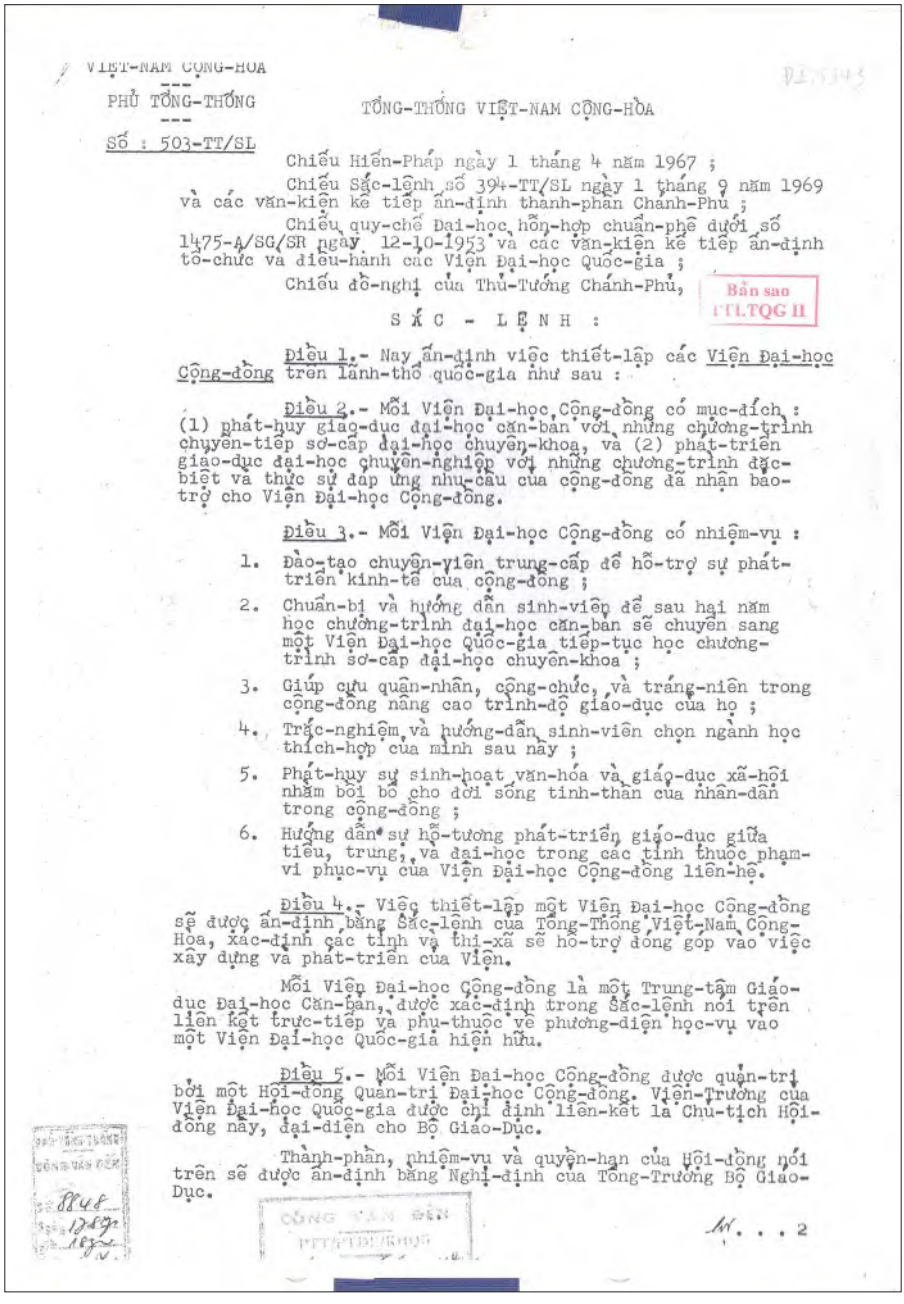

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

PHỦ TỔNG-THỐNG

Số : 503-TT/SL

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Chiếu Hiến-Pháp ngày 1 tháng 4 năm 1967 ;

Chiếu Sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày 1 tháng 9 năm 1969 và các văn-kiện kế tiếp ấn-định thành-phần Chánh-Phủ ;

Chiếu quy-chế Đại-học hỗn-hợp chuẩn-phê dưới số 1475-A/SG/SR ngày 12-10-1953 và các văn-kiện kế tiếp ấn-định tổ-chức và điều-hành các Viện Đại-học Quốc-gia ;

Chiếu đề-nghị của Thủ-Tướng Chánh-Phủ,

Bản sao
TTLTQG II

S Ắ C - L Ệ N H :

Điều 1.- Nay ấn-định việc thiết-lập các Viện Đại-học Cộng-đồng trên lãnh-thổ quốc-gia như sau :

Điều 2.- Mỗi Viện Đại-học Cộng-đồng có mục-đích : (1) phát-huy giáo-dục đại-học căn-bản với những chương-trình chuyển-tiếp sơ-cấp đại-học chuyên-khoa, và (2) phát-triển giáo-dục đại-học chuyên-nghiệp với những chương-trình đặc-biệt và thực sự đáp ứng nhu-cầu của cộng-đồng đã nhận bảo-trợ cho Viện Đại-học Cộng-đồng.

Điều 3.- Mỗi Viện Đại-học Cộng-đồng có nhiệm-vụ :

1. Đào-tạo chuyên-viên trung-cấp để hỗ-trợ sự phát-triển kinh-tế của cộng-đồng ;
2. Chuẩn-bị và hướng dẫn sinh-viên để sau hai năm học chương-trình đại-học căn-bản sẽ chuyển sang một Viện Đại-học Quốc-gia tiếp-tục học chương-trình sơ-cấp đại-học chuyên-khoa ;
3. Giúp cựu quân-nhân, công-chức, và tráng-niên trong cộng-đồng nâng cao trình-độ giáo-dục của họ ;
4. Trắc-nghiệm và hướng-dẫn sinh-viên chọn ngành học thích-hợp của mình sau này ;
5. Phát-huy sự sinh-hoạt văn-hóa và giáo-dục xã-hội nhằm bồi bổ cho đời sống tinh-thần của nhân-dân trong cộng-đồng ;
6. Hướng dẫn sự hỗ-tương phát-triển giáo-dục giữa tiểu, trung, và đại-học trong các tỉnh thuộc phạm-vi phục-vụ của Viện Đại-học Cộng-đồng liên-hệ.

Điều 4.- Việc thiết-lập một Viện Đại-học Cộng-đồng sẽ được ấn-định bằng Sắc-lệnh của Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa, xác-định các tỉnh và thị-xã sẽ hỗ-trợ đóng góp vào việc xây dựng và phát-triển của Viện.

Mỗi Viện Đại-học Cộng-đồng là một Trung-tâm Giáo-dục Đại-học Căn-bản, được xác-định trong Sắc-lệnh nói trên liên kết trực-tiếp và phụ-thuộc về phương-diện học-vụ vào một Viện Đại-học Quốc-gia hiện hữu.

Điều 5.- Mỗi Viện Đại-học Cộng-đồng được quản-trị bởi một Hội-đồng Quản-trị Đại-học Cộng-đồng. Viện-Trưởng của Viện Đại-học Quốc-gia được chỉ định liên-kết là Chủ-tịch Hội-đồng này, đại-diện cho Bộ Giáo-Dục.

Thành-phần, nhiệm-vụ và quyền-hạn của Hội-đồng nói trên sẽ được ấn-định bằng Nghị-định của Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục.

CÔNG VĂN ĐẾN
8848
1789
CÔNG VĂN ĐẾN
PTT/TĐ/KHQG

N. . . 2

Điều 6.- Mỗi Viện Đại-học Cộng-đồng sẽ do một Viện-Trưởng điều-khiển, được bổ-nhiệm theo thể-lệ hiện đang áp-dụng đối với các Viện-Trưởng Đại-học Quốc-gia.

Điều 7.- Mỗi Viện Đại-học Cộng-đồng chỉ tổ-chức hai phân-khoa là :

- Phân-khoa Đại-học Căn-bản, và
- Phân-khoa Đại-học Chuyên-nghiệp.

Bản sao
TTLTQG II

Mỗi phân-khoa nói trên được đặt dưới quyền điều-khiển của một Khoa-Trưởng do Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục bổ-nhiệm theo đề-nghị của Viện-Trưởng Viện Đại-học Cộng-đồng và sự đề-cử của Hội-đồng Quản-trị Đại-học Cộng-đồng.

Tùy theo nhu-cầu của cộng-đồng, các phân-khoa trên đây sẽ thiết-lập một hay nhiều Ban Chuyên-khoa, mỗi Ban Chuyên-khoa do một Giám-đốc điều-khiển và được Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục bổ-nhiệm theo đề-nghị của Viện-Trưởng Viện Đại-học Cộng-đồng. Giám-đốc Ban Chuyên-khoa được xếp ngang hàng một Giám-đốc Trường Cao-đẳng Chuyên-nghiệp.

Điều 8.- Tài-sản và ngân-khoản để xây cất, trang-bị, điều-hành, và phát-triển mỗi Viện Đại-học Cộng-đồng do :

1. Sự đóng góp liên-tục của dân-chúng trong cộng-đồng ;
2. Lệ-phí và học-phí của sinh-viên ;
3. Tài-trợ của Chánh-Phủ (ngân-sách Trung-ương và Địa-phương) tương xứng với sự đóng góp của dân-chúng ;
4. Sinh-tặng, di-tặng, viện-trợ và tài-trợ của cá-nhân, của các cơ-quan hay đoàn-thể tư-nhân hoặc Chánh-Phủ trong và ngoài nước.

Điều 9.- Chi-tiết về sự tổ-chức, điều-hành và quản-trị về học-vụ, hành-chánh, sinh-viên-vụ, và phát-triển của các Viện Đại-học Cộng-đồng sẽ được quy-định bằng Nghị-định của Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục.

Điều 10.- Thủ-Tướng Chánh-Phủ, Phó Thủ-Tướng, các Quốc-Vụ-Khanh, Tổng-Trưởng, Bộ-Trưởng và Thứ-Trưởng, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành Sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-báo Việt-Nam Cộng-Hòa.

Nơi nhận :
- Phủ Tổng-Thống
  - Tổng Nha Ngân-sách và N.V.
- Phủ Phó Tổng-Thống
  - Hội-đồng Văn-hóa Giáo-dục
  - Hội-đồng Kinh-tế Xã-hội
  - Hội-đồng các Sắc-tộc
- Văn-phòng Thượng Nghị-Viện
- Văn-phòng Hạ Nghị-Viện
- Văn-phòng Tối-Cao Pháp-Viện
  - Văn-phòng Đặc-biệt Pháp-viện
- Văn-phòng Giám-Sát Viện
- Phủ Thủ-Tướng,
  - Các Nha, Sở tại Phủ Thủ-Tướng và các cơ-quan trực thuộc
- Văn-phòng Phó Thủ-Tướng
- Bộ Giáo-Dục
- Các Văn-phòng Quốc-Vụ-Khanh
- Các Bộ khác
- Các Tòa Đô-chánh, Thị-chánh và HC Tỉnh
  oOo
- Sở Công-báo và Văn-khố.

Saigon, ngày 15 tháng 8 năm 1971

Ký tên : NGUYỄN-VĂN-THIỆU

PHỤ BẢN
Tổng Quản-Trị Hành-Chánh,
Ký tên : NGUYỄN-ĐÌNH-XƯỚNG

BẢN SAO :
Saigon, ngày 17 tháng 8 năm 1971
Chánh-Sự-Vụ Sở Công-Văn
Phủ Thủ-Tướng,

PHẠM-VĂN-PHẢNG

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ GIÁO-DỤC

Nghị-định số : 496-GD/KHPC/PC/ND ngày 23 tháng 2, năm 1972 ấn-định sự tổ-chức, điều-hành và quản-trị của các Viện Đại-học Cộng-đồng.

TỔNG-TRƯỞNG BỘ GIÁO-DỤC,

Chiếu Hiến-pháp ngày 1 tháng 4 năm 1967;
Chiếu Sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày 1 tháng 9 năm 1969 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-định thành-phần Chánh-Phủ;
Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng 9 năm 1949 ấn-định chức-chương của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục;
Chiếu Sắc-lệnh số 143-SL/GD ngày 20 tháng 10 năm 1969 và các văn-kiện kế-tiếp tổ-chức Bộ Giáo-Dục;
Chiếu Sắc-lệnh số 503-TT/SL ngày 15 tháng 8 năm 1971 ấn-định việc thiết-lập các Viện Đại-học Cộng-đồng;
Chiếu Sắc-lệnh số 175-NV ngày 23 tháng 5 năm 1955 và các văn-kiện kế tiếp ấn-định lương chức-vụ và cung-cấp bằng hiện kim và hiện vật;
Chiếu thỏa-hiệp của Bộ Nội-Vụ số 9919/BNV/HC.29 ngày 11 tháng 11 năm 1971;
Chiếu đề-nghị của Thứ-Trưởng Giáo-Dục đặc-trách Đại-học và Kỹ-thuật;
Chiếu nhu-cầu công-vụ,

Bản sao TTLTQG II

N G H Ị - Đ Ị N H :

Điều 1. Nay ấn-định sự tổ-chức, điều-hành và quản-trị, của Viện Đại-học Cộng-đồng như sau:

A. Tổ-chức.

Điều 2. Tổ-chức của Viện Đại-học Cộng-đồng được ấn-định theo sơ-đồ tổ-chức đính hậu (Phụ-bản: Sơ-đồ Tổ-chức), và gồm có:

- Các cơ-quan phụ-trách về học-vụ và sinh-viên-vụ,
- Các cơ-quan phụ-trách về hành-chánh và tài-chánh.

Điều 3. Các cơ-quan phụ-trách về học-vụ và sinh-viên-vụ đặt dưới sự điều-khiển của một Phó Viện-Trưởng gồm có:

- Phân-khoa Đại-học Căn-bản,
- Phân-khoa Đại-học Chuyên-nghiệp,
- Thư-viện Đại-học,
- Phòng Học-vụ,
- Phòng Sinh-viên-vụ, và
- Phòng Chương-trình Công-ích Cộng-đồng.

Điều 4. Các cơ-quan phụ-trách về hành-chánh và tài-chánh đặt dưới sự điều-khiển của một Tổng-Thư-Ký, xếp ngang hàng Giám-Đốc Nha không sở, và gồm có:

- Phòng Hành-chánh Kế-toán với các Ban:
  - Ban Hành-chánh Nhân-viên,
  - Ban Kế-toán Ngân-sách,
  - Ban Tiếp-liệu,
  - Thư-quán sinh-viên;

- Phòng Quản-trị khu Đại-học với các Ban:
  - Ban Công-ốc Tài-sản,
  - Ban Tu-bổ Bảo-trì.

- Phòng An-ninh Hành-chánh và Giao-tế với các Ban:
  - Ban An-ninh khu Đại-học,
  - Ban Giao-tế và Liên-lạc.

Điều 5. Thư-viện Đại-học, do một Quản-thủ điều-khiển, xếp ngang hàng một Chánh-Sự-Vụ, và gồm có:

- Phòng Mãi-vụ, Phân loại, và Lưu-trữ,
- Phòng Lưu-hành, Tham-khảo và Vi-phim,
- Phòng Học-liệu và Thính-thị.

Điều 6. Viện-Trưởng có một Bí-thư, xếp ngang hàng Chủ-sự, phụ-trách:

- lưu-trữ hồ-sơ và tài-liệu mật,
- lưu-trữ hồ-sơ của Hội-đồng Quản-trị,
- tập-trung và phân-phối văn-thư đi và đến.

Bản sao TTLTQG II

B. Điều-hành.

Điều 7. Việc điều-hành Viện Đại-học Cộng-đồng đặt trên những nguyên-tắc căn-bản sau đây:

- Hệ-thống-hóa sự chỉ-huy và tinh-thần trách-nhiệm,
- Phân-nhiệm rõ rệt giữa các chức-vụ,
- Phục-vụ cộng-đồng đại-học và địa-phương.

C. Quản-trị.

Điều 8. Việc quản-trị Viện Đại-học Cộng-đồng được phân-định thành những lãnh-vực sau đây:

- Quản-trị tổng-quát,
- Quản-trị học-vụ,
- Quản-trị sinh-viên-vụ,
- Quản-trị hành-chánh.

Việc quản-trị ngân-sách và tổ-chức tài-chánh sẽ được ấn-định bằng văn-kiện pháp-lý riêng biệt.

Quản-trị tổng-quát: Hội-Đồng Quản-Trị Đại-Học Cộng-Đồng.

Điều 9. Thành-phần của Hội-đồng Quản-trị mỗi Viện Đại-học Cộng-đồng gồm:

- Viện-Trưởng Viện Đại-Học Quốc-Gia được chỉ-định liên-kết với Viện Đại-Học Cộng-Đồng, đại-diện Bộ Giáo-Dục ..... Chủ-Tịch

- Một đại-diện nhân-dân hoặc chánh-quyền (do các đại-diện nhân-dân và đại-diện chánh-quyền trong Hội-đồng Quản-trị bầu ra) ..... Phó Chủ-Tịch

- Viện-Trưởng Viện Đại-học Cộng-đồng ..... Hội-viên kiêm Thuyết-trình-viên

- Đại-diện nhân-dân (Mỗi Tỉnh và Thị-xã cử một đại-diện)... Hội-viên

- Tỉnh-Trưởng, Thị-Trưởng (đại-diện chính-quyền địa-phương) ..... Hội-viên

- Tổng Thư-Ký ..... Thư-Ký không quyền biểu-quyết

Điều 10. Hội-đồng Quản-trị Đại-học Cộng-đồng có nhiệm-vụ:

- ấn-định đường-lối và chương-trình quản-trị, chú-trọng vào bốn vấn-đề chính của đại-học là:
  - học-vụ,
  - sinh-viên-vụ,
  - phát-triển,
  - hành-chánh và tài-chánh.

Bản sao TTLTQG II

- Đề-nghị với chánh-quyền ứng-viên vào chức-vụ Viện-Trưởng.

- Thu-nhận, quản-trị, và sử-dụng ngân-khoản và tài-sản của Viện Đại-học Cộng-đồng.

- Đại-diện Viện Đại-học Cộng-đồng để ký-kết các thỏa-hiệp song-phương thuộc các chương-trình viện-trợ hay tài-trợ của cá-nhân, của các cơ-quan hay đoàn-thể tư-nhân trong và ngoài nước hoặc của Chánh-phủ.

- Chung-quyết về việc tuyển-dụng, bổ-nhiệm, và thăng-thưởng nhân-viên giảng-huấn các cấp do Hội-đồng Đại-học đề-nghị.

- Soạn-thảo và ban-hành Quy-lệ Đại-học Cộng-đồng (College Ordinances).

- Khuyến-khích, tăng cường sự liên-lạc công-tác và hỗ-trợ giữa Viện Đại-học Cộng-đồng và địa-phương.

- ấn-định chương-trình phát-triển Viện Đại-học Cộng-đồng theo nhu-cầu địa-phương và chánh-sách phát-triển Quốc-gia.

Điều 11. Đại-diện nhân-dân của cộng-đồng sẽ do các Hội Phụ-huynh học-sinh và sinh-viên ở các tỉnh đã bảo-trợ cho Viện Đại-học Cộng-đồng bầu ra trong một nhiệm-kỳ hai (02) năm, và có thể được tái-nhiệm.

Đại-diện nhân-dân được bầu ra qua hai đợt bầu-cử.

Trong đợt đầu, cử-tri đoàn, gồm những hội-viên của các Chi-hội Phụ-huynh Học-sinh và Sinh-viên, bầu ra những đại-diện cử-tri.

Trong đợt thứ hai, các đại-diện cử-tri đắc-cử bầu ra vị đại-diện nhân-dân của Tỉnh hoặc của Thị-xã.

4

Điều 12. Đặc-biệt, trong giai đoạn đầu, Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục bổ-nhiệm một Hội-đồng Quản-trị lâm-thời bằng Nghị-định với thành phần như ấn-định ở điều 9 trên.

Trong thời gian Viện-Trưởng Viện Đại-học Cộng-đồng chưa được bổ-nhiệm, Phó Chủ-Tịch Hội-đồng Quản-trị lâm-thời kiêm-nhiệm thuyết-trình-viên.

Hội-đồng Quản-trị lâm-thời sẽ hoạt-động trong thời-gian một (01) năm và có nhiệm-vụ:

- Xúc-tiến việc xây-dựng và phát-triển Viện Đại-học Cộng-đồng.
- Tổ-chức bầu-cử để chọn Hội-viên Hội-đồng Quản-trị Viện Đại-học Cộng-đồng, một (01) tháng trước khi mãn nhiệm.

Điều 13. Hội-đồng Quản-trị Đại-học Cộng-đồng họp định-kỳ vào ngày thứ Năm của tuần-lễ thứ nhứt mỗi tháng; địa-điểm, giờ khai-mạc, và chương-trình của mỗi phiên họp sẽ do thuyết-trình-viên thông-báo cho các hội-viên một tuần-lễ trước khi có phiên họp.

Ngoài ra, Hội-đồng Quản-trị Đại-học Cộng-đồng sẽ họp khoảng-đại ba (03) tháng một lần với thành-phần nới rộng như sau:

- Phó Viện-Trưởng,
- Tổng Thư-ký,
- Khoa-Trưởng Đại-học Căn-bản
- Khoa-Trưởng Đại-học Chuyên-nghiệp,
- Các Giám-Đốc ban Chuyên-khoa,
- Các Giám-Đốc ban Chuyên-nghiệp, và
- Quản-thủ Thư-viện Đại-học.

Bản sao
TTLTQG II

Ngoài các phiên họp định kỳ nêu trên, Chủ-Tịch Hội-đồng Quản-trị còn có thể triệu-tập các phiên họp đặc-biệt.

Điều 14. Quyết-định của Hội-đồng Quản-trị Đại-học Cộng-đồng, căn-cứ vào sự biểu-quyết theo đa-số tương-đối. Phiếu của Chủ-tịch Hội-đồng có tính cách tài-định.

Tùy trường-hợp, Hội-đồng Quản-trị có thể biểu-quyết kín.

Điều 15. Biên-bản của mỗi phiên họp của Hội-đồng Quản-trị Đại-học Cộng-đồng phải được chuyển tới các Hội-viên một tuần-lễ sau ngày họp để thi-hành các quyết-định của Hội-đồng. Biên-bản này cũng được phúc-trình cho Bộ Giáo-Dục cùng chánh-quyền các tỉnh thuộc cộng-đồng để được yểm-trợ thi-hành các quyết-định liên-hệ.

Điều 16. Trong trường-hợp bận công-vụ, Viện-Trưởng Viện Đại-học Quốc-gia, được chỉ-định liên-kết, sẽ đề-nghị Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục đề-cử Phó Viện-Trưởng hay Phụ-Tá Viện-Trưởng thay thế trong chức-vụ Chủ-tịch Hội-đồng Quản-trị Đại-học Cộng-đồng.

Các Hội-viên của Hội-đồng Quản-trị không có quyền đề-cử người khác thay mặt đến dự các phiên họp của Hội-đồng Quản-trị Đại-học Cộng-đồng.

Điều 17. Chủ-tịch Hội-đồng Quản-trị Đại-học Cộng-đồng có quyền đề-nghị Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục giải-nhiệm những hội-viên xét có hành-động phương-hại uy-danh của Viện Đại-học Cộng-đồng hay thiếu tích-cực hoạt-động trong nhiệm-vụ của quản-trị-viên cộng-đồng đại-học.

Phúc-trình đề-nghị giải-nhiệm phải được hai phần ba (2/3) số hội-viên của Hội-đồng Quản-trị cho ý-kiến thuận.

Quản-trị học-vụ: Hội-Đồng Đại-Học.

Điều 18. Thành-phần của Hội-đồng Đại-học ở mỗi Viện Đại-học Cộng-đồng gồm có:

- Viện-Trưởng Viện Đại-học Cộng-đồng	Chủ-tịch
- Phó Viện-Trưởng	Phó Chủ-tịch
- Tổng Thư-ký	Hội-viên kiêm Thuyết-trình-viên
- Khoa-Trưởng Đại-học Căn-bản	Hội-viên
- Khoa-Trưởng Đại-học Chuyên-nghiệp	Hội-viên
- Các Giám-Đốc Ban Chuyên-khoa	Hội-viên
- Các Giám-Đốc Ban Chuyên-môn	Hội-viên
- Quản-thủ Thư-viện Đại-học	Hội-viên

Điều 19. Nhiệm-vụ của Hội-đồng Đại-học ở mỗi Viện Đại-học Cộng-đồng là:

- Ấn-định chi-tiết về đường lối học-vụ của Hội-đồng Quản-trị:
  - (a) chương-trình và môn học,
  - (b) thu-nhận hay tuyển chọn sinh-viên,
  - (c) các điều-kiện bắt buộc cho tất cả cấp-bằng đại-học do Viện Đại-học Cộng-đồng phát,
  - (d) cấp phát học-bổng, trợ-cấp, giải-thưởng, huy-chương, và những danh-dự khác,
  - (e) đường-lối phát-triển và những dịch-vụ của Thư-viện Đại-học,
  - (f) phương-pháp giảng-huấn, trắc-nghiệm và thi-cử,
  - (g) thiết-lập các Ban Chuyên-khoa hoặc Chuyên-môn;
- Đề-nghị với Hội-đồng Quản-trị việc tuyển-dụng, bổ-nhiệm, và thăng-thưởng nhân-viên giảng-huấn các cấp; khuyến-cáo Hội-đồng Quản-trị Đại-học Cộng-đồng áp-dụng biện-pháp kỷ-luật đối với những nhân-viên giảng-huấn xét thấy thiếu tinh-thần trách-nhiệm và có hành-động phương-hại đến danh-dự của cộng-đồng đại-học;
- Đề-nghị ngân-sách hằng năm của Viện Đại-học Cộng-đồng;
- Đề-nghị với Hội-đồng Quản-trị về giá-biểu, và sự tăng hay giảm học-phí và lệ-phí của sinh-viên;
- Soạn-thảo và tu-chỉnh bản Quy-lệ Đại-học (College Ordinances) trình Hội-đồng Quản-trị Đại-học Cộng-đồng cứu xét ban-hành.

Điều 20. Hội-đồng Đại-học họp mỗi tháng một lần theo sự triệu-tập của Viện-Trưởng Viện Đại-học Cộng-đồng. Thư mời họp sẽ do Thuyết-trình-viên chuyên-đạt một tuần trước ngày họp cho các hội-viên chuẩn-bị đề-tài sẽ đem trình trước Hội-đồng Đại-học.

Bản sao TTLTQG II

Điều 21. Riêng các phiên họp đặc-biệt về học-vụ sẽ được đặt dưới sự đồng chủ-tọa của Viện-Trưởng Viện Đại-học Quốc-gia được chỉ-định liên-kết và của Viện-Trưởng Viện Đại-học Cộng-đồng.

Ngoài ra, Viện-Trưởng Viện Đại-học Quốc-gia sẽ đề-cử hai Khoa-Trưởng hoặc đại-diện để tham-dự những phiên-họp về chương-trình đại-học căn-bản của Viện Đại-học Cộng-đồng.

Điều 22. Viện-Trưởng Viện Đại-Học Cộng-đồng có nhiệm-vụ:

- Điều-hành tổ-chức chung của Viện;
- Thiết-lập ngân-sách hàng năm của Viện;
- Quản-lý Ngân-sách của Viện;
- Duyệt ký văn-bằng do Viện Đại-học Cộng-đồng cấp phát;
- Ấn-định chương-trình hoạt-động và thiết-lập kế-hoạch phát-triển Viện để trình Hội-đồng Quản-trị phê-chuẩn;
- Tuyển-chọn và đề-nghị bổ-nhiệm:
  - Các Phó Viện-Trưởng,
  - Tổng Thư-ký,
  - Các Khoa-Trưởng,
  - Các Giám-đốc Ban Chuyên-khoa và Chuyên-nghiệp,
  - Quản-thủ Thư-viện Đại-học.
- Ấn-định và ban-hành các nội-quy (College regulations) của Viện Đại-học Cộng-đồng;
- Ban-hành học-cụ, học-trình, và học-kỳ;
- Đại-diện Viện Đại-học Cộng-đồng trước các cơ-quan lập-pháp, tư-pháp, và hành-pháp về những vấn-đề liên-quan đến Viện.

Bản sao
TTLTQG II

Điều 23. Phó Viện-Trưởng, đặc-trách Học-vụ và Sinh-viên-vụ, có nhiệm-vụ:

- Thi-hành các quyết-định của Hội-đồng Quản-trị, của Hội-đồng Đại-học, và của Viện-Trưởng Viện Đại-học Cộng-đồng liên-quan đến các vấn-đề học-vụ;
- Cứu xét việc cấp phát các văn-bằng cho các sinh-viên của Viện;
- Soạn-thảo các nội-quy về học-vụ và sinh-viên-vụ;
- Đề-nghị học-chế, học-trình, và học-kỳ;
- Tổ-chức tuyển chọn nhân-viên giảng-huấn các cấp;
- Nghiên-cứu và đề-nghị các chương-trình học giữa các Ban của hai Phân-khoa thuộc Viện;
- Nghiên-cứu và theo dõi việc áp-dụng chương-trình học về phương-pháp giảng dạy;
- Điều-hành cơ-sở sưu-tầm và ấn-loát.

Điều 24. Chương-trình đại-học căn-bản là chương-trình hai (02) năm, nhằm mục-đích:

- củng-cố và mở rộng kiến-thức căn-bản;
- chuẩn-bị và hướng-dẫn sinh-viên để theo học tại các phân-khoa chuyên-nghiệp của Viện Đại-học Quốc-gia.

Điều 25. Sinh-viên tốt-nghiệp chương-trình đại-học căn-bản sẽ được cấp " Văn-bằng Đại-học Căn-bản. "

Sinh-viên tốt-nghiệp với Văn-bằng Đại-học Căn-bản sẽ được thu-nhận vào một Phân-khoa Đại-học của Viện Đại-học Quốc-gia:

- năm thứ hai, nếu các Phân-khoa có năm dự-bị, hay
- năm thứ ba, nếu các phân-khoa không có tổ-chức năm dự-bị.

Điều 26. Chương-trình đại-học căn-bản gồm có ba (03) phần:

- Phần chương-trình chung gồm các môn học khoa-học nhân-văn, khoa-học xã-hội, toán và khoa-học căn-bản, sinh-ngữ;
- Phần chương-trình bắt-buộc với các môn học và số giờ học bằng với chương-trình chuyên-khoa năm thứ hai (ngũ Phân-khoa không có năm Dự-bị) hoặc năm thứ nhứt (ngũ Phân-khoa có năm Dự-bị) của các Phân-khoa đại-học quốc-gia đương-hành.
- Phần chương-trình không bắt-buộc, với các môn học được tổ-chức để tăng-cường kiến-thức chuyên-khoa của sinh-viên.

Điều 27. Chương-trình đại-học chuyên-nghiệp là chương-trình hai (02) năm, được thiết-lập tùy theo nhu-cầu giáo-dục, xã-hội và kinh-tế của cộng-đồng.

Điều 28. Sinh-viên tốt-nghiệp chương-trình đại-học chuyên-nghiệp sẽ được cấp " Văn-bằng Đại-học Căn-bản Chuyên-nghiệp. "

Điều 29. Văn-bằng Đại-học Căn-bản và Đại-học Căn-bản Chuyên-nghiệp có giá-trị tương-đương với Văn-bằng tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm, bậc Trung-học đệ-nhứt-cấp phổ-thông hoặc chuyên-nghiệp.

Điều 30. Các chương-trình đại-học căn-bản và đại-học chuyên-nghiệp được tổ-chức trên những căn-bản sau đây:

- Học-kỳ: Lục-cá-nguyệt = mười sáu (16) tuần-lễ
- Học-chế: Tín-chỉ
- Học-trình: Bốn (04) lục-cá-nguyệt liên-tục với tổng-số tín-chỉ tối-thiểu phải có để được cấp văn-bằng là sáu mươi lăm (65) tín-chỉ.

Một tín-chỉ được tính theo công-thức sau đây:

1 tín-chỉ = 1 giờ lý-thuyết/tuần/lục-cá-nguyệt

hay là:

1 tín-chỉ = 3 giờ thực-hành/tuần/lục-cá-nguyệt

Bản sao TTLTQG II

Quản-trị sinh-viên-vụ: Tổ-chức sinh-viên-vụ.

Điều 31. Tổ-chức sinh-viên-vụ nhằm mục-đích cố-vấn, hướng-dẫn và giúp đỡ sinh-viên, cùng tổ-chức sinh-hoạt sinh-viên.

Điều 32. Tổ-chức sinh-viên-vụ trực-tiếp quản-trị lưu-xá sinh-viên, bệnh-xá, và hội-quán.

Quản-trị hành-chánh: Tổ-chức hành-chánh.

Điều 33. Tổng-Thư-Ký đặc-trách Hành-chánh và Tài-chánh, có nhiệm-vụ:

- Thi-hành các quyết-định của Hội-đồng Quản-trị, của Hội-đồng Đại-học và của Viện-Trưởng Viện Đại-học Cộng-đồng liên-quan đến các vấn-đề hành-chánh và tài-chánh;
- Soạn-thảo các nội-quy về hành-chánh và an-ninh;
- Soạn-thảo các chương-trình xây cất, tu-bổ khu đại-học;
- Tổ-chức tuyển chọn nhân-viên hành-chánh;

- Thiết-lập, lưu-trữ danh-bộ và hồ-sơ nhân-viên của toàn Viện Đại-học Cộng-đồng;

- Thống-kê, nhật-tu, lưu-trữ sổ-sách và hồ-sơ ngân-sách và tài-chánh của toàn Viện Đại-học Cộng-đồng;

- Quản-trị, bảo-trì, tu-bổ các vật-liệu và động-sản của Viện Đại-học Cộng-đồng.

Điều 34. Tổ-chức hành-chánh ở mỗi Viện Đại-học Cộng-đồng đặt trên nguyên-tắc tập-trung; các phòng trực-thuộc Tổng-Thư-Ký phục-vụ cho toàn Viện.

Điều 35. Thủ-Tướng Giáo-Dục đặc-trách Đại-học và Kỹ-thuật, Phụ-Tá Đặc-biệt, Tổng-Trưởng đặc-trách ngành Trung-, Tiểu-học và Bình-Dân Giáo-dục, Đổng-Lý Văn-Phòng và Tổng-Thư-Ký Bộ Giáo-Dục, Viện-Trưởng các Viện Đại-học Quốc-gia và Viện-Trưởng Đại-học Cộng-đồng, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành nghị-định này./-

Saigon, ngày 23 tháng 2 năm 1972
TỔNG-TRƯỞNG BỘ GIÁO-DỤC,
Ký tên: NGÔ-KHẮC-TỈNH

Số 01/P.Th.T./QTCS
THỎA-HIỆP
Về Cơ-cấu Tổ-chức
Saigon, ngày 2 tháng 2 năm 1972

Chiếu-hội
Saigon, ngày 22 tháng 02 năm 1972
KT. Tổng-Giám-Đốc Công-Vụ
Ký tên: Nguyễn-Văn-Giới
(đóng dấu)

Bản sao
TTLTQG II

Số 18-PTT/NSNV/NC
Chiếu-hội
Saigon, ngày 22 tháng 2 năm 1972
KT. Tổng-Giám-Đốc Ngân-sách và Ngoại-viện
Phụ-tá Tổng-Giám-Đốc NSNV
Ký tên: Nguyễn-Văn-Nghĩa
(đóng dấu)

SAO Y BẢN CHÁNH
Saigon, ngày 24 tháng 2 năm 1972
VĂN-PHÒNG THỨ-TRƯỞNG BỘ GIÁO-DỤC

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ GIÁO-DỤC

NGUYỄN-VĂN-THỤY

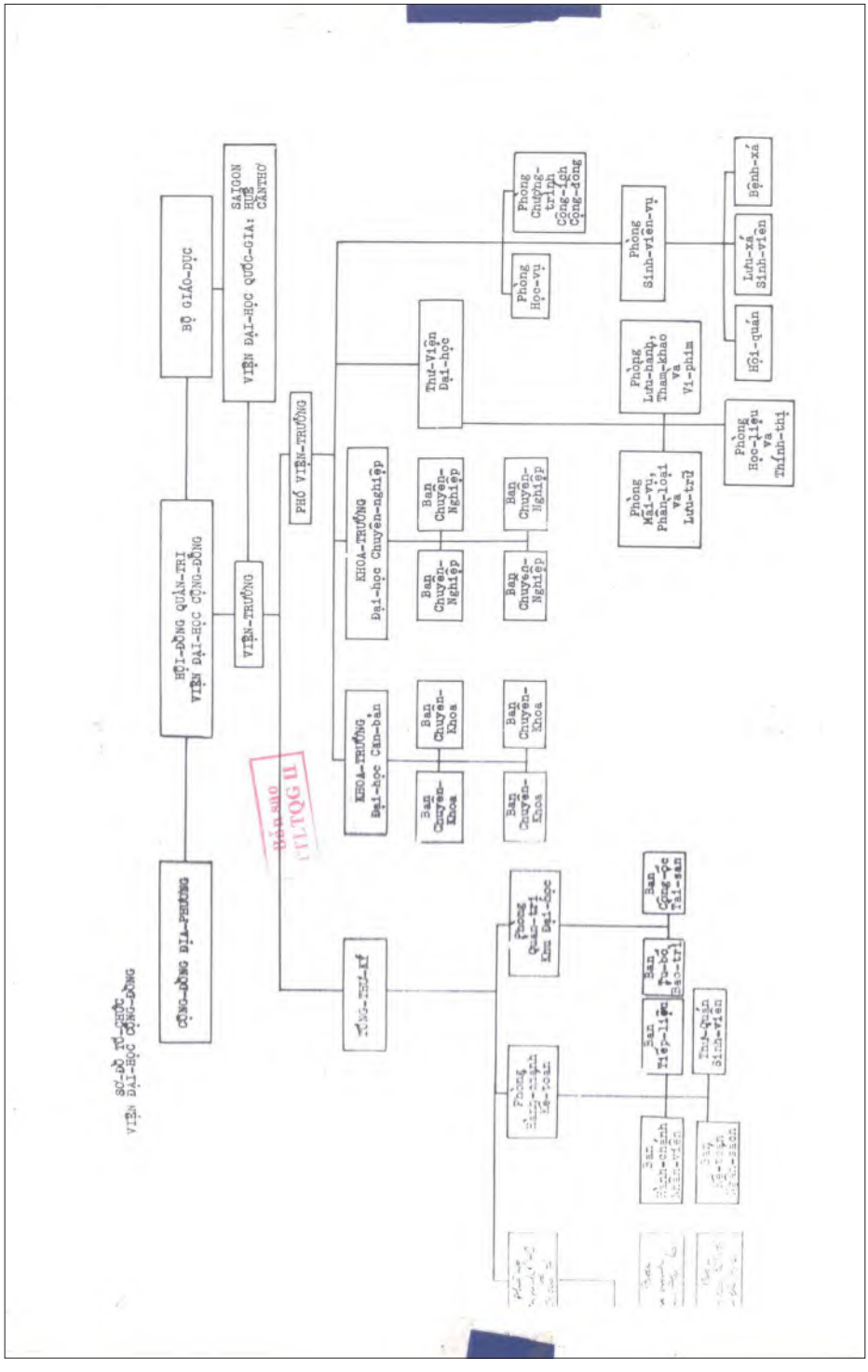
SƠ-ĐỒ TỔ-CHỨC VIỆN ĐẠI-HỌC CỘNG-ĐỒNG
CỘNG-ĐỒNG ĐỊA-PHƯƠNG
HỘI-ĐỒNG QUẢN-TRỊ VIỆN ĐẠI-HỌC CỘNG-ĐỒNG
BỘ GIÁO-DỤC
VIỆN ĐẠI-HỌC QUỐC-GIA: SAIGON HUẾ CẦNTHƠ
VIỆN-TRƯỞNG
PHÓ VIỆN-TRƯỞNG
TỔNG-THƯ-KÝ
KHOA-TRƯỞNG Đại-học Chuyên-nghiệp
KHOA-TRƯỞNG Đại-học Căn-bản
Ban Chuyên-Nghiệp
Ban Chuyên-Khoa
Thư-Viện Đại-học
Phòng Học-vụ
Phòng Chương-trình Công-ích Cộng-đồng
Phòng Sinh-viên-vụ
Phòng Lưu-hành, Tham-khảo và Vi-phim
Phòng Học-liệu và Thính-thị
Phòng Mãi-vụ, Phân-loại và Lưu-trữ
Hội-quán
Lưu-xá Sinh-viên
Bệnh-xá
Phòng Quản-trị Khu Đại-học
Phòng Hành-chánh Kế-toán
Ban Tiếp-liệu
Ban Tu-bổ Bảo-trì
Ban Công-ốc Tài-sản
Thư-Quán Sinh-viên
Bản sao TTLTQG II

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
PHỦ TỔNG-THỐNG

Số: 504-TT/SL

ĐỆ CH / 5944

TỔNG - THỐNG VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

Chiếu Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa ngày 1 tháng 4 năm 1967 ;

Chiếu Sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày 1 tháng 9 năm 1969 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-định thành-phần Chánh-Phủ ;

Chiếu quy-chế Đại-Học hỗn-hợp chuẩn-phê dưới số 1475-A/SG/SR ngày 12.10.1953 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-định tổ-chức và điều-hành các Viện Đại-Học Quốc-Gia;

Chiếu Sắc-lệnh số 503-TT/SL ngày 15 tháng 8 năm 1971 thiết-lập các Viện Đại-Học Cộng-Đồng;

Chiếu đề-nghị của Thủ-Tướng Chánh-Phủ,

Bản sao
TTLTQG II

S Ắ C - L Ệ N H :

ĐIỀU 1.- Nay thiết-lập tại Tỉnh Định-Tường một Viện Đại-Học Cộng-Đồng lấy tên là "VIỆN ĐẠI-HỌC CỘNG-ĐỒNG TIỀN-GIANG".

ĐIỀU 2.- Viện Đại-Học Cộng-Đồng Tiền-Giang được tổ-chức theo phương-thức của một Viện Đại-Học Cộng-Đồng như đã ấn-định trong Sắc-lệnh dẫn thượng.

ĐIỀU 3.- Các Tỉnh và Thị Xã dưới đây sẽ trực tiếp bảo trợ, đóng góp vào việc xây dựng và phát-triển Viện Đại-Học Cộng-Đồng Tiền-Giang, theo tỉnh-thần của các điều 4 và 8 của Sắc-lệnh dẫn thượng :

- Tỉnh Định-Tường,
- Tỉnh Go-Công,
- Tỉnh Kiến-Hòa,
- Tỉnh Kiến-Phong,
- Tỉnh Kiến-Tường,
- Tỉnh Long-An, và
- Thị-Xã Mỹ-Tho.

ĐIỀU 4.- Viện Đại-Học Cộng-Đồng Tiền-Giang được liên-kết với Viện Đại-Học Saigon và phụ-thuộc về phương-diện tổ-chức và quản-trị học-vụ, đặc-biệt là chương-trình Đại-Học căn-bản hai năm.

Các nguyên tắc căn-bản về tổ-chức học-chế sẽ được ấn-định bằng Nghị-định của Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục, chiếu theo đề-nghị của Hội-Đồng Học-Vụ liên Viện Đại-Học Saigon và Đại-Học Cộng-Đồng Tiền-Giang.

ĐIỀU 5.- Các chi-tiết về tổ-chức, điều-hành và quản-trị Viện Đại-Học Cộng-Đồng Tiền-Giang sẽ được ấn-định bằng Nghị-định của Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục.

. . . 2

Bản sao
TTLTQG II

ĐIỀU 6. - Thủ-Tướng Chánh-Phủ, Phó Thủ-Tướng, các Quốc-Vụ-Khanh, Tổng-Trưởng, Bộ-Trưởng, và Thứ-Trưởng, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành Sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hòa./-

SAIGON, ngày 15 tháng 8 năm 1971,
Ký tên : NGUYỄN-VĂN-THIỆU,

PHỤ BẢN
TỔNG QUẢN-TRỊ HÀNH-CHÁNH,
Ký tên: NGUYỄN-ĐÌNH-XƯỚNG,

BẢN SAO :
SAIGON, ngày 17 tháng 8 năm 1971,
Chánh Sự-Vụ Sở Công-Văn,

PHẠM-VĂN-PHÀNG

Nơi nhận :

- Phủ Tổng-Thống
  - Tổng Nha Ngân-Sách và NV.
- Phủ Phó Tổng-Thống
  - Hội-Đồng Văn-Hoá Giáo-Dục
  - Hội-Đồng Kinh-Tế Xã-Hội
  - Hội-Đồng Các Sắc-Tộc
- Văn-Phòng Thượng-Nghị-Viện
- Văn-Phòng Hạ-Nghị-Viện
- Văn-Phòng Tối Cao Pháp Viện
  - Văn-Phòng Đặc-Biệt Pháp-Viện
- Văn-Phòng Giám-Sát-Viện
- Phủ Thủ-Tướng,
  - Các Nha, Sở tại Phủ Thủ-Tướng và các cơ-quan trực thuộc
- Văn-Phòng Phó Thủ-Tướng
- Bộ Giao-Dục
- Các Văn-Phòng Quốc-Vụ-Khanh
- Các Bộ khác
- Các Tòa Đô-Chánh, Thị-chánh và Hành-Chánh Tỉnh.

oOo

- Sở Công-Báo và Văn-Khố.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
PHỦ TỔNG-THỐNG
-o-

Số : 505-TT/SL

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Bản sao
TTLTQG II

Chiếu Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa ngày 1 tháng 4 năm 1967;

Chiếu Sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày 1 tháng 9 năm 1969 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-định thành-phần Chánh-Phủ ;

Chiếu qui-chế Đại-Học hỗn-hợp chuẩn-phê dưới số 1475-A/SG/SR ngày 12.10.1953 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-định tổ-chức và điều-hành các Viện Đại-Học Quốc-Gia ;

Chiếu Sắc-lệnh số 503-TT/SL ngày 15 tháng 08 năm 1971 thiết-lập các Viện Đại-Học Cộng-Đồng;

Chiếu đề-nghị của Thủ-Tướng Chánh-Phủ,

S Ắ C - L Ệ N H :

ĐIỀU 1. - Nay thiết-lập tại Tỉnh Khánh-Hòa một Viện Đại-Học Cộng-Đồng lấy tên là "VIỆN ĐẠI-HỌC CỘNG-ĐỒNG DUYÊN-HẢI".

ĐIỀU 2. - Viện Đại-Học Cộng-Đồng Duyên-Hải được tổ-chức theo phương-thức của một Viện Đại-Học Cộng-Đồng như đã ấn-định trong Sắc-lệnh dẫn thượng.

ĐIỀU 3. - Các Tỉnh và Thị-Xã dưới đây sẽ trực-tiếp bảo-trợ, đóng góp vào việc xây-dựng và phát-triển Viện Đại-Học Cộng-Đồng Duyên-Hải, theo tinh-thần của các điều 4 và 8 của Sắc-lệnh dẫn thượng :

- Tỉnh Khánh-Hòa,
- Tỉnh Ninh-Thuận,
- Tỉnh Phú-Yên,
- Thị-Xã Nha-Trang và
- Thị-Xã Cam-Ranh.

ĐIỀU 4. - Viện Đại-Học Cộng-Đồng Duyên-Hải được liên-kết với Viện Đại-Học Saigon và phụ thuộc về phương-diện tổ-chức và quản-trị học-vụ, đặc-biệt là chương-trình Đại-Học căn-bản hai năm.

Các nguyên-tắc căn-bản về tổ-chức học-chế sẽ được ấn-định bằng Nghị-Định của Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục, chiếu theo đề-nghị của Hội-Đồng Học-Vụ liên Viện Đại-Học Saigon và Đại-Học Cộng-Đồng Duyên-Hải.

. . . 2

Bản sao
TTLTQG II

ĐIỀU 5. - Các chi-tiết về tổ-chức, điều-hành, và quản-trị Viện Đại-Học Cộng-Đồng Duyên-Hải sẽ được ấn-định bằng Nghị-Định của Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục.

ĐIỀU 6. - Thủ-Tướng Chánh-Phủ, Phó Thủ-Tướng, các Quốc-Vụ-Khanh, Tổng-Trưởng, Bộ-Trưởng và Thứ-Trưởng, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành Sắc-lệnh này.

Sắc-lệnh này sẽ đăng vào Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hòa./-

SAIGON, ngày 15 tháng 8 năm 1971
Ký tên: NGUYỄN-VĂN-THIỆU

Nơi nhận:
- Phủ Tổng-Thống
  - Tổng Nha Ngân-Sách và NV.
- Phủ Phó Tổng-Thống
  - Hội-Đồng Văn-Hoá Giáo-Dục
  - Hội-Đồng Kinh-Tế Xã-Hội
  - Hội-Đồng các Sắc-Tộc
- Văn-Phòng Thượng Nghị-Viện
- Văn-Phòng Hạ Nghị Viện
- Văn-Phòng Tối Cao Pháp-Viện
  - Văn-Phòng Đặc-Biệt Pháp-Viện
- Văn-Phòng Giám-Sát-Viện
- Phủ Thủ-Tướng,
  - Các Nha, Sở tại Phủ Thủ-Tướng và các cơ-quan trực thuộc
- Văn-Phòng Phó Thủ-Tướng
- Bộ Giáo-Dục
- Các Văn-Phòng Quốc-Vụ-Khanh
- Các Bộ khác
- Các Tòa Đô-Chánh, Thị-chánh và Hành-chánh Tỉnh.

ooo

- Sở Công-Báo và Văn-Khố.

PHỤ BẢN
TỔNG QUẢN-TRỊ HÀNH-CHÁNH
Ký tên: NGUYỄN-ĐÌNH-XƯỚNG

BẢN SAO
SAIGON, ngày 17 tháng 8 năm 1971,
Chánh Sự-Vụ Sở Công-Văn
Phủ Thủ-Tướng,

PHẠM-VĂN-PHÀNG

CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC VIỆN ĐẠI HỌC TƯ LẬP VIỆT NAM

(*Nguồn*: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)

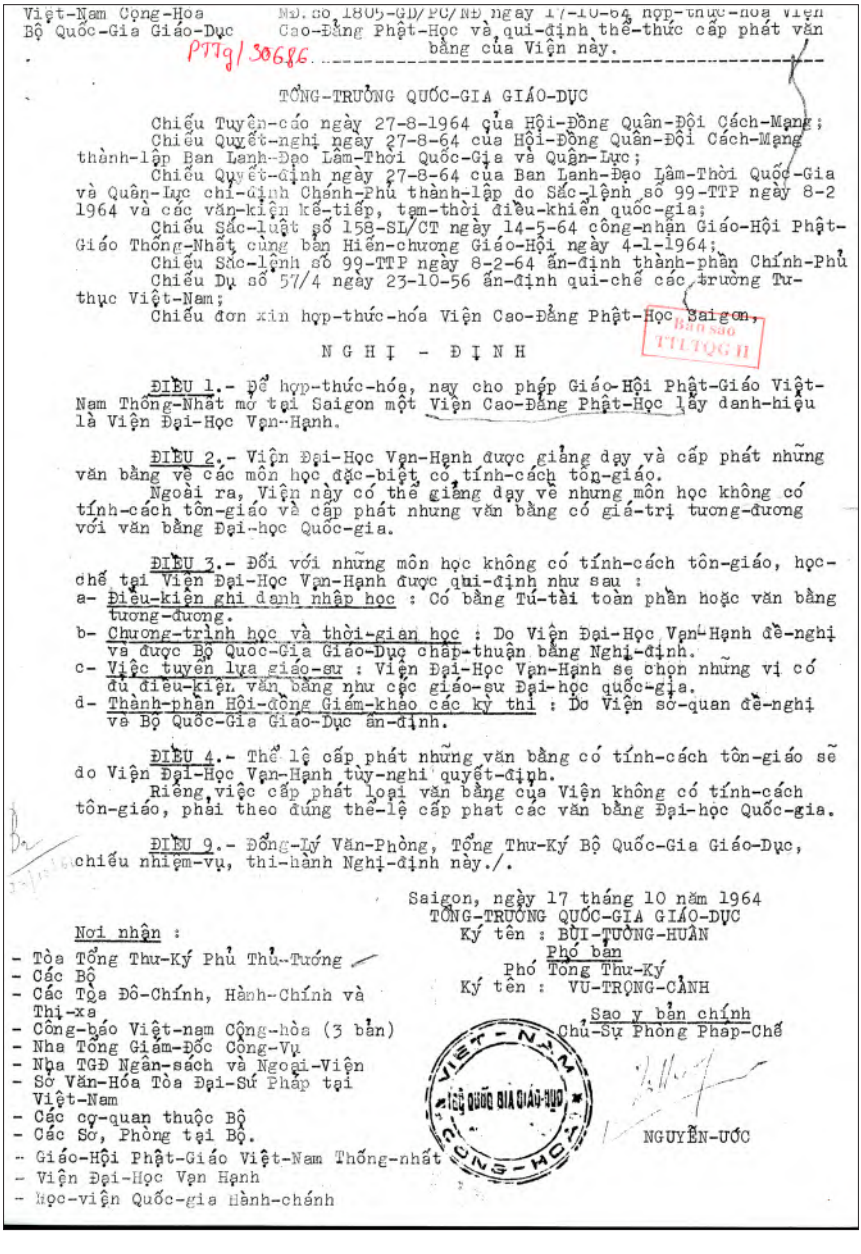

Việt-Nam Cộng-Hòa
Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục

Nđ. số 1805-GD/PC/NĐ ngày 17-10-64 hợp-thức-hóa Viện Cao-Đẳng Phật-Học và qui-định thể-thức cấp phát văn bằng của Viện này.

PTTg/30686

TỔNG-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Chiếu Tuyên-cáo ngày 27-8-1964 của Hội-Đồng Quân-Đội Cách-Mạng;
Chiếu Quyết-nghị ngày 27-8-64 của Hội-Đồng Quân-Đội Cách-Mạng thành-lập Ban Lãnh-Đạo Lâm-Thời Quốc-Gia và Quân-Lực;
Chiếu Quyết-định ngày 27-8-64 của Ban Lãnh-Đạo Lâm-Thời Quốc-Gia và Quân-Lực chỉ-định Chánh-Phủ thành-lập do Sắc-lệnh số 99-TTP ngày 8-2 1964 và các văn-kiện kế-tiếp, tạm-thời điều-khiển quốc-gia;
Chiếu Sắc-luật số 158-SL/CT ngày 14-5-64 công-nhận Giáo-Hội Phật-Giáo Thống-Nhất cùng bản Hiến-chương Giáo-Hội ngày 4-1-1964;
Chiếu Sắc-lệnh số 99-TTP ngày 8-2-64 ấn-định thành-phần Chính-Phủ
Chiếu Dụ số 57/4 ngày 23-10-56 ấn-định qui-chế các trường Tư-thục Việt-Nam;
Chiếu đơn xin hợp-thức-hóa Viện Cao-Đẳng Phật-Học Saigon,

Bản sao TTLTQG II

N G H Ị - Đ Ị N H

ĐIỀU 1.- Để hợp-thức-hóa, nay cho phép Giáo-Hội Phật-Giáo Việt-Nam Thống-Nhất mở tại Saigon một Viện Cao-Đẳng Phật-Học lấy danh-hiệu là Viện Đại-Học Vạn-Hạnh.

ĐIỀU 2.- Viện Đại-Học Vạn-Hạnh được giảng dạy và cấp phát những văn bằng về các môn học đặc-biệt có tính-cách tôn-giáo.
Ngoài ra, Viện này có thể giảng dạy về những môn học không có tính-cách tôn-giáo và cấp phát những văn bằng có giá-trị tương-đương với văn bằng Đại-học Quốc-gia.

ĐIỀU 3.- Đối với những môn học không có tính-cách tôn-giáo, học-chế tại Viện Đại-Học Vạn-Hạnh được qui-định như sau :
a- Điều-kiện ghi danh nhập học : Có bằng Tú-tài toàn phần hoặc văn bằng tương-đương.
b- Chương-trình học và thời-gian học : Do Viện Đại-Học Vạn-Hạnh đề-nghị và được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục chấp-thuận bằng Nghị-định.
c- Việc tuyển lựa giáo-sư : Viện Đại-Học Vạn-Hạnh sẽ chọn những vị có đủ điều-kiện văn bằng như các giáo-sư Đại-học quốc-gia.
d- Thành-phần Hội-đồng Giám-khảo các kỳ thi : Do Viện sở-quan đề-nghị và Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục ấn-định.

ĐIỀU 4.- Thể lệ cấp phát những văn bằng có tính-cách tôn-giáo sẽ do Viện Đại-Học Vạn-Hạnh tùy-nghi quyết-định.
Riêng việc cấp phát loại văn bằng của Viện không có tính-cách tôn-giáo, phải theo đúng thể-lệ cấp phat các văn bằng Đại-học Quốc-gia.

ĐIỀU 9.- Đổng-Lý Văn-Phòng, Tổng Thư-Ký Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành Nghị-định này./.

Saigon, ngày 17 tháng 10 năm 1964
TỔNG-TRƯỞNG QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
Ký tên : BÙI-TƯỜNG-HUẤN

Phó bản
Phó Tổng Thư-Ký
Ký tên : VŨ-TRỌNG-CẢNH

Sao y bản chính
Chủ-Sự Phòng Pháp-Chế

NGUYỄN-ƯỚC

Nơi nhận :
- Tòa Tổng Thư-Ký Phủ Thủ-Tướng
- Các Bộ
- Các Tòa Đô-Chính, Hành-Chính và Thị-xã
- Công-báo Việt-nam Cộng-hòa (3 bản)
- Nha Tổng Giám-Đốc Công-Vụ
- Nha TGĐ Ngân-sách và Ngoại-Viện
- Sở Văn-Hóa Tòa Đại-Sứ Pháp tại Việt-Nam
- Các cơ-quan thuộc Bộ
- Các Sở, Phòng tại Bộ.
- Giáo-Hội Phật-Giáo Việt-Nam Thống-nhất
- Viện Đại-Học Vạn Hạnh
- Học-viện Quốc-gia Hành-chánh

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA – NỘI QUỐC GIA GIÁO-DỤC

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC
và Thanh-Niên

NGHỊ ĐỊNH số 1071
GDTN/QC/NV/NĐ ngày
9/7/1968 ấn định
chương trình giảng huấn
và thể thức thi cử các
Chứng chỉ, Tín chỉ tại
Phân khoa Văn học và Khoa
học Nhân-Văn thuộc Viện
Đại Học Vạn-Hạnh.

Bản sao
TTLTQG II

BỘ-TRƯỞNG VĂN-HÓA GIÁO-DỤC và THANH-NIÊN

- Chiếu Hiến Pháp ban hành ngày 1-4-1967,
- Chiếu Sắc-Lệnh số 234-TT/SL ngày 25-5-1968, ấn định thành phần Chánh-Phủ,
- Chiếu Sắc-Lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn định chức chưởng của Bộ Trưởng Quốc Gia Giáo Dục,
- Chiếu Nghị định số 1805-GD/PC/NĐ ngày 17-10-1964 hợp thức hóa Viện Đại Học Vạn-Hạnh,
- Chiếu Nghị định số 1997-GD/QCNV/NĐ ngày 2-9-1967 hợp thức hóa các Chứng chỉ và Tín chỉ tại Phân khoa Văn-học và Khoa học Nhân-Văn thuộc Viện Đại Học Vạn-Hạnh,
- Theo đề nghị của Viện-Trưởng Viện Đại Học Vạn-Hạnh.

N G H I - Đ I N H

ĐIỀU I.- Kể từ niên khóa 1967-1968, chương trình giảng huấn và thể thức thi cử các Chứng chỉ và Tín chỉ tại Phân khoa Văn học và Khoa học Nhân văn được ấn định như sau :

A.- CHỨNG-CHỈ DỰ-BỊ

20 giờ một tuần gồm các môn học sau đây :

1) Văn học Nhập môn (3 giờ)
   a) Phương pháp Văn học 1 giờ
   b) Văn học sử Đại cương 1 -
   c) Văn tự Việt Nam 1 -

2) Triết học Nhập môn (3 giờ)
   a) Phương pháp Triết học 1 -
   b) Triết học Đông phương Nhập môn 1 -
   c) Triết học Tây phương Nhập môn 1 -

3) Nhân Văn Nhập môn (3 giờ)
   a) Nhân chủng học Đại cương 1 -
   b) Xã hội học Đại cương 2 -

4) Sử địa Nhập môn (3 giờ)
   a) Sử học Nhập môn 2 -
   b) Địa lý Nhập môn 1 -

.../2

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
10.9.68
4963

5- Tín-Chỉ Tây-Phương-ngữ I (4 giờ)

Sinh viên chọn 1 trong 3 sinh-ngữ : Anh, Pháp, Đức. số giờ chia ra như sau :

Anh-ngữ I

a) Văn-phạm	1 giờ
b) Văn-chương Anh, Mỹ	1 giờ
c) Đàm thoại	2 giờ

Pháp-ngữ I

a) Văn-phạm	1 giờ
b) Văn-chương	1 giờ
c) Đàm thoại	2 giờ

Đức-ngữ I

a) Cấu tự và văn-phạm	1 giờ
b) Ngữ-vựng	1 giờ
c) Đàm thoại	2 giờ

6- Tín-Chỉ Đông-Phương-ngữ I hay Cổ-ngữ I (4 giờ)

Sinh-viên chọn 1 trong 4 môn : Nhật, Hán, Pâli, và Sanskrit.

Nhật-ngữ I

a) Văn-phạm	1 giờ
b) Từ-ngữ	1 giờ
c) Tác-văn	1 giờ
d) Đàm thoại	1 giờ

Bản sao
PTTĐ QG II

Hán-Văn I

a) Văn-phạm	1 giờ
b) Tác-phẩm	1 giờ
c) Tác-văn	1 giờ
d) Đàm thoại	1 giờ

Pâli I

a) Văn-phạm và tác-văn	2 giờ
b) Tác-phẩm	2 giờ

Sanskrit I

a) Văn-phạm và tác-văn	2 giờ
b) Tác-phẩm	2 giờ

B.- CHỨNG-CHỈ CHUYÊN-KHOA

(Mỗi Chứng-Chỉ 12 giờ một tuần)

1- Văn-Học Việt-Nam 12 giờ

a) Lịch-sử Văn-học Nôm	2 giờ
b) Tác-phẩm Nôm từ khởi-thủy đến thế kỷ XVII	2 giờ

..../3

c) Tác-phẩm Nôm thế kỷ XVIII và XIX 2 giờ
d) Văn-chương truyền khẩu 2 giờ
e) Lịch sử Văn-học Quốc-ngữ 2 giờ
f) Tác-phẩm Văn-học Quốc-ngữ 2 giờ

2- Văn-Học Á-Đông (12 giờ)

a) Văn-học sử Trung-Hoa 2 giờ
b) Tản-văn Trung-Hoa 2 giờ
c) Vận-văn Trung-Hoa 2 giờ
d) Văn-học Nhật-Bản 3 giờ
e) Văn-học Ấn-độ 3 giờ

3- Văn-Học Tây-Phương (12 giờ)

a) Văn-học Đức 3 giờ
b) Văn-học Anh 3 giờ
c) Văn-học Mỹ 3 giờ
d) Văn-học Pháp 3 giờ

Chứng-Chỉ này sẽ được giảng-dạy bằng tiếng Việt. Riêng môn Văn-Học Đức sẽ được giảng bằng tiếng Anh hay Pháp. Các bài giảng-văn về môn này sẽ được dịch ra bằng tiếng Việt và khi thi, sinh-viên có thể làm bài bằng Anh, Pháp hay Việt-ngữ.

4- Triết-Học đại-cương (12 giờ)

a) Triết-học đại-cương 4 giờ
- Siêu hình học đại-cương
- Đạo-đức học đại-cương
- Tâm lý học đại-cương
- Luận lý học đại-cương
b) Triết-học Tây phương 2 giờ
- Trước Socrate
- Triết-học Trung-cổ
- Triết-học cận-đại
- Triết-học hiện đại
c) Triết-học Đông-phương 2 giờ
- Khổng-học
- Đạo-học Lão-Trang
- Phật-giáo
- Ấn-độ giáo
d) Triết-học Tôn-giáo 2 giờ
- Hiện tượng luận về Tôn-giáo
- Vấn đề tuyệt-đối
- Tôn-giáo về huyền-học
- Tôn-giáo về tâm lý học
e) Các vấn-đề Triet-học Đông Tây 2 giờ
- Vấn đề ngôn-ngữ
- Vấn đề thời gian
- Vấn đề chân lý
- Vấn đề huyền học Đông và Tây

Bản sao TTLTQG II

.../4

5- Triết-học Đông-Phương (12 giờ)

a) Triết-học Trung-Hoa 4 giờ
b) Triết-học Ấn-Độ 4 giờ
c) Tư-tưởng Việt-Nam 4 giờ

6- Triết-Học Tây-Phương (12 giờ)

a) Lịch sử Triết-học Hy-Lạ 2 giờ
- Thalès, Anaximandre, Héraclite, Parménide, Empédocle.
- Socrate, Platon, Aristote
- Epicure, Chrysippe, Sénèque, Epictète, Marc Aurèle
- Philon d'Alexandrie, Plotin, St Augustin, Jean Scot Erigène

b) Lịch sử Triết-Tây Trung-Cổ 2 giờ
- St Anselme d'Aoste, Abélard,
- St Bonaventure, Albert le Grand,
- St Thomas d'Aquin
- Ramon Lull, Duns Scot, Maître Eckhart

c) Triết Tây cận-đại 2 giờ
- Descartes, Spinoza, Leibnitz
- Kant, Hegel, Karl Marx
- Schopenhauer, Nietzche, Pergson
- Kierkegaard, Heidegger, Sartre

Bản sao TTLTQC II

d) Những [illegible] 3 giờ
- Tư-tưởng Teilhard de Chardin
- Tư-tưởng Martin Heidegger
- Tư-tưởng Husserl và J.P. Sartre

e) Tác giả và tác-phẩm 3 giờ
- Platon : la République và Parménide
- Nietzche : Ainsi Parlait Zarathoustra và Par delà le Bien et le Mal
- Kierkegaard : Traité du Désespoir và le Concept de l'Angoisse

7- Văn-Minh Việt-Nam (12 giờ)

a) Nhân-chủng Việt-Nam 2 giờ
b) Lịch sử các định-chế pháp-lý 2 giờ
c) Kinh-tế Việt-Nam 2 giờ
d) Phong-tục Việt-Nam 2 giờ
e) Mỹ-thuật Việt-Nam 2 giờ
f) Lễ-nghi Việt-Nam 2 giờ

8- Quốc-Sử (12 giờ)

a) Thời tiền sử 2 giờ

.../5

b) Thời Bắc-thuộc 2 giờ
c) Từ Ngô đến Hồ nhật 2 giờ
d) Cận-đại: Lê và Tây Sơn 2 giờ
e) Hiện đại: Gia-Long đến ngày nay 2 giờ
f) Ảnh -hưởng Ấn-Độ và Trung-Hoa ở Việt-Nam 2 giờ

9- Tín-Chỉ Phật-Học Việt-Nam

(6 giờ một tuần)

a) Lịch sử Phật-giáo Á-Đông 2 giờ
b) Lịch-sử Phật-giáo Việt-Nam 2 giờ
c) Thiền-học Việt-Nam 2 giờ

C.- TÍN - CHỈ NGÔN - NGỮ II

Sau Khi thi đậu năm Dự-bị, trong thời gian học các Chứng-Chỉ chuyên-khoa (tối thiểu 2 năm) Sinh viên phải lấy thêm Tín-Chỉ Ngôn -ngữ II. Trong trường hợp này, sinh viên sẽ tiếp tục học ngôn-ngữ đã lựa chọn ở năm Dự-bị, tức là 1 trong các môn dưới đây :

1- Anh-ngữ II (4 giờ)

a) Giảng-văn 1 giờ
b) Văn-Minh Anh, Mỹ 1 giờ
c) Đàm thoại 2 giờ

2- Pháp Ngữ II (4 giờ)

a) Giảng-văn 1 giờ
b) Văn-minh Pháp 1 giờ
c) Đàm thoại 2 giờ

Bản sao TTLTQG Hue

3- Đức ngữ II (4 giờ)

a) Giảng-văn 1 giờ
b) Văn-minh Đức 1 giờ
c) Đàm thoại 2 giờ

4- Nhật-Ngữ II (4 giờ)

a) Văn-phạm 1 giờ
b) Tác-văn 1 giờ
c) Văn-chương 1 giờ
d) Đàm thoại 1 giờ

5- Hán Văn II (4 giờ)

a) Hán tự và chữ Nôm 2 giờ
b) Tác-phẩm Hán-văn 1 giờ
c) Đàm thoại Hoa-ngữ 1 giờ

6- Pâli II (4 giờ)

a) Văn-phạm và tác-văn 2 giờ
b) Tác-phẩm Pali 2 giờ

.../6

7- Sanskrit II (4 giờ)

a) Văn-phạm và tác-văn 2 giờ
b) Tác-phẩm Sanskrit 2 giờ

ĐIỀU II.- Mỗi niên-học gồm 8 tháng, khai-giảng vào đầu tháng 10 năm trước và mãn khóa vào cuối tháng 5 năm sau.

Mỗi năm có 2 khóa thi : khóa đầu được tổ-chức vào tháng 7 và khóa thứ II vào tháng 9.

A.- NAM DỰ-BỊ.- Trong niên-học, sinh-viên học một phần đại-cương gồm 4 (bốn) môn: Văn-học, triết-học, nhân-văn, sử-địa và phần ngôn-ngữ; kỳ thi cuối năm lấy Chứng chỉ Dự bị sẽ gồm có 2 phần :

I.- Phần đại-cương:

- Luận đề : thi 2 bài (rút thăm trong 4 môn). Mỗi bài luận làm trong 3 giờ - hệ số 2.

- Trắc-nghiệm : thi 2 bài (2 môn không rút thăm trúng để làm luận). Mỗi bài thi trắc-nghiệm làm trong 2 giờ - hệ số 1.

II.- Phần ngôn-ngữ:

- Tây phương ngữ:
  Một bài tác-văn 2 giờ - hệ số 1
  Đàm thoại 30 phút - hệ số 1

- Đông phương ngữ hay Cổ ngữ:
  Một bài tác-văn 2 giờ - hệ số 1
  Đàm thoại 30 phút - hệ số 1

Bản sao TTLTQG II

B.- CHỨNG-CHỈ CHUYÊN KHOA : Thi viết và vấn đáp.

Thi viết: 1 bài luận thời hạn 4 giờ - hệ số 2
1 bài bình giảng hay luận thời hạn 4 giờ - hệ số 2

Vấn đáp : Những sinh viên được chấm đậu ở kỳ thi viết sẽ vào vấn đáp những môn không thi viết. Mỗi môn vấn đáp hệ số 1

Tín-Chỉ ngôn-ngữ II

Tây phương ngữ II :
- 1 bài tác văn 2 giờ - hệ số 1
- Đàm thoại 30 phút - hệ số 1

Đông-Phương ngữ hay Cổ ngữ II :
- 1 bài tác văn 2 giờ - hệ số 1
- Đàm-thoại 30 phút - hệ số 1

Thí-sinh phải được số điểm trung-bình 10/20 về tất cả bài thi viết mới được vào vấn-đáp.

..../7....

Với số điểm trung bình 10/20 về tất cả các bài thi viết và vấn đáp mới được coi là trúng tuyển và liệt vào các hạng sau đây tùy theo số điểm trung bình :

THƯ	: Điểm trung bình từ	10/20	trở lên
BÌNH THƯ	: -nt-	12/20	-nt-
BÌNH	: -nt-	14/20	-nt-
ƯU	: -nt-	16/20	-nt-

Về thi viết cũng như vấn đáp, những bài và môn thi có điểm sau đây sẽ bị loại :

DƯỚI	: 4/20 trong kỳ thi cuối năm Dự bị
DƯỚI	: 5/20 trong kỳ thi các Chứng chỉ

Những thí sinh gian lận trong các kỳ thi sẽ bị phạt theo thể lệ chung của các Viện Đại Học. Trong trường hợp này Hội-Đồng Khoa đồng thời là Hội-Đồng Kỷ luật.

ĐIỀU III.- Các điều khoản có từ trước trái với Nghị định này đều được bãi bỏ.

ĐIỀU IV.- Đổng Lý Văn-Phòng, Tổng Thư-Ký Bộ Văn-Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, Viện-Trưởng Viện Đại Học Vạn-Hạnh và Khoa-Trưởng Phân khoa Văn học và Khoa Học Nhân-Văn chiếu nhiệm vụ thi hành Nghị định này./.

Bản sao
TTLTQG II

Saigon, ngày 13 tháng 6 năm 1968
TỔNG-TRƯỞNG VĂN-HÓA GIÁO-DỤC và THANH-NIÊN.

Ký tên : B.S. NGUYỄN-VĂN-THƠ

PHÓ BẢN :
PHÓ TỔNG THƯ-KÝ,
Ký tên : NGUYỄN-VĂN-GIỚI

SAO Y BẢN CHÁNH :

ĐỖ-SĨ-RỐP

NƠI NHẬN :
Văn-Phòng Phủ Tổng-Thống
Văn-Phòng Phủ Phó Tổng-Thống
Văn-Phòng Thượng Nghị-Viện
Văn-Phòng Hạ Nghị-Viện
Văn-Phòng Phủ Thủ-Tướng
Các Bộ
Các Viện Đại-Học Vạn-Hạnh, Saigon, Huế, Cần-Thơ, Đalạt.
"Để phổ-biến các Phân-Khoa trực thuộc"
Trung-Tâm Quốc-Gia Kỹ-Thuật
Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh
Tổng Nha Ngân-Sách và Ngoại-Viện (6b.)
Nha Văn-Khố và Thư-Viện Quốc-Gia (3b.)
Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hòa (3 b.)
Sở Kiểm-Soát Ước-Chi cạnh Bộ VHGD và TN.
Các Sở, Phòng tại Bộ Văn-Hóa Giáo Dục và Thanh-Niên.
Lưu-trữ.-

VIỆT NAM CỘNG HOÀ
BỘ GIÁO-DỤC

Nghị-định số 1674-GD/KHPC/HV/NĐ ngày 08 tháng 9 năm 1971 hợp-thức-hoá Viện Đại-Học Hoà-Hảo.

TỔNG - TRƯỞNG BỘ GIÁO - DỤC

Chiếu Hiến-pháp ngày 1 tháng 4 năm 1967;
Chiếu Sắc-lệnh số 394-TT/SL ngày 1 tháng 9 năm 1969 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-định thành-phần Chánh-Phủ;
Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19 tháng 9 năm 1949 ấn-định thể-thức nhượng-quyền của Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-Dục;
Chiếu Dụ số 57/4 ngày 23 tháng 10 năm 1956 ấn-định quy-chế các trường Tư-Thục tại Việt-Nam;
Chiếu Sắc-lệnh số 002/65 ngày 12 tháng 7 năm 1965 công nhận Giáo-Hội Phật Giáo Hoà-Hảo;
Chiếu giấy phép tạm thời số 475-GD/TTr/VP ngày 20 tháng 6 năm 1970 chấp-thuận cho Giáo-hội Phật Giáo Hoà-Hảo mở Viện Đại-học Hoà-Hảo;
Chiếu đơn xin hợp-thức-hoá Viện Đại-Học Hoà-Hảo,

N G H Ị - Đ Ị N H :

ĐIỀU I.- Để hợp-thức-hoá, nay cho phép Giáo-Hội Phật-Giáo Hoà-Hảo mở tại tỉnh-lỵ Long-Xuyên, Tỉnh An-Giang, một Viện Đại-Học Tư-Thục lấy danh hiệu là "VIỆN ĐẠI-HỌC HOÀ-HẢO".

ĐIỀU 2.- Viện Đại-Học Hoà-Hảo tổ-chức ba phân-khoa là :

1. Phân-khoa Đại-Học Văn-Khoa và Sư-phạm,
2. Phân-khoa Đại-Học Thương-Mại và Ngân-Hàng,
3. Phân-khoa Đại-Học Bang-giao Quốc-Tế.

Bản sao TTLTQG II

ĐIỀU 3.- Chi-tiết về quan-trị và tổ-chức học-vụ của Viện Đại-Học Hoà-Hảo và các phân-khoa trực thuộc sẽ được quy-định bằng nghị-định của Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục, theo quy-chế hiện-hành.

ĐIỀU 4.- Thứ-Trưởng Giáo-Dục đặc trách Đại-Học và Kỹ-Thuật, Phụ-Tá đặc-biệt Tổng-Trưởng đặc-trách ngành Trung, Tiểu-học và Bình-Dân Giáo-Dục, Đổng-Lý Văn-Phòng và Tổng Thư Ký Bộ Giáo-Dục, chiếu nhiệm-vụ, thi-hành Nghị-định này.-

Saigon, ngày 08 tháng 9 năm 1971
Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục
Ấn ký : NGÔ KHẮC TỈNH

PHÓ BẢN :
Phó Tổng Thơ Ký,
Ký tên : ĐỖ THÀNH CHÍ

SAO - Y :
Giám-Đốc Nha Kế-Hoạch và Pháp-Chế Học-Vụ

VIỆT NAM CỘNG HOÀ
BỘ GIÁO-DỤC

PHẠM TẤN KIỆT

CÔNG NHẬN
Phụ Tổng-Thống
Phu Phó Tổng Thống
Thượng Nghị Viện
Hạ Nghị Viện
Thủ-Tướng
Phụ, Bộ
Toà Đô-Chánh, Hành-Chánh
và Thị Chanh
-Hội Phật Giáo Hoà-Hảo
Đại-Học Hoà Hảo
Viện Đại-Học
Viện Quốc-gia Hành Chanh
Tổng Giám-Đốc Công-Vụ
Nha Ngân Sách và Ngoại Viện
Văn-Khố và Thư Viện Quốc-gia
Trung-Tâm, Tổng Nha và Nha thuộc Bộ
Nha, Sở Phòng tại Bộ
soạt Viên Ước Chi cạnh Bộ Giáo-Dục
Báo Việt-Nam Cộng-Hoà
Trư.

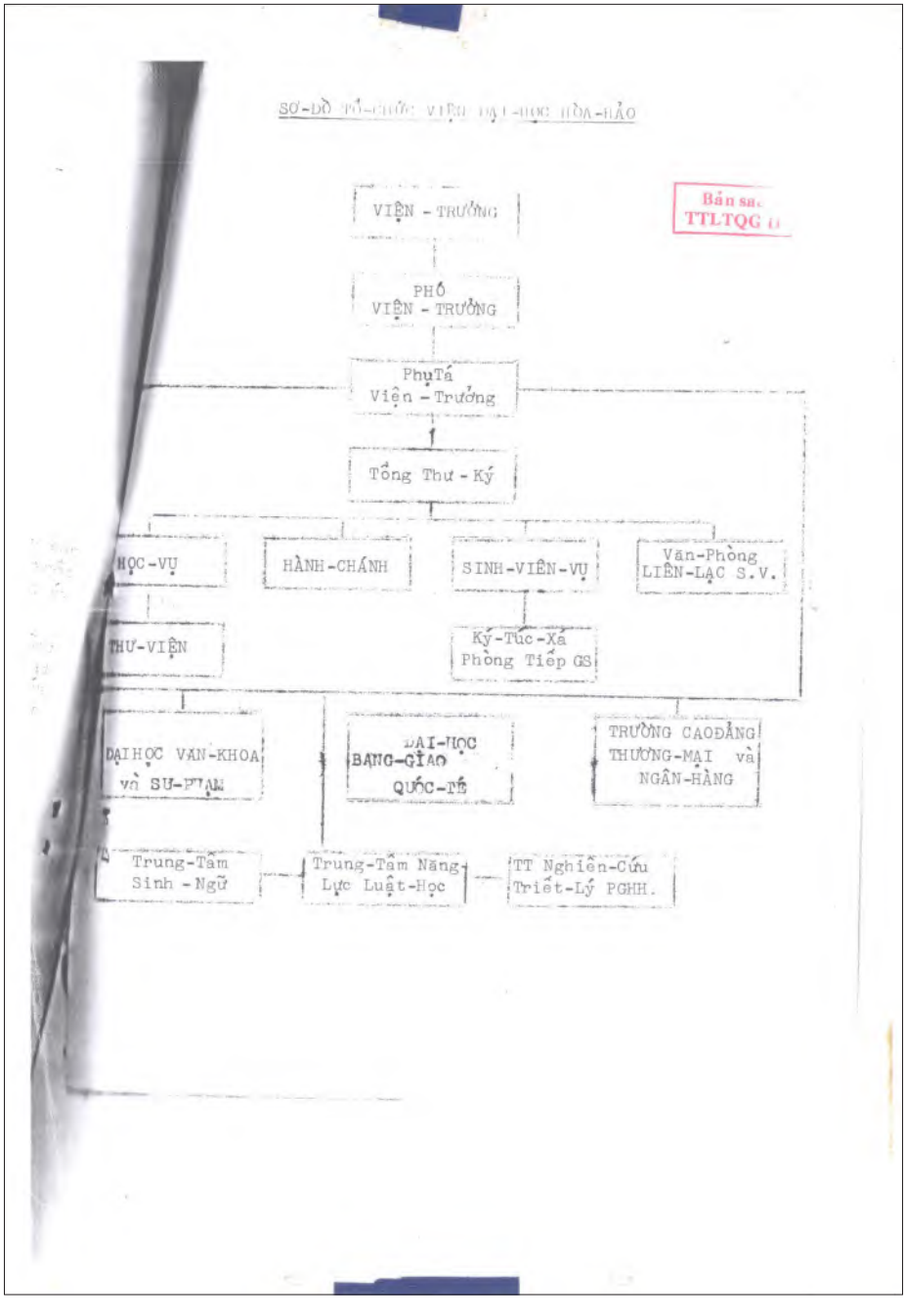
SƠ-ĐỒ TỔ-CHỨC VIỆN ĐẠI-HỌC HÒA-HẢO
Bản sao TTLTQG
VIỆN - TRƯỞNG
PHÓ VIỆN - TRƯỞNG
Phụ Tá Viện - Trưởng
Tổng Thư - Ký
HỌC-VỤ
HÀNH-CHÁNH
SINH-VIÊN-VỤ
Văn-Phòng LIÊN-LẠC S.V.
THƯ-VIỆN
Ký-Túc-Xá Phòng Tiếp GS
ĐẠI HỌC VĂN-KHOA và SƯ-PHẠM
ĐẠI-HỌC BANG-GIAO QUỐC-TẾ
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG-MẠI và NGÂN-HÀNG
Trung-Tâm Sinh - Ngữ
Trung-Tâm Nâng Lực Luật-Học
TT Nghiên-Cứu Triết-Lý PGHH.

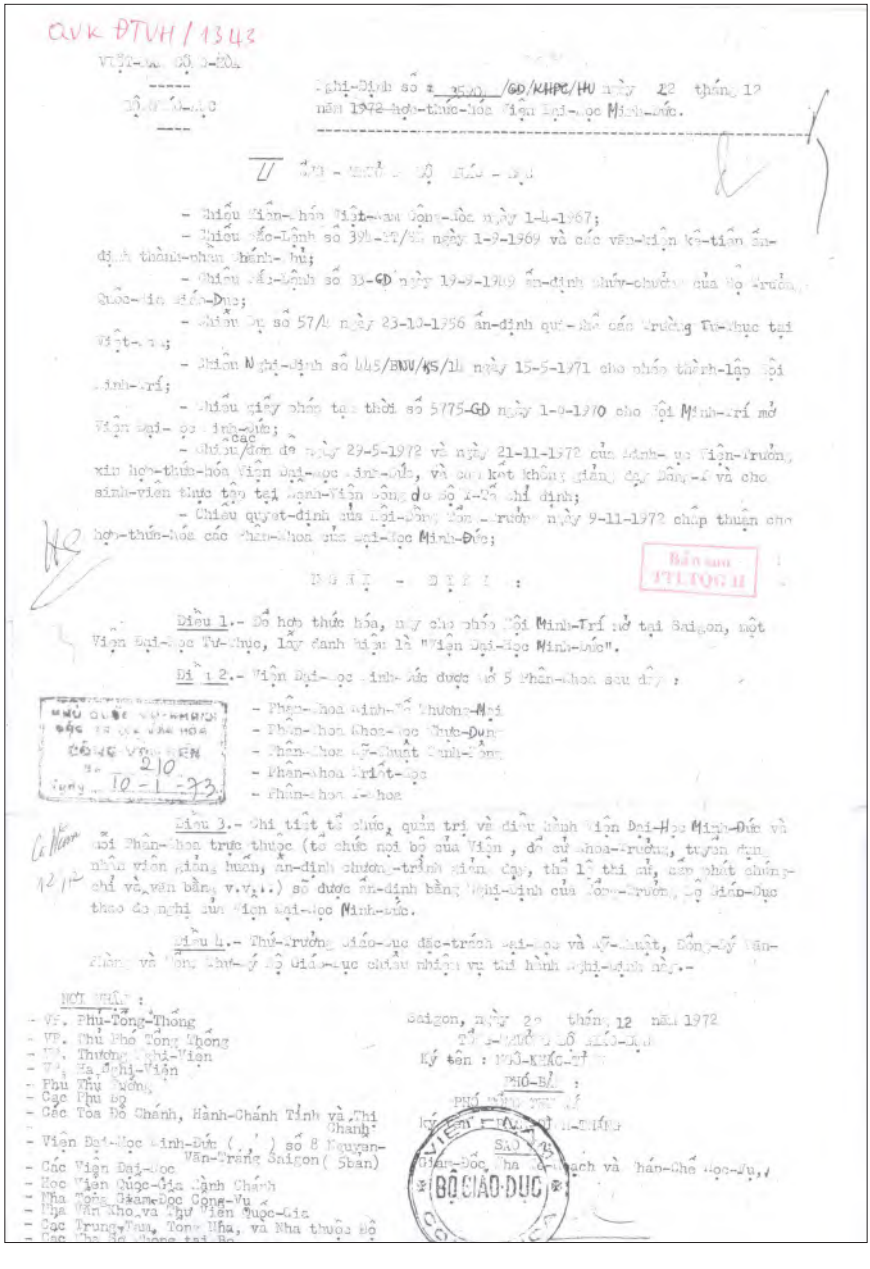

QVK ĐTVH/1343

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ GIÁO-DỤC

Nghị-Định số : 3590 /GD/KHPC/HU ngày 22 tháng 12 năm 1972 hợp-thức-hóa Viện Đại-Học Minh-Đức.

II CÁC - THUỘC - BỘ GIÁO - DỤC

- Chiếu Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa ngày 1-4-1967;
- Chiếu Sắc-Lệnh số 394-TT/SL ngày 1-9-1969 và các văn-kiện kế-tiếp ấn-định thành-phần Chánh-Phủ;
- Chiếu Sắc-Lệnh số 33-GD ngày 19-9-1949 ấn-định phủ-chương của Bộ Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục;
- Chiếu Dụ số 57/4 ngày 23-10-1956 ấn-định qui-chế các Trường Tư-Thục tại Việt-Nam;
- Chiếu Nghị-Định số 445/BNU/KS/14 ngày 15-5-1971 cho phép thành-lập Hội Minh-Trí;
- Chiếu giấy phép tạm thời số 5775-GD ngày 1-6-1970 cho Hội Minh-Trí mở Viện Đại-Học Minh-Đức;
- Chiếu các đơn đề ngày 29-5-1972 và ngày 21-11-1972 của Minh-Đức Viện-Trưởng xin hợp-thức-hóa Viện Đại-Học Minh-Đức, và cam kết không giảng dạy Đông-Y và cho sinh-viên thực tập tại Bệnh-Viện Sông do Bộ Y-Tế chỉ định;
- Chiếu quyết-định của Hội-Đồng Tổng-Trưởng ngày 9-11-1972 chấp thuận cho hợp-thức-hóa các Phân-Khoa của Đại-Học Minh-Đức;

Bản sao TTLTQG II

NGHỊ - ĐỊNH :

Điều 1.- Để hợp thức hóa, nay cho phép Hội Minh-Trí mở tại Saigon, một Viện Đại-Học Tư-Thục, lấy danh hiệu là "Viện Đại-Học Minh-Đức".

Điều 2.- Viện Đại-Học Minh-Đức được mở 5 Phân-Khoa sau đây :

- Phân-Khoa Minh-Đế Thương-Mại
- Phân-Khoa Khoa-Học Thực-Dụng
- Phân-Khoa Kỹ-Thuật Canh-Nông
- Phân-Khoa Triết-Học
- Phân-Khoa Y-Khoa

PHỦ QUỐC VỤ-KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA
CÔNG VĂN ĐẾN
Số 210
Ngày 10-1-73

Điều 3.- Chi tiết tổ chức, quản trị và điều hành Viện Đại-Học Minh-Đức và mỗi Phân-Khoa trực thuộc (tổ chức nội bộ của Viện, đề cử Khoa-Trưởng, tuyển dụng nhân viên giảng huấn, ấn-định chương-trình giảng dạy, thể lệ thi cử, cấp phát chứng-chỉ và văn bằng v.v...) sẽ được ấn-định bằng Nghị-Định của Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục theo đề nghị của Viện Đại-Học Minh-Đức.

Điều 4.- Thứ-Trưởng Giáo-Dục đặc-trách Đại-Học và Kỹ-Thuật, Đổng-Lý Văn-Phòng và Tổng Thư-Ký Bộ Giáo-Dục chiếu nhiệm vụ thi hành Nghị-Định này.-

NƠI NHẬN :
- VP. Phủ-Tổng-Thống
- VP. Phủ Phó Tổng Thống
- VP. Thượng Nghị-Viện
- VP. Hạ Nghị-Viện
- Phủ Thủ Tướng
- Các Phủ Bộ
- Các Tòa Đô Chánh, Hành-Chánh Tỉnh và Thị Chánh
- Viện Đại-Học Minh-Đức (') số 8 Nguyễn-Văn-Trang Saigon (5 bản)
- Các Viện Đại-Học
- Học Viện Quốc-Gia Hành Chánh
- Nha Tổng Giám-Đốc Công-Vụ
- Nha Văn Khố và Thư Viện Quốc-Gia
- Các Trung-Tâm, Tổng Nha, và Nha thuộc Bộ
- Các Nha Bộ Thông tại Bộ

Saigon, ngày 22 tháng 12 năm 1972
TỔNG-TRƯỞNG BỘ GIÁO-DỤC
Ký tên : NGÔ-KHẮC-TỈNH

PHÓ-BẢN :
PHÓ TỔNG THƯ KÝ
Ký tên : [illegible]

SAO
Giám-Đốc Nha Kế-Hoạch và Hạn-Chế Học-Vụ,

VIỆN ĐẠI HỌC BỘ GIÁO DỤC

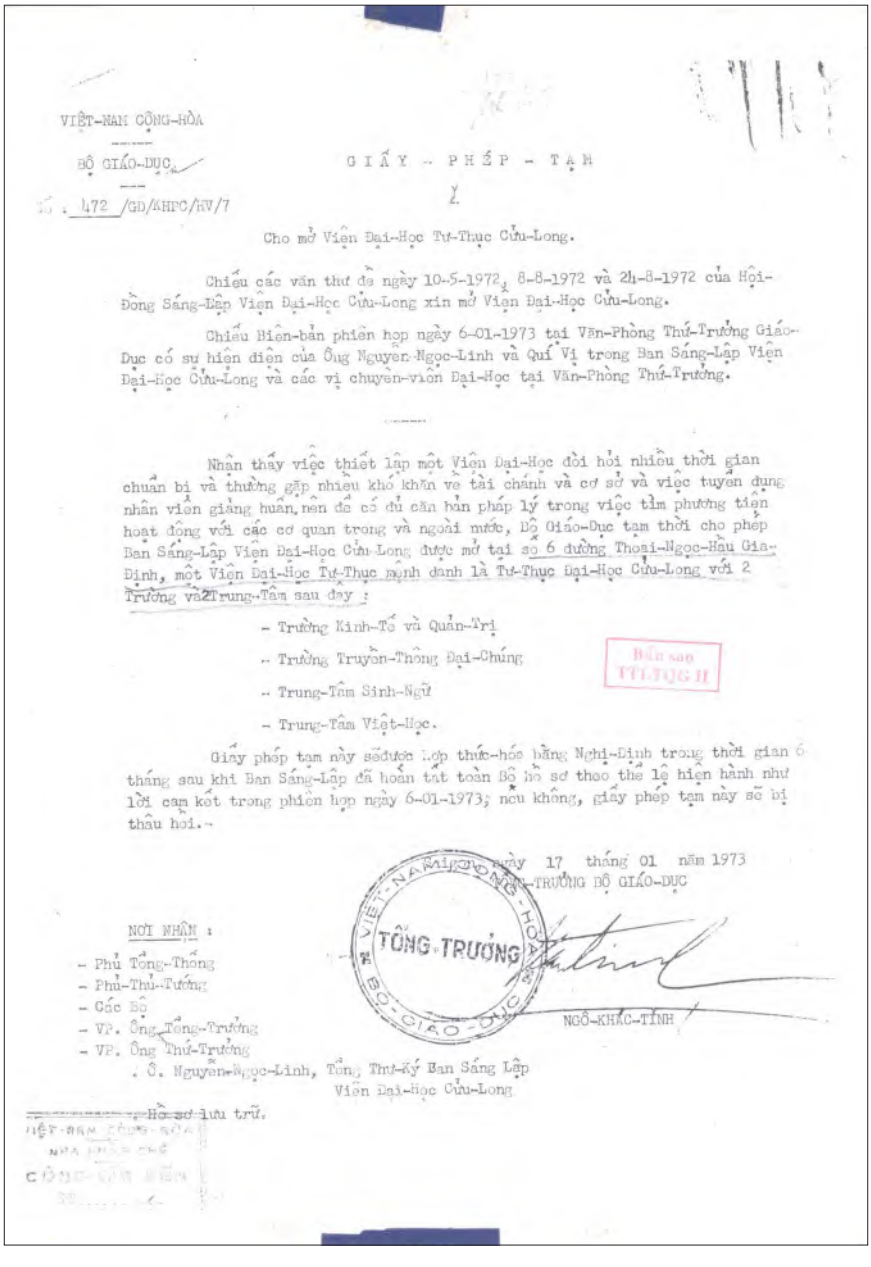

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ GIÁO-DỤC

Số : 472 /GD/KHPC/NV/7

GIẤY - PHÉP - TẠM

Cho mở Viện Đại-Học Tư-Thục Cửu-Long.

Chiếu các văn thư đề ngày 10-5-1972, 8-8-1972 và 24-8-1972 của Hội-Đồng Sáng-Lập Viện Đại-Học Cửu-Long xin mở Viện Đại-Học Cửu-Long.

Chiếu Biên-bản phiên họp ngày 6-01-1973 tại Văn-Phòng Thứ-Trưởng Giáo-Dục có sự hiện diện của Ông Nguyễn-Ngọc-Linh và Quí Vị trong Ban Sáng-Lập Viện Đại-Học Cửu-Long và các vị chuyên-viên Đại-Học tại Văn-Phòng Thứ-Trưởng.

Nhận thấy việc thiết lập một Viện Đại-Học đòi hỏi nhiều thời gian chuẩn bị và thường gặp nhiều khó khăn về tài chánh và cơ sở và việc tuyển dụng nhân viên giảng huấn, nên để có đủ căn bản pháp lý trong việc tìm phương tiện hoạt động với các cơ quan trong và ngoài nước, Bộ Giáo-Dục tạm thời cho phép Ban Sáng-Lập Viện Đại-Học Cửu-Long được mở tại số 6 đường Thoại-Ngọc-Hầu Gia-Định, một Viện Đại-Học Tư-Thục mệnh danh là Tư-Thục Đại-Học Cửu-Long với 2 Trường và 2 Trung-Tâm sau đây :

- Trường Kinh-Tế và Quản-Trị
- Trường Truyền-Thông Đại-Chúng
- Trung-Tâm Sinh-Ngữ
- Trung-Tâm Việt-Học.

Bản sao TTLTQG II

Giấy phép tạm này sẽ được hợp thức-hóa bằng Nghị-Định trong thời gian 6 tháng sau khi Ban Sáng-Lập đã hoàn tất toàn bộ hồ sơ theo thể lệ hiện hành như lời cam kết trong phiên họp ngày 6-01-1973; nếu không, giấy phép tạm này sẽ bị thâu hồi.-

Saigon, ngày 17 tháng 01 năm 1973
TỔNG-TRƯỞNG BỘ GIÁO-DỤC

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
TỔNG TRƯỞNG
BỘ GIÁO DỤC

NGÔ-KHẮC-TỈNH

NƠI NHẬN :
- Phủ Tổng-Thống
- Phủ Thủ-Tướng
- Các Bộ
- VP. Ông Tổng-Trưởng
- VP. Ông Thứ-Trưởng
- Ô. Nguyễn-Ngọc-Linh, Tổng Thư-Ký Ban Sáng Lập Viện Đại-Học Cửu-Long
- Hồ sơ lưu trữ.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
NHA [illegible]
CÔNG-[illegible]

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC
VÀ THANH-NIÊN

Số : 7102 /VHGDTN/KHPC/NVT.

V/ LẤY PHÉP TẠM

Cho mở Học-Viện Tri-Hành.

- Chiếu các văn thư đề ngày 14-4-1973 và 6-7-1973 và ngày 13-8-1973 của Ô. Huỳnh-Thanh-Thiên.

Đ

Nhận thấy việc thiết lập một Viện Đại-Học đòi hỏi nhiều thời gian chuẩn bị và thường gặp nhiều khó khăn về tài chánh, cơ sở và việc tuyển dụng nhân viên giảng huấn nên,để có đủ căn bản pháp lý trong việc tìm phương tiện hoạt động với các cơ quan trong và ngoài nước, Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên tạm thời cho phép Ô. Huỳnh-Thanh-Thiên, Tiến-Sĩ Kinh-Tế-Học, được mở tại Saigon, một Học-Viện tư-thục mệnh danh là Học Viện Tri-Hành, với 3 Phân-Khoa sau đây :

- Phân-Khoa Thương-Mại
- Phân-Khoa Quản-Trị Xí-Nghiệp
- Phân-Khoa Kinh-Tế

Bản sao
TTLTQG II

Trụ sở tạm thời đặt tại số 525 Đường Nguyễn-Tri-Phương Saigon.

Giấy phép tạm này sẽ được hợp thức hóa bằng Nghị-Định trong thời gian 6 tháng sau khi Ô. Huỳnh-Thanh-Thiên liên lạc với Nha Kế-Hoạch và Pháp Chế Học-Vụ Bộ Văn-Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên đã hoàn tất toàn bộ hồ sơ theo thể lệ hiện hành, nếu không giấy phép tạm này sẽ bị thâu hồi.-

Saigon, ngày 24 tháng 8 năm 1973
TỔNG-TRƯỞNG
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN,

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC VÀ THANH-NIÊN
TỔNG TRƯỞNG

NGÔ-KHẮC-TỈNH

NƠI NHẬN :
- Phủ Tổng-Thống
- Phủ Thủ Tướng
- Các Bộ
- Văn-Phòng Ông Tổng Trưởng
- Văn Phòng Ông Thứ Trưởng
- Ô. Huỳnh-Thanh-Thiên
"số 55 Đường Bà Huyện(Thanh-Quan Saigon"
- Hồ sơ lưu trữ.

VĂN BẢN THÀNH LẬP TRƯỜNG QUỐC GIA KỸ SƯ CÔNG NGHỆ

(*Nguồn*: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II)

DICH/1145

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

PHỦ TỔNG-THỐNG

Nghị-định số 114-GD ngày 22.3.57 thành-lập Trường Quốc-Gia Kỹ-Sư Công-Nghệ.

TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA,

Chiếu Sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29.10.1955 sửa đổi và bổ-túc bởi các văn-kiện kế tiếp ấn-định thành-phần Chính-Phủ,

Chiếu Sắc-lệnh số 33-GD ngày 19.9.49 ấn-định chức-chưởng Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục,

Chiếu Sắc-lệnh số 96-GD ngày 29.12.49 tổ-chức nền Học-Chính Việt-Nam,

Chiếu Nghị-định số 930-GD/NĐ ngày 24.10.56 của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục thành-lập lớp dự-bị huấn-luyện học-sinh vào Trường Quốc-Gia Kỹ-Sư Công-Nghệ,

Chiếu đề-nghị của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Bản sao TTLTQG II

N G H Ị - Đ Ị N H :

Điều 1.- Nay thành-lập tại Saigon một Trường Quốc-Gia Kỹ-Sư Công-Nghệ mục-đích đào-tạo những kỹ-sư cần thiết cho các ngành kỹ-thuật và công-nghệ, nhất là những kỹ-sư chuyên-môn về kỹ-thuật cơ-khí.

Điều 2.- Thời-hạn học tại trường tạm thời ấn-định là 3 năm. Sau này khi trường mở thêm một năm thứ tư thì sẽ được mệnh danh là Trường Quốc-Gia Cao-Đẳng Kỹ-Thuật và Công-Nghệ.

Điều 3.- Lớp dự-bị huấn-luyện sinh-viên để thi vào năm thứ nhất trường Quốc-Gia Kỹ-Sư Công-Nghệ thành-lập do Nghị-định số 930-GD/NĐ ngày 24.10.56 chiếu thượng của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục nay được xáp-nhập vào trường này.

Điều 4.- Trường Quốc-Gia Kỹ-Sư Công-Nghệ đặt thuộc quyền Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

Điều 5.- Trường Quốc-Gia Kỹ-Sư Công-Nghệ do một Giám-đốc điều-khiển, bổ-nhiệm do Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Điều 6.- Số nhân-viên giúp việc tại văn-phòng Giám-đốc sẽ do Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục bổ-nhiệm tùy theo nhu-cầu.

Điều 7.- Ban giáo-huấn trường Quốc-Gia Kỹ-Sư Công-Nghệ sẽ gồm có những giáo-sư, giáo-sư kỹ-thuật, giảng-viên, giám-xưởng, trưởng xưởng, giáo-sư và giáo-viên thực-hành.

Điều 8.- Bên cạnh Giám-đốc sẽ đặt một Hội-đồng quản-trị, một Hội-đồng hoàn-bị, một Hội-đồng giáo-sư và một Hội-đồng kỷ-luật.

Thành-phần và nhiệm-vụ của những Hội-đồng này sẽ được ấn-định do Nghị-định của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

.../...

sẽ ấn-định các chi-tiết về tổ-chức nhà trường, điều-kiện nhập học, chương-trình thi nhập học, chương-trình học-khóa, thể-thức các kỳ thi lên lớp và mãn-khóa, chế-độ sinh-viên và học-bổng cùng những thể-lệ cần thiết về hoạt-động của nhà trường.

Điều 10.- Trường Quốc-Gia Kỹ-Sư Công-Nghệ sẽ nhận sinh-viên nội-trú, bán-trú và ngoại-trú.

Tùy theo học-lực và tình-trạng gia-đình, sinh-viên có thể được cấp học-bổng, được trợ-cấp, được vay danh-dự theo thể-lệ hiện hành về việc cấp học-bổng cho sinh-viên các trường Đại-học.

Điều 11.- Những sinh-viên tốt nghiệp Trường Quốc-Gia Kỹ-Sư Công-Nghệ sẽ được cấp văn-bằng "Kỹ-Sư Công-Nghệ" do Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục cấp.

Những sinh-viên không có đủ điều-kiện để được cấp văn-bằng này sẽ được cấp "Chứng-chỉ cựu sinh-viên Trường Quốc-Gia Kỹ-Sư Công-Nghệ" do Giám-đốc nhà trường cấp.

Điều 12.- Các khoản kinh-phí về việc thành-lập và hoạt-động Trường Quốc-Gia Kỹ-Sư Công-Nghệ sẽ do ngân-sách quốc-gia (Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục) đài-thọ.

Điều 13.- Bộ-Trưởng Phủ Tổng-Thống, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, Bộ-Trưởng Bộ Tài-Chính và Bộ-Trưởng Bộ Công-Chính chiếu nhiệm-vụ thi-hành Nghị-định này./-

Saigon, ngày 22 tháng 3 năm 1957
Ký tên : NGÔ ĐÌNH DIỆM.

Nơi nhận :
- Văn-Phòng Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng-Thống
- Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục
- Bộ Tài-Chính
- Bộ Công-Chánh Giao-Thông
- Tòa Tổng Thư-Ký Phủ Tổng-Thống (Sở CBVNCH)

Đồng gởi :
- Văn-Phòng Phó Tổng-Thống
- Các Bộ khác
- Các Tòa Đại-Biểu Chánh-Phủ
- Các Nha Sở tại Phủ Tổng-Thống và các Nha Sở trực-thuộc.
- Các cơ-quan tự-trị.

Bản sao TTLTQG II

PHỤ-BỐN
Phó Đổng-Lý Văn-Phòng,

TRẦN-VĂN-PHÚC

-Chiếu-hội Nha Ngân-sách số 913-PTT/NNS/4 ngày 20 tháng 3 năm 1957.

-Chiếu-hội của Ông Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng-Thống số 280-PTT/CV/CH ngày 21 tháng 3 năm 1957

THỐNG KÊ MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG GIAO LƯU QUỐC TẾ CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG VÀ TƯ THỜI VIỆT NAM CỘNG HÒA

Thời gian	Hoạt động
4/1958	Linh mục Cao Văn Luận Viện trưởng Viện Đại học Huế công du vòng quanh thế giới, qua các nước Âu châu (Pháp, Anh, Đức, Bỉ) và Mỹ. Trong khuôn khổ Viện trợ của Chính phủ Cộng hoà Liên bang Đức dành cho Đại học Huế[1].
8/1958	Một phái đoàn ĐH tham dự Hội nghị quốc tế dành riêng cho Đại học do phong trào PAX ROMANA (Vienne - Áo)
6 - 15/1/1958	Tổng thư ký và Chánh văn phòng Bộ Quốc gia Giáo dục tham dự Đại hội Học chính Quốc tế (lần thứ 23) tại Genève
12/6-14/6/1958	Viện ĐH Huế tiếp đón phái đoàn sinh viên Malaysia đến thăm TP Huế
14/07/1958	Diễn thuyết của vị cao tăng Trung Hoa - pháp sư Diễn Bồi tại giảng đường của Viện Đại học Huế
18 - 31/8/1958	Trại hè quốc tế đã được tổ chức tại Hoà Mỹ thuộc vùng miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.
1960	Ô. Nguyễn Đình Hòa, Nguyễn Đăng Thục (Văn khoa Sài Gòn) dự lễ kỷ niệm "đệ ngũ thập chu niên" hội nghiên cứu văn hoá (Burma research Society) ở Myanma
1 - 26/2/1960	Trong khuôn khổ bảo trợ của tổ chức UNESCO, một hội nghị nhóm họp tại Wellington (Tân Tây Lan) với sự tham dự của 28 quốc gia. Phái đoàn miền Nam Việt Nam tham dự hội nghị.
1 - 2/3/1960	Ông Tôn Thất Thiện đã được tham dự khoá họp thứ 37 của Ban Chấp hành Văn phòng Quốc tế Giáo dục (B.I.E) nhóm tại Genève (Thụy Sĩ)
25 - 30/4/1960	Ông Nguyễn Đình Hòa (Viện Đại học Sài Gòn) tham dự một hội nghị về vấn đề giảng dạy Anh ngữ, nhóm họp tại Bangkok.
4 - 5/1960	Phái đoàn Tổng hội Giáo giới VNCH tham dự Hội nghị Giáo giới Á Châu của Tổng Liên đoàn Giáo giới quốc tế (World Confederation of Organnizations of the Teaching Profession - WCOTP) tổ chức.
16 - 22/6/1960	Ô.Vũ Quốc Thúc (khoa trưởng Luật khoa), CTUBVH của Tổng hội Giáo giới VNCH tham dự Hội nghị quốc tế lần thứ II của Hiệp Hội Tự do Văn hoá được tổ chức tại Berlin.
11 - 16/7/1960	Giám đốc Hải học viện Nha Trang, một số giảng viên Trường ĐHKHSG tham dự Hội nghị Quốc tế Hải dương học tổ chức tại Copenhague (Đan Mạch) dưới sự bảo trợ của tổ chức UNESCO.
31/7 - 7/8/1960	Phái đoàn VNCH tham dự Đại hội nghị (lần thứ 9) của Tổng Liên đoàn Giáo giới quốc tế (WCOTP) họp tại Amsterdam (Hà Lan).

16/7- 25/7/1960	Phái đoàn VNCH tham dự Hội thảo "Sự gặp gỡ giữa Á Châu và Âu Châu trong lớp học" do Hiệp hội Giáo giới ở Baviere (Herrsching, gần Munich)
6 - 13/8/1960	Ô. Nguyễn Quang Trình - UVBCH của WUS tham dự hội nghị thường niên của Tổ chức Tương trợ Đại học Quốc tế (World University Service - WUS) tại Tulzing (Tây Đức).
15- 25/8/1960	Lê Văn Thới, Trưởng khoa ĐH Sài Gòn tham dự Hội nghị quốc tế về "Văn hoá các chất thiên nhiên" được tổ chức tại Melbourne (Úc).
6 - 12/9/1960	Phái đoàn ĐH VNCH tham dự Hội nghị (lần thứ 3) Hiệp hội các Viện Đại học Quốc tế tại Mexico.
12/1960	Thượng tọa Thích Minh Châu, Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh đã tiến hành tham dự một số hội nghị quốc tế về giáo dục.
25/1/1961	Đại biểu Viện ĐH Vạn Hạnh tham dự Hội nghị các Viện trưởng Đại học vùng Đông Nam Á tại Karachi (Pakistan)
9/1961	Viện Đại học Huế đã triển lãm tranh ảnh, tài liệu ngoại giao giữa Việt Nam và các nước Âu - Mỹ qua các thời đại.
9/11-12/12/1962	Phái đoàn ĐH VNCH tham dự Đại hội (lần thứ 12) của Cơ quan Văn hoá Liên hiệp quốc tại Paris có 117 quốc gia tham dự.
4 - 9/3/1963	Ô. Nguyễn Văn Khánh và Cao Minh Khải, Tổng thư ký và đoàn viên Tổng đoàn thanh niên học đường Việt Nam tham dự Khoá hội thảo địa phương của các nhà lãnh đạo Thanh niên Á Châu do UNESCO tổ chức tại Manilla (Philippines).
23 – 26/7/1969	Ô Tôn Thất Thiện (Viện ĐH Vạn Hạnh) tham dự Hội nghị về khoa học xã hội tại Viện Đại học Nanyang, Singapore
18 - 30/8/1969	Ô Lê Tôn Nghiêm, Tôn Thất Thiện tham dự Hội nghị về Giáo dục Cao đẳng Á Châu tại viện Đại học Hong Kong.
25 - 29/8/1969	Thượng toạ Thích Minh Châu, Đại Đức Thích Nguyên Tánh, GS Vũ Văn Mẫu, GS Tôn Thất Thiện tham dự Hội nghị về "Vai trò Đại học trong việc tìm kiếm hoà bình" tại Viện Đại học Vienne (Áo)
24 - 31/10/1970,	Thượng toạ Thích Minh Châu (Viện ĐH Vạn Hạnh tham dự Hội nghị các Viện trưởng Đại học Việt Nam tại Stevens Points, Hoa Kỳ
3/1970	Ô. Đỗ Bá Khê tham dự Hội nghị quốc tế về ĐH cộng đồng tổ chức tại Hawai (Hoa Kỳ) và quan sát các nước có đại học cộng đồng ven Thái Bình Dương

(*Nguồn*: Tổng hợp từ [170]).

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC MIỀN NAM DƯỚI CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA

Hình 1: Bản đồ hành chính với địa giới các tỉnh của Việt Nam Cộng hòa và bốn khu học chánh (cũng tương ứng với bốn vùng chiến thuật)

(*Nguồn*: https://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%C3%A1o_d%E1%BB%A5c_Vi%E1%BB%87t_Nam_C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a#/media/File:Southvietmap.jpg)

Hình 2: Mặt tiền Viện Đại học Sài Gòn, hình chụp năm 1961;

(Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87n_%C4%90%E1%BA%A1i_h%E1%BB%8Dc_S%C3%A0i_G%C3%B2n#/media/File:Saigon_University.JPG)

Hình 3: Trường Sư phạm thuộc Viện Đại học Sài Gòn, hình chụp năm 1961

(Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87n_%C4%90%E1%BA%A1i_h%E1%BB%8Dc_S%C3%A0i_G%C3%B2n#/media/File:SaigonUniversityCollegeofPedagogy.jpg)

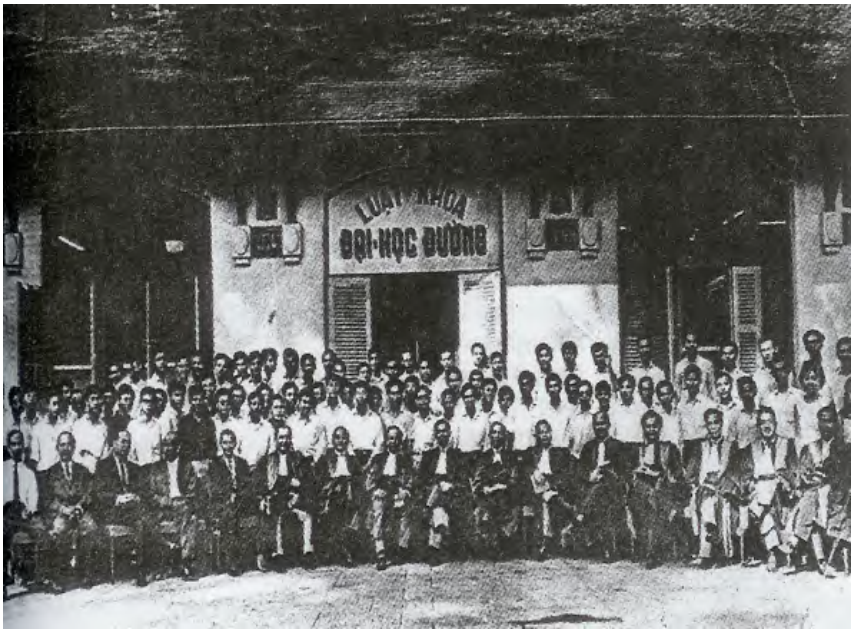

Hình 4: Luật khoa Đại học đường

(*Nguồn*: https://ongvove.files.wordpress.com/2015/08/luat-khoa-sai-gon.jpg)

Hình 5: Trường Đại học Sư phạm (Viện Đại học Huế)

Hình 6: Viện Đại học Đà Lạt, năm 1960

(Nguồn: http://dalatarchi-tranconghoakts.blogspot.com/2014/10/dalatarchi-vien-ai-hoc-lat.html)

Hình 7: Viện Đại học Vạn Hạnh

(Nguồn: http://daophatkhatsi.vn/phat-giao-viet-nam/nhan-vat/1978-vai-tro-cua-vien-dai-hoc-van-hanh-trong-he-thong-giao-duc-bac-dai-hoc-o-viet-nam.html)

Hình 8: Trường Quốc gia Nông Lâm Mục

(Nguồn: https://tuxtini.files.wordpress.com/2013/11/trc6b0e1bb9dng-que1bb91c-gia-nc3b4ng-lc3a2m-me1bba5c-blao-2.jpg)

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ GIÁO-DỤC
NHA KHẢO-THÍ
Số ký danh

N° 024616

Chứng-chỉ Tú-Tài phần thứ nhất

CHÁNH-CHỦ-KHẢO HỘI-ĐỒNG KHẢO-THÍ

Nhận-thực thí-sinh
sinh ngày tháng năm
tại tỉnh
đã trúng-tuyển kỳ thi TÚ-TÀI PHẦN THỨ NHẤT
Ban hạng
Khóa ngày tại
với điều-kiện được Ông Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục phê-chuẩn.

, ngày tháng năm

Người lập chứng-chỉ
Họ và Tên

CHÁNH-CHỦ-KHẢO
Họ và Tên

Chữ ký

CHÚ-KHẢO

BIỆT CHÚ : Chứng-chỉ này chỉ cấp cho mỗi người một lần.
Khi cần phải làm bản sao, xin lĩnh thực của Chánh quyền.

Hình 9: Chứng chỉ Tú tài I

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ GIÁO-DỤC
NHA KHẢO-THÍ
Số ký danh 001739 / SQA3

Chứng-chỉ Tú-Tài phần thứ hai

CHÁNH-CHỦ-KHẢO HỘI-ĐỒNG KHẢO-THÍ

Nhận-thực thí-sinh LÊ THỊ MỸ HOA
Sinh ngày 27 tháng 04 năm 1954
tại CHOLON
đã trúng-tuyển kỳ thi TÚ-TÀI PHẦN THỨ HAI
Ban KHOA HỌC A hạng THỨ
Khóa ngày 27/06/1973 tại SAIGON
với điều-kiện được Ông Tổng-Trưởng Bộ Giáo-Dục phê-chuẩn.

Saigon ngày 15 tháng 7 năm 1973

Người lập chứng chỉ
Họ và Tên Huỳnh công Bảo
Chữ ký

CHÁNH-CHỦ-KHẢO
Họ và Tên HỒ VĂN LỄ
Chữ ký

MÔN THI	ĐIỂM	HỆ SỐ
TRIẾT	15.00	2
VẠN-VẬT	50.00	4
LÝ-HÓA	40.00	4
TOÁN	7.00	2
PHÁP VĂN	17.00	2
ANH VĂN	3.00	1
SỬ.ĐỊA.CÔNG DÂN	29.50	1+1+1
THỂ DỤC	7.50	
* TỔNG CỘNG *	169.00	

* MỘT TRĂM SÁU MƯƠI CHÍN ĐIỂM CHẴN.

VIỆT-CHÚ: Chứng-chỉ này cấp một người một lần.
Khi cần phải làm hậu sao, xin lấy thực của Chánh-quyền.

Hình 10: Chứng chỉ Tú tài II

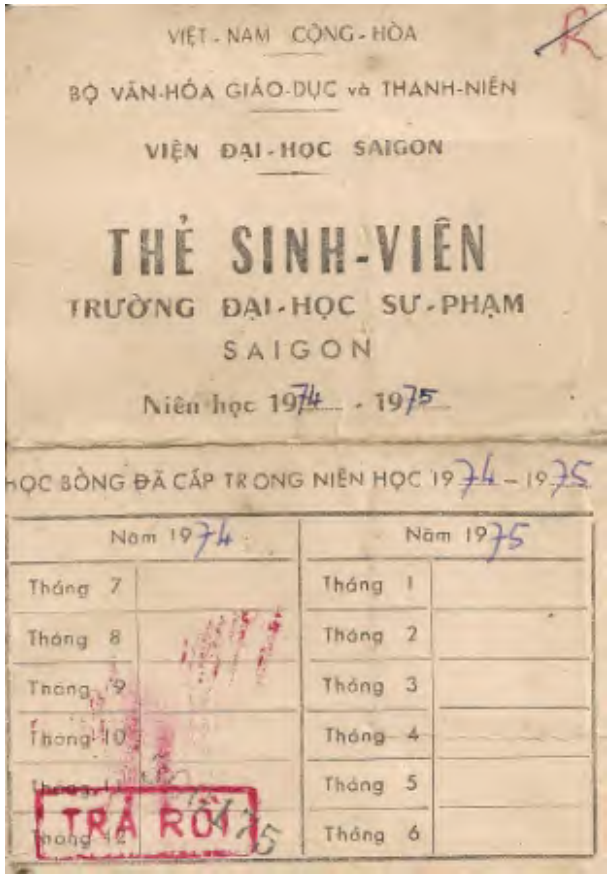

VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

BỘ VĂN-HÓA GIÁO-DỤC và THANH-NIÊN

VIỆN ĐẠI-HỌC SAIGON

THẺ SINH-VIÊN

TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM

SAIGON

Niên học 1974 - 1975

HỌC BỔNG ĐÃ CẤP TRONG NIÊN HỌC 1974 - 1975

Năm 1974		Năm 1975	
Tháng 7		Tháng 1	
Tháng 8		Tháng 2	
Tháng 9		Tháng 3	
Tháng 10		Tháng 4	
		Tháng 5	
		Tháng 6	

TRẢ RỒI

Hình 11: Thẻ sinh viên Đại học Sư phạm Sài Gòn

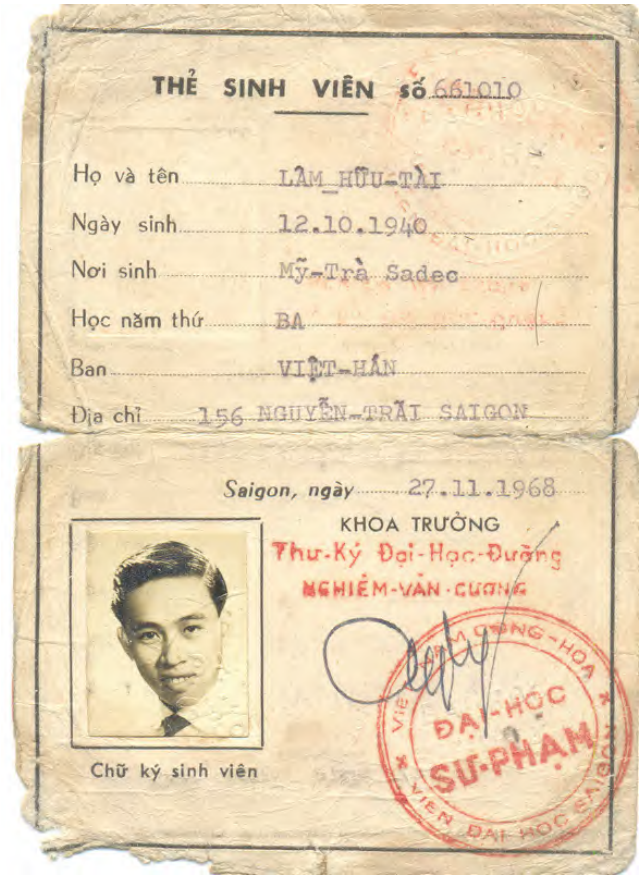
THẺ SINH VIÊN số 661010

Họ và tên LÂM_HỮU-TÀI

Ngày sinh 12.10.1940

Nơi sinh Mỹ-Trà Sadec

Học năm thứ BA

Ban VIỆT-HÁN

Địa chỉ 156 NGUYỄN-TRÃI SAIGON

Saigon, ngày 27.11.1968

KHOA TRƯỞNG

Thư-Ký Đại-Học-Đường

NGHIÊM-VĂN-CƯƠNG

ĐẠI-HỌC SƯ-PHẠM

Chữ ký sinh viên

Hình 12: Thẻ sinh viên

THẺ SINH-VIÊN số 743204

Họ và tên NGUYỄN-NGỌC-LƯU

Ngày sinh 14. 12. 1950

Nơi sinh BÌNH PHÚ, BÌNH ĐỊNH

Học năm thứ DỰ BỊ

Ban LÝ HÓA ngành ĐỆ II cấp

Địa-chỉ 251 ÂU CƠ SÀIGÒN -1-1

Saigon, ngày 15 - 11 - 1974

KHOA-TRƯỞNG,

Chữ ký sinh-viên,

Nguyễn Ngọc Lưu

G.Đ. LÝ-CÔNG CẨN

Hình 13: Thẻ sinh viên

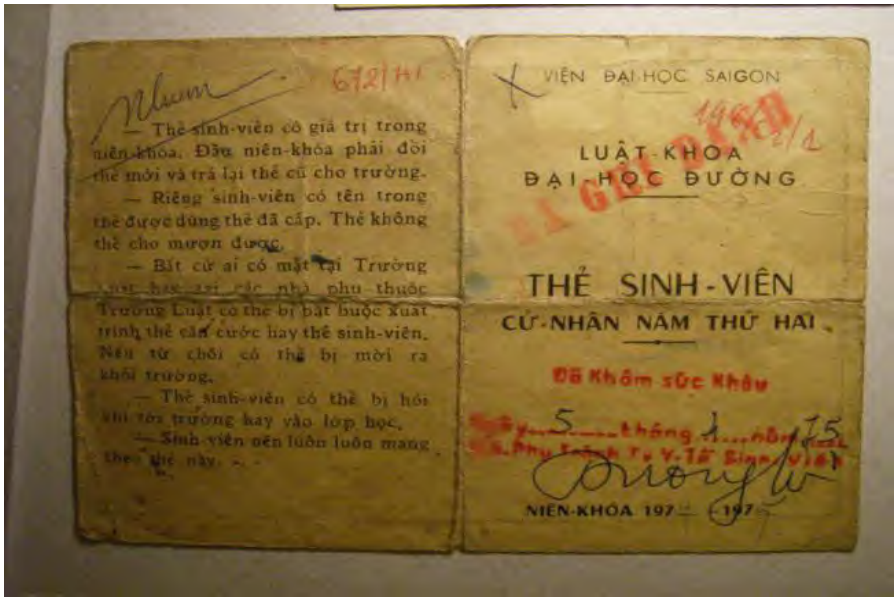

Hình 14: Thẻ sinh viên

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC MIỀN NAM VIỆT NAM

DƯỚI THỜI CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (1954 - 1975)

ISBN: 978-604-364-542-2

Giá: 168.000đ